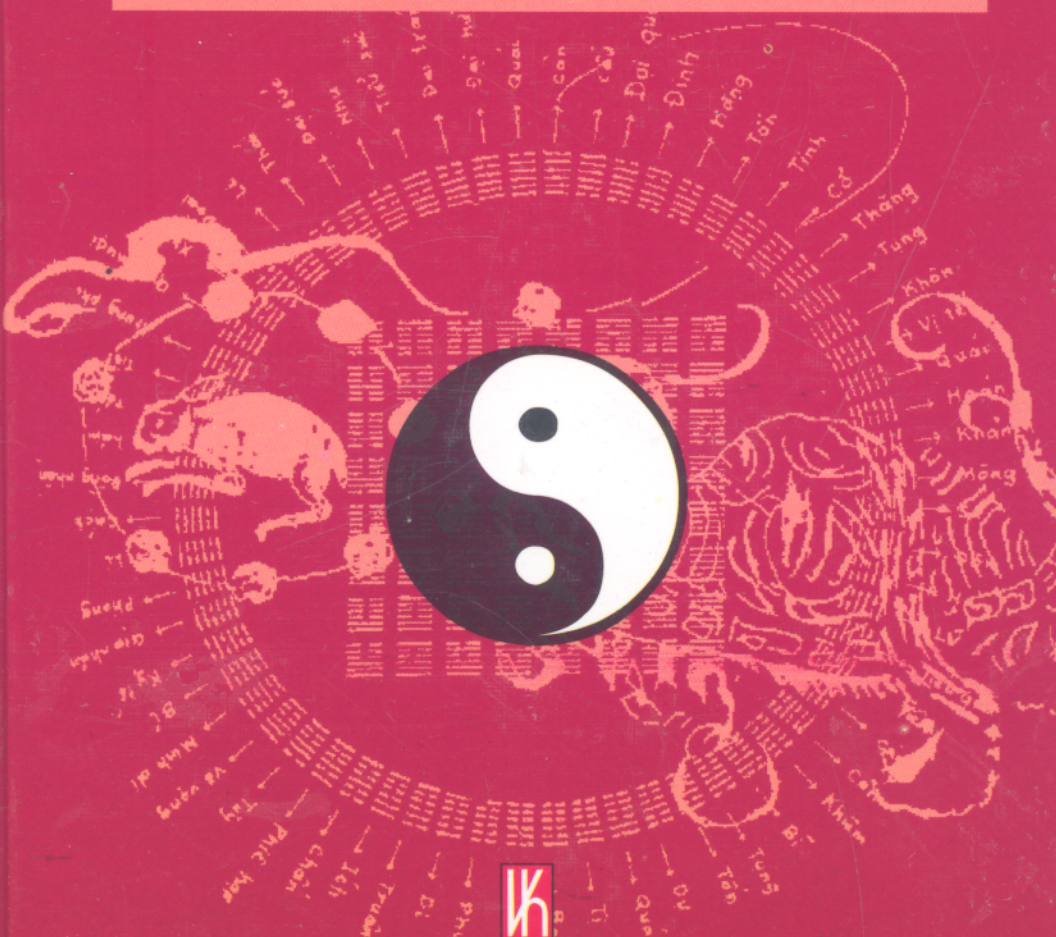


THIỆU KHANG TIẾT

MAI HOA DỊCH SÔ



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

MAI HOA DỊCH SỐ



THIỆU KHANG TIẾT

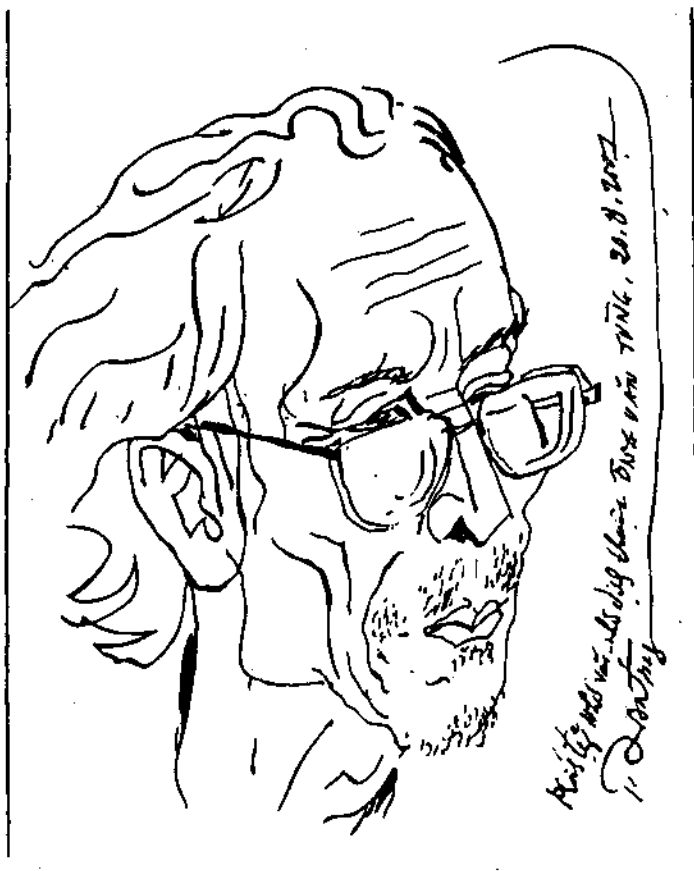
MẠI HOA DỊCH SỔ

Tái bản lần thứ hai có bổ sung sửa chữa

ÔNG VĂN TÙNG

Dịch và chú thích

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN



Nhà văn - dịch giả: Ông Văn Tùng
 tập họa bút sắt của họa sỹ Trần Tuy

LỜI NÓI ĐẦU

Tháng 5 năm 1991, lần đầu tiên Nhà xuất bản Đài phát thanh Quốc tế Trung Quốc cho ra mắt bạn đọc trong nước bộ **MAI HOA DỊCH SỐ** của Thiệu Ung (1011 – 1077) đời Bắc Tống.

Đó là một hiện tượng đáng kể trong thời kỳ đổi mới của Trung Quốc, một đóng góp cho nền văn hóa của nhân loại. Hơn nữa, trong lời giới thiệu, Nhà xuất bản đã khẳng định **“MAI HOA DỊCH SỐ”** là bộ đại kỳ thư thứ hai sau bộ **“Chu Dịch”** vĩ đại (Trung Quốc có ba bộ Đại kỳ thư. Bộ thứ ba là **Ma Y tướng thuật** của Ma y đạo giả) lại càng để chúng ta suy nghĩ...

Tác giả của bộ Đại kỳ thư này là Thiệu Ung hiệu Khang Tiết tức Thiệu Tử, nhà đại dịch học, đại triết gia thời Bắc Tống cùng thời với Phú Bật, Tư Mã Quang, Lã Công Trứ, Trình Hạo, Trình Di và các nhà lý học danh tiếng khác. Ông còn là một nhà thuật số học vĩ đại có ảnh hưởng to lớn đến nền văn hóa Trung Quốc từ triều Tống trở đi. Ông đã để lại nhiều trước tác: **“Hoàng cực kinh hế”**, **“Quan vật nội thiên”**, **“Ngũ tiên vấn đối”**, **“Y Xuyên kích nhượng tập”**, **“Tử Bá Ôn hiệt truyện”**..., Trong đó **“MAI HOA DỊCH SỐ”** được xếp vào Đại kỳ thư thứ hai của nền văn hóa Trung Hoa. Bộ sách này đã được các nhà dịch học hiện đại Trung Quốc đáng tin cậy để ra khá nhiều công phu nghiên cứu, chỉnh lý, lược bỏ phần hạn chế, tìm hiểu thấu đáo hệ thống khái niệm, hệ thống lý luận, hệ thống phương pháp luận và đã khẳng

định nó xứng đáng với vị trí là “kỳ thư chân chính” trong lịch sử văn hóa Trung Hoa.

Nhà xuất bản Đài phát thanh Quốc tế Trung Quốc cho in bộ sách này không chỉ là một đóng góp lớn ở trong nước mà còn là đã giúp cho nhân loại trong việc tìm hiểu một nền văn hóa phương Đông rực rỡ.

Thiết nghĩ, bộ “MAI HOA DỊCH SỐ” được dịch tiếng Việt cũng rất có ích cho chúng ta trong thời kỳ mở cửa, giúp chúng ta tìm hiểu nền văn hóa phương Đông, góp thêm phần xây đắp tình hữu nghị vốn có giữa nhân dân hai nước Việt – Trung.

Hà Nội 10/10/1994

Giáo sư tiến sĩ

PHƯƠNG LỰU

LỜI GIỚI THIỆU

Mai hoa dịch số là bộ kỳ thư đích thực trong lịch sử văn hóa Trung Quốc, là viên ngọc vô giá của khoa chiêm bốc dự trắc học và tướng học của nước ta; tương truyền là của Thiệu Khang Tiết, nhà đại triết học và đại dịch học đời Tống soạn. Toàn bộ tập sách gồm 5 quyển. Từ thời Tống đến nay, nó luôn luôn được các bậc vua chúa và nhân dân dùng làm căn cứ lý luận cho khoa chiêm bốc và dự trắc học. Cùng với **Kinh Dịch**, **Ma y tướng thuật**, **Mai hoa dịch số** được coi là một trong ba bộ sách lớn (Tam đại kỳ thư) về Tướng học và Dự trắc học Trung Quốc.

Quyển thứ nhất có các nội dung:

Chu Dịch quái số – Ngũ hành sinh khắc. Bát cung sở thuộc ngũ hành. Quái khí suy, Thập thiên can, Thập nhị địa chi. Bát quái tượng lệ – Chiêm pháp. Ngoại pháp.

Quyển thứ hai có các nội dung:

Chiêm bốc huyền cơ - Chiêm quái tổng quyết. Thiên thời chiêm. Nhân sự chiêm: Gia trạch chiêm. Ốc xá chiêm. Hôn nhân chiêm. Sinh sản chiêm. Âm thực chiêm. Câu danh chiêm. Giao dịch chiêm. Xuất hành chiêm. Hành nhân chiêm, Yết kiến chiêm, Thất vật chiêm. Tật bệnh chiêm. Quan tụng chiêm. Phân mộ chiêm, v.v...

Quyển thứ ba có các nội dung:

Bát quái phương vị đồ. Quan mai chiêm quyết tự Chiêm quái quyết thể dụng hồ biến chi quyết. Thể dụng sinh khắc chỉ quyết. Thể dụng suy vượng chỉ quyết. Chiêm bốc khắc ứng chỉ quyết. Vạn vật phú v.v...

Quyển thứ tư có các nội dung:

Chỉ mê phú – Huyền hoàng khắc ứng ca. Huyền hoàng ca. Hoa áp phú. Thám huyền phú, Tướng tự tâm (dịch) v.v...

Quyển thứ năm có các nội dung:

Ngũ hành toàn bị. Lục thần hình thức. Bát quái biến. Quý thần – Hỉ thần. Dịch lý huyền vi. Cách vật chương Vật lý luận. Ngũ hành lục thần biến. Hệ từ bát quái loại tượng ca.

Đây là bộ sách tham khảo quan trọng để nghiên cứu dân tục học, Dịch học, triết học, văn hóa, giáp cốt văn, văn hóa nhân loại học của Trung Quốc. Đó cũng là bộ sách mà các nhà học giả đã từng quan tâm nghiên cứu "Chu Dịch" phải tìm đọc. Vì tầng lớp thống trị ở các triều đại Trung Quốc cho rằng cuốn sách nói về sự "hữu ngôn linh chi diệu, nên chớ có truyền bừa cho người khác, mà phải hết sức giữ bí mật để thể hiện được tinh thần trọng đạo vậy". Vì thế bộ sách này hiếm khi được gặp, nếu may mắn mà có được thì vô cùng vinh hạnh, nên phải bí mật cất giữ. Bởi vậy, nó đã thần bí hóa lại càng thần bí hóa hơn, đã huyền diệu hóa lại càng huyền diệu hóa hơn đối với những ai chưa từng được thấy nó. Kẻ nào có được bộ sách này lại càng bo bo cất sâu giấu kỹ như báu vật vô giá. Do vậy bộ sách này rất ít thấy lưu truyền trong dân gian. Gần trăm năm lại đây, nó thực sự là đã bị thất truyền. Chúng tôi đã phải cố gắng rất nhiều mới tìm ra được bộ sách quý báu này. Để đáp ứng yêu cầu của đông đảo bạn đọc, chúng tôi đã mời các nhà nghiên cứu đến dịch, hiệu chỉnh, giải thích bộ kỳ thư đó, nay xin trân trọng đem di sản văn hóa vô giá này hiến dâng tới bạn đọc.

Trong quá trình dịch, hiệu đính, giải thích, chúng tôi đã vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác để tiến hành bình luận. Đặc biệt là đối với những phần còn có điều mơ hồ mang màu sắc mê tín thần bí, chúng tôi đã cố gắng tìm hiểu kỹ càng và bình luận thấu đáo.

Toàn bộ cuốn sách này lời ngắn gọn, ý đầy đủ, giản dị dễ hiểu. Rất mong đông đảo bạn đọc tiếp thu một cách có phê phán, gạn đục khơi trong để bảo tồn di sản văn hóa của Tổ Quốc.

Tin rằng bạn đọc sẽ thu được nhiều điều bổ ích. Đồng thời cũng mong bạn đọc nên hết sức coi trọng và giữ gìn cuốn sách quý báu này.

NHÀ XUẤT BẢN

ĐÀI PHÁT THANH QUỐC TẾ TRUNG QUỐC.

CÙNG BẠN ĐỌC

Năm 1995 cuốn **Mai Hoa dịch số** do Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin ấn hành ra mắt độc giả, lập tức được bạn đọc háo hức đón nhận và rất nhiều thư từ gửi đến cho người dịch. Một phần khích lệ động viên, một phần nêu lên những tồn tại cần xem lại. Sự thực những vấn đề còn tồn tại đó đều có nguyên nhân xã hội. Đất nước vừa mở cửa, loại sách như thế chưa thể mạnh dạn ấn hành, ngay cả tên sách cũng chỉ dám đề là **Mai hoa dịch** (không có chữ “số”) và có thể nói, đây là cuốn sách “Dịch học” đầu tiên được in ấn. Đó cũng là do công của Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin.

Đánh giá về bản dịch phẩm, trong cuốn Almanach “**Những nền văn minh thế giới**” – cũng do Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin ấn hành năm 1977, - có đoạn viết như sau:

*Ở Việt Nam, Sài Gòn trước đây có dịch một vài quyển (tức một vài phần, ND) nhưng bản dịch còn rất sơ sài. May mắn gần đây có bản dịch của Ông Văn Tùng mới xuất bản đã có nhiều tiến bộ: dịch giả đã cố gắng bám sát nguyên văn và sáng tạo trong dịch thuật. Kể ra, đây là một bản dịch quý giá cho độc giả Việt Nam để đi sâu vào khảo nghiệm môn **Mai hoa dịch số**. Nhưng cũng có điều đáng tiếc không tránh khỏi là: trong bản dịch này đôi chỗ còn rườm rà, khó hiểu do cách diễn đạt thuật ngữ chuyển đổi chưa nhuần nhuyễn chuẩn*

mức, không mạch lạc. Thậm chí có chỗ có thể lược bớt đi mà không phương hại đến nội dung. Thứ nữa là khâu biên tập, sửa bõng còn quá nhiều lỗi gây nguy hại (hiểu sai) cho những độc giả mới nhập môn (trang 448).

Nhận định như thế là khá xác đáng. Tuy nhiên, cũng còn có đôi điều cần phải nói rõ thêm.

Trước hết là về nguyên bản:

Mai hoa dịch số là một trong ba đại kỳ thư của Trung Quốc. Thiệu Ung (Khang Tiết) - người đặt ra phép toán số Thái âm để tính ra các việc trong trời đất mà đoán việc tương lai - là nhà Dịch học uyên thâm đời Tống, có ảnh hưởng rất lớn đối với môn Lý học đương thời và về sau ở chính quốc. Tất nhiên cũng có ảnh hưởng rất lớn đến Việt Nam, nhất là từ Nguyễn Bình Khiêm trở đi. Tương truyền ông có cuốn “Thái âm thần kinh” do thầy học là Lương Đắc Bằng truyền cho, theo thiên ý của chúng tôi, có lẽ là “Mai Hoa Dịch Số” này (Xin xem phần chú thích trang 278)

Đâu đó, trong các gia đình Việt Nam vẫn có một vài cuốn in mộc bản, mất đầu mất đuôi. Ngay trong thư viện của ông nội tôi cũng có, và ông cụ vẫn dùng để xem quẻ, “ứng nghiệm như thần”, nhưng đến thế hệ chúng tôi, chỉ nghe như chuyện cổ tích, còn bản gốc thì không sao tìm lại được.

Mãi đến năm 1991, một người bạn từ Bắc Kinh về đem cho một bộ do Đài phát thanh Bắc Kinh ấn hành đã được các nhà Dịch học hiện đại Trung Quốc vận dụng quan điểm khoa học hiện đại khảo chứng công phu. Nhưng tiếc thay, chính bản đó cũng mới được phát quật từ trong dân gian, mất rất nhiều chữ, người làm vì tính lại không am tường Dịch học, nên đã có nhiều chữ nhầm, rồi vì kỹ thuật vi tính, chữ nọ nhẩy vào chữ kia, đã sai lại càng thêm sai. (Kể cả bản in mới

nhất (1997) của Nhà xuất bản “Trung Châu cổ tịch xuất bản xã” ấn hành ở Trịnh Châu cũng rất nhiều chỗ sai, thậm chí còn mất hẳn một phần gồm 12 mục, từ mục “Ba điều linh ứng quan trọng” đến mục “Bí quyết chiêm đoán về nhà cửa” không hiểu vì lý do gì). Bởi thế khi dịch rất vất vả, vừa “xử lý văn bản”, lại vừa đoán chỗ nhầm của vi tính. Mặt khác, người dịch tuy đã cố gắng hết sức mình, nhưng trình độ có hạn, lại thêm đất nước vừa mở cửa, “vừa dịch vừa... run”, tránh sao khỏi những thiếu sót!

Về biên tập: **Mai hoa dịch số** là cuốn sách “Dịch học” đầu tiên được ấn hành. Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin khó khăn lắm mới được phép xuất bản, cán bộ biên tập lần đầu tiên tiếp xúc với một bản thảo đầy rẫy những khái niệm và thuật ngữ huyền bí như vậy, nên việc biên tập tất không tránh khỏi sai sót đáng tiếc.

May sao bạn đọc rộng lòng khoan thứ, gạn đục khơi trong, tìm hết tinh túy trong bộ sách, góp nhiều ý kiến chân tình và bổ ích cho dịch giả để đông đảo bạn đọc có được một cuốn sách nghiêm túc gói đầu giường.

Lần tái bản này, người dịch đã có điều kiện xem lại, Nhà xuất bản cũng cố gắng biên tập công phu, bổ khuyết những sai sót cũ, chắc chắn sẽ tốt hơn.

Nhưng với một bộ sách lớn như thế thì đây chỉ là những sửa chữa bước đầu, kính mong bạn đọc xa gần chỉ giáo thêm để những lần tái bản sau được hoàn mỹ hơn.

Hà Nội, Quán Tao Đàn,

Tết Trung Thu Tân Tỵ

Người dịch

ÔNG VĂN TÙNG

MAI HOA DỊCH SỔ

QUYỂN I

“CHU DỊCH QUÁI SỐ”

Nguyên văn:

Càn 1	Tốn 5
Đoài 2	Khảm 6
Ly 3	Cấn 7
Chấn 4	Khôn 8

Dịch – Bình:

“Chu dịch”⁽¹⁾ là một bộ sách chiêm phê cổ đại của nước ta. Bộ sách này có quan hệ mật thiết với triết học, tôn giáo,

⁽¹⁾ Chú thích: Đời nhà Chu có quan Thái bốc chuyên coi việc bói toán.

Khi nhà vua định làm một việc gì như chinh phạt, xây dựng cung thất... đều sai quan Thái bốc bói xem lành dữ. Quan Thái bốc có ba bộ sách “Dịch”:

a/ Liên Sơn Dịch: là sách Dịch của đời nhà Hạ (2205 – 1766 trước công nguyên) muốn nói rằng đạo... Dịch như mây núi bốc ra không bao giờ ngừng, nên lấy quẻ “Cấn” làm đầu, vì quẻ “Cấn” tượng cho Núi.

b/ Quy Tàng Dịch: là sách Dịch nhà Thương (1766-1387 trước công nguyên) Ân (1388-1122 trước công nguyên) quan niệm vạn vật là cuối cùng cũng quay về đất, nên lấy quẻ “Khôn” làm đầu, vì quẻ “Khôn” tượng cho Đất.

c/ Chu Dịch: là sách Dịch đời nhà Chu (1122-250 trước công nguyên) cho rằng đạo Dịch luôn luôn biến hoá, lấy quẻ “Càn” làm đầu. Kinh Dịch mà ngày nay ta thường nhắc đến là sách Dịch đời Chu gọi là Chu Dịch. Liên Sơn Dịch và Quy Tàng Dịch đã thất truyền từ lâu. Kinh Dịch là cuốn sách giữ một vị trí hết sức quan trọng trong lịch sử triết học Trung Quốc, hàng trăm nhà học giả chú thích, nhưng có lẽ bộ Chu Dịch do Chu Hy đời Tống chú giải được nhiều người tin cậy và bộ “Chu Dịch đại toàn” do Hồ Quảng và Kim Ân Thi đời Minh soạn là đầy đủ hơn cả. Hai vị học giả này lấy hai cuốn “Dịch truyện” của Trình Dị và “Chu Dịch bản nghĩa” của Chu Hy làm phần chính.

phong tục dân tộc, số học thời cổ đại mà có quan hệ đặc biệt mật thiết với thuật số học cổ đại.

Chu Dịch còn gọi là Kinh Dịch gọi tắt là Dịch⁽¹⁾.

Chu Dịch do hai bộ phận: Dịch kinh và Dịch truyện hợp thành. Dịch kinh được hợp thành bởi 64 bức quái đồ, 64 quái danh, 64 quái từ, 386 hào danh, 384 hào từ v.v... 64 quái (quẻ) do 8 quẻ ba vạch kết thành. 64 quẻ, mỗi quẻ có 6 hào, vì thế còn gọi là quẻ 6 vạch. Quẻ 6 vạch chia làm hai bộ phận thượng và hạ (trên và dưới) gọi là quẻ trên và quẻ dưới. Quẻ trên gọi là quái thượng thể. Quẻ dưới gọi là quái hạ thể. Hai thể hạ quái và thượng quái trùng nhau thì hợp thành một quái đồ 6 vạch còn gọi là trùng quái. Cũng gọi là Biệt quái. Biệt quái dùng để phân biệt với quẻ 3 vạch. Quẻ 3 vạch còn

Cuốn Kinh Dịch tiếng Việt có uy tín nhất đang có trong tay chúng ta chính là cuốn Ngô Tất Tố chọn bộ “Chu Dịch đại toàn” để dịch.

(1) Chú thích về chữ “Dịch”. Chữ “Dịch” bao gồm ba nghĩa: Bất dịch (không thay đổi) giao dịch (trao đổi lẫn nhau) và biến dịch (thay đổi). Trong đó biến dịch giữ vai trò quan trọng, vì điều cốt yếu nhất của Dịch là sự biến đổi không ngừng của sự vật. Tất cả mọi sự biến hoá của tạo vật đều thấu tóm trong chữ “Dịch”. Trời đất, sáng tối, nam nữ là bất dịch, nhưng trời đất sáng tối nam nữ phải giao dịch, trao đổi với nhau để tồn tại và trường thành và kết quả phải tạo ra một cái mới tức là biến dịch vậy.

Có ba giả thiết về nguồn gốc chữ Dịch: Một là: gồm chữ “Nhật” ở trên và chữ “Nguyệt” đã biến hình ở dưới để nói rằng ngày tháng thay đổi âm dương phối hợp, sáng tối luân chuyển thể hiện mọi sự biến hoá của vũ trụ. Hai là: gán chữ “Nhật” ở trên, chữ “Vật” ở dưới. Ngày xưa người ta nhìn thấy mặt trời để quan sát mọi vật, rồi từ đó mà hiểu thấu đạo lý của trời đất, phải trái, điều lành điều dữ, đáng làm hay không đáng làm. Cũng có ý nghĩa là vật chất: “Ngưỡng nhật nhi tri vật”. Thiên Nghiêu diễn trong Kinh Thư có chép: vua Nghiêu sai Hy Trọng đến đất Dương Cốc ở phía Đông để quan sát mặt trời mọc, sai Hi Thúc đến đất Nam Giao để ghi bóng mặt trời ở giữa trưa, Hoà Trọng đến đất Muội Cốc ở phía Tây, và Hoà Thúc đến đất U Cốc ở phía Bắc nhận xét lúc mặt trời lặn, để chiêm nghiệm tinh tú, dạy dân biết làm ruộng, phân biệt mùa màng. Thứ ba: chữ “Dịch” là chữ “tích dịch”. “Tích dịch” chữ Hán là con thần lặn. Ngày xưa, khi chưa có văn tự, người ta quan sát con thần lặn thấy mỗi ngày nó thay đổi đến mười hai lần, trùng với mười hai giờ trong một ngày, mười hai tháng trong một năm. Ở các vị trí quan sát khác nhau thấy màu sắc khác nhau, người ta ví với sự biến hoá của tạo vật cả thời gian và không gian.

gọi là đơn quái (quẻ đơn) cũng gọi là kinh quái, do chỉ có 8 quái (quẻ) cho nên cũng gọi là Bát quái.

Dịch số và quái số là hai khái niệm vừa có liên hệ vừa có khu biệt. Dịch số bao hàm quái số. Quái số bao hàm nội dung từng số riêng của bát quái, từng số riêng của 64 quái (quẻ) và số thứ tự của 64 quái v.v...

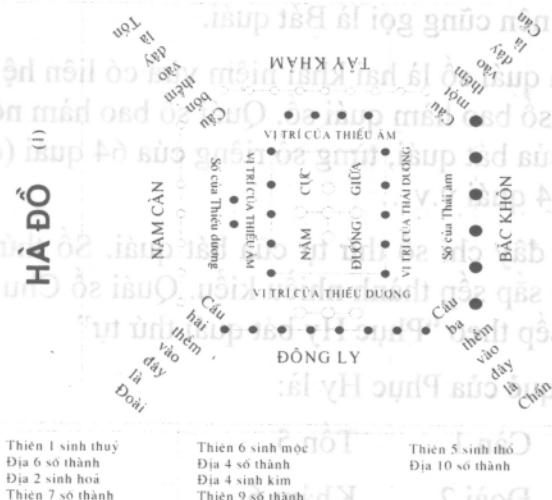
Quái số ở đây chỉ số thứ tự của bát quái. Số thứ tự của bát quái có thể sắp xếp thành nhiều kiểu. Quái số Chu Dịch ở đây được sắp xếp theo “Phục Hy bát quái thứ tự”

Thứ tự 8 quẻ của Phục Hy là:

Càn 1	Tốn 5
Đoài 2	Khảm 6
Ly 3	Cấn 7
Chấn 4	Khôn 8

Đó là thứ tự Tiên thiên bát quái thuận của Chu Dịch - Người ta khi đoán quẻ đã vứt bỏ ý nghĩa vốn có của số thứ tự này coi số ảo là số thực, lấy số 1 đối ứng với quẻ “Càn”, lấy số 2 đối ứng với quẻ “Đoài”, lấy số 3 đối ứng với quẻ “Ly”, lấy số 4 đối ứng với quẻ “Chấn”, lấy số 5 đối ứng với quẻ “Tốn”, lấy số 6 đối ứng với quẻ “Khảm”, lấy số 7 đối ứng với quẻ “Cấn”, lấy số 8 đối ứng với quẻ “Khôn”, thí dụ người ta xem quẻ chỉ cần xem được số 7 đã nghĩ rằng xem được quẻ “Cấn” rồi, được số 5 thì có thể coi như xem được quẻ “Tốn”.

Điều đó trên thực tế là sự vận dụng không tự giác phù hiệu học trong tư duy nguyên thủy.



(1) Theo truyền thuyết của vua Phục Hy thấy con Long mã xuất hiện ở sông Hoàng Hà, trên lưng nó có bức đồ hoạ 55 vết điểm đen và trắng, liền theo đó thiết lập Hà đồ đặt phép tắc trị và vạch ra bát quái mở đầu Kinh Dịch. Hà đồ có 10 số 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10 Tổng số của Hà đồ $1+2+3+4+5+6+7+8+9+10=55$. Năm số lẻ 1,3,5,7,9 là số trời được biểu tượng bằng những chấm trắng. Tổng số các số trời $1+3+5+7+9=25$, số năm chẵn 2,4,6,8,10 là số đất, được biểu tượng bằng những chấm đen. Tổng số các số đất $2+4+6+8+10=30$. Tổng số cộng số trời và số đất bằng 55. Do đó “Dịch hệ từ thượng” nói: số trời có 5 số, số đất có 5 số. Năm ngôi cùng tương đắc mà hợp với nhau, số trời là 25 số đất là 30, tổng số trời đất là 55. Các số ấy tạo nên sự biến hoá và điều hành quỷ thần. Theo Chu Hy, 5 ngôi tương đắc mà đều hợp với nhau trong “Dịch hệ từ thượng” ở trên là chỉ sự xếp đặt 5 cặp số của Hà đồ, cứ một số trời hợp với một số đất, 1 với 6 ở dưới 2 và 7 ở trên, 3 với 8 ở bên trái, 4 với 9 ở bên phải. 5 với 10 ở trung ương (xem hình vẽ). Hà đồ là bức đồ đầu tiên của Kinh Dịch, sự vận hành của nó theo chiều tương sinh của ngũ hành vì ngũ hành có tương sinh thì muôn vật mới luôn luôn tiến hoá biểu hiện sự sinh sinh nối tiếp nhau không ngừng của Đạo Dịch. “Dịch hệ từ thượng” nói: “sinh sinh nhi vị Dịch” là vậy. Bắt đầu từ Bắc đến Đông, vì thủy sinh mộc, qua Nam vì mộc sinh hỏa, vào Trung ương, vì hỏa sinh thổ, đi sang Tây vì thổ sinh kim, trở về Bắc, vì kim sinh thủy. Vậy đường vận hành khởi từ Bắc ở dưới, qua bên trái lên phía Nam ở trên, vào Trung ương, sang bên phải, lại trở về Bắc.

NGŨ HÀNH SINH KHẮC

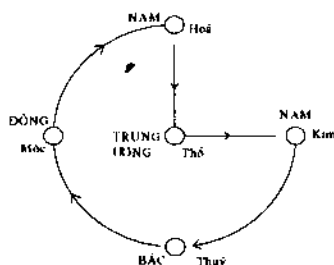
Nguyên văn:

Kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh kim.

Kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim.

Dịch - Bình:

Ngũ hành là tên gọi chung của 5 loại vật chất, Thủy - Hỏa - Mộc - Kim - Thổ. Các nhà tư tưởng cổ đại Trung Quốc coi ngũ hành là 5 loại nguyên tố cơ bản cấu tạo nên vạn vật, dùng để thuyết minh và giải thích thế giới khách quan.



Thứ tự vận hành của Hà đồ chính là thứ tự tuần hoàn của thời tiết, hết đông sang xuân, xuân rồi đến hạ, hạ rồi đến thu, thu rồi đến đông, cứ thế năm này sang năm khác, thời gian trôi đi.

Trong ngũ hành có mối liên hệ thúc đẩy lẫn nhau nương tựa nhau; Mỗi quan hệ ấy được gọi là tương sinh, gọi tắt là “Sinh”. “Sinh” có ý nghĩa là sản sinh, giúp cho sự sinh trưởng và liên hệ v.v...

Thứ tự của ngũ hành tương sinh là: Kim sinh thủy - Thủy sinh mộc - Mộc sinh hoả - Hoả sinh thổ - Thổ sinh kim.

Ngũ hành không những có quan hệ “tương sinh” thúc đẩy lẫn nhau, nương tựa nhau để tồn tại mà còn có quan hệ trói buộc lẫn nhau, chế ngự lẫn nhau. Mỗi quan hệ như thế gọi là “tương khắc”, “tương khắc” được căn cứ vào thuộc tính cơ bản của 5 loại vật chất cùng với sự khác biệt để xác định.

Thứ tự của ngũ hành tương khắc như sau:

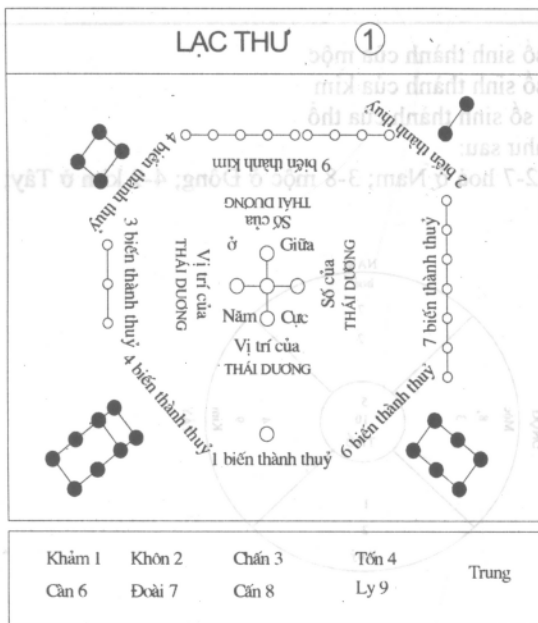
Kim khắc Mộc

Mộc khắc Thổ

Thổ khắc Thủy

Thủy khắc Hoả

Hoả khắc Kim



Theo truyền thuyết, vua Đại Vũ nhà Hạ thấy con Linh quy nổi lên ở sông Lạc trên mai có những nét chữ. Đại Vũ xếp thành thứ tự rồi dựa vào đó mà dịch ra những khuôn phép lớn trị nước, cũng có tên gọi là Cửu trù (9 phạm trù) được giải thích trong thiên hồng phạm của Kinh Thư. Các nhà nho thời sau đều đặt Hà đồ, Lạc thư ở phần cuối Kinh Dịch. Lạc thư có 9 số 1-2-3-4-5-6-7-8-9. Tổng cộng các số của Lạc thư $1+2+3+4+5+6+7+8+9=45$. Số lẻ là số trời hay dương số, được biểu tượng bằng những chấm trắng, tổng số của các số lẻ là $1+3+5+7+9=25$. Số chẵn là số đất hay âm số, được biểu tượng bằng những chấm đen, tổng số các số chẵn là $2+4+6+8=20$. Lạc thư do thần Linh quy mang trên lưng nên có tượng con rùa. Đầu đội 9 chân đạp 1, bên trái mu mang 3, bên phải mu mang 7, vai bên trái mang 4, vai bên phải mang 2, chân trái mang 8, chân phải mang 6, số 5 ở giữa lưng (mu rùa) tượng trưng cho Thái cực (xem hình vẽ). 2 ngũ hành trong Hà đồ là 5 vị tương đắc mà hoà hợp, chỉ vị trí của ngũ hành trong Hà đồ và các con số ấy tạo nên sự biến hoá tức là chỉ số sinh thành của ngũ hành chẳng qua là sự biến hoá của các con số trong Hà đồ:

1 và 6 là số sinh thành của thủy

2 và 7 là số sinh thành của hoá

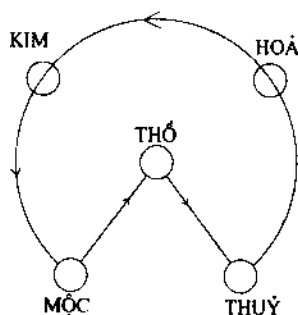
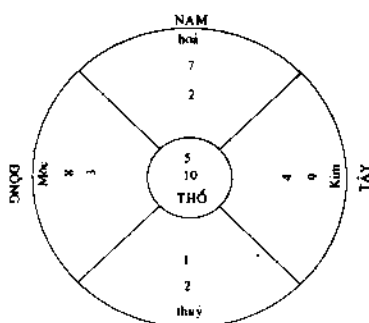
3 và 8 là số sinh thành của mộc

4 và 9 là số sinh thành của kim

5 và 10 là số sinh thành của thổ

Phương hướng như sau:

1-6 thủy ở Bắc; 2-7 hoả ở Nam; 3-8 mộc ở Đông; 4-9 kim ở Tây; 5-10 thổ ở Trung ương.



Thủy ở phía Bắc nhưng nằm ở dưới, vì tính nó mềm nhuận nên thấm xuống, hoả ở phía Nam, nhưng nằm ở trên vì hun bốc lên trên.

Mộc ở phía trái Kim ở phía phải ứng với hai phương Đông và Tây.

Thổ ở Trung ương, ngôi của Thái cực chờ đỡ cho muôn vật bao vây cả 4 hành kia. Bốn hành còn lại ứng với tứ tượng và ở vòng ngoài của Hà đồ.

Ngũ hành tương khắc trong Lạc thư vận hành theo ngũ hành tương khắc. Hà đồ vận hành theo tương sinh vì tượng cho cái thể Tiên thiên của Dịch - Lạc thư được ứng dụng rất nhiều đó là cái dụng của Dịch hình tượng cho giai đoạn Hậu thiên. Sự sinh hoá của muôn vật phải sự chi phối của luật tương khắc. Các hành kim chế lẫn nhau để luôn luôn giữ cho 5 hành ở thể quân bình. Do đó, sự vận hành của Lạc thư theo ngũ hành tương khắc. Tóm lại, Hà đồ chiều vận hành theo ngũ hành tương sinh, chiều với ngũ hành tương khắc, chiều đối với ngũ hành tương sinh.

Mặt khác, để cho chiều vận hành liên tục và ngược lại chiều vận hành của Hà đồ, vị trí của hoả và kim ở Lạc thư phải hoán chuyển lẫn nhau với vị trí của hoả và kim của Hà đồ.

Tóm lại: Lạc thư vận hành khởi từ thủy qua đến hoả, vì thủy khắc hoả, lên kim vì hoả khắc kim, đến mộc vì kim khắc mộc, vào thổ vì mộc khắc thổ, rồi lại trở về thủy, vì thổ khắc thủy.

TÁM CUNG THUỘC NGŨ HÀNH

(Bát cung sở thuộc ngũ hành)

Nguyên văn:

“Càn” “Đoài” kim, “Khôn” “Cấn” thổ

“Chấn” “Tốn” mộc, “Khảm” thủy

“Ly” hỏa

Dịch – Bình:

Có mấy cách nói về sự hình thành 64 quẻ. Cách nói chủ yếu là 8 quẻ trùng ghép với nhau mà thành 64 quẻ. Mỗi quẻ của bát quái dùng tự thân làm cơ sở kết hợp với 7 quẻ 3 vạch khác nhau đều có thể kết thành 7 quẻ 6 vạch do tự thân và tự thân tương trùng mà được. Tổng cộng là 8 quẻ 6 vạch. Quẻ này và 8 quẻ 6 vạch do quẻ này kết thành đều có thể gọi là 1 cung. 64 quẻ đều do 8 cung quẻ kết thành. Nếu nói 64 quẻ là một hệ thống lớn thì mỗi nhóm 8 quẻ 6 vạch do các quẻ bát quái kết thành chính là một hệ thống nhỏ. Do đó chúng ta không ngại gì nói rằng hệ thống lớn 64 quẻ là do 8 hệ thống nhỏ kết thành. Tám cung đó là: Cung “Càn”. Cung “Đoài”. Cung “Ly”. Cung “Chấn”. Cung “Tốn”. Cung “Khảm”. Cung “Cấn”. Cung “Khôn”.

Đem 8 cung kể trên phân phối cho ngũ hành thì gọi là “tám cung vốn thuộc ngũ hành”, 8 cung đó phân phối cho ngũ hành như sau:

Cung “Càn”, cung “Đoài” - Kim

Cung “Khôn”, cung “Cấn” - Thổ

Cung “Chấn”, cung “Tốn” - Mộc

Cung “Khảm” - Thủy

Cung “Ly” - Hỏa

QUÁI KHÍ VƯỢNG

Nguyên văn:...

“Chấn” “Tốn” Mộc: vượng ư xuân

“Ly” Hỏa: vượng ư hạ

“Càn” “Đoài” Kim: vượng ư thu

“Khảm” Thủy: vượng ư đông

“Khôn” “Cấn” Thổ: vượng ư Thìn, Tuất, Sửu, Mùi

Dịch – Bình:

Học thuyết Quái khí do Mạnh Hỷ, Kinh Phòng đời Hán đề xướng. Dùng “quái” của “Chu Dịch” phối ghép đối với

khí hậu của bốn mùa thì gọi là “Quái khí”. “Quái khí” bao hàm ba nhân tố.

1. Quái
2. Khí hậu
3. Ngũ hành

Ngũ hành phối hợp với bốn mùa là:

Xuân: Thuộc Mộc

Hạ: Thuộc Hoả

Thu: Thuộc Kim

Đông: Thuộc Thủy

Các tháng: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc Thổ sau khi kết hợp ba nhân tố (bát quái, bốn mùa, ngũ hành) lại thì trạng thái thịnh vượng như sau:

Quẻ “Tôn” kết hợp với mùa xuân hình thành thể mộc vượng thịnh.

Quẻ “Ly” kết hợp với mùa hạ tạo nên thể hoả vượng thịnh.

Quẻ “Càn”, quẻ “Đoài” kết hợp với mùa thu tạo nên kim vượng thịnh.

Quẻ “Khảm” kết hợp với mùa đông tạo nên thủy vượng thịnh.

Quẻ “Khôn”, quẻ “Cấn” cùng với các tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi (tức tháng 3, tháng 9, tháng 12, tháng 6) tổ hợp lại tạo nên thể Thổ vượng thịnh.

QUÁI KHÍ SUY

Nguyên văn:

Xuân: “Khôn”, “Cần”; Hạ: “Cần”, “Đoài”; Thu: “Chấn”, “Tốn”; Đông: “Ly”

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: “Khảm”

Dịch - Bình:

Thế thái của quái khí suy bại đối lập với thế thái của quái khí vượng thịnh. Tình trạng suy bại như sau:

Mùa xuân, Mộc vượng, mộc vượng khắc thổ, thổ bị mộc khắc, do đó thổ suy, vì vậy mà nói “Xuân”, “Khôn”; “Cần”. Quẻ “Khôn”, Quẻ “Cần” thuộc thổ.

Quẻ “Chấn”, Quẻ “Tốn” mộc vượng về mùa xuân. Cho nên: mùa xuân quẻ “Khôn”, quẻ “Cần” thổ suy.

Mùa hạ, hoả vượng, hoả vượng khắc kim, kim bị hoả khắc, cho nên kim suy. Vì vậy mà nói: “Hạ”, “Cần” “Đoài”. Quẻ “Ly” hoả vượng vào mùa hạ, quẻ “Cần”, quẻ “Đoài” kim suy vào mùa hạ.

Mùa thu kim vượng, kim vượng khắc mộc, mộc bị kim khắc, do đó mộc suy. Vì vậy mà nói: “Thu”, “Chấn”, “Tốn”. Đó là quẻ “Chấn” quẻ “Tốn” mùa thu mộc suy bại. Nguyên

nhân là vì quẻ “Càn”, quẻ “Đoài”, kim vượng về mùa thu gây ra.

Mùa đông thủy vượng, thủy vượng khắc hỏa, hỏa bị thủy khắc, do đó mùa đông hỏa suy. Cho nên nói “Đông”, “Ly”, ấy là quẻ “Ly” về mùa đông hỏa suy bại. Nguyên nhân là vì quẻ “Khâm” thủy vượng về mùa đông.

Tháng 3, tháng 9, tháng 12 và tháng 6 thổ vượng, thổ vượng khắc thủy, thủy bị thổ khắc, do đó trong bốn tháng này thủy suy.

Trạng thái suy bại và trạng thái vượng thịnh của quái khí là một quá trình tiêu trường ảnh hưởng lẫn nhau, kiềm chế lẫn nhau.

Học thuyết “quái khí” là sản phẩm của học thuyết Quái và Vận khí học thuyết

MƯỜI THIÊN CAN

(Thập thiên can)

Nguyên văn:

Giáp, Ất - Đông phương - Mộc;

Bính, Đinh - Nam phương - Hỏa;

Mậu, Kỷ - Trung phương - Thổ;

Canh, Tân - Tây phương - Kim

Nhâm, Quý - Bắc phương - Thủy

Dịch - Bình:

Thiên can là phù hiệu của người xưa dùng để ghi thời gian. Vì có mười phù hiệu, nên gọi là “thập thiên can”. Mười phù hiệu đó là “Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý”. Người xưa dùng thiên can ghi ngày. Ngày là dương – Dương là trời. Bản thân thập thiên can cũng chia ra làm hai loại lớn là âm can và dương can.

- Dương can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm.
- Âm can: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý

Thập thiên can kết hợp với ngũ hành kết quả như sau:

Giáp - Ất → Mộc: Giáp làm dương mộc. Ất làm âm mộc.
 Bính, Đinh → Hoả-Bính làm dương hoả. Đinh làm âm hoả
 Mậu, Kỷ → Thổ. Mậu làm dương thổ. Kỷ làm âm thổ.
 Canh, Tân → Kim - Canh làm dương kim - Tân làm âm kim.
 Nhâm, Quý → Thuỷ. Nhâm làm dương thuỷ. Quý làm âm thuỷ

Thập thiên can kết hợp với ngũ hành, ngũ phương thành kết quả sau:

Giáp, Ất	→	Đông phương	→	Mộc
Bính, Đinh	→	Nam phương	→	Hoả
Mậu, Kỷ	→	Trung phương	→	Thổ
Canh, Tân	→	Tây phương	→	Kim
Nhâm Quý	→	Bắc phương	→	Thuỷ

MƯỜI HAI ĐỊA CHI

(Thập nhị địa chi)

Nguyên văn:

Tí, Thuỷ, Thử; Sửu, Thổ, Ngưu;

Dần, Mộc, Hổ; Mão, Mộc, Thỏ, Thìn, Thổ, Long; Tí, Hoả, Xà;

Ngọ - Hoả - Mã; Mùi, Thổ, Dương

Thân; Kim, Hàu; Dậu, Kim, Kê

Tuất - Thổ - Khuyển; Hợi, Thuỷ, Trư

Dịch – Bình:

“Địa chi” là phù hiệu người xưa dùng để ghi thời gian. Vì có 12 phù hiệu nên gọi là 12 chi. Mười hai phù hiệu này là: Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Người xưa dùng 12 địa chi là để chỉ tháng là Âm - Âm thuộc địa.

Mười hai phù hiệu Địa chi cũng chia là 2 loại lớn là Âm chi và Dương chi.

- Dương chi: Tí, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất
- Âm chi: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi. Một năm có mười hai tháng, tức là 12 phù hiệu tuần hoàn. Một tháng có 3

tuần, một tuần có 10 ngày, tức là 10 phủ hiệu thiên can, ghi tuần hoàn. Lấy 12 địa chi xếp đặt kết hợp với 10 thiên can, ta được 60 phủ hiệu không giống nhau. Đó là lục thập giáp tí. Dùng giáp tí tuần hoàn vừa có thể ghi năm lại có thể ghi tháng, lại còn có thể ghi ngày, thậm chí có thể ghi cả giờ nữa.

Thập thiên can đối xứng với thập nhị địa chi mà nói thì là Dương.

Thập nhị địa chi đối ứng với Thập thiên can, mà nói thì là Âm.

Quan hệ giữa thiên can và địa chi⁽¹⁾ cũng giống như quan hệ giữa thân cây và cành cây. Thiên can là thân cây. Địa chi

⁽¹⁾ Thiên can và địa chi: Số của Hà đồ đã ghi rõ ở phần trên: 1-3-5-7-9 là số dương tức số trời.

Nên số 5 là số trung bình hay là số giữa của các số dương trong Hà đồ. Lấy số 5 đó gấp đôi để bao gồm cả âm lẫn dương, tạo ra 10 thiên can. Cũng giống như số 6 là số giữa của các số âm, tức số đất trong Hà đồ (2-4-6-8-10) gấp đôi lên tạo ra địa chi. Năm Giáp Tý khởi đầu cho một “Chu” (60 năm là một “Chu” đối với dòng chảy của thời gian, nghĩa là đi hết 60 năm, lại trở lại các năm cũ, một “Chu” gồm các năm Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi, Mậu Tý, Kỷ Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tỵ, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão, Giáp Thìn, Ất Tỵ, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi, Nhâm Ti, Quý Sửu, Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tỵ, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, và Quý Hợi. Vì tạo hoá lấy sự luân thể chuyển vận của khí làm chính (Giáp thuộc mộc, phong sinh mộc mọi việc ở đất đều cần nước (Tý thuộc thủy, thủy là khởi đầu mọi sự sống).

Muốn trở lại chu kỳ đúng như cũ, tức là “can” và “chi” cũ, phải chuyển vận 6 lần (Chu trình của can là 10, 10 năm trở lại “Can” cũ của nó, và “chi” phải chuyển vận 5 lần chu trình của nó (chu trình của “chi” là 2, vậy 12 năm trở lại chi cũ).

là cành cây thập nhị địa chi kết hợp với Ngũ hành, kết quả như sau:

Dần, Mão → Mộc, Dần là Dương mộc, Mão là Âm mộc

Tị, Ngọ → Hoả, Tị là Âm hoả, Ngọ là Dương hoả

Thân, Dậu → Kim: Thân là Dương kim, Dậu là Âm kim

Hợi, Tí → Thuỷ: Hợi là Âm thuỷ, Tí là Dương thuỷ

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi → Thổ

Thìn, Tuất là Dương thổ, Sửu, Mùi là Âm thổ

Thập nhị địa chi cùng với ngũ hành và 12 loài cầm tinh kết hợp lại thành kết quả như sau:

Tí	→	Thuỷ	→	Thử (chuột)
Sửu	→	Thổ	→	Ngưu (trâu)
Dần	→	Mộc	→	Hổ (hổ)
Mão	→	Mộc	→	Thỏ (thỏ)
Thìn	→	Thổ	→	Long (rồng)
Tý	→	Hoả	→	Xà (rắn)
Ngọ	→	Hoả	→	Mã (ngựa)
Mùi	→	Thổ	→	Dương (dê)
Thân	→	Kim	→	Hải (khỉ)
Dậu	→	Kim	→	Kê (gà)
Tuất	→	Thổ	→	Khuyển (chó)
Hợi	→	Thuỷ	→	Trư (lợn)

TƯỢNG CỦA TÁM QUÊ

(Bát quái tượng lệ)

Nguyên văn:

“Càn” tam liên; “Khôn” lục đoạn; “Chấn” ngưỡng vu;
“Cấn” Phúc uyển; “Ly” trung hư; “Khảm” “Trung” mẫn;
“Đoài” thượng khuyết; “Tốn” hạ đoạn.

Dịch – Bình:

“Càn” Tam liên: Quẻ “Càn” 3 vạch thẳng liền không đứt đoạn.

“Khôn” lục đoạn: Quẻ “Khôn” 3 hào đều 1 chia thành 2 được quái đồ 6 đoạn.

“Chấn” ngưỡng vu: Quẻ “Chấn” 3 hào, hai hào trên là âm hào đứt đoạn, một hào dưới là âm hào liền vạch tượng giống như cái ống nhỏ để ngửa nên gọi là ngưỡng vu.

“Cấn” phúc uyển: Quẻ “Cấn” có 3 hào, một hào là dương hào liền vạch, hai hào dưới là âm hào đứt đoạn.

Quẻ “Cấn” giống như cái bát úp.

“Ly” trung hư: Quẻ “Ly” có hai hào dương vạch liền vạch ở trên và ở dưới, ở giữa là âm hào đứt đoạn, trống ở giữa.

“Khâm” trung mãn: Quẻ “Khâm” có hai hào âm đứt đoạn ở trên và ở dưới ở giữa là một hào dương liền vạch rõ là đầy ở giữa.

“Đoài” thượng khuyết: Quẻ “Đoài” có hai hào dương vạch liền ở giữa, trên là một hào âm đứt đoạn, trông như là thiếu khuyết ở miệng.

“Tôn” hạ đoạn: Quẻ “Tôn” hai hào trên là hào dương liền vạch, ở dưới là một hào âm đứt đoạn, nhìn như là ở dưới đứt đoạn.⁽¹⁾

⁽¹⁾ Căn tam liên (3 vạch liền)

Đoài thượng khuyết (trên khuyết)

Ly trung hư (rỗng ở giữa)

Chấn ngưỡng vu (hình cái ống nhỏ để ngửa)

Tôn hạ đoạn (phía dưới đứt)

Khâm trung mãn (ở giữa đầy)

Cần phúc uyển (hình cái bát úp)

Khôn lục đoạn (chia 6 đoạn)

Tuỳ theo vị trí của 8 quẻ mà xét, có hai loại: Tiên thiên bát quái và Hậu thiên bát quái. Bát quái gồm 8 quẻ trên đây, gọi là quẻ đơn. Tiên thiên bát quái do Phục Hy lập ra. Bát quái là 8 quẻ tượng trưng cho nhiều sự vật.

Cần là trời

Khôn là đất

Đoài là đầm (hơi nước, sương mù, hồ suối)

Tôn là gió

Ly là mặt trời (có ý chỉ lửa)

Khâm là mặt trăng (còn chỉ nơi nguồn gốc của nước)

Chấn là sấm

Cần là núi

Cần ở Nam, Khôn ở Bắc đối diện nhau định ngôi trời đất.

Cần ở Tây Bắc, Đoài ở Đông Nam đối diện nhau đó là núi đầm thông khí.

Chấn ở Đông Bắc, Tôn ở Tây Nam đối diện nhau, đó là sấm gió xô xát.

Khâm ở Tây, Ly ở Đông đối diện nhau, đó là nước lửa thân thiết nhau. “Thuyết quái truyện” nói: “Trời đất định vị, núi đầm thông khí, sấm gió cùng nhau xô xát, nước lửa không diệt nhau, 8 quẻ giao nhau”. Phương vị của Tiên thiên bát quái như sau:

Cần là trời cho nên là ở trên và ở phương Nam vì phương Nam nóng thuộc hoả (dương).

Khôn là đất, nên ở dưới và ở phương Bắc, vì phương Bắc lạnh thuộc thủy (âm).

Đoài ở Đông Nam vì Đông Nam có nhiều đầm hồ.

Cấn ở Tây Bắc vì Tây Bắc có nhiều đồi núi.

Tốn ở Tây Nam, vì Tây Nam là nơi nóng lạnh xô xát nhau sinh ra gió.

Chấn ở Đông Bắc, vì gió từ Tây Nam thổi qua Đông Bắc, gây ra tiếng động, hoặc sáng (ly) tối (khôn) cọ sát nhau sinh ra sấm.

Ly là mặt trời, nên ở phương Đông, vì mặt trời mọc ở phương Đông.

Khâm là mặt trăng, nên ở phương Tây, hiện ở phương Tây, cũng có thể là do đa số sông ngòi bắt nguồn từ các cao nguyên phía Tây, 8 quẻ trên xếp theo thứ tự sau đây: Cấn – Đoài – Ly – Chấn – Tốn – Khâm – Cấn – Khôn. Tại sao xếp theo thứ tự như vậy?

- Cấn là trời có trời mới có muôn vật

- Đoài tiếp theo là vì có trời tất phải có sương mù

- Ly tiếp theo, vì đã có sương mù tất phải có khí nóng đối lại

- Chấn là do hơi nước và khí nóng gây ra nên phải tiếp theo Ly

- Tốn tiếp theo Chấn bởi lẽ chuyển động sẽ gây ra gió

- Khâm tiếp theo, bởi lẽ khi có gió thì nước chuyển theo

- Cấn liền theo Khâm vì nước lưu chuyển kết quả sẽ làm đất thành đồi vũng.

- Khôn ở cuối cùng bởi lẽ là sự hoàn tất của sự vật che đậy, bao dung tất cả.

Tam quẻ của bát quái, mỗi quẻ 3 vạch là rất có ý nghĩa, tượng trưng cho tam tài, vạch trên là trời, vạch dưới là đất, vạch giữa là người.

Từ thời cổ đại, người ta đã quan niệm về con người như vậy. Đó là một đóng góp vô cùng to lớn, khẳng định vai trò của con người trong vũ trụ, nhắc nhở con người sao cho thuận với đạo lý của trời đất và không thể không cùng với vũ trụ mà biến hoá.

Trên đây là Tiên thiên bát quái của Phục Hy.

Còn Hậu thiên bát quái do Chu Văn vương làm khi bị vua Trụ cầm tù ở Dữu Lý. “Thuyết quái truyền” nói: Đề xuất ở Chấn, gọn gàng ở Tốn, cùng thấy ở Ly, làm việc ở Khôn, mừng vui ở Đoài, đánh nhau ở Cấn, khó nhọc ở Khâm, hoàn thành xong là nói ở “Cấn”, do vậy mà suy ra thứ tự của Hậu thiên là: khơi đầu từ Chấn rồi tiếp đó lần lượt Tốn, Ly, Khôn, Đoài, Cấn, Khâm, Cấn.

Phương vị của Hậu thiên bát quái theo “Thuyết quái truyền” thì: vạn vật xuất Chấn. Chấn ở phương Đông, gọn gàng ở Tốn. Tốn thuộc Đông Nam, gọn gàng là nói muôn vật đều sạch sẽ: Ly là sáng, muôn vật cùng thấy nhau là quẻ ở phương Nam, Khôn là đất, mẹ của muôn vật, nên nói làm việc ở Khôn. Đoài là chính thu. Vạn vật vui vẻ nên nói vui vẻ là nói ở Đoài, đánh nhau ở Cấn. Cấn quẻ ở Tây Bắc là nói về âm dương xô xát. Khâm là nước là quẻ ở phương chính Bắc là quẻ khó nhọc, muôn vật đều ở đó, nên nói khó nhọc ở Khâm; Cấn quẻ Đông Bắc, nơi muôn vật thành về cuối, nên nói thành là nói Cấn.

Cho nên thứ tự của 8 quẻ Hậu thiên bát quái là: Chấn – Phương Đông, Tốn – Đông Nam, Ly – Phương Nam, Khôn – Tây Nam, Đoài – Phương Tây, Cấn ở Tây Bắc, Khâm ở phương Bắc, Cấn ở Đông Bắc.

Tiên thiên bát quái là thể của Dịch, chính yếu là thể của Dịch, chính yếu là để tỏ đạo âm dương tiêu trường trong trời đất. Hậu thiên bát quái lại nói về cái dụng của Dịch nên

đề cập đến ngũ hành: Khâm thuộc thủy; Ly thuộc hỏa; Cấn, Đoài thuộc Kim; Chấn, Tốn thuộc Mộc; Cấn, Khôn thuộc Thổ.

Đoài, Cấn chủ mùa thu; Ly chủ mùa hạ; Khâm chủ mùa đông; Chấn, Tốn chủ mùa xuân. Khôn chủ 18 ngày cuối mùa hạ khi giao với mùa xuân.

Như vậy cho ta thấy Hậu thiên bát quái khởi từ Xuân đến Hạ, đến thu, đến đông theo thứ tự của 4 mùa, trừ Khâm thuộc thủy, Ly thuộc hỏa. còn kim, mộc, thổ thì chia làm âm dương.

Cấn thuộc dương kim

Đoài thuộc âm kim

Cấn thuộc dương mộc

Tốn thuộc âm mộc

Cấn thuộc dương thổ

Khôn thuộc âm thổ

Hai quẻ Khâm (thuộc thủy)

Ly (thuộc hỏa) bao hàm cả âm lẫn dương. Các quẻ Tốn, Ly, Khôn, Đoài là quẻ âm thuộc phần âm. Các quẻ Cấn, Khâm, Cấn, Chấn là quẻ dương thuộc phần dương.

Tám quẻ là một gia đình cha mẹ và 6 con.

Cấn là cha, Khôn là mẹ. cha mẹ giao nhau mà tạo thành 6 con (gọi là lục tử).

“Đạo Cấn làm nên con trai” đạo Khôn làm nên con gái (“Hệ từ thượng truyền”).

- Cấn cầu ở Khôn lần thứ nhất, lấy hào đầu của Khôn mà thành Tốn là trưởng nữ, lần thứ 2 lấy hào giữa của Khôn mà thành Ly là trung nữ, lần thứ 3 lấy hào thượng của Khôn mà thành Đoài là thiếu nữ.

- Khôn cầu ở Cấn lần thứ nhất. Lấy hào đầu của Cấn mà thành Chấn là trưởng nam. Lần thứ hai, lấy hào giữa của Cấn mà thành Khâm là trung nam lần thứ 3 lấy hào thượng của Cấn mà thành Cấn là thiếu nam.

- Phương vị ở Tiên thiên thì cha mẹ ở hai vị trí Nam Bắc đối nhau, 6 con cũng đối nhau: Trưởng nam và trưởng nữ Đông Bắc – Tây Nam, Trung và trung nữ. Tây – Đông thiếu nam và thiếu nữ Tây Bắc – Đông Nam. Ba gái theo cha (Tốn, Cấn, Đoài) ba trai theo mẹ.

Phương vị của Hậu thiên thì có sự đổi chỗ của cha mẹ và 6 con đối với Tiên thiên. Tiên thiên nói về âm dương.

Cấn (Nam) Không (Bắc) là trời đất là nguồn gốc của âm dương tạo ra 6 con phái ở hai vị trí quan trọng trên dưới của bát quái. Hậu thiên nói về ngũ hành, thủy hỏa là hai yếu tố quan trọng trong sự sinh hóa của muôn vật, biểu hiện công dụng của âm dương, chủ sự luân chuyển của tạo hóa, trung nữ và trung nam hai giới đang tràn đầy sức sống phát triển mạnh nên Ly và Khâm phải ở vào vị trí quan trọng Nam – Bắc của Cấn – Khôn.

Ở Hậu thiên Chấn khởi ở Đông, trưởng nam thay cha nên Hậu thiên khởi ở Chấn, Tiên thiên lại khởi ở Cấn. Trưởng nữ giúp trưởng nam nên Tốn ở Đông nam bên cạnh Chấn về phía âm.

Cha mẹ già rồi trở về Tây Bắc và Tây Nam hướng dẫn 6 con, nên Cấn ở Tây Bắc. Khôn ở Tây Nam. Ba gái theo mẹ (Tốn, Ly, Khôn, Đoài) ba trai theo cha (Cấn, Khâm, Cấn, Chấn)...

PHÉP CHIÊM ĐOÁN

(Chiêm pháp)

Nguyên văn:

Dịch trung bí mật cùng thiên địa

Tạo hoá thiên cơ tiết vị nhiên

Trung hữu thần minh tri họa phúc

Tòng lai thiết mạc giáo khinh truyền

Dịch - Bình:

"Dịch" trung bí mật cùng thiên địa

Sự bí mật huyền diệu trong "Chu Dịch" đã bao trùm lên sự bí mật huyền diệu của trời đất.

Tạo háo thiên cơ tiết vị nhiên:

Những điều cơ mật của trời đất, những điều huyền ảo bí mật của sự sáng tạo và toàn bộ sự biến hoá của vạn vật đều chưa thể tiết lộ ra được.

Trung hữu thần minh tri họa phúc:

Trong "Chu Dịch" có vị thần sáng suốt chủ quản việc dự liệu phán đoán lành dữ, chỉ rõ ra được là họa hay là phúc.

Tòng lai thiết mặc giáo khoa truyền:

Tự đến để bảo rõ cho mọi người chớ có tùy tiện đem truyền thụ cho người khác.

Đoạn thơ về phép chiêm quái này phản ánh thế giới quan, vũ trụ quan, hoá phúc quan và nguyên tắc truyền thụ của tác giả. Tác giả đã tiếp thu được lý luận tư tưởng và phương thức tư duy của lý học dịch học đời Tống Minh.

PHÉP CHƠI

(Ngoạn pháp)

Nguyên văn:

Nhất vật tòng lai hữu nhất thân

Nhất thân hoàn hữu nhất “Càn” “Khôn”

Năng tri vạn vật bị ư ngã,

Khẳng bả tạm biệt lập căn nguyên;

Thiên hướng nhất trung phân tạo hoá,

Nhân ư tâm thượng khởi kinh luân

Tiên nhân diệc hữu lưỡng ban thoại,

Đạo bất hư truyền chỉ tại nhân.

Bình - Dịch:

"Nhất vật tòng lai hữu nhất thân"

Mỗi một vật thể đều có một sự tồn tại tự thân

"Nhất thân hoàn hữu nhất "Cần" "Khôn"

Mỗi vật thể tự thân đều có một "Cần" "Khôn" của tự thân này có thể biết vạn vật đều tồn tại tự trong ta.

"Khẳng bả tam biệt lập căn nguyên". Làm sao có thể đem đối lập phân biệt trời, đất, người để đi tìm nguồn gốc của nó được.

"Thiên hướng nhất trung phân tạo hoá". Trời đất từ trong thái cực hỗn độn hoang sơ sáng tạo và biến hoá muôn loài.

"Nhân ư tâm trung khởi kinh luân". Con người từ tâm thái cực của mình bồi dưỡng được tài năng chính trị để quản lý trời đất, xã hội, con người và tự nhiên.

"Tiên thiên diệc hữu lương ban thoại". Dù là tiên đã siêu thoát trần thế có đủ phép thần thông biến hoá và trường sinh bất tử cũng có hai cõi tinh thần. "Đạo bất hư truyền chỉ tại nhân". Đạo của "Dịch" không hư truyền cũng chỉ là tương đối trong việc truyền thụ cho con người mà thôi.

Bài thơ "phép chơi" dạy cho con người biết chiêm bosc, đoán quẻ chỉ là một cách chơi bời cho vui mà thôi. Mấu chốt vẫn là con người tự làm chủ lấy vận mệnh của mình, làm chủ vận mệnh của xã hội và tự nhiên, để cùng tồn tại với trời đất vạn vật.

QUÊ TRỪ 8

(Quái dĩ bát trừ)

Nguyên văn:

Quái dĩ bát trừ, phạm khởi quái bát vấn số đa thiếu, tức dĩ tác bát quái số. Quá bát số tức dĩ bát số thoái trừ. Dĩ linh số tác quái. Gia nhất bát trừ bát tận tái trừ nhị bát, tam bát, trực trừ tận bát số dĩ linh số tác quái. Như đắc bát số chỉnh, tức "Khôn" quái cánh bát trừ dã.

Dịch - Bình:

Phạm gieo quẻ không hỏi số nhiều hay ít, đều dùng quẻ 8 số 1,2,3,4,5,6,7,8

1 là quẻ	"Càn"
2 là quẻ	"Đoài"
3 là quẻ	"Ly"
4 là quẻ	"Chấn"
5 là quẻ	"Tốn"
6 là quẻ	"Khảm"
7 là quẻ	"Cấn"
8 là quẻ	"Khôn"

Con số vượt quá 8 tức là lớn hơn 8, phải trừ đi 8 Dùng số dư còn lại làm quẻ.

Ví dụ được 9, vậy còn lại 1. Lấy 1 làm quẻ tức là quẻ "Càn"

Phương thức như sau:

$$9 - 8 = 1$$

1 Quẻ "Càn"

1 là số dư ($9 - 8 = 1 \dots 1$) lại là số chênh ta gọi là linh số.

Giả sử có được một số tương đối lớn trừ đi một lần số 8. Số dư còn lại vẫn hơn 8 lại trừ đi một số 8 nữa, trừ cho đến khi nào số dư nhỏ hơn hoặc bằng 8 thì thôi.

Ví dụ: Được số 25 chẳng hạn

$$25 - 8 = 17, 17 - 8 = 9; 9 - 8 = 1$$

Con số 1 này chính là số mở đầu của quẻ (khởi quái) Tức là quẻ "Càn". Như vậy rắc rối quá, bất luận ta có một con số nào nếu số đó bằng hoặc nhỏ hơn 8 thì số đó trực tiếp dùng làm quẻ mở đầu. Con số to hơn 8 số thương bao nhiêu không kể. Chỉ dùng số dư làm số của quẻ mở đầu. Đã nhanh lại rõ ràng. Ví dụ:

$$49: 8 = 6 \dots 1$$

1 quẻ "Càn"

Quy tắc của lệ mở đầu số quẻ đã được vận dụng trong phép trừ trong phép tắc vận toán. Ở nước ta tính quẻ sản sinh ra phép trừ, hay là phép trừ toán học sản sinh ra quẻ. Đó là một vấn đề rất đáng được nghiên cứu.

HÀO TRỪ 6

(Hào dĩ lục trừ)

Nguyên văn:

Phàm khởi động hào, dĩ trùng quái số trừ lục, dĩ linh tác động hào. Như bát măn lục, chỉ dụng thử số vì động hào, bát tất tái trừ. Như ngũ lục số tác trừ chi, nhất lục bát tận, tái trừ nhị lục, tam lục, trực trừ tận dĩ linh số tác động hào. Nhược nhất hào động; tác khán thử nhất hào thị dương hào tác biến âm hào, âm hào tác biến dương hào. Thử hào dương dĩ thời gia chi.

Dịch - Bình:

Phàm xác định động hào của một quẻ, đều lấy tổng số của quẻ gieo được trừ đi 6. Số dư của nó là động hào.

Ví dụ: Quẻ trên của trùng quái là 30, quẻ dưới là 39

Tất có: $(30 + 39) : 6 = 11...3$

Số 3 có thể xác định hào thứ ba của quẻ trùng là động hào.

Phương pháp số học của việc cầu quẻ cầu hào còn là mảnh đất rất mới mẻ chưa hề có người nào khai phá trong công cuộc nghiên cứu văn học lịch sử Trung Quốc, rất cần thiết để chúng ta nghiên cứu thêm một bước. Xác định rõ được việc sản sinh, phát triển và quá trình niên đại của việc cầu quẻ cầu hào, đối với việc nghiên cứu số học sử của Trung Quốc thực sự có ý nghĩa lịch sử không vừa và tác dụng thực tiễn không nhỏ.

QUÊ HỔ CHỈ DÙNG TÁM QUÊ KHÔNG CẦN GIỮ 64 QUÊ TRÙNG TÊN

*(Hổ quái chỉ dụng bát quái -
bất tất thủ lục thập tứ quái trùng danh)*

Nguyên văn:

Hổ quái dĩ trùng quái khứ liễu sơ hào cập đệ lục hào, dĩ trung gian tứ hào phân tác lưỡng quái khán đắc hà quái. Hựu vân: "Cần" "Khôn" vô hổ, hổ kì biến quái.

Dịch - Bình:

Hổ thể của quẻ Dịch là một loại quẻ thể khác tương đối với chính thể của quẻ Dịch. Muốn tìm hiểu hổ thể, trước hết cần phải hiểu rõ được chính thể.

Chính thể của quẻ Dịch là một phương pháp dùng để quan sát tượng của quẻ. Loại phương thức này thông qua sự phân hợp của hai thể quẻ dưới sáu vạch để lấy tượng. Các nhà Dịch số học lấy thể dưới của quẻ sáu vạch, tức là hào đầu, hào thứ hai, hào thứ ba hợp lại gọi là chính quái, còn gọi là nội quái. Lại đem hào thứ tư, hào thứ năm và thượng hào của thể trên hợp lại gọi là quái, lại còn gọi là ngoại quái.

Hổ thể, là một loại phương thức khác dùng để quan sát tượng của quẻ. Loại phương thức này dùng hào thứ hai, hào thứ ba, hào thứ tư, hào thứ năm v.v... của trùng quái chính thể giao thoa thành một trùng quái mới. Ghép hào thứ hai, hào

thứ ba, hào thứ tư, ba hào này lại thành một tam hào quái mới, làm thể dưới của trùng quái mới. Ghép hào thứ ba, hào thứ tư, hào thứ năm, ba hào này lại thành một tam hào quái mới làm thể trên của trùng quái mới, liền ghép lại thành một trùng quái mới. Trùng quái mới này gọi là hồ quái. Quẻ "Càn" quẻ "Khôn" sau khi đã biến thành hồ quái tất nhiên vẫn cứ là quẻ "Càn", quẻ "Khôn", vì thói quen không trực tiếp hồ quái mà dùng quẻ sau khi chúng đã biến quái để hồ quái.

Hồ quái chẳng những là sản vật của phương thức tư duy kinh nghiệm mà lại còn bao hàm một số nhân tố của phương thức tư duy khoa học và phương thức tư duy triết học nữa.

NĂM – THÁNG – NGÀY – GIỜ

(Niên nguyệt nhật thời khởi lệ)

Nguyên văn:

Niên, nguyệt, nhật vị thượng quái, gia thời tổng vi hạ quái. Hựu dĩ niên, nguyệt, nhật, thời tổng số thủ hào. Như tí niên nhất số, sừ niên nhị số, trực chí hợi niên thập nhị số. Nguyệt như chính nguyệt nhất số, trực chí thập nhị nguyệt diệc tác thập nhị số. Nhật số, như sơ nhất, nhị số, trực chí tam thập nhật vi tam thập số. Dĩ thượng niên, nguyệt, nhật, cộng kế kỉ số dĩ bát trừ chi, dĩ linh số tác thượng quái. Thời như tí thời nhất số, trực chí hợi thời vi thập nhị số. Tự tương niên.

Nguyệt nhật số gia thời chi số tổng kế kỷ số, dĩ bát trừ chi, linh số tác hạ quái. Tự dữ trừ lục số tác động hào.

Dịch và Bình:

Phương pháp xác định quẻ như sau: Dùng số năm, số tháng, số ngày để xác định thượng quái (quẻ trên) của trùng quái. Dùng số năm số tháng, số ngày, số giờ để xác định hạ quái (quẻ dưới) của trùng quái (quẻ kép)⁽¹⁾.

Phương pháp giữ động hào như sau:

Dùng số năm, số tháng, số ngày, số giờ để xác định động hào.

Cách thức lấy số của năm là:

Năm Tý: số 1	Năm Ngọ: số 7
Năm Sửu: số 2	Năm Mùi: số 8
Năm Dần: số 3	Năm Thân: số 9
Năm Mão: số 4	Năm Dậu: số 10
Năm Thìn: số 5	Năm Tuất: số 11
Năm Tị: số 6	Năm Hợi: số 12

Cách thức lấy số của tháng là

Tháng Giêng: số 1	Tháng bảy: số 7
Tháng hai: số 2	Tháng tám: số 8
Tháng ba: số 3	Tháng chín: số 9
Tháng tư: số 4	Tháng mười: số 10

⁽¹⁾ Xin lưu ý một số thuật ngữ: Đơn quái – quẻ đơn, trùng quái – quẻ kép, thượng quái – quẻ trên, hạ quái – quẻ dưới.

Tháng năm: số 5 Tháng mười một: số 11

Tháng sáu: số 6 Tháng mười hai: số 12

Cách thức lấy số của ngày là:

Mồng 1 số 1

Mồng 2 số 2

Mồng 3 số 3 ngày 29 số 29. Ngày 30 số 30

Ngày, tháng, năm, giờ đều lấy chuẩn theo âm lịch. Phép tắc lấy số của giờ như sau:

Giờ Tý số 1 Giờ Ngọ số 7

Giờ Sửu số 2 Giờ Mùi số 8

Giờ Dần số 3 Giờ Thân số 9

Giờ Mão số 4 Giờ Dậu số 10

Giờ Thìn số 5 Giờ Tuất số 11

Giờ Tỵ số 6 Giờ Hợi số 12

Xác định quẻ trên của trùng quái rồi dùng tổng của số năm, tháng, ngày trừ đi 8, số dư là số chuẩn.

Xác định quẻ dưới của trùng quái rồi dùng tổng số của bốn số là số năm, tháng, ngày, giờ đã gieo được trừ đi 8, số dư là căn cứ.

Xác định động hào của quẻ bói thì dùng tổng của 4 số năm, tháng, ngày, giờ, trừ, đi 8, số dư là căn cứ.

XEM BẢNG SỐ VẬT

(Vật số chiêm)

Nguyên văn:

Tỷ kiến hữu khả số chi vật, tức dĩ thử vật khởi tác thượng quái, dĩ thời số phối tác hạ quái, tức dĩ quái số tính thời số, tổng trừ lục, thủ động hào.

Dịch và Bình:

Khi muốn bốc quẻ, nhìn thấy vật gì có thể đếm được ở dưới đất, liền dùng số vật có thể đếm này khởi quẻ làm quẻ trên của trùng quái, rồi dùng số giờ lúc đó phối với quẻ dưới mà trùng quái, còn thiếu thì sẽ được một quẻ 6 vạch. Dùng số quẻ của quẻ này cộng với số giờ, sau đó trừ 6, dư số tìm được đó xác định là động hào.

Thực chất của vật số chiêm (xem bảng số vật) là thể hiện sự thẩm thấu lẫn nhau trong khi xem là sản phẩm hợp nhất giữa người và vật.

XEM BẢNG THANH ÂM

(Thanh âm chiêm)

Nguyên văn:

Phàm văn thanh âm, số đắc kỉ số, khởi tác thượng quái, gia thời số phối tác hạ quái Hựu dĩ thanh âm, như văn động vật minh khiếu chi thanh, hoặc văn nhân xao kích thanh, giai khả tác số khởi quái.

Dịch và Bình:

Khi nghe một thanh âm nào đó, ta đếm được mấy tiếng thì dùng số đó làm thượng quái. Ví dụ đếm được 2 tiếng thì dùng quẻ "Đoài" làm quẻ trên. Cộng thêm số giờ của lúc đó làm quẻ dưới. Ví dụ: lúc đó là giờ Mão, giờ Mão số 4. $2 + 4 = 6$, liền dùng quẻ "Khảm" làm quẻ dưới. "Đoài" quẻ trên, "Khảm" quẻ dưới, hợp thành quẻ "Khôn".

Xem bảng thanh âm cũng là thể hiện sự thâm thấu lẫn nhau trong khi tính toán là sản vật của sự hợp nhất giữa con người và âm thanh.

XEM CHỮ

(Tự chiêm)

Nguyên văn:

Phàm kiến tự số như đình quân, tức bình quân nhất bán vi thượng quái, nhất bán vi hạ quái. Như tự số bất quân, tức thiếu nhất nhất tự vi thượng quái, "Thiên khinh Thanh" chi nghĩa, dĩ đa nhất tự vi hạ quái, thủ "địa trọng trọc" chi nghĩa;

Dịch và Bình:

Khi ta nhìn thấy một số chữ nào đó, nếu có thể chia hết cho hai thì dùng thượng số làm quẻ trên, một nửa kia làm quẻ dưới. Nếu số chữ không thể chia hai thì dùng số chữ thiếu 1 chữ làm quẻ trên, biểu thị trời trong nhẹ ở trên. Dùng số chữ nhiều hơn một chữ làm quẻ dưới, biểu thị đất nặng, đục, ở dưới.

Xem chữ cũng là sự phản ánh cụ thể của tư duy nguyên thủy thẩm thấu vào việc tính toán, là sản vật của sự hợp nhất giữa người và quẻ, người và chữ, quẻ và chữ.

XEM MỘT CHỮ

(Nhất tự chiêm)

Nguyên văn:

Nhất tự vi Thái cực vị phán, như thảo hỗn độn bất minh, bất khả đắc quái. Như khai thư, tác thủ kỳ tự hoạch. dĩ tả dương hoạch, hữu vi âm hoạch. Cừ tả giả khán kỷ số thư vi thượng quái. Cừ hữu giả khán kỷ số, thư vị hạ quái. Hưu dĩ nhất tự chỉ âm dương toàn thủ hào. Xích, phiệt (𠄎 , 𠄏) thủ vi tả giả, nhất, ất, (一 乙) thủ vi hữu giả.

Dịch và Bình:

Một chữ không thể trở thành quẻ trên hoặc quẻ dưới. Phải dùng số nét bút khai thư¹ thứ tự tạo nên chữ mà làm quẻ dưới. Số nét ở bên trái chữ đó làm thành quẻ trên, số nét ở bên phải chữ đó làm thành quẻ dưới. Lại dùng toàn bộ số nét âm dương theo thứ tự chữ đó lấy làm động hào. Giống như các nét xích(𠄎) phiệt, (𠄏) viết tắt ở bên trái, thuộc về số nét chữ để xác định quẻ trên. Giống như các nét "一, 乙, 一" (nhất, ất, chủ) các nét thuộc bên phải, là số nét để xác định quẻ dưới. Đó là một số bộ thủ ở bên cạnh tương đối đặc biệt.

⁽¹⁾ Khai thư: Phép viết chữ chính thức mẫu mực, còn gọi là "chân thư"

XEM HAI CHỮ

(Nhị tự chiêm)

Nguyên văn:

Nhị vị lượng nghi bình phân, dĩ nhất tự vi thượng quái dĩ nhất tự vi hạ quái.

Dịch văn:

Nếu dùng hai chữ để lấy quẻ, thì chia đôi hai chữ đó. Số nét của chữ thứ nhất là quẻ trên; số nét của chữ kia là quẻ dưới.

XEM BA CHỮ

(Tam tự chiêm)

Nguyên văn:

Tam tự vi tam tài, dĩ nhất tự vi thượng quái, nhị tự vi hạ quái.

Dịch văn:

Nếu dùng ba chữ để làm quẻ ba chữ sẽ đại diện cho tam tài là Trời, Đất, Người, dùng số nét chữ một chữ xác định làm quẻ trên, số nét của hai chữ kia xác định làm quẻ dưới.

XEM BỐN CHỮ

(Tứ tự chiêm)

Nguyên văn:

Tứ tự vi tứ tượng, bình phân thượng hạ vi quái. Hữu tứ tự dĩ thượng bát tất số hoạch số, chỉ dĩ bình trắc thanh âm điệu chi. Bình thanh vi nhất số, thượng thanh vi nhị số, khứ thanh vi tam số, nhập thanh vi tứ số.

Dịch văn:

Nếu dùng bốn chữ để làm quẻ bốn chữ đó đại biểu cho tứ tượng⁽¹⁾. Dùng số nét bút của 2 chữ làm quẻ trên, quẻ dưới. Nếu dùng 4 chữ trở lên thì không dùng số nét chữ mà chỉ căn cứ vào con số tính được bằng trắc của thanh âm là được. Thanh bình ghi số 1, thanh thượng ghi số 2, thanh khứ ghi số 3, thanh nhập ghi số 4.

⁽¹⁾ Tứ tượng: Kim, Mộc, Thủy, Hoà, (lưỡng nghi sinh tứ tượng)

XEM NĂM CHỮ

(Ngũ tự chiêm)

Nguyên văn:

Ngũ tự vi ngũ hành, dĩ nhị tự vi thượng quái, tam tự vi hạ quái.

Dịch văn:

Nếu như dùng năm chữ để xem năm chữ đại biểu cho ngũ hành, dùng số nét của 2 chữ để xác định quẻ trên dùng số nét của 3 chữ để xác định quẻ dưới.

XEM SÁU CHỮ

(Lục tự chiêm)

Nguyên văn:

Lục tự vi hào chi tập, bình phân thượng hạ vi quái.

Dịch văn:

Nếu dùng sáu chữ để xem sáu chữ đại biểu cho sự tập hợp của 6 hào. Dùng số nét chữ của ba chữ xác định quẻ trên, dùng số nét bút của ba chữ kia xác định quẻ dưới.

XEM BẢY CHỮ

(Thất tự chiêm)

Nguyên văn:

Thất tự vi số tể thất chính, dĩ tam vi thượng quái, tứ tự vi hạ quái.

Dịch văn:

Nếu dùng bảy chữ để xem bảng chữ đại biểu đếm đủ “thất chính”⁽¹⁾ dùng số nét chữ của ba chữ đầu xác định quẻ trên, dùng số nét chữ của 4 chữ sau xác định quẻ dưới.

XEM TÁM CHỮ

(Bát tự chiêm)

Nguyên văn:

Bát tự vi bát quái định vị, bình phân thượng hạ vi quái

Dịch văn:

Nếu dùng tám chữ để xem tám chữ đại biểu cho sự định vị của bát quái; dùng số nét của bốn chữ đầu xác định quẻ trên, dùng số nét của bốn chữ còn lại xác định quẻ dưới.

⁽¹⁾ Thất chính: Là mặt trời, mặt trăng và 5 ngôi sao

XEM CHÍN CHỮ

(Cửu tự chiêm)

Nguyên văn:

Cửu tự vi Cửu trù chi nghĩa, dĩ tứ tự vi thượng quái, ngũ tự vi hạ quái.

Dịch văn:

Nếu dùng chín chữ để xem chữ đại diện cho ý nghĩa của "Cửu trù"⁽¹⁾.

Dùng số nét chữ của bốn chữ xác định quẻ trên dùng số nét của 5 chữ kia xác định quẻ dưới.

XEM MƯỜI CHỮ

(Thập tự chiêm)

Nguyên văn:

Thập tự vi thành số, bình phân thượng hạ vi quái.

Dịch văn:

Nếu dùng mười chữ để xem, mười chữ thay cho thành số, dùng số nét của năm chữ xác định quẻ trên, dùng số nét của năm chữ kia xác định quẻ dưới.

⁽¹⁾ Cửu trù: Vua Thuần trị thủy, trời ban cho 9 cách trị dân gọi là cửu trù (Xem chủ thích phần Lạc thư ở trên)

XEM MƯỜI MỘT CHỮ

(Thập nhất tự chiêm)

Nguyên văn:

Thập nhất tự dĩ thượng chí ư bách dư tự, giai khả khởi quái. Đán thập nhất tự dĩ thượng hựu bất dụng bình trắc thanh âm điệu chi, chỉ dụng tự số. Như tự số quân bình, tắc dĩ bán vi thượng quái, dĩ bán vi hạ quái, hựu hợp nhị quái tổng thủ hào.

Dịch văn:

Từ mười một chữ trở lên cho đến một trăm chữ, đều có thể gieo quẻ để xem. Thế nhưng, không cần căn cứ vào số nét chữ và âm thanh bằng trắc để làm số căn cứ tính toán, mà chỉ dùng số chữ. Nếu như số chữ chia đôi bằng nhau thì dùng một nửa số chữ làm quẻ trên, một nửa số chữ làm quẻ dưới. Dem hai quẻ đó tổng hợp lại thì ta được số hào của quẻ.

XEM BẢNG TRƯỢNG THUỐC

(Trượng xích chiêm)

Nguyên văn:

Trượng xích chi vật, dĩ trượng số vi thượng quái, xích số vi hạ quái, hợp xích trượng chi số thủ hào.

Dịch văn:

Nếu dùng vật thể dài tới trượng thước để xem, thì lấy số trượng của vật thể làm quẻ trên, số thước làm quẻ dưới, đem số trượng và số thước cộng lại để xác định hào vị.

XEM BẢNG THUỐC TẮC

(Xích thốn chiêm)

Nguyên văn:

Dĩ xích số vi thượng quái, thốn số vi hạ quái. Hợp xích thốn chi số gia thời số thủ hào. Phân số bất dụng.

Dịch văn:

Nếu dùng một vật gì có chiều dài mấy thước để xem thì số thước xác định là quẻ trên, số tắc xác định là quẻ dưới. Đem số thước số tắc và số thời gian, lấy quẻ cộng lại và xác định được hào của quẻ. Vật dài không đầy một tắc thì không dùng để xem.

XEM CHO NGƯỜI

(Vi nhân chiêm)

Nguyên văn:

Phạm vi nhân chiêm, kỳ lệ bất nhất. Hoặc thính ngữ thanh khởi quái, hoặc quan kỳ nhân phẩm, hoặc thủ chư vật, hoặc nhân kỳ phục sắc xúc kỳ ngoại vật, hoặc dĩ niên, nguyệt, nhật, thời, hoặc dĩ thư tả lai ý.

Hữu thính kỳ ngữ thanh giả, như hoặc nhất cú, tức như kỳ tự số phân chi khởi quái. Như thuyết lưỡng cú tức dụng tiên nhất cú vi thượng quái, hậu nhất cú vi hạ quái Ngũ đa, tắc đản dụng sơ thính nhất cú, hoặc vi hậu văn nhất cú, dư cú bất dụng.

Quan kỳ nhân phẩm giả, nhân thủ ngẫu hữu hà vật như kim ngọc cập viên chi thuộc vi "Càn", thổ ngoã cập phương vật chi thuộc vi "Khôn" chi loại.

Nhân kỳ vật sắc giả, như kỳ nhân thanh y vi "Chấn", xích y vi "Ly" chi loại.

Xúc kỳ ngoại vật giả, khởi quái chi thời, kiến thủy vi "Khảm" quái, kiến hoả vi "Ly" quái chi loại.

Niên, nguyệt, thời như vọng mai chi loại suy chi.

Thư tả lai ý giả, kỳ nhân lai chiêm hoặc tả lai ý, tắc kỳ tự chiêm chi.

Dịch văn:

Phương pháp xem đoán cho người khác, không chỉ có một cách, có căn cứ vào âm thanh nghe được để xem. Có khi xem bằng sự quan sát tên tuổi, quê quán, tính cách con người tới hỏi. Có cách căn cứ vào thân thể điệu bộ. Có cách căn cứ vào vật thể. Có cách căn cứ vào trang phục nhan sắc. Cũng có khi căn cứ vào sự tiếp xúc bên ngoài vật thể, lại có cách căn cứ vào ý tứ của thư viết gửi tới.

Cách xem căn cứ vào âm thanh của người tới hỏi là: Nếu như ra một câu, thì dựa vào số chữ người đó nói để xem. Nếu như nói hai câu vào số chữ người đó nói ra để xem. Nếu như nói hai câu thì dùng số chữ của câu đầu để xác định quẻ trên, dùng số chữ của câu sau để xác định quẻ dưới. Nếu nói rất nhiều thì chỉ dùng câu mở đầu làm quẻ trên, sau câu chót làm quẻ dưới. Các câu khác đều không dùng.

Phương pháp dựa vào họ tên tuổi tác của người tới hỏi là: Nếu là người già, thì xác định là quẻ "Càn", thiếu nữ thì xác định là quẻ "Đoài".

Cách xem căn cứ vào thân thể điệu bộ là: Nếu như đầu động, thì đó là quẻ "Càn", chân động, thì đó là quẻ "Chấn", mất động thì xác định là quẻ "Ly" v.v...

Phương pháp căn cứ vào loại vật thể để xem là: xem trong tay người tới hỏi cầm vật gì, như là vàng, ngọc hoặc hình tròn v.v... thì lấy quẻ "Càn", nếu đồ vật bằng đất nung và hình vuông thì là quẻ "Khôn".

Còn cách căn cứ vào nhan sắc, ăn mặc của người tới hỏi là: Nếu người tới hỏi mặc quần áo xanh, thì lấy quẻ "Chấn", mặc quần áo màu đỏ, thì lấy quẻ "Ly", v.v...

Phương pháp căn cứ vào tiếp xúc bên ngoài của vật là: Khi nhìn thấy nước, thì lấy quẻ "Khảm", nhìn thấy lửa, thì lấy quẻ "Ly".

Nếu căn cứ vào năm, tháng, ngày, giờ, thì tham khảo cách "Vọng mai" mà suy ra.

Còn nếu xem bằng ý của thư gửi tới. Khi người tới hỏi... xem lành giữ thế nào sẽ viết ý định hỏi trên giấy đưa cho người được hỏi người được hỏi liên căn cứ vào số chữ người đó viết để xem.

TỰ XEM CHO MÌNH

(Tự kỷ chiêm)

Nguyên văn:

Phàm tự kỷ dục chiêm, dĩ niên, nguyệt, nhật, thời, hoặc văn hữu thanh âm hoặc quan đương thời hữu sở xúc chi ngoại vật, giai khả khởi quái. Dĩ thượng tam lệ, dĩ tiền chương "Vi nhân chiêm" pháp đồng.

Dịch văn:

Người tự mình muốn xem cho mình, thì có cách là căn cứ vào năm, tháng, ngày, giờ, cũng có cách căn cứ vào ngoại vật tiếp xúc lúc đó. Ba loại phương pháp kể trên cũng tương tự như phép "Xem cho người" ở chương trước.

PHÉP GIEO QUẺ HẬU THIÊN

(Vật quái khởi lệ)

Dùng vật làm quẻ

(Đoan pháp hậu thiên khởi quái)

Nguyên văn:

Hậu thiên đoan pháp: Dĩ vật vi thượng quái. Phương vị vi hạ quái. Hợp vật chỉ số dĩ phương quái chi số, gia thời số dĩ thủ động hào.

Dịch văn:

Đây là nguyên tắc chung, tổng thể để gieo quẻ Hậu thiên bằng cách nhìn kỹ vật. Dùng tượng quẻ của vật để làm quẻ trên; Dùng phương vị quẻ của vật thể làm quẻ dưới. Dung hoà số của quẻ trên, quẻ dưới của quẻ số ngày hôm trước, quẻ dưới lại, cộng thêm tổng hoà của số giờ xác định động hào, dùng hào từ của động hào đó để tiến hành chiêm đoán.

BÁT QUÁI THUỘC LOẠI VẠN VẬT CỦA TÁM QUẺ

(Bát quái vạn vật thuộc loại)

Nguyên văn:

Quẻ "Cần": ≡ Trời, cha, ông già, quan quý, đầu, xương ngựa, vàng, bảo, châu, ngọc, quả cây vật tròn, quan, kính, vật

cứng, mào đỏ bầm, nước, lạnh.

Quẻ "Khôn": ☷ Đất, mẹ, bà già, thổ, trâu, vàng, vải bố, văn chương, thừa cử, vật vuông, cán, sắc vàng, đồ đất ngói; bung, bàn tay, sắc đen, lúa mạch tặc, sách, mì, lửa.

Quẻ "Chấn": ☳ Sấm, trưởng nam, chân, tóc, rồng, bách trùng, gót chân, trúc lau sậy, ngựa, mẩu trúc, dâu da, các loại nhạc khí, cỏ cây, màu xanh bích lục, cây cối, ổ, lõi cây củi, rắn.

Quẻ "Tốn": ☴ Gió, trưởng nam, tăng người, ni, bắp đùi, bách thú, bách thảo, cối, mùi thơm, mùi thối, dây thừng, mắt, lông vũ, buồn quạt, các loại cành lá cây thợ khéo, vật thẳng, các đồ tinh xảo.

Quẻ "Khảm": ☵ Nước, mưa tuyết, công việc, lợn, trung nam, cống rãnh, bánh xe ngựa, tai, máu, mặt trăng, kẻ cướp, bến nước, cung, ngôi nhà lớn, gai góc, con báo, tật bệnh, xiềng xích, các loại thủy tộc, cá, muối, rượu, vật có lõi, màu đen.

Quẻ "Ly": ☲ Lửa, con trỉ, mặt trời, con mắt điện, con nghề trung nữ, giáp trực, đảo nhà binh, văn thư, cây khô, lò, con rùa, con cua, con ếch, loài vật có vỏ, màu đỏ hồng tía, người tài hoa, vật khô rắn.

Quẻ "Cấn": ☶ Núi, đất, thiếu niên, nam; đứa trẻ, con chó, tay, ngón chỉ, đường kinh, cửa khuyết, quả dưa, chùa miếu, chuột, hổ, cáo, lừa, loại có mỏ, vật do cây sinh ra, quả dưa do dây leo sinh ra, mũi.

Quẻ "Đoài": ☱ Đầm, thiếu nữ, bà cốt, lưới, vợ lẽ, phổi, con dê, vật bị gãy vỡ, đồ vật có miệng, những thứ bằng vàng, các vật bỏ đi, nô bộc, tì thiếp.

PHƯƠNG VỊ CỦA TÁM QUÊ

(Bát quáiphong vị đồ)

Nguyên văn:

Tốn ☰ Ly ☲ (Nam phương)

Khôn ☷ (Đông phương)

Chấn ☳ Trung Đoài (Tây phương)

Cấn ☶ Khảm (Bắc phương)

Hữu "Ly" ☲ Nam "Khảm" ☵ Bắc. "Chấn" ☳ Đông

"Đoài" ☱ Tây, nhân tác giới hồ kỳ trung. Phàm vật chi
tòng hoa giáp lai, tịnh khởi tác hạ quái, gia thời thủ hào

Dịch văn:

Dùng quẻ được trong "Thuộc loại vạn vật của tám quẻ"
làm quẻ trên, dùng quẻ được trong "Phương vị của tám quẻ"
làm quẻ dưới, liền được quẻ cần phải bói. Dùng số quẻ tiên
thiên, của quẻ trên, quẻ dưới làm cơ sở, lại cộng thêm số giờ
thì có thể xác định được ngay hào cần bói.

ĐẤT TRỜI ĐỊNH VỊ NÚI SÔNG THÔNG KHÍ		TIÊN NHIÊN BÁT QUÁI
- ĐỂ XUẤT Ở CHẤN - GỌN GÀNG Ở TỐN - GẬP GỒ Ở LY - LÀM VIỆC Ở KHÔN - VUI MỪNG NÓI Ở ĐOÀI - ĐÁNH NHAU Ở CẦN - KHỔ NHÓC Ở KHẢM - HOÀN THÀNH XONG LÀ NÓI Ở CẦN		HẬU NHIÊN BÁT QUÁI

Hậu thiên bát quái phương vị đồ thuộc hệ "Bát quái phương vị đồ". Tương truyền phương vị của tám quẻ Hậu thiên là do Văn Vương định ra. Thuyết này thấy xuất hiện rất sớm trong "Thuyết quái truyện". "Thuyết quái truyện" nói: Ra ngoài ở "Chấn" gọn gàng ở "Tốn" cùng thấy nhau ở "Ly", làm việc ở "Khôn" mừng vui nói năng ở "Đoài", đánh nhau ở "Cần", lao khổ ở "Khảm", hoàn thành xong là nói ở "Cấn". Vạn vật sinh ra ở "Chấn", "Chấn" ở phương đông. Gọn gàng ở "Tốn" ở phương Nam... "Ly" ... quẻ ở phương Nam... "Cần" quẻ ở phương Tây Bắc Khảm là nước, là quẻ ở chính phương Bắc...

"Cấn" là quẻ ở Đông Bắc. Thuyết này đã có từ thời cổ đại xa xưa.

XEM MAI ĐỂ ĐOÁN

(Quan mai hoa chiêm)

Năm tháng ngày giờ

(Niên, nguyệt, nhật, thời chiêm lệ)

Nguyên văn:

Thìn niên thập nhị nguyệt thập nhất nhật thân thời,
Khang Tiết tiên sinh ngẫu quan mai.

Kiến nhị tước tranh chi truy địa. Tiên sinh viết: "Bất động bất chiêm, bất nhân sự bất chiêm. Kim nhị tước tranh chi truy địa, quái dã. Nhân chiêm chi: "Thìn niên ngũ số, thập nhị nguyệt thập nhị số, thập thất nhật thập nhất số, cộng tam thập tứ số, trừ tứ bát tam thập nhị, đắc nhị, thuộc "Đoài", vì thượng quái; gia thân thời cửu số, tổng đắc tứ thập tam, ngũ mục trừ ngũ tứ thập, linh đắc tam số, vì "Ly", tác hạ quái. Hựu thượng hạ tổng tứ thập tam số, dĩ lục trừ, lục thất trừ tứ thập nhị, đắc nhất linh vì động hào, thị vì trạch hoả "Cách", sơ hào biến "Hàm", hồ kiến "Cần", "Tốn".

Đoạn chi viết: Tường thử quái, minh văn đương hữu nữ tử chiết hoa, viên đỉnh bất tri nhị trục chi, nữ tử thất kinh truy địa, toại thương kỳ cổ. Hữu "Đoài" kim vi thể, "Ly" hoả khắc chi, hồ trung "Tốn" mộc, phục tam khởi "Ly" hoả, tác khắc thể chi quái khí thịnh. "Đoài" vì thiếu nữ, nhân chi nữ tử bị thương; nhân hồ trung "Tốn" mộc, hựu phùng "Cần" kim,

“Đoài” kim khắc chi; tác “Tốn” mộc bị thương. Nhi “Tốn” vi cổ, cổ hữu thương cổ chi ứng. Hạnh biến vi “Cấn” thổ, “Đoài” kim đắc sinh, tri nữ tử đản bị thương nhi bất chí hung nguy dã.

Dịch văn:

Vào giờ Thân ngày 17 tháng 12 năm Thìn, khi Thiệu Khang Tiết tiên sinh đang thưởng thức hoa mai tình cờ thấy hai con chim sẻ vì giành nhau chiếm một cành cây, nên cùng ngã lộn nhào xuống đất. Thiệu Khang Tiết tiên sinh nói: “Không hành động không phải hỏi, không có việc thì cần gì phải xem. Hôm nay, con sẻ tranh chiếm một cành cây ngã lộn xuống đất, tất sẽ có một chuyện lạ gì nảy sinh ra đây thôi. Vì thế ông bốc quẻ: “Năm Thìn (số 5) tháng 12 (số 12) ngày 17 (số 17) $5+12+17=34$.

$34:8=4 \dots$ dư 2; được dư số 2, quẻ đối ứng với số 2 là quẻ “Đoài” làm quẻ trên. Cộng thêm giờ Thân số 9 có $34+9=43$; $43:8=5$ dư 3. Quẻ đối ứng với số 3 là quẻ “Ly” làm quẻ dưới đối với quẻ “Đoài” liền được quẻ “Cách”.

Lại đem tổng số của hai quẻ trên dưới (thực ra là số quẻ của quẻ dưới) 43, dùng số chia đi, sẽ có $43:6=7$ dư 1 được số dư là 1. Hào đối xứng với 1 là hào đầu. Quẻ bốc được sẽ là quẻ “Cách” trạch trên hoả dưới... Sơ hào (hào đầu) tất biến thành quẻ “Hàm”, trong đó 4 hào năm trong quẻ “Cách” hỗ thể là quẻ “Cần” với quẻ “Tốn”. Cho nên Thiệu Khang Tiết đoán rằng:

“Căn cứ vào quẻ này, thì tối ngày mai sẽ có một cô gái đến đây hái hoa. Người coi vườn cho rằng cô ta đến ăn trộm hoa vội vàng truy đuổi. Cô bé quá hoảng sợ ngã lăn xuống đất, vì vậy mà bị thương ở đùi. Tại sao Thiệu lại đoán như

vậy? Bởi vì quẻ "Đoài" là quẻ trên của quẻ "Cách" bốc được thể kim, hoả của quẻ "Ly" dưới khắc thương kim của quẻ "Thảo" dẫn đến cháy, lửa của quẻ "Ly" là quẻ dưới của quẻ "Cách".

Trên lửa lại có thêm củi; thể của lửa tất vượng, quái khí của khắc thể lại càng thêm vượng. Quẻ "Đoài" là thiếu nữ, cho nên đoán biết là cô gái bị thương. Mà khắc chế của kim trong quẻ hồ, kim khắc mộc, cho nên "Tốn" mộc bị gãy, mà "Tốn" ở trong thân thể con người là đùi, cho nên mới có ứng nghiệm thiếu nữ bị thương ở đùi. Cũng may, động hào sơ biến mà thành quẻ "Hàm", quẻ dưới của quẻ "Hàm" là quẻ "Cấn", "Cấn" thuộc thổ, thổ khắc kim. Kim của quẻ "Đoài" được sinh sôi, bởi vậy mà biết được rằng cô gái nọ chỉ bị thương sơ sơ một chút mà thôi, chứ không phải là tai nạn gì ghê gớm nguy hiểm cả.

XEM MẪU ĐƠN

(Mẫu đơn chiêm)

Nguyên văn:

Tị niên, tam nguyệt, thập lục nhật, mao thời, tiên sinh dữ khách vãng Tư Mã công gia cộng quan mẫu đơn, thời trực hoa khai thậm thịnh. Khách viết: "Hoa thịnh như thử, diệu hữu số hồ? Tiên sinh viết "Mạc bất hữu số. Thả nhân vấn nhi khả chiêm hĩ". Toại chiêm viết: "Hựu tị niên lục số, tam nguyệt tam số, thập lục nhật thập lục số, tổng đắc nhị thập

ngũ số, trừ tam bát như thập tứ số, linh nhất số vì "Càn", vì thượng quái, gia mao thời đắc tứ số, cộng đắc nhị thập cửu số hựu trừ tam bát nhị thập tứ số, đắc linh ngũ vì "Tốn" quái, tác hạ quái, đắc thiên phong. Hựu dĩ tổng kế nhị thập cửu số, dĩ lục trừ chi, tứ lục trừ nhị thập tứ, đắc linh ngũ, hào động biến "Đỉnh" quái. Hồ kiến trùng "Càn". Toại dữ khách viết: "Quái tai" Thử hoa minh nhật ngộ thời, đương vi mã sở tiện huỷ. Chúng khách ngạc nhiên, bất tín. Thử nhật ngộ thời, quả hữu quý quan quan mẫu đơn, nhị mã tương niết, quân chí hoa gian tri sậu, hoa tận vì chi tiện huỷ.

Đoạn chi viết: "Tốn" mộc vi thể, "Càn" kim khắc chi, hồ quái hậu kiến trùng "Càn" khắc thể chi quái đa hĩ, quái trung vô sinh ý, cố tri mẫu đơn tất vì tiện huỷ. Sở vị mã giả "Càn" vì mã dã, ngộ thời giả, "Ly" minh chi tượng, Thử dĩ tri chi dã.

Dịch - bình:

Ngày 16 tháng 3 năm Tị vào giờ Mão, Thiệu Khang Tiết cùng khách đến thăm và thưởng thức hoa mẫu đơn tại nhà ông Tư Mã Ôn. Đúng vào lúc hoa mẫu đơn đang nở rộ rực rỡ cả lên, ông khách hỏi: "Hoa tươi đẹp như thế này, cũng có số định chăng? Tiên sinh nói: "Bất luận cái gì đều có số cả. Hơn nữa chỉ cần hỏi là có thể xem quẻ được ngay. Nói rồi liền xem một quẻ mẫu đơn nở. Dùng năm Tị là số 6, tháng 3 số 3, ngày 16 số 16 hợp lại được $6+3+16=25$; $25:8=3$ lần... dư 1, số 1 tương ứng với quẻ "Càn" làm quẻ trên. Dùng 25 cộng với số giờ Mão là 4 tất sẽ là $25+4=29$ trừ 8 ta có $29:8=3$ lần... dư 5. số dư 5 tương ứng với quẻ "Tốn" làm quẻ dư, đặt ở dưới quẻ "Càn". "Càn" là trời, "Tốn" là gió. Trời ở trên gió ở dưới là: Thiên phong quẻ "Chấn". Đó chính là trùng quái mà ta xem được. Lại dùng 29 chia 6 tất sẽ có: $29:6=4$ (lần)... dư 5,

số dư 5 hào đối ứng là hào thứ 5 của quẻ "Chấn". Hào thứ 5 của quẻ "Chấn" là hào dương biến thành hào âm, thì được quẻ "Chấn" là biến quái.

Bốn hào trung gian của quẻ "Khảm" tương hỗ được hai quẻ "Càn" có ba vạch.

Do đó, Tiên sinh Khang Tiết nói với khách rằng, "Kỳ lạ thật đấy. Những đoá mẫu đơn đẹp này nở vào giờ Ngọ, trưa ngày mai sẽ bị ngựa xéo nát hết mất thôi. Khách hoảng hốt không tin. Quả nhiên, vào giờ Ngọ ngày hôm sau, có một vị đại quan quyền quý đến xem hoa mẫu đơn, thế rồi hai con ngựa cắn nhau chạy lung tung vào vườn hoa, bao nhiêu hoa mẫu đơn đều bị ngựa xéo nát hết cả...

Tại sao vậy? Bởi vì, quẻ trên của quẻ "Khảm" là "Càn", "Càn" là kim, quẻ dưới là "Tốn". "Tốn" là mộc. Kim khắc mộc. Quẻ "Tốn" làm thể, quẻ hồ lại xuất hiện hai quẻ "Càn", Kim khắc "Tốn" của thể Mộc quá nhiều, trong quẻ đều không có tin tức của sinh mệnh, cho nên biết rõ mẫu đơn tất sẽ bị huỷ diệt. Tại sao biết vào giờ Ngọ... Hào biến được tượng của "Ly" đã nói rõ, cho nên có thể có dự đoán chứng minh chính xác như đã thuật rõ ở trên kia.

XEM NGƯỜI HÀNG XÓM GỖ CỦA MUỌN ĐỒ VẬT BAN ĐÊM

(Lân dạ khẩu môn tá vật chiêm)

Xem bằng nghe âm thanh

(Hệ văn thành chiêm lệ)

Nguyên văn:

Đồng tịch Dậu thời, tiên sinh phương ứng lục, hữu khẩu môn giả, sơ khẩu nhất thanh nhi chỉ, kế nhi hữu khẩu thanh, thả vân tá vật. Tiên sinh lệnh vật ngôn, lệnh kỳ tử chiêm chi, thí sơ tá hà vật, dĩ nhất thanh thuộc vi "Càn" vi thượng quái, dĩ ngũ thanh thuộc "Tốn" vi hạ quái, hựu dĩ nhất "Càn" ngũ "Tốn" cộng lục số, gia dậu thời thập số, cộng đắc thập lục số, dĩ lục trừ chi, nhị lục nhất thập nhị, đắc Thiên phong "Chấn" đệ tứ hào, biến đắc "Tốn" quái, hổ kiến trùng "Càn", quái trung tam "Càn" - Kim, nhi "Tốn" mộc, vi kim mộc chi vật dã, hựu dĩ "Càn" kim đoản nhi "Tốn" thâm trường, thị tá phủ dã.

Tử nãi đoán nết: "Kim đoản mộc trường giả khí dã, sở tá sử dã. Tiên sinh viết: "Phi dã, tất phủ dã" Văn chi quả tá phủ. Kỳ tử vấn hà cố. Tiên sinh viết: "Khởi số hựu tu minh lý. Dĩ quái suy chi, phủ diệc khả dã; sử diệc khả dã; dĩ lý suy chi, tịch vân an dụng sử, tất tá phủ. Cái phủ thiết phách sài chi

dụng nhĩ "Suy số hựu tu minh lý, vi bốc chiêm chi thiết yếu dã. Cái số bất suy lý thị bất đắc dã. Số học giả chí chi.

Dịch văn:

Vào giờ Dậu một tối mùa đông, Thiệu Khang Tiết tiên sinh vừa mới ngồi xuống bên bếp lò sưởi, thì bỗng có tiếng người gõ cửa. Bắt đầu gõ 1 tiếng rồi dừng lại, tiếp đó lại gõ liền 5 tiếng. Thiệu tiên sinh bảo người gõ cửa chớ có nói mục đích đến vì việc gì, để người con trai của tiên sinh đoán một quẻ cho người gõ cửa, xem ý ông ta muốn mượn một vật gì. Dùng số 1 chỉ cho một tiếng đối ứng là quẻ "Càn" làm quẻ trên, dùng số 5 chỉ 5 tiếng, đối ứng với 5 là quẻ "Tốn" làm quẻ dưới. Lại dùng số 1 của quẻ "Càn" với số 5 của quẻ "Tốn" cộng thêm với số 10 giờ Dậu tất có $1 + 5 + 10 = 16$.

Dùng 16 chia 6 tất sẽ có $16 : 6 = 2$ (lần)... 4

Quẻ "Càn" trên, quẻ "Tốn" dưới, tất là Thiên phong quẻ "Chấn". Hào thứ tư của quẻ "Chấn" dương hào biến thành âm hào tất sẽ là quẻ "Tốn" trên quẻ "Tốn" dưới, được quẻ biến. Bốn hào giữa của quẻ "Khảm" hồ thể tất sẽ được quẻ hồ là quẻ "Càn". Quẻ "Càn" hồ dưới là hai quẻ "Càn". Một quẻ "Càn" trong quẻ gốc hợp lại liền có 3 quẻ "Càn" kim, hai quẻ "Tốn" mộc sẽ là mộc ở trong kim trong quẻ "Càn" ngắn, mộc trong quẻ "Tốn" dài, nên xác định là đến mượn ... "búa".

Người con của Thiệu Khang Tiết đoán: "Kim ngắn" "mộc dài" là đồ vật dùng trong sản xuất, vật mà người đó muốn mượn là "cái cuốc". Thiệu Khang Tiết nói: "Không đúng! Nhất định là "búa". Liền hỏi người tới mượn, quả nhiên người ấy mượn búa. Người con Thiệu Khang Tiết hỏi nguyên nhân nào. Thiệu Khang Tiết nói: "Đoán số cần phải biết rõ sự lý. Dùng quẻ để suy đoán thì có thể là búa cũng có

thể là cuộc. Dùng lý để suy đoán, "ban đêm họ mượn cuộc để làm gì? Tất nhiên là họ mượn búa. Có lẽ chỉ là việc họ cần bổ củi đêm đó thôi"? Đối với việc đoán số cần phải cắt nghĩa rõ ràng nguồn gốc lý của sự vật, đó là nguyên tắc quan trọng trong việc suy đoán bốc quẻ. Đại để là số không lấy lý để suy thì không thấy hết được sự bí mật lắt léo riêng của công việc suy đoán sự việc.

Con người làm số học cần phải ghi nhớ kỹ lưỡng điều đó.

HÔM NAY ĐỘNG TĨNH RA SAO?

(Kim nhật, động tĩnh như hà)

Đoán thanh âm

(Hệ thanh âm chiêm lệ)

Nguyễn văn:

Hữu khách vấn viết: "Kim nhật động tĩnh như hà?". Toại tương thử lục tự khiêm chi. Dĩ bình phân "Kim nhật động" tam tự vị thượng quái, "Kim" bình thanh nhất số; "Nhật" nhập thanh, tứ số, "động" khứ thanh, tam số; cộng đắc bát số, đắc "Khôn" vi thượng quái. Dĩ "tĩnh như hà" vi hạ quái, "Tĩnh" khứ thanh, tam số, "như" bình thanh, nhất số; "hà" bình thanh, nhất số. Cộng ngũ số, đắc "Tốn" vi hạ quái. Hựu dĩ "bát" "ngũ" tổng vi "thập tam" số, trừ nhị lục nhất thập nhị, linh đắc nhất số. Vi địa phong "Thăng", sơ hào biến

động "Thái" quái, hồ kiến "Chấn", "Đoài". Toại vì khách viết: Kim nhật hữu nhân tương thỉnh, khách bất đa, tửu bất tuý vị chí kê thử nhi hĩ: Chí văn quả nhiên.

Đoạn viết: "Thăng" giả hữu thăng giai chi nghĩa, hồ "Chấn", "Đoài" hữu đông tây tịch chi phân, quái trung "Đoài" vi khẩu, "Khôn" vi phúc, vi khẩu phúc chi sự cố tri hữu nhân tương thỉnh. Khách bất đa giả, "Khôn" thổ độc lập, vô đồng loại chi quái khí dã. Tửu bất tuý, quái trung vô "Khảm". Vị chí kê thử giả, "Khôn" vị thử tác nhĩ. "Cái" quái vô tương sinh chi nghĩa, cố tri tửu bất đa, thực phẩm bất phong dã.

Dịch văn:

Có người khách hỏi: "Đêm nay có sự gì tốt không?" Liên đem 6 chữ của câu hỏi đó để bốc quẻ "Kim nhật động tĩnh như hà". Chia đều ba chữ "Kim nhật động" làm căn cứ để làm quẻ trên.

"Kim" bình thanh, bình thanh là số 1

"Nhật" nhập thanh, nhập thanh là số 4

"Động" khứ thanh, khứ thanh là số 3

Cộng $1+4+3=8$, 8 ứng với quẻ "Khôn", làm quẻ trên.

Dùng ba chữ "Tĩnh như hà" làm căn cứ địa quẻ dưới.

"Tĩnh" khứ thanh, được số 3

"Như" bình thanh, được số 1

"Hà" bình thanh, được số 1

Cộng $3+1+1=5$, 5 ứng với quẻ "Tốn" làm quẻ dưới.

Lại cộng hai số $8+5=13$ để làm căn cứ xác định biến

hào. $13:6=2 \dots 1$ số dư là 1, 1 là sơ hào, biến động được hào của "Thăng" quẻ gốc, biến thành quẻ "Thái" "Khôn" quẻ trên, "Tốn" quẻ dưới, tổ chức thành quẻ "Thăng" Địa phong là quẻ gốc, bốn hào hồ trong quẻ "Thăng" là quẻ "Chấn", quẻ "Đoài".

Căn cứ vào quẻ gốc, quẻ hồ, quẻ biến thì có được kết luận như sau: Đêm nay có người mời ta ăn cơm, khách không nhiều, rượu không nhiều, thức ăn cơm canh cũng không nhiều. Đến tối, quả nhiên đã ứng nghiệm như thế.



Căn cứ để suy đoán như vậy lý do ở đâu? Bởi vì chữ "Thăng" trong quẻ "Thăng" có ý nghĩa là bước lên, quẻ "Chấn", quẻ "Đoài" là quẻ hồ có phân biệt ra chỗ phía đông, chỗ phía tây, tượng của quẻ trong quẻ "Đoài" là miệng ("khẩu") tượng của quẻ "Khôn" là phúc (bụng) tức công việc của "bụng và miệng", lẽ đương nhiên sự suy đoán là có người mời ăn. Còn căn cứ "Khách không đông" là bởi đất của quẻ "Khôn" độc lập tồn tại, không có quái khí đồng loại xuất hiện. Còn chuyện "rượu không nhiều" là vì trong quẻ không có thủy của quẻ "Khảm" "Cơm không nhiều" (chỉ có cơm và thịt gà) là vì quẻ "Khôn" chỉ có thử và tắc (gạo và cao lương) Đại thể là quẻ "Thăng" không có biểu hiện gì sinh sôi, cho nên hiểu được rượu không có nhiều, thức ăn cũng chẳng có bao nhiêu.

ĐOÁN BIẾN TREO Ở CHÙA TÂY LÂM

(Tây lâm tự bài ngạch chiêm)

Đoán bằng nét chữ (tự hoạch chiêm lệ)

Nguyên văn:

Tiên sinh ngẫu kiến Tây lâm tự chi ngạch “Lâm” tự vô lưỡng câu, nhân chiêm chi. Dĩ “Tây” tự thất hoạch vì “Cấn” tác thượng quái; dĩ “lâm” bát hoạch vì “Khôn”, tác hạ quái, dĩ thượng nhất hoạch hạ bát hoạch tổng thập ngũ hoạch, trừ nhị lục thất thập nhị, linh số đắc tam thị sơn địa “Bắc” quái; đệ tam hào động, biến “Cấn” hồ kiến trùng “Khôn”.

Đoán viết: “Tự giả, thuần dương chi sở cư. Kim quái đắc trùng âm chi hào, nhị hựu hữu quân minh bắc dương chi quảng. Tường thử tắc tự trung dương hữu âm nhân chi hoạ. Tuần chi, quả nhiên toại vị tự tăng vật: “Hà bất thêm “Lâm” tự lưỡng câu? Tắc tự nhiên vô âm nhân chi hoạ hĩ. “Tăng tín nhiên. Tức thêm “Lâm” tự lưỡng câu, tự quả vô sự.

Hữu thuần dương chi nhân, sở cư đắc thuận âm chi quái, cố bất cát. Hựu hữu quân âm bắc dương chi nghĩa, cố hữu âm nhân chi hoạ. Nhược thêm tự lưỡng câu, tắc thập hoạch trừ bát đắc nhị vì “Đoài” quái. Hợp thượng “Cấn” thị vị sơn trạch “Tổn”; đệ ngũ hào biến động vì “Trung phù quái, hồ quái biến “Khôn”, “Chấn”. Tôn giả ích chi, thủy dụng hồ câu sinh thể, vi cát quái, khả dĩ đắc an hĩ.

Hưu dĩ thượng tĩnh thị tiên đắc số, dĩ số khởi quái. Sở vị Tiên thiên chi số dã.

Dịch văn:

Có lần, ngẫu nhiên Thiệu Khang Tiết nhìn thấy chữ "Lâm" ở trên tấm biển đề Tây Lâm không có hai cái móc. Vì việc đó, ông đã bốc quẻ, chữ Tây có 7 nét, ứng với 7 nét là quẻ "Cấn", làm quẻ trên, dùng 8 nét của chữ Lâm làm quẻ dưới số 8. Đối ứng với số 8 là quẻ "Khôn".

Quẻ trên "Cấn" quẻ dưới "Khôn" được quẻ gốc là quẻ "Bác" Sơn địa. Dùng 7 của quẻ "Cấn" trên với 8 của quẻ "Khôn" dưới thành 15; $15:6=2$ (lần)... 3, dư số là 3 làm động hào. Tất nhiên hào thứ 3 của quẻ "Bác" làm âm hào biến thành hào dương. Quẻ "Bác" biến thành quẻ "Cấn", Quẻ Hỗ thể trong 4 hào quẻ Bác là "Khôn" trên "Khôn" dưới.

Do đó đoán quẻ nói rằng: "Chùa là nơi để cho các nhà sư thuộc về thuần dương ở. Mà nay lại được hào trùng âm, hơn thế, lại có triệu chứng của quần âm bóc lột dương. Suy xét cho kỹ thì ở trong chùa này vì nguyên nhân có đàn bà ở (người âm) dẫn tới tai hoạ. Hỏi thăm tra xét kỹ, thì quả như vậy. Liên nói với hoà thượng ở trong chùa rằng "Tại sao không thêm 2 cái móc vào chữ "Lâm". Nếu làm như vậy thì sẽ hết tai hoạ của người âm. Các nhà sư cho là phải, bèn thêm 2 cái móc vào trên chữ "Lâm". Từ đó trong chùa bình an vô sự.

Chùa là nơi để cho các nhà sư ở mà lại được quẻ thuần âm cho nên không may mắn. Lại thêm quẻ "Bác" có ý nghĩa là nhiều âm bóc lột dương, cho nên có tai hoạ của đàn bà. Nếu thêm 2 cái móc vào trên chữ "Lâm" liền trở thành 10 nét: $10 - 8 = 2$ dư số là 2, ứng với quẻ "Đoài", lại thêm quẻ

"Cấn" ở trên liền được quẻ "Tốn" "Cấn" trên "Đoài" dưới. Hào âm của hào thứ 5 của quẻ liền "Tốn" biến thành hào dương, liền được quẻ biến là quẻ "Trung phù". Quẻ hồ thể của quẻ "Tốn" là quẻ "Khôn", quẻ "Chấn". Chữ "Lâm" đã được mài tổn lại được tăng thêm 2 cái móc câu, bắt đầu dùng hồ thể làm thành sinh thể, cho nên được quẻ cát, có thể được kết quả là an toàn, vô sự.

Tất cả trên đây đều dùng phương pháp được số trước rồi dùng số để đoán. Phương pháp này là phương pháp số Tiên thiên.

ĐOÁN NGƯỜI GIÀ CÓ VẾT MẶT ƯU SẦU

(Lão nhân hữu ưu sắc chiêm)

Phép đoán qua vết mặt

(Đoan pháp chiêm lệ)

Nguyên văn:

Kỷ sửu nhật Mão thời, ngẫu tại đồ hành, hữu lão nhân vãng "Tốn" phương, hữu ưu sắc. Vấn kỳ hà dĩ hữu ưu. Viết: "Vô" Quái nhi chiêm chi. Dĩ lão nhân thuộc "Càn", vi thượng quái "Tốn" phương vi hạ quái, thị Thiên phong "Chấn". Hựu dĩ "Càn" nhất, "Tốn" ngũ chi số Mão thời tứ số, tổng thập số, trừ lục, đắc tứ vi động hào. Thị vi Thiên phong "Chấn" chi "cửu tứ", "Dịch viết": "Bao ngư, "hung". Thị "Dịch" từ bất cát hĩ. Dĩ quái luận chi, "Tốn" mộc vi thể, "Càn" kim khắc chi; hồ quái hựu kiến trùng "Càn", câu thị khắc thể, tính vô sinh

khí, thả thời tại đồ hành, cụ ứng tốc, toại dĩ thành quái chi số trung phân nhị dĩ kỳ bán, vị lão nhân viết:

"Nhữ ư ngũ nhật nội, cẩn thận xuất nhập, khủng hữu trọng hoạ". Quả ngũ nhật, thử lão phó cát tịch, nhân ngư cốt ngành nhi chung.

Hữu phạm chiêm tiểu khắc ứng chi kỳ, khán tự kỷ chi động tĩnh, dĩ quyết sự chi trì tốc, cố hành tắc ứng tốc, dĩ toại thành quái chi số, trung phân nhị thủ kỳ bán chi.

Toạ tắc sự ứng vu trì, đương bộ kỳ thành quái chi số nhi định chi dã. Lập tắc bán trì bán tốc, chỉ dĩ thành quái chi số định chi khả dã. Tuy nhiên như thị, hựu tại biến thông, Như chiêm mẫu đơn cập quan mai chi loại, tắc nhị hoa giai triệu tịch chi cố, khởi đắc thành cố chi cửu dã.

Dịch văn:

Vào giờ Mão ngày Kỷ Sửu có người đi bộ trên đường nhìn thấy một cụ già từ phương Tốn bước lại, sắc mặt có vẻ u sầu. Hỏi ông cụ vì sao lại phải buồn phiền như thế. Ông cụ đáp: "Không có buồn lo gì cả". Cảm thấy kỳ lạ, người đi đường đó liền đoán một quẻ cho ông cụ. Người già là tượng quẻ "Càn", dùng quẻ "Càn" làm quẻ trên. Từ phương Tốn đến tức là quẻ "Tốn" nên dùng ngay quẻ "Tốn" đó làm quẻ dưới. "Càn" là trời "Tốn" là gió. Trời và gió tổ hợp thành quẻ "Chấn", lại dùng số 1 của quẻ "Càn" với số 5 của quẻ "Tốn" làm cơ sở cộng thêm 4 là số của giờ Mão liền được.

$$1 + 5 + 4 = 10$$

$$10:6 \text{ dư } 4$$

Số 4 làm hào thứ tư của động hào, liền thành "94" của quẻ "Chấn" Thiên phong. Lời hào của "cửu tứ" nói: "Trong bao không có cá, hung". Lời hào không lợi. Quẻ dụng lại nói: Quẻ "Tốn" mộc là thể, quẻ "Càn" kim khắc mộc, quẻ hồ thể lại xuất hiện hai cái kim của quẻ "Càn", toàn bộ đều là kim khắc mộc, hơn thế vì có vẻ lo buồn nên ông cụ không có sinh khí, lại thêm đi bộ trên đường, sự ứng nghiệm tất sẽ liền ngay. Người đi đường bèn dùng số 10 của quẻ thành chia đôi, mỗi phần được 5, rồi nói với cụ: "Trong vòng 5 ngày nữa cụ phải nên hết sức cẩn thận việc vào ra nhập xuất sợ rằng sẽ có đại hoạ giáng xuống đầu đó".

Quả nhiên, trong 5 ngày, ông cụ này vì tham dự yến tiệc bị hóc xương cá mà chết!

Phạm việc xem đoán có thể ứng với kỳ hạn xem động tĩnh của mình là "đi", là "ngồi" hay là "đứng" để quyết đoán sự nhanh chậm của sự việc. Cho nên người đi đường thì thời gian ứng nghiệm ngắn. Phương pháp xác định thời gian ứng nghiệm là dùng số của quẻ thành chia 2, thương số được chính là số ngày ứng nghiệm. Người ngồi thì thời gian ứng nghiệm của quẻ dài hơn. Phương pháp xác định ứng nghiệm là dùng số của quẻ thành nhân đôi lên để làm số ngày ứng nghiệm. Người đứng thì thời gian ứng nghiệm của quẻ không dài cũng không ngắn. Xác định số ngày ứng nghiệm, chỉ dùng số quẻ thành là được. Tuy có 3 phương pháp xác định số ngày ứng nghiệm kể trên, nhưng cũng lại cần phải biến thông. Cũng như xem mẫu đơn và mai hoa v.v... cả 2 loại chỉ ở trong thời gian sớm tối, thì làm gì phải cần đến thời gian dài như vậy trong số của quẻ thành.

ĐOÁN THIẾU NIÊN CÓ SẮC VẺ VUI MỪNG

(Thiếu niên hữu hỷ sắc chiêm)

Nguyên văn:

Nhâm thân nhật, ngọ thời, hữu thiếu niên tòng "Ly" phương lai, hỷ hình sắc. Vấn hữu hà hỷ? Viết: "Vô" Toại chiêm chi. Dĩ thiếu niên thuộc "Cấn" vi thượng quái, "Ly" vi hạ quái, đắc Sơn hoả "Bôn". Dĩ "Cấn" thất, "Ly" tam, gia ngọ thời vi thất, tổng thập thất số, trừ thập nhị, linh ngũ vi động hào, thị dĩ "Bôn" chi "lục ngũ", hào viết: "Bôn ư khâu viên, giản miên tiên tiên, cát". "Dịch" từ dĩ cát hỹ, quái đạt "Bôn" chi "gia nhân"; hồ kiến "Chấn", "khảm"; "Ly" vi thể. Hồ, biến câu sinh chi.

Đoán viết: Tử thập nhất nhật nội tất hữu sinh tộ chi hỷ. Chí kỳ quả nhiên định thân.

Dịch văn:

Giờ Ngọ ngày Nhâm Thân, có một thanh niên từ phương "Ly" đi tới, vẻ mặt rất vui vẻ. Hỏi có sự gì vui mừng thế, chàng ta trả lời là không có việc gì vui cả. Liền xem cho chàng một quẻ. Thiếu niên thuộc quẻ "Cấn" làm quẻ trên, quẻ "Ly" làm quẻ dưới. "Cấn" quẻ trên, "Ly" quẻ dưới tất cả tổ thành quẻ "Bôn"⁽¹⁾ núi lửa. Dùng số của quẻ "Cấn" cộng với số 3 của quẻ Ly lại cộng với số 7 giờ Ngọ tất cả thành

¹ Bôn: cũng có nghĩa là võ sĩ thời cổ

$3+7+7=17$. Dùng 17: 6 có 17: 6 = 2 (lần)... 5. Số dư 5 xác định hào động, tức là hào thứ 5 của quẻ "Bôn" tức "65", lời của hào nói: "Võ sĩ ở ẩn cư trong vườn chứng thư rõ ràng, điềm lành". Lời hào trong quẻ "Dịch" đã là đại cát rồi, quẻ biến lại được quẻ gia nhân" quẻ hồ lại xuất hiện quẻ "Chấn" quẻ "Khảm". Quẻ "Ly" là quẻ thể. Quẻ gốc, quẻ thể quẻ hồ, quẻ biến đều là quẻ tràn đầy sinh lực. Cho nên chiêm đoán rằng: Người thanh niên này trong vòng 17 ngày nhất định sẽ có việc vui mừng lớn là lấy vợ. Đúng thế, ngày đó quả nhiên việc hôn nhân được định.

ĐOÁN KHI NGHE TIẾNG TRÂU KÊU THẨM THIẾT

(Ngũ ai minh chiêm)

Nguyên văn:

Quý Mão nhật, ngọ thời, hữu minh ư "Khảm" phương, thanh cực bi. Nhân chiêm chi. Ngụ thuộc "Khôn", vi thượng quái; "Khảm" phương vi hạ quái.

"Khảm" lục, "Khôn" bát, gia ngọ thời thất, cộng nhị thập nhất số, trừ tam lục nhất thập bát, tam hào động, đắc địa thủy. "Sư" chi tam hào, "Lục tam", "Dịch" từ viết: Sư hoặc dữ thi, hung. Tác quái "Sư" biến "Thăng"; hồ "Khôn", "Chấn", nài "Khôn" vi thể. Hồ, biến câu khắc chi, tính vô sinh khí.

Đoán viết: Thử ngư nhị thập nhất nhật nội tất tao đồ sát. Hậu nhị thập, nhân quả mãi thử ngư sát dĩ khao chúng. Tất giai dị chi.

Dịch văn:

Buổi trưa ngày Quý Mão có một con trâu kêu ở hướng "Khảm", tiếng kêu nghe rất buồn thảm. Do đó đoán một quẻ. Ngư là trâu tượng của quẻ "Khôn", quẻ "Khôn" là quẻ trên, quẻ "Khảm" ở phương "Khảm" làm quẻ dưới, quẻ "Khôn" là đất, quẻ "Khảm" là nước, hai quẻ hợp thành quẻ "Sư" Địa thủy. "Khảm" số 6, "Khôn" số 8 cộng lại $6+8=14$, lại thêm số của giờ Ngọ là 7 sẽ được $14+7=21$ chia cho 6 được $21:6=3$ lần dư 3, hào thứ 3 động được hào thứ 3 của quẻ "Sư", tức 63. Lời của hào đó nói: "Sư hoặc dư thi, hung" (Sư cùng âm với thi (thế) - Gở). Quẻ biến là "quẻ Sư" biến thành quẻ "Thăng", bốn hào giữa quẻ "Sư" tương hỗ hợp thành quẻ "Khôn" quẻ "Chấn". Quẻ "Sư" lấy quẻ "Khôn" là thể (tức là quẻ thể của ngư). Quẻ hồ, quẻ biến đều khắc thể "Khôn", lại thêm tiếng trâu kêu yếu ớt không còn sinh khí.

Do đó bói đoán rằng. Trong vòng 20 ngày tất phải giết. Quả nhiên ngày thứ 20 có người tới mua con trâu này về giết để khao thưởng bà con anh em họ mạc. Tất cả mọi người đều kinh ngạc sự thần nghiệm của quẻ bói.

ĐOÁN TIẾNG GÀ KÊU BI THƯƠNG

(Kê bi minh chiêm)

Nguyên văn:

Giáp Thân nhật, Mão thời, hữu kê minh “Cần” phương, thanh cực tứ thương. Nhân chiêm chi. Kê thuộc “Tốn”, vì thượng quái “Cần” phương vì hạ quái, đắc Phong thiên “Tiểu súc”. “Dĩ” “Tốn” ngũ “Cần” nhất cộng lục số, gia Mão thời tứ số, tổng thập số trừ lục, đắc tứ hào động biến “Cần”, thị vì “Tiểu súc” chi “lục tứ” “Dịch” viết: “Hữu phù huyết khứ, thích¹ xuất”. Dĩ huyết suy chi, cát kê chi nghĩa. Quái tác “Tiểu súc” chi “Cần”, hồ kiến “Ly”, “Đoài”; “Cần” kim vì thể, “Ly” hỏa khắc chi. Quái ngư “Tốn” mộc “Ly” hỏa, hữu phan nhảm chi tượng.

Đoạn viết: Thử kê, thập nhật đương phan: Quả thập nhật khách chí, hữu phan kê chi nghiệm.

Dịch văn:

Vào giờ Mão, ngày Giáp Thân, có một con gà kêu ở phương “Cần”, tiếng kêu nghe vô cùng bi thảm. Vì thế bốc quẻ. Gà là tượng trưng của quẻ “Tốn”, dùng quẻ “Tốn” là quẻ trên. Quẻ phương “Cần” cũng là quẻ “Cần” bèn dùng “Cần” làm quẻ dưới. Tức thì quẻ trên và quẻ dưới tổ hợp lại được quẻ “Tiểu súc” Phong thiên. Dùng số của “Tốn” là 5, số của

¹ Thích: Thận trọng, cẩn thận

“Càn” là 1 thành 6, lại cộng thêm số 4 giờ Mão thì được số 10. Dùng 10 chia 6 dư 4, 4 là động hào, hào thứ tư của “Tiểu súc” là hào âm, âm biến thành hào dương, liền trở thành quẻ “Càn”. Lời hào của hào thứ tư “Tiểu súc” bảo: “Có máu oan chảy ra, phải cẩn thận. “Dùng máu để suy lý liền có thể hiểu được ý nghĩa của việc gà chảy máu. “Tiểu súc” biến thành quẻ “Càn”, 4 hào giữa quẻ “Tiểu súc” tổ hợp thành quẻ “Ly”, quẻ “Đoài”, quẻ “Càn” kim làm thể, quẻ “Ly” hoả khắc kim. Trong quẻ “Tốn” mộc “Ly” hoả, có tượng quẻ mổ thịt xào nấu.

Do đó, đoán quẻ rằng: Con gà này chỉ đến ngày thứ 10 là bị giết. Quả nhiên ngày thứ 10 có khách lại chơi, chủ nhà đã giết con gà này để đãi khách. Điều đó đã ứng nghiệm chuẩn xác của quẻ đoán.

ĐOÁN KHI CÀNH KHÔ RƠI XUỐNG ĐẤT

(Khô chỉ truy địa chiêm)

Nguyễn văn:

Mậu Tí nhật, Thìn thời, ngẫu hành chí trung đồ, hữu thụ ứ nhiên, vô phong, khô chỉ tự địa “Đoài” phương. Chiêm chi. Cáo mộc vĩ “Ly” tác thượng quái. “Đoài” phương vi hạ quái, đắc hoả trạch “Khuê”. Dĩ “Đoài”, nhị, “Ly” tam, gia Thìn thời ngũ số, tổng thập số, trừ lục, linh tứ, biến Sơn trạch. “Tốn”, thị “Khuê” chi “Cửu tứ”. Dịch viết: “Khuê, cô, ngộ nguyên phu”. Quái trung trạch “Khuê” biến “Tốn”; hồ biến “Khảm”, “Ly”, “Đoài” kim vi thể, “Ly” hoả khắc chi; tả “Khuê” “Tốn” quái danh, câu hữu thương tàn chi nghĩa.

Dịch văn:

Giờ Thìn ngày Mậu Tý, một người vô tình trên đường có cây lớn cành lá sum sê giữa lúc không có gió thổi. một cành khô ở trên cây đột nhiên rơi xuống đất trên vị trí phương "Đoài". Liền bốc một quẻ. Cành khô tượng quẻ "Ly" vì thế dùng quẻ "Ly" làm quẻ trên. Quẻ của phương Đoài là quẻ "Đoài" thì nên dùng quẻ "Đoài" làm quẻ dưới. Quẻ "Ly" trên quẻ "Đoài" dưới, hợp thành quẻ "Khuê" Hoả trạch. Quẻ "Ly" làm hoả, quẻ "Đoài" làm trạch, vì vậy mà có tên là Hoả trạch "Khuê".

Số của quẻ "Đoài" là 2, số của quẻ "Ly" là 3, số của giờ Thìn là 5. Tổng của 5 số là 10. Dùng 10 chia 6 tất có: $2+3+5=10$; $10:6=1$ (lần) dư 4.

Số dư 4 xác định hào thứ tư của quẻ "Khuê" là hào dương sẽ biến thành hào âm, liền được quẻ biến là quẻ Sơn trạch "Tổn". "Khuê 94" nói: "Khuê cô độc, gặp nguyên phu". Trong quẻ, quẻ Hoả trạch "Khuê" biến thành quẻ sơn trạch "Tổn", 4 hào trong quẻ "Khuê" quẻ hồ thể là quẻ "Khảm", quẻ "Ly". Quẻ "Đoài" kim làm thể, "Ly" hoả khắc "Đoài" kim. Bởi thế tên quẻ "Khuê", quẻ "Tổn" đều có ý nghĩa là thượng tổn.

Nguyên văn:

Hậu dĩ thượng chủ chiêm lệ, tỉnh thị tiên đắc quái, dĩ quái khởi số. Sở vị hậu thiên chi số dã.

Dịch văn:

Các loại đoán kể trên đây đều là phương pháp khởi quẻ trước, khởi số sau dùng quẻ để khởi số. Các loại phương pháp này chính là phương pháp mà người ta gọi là "Hậu thiên chi số (tức là số Hậu thiên).

CHIÊM ĐOÁN NÚI QUA GIÓ

(Phong giác sơn chiêm)

Nguyên văn:

Phong giác sơn chiêm giả, thiết kiến phong nhi giác, kiến sơn nhi chiêm dã. Nhiên phi phong sơn nhi chiêm nhi vị phong giác sơn chiêm dã. Phàm quái chi ngụ vật giả giai vị chi phong giác sơn chiêm. Như "dịch số" tổng thiết chi ô Quan mai chi số dã".

Dịch văn:

Bói núi qua cảm giác gió có ý nghĩa như thế nào? Chính là nhìn thấy gió liền có cảm giác, nhìn thấy núi là gieo quẻ chứ không phải là gió và núi có thể đoán là "Đoán núi qua cảm giác gió" đâu. Phàm là tượng vật bao hàm trong quẻ thì đều gọi là "Bói núi qua gió" (Phong giác sơn chiêm) Cũng ví như "Dịch" tất thấy đều gọi là "Quan mai chi số".

CHIÊM ĐOÁN QUA GIÓ

(Phong giác chiêm)

Nguyên văn:

Phong giác chiêm giả, vị kỳ kiến phong nhi giác, kiến sơn nhi chiêm dã. Phàm kiến phong khởi nhi dục chiêm chi, tiện khán phong tòng hà phương nhi lai, dĩ chi khởi quái, hựu

tu thẩm kỳ thời, sát kỳ sắc, dĩ suy kỳ hình thế, nhiên hậu khá đoán kỳ cát hung. Phong tòng hà phương lai giả; vì "Gia nhân" (Nam phương thuộc "Ly" hoả, hợp đức phong hoả "Gia nhân" quái) đông lai giả vì "Ích" quái chi loại.

Thẩm kỳ thời giả: Xuân vi phát sinh hoà sương chi phong, hạ vi trường dưỡng chi phong, thu vi túc sát, đông vi lâm liệt chi loại. Sát kỳ sắc giả: đãi ai yên vân khí khả kiến, kỳ sắc hoàng giả tường đoan chi khí, thanh giả bán hung bán cát, bạch chủ nhần khí, hắc sắc giả hung. Xích sắc giả tai, hồng tử giả cát. Biện kỳ thanh thế giả: kỳ phong thanh như trận mã chư đấu tranh, như ba đào giả hữu kinh hiểm, như bi yên giả hữu ưu lự, như tấu nhạc giả hữu hỉ sự, như huyền hô giả chủ náo hống, như liệt diêm giả chủ hoả kinh, kỳ thanh dương dương nhi lai, từ từ nhi khứ giả cát khánh chi triệu dã.

Dịch văn:

Thế nào gọi là "Phong giác chiêm"? "Phong giác chiêm" chính là nhìn thấy gió mà có cảm giác, nhìn thấy núi mà gieo quẻ. Thông thường khi nhìn thấy gió nổi lên mà muốn gieo quẻ thì phải xem gió từ phương nào thổi tới, dùng hướng gió thổi tới để gieo quẻ, đồng thời lại phải kết hợp với thời gian gió thổi, màu sắc của bụi bay trong gió, thế gió để tiến hành phân tích, sau đó mới có thể đoán lành dữ được.

Gió thổi từ phương nào tới có ý nghĩa gì?

Chính là quẻ "Tốn" của phong quái làm quẻ trên, phương vị quái của gió đến làm quẻ dưới. Nếu gió từ phương Nam đến, phương nam thuộc quẻ "Ly" hoả, dùng quẻ "Tốn" phong làm quẻ trên. Quẻ "Ly" hoả làm quẻ thì được quẻ Phong hoả "Gia nhân".

Nếu gió từ phương Đông đến, thì dùng "Tốn" phong làm quẻ trên, "Chấn" là quẻ phương đông, sấm quẻ làm quẻ dưới, tức thì được Phong tốn "Ích".

Gió đến từ các phương khác thì cứ dựa thế mà suy. Hỏi giờ khi gió thổi có ý nghĩa gì? Chính là căn cứ vào giờ, mùa tiết để phán đoán tính chất của gió. Ví dụ: gió thổi về mùa xuân là gió dương hoà ấm áp thông thuận, gió mùa hạ là gió nuôi cho vạn vật mau lớn, gió mùa thu là gió làm héo úa cây cối, gió mùa đông là gió làm lạnh giá vạn vật.

Đại thể là như vậy.

Quan sát màu sắc của gió có ý nghĩa gì? Chính là căn cứ vào cát bụi quuyền cuốn lên ở trong gió, lại cả mây khói, sương mù v.v... tất cả thứ gì có thể nhìn màu sắc qua gió để biện giải lành hay dữ. Gió có màu vàng là khí tốt lành, màu xanh là điềm nửa lành nửa dữ, màu trắng là khí chủ nhân, gió sắc đen hôn ám là điềm hung dữ nguy hiểm, màu hồng là điềm có nạn lửa, hồng tím lại là điềm lành.

Phân biệt về thanh và thế của gió có ý nghĩa gì?

Chính là căn cứ vào âm thanh và sức gió để phân biệt phán đoán lành hoặc dữ. Ví như tiếng gió giống như con chiến mã lồng chạy, đó là điềm chủ đấu tranh, tiếng gió như tiếng sóng vỗ gầm rú hung dữ, đó là điềm chứng hung hiểm, tiếng gió giống tiếng than khóc sầu bi thê thảm, là điềm chứng u buồn hoạn nạn, tiếng gió giống như tiếng âm nhạc làm cho con người say sưa vui tai, là điềm có việc vui mừng; tiếng gió như hô hoán gào thét, là có điềm cãi lộn huyên náo, tiếng gió như tiếng lửa phun là điềm lửa cháy kinh sợ, tiếng gió nghe du dương, đi từ từ khiến cho con người có cảm giác sung sướng lạ kỳ, đó là điềm mừng.

ĐOÁN CHIM

(Điều chiêm)

Nguyên văn:

Điều chiêm giả, kiến điều khả chiêm dã, phạm kiến điều quân, sở kỳ chỉ số, khán kỳ phương sở, thính kỳ thanh âm, biện kỳ mao vũ sắc, gian khả khởi số. Hựu ti thẩm kỳ danh nghĩa, sát kỳ minh khiếu, thủ kỳ cá hung. Kiến điều nhi chiêm, sở kỳ chỉ số giả như nhất khán thuộc "Càn", nhị chỉ thuộc "Đoài", tam chỉ thuộc "Ly". Khán kỳ phương sở giả, tức "Ly" nam "Khảm" bắc chỉ số. Thính kỳ thanh âm giả, như điều khiếu nhân thanh thuộc "Càn", nhị thanh thuộc "Đoài", tam thanh thuộc "Ly" chi loại, giai khả khởi quái. Thính thanh âm giả, nhược phu minh khiếu chi huyền tu giả chư khẩu thiệt, minh khiếu bi yên giả chi ưu sầu minh khiếu lao lượng giả chủ cát khánh, thủ thủ đoán cát hung chi thanh âm dã. Sát kỳ danh nghĩa giả, như nha báo tai thước báo hỷ, ngư hạc vi tường đoan, ngạc bằng vi yêu nghiệt chi loại sự dã.

Dịch văn:

Thế nào là đoán chim? Đoán chim tức là nhìn thấy chim thì có thể bốc quẻ để đoán lành dữ họa phúc. Thường là khi nhìn thấy cả đàn chim thì đếm xem số chim có bao nhiêu con trong đàn, ngắm xem vị trí xếp đặt của đàn chim, nghe âm thanh của chúng phân rõ màu sắc lông mao, lông vũ của chim, v.v... đều có thể đoán được. Lại cần phải hiểu biết rõ

ràng tên gọi của chim tiếng kêu của chim. Căn cứ vào âm thanh và chủng loại của loài chim mà phân biệt lãnh giữ.

Nhìn chim rồi bốc số cho chim là thế nào?

Tức là căn cứ vào số con chim để ra quẻ. Ví dụ một con chim thì thuộc 1 quẻ "Càn", hai con thuộc quẻ "Đoài", ba con thì thuộc quẻ "Ly", 4 con thuộc quẻ "Chấn", Nhìn hướng chim có ý nghĩa gì? Tức là căn cứ vào phương hướng cùng quan hệ đối ứng của quẻ để xác định quẻ. Ví dụ phương nam là quẻ "Ly", phương bắc là quẻ "Khảm". Nghe âm thanh của chim có ý nghĩa gì? Tức là căn cứ vào số âm thanh của tiếng chim kêu để gieo quẻ. Chim kêu 1 tiếng gieo quẻ "Càn", kêu 2 tiếng gieo quẻ "Đoài", kêu 3 tiếng gieo quẻ "Ly", đều có thể gieo quẻ được.

Nghe thanh âm có ý nghĩa gì? "Nghe thanh âm" và "Nghe thanh âm của chim" không giống nhau. Nghe thanh âm của chim là số âm thanh mà chim kêu, "Nghe thanh âm" là loại âm thanh mà chim kêu. Ví dụ: đàn chim kêu huyên não loé choé hỗn loạn thì chủ về quản các việc cãi cọ nhau (khẩu thiệt) tiếng chim kêu bi ai thê lương thì chủ quản các việc u sầu, tiếng chim kêu thánh thót vui tươi trong trẻo thì chủ các điềm vui mừng sung sướng. Đó chính là phép căn cứ vào các loại thanh âm để chiêm đoán sự lành dữ.

Thẩm sát nghĩa của tên chim có ý nghĩa gì? Đó chính là căn cứ vào bản thân tên các loài chim đẹp hay xấu nữa để chiêm đoán cát hung. Ví như chim quạ thì phần nhiều báo tai hoạ, chim khách báo tin vui, loan, phượng, hạc báo điềm lành, chim bói cá, đại bàng chim báo yêu nghiệt v.v...

ĐOÁN NGHE THANH ÂM

(Thính thanh âm chiêm)

Nguyên văn:

Thanh âm giả, như tĩnh thất vô sở kiến, đàn nhĩ trung sở văn khởi quái, hoặc số kỳ số, nghiệm kỳ phương sở, hoặc biện kỳ âm thanh, tương kỳ sở thuộc di, giai khả khởi quái, sát kỳ bi hỉ trợ đoán cát hung. Số kỳ số giả, như nhất thanh thuộc "Càn", nhị thanh thuộc "Đoài" Nghiệm kỳ vì sở giả, "Ly" nam, "Khảm" bắc chi loại thị dã. Như nhân ngữ thanh cập động, vật minh khiêu chi thanh, thanh tự khẩu xuất giả, thuộc "Đoài", nhi tĩnh vật khẩu kích, thuộc "Chấn". Cổ phách truy xảo bản mộc chi thanh thị dã; kim thanh thuộc "Càn", chung khánh chinh phong chi thanh thị dã; hoả thanh thuộc "Ly", liệt diêm bạo trúc đằng thanh thị dã; thể thanh thuộc "Khôn", trúc cơ chủ viên ba băng sơn liệt thị dã; thử biên kỳ vật danh, tường kỳ sở thuộc dã. Sát kỳ bi hỉ, trợ đoán cát hung giả, như văn nhân ngữ tiểu thanh, hựu thuyết cát ngữ, ngu tiểu giả, hữu hỉ dã, nhân bi khắp thanh dữ đoán thanh sâu ngữ cập mạ lệ cùng hán đằng thanh, bất cát dã.

Dịch văn:

Đoán bằng cách nghe thanh âm có ý nghĩa gì?

Chính là khi ở trong một cái đầu yên lặng không nhìn thấy vật gì, dùng một phương pháp chiêm quái là chỉ căn cứ vào những thanh âm nghe tiếng mà đoán quẻ.

Phương pháp đó như thế này: hoặc là đếm xem có mấy tiếng, hơn thế còn xem xét phương hướng phát sinh ra thanh âm đó, hoặc là thẩm định xem thanh âm phát ra đó là thanh âm gì, loại thanh âm đó thuộc quẻ gì v.v... đều có thể làm căn cứ để giec quẻ. Lại xét xem thanh âm đó là loại thanh âm vui hay buồn để hỗ trợ thêm việc suy đoán lành dữ nữa.

Đếm số tiếng có ý nghĩa gì? Đây là phương pháp căn cứ vào số thanh âm để đoán quẻ. Ví dụ: 1 thanh khởi quẻ "Cần", 2 thanh khởi quẻ "Đoài".

"Xét xem về phương hướng của thanh âm" có ý nghĩa gì? Chính là phương pháp căn cứ vào phương hướng phát sinh ra thanh âm và phương vị đối ứng để đoán quẻ. Ví dụ: thanh âm phát ra từ phương nam tất khởi quẻ "Ly", thanh âm phát sinh từ phương bắc tất khởi, quẻ "Khảm" nếu như thanh âm của người nói và thanh âm của động vật cần gọi, kêu gào đều xuất phát từ trong miệng thì dùng quẻ "Đoài" khởi quẻ. Tiếng gõ của các vật thể tĩnh thì dùng quẻ "Chấn" khởi quẻ, như là thanh âm của các công cụ gõ vào gỗ ván. Những thanh âm đánh gõ thuộc kim loại thuộc quẻ "Cần", thanh âm lửa thuộc quẻ "Ly", như tiếng lửa phun tiếng tre cháy v.v..., thanh âm của đất thuộc quẻ "Khôn", như tiếng đắp nền, tiếng chầy nện giã tường, tiếng sụt lở đèo, đổ núi, băng tan vỡ v.v... Dùng phương pháp đó để phân tích những thanh âm phát ra từ vật thể nào để xác định quẻ.

"Xem sự buồn vui của thanh âm để trợ giúp mà đoán lành dữ" có ý nghĩa gì? Đây là một phương pháp căn cứ vào sự phân tích trạng thái tinh thần ngôn ngữ của con người để giúp cho việc phán đoán lành dữ. Ví dụ: Nghe tiếng cười nói của con người, nói ra những lời lành thuận, tiếng cười thoải

mái sung sướng, là có sự vui mừng. Điều đó nói lên tinh thần sáng khoái của một sự việc vui mừng. Nếu như con người phát ra thanh âm khóc buồn, oán hận, u sầu, quất mắng chửi bới, giận dữ, buồn đau, kêu rên, than thở v.v... tất sẽ phán đoán điều không may mắn.

ĐOÁN HÌNH VẬT

(Hình vật chiêm)

Nguyên văn:

Hình vật chiêm giả, phần phong vật hình, khả dĩ khởi quái. Như vật chi viên giả thuộc "Càn"; cương giả thuộc "Đoài"; phương giả thuộc "Khôn"; nhu giả thuộc "Tốn"; ngưỡng giả thuộc "Chấn", phúc giả thuộc "Cấn" thường giả, thuộc "Tốn"; trung cương ngoại nhu giả thuộc "Khảm"; nội nhu ngoại cương giả, thuộc "Ly" can tảo khô cảo giả, thuộc "Ly"; hữu văn thái giả, diệc thuộc "Ly". Dụng chương ngại chi thể, vật chi phá giả thuộc "Đoài".

Dịch văn:

Đoán hình vật là nghĩa thế nào? Chính là phương pháp căn cứ vào hình thái, hình trạng, tính chất, đặc trưng của vật thể để xác định quẻ. Nếu hình dáng bên ngoài của vật tròn thì quẻ "Càn", vật cứng rắn thì quẻ "Đoài"; vật thể hình vuông thì dùng quẻ "Khôn"; vật thể mềm nhuyễn thì dùng quẻ "Tốn"; vật thể ngửa mặt nhìn lên trên thì dùng quẻ "Chấn"; vật thể úp mặt xuống đất thì dùng quẻ "Cấn" để khởi quẻ, vật

thể dài dùng quẻ "Khảm". Vật thể bên trong mềm nhuyễn bên ngoài cứng rắn thì dùng quẻ "Ly". Vật thể khô cháy héo chết thì dùng quẻ "Ly". Vật thể có hoa văn sắc sỡ thì dùng quẻ "Ly", dùng xu thế chướng ngại tự nhiên làm cho vật thể có hoa văn sắc sỡ, vật thể bị phá tổn thì dùng quẻ "Đoài".

ĐOÁN SẮC MẶT

(Liêm sắc chiêm)

Nguyên văn:

Phàm chiêm sắc chi thanh giả thuộc "Chấn"; hồng tử xích giả, thuộc "Ly"; hoàng sắc giả, thuộc "Khôn"; bạch sắc giả, thuộc "Đoài"; hắc sắc giả, thuộc "Khảm" chi loại thị dã.

Dịch văn:

Phàm là đoán sắc mặt thì: Sắc mặt màu xanh, dùng quẻ "Chấn" để khởi quẻ; sắc hồng, tím, đỏ thì dùng quẻ "Ly"; sắc vàng, dùng quẻ "Khôn", sắc trắng dùng quẻ "Đoài", sắc đen, dùng quẻ "Khảm" để khởi quẻ. v.v...

TÁM QUẾ THUỘC ĐỘNG TĨNH TRONG NGOÀI

(Bát quái sở thuộc nội ngoại động tĩnh chi đồ)

"**Càn**": Vàng đỏ, vàng ngọc châu báu, gương kính, sư tử, vật hình tròn, gỗ, vật quý, mũ, voi, ngựa, thiên nga, vật rắn.

"**Khảm**": Dòng nước, vật có hạt, con lợn, con cái cung nỏ, đồ dùng đựng nước, vật ở trong nước, muối, rượu, màu đen;...

"**Cấn**": Đất đá, sắc vàng, hổ, chó, vật ở trong đất, móng vuốt, bách thú, chuột, vật có mõm dài.

"**Chấn**": Tre gỗ, màu xanh lục bích, rắn rồng, lau sậy, đồ nhạc cụ bằng tre gỗ, cỏ, vật có dây.

"**Tốn**": Gỗ, rắn, vật dài, xanh bích lục, chim chóc cây trên núi, gà, mùi thơm, vật thẳng, dụng cụ bằng tre gỗ, đồ dùng làm khéo léo.

"**Ly**": Lửa, văn thư, can qua, con trăn, rùa, ngao, vật màu đỏ.

"**Khôn**": Dệt, vạn vật, ngũ cốc, vật mềm, bông, bách thú, trâu, vải bông, vàng, đồ gốm, sắc vàng.

"**Đoài**": Lưỡi kiếm vàng (kim nhữn), đồ kim loại, nhạc khí, vật trong đầm, trạch, sắc trắng, vật có miệng khuyết, con dê.

ĐOÁN CÁC LOẠI VẠN VẬT CỦA TÁM QUÊ

(Bát quái vạn vật loại chiêm)

QUÊ CÀN: 1 - KIM.

"Càn" là trời, thiên phong, thiên sơn "Động" thiên địa "Phủ", phong địa "Quan", sơn địa "Bác", hoả địa "Tấn", hoả thiên "Đại hữu".

Thiên thời: Trời, băng, mưa đá, hạt mưa mưa đá.

Địa lý: Phương Tây bắc, Kinh đô, đại quận, hình thẳng chi địa (đất có canh quan đẹp vùng cao).

Nhân vật: Vua cha, đại nhân, người già, trưởng giả, thần quan, danh nhân, người trong cửa công.

Nhân sự: Rắn rỏi vũ dũng, quả quyết, động nhiều tĩnh ít, cao thượng, bất khuất.

Thân thể: Đầu, xương, phổi.

Thứ tự thời gian: Thu, giao thời giữa tháng chín tháng 10, năm tháng ngày giờ Tuất Hợi, năm tháng ngày giờ, năm tháng ngày giờ ngũ kim.

Động vật: Ngựa, thiên nga, sư tử, voi.

Tĩnh vật: Vàng ngọc, châu báu, vật tròn, quả cây, vật rắn, mũ, kính, (gương).

Nhà cửa: Lâu đài sông, lâu đài cao đường đại sảnh nhà trạm dịch xá, nhà ở hướng tây bắc.

Gia trạch: Mùa thu nhà hưng thịnh, mùa hạ có hoạ, mùa đông tan lạnh, mùa xuân may mắn.

Hôn nhân: Kết thân nhà quan quý, nhà có thanh danh, mùa thu xem dễ thành, mùa đông xem bất lợi.

Ấm thực: Thịt ngựa, thức ăn quý nhiều xương, gan, phổi, thịt khô, hoa quả; đầu các loài vật, vật tròn, vật cay.

Chửa đẻ: Dễ đẻ, thu xem quý tử, đầu hạ có tổn hại, ngôi nên hướng về phía tây bắc.

Cầu danh: Có danh, dễ dàng nhận chức trong triều đình, hình quan, chức võ, cầm quyền, để nhậm chức ở phương Bắc, thiên sứ, dịch quan.

Mưu vọng: Thành đạt, lợi công môn, hợp với khi động có của cải, mùa hạ không thành, mùa đông mưa nhiều ít đạt.

- **Giao dịch:** Hợp với vàng ngọc châu báu, quý hoá, dễ thành đạt, mùa hạ xem bất lợi.

- **Cầu lợi:** Có của cải, thời gian như vàng ngọc chốn cửa công được của cải, mùa thu xem có lợi lớn, mùa hạ xem hao tài tổn của, mùa đông xem ít có tài sản.

- **Xuất hành:** Lợi về xuất hành, hợp về chuyển vào kinh sư, đi về tây bắc có lợi, mùa hạ xem bất lợi.

- **Yết kiến:** Thấy đại nhân có lợi, người có đức hạnh, lợi thấy quan quý, có thể gặp.

- **Bệnh tật:** Bệnh ở đầu mặt, ở phổi, bệnh gân cốt, bệnh thượng tiêu, mùa hạ xem không tốt.

- **Phân mộ:** Hợp hướng Tây Bắc, hợp nơi núi cần khô khí mạnh, hợp với huyết cổ, hợp nơi cao, mùa thu xem bói có điều quý, mùa hạ xem bói thì có điều dữ lớn.

- **Phương đạo:** Tây Bắc

- **Ngũ sắc:** Sắc đỏ tươi, sắc đen.

- **Chữ họ:** Người mang vàng (đồ sắt) bên cạnh, người buôn bán (thương nhân), hàng 1 - 4 - 9.

- **Số hạng:** 1 - 4 - 9

- **Số mục:** 1 - 4 - 9

- **Ngũ vị⁽¹⁾:** Cay, chua.

QUÊ KHÔN: 8 – THỎ

Khôn là đất, sấm đất⁽²⁾ đầm trạch ở đất "Lâm" "đất trời Thái", trời sấm "Đại trảng tội trời đẹp", nước trên trời "Nhu", nước ở đất "Tỷ".

- **Thiên thời:** Mây che, trời mù

- **Địa lý:** Ruộng vườn, làng mạc, đất bằng, phương Tây Nam.

- **Nhân vật:** Mẹ già, mẹ kế, người làm ruộng, người làng, kẻ đông, người bụng to.

- **Nhân lực:** Các sắc (keo kiệt), nhu thuận, nhu nhược, nhiều người.

- **Thân thể:** Bụng, tỳ, vị, thịt.

⁽¹⁾ Ngũ vị tức là năm vị: Điềm (ngọt), toan (chua); khô (đắng), tân (cay)

⁽²⁾ Mất chữ

- **Thời gian:** Tháng Thìn, Tuất, Sửu, tháng mùi thân chính, ngày giờ tháng giêng, ngày, tháng 8, 5, 10

- **Tinh vật:** Vật vuông, vật mềm, vải, bông, tơ lụa, ngũ cốc, búa rìu, đồ gốm.

- **Động vật:** Trâu, bách thú, ngựa (ngựa cái).



- **Ốc xá:** Hướng Tây nam, thôn cư, điền xá, bạc tam cấp đất, nhà kho.

- **Gia xá:** Yên ổn, nhiều âm khí, mùa xuân, xem nhà cửa không yên.

- **Ăn uống:** Thịt trâu, các vật ở trong đất, vị ngọt, vị rừng, hoang dã, vị của ngũ cốc, các vật khoai sọ, măng, các vật phủ tạng.

- **Hôn nhân:** Lợi dụng hôn nhân hợp với nhà kho thuê, các nhà trong làng mạc, hoặc các gia đình quả phụ, mùa xuân xem không có lợi.

- **Sinh sản:** Dễ sinh, mùa xuân xem khó đẻ, có tổn thất hoặc bất lợi cho sản phụ, ngôi hợp hướng Tây nam.

- **Cầu danh:** Có danh, hợp hướng Tây nam hoặc các chức giáo quan (quan trông về dạy học) nông quan (quan trông về làm ruộng), Thủ công, mùa xuân xem hư danh.

- **Giao dịch:** Giao dịch có lợi, giao dịch hợp với ruộng đất, lợi về ngũ cốc, hàng rẻ tiền vật nặng, có tiền tài trong lúc yên tĩnh, mùa đông xem có lợi.

- **Mưu vọng:** Cầu mưa có lợi, cầu mưa về xóm xã, cầu mưa trong yên tĩnh, mưa xuân xem ít được như ý hoặc mưu về đàn bà.

- **Xuất hành:** Có thể xuất hành, nên đi về phía Tây nam, nên đi về phía xóm làng, nên đi bộ. Mùa xuân không nên đi.

- **Yết kiến:** Có thể gặp, có lợi khi gặp dân quê, dễ gặp người thân hoặc người âm. Mùa xuân không dễ gặp.

- **Bệnh tật:** Bệnh ở bụng, bệnh ở tỳ vị, ăn uống bình thường, ăn gạo không tiêu hoá.

- **Quan tụng:** Lý thuận, được quần chúng đồng tình, giải tán chuyện kiện tụng.

- **Phân mộ:** Huyệ nên hợp phía Tây nam, đất bằng phẳng, gần ruộng đất, nên chôn chỗ thấp mùa xuân không nên táng.

- **Chữ họ:** Cung âm, người có họ mang bộ thổ, hàng vị 8, 5, 10.

- Số mục: 8, 5, 10.

- Phương đạo: Tây nam

- Ngũ vị: Ngọt

- Ngũ sắc: Vàng, đen.

QUÊ CHẤN: 4 – MỘC

Nguyên văn:

"Chấn" là sấm, sấm đất "Dự", Sấm nước "Giải", Sấm gió "Hằng", gió đất "Thăng", gió nước "tĩnh", gió đầm "Đại quá", sấm đầm "Tuỳ":

Thiên địa: Sấm

Địa lý: Phương đông, thụ mộc, phố huyện náo, đường lớn, những nơi có cây cỏ tre trúc tươi tốt.

Thân thể: Chân, gan, tóc, thanh âm

Nhân sự: Khởi động, giận, kinh sợ hãi, vội vã, động nhiều, tĩnh ít.

Nhân vật: Trưởng nam Thứ tự thời gian: Mùa xuân tháng ba, năm tháng ngày giờ: Mão, số 4. 3. 8. của tháng và ngày.

Tinh vật: Tre gỗ, chuối tiêu cây hoa, nhạc khí thuộc loại tre gỗ, vật hoa cỏ tươi tốt.

Động vật: Rồng rắn

Ốc xà: Ở hướng đông, ở rừng núi lâu gác.

Gia trạch: Trong nhà không có gì đáng sợ, mùa xuân đông tốt, mùa thu xem bất lợi.

Ẩm thực: Bàn chân thú, thịt, sơn lâm dã hoả, thịt tươi, vị chua, rau.

Hôn nhân: Có thể thành, nhà có thanh danh, lợi hôn nhân của trưởng nam, mùa thu bói không hợp với hôn nhân.

Cầu lợi: Cửa cái tre gỗ rừng núi, cầu tài ở xứ động hoặc lợi của hàng hoá về trà tre gỗ rừng núi.

Cầu danh: Có danh, hợp nhiệm chức ở phương đông, chức vụ được ra hiệu phát lệnh, chức quan đường hình ngục, có nhiệm vụ thuế khoá, trà trúc, mộc, hoặc chức của hàng hoá phổ phùng.

Chửa đẻ: Kinh sợ vô cố, thai động bất an, thai dẫu tất sinh con trai, ngôi hợp hướng đông, mùa thu xem tất sẽ tổn thất.

Bệnh tật: Có tật ở chân, có tật can kinh, hoảng sợ bất an.

Mưu vọng: Có thể hy vọng có thể cầu được, nên lập mưu khi động, mùa thu xem không được như ý.

Giao dịch: Có lợi với giao thiệp, mùa thu xem khó thành, động lại có thể thành, có lợi trong hàng trà, tre gỗ.

Quan tụng: Kiện tụng, có điều sợ, di chuyển có thể bị phản phúc.

Yết kiến: Có thể gặp, nên gặp người ở rừng núi, có lợi khi gặp người có thanh danh.

Xuất hành: Nên đi hướng đông có lợi, lợi với người rừng núi, mùa thu xem không hợp xuất hành, sợ hãi không đầu.

Phân mộ: Lợi về hướng đông, huyệt trong rừng núi, mùa thu không lợi.

Chữ họ: Giác âm, họ mang mộc, hàng vị 4. 8. 3 v.v...

Chữ số: 4, 8, 3

Phương đạo: Đông

Ngũ vị: Vị toan (chua)

Ngũ sắc: Xanh, lục, biếc

QUÊ TỔN: 5 – MỘC

Nguyên văn:

Tổn" làm gió, gió trời "Tiểu xúc", gió lửa "Gia nhân" gió sấm "Ích", thiên lôi "Vô vọng", lửa sấm "Phệ hợp", sấm núi "Di", gió núi "Cổ".

Thiên thời: Gió

Địa lý: Đất hướng đông nam, nơi có cây cỏ tươi tốt, vườn hoa rau quả.

Nhân vật: Trưởng nữ, tú sĩ, người quả phụ, người tiên đạo rừng núi.

Nhân sự: Nhu hoà, bất an, cổ vũ, lợi gấp ba, tiến thoái không kết quả.

Thân thể: Cánh tay dưới, đùi, khí, phải gió

Thời tự: Giao thời giữa mùa xuân hạ, tháng ngày giờ: 3, 5, 8, tháng 3 năm tháng ngày, giờ, tháng 4.

Tĩnh vật: Mộc hương, thùng, vật thẳng, vật dài, tre gỗ, dụng cụ, đồ dùng tinh xảo.

Động vật: Tiếng kêu, bách thú, côn trùng trong rừng núi.

Gia trạch: Yên ổn lợi chợ, mùa xuân xem tốt lành, thu xem bất an.

Ẩm thực: Thịt gà, vị của sơn lâm, rau quả vị chua.

Hôn nhân: Có thể thành, hợp hôn nhân với người trưởng nữ, xem mùa thu bất lợi.

Sinh đẻ: Dễ sinh, đầu thai đẻ con gái, thu xem tổn thai, người ngồi hướng đông, tây, nam.

Cầu danh: Nổi tiếng, hợp với sức của văn chức, có phong hiển hợp với phong hiển, hợp với chức trà, khoá, trúc mộc, thuế hoá, hợp nhiệm vụ đông nam.

Cầu lợi: Có lợi gấp 3, thích hợp với lợi ở sơn lâm, mùa thu xem không thành, có lợi trúc trà không bán.

Giao dịch: Có thể thành, tiếng thoái không như nhất, có lợi về giao dịch, giao dịch sơn lâm, lợi về mộc, trà, sơn lâm.

Mưu vọng: Có thể mưu vọng, có tiền của, có thể thành, thu xem, mùa nhiều ít được như ý.

Xuất hành: Có thể thành, có lợi về xuất nhập, hợp với hướng hành đông nam, thu xem bất lợi.

Yết kiến: Có lợi gặp người rừng núi, lợi gặp người tú sĩ, văn chương.

Bệnh tật: Có tật ở tay, đùi, có tật ruột, phải gió, hàn tà, khí tật.

Chữ họ: Tiếng tù và, họ có bộ thảo mộc, hành vị 3, 5, 8

Quan tụng: Thích hợp với hoà, sợ sẽ gặp quả trách về phong hiển.

Phần mộ: Thích hợp với hướng đông nam, huyết sơn lâm, nhiều cây cối, thu xem bất lợi.

Số mục: 5, 3, 8.

Phương đạo: Đông nam.

Ngũ vị: Vị chua

Ngũ sắc: Xanh lục, trắng xanh, trắng tinh.

QUÊ KHÂM: 6 - THỦY

Nguyên văn:

"Khâm" là nước, nước đầm "Tiết", sấm nước "Điện" thủy hoả "Ký tế", Trạch hoả "Cách", sấm lửa "Phong", Lửa đất "Minh di", nước đất "Sư".

Thiên thời: Mưa, trăng, tuyết, sương móc

Địa lý: Phương bắc, sông hồ, suối lạch, giếng có vạch, đất thấp có dòng chảy (ngòi, lạch, ao thùng có nước đọng).

Nhân vật: Trung nam, người sông hồ, người trên thuyền, kẻ cướp trộm.

Nhân sự: Kẻ ti tiện hiểm sâu, bên ngoài tỏ ra nhu, bên trong chỉ nghĩ tới lợi, trôi nổi bất thành, sóng trôi gió dập.

Thân thể: Tai, máu, thận

Thời tự: Mùa đông tháng 11, giờ, ngày, tháng, năm tí, ngày tháng 1-6.

Tĩnh vật: Áo ướt (dây buộc ướt) vật có hạt, vật có hình cung, bánh xe, đồ đựng nước rượu.

Động vật: Cá lộn, vật ở trong nước.

Ốc xá: Ở hướng bắc, gần nước, nhà ty nước, quán trà rượu, nơi trong nhà ẩm ướt, lầu trên sông (giang lâu).

Ẩm thực: Thịt lợn, rượu, vị lạnh, vật biển, canh rau, nước vị chua ăn. Cơm tro, cá dơi huyết, yếm tàng, vật có nhân, vật ở trong nước, vật nhiều xương.

Gia trạch: Bất an, có am vị, phòng cướp.

Hôn nhân: Lợi hơn với trung nam, hợp với quan hệ phương bắc, thành hôn bất lợi, không thể kết hôn những tháng Tuất Sửu Mùi.

Sinh đẻ: Khó đẻ có nguy, hợp với thứ thai, nam trung nam, tháng: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, có tổn thất, thích hợp phương Bắc.

Cầu danh: Gian nan, sợ rằng có tai nạn, thích hợp nhận thức ở phương Bắc, chức về nghề cá, sông nước, rượu kiềm dấm.

Cầu lợi: Có của mất, thích hợp của cải ở bên nước, sợ có thể mất mát, thích hợp muối cá, có lợi hàng rượu, phòng âm thất, phòng cướp.

Giao dịch: Bất lợi về kết quả giao dịch sợ phải đề phòng thất hãm, hợp giao dịch ở bên nước, thích hợp giao dịch nuôi cá hàng rượu, hoặc giao dịch với người ở chỗ nước.

Mưu vọng: Không hợp với việc mưu vọng, không thể thành tựu, thu đông xem có thể mưu vọng được.

Xuất hành: Không hợp đi xa, hợp bơi thuyền, hợp đi về Bắc tây, đề phòng cướp, cảnh giác việc hiểm trở và chuyện chết đuối.

Yết kiến: Khó gặp, khó có thể gặp người giang hồ, hoặc người tên họ mang bộ thủy.

Bệnh tật: Đau tai, bệnh tim, cảm hàn, bệnh thận, vị lạnh thuỷ tả, bệnh lạnh kinh niên, bệnh máu.

Quan tụng: Bất lợi, có nguy hiểm, có chuyên kiện tụng nguy khốn, mất mát thất hãm.

Phần mộ: Hợp với đất nước (quốc gia), phương bắc, mộ gần nước, táng không có lợi.

Họ tên: Âm vũ, tên họ có chấm thuỷ, hành vị 16.

Số mục: 16

Phương đạo: Phương Bắc

Ngũ vị: Mặn, chua

Ngũ sắc: Đen

QUẾ LY: 3 – HOẢ

Nguyên văn:

"Ly" là lửa, Hoả sơn "Thi", Phong hoả (Đỉnh), Thuỷ "Vị tế" Sơn thuỷ "Mông, Phong thuỷ "Hoán" Thiên thuỷ, "Tụng", Thiên hoả, "Đồng nhân".

- **Thiên thời:** Mặt trời, nghe (cầu vồng) hà (ráng), hồng (cầu vồng).

- **Địa lý:** Phương nam, đất hố khô, đồ gốm, táo, nơi đặt lò, nơi nung khô, mặt đất phơi nắng.

- **Nhân vật:** Trung nữ, người văn chương, bụng lớn, người có bệnh mắt, người lính đội mu sắt (giới trụ)

- **Nhân sự:** Lợi về văn hoa, thông minh tài học, tương kiến hư tâm, việc sách vở.

- **Thân thiết:** Mất, tâm, thương tiêu.
- **Thời tự:** Cuối tháng năm, giờ ngày tháng năm Ngọ hoả, ngày 3, 2, 7.
- **Tĩnh vật:** Chim trĩ, rùa, cá ngao, giải, ốc.
- **Ốc xá:** Ở nhà phía nam, nhà sáng mặt trời, cửa sổ sáng.
- **Gia trạch:** Yên ổn, bình thiện, mùa đông xem bất an, khắc thể văn có hoả tai.
- **Ẩm thực:** Thịt chim trĩ, xào rán, vật nướng thui, các loại gan, phổi, thịt ninh nhừ.
- **Hôn nhân:** Không thành, lợi cho trung nữ, mùa hạ xem có thể thành, mùa đông xem không có lợi.
- **Sinh sản:** Dễ sinh sản ở trung nữ, mùa đông xem có điều tổn hại, ngôi hợp hướng nam.
- **Cầu danh:** Có danh, chức hợp phương nam, giữ chức quan văn, hợp với chức vụ nấu luyện vàng bạc.
- **Cải lợi:** Có tài sản, hợp với việc cầu ở phương nam, có tài văn thư, mùa đông xem có chuyện không thành.
- **Giao dịch:** Có thể thành, hợp với giao dịch văn thư.
- **Mưu vọng:** Có thể mưu vọng hợp với việc văn thư.
- **Xuất hành:** Có thể xuất hành hợp về hướng phương nam, về việc văn thư, mùa đông xem không hợp với chuyến đi, không hợp đi thuyền.
- **Yết kiến:** Có thể gặp người phương nam, mùa đông xem không thuận mùa thu thấy văn thử khảo sát bậc tài sĩ.

- **Quan tụng:** Dễ tan vãn thủ đông biết lời từ trong rõ ràng.

- **Tất bệnh:** Đau mắt, đau trong tâm, thương tiêu, bệnh nhiệt, mùa hạ xem tình trạng nóng dịch thời khí.

- **Phần mộ:** Mộ phương nam nơi huyết dương không có cây cối, mùa hạ xem có vãn nhân ra đời, mùa đông xem không có lợi.

- **Chữ họ:** Âm nhỏ, mang thứ và bên cạnh có người, hàng 3 - 2 - 7.

Số mục: 3 - 2 - 7

Phương đạo: Nam. Ngũ sắc: Đỏ, tía, hồng. Ngũ vị: Đắng.

QUÊ CĂN: 7 – THỔ

Nguyên văn:

"Căn" là núi, Sơn hoả "Bôn", Sơn thiên "Đại xúc", Sơn trạch "Tổn", Hoả trạch "Quý", Thiên trạch "Lý", Phong trạch "Trung phù". Phong sơn "Tiệm".

Thiên thời: Mây mù núi, màu xanh chàm.

Địa lý: Đường qua núi, thành gần núi, phần mộ phương đông bắc.

Nhân vật: Chàng trẻ tuổi, người nhàn, người trong núi.

Nhân sự: Cách trở, giữ yên tĩnh tiến thoái không quyết, quay lưng, dừng lại, không thấy.

Thân thể: Ngón tay, xương, mũi, lưng.

Thời tự: Tháng đông xuân, tháng 12 ngày tháng năm Sửu, Dần, ngày tháng 7, 5, 10.

Tinh vật: Đất đá, quả dưa, vật màu vàng, vật trong đất.

Động vật: Hổ, thỏ, chuột, vật bách thú, vật kiếm trác.

Gia trạch: Ẩn yên, mọi sự trở ngại, người nhà không hoà mục, mùa xuân xem không ổn.

Ốc xá: Cư ở phương đông bắc, ở trong núi gần đá, nhà gần đường.

Ẩm thực: Vị của vật trong đất, thịt các loại cá, thuộc loại trức ở các mô đất, vị hoang dã.

Hôn nhân: Cách trở không thành, thành cũng chậm, lợi về hôn nhân của những chàng trai trẻ, mùa xuân xem không lợi, hợp với hôn nhân vùng quê.

Cầu danh: Trở ngại, không tên tuổi, hợp với nhậm chức ở phương đông bắc, hợp với chức vụ thổ quan ở vùng làng núi.

Cầu lợi: Cầu tài trở ngại, có thể thu được ở chốn sơn lâm, mùa xuân xem không lợi, có tổn thất.

Sinh sản: Khó sinh, có nguy hiểm trở ngại, hợp với phương đông bắc. Mùa xuân xem có mất mát.

Giao dịch: Khó thành, có giao dịch nơi điền thổ, nơi sơn lâm, mùa xuân em không lợi.

Mưu vọng: Trắc trở không thành, tiến thoái không quyết.

Xuất hành: Không đi xa, có đồn chú, chỉ đi bộ gần.

Yết kiến: Không gặp, có trắc trở, có thể gặp người trong núi.

Tật bệnh: Tật ở ngón tay, tật ở tì vị.

Quan tụng: Quý nhân gây khó, chưa kiện chưa giải, liên miên không dứt.

Phần mộ: Huyệt đông bắc, huyệt trong núi, mùa xuân xem không có lợi, gần bên đường có đá.

Chữ họ: Âm cung, họ có chữ thổ bên cạnh, hàng vị 5, 7

Số mục: 5, 7, 10

Phương đạo: Phương đông bắc.

Ngũ sắc: Vàng

Ngũ vị: Ngọt

QUÉ ĐOÀI: 2 - KIM

Nguyên văn:

"Đoài" là đầm, Trạch thủy "Khốn", Trạch địa "Tuy" Trạch sơn "Hàm", Sơn thủy "Kiểu", Địa sơn "Liêm", Lôi sơn "Tiểu quả", Lôi trạch "Quy muội".

Thiên thời: Mưa to, trăng non, sao

Địa lý: Đầm, bờ nước, sụt lở, giếng hoang nơi núi lở sụt nứt nẻ, nơi đó như răng đất rắn.

Nhân vật: Thiếu nữ, thiếp, ca kĩ, người bệnh, người dịch, thầy đồng.

Nhân sự: Vui đẹp, miệng lưỡi, hư hỏng, nói nhảm ăn uống.

Thân thể: Lưỡi, mồm, phổi, đờm, nước giải.

Thời tự: Mùa thu tháng 8, giờ ngày tháng năm Kim, ngày tháng năm Kim, ngày tháng 2, 4, 9.

Tĩnh vật: Vật kim đao, kim loại, nhạc, khi vật bỏ đi, khí cụ sút mẻ.

Động vật: Dê, vật trong đầm.

Ốc xá: Ở hướng tây, nhà gần đầm, tường nhà đổ mất mát.

Gia trạch: Không yên, đề phòng miệng lưỡi, mùa thu xem thì tốt, mùa hạ xem có tổn thất.

Ẩm thực: Thịt dê, vật trong đầm, vị tức (?), vị chua cay.

Hôn nhân: Không thành, mùa thu xem có thể thành, lại vui, chủ thành hôn tốt, lợi cho thiếu nữ, mùa hạ xem không lợi.

Sinh sản: Không có lợi, sợ có tổn thai hoặc tác, sinh con gái, mùa hạ xem không có lợi, ngôi hợp hướng tây

Cầu tài: Khó thành, nhân danh có tổn thất, nhậm chức lợi hướng tây, hợp với hình quan, võ chức bệnh quan, dịch quan.

Cầu lợi: Không có lợi, có tổn thất, tài lợi chủ ở miệng lưỡi, mùa thu xem có cửa may, mùa hạ xem thì bị mất cửa.

Xuất hành: Không đi xa, phòng việc miệng lưỡi hoặc có tổn thất, hợp về việc đi sang phía tây, mùa thu xem việc đi có lợi.

Giao dịch: Lợi về phía nam, đề phòng chuyện miệng lưỡi, có sợ cạnh tranh, mùa hạ xem không có lợi, mùa thu

xem có lợi về giao dịch của nả.

Mưu vọng: Khó thành, trong mưu có mất mát, mùa thu xem có sự vui, mùa hạ xem không được.

Yết kiến: Trông về phương tây có khó khăn.

Tật bệnh: Tật về miệng lưỡi yết hầu, có tật về khí nghịch, ăn uống không tiêu.

Phản mộ: Hợp về hướng tây, đề phòng trong huyết có nước, mộ gần đầm, mùa hạ xem không hợp hoặc táng huyết bỏ đi.

Quan tụng: Tranh kiện mãi không xong, người kiện có mất mát, đề phòng hình sự, xem mùa thu làm thể có lý thắng kiện.

Chữ họ: Âm thương, họ có chữ khẩu, chữ kim bên cạnh, hàng vị 4, 2, 9

Số mục: 2, 4, 9

Phương đạo: Phương tây.

Ngũ vị: Cay, chua

Nguyên văn:

Hữu vạn vật chi tượng, thứ sự chi đa, bất chi ư thử, chiêmgiả nghi các cứ kylại như suy chi nhĩ.

Dịch bình:

Hình tượng của vạn vật, chủng loại của sự việc không chỉ ở các điều kiện kể trên. Người chiêm đoán nên căn cứ vào nguyên tắc phân loại tám quẻ kể trên mà tiến hành suy diễn.

Dùng tám phù hiệu khái quát vạn vật trong thiên hạ là sản phẩm của tư duy đơn giản, nhưng phân loại tư tưởng ở trong đó, trái lại, đã có đầy đủ những tư duy triết học và tư duy khoa học, nó đã phản ánh năng lực phân tích tổng hợp và phương thức hệ thống của tác giả.

HẾT QUYỂN I

MAI HOA DỊCH SỐ

QUYỂN II

SỰ HUYỀN DIỆU CỦA PHÉP CHIÊM ĐOÁN

(Chiêm bốc huyền cơ)

Nguyên văn:

Thiên hạ chiêm sự hữu cát hung, thác chiêm dĩ minh kỳ cơ; Thiên hạ chi lý vô hình tích, giả tượng dĩ hiển kỳ nghĩa, cố "Càn" hữu "Kiêm" chi nghĩa, ư mã chi loại kiến chi; cố chiêm bốc ngụ cát hung chi lý.

Ư quái tượng nội kiến chi. Nhiên quái tượng nhất định bất dịch chi lý, nhi vô biến thông chi đạo bất khả dã. "Dịch" giả, biến dịch nhi dĩ hỹ. Chí như kim nhật quan mai phục đắc "Cách" triệu, hữu nữ tử chiết hoa, dị nhật quả hữu nữ tử chiết hoa hồ? Kim nhật toán mẫu đơn đắc "Chấn" triệu, vi mã sở tiền, dị nhật quả vi mã sở tiền huỷ khả hồ? Thả "Đoài" chi thuộc, phi chỉ nữ tử, "Càn" chi thuộc phi chỉ mã, vị tha nhân chiết hoa hữu huỷ giai khả thiết nghiệm chi chân, thị tất hữu thuộc tứ. Ta hồ! Chiêm bốc chi đạo yếu biến thông. Đắc biến thông chi đạo giả, tại hồ tâm, "Dịch" chi diệu nhĩ.

Dịch và bình:

Những sự việc phát sinh ra trong trời đất, có lành có dữ, nhờ mượn hình thức xem quẻ để hiểu rõ được những nguyên nhân mà sự vật, sự việc đã xuất hiện điều lành, điều dữ. Cái lý của thiên hạ không có hình thức cũng chẳng có vết tích,

nhìn không thấy, sờ không được, phải nhờ mượn tượng của quẻ để hiểu rõ ý nghĩa của chúng, cho nên lợi dụng các quẻ của "Chu Dịch" để chiêm đoán cát hung, trong bói toán đã bao hàm cái lý của cát hung. Những lý của cát hung này có thể phát hiện ra được từ trong tượng của quẻ. Thế nhưng, những điều mà tượng của quẻ qui định là cái lý bất biến này không có đạo biến để điều hoà thì hành không thể thông được... Vậy nên "Dịch", không thể không biến dịch! Nếu như hôm nay chúng ta nhìn ngắm "mai hoa" cùng được quẻ "Cách", triệu chứng của quẻ "Cách" dự báo có người đàn bà tới bẻ hoa, ngày mai quả thực có chuyện bẻ hoa ấy xuất hiện không? Nếu như hôm nay "Cần" dự đoán mẫu đơn được quẻ "Đoài", điểm báo của quẻ "Cần" thể hiện rõ hoa mẫu đơn bị ngựa phá nát ngày mai có thể xảy ra "Chấn" như thế này không? Hơn nữa, tượng quẻ của quẻ "Đoài", đâu chỉ có đàn bà, tượng quẻ của quẻ "Cần" lại đâu dừng ở ngựa? Nói là có người bẻ hoa, có hoa mẫu đơn bị phá, điều đó có thể được chứng nghiệm. Vì sao lại quyết nhiên là có đàn bà bẻ hoa, có ngựa xéo nát mẫu đơn? Than ôi! Phương pháp gieo quẻ để hỏi bói lành dữ, điều đòi hỏi là nguyên tắc biến thông. Mấu chốt của phương pháp được biến thông là ở chỗ trong tâm có diệu pháp biến dịch.

Hiểu được nguyên tắc biến thông là mấu chốt của việc chiêm đoán, hỏi quẻ để đoán lành hay dữ. Cổ nhân chúng ta đã hiểu sâu sắc được tính quan trọng của biến thông. Do vậy, đã đề ra nguyên tắc giản dịch biến dịch, bất dịch. Nguyên tắc dịch này là hạt nhân của tư tưởng Dịch học Trung Quốc. Nó bắt buộc người ta cần phải hiểu được mối quan hệ và sự khu biệt giữa ba thứ là giao dịch, biến dịch và bất dịch. Nó không những là cơ sở tư tưởng trọng yếu của Dịch học Trung Quốc,

mà cũng là cơ sở tư tưởng trọng yếu của người Trung Quốc cổ đại xử lý mọi mối quan hệ giữa con người với tự nhiên con người với xã hội, con người với con người và con người với chính tự thân họ nữa.

NÓI CHUNG VỀ CHUYÊN CHIÊM ĐOÁN

(Chiêm bốc tổng quyết)

Nguyên văn:

Đại để chiêm bốc chi pháp, thành quái chi hậu, tiên khán "Chu dịch" hào từ, dĩ đoán cát hung. Như "Cần" quái "sở cửu" hào từ "tiềm long vật dụng", tắc chư sự vị khả vi, nghi ẩn phục cho loại. "Cửu nhị", "kiến long tại điền, lợi kiến đại nhân", tắc nghi yết kiến quý nhân chi loại, dư giai phóng thử.

Thứ khán quái chi thể dụng, dĩ luận ngũ hành sinh khắc. Thể dụng tức động tĩnh chi thuyết. Thể vi chủ dụng vi sự. Ứng dụng sự thể cập tỷ hoà tác cát; thể sinh dụng cập khắc thể tác bất cát.

Hựu thứ khán khắc ứng, Như văn cát thuyết, kiến cát triệu, tác cát; văn hung thuyết, kiến hung triệu, tác hung, Kiến viên vật, sự dị thành; kiến khuyết vật, sự chung huỷ chi loại.

Phục nghiệm kỹ thân chi động tĩnh. Toạ tắc sự ứng trì, hành tác sự ứng tốc; tẩu tắc dụ tốc, ngoạ tắc dụ trì chi loại. Số

giả kỹ bị, khả tận chiêm bốc chỉ đạo tất nhu dĩ "Dịch" quái vi chủ, khắc ứng thứ chi. Câu cát tắc đại cát, câu hung tắc đại hung. Hữu hung hữu cát, tắc tường thẩm quát từ cặp khắc dụng thể ứng chi loại, dĩ đoán cát hung dã Yếu ư viên bất khả chấp.

Dịch văn:

Phương pháp gieo quẻ bói hỏi như sau:

Bước thứ nhất: Thành quẻ

Bước thứ hai: Xem lời quẻ và lời hào của "Chu Dịch" để chiêm đoán lành dữ. Căn cứ vào lời quẻ của quẻ được thành và lời hào của quẻ chiêm được sẽ được bất luận lành hay dữ.

Ví dụ: Quẻ "Càn", lời hào "Sơ cửu" là "Tiềm long vật dụng", thì liền có thể đoán dịch là: Bất kể việc gì đều không thể kìm được, mà nên ẩn náu chờ thời cơ có thể làm được. Nếu như xem được quẻ "Càn", lời hào từ "Cửu nhị" là "Kiến long tại điền, lợi kiến đại nhân" liền có thể căn cứ vào đó mà rút ra kết luận thích hợp là được bái yết quý nhân. Những cái khác đều có thể phỏng theo những cái đó mà tiến hành dự đoán.

Bước thứ ba: Căn cứ vào quan hệ thể dụng của quẻ để phán đoán quan hệ ngũ hành sinh khắc. Sau khi quẻ bói được thành lập, thì xác định ngay quẻ đó là quẻ gốc còn gọi là quẻ chủ (bản quái và chủ quái). Quẻ gốc do quẻ trên (thượng quái) và quẻ dưới (hạ quái) hợp thành.

Quẻ trên, quẻ dưới có công năng của quẻ thể và quẻ dụng, quẻ thể là mình, quẻ dụng lo quản người và việc khác. Quẻ gieo được phải là thuộc tính ngũ hành của quẻ dụng, khắc chế là ngũ hành của quẻ dụng chứ không phải là, ngũ

hành của quẻ dụng khắc chế ngũ hành của quẻ thể. Nói cách khác, ngũ hành của quẻ thể khắc chế được ngũ hành của quẻ dụng là điềm lành. Ngũ hành quẻ dụng khắc chế ngũ hành của quẻ thể là dự báo điềm dữ. Quẻ thể nếu như sinh được quẻ dụng cũng là dự báo điềm không lành, không lợi. Còn một tình huống nữa là, được quẻ tử hoà cũng là điềm dự báo may mắn. Bởi vì quẻ dụng khắc chế quẻ thể thì không tốt, quẻ thể sinh ích cho quẻ dụng cũng không tốt. Chỉ có thể dụng tử hoà mới tốt nhất.

Thế nào gọi là quẻ tử hoà? Quẻ tử hoà chính là quẻ mà thuộc tính ngũ hành của quẻ trên và quẻ dưới tương đồng với nhau.

Tổng cộng có 14 quẻ tử hoà là:

Quẻ "Càn", quẻ "Khảm", quẻ "Cấn", quẻ "Chấn", quẻ "Tốn". Quẻ "Ly", quẻ "Khôn", quẻ "Đoài", quẻ "Phức", quẻ " " ⁽¹⁾, quẻ "Kiêm", quẻ "Bắc", quẻ "Hàng", quẻ "Ích".

Bước thứ tư: Xem khắc ứng định lành dữ. Ví dụ nghe thấy nói điềm lành mà lại thấy xuất hiện triệu (của điều) lành, thì có thể dự đoán là lành. Nếu như nghe nói dữ, lại thấy xuất hiện điều hung, liền dự đoán là dữ. Nhìn thấy vật tròn tốt dự đoán bằng việc dễ dàng thành công. Nhìn thấy vật thể đã bị tổn hại thì sự việc cuối cùng tất sẽ bị huỷ diệt. v.v...

Bước thứ năm: Xác định cái ngày ứng nghiệm, xác định cái ngày ứng nghiệm là căn cứ vào sự động tĩnh của tự thân để xác định.

Nếu như ngồi bốc quẻ thì thời gian ứng nghiệm của sự việc sẽ muộn. Bốc quẻ trên đường lúc đi thì sự việc ứng

⁽¹⁾ Trong nguyên bản chỉ có " ", nên không dám ghi là quẻ gì

nghiệm sẽ sớm. Đi nhanh hoặc chậm để gieo quẻ thì ứng nghiệm càng nhanh hơn. Nằm ngủ gieo quẻ thì sự ứng nghiệm càng chậm hơn v.v...

Những điều kể trên bao gồm tất cả các phương pháp chiêm đoán, nhưng cần phải lấy lời hào của quẻ "Chu Dịch" làm chủ, khắc ứng phù trợ cho xem quẻ. Nếu điều rất cát lợi là đại cát. Nếu có điểm hung thì có thể là đại hung. Nếu đã có điểm lành lại có điểm dữ thì cần phải nghiên cứu tỷ mỉ kỹ lưỡng quan hệ khác dụng thể ứng của lời quẻ lời hào và tượng của quẻ, quẻ để dùng chiêm đoán cát hung. Mấu chốt là cần phải nhuần nhuyễn quán thông, không thể cứng nhắc máy móc, nhất thành bất biến được.

LÝ LUẬN VỀ CHIÊM ĐOÁN

(Chiêm bốc luận lý quyết)

Nguyên văn:

Số thuyết dương dã, tất dĩ lý luận chi, nhi hậu bị. Cầu luận số nhi bất luận lý, tắc câu kỳ nhất kiến, nhi bất nghiệm hĩ. Thả như ẩm thực đắc "Chấn", tắc "Chấn" vi long, dĩ lý luận chi, long phi khả thủ, đương thủy lý ngư dị loại đại chi. Hựu dĩ thiên thời chi đắc "Chấn", đương hữu lôi thanh, nhược chung nguyệt chiêm đắc "Chấn", dĩ lý luận chi, đông nguyệt khởi hữu lôi thanh, đương hữu phong hám chấn động chi loại.

Kỷ tri dĩ thượng số điều chi quyết, phúc minh hồ lý, tác chiêm bốc chi đạo vô dư uẩn hỉ.

Dịch văn:

Muốn để cho mấy loại phương pháp, chiêm bốc tổng quyết (tức Dịch số) nên chúng được vận dụng tự nhiên, còn cần phải dùng lý để giải thích cho rõ ràng, thì mới có thể hoàn toàn đầy đủ được.

Nếu chỉ luận số mà không luận lý, thì lập tức sẽ rơi vào tình trạng thiên kiến về một bên mà số không thể đạt được mục đích linh nghiệm. Hơn thế, nếu như bói quẻ về việc ăn uống được quẻ "Chấn". Vật tượng của quẻ "Chấn" là con rồng. Từ trên đạo lý mà nói quẻ thì rồng là một động vật không thể có được (thần vật) thì nên dùng tượng của loại cá chép để thay thế tượng quẻ của rồng. Lại nếu bói về thiên thời được quẻ "Chấn" từ trên đạo lý mà nói, thì mùa đông làm gì có sấm? Nên dùng tượng quẻ loại "gió rung chuyển động" để thay thế cho tượng quẻ tiếng sấm. Nếu đã có thể thông hiểu được mấy điều thuộc nguyên tắc của bí quyết chung về chiêm bốc, lại có thể rõ ràng sự lý đã có thể hoàn toàn nắm vững được điều kỳ bí huyền vi của chiêm bốc.

Tác giả yêu cầu xem quẻ phải phân tích cụ thể tính biến cụ thể. Đó chính là sự vận dụng cụ thể những nguyên tắc biến thông.

BÀN VỀ TIÊN THIÊN – HẬU THIÊN⁽¹⁾

(Tiên thiên Hậu thiên luận)

Nguyên văn:

Tiên thiên quái đoán cát hung, chỉ dĩ quái luận, bất thậm dụng "Dịch" chi hào từ. Hậu thiên dụng hào từ, kiêm dụng quái từ - Hà dã? Cái tiên thiên giả, vị đắc quái tiên đắc số, thị vị hữu "Dịch" thư, tiên hữu "Dịch lý, từ tiên chi "dịch" dã, cố bất tất dụng "Dịch" thư chi từ, chuyên dĩ quái đoán: Hậu tác dĩ tiên đắc quái tất dụng quái tất dụng quái hoạch, từ hậu chi "Dịch dã, cố dụng dĩ hào chi từ kiêm "Dịch" quái từ dĩ đoán chi dã. Hựu hậu thiên khởi quái, dữ tiên bất đồng, kỳ số bất nhất. Kim nhân đa dĩ "Khảm" nhất, "Khôn" nhị, "Chấn" tam, "Tốn" tứ, trung ngũ, "Càn" lục, "Đoài" thất, "Cấn" bát, "Ly" cửu: thử số vi dụng. Cái thánh nhân tác "Dịch" hoạch quái, thủy dĩ thái cực, lưỡng nghi, tứ tượng bát quái gia nhất bội số, tự thành "Càn" nhất, "Đoài" nhị, "Ly" tam, "Chấn" tứ, "Tốn" ngũ, "Khảm" lục, "Cấn" thất, "Khôn" bát, cố chiêm bốc khởi quái, hợp dĩ thử số vi dụng. Hựu kim nhân khởi hậu thiên quái, đa bất gia thời, đắc thử nhất quái, chỉ thử nhất hào động, cánh vô di dịch biến thông chỉ đạo.

Cố Hậu thiên khởi quái định hào, tất gia thời chi hậu khả. Hựu Tiên thiên chi quái định sự ứng chi kỳ tắc cập chi quái khí. Như "Càn", "Đoài" tác ứng như Canh Tân, cập ngũ

⁽¹⁾ Xem chú thích ở phần "Bát quái phương vị đồ"

kim chi nhật, hoặc "Cần" vì Tuất Hợi chi nhiệt thời "Đoài" vì Dậu nhật thời. Như "Chấn", "Tốn" đương ứng giáp ất cập ngũ mộc chi nhật, hoặc "Chấn" thủ mao. "Tốn" thủ thìn chi loại. Hậu thiên tắc dĩ quái số gia thời số, tổng chi nhi phân hành, ngoạ, toạ, lập, chi trì tốc, dĩ vì sự ứng chi kỳ. Quái số thời loại, ứng cận nhi bất năng quyết chư viễn giả, tất hợp tiền hậu chi quái số, thủ quyết khả dã. Hựu phạm chiêm quái trung quyết đoán cát hung, kỳ lý động kiến, chỉ ư toàn quái thể dụng, sinh khắc chi lý cập tham "Dịch" từ, tư khả hỹ Kim nhật dĩ hậu thiên quái, khước ư lục thập giáp tí chi nhật, thủ kỳ thời phương chi khôi, phá hại vong diệt tích đẳng dĩ trợ đoán quyết, cái lịch tượng tuyển thời, tính ư "Chu Dịch" bất tương can thiệp, bất khả dụng dã.

Dịch văn:

Dùng quẻ Tiên thiên chiêm đoán cát hung, chỉ vèn vèn sử dụng được quẻ để giải thích thuyết minh, chứ không sử dụng được lời hào của quẻ "Chu Dịch", dùng quẻ Hậu thiên để xem đoán cát hung, sử dụng lời hào lại còn tham khảo được lời quẻ. Vì sao như vậy? Đại để là bởi vì quẻ trước thì khi chưa được quẻ, trước hết đã được số là bởi trước khi chưa có bộ sách "Chu Dịch" này đã có lời hào của quẻ "Chu Dịch" rồi, chỉ chuyên môn sử dụng bản thân của quẻ để xem đoán cát hung cũng đã có thể được rồi. Quẻ Hậu thiên thì tất phải được quẻ trước, rồi sau đó mới sử dụng vạch của quẻ, đó là "Dịch" sau lời, đã sử dụng các lời hào rồi tham khảo lời quẻ để tiến hành chiêm đoán. Đồng thời, phương pháp của Hậu thiên khởi quái với quẻ Tiên thiên cũng không giống nhau, phân biệt ở chỗ những số sử dụng không giống nhau. Ngày nay mọi người phần nhiều dùng:

Quẻ Khảm số 1

Quẻ Cần số 6

Quẻ Khôn số 2

Quẻ Đoài số 7

Quẻ Chấn số 3

Quẻ Cấn số 8

Quẻ Tốn số 4

Quẻ Ly số 9 để lấy quẻ

Quẻ Trung gian số 5

Có lẽ là do các vị thánh nhân khi sáng tạo phát minh ra vạch quẻ "Chu Dịch", mới bắt đầu dùng phép thêm một vạch là: Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi, sinh tứ tượng, tứ tượng biến sinh bát quái và tự nhiên đã trở thành một thứ tự lần lượt là:

Quẻ Càn số 1

Quẻ Tốn số 5

Quẻ Đoài số 2

Quẻ Khảm số 6

Quẻ Ly số 3

Quẻ Cấn số 7

Quẻ Chấn số 4

Quẻ Khôn số 8

Cho nên cách gieo quẻ lần 2 đã dùng thứ tự thuận số này làm căn cứ. Đồng thời ngày nay có người khi gieo quẻ dùng quẻ Hậu thiên đa số không cộng thêm số giờ đã tính quẻ, được một quẻ vền vền là một hào động đã chiêm được, càng không có phương pháp di dịch biến thông. Do đó dùng Hậu thiên gieo quẻ định hào tất nhiên là phải cộng thêm số giờ mới có thể tiến hành suy đoán cát hung. Đồng thời sử dụng quẻ Tiên thiên để dự đoán xác định ngày kỳ ứng nghiệm của sự việc nhất định phải đề cập và can thiệp tới quái khí. Ví dụ kỳ ngày ứng nghiệm của quẻ "Đoài", quẻ "Càn" phải nên là những ngày Canh Tân và ngũ kim hoặc giả quẻ "Càn" là giờ Tuất, Hợi, quẻ "Đoài" là giờ Dậu, ngày Dậu. Ví dụ quẻ "Chấn", quẻ "Tốn" ngày kỳ ứng nghiệm nên là ngày giáp, ngày ất và ngày ngũ mộc... hoặc giả quẻ "Chấn" lấy giờ mao, quẻ "Tốn" lấy giờ thìn ngày thìn. Hậu thiên tất phải dùng số

quẻ cộng số giờ tổng hợp lại rồi phân biệt ra 4 loại hình: đi, nằm, ngồi, đứng để làm căn cứ cho sự việc ứng nghiệm nhanh hay chóng. Nếu số quẻ, số giờ ứng nghiệm gần mà không thể xác định được ngày kỳ ứng nghiệm xa dài thì cần phải sử dụng phương pháp quẻ Tiên thiên với quẻ Hậu thiên tổng hợp lại để phân tích quyết đoán kỳ hạn ứng nghiệm của nó. Còn một tình huống cần được nói rõ tức là phạm khi bốc quẻ quyết đoán cát hung thì chỉ cần sử dụng đạo lý thể dụng sinh khắc của toàn quẻ và tham khảo thêm lời hào của quẻ "Chu Dịch" là được.

Đối với việc dùng quẻ Hậu thiên để chiêm đoán, lại đem phương pháp hỗn hợp 60 giáp tý để sử dụng, đó là phương pháp qua tượng chọn thời (lich tượng tuyển thời) với "Chu Dịch", không có mối liên can gì với "Chu Dịch", thì không thể vận dụng như vậy được.

NÓI THÊM VỀ ĐOÁN QUẺ

(Quái đoán di luận)

Nguyễn văn:

Phạm chiêm bốc quyết đoán, cổ dĩ thể dụng vi chủ, nhiên hữu bất câu thể dụng gia. Như khởi lệ trung "Tây Lâm tự ngạch", đắc Sơn địa "Bắc", thể dụng hồ biến, câu tỷ hoà tác vi cát, nhi nãi bất cát, hà dã? Cái tự giả, thuần dương nhân cư chi địa, nhi thuần âm hào tượng, tắc quân âm bắc dương phạm nghĩa hiển nhiên dã. Thủ lý thậm minh, bất tất câu thể dụng dã. Hựu nhược, "Hữu nhân vấn kim nhật động tĩnh như hà", Bắc địa phong "Thăng" sơ hào động, dung khắc thể quái.

câu vô âm thực hĩ nhị diệc hữu nhân tương thỉnh, tuy âm thực bất phong nhi chung hữu thỉnh, hà dã? Thử nhân đương thời tất hữu đương nhật chi ứng, hựu hữu "như hà" nhị tự đối "Khẩu". Vi trùng "Đoài" chi nghĩa. Hựu hữu dụng bất sinh thể, hồ biến sinh chi cát giả, nhược "Thiếu niên hữu hỉ sắc", chiêm đắc Sơn hoả "Bôn" thị dã. Hựu hữu dụng bất sinh thể, hồ biến câu khắc chi nhi hung giả, như "Ngưu ai minh" chiêm đắc Địa thủy "Sư" "thị dã". Cái "Thiếu niên hữu hỉ sắc", chiêm tác lược trì kỳ hữu hỷ, nhi "Dịch" từ hựu hữu "thức bạch" chi cát, thị nhị giả câu cát, hồ biến câu sinh, dụ kiến kỳ cát hĩ tuy dụng bất sinh thể bất cát, bất vi kỳ hại dã. "Ngưu minh chi ai" tác lược trì kỳ hữu hung, nhi "Dịch" xử phương phục hữu "dư thi" chi hung, hồ biến câu khắc, dụ kiến kỳ hung, tuy dụng hào bất khắc, bất năng yểm kỳ hung dã. Cái dụng "Dịch" đoán quại, đương dụng lý thắng xử nghiệm chi, bất khả câu chấp nhất dã.

Dịch văn:

Phàm là chiêm bốc quyết đoán cát hung, cố nhiên là phải dùng quan hệ sinh khắc thể dụng của quẻ để làm chỗ dựa chủ yếu, nhưng cũng có ngoại lệ, không dựa theo thể dụng để phán đoán cát hung. Thí dụ: Trong gicô quẻ lấy "biển treo ở chùa Tây lâm" để xem quẻ đã được quẻ "Bắc" Sơn địa, thể dụng cùng biến, đều là quẻ tử hoà là tượng quẻ lành. Nhưng ngược lại, chiêm đoán được điều dữ, là tại nguyên nhân nào? Đại khái chùa miếu là nơi cư trú của hoà thượng (đàn ông mà lại xuất hiện tượng quẻ thuần âm là người đàn bà ở trong quẻ hồ thể (quẻ Khôn) có thể nhìn thấy rõ đạo lý "quần âm tước đoạt nhất dương" của quẻ "Bắc" rất rõ ràng. Đạo lý sáng tỏ như vậy thì bất tất phải câu nệ bởi quan hệ sinh khắc thể dụng nữa. Lại như trong ví dụ gieo quẻ "Có người hỏi hôm

nay động tĩnh thế nào"? Có điểm sơ hào động của quẻ Địa phong "Thăng", quẻ dụng khắc quẻ thể đều không có tượng ăn uống, trái ngược lại, có người đến mời dự ăn uống, hiển nhiên là cuộc ăn uống không được phong phú sang trọng, nhưng tất nhiên là vẫn có người tới mời đi làm khách. Điều đó chẳng thể là mâu thuẫn. Đó là vì nguyên nhân nào?

Người này lúc đó nói ấy tất có ứng nghiệm hôm đó. Lại thêm hai chữ "như hà", hai chữ này đều có chữ khẩu, hai chữ khẩu có ý nghĩa là trùng "Đoài". Lại có tình huống dụng không sinh thể, hồ biến sinh thể nên được quẻ lạnh. Như "Thiếu niên hữu hỉ sắc" trong ví dụ lấy quẻ đầu đã bói được quẻ "Bôn" Sơn hỏa đồ. Lại có tình huống dụng không sinh thể, hồ biến đều khắc với nó cho nên dữ, vì như "Ngưu ai minh" trong ví dụ khởi quẻ xem được quẻ Địa thủy "Sư" đó. Đại khái là trong ví dụ "Thiếu niên hữu hỉ sắc", người chiêm quái biết được nó có điều vui, hơn nữa lời hào trong quẻ "Dịch" lại có "thức bạch"⁽¹⁾ làm như vậy cả hai phía đều phản ánh là mừng vui lớn lao. Quẻ hồ quẻ biến đều sinh quẻ thể, càng nói rõ anh ta đại cát đại hỷ. Tuy quẻ dụng "Cấn" sơn không thể sinh quẻ thể "Ly" hỏa, là không lạnh, nhưng cũng không hại gì cho "Ly" hỏa. "Ngưu ai minh", tất nhiên tự bản thân đã biết, nó có tai nạn, mà lời hào của "Dịch" lại có điểm hung "dư thi", quẻ hồ quẻ biến đều khắc chế quẻ thể "Khôn", càng thể hiện rõ điều hung của "Ngưu ai minh", tuy quẻ dụng không khắc chế quẻ thể, nhưng trái lại chẳng có cách nào đâu được tượng hung. Đại để là dùng "phu Dịch" đoán quẻ, nên từ chỗ đạo lý dồi dào để chiêm đoán ứng nghiệm, không nên bị trói buộc bởi một phía.

⁽¹⁾ Không rõ nghĩa. Nhưng có lẽ là "chít khăn lụa" (để lấy vợ)

QUÊ THỂ VÀ QUÊ DỤNG TRONG TÂM DỊCH CỦA TÁM QUÊ

(Bát quái tâm dịch thể dụng quyết)

Nguyên văn:

Tâm "Dịch" chi số, đắc chi giả chúng; dụng chi quyết hữu chi giả long. Dư ấu độc "Dịch" thư, trưởng tham số học, thủy đắc tâm "Dịch" quái số sơ kiến khởi lệ, dĩ tri chiêm kỳ cát hung, như dĩ trắc hải mang nhiên vô nhai. Hậu đắc tri nhân, kiến thụ thể dụng tâm "Dịch" chi quyết, chi hậu chiêm sự chi quyết, nghi thủy hữu định, cứ nghiệm tắc nghiệm, như Do Cơ xạ đích, bách phát bách trúng. Kỳ yếu tại phản thể dụng chi quái, sát kỳ ngũ hành sinh khắc tỉ hoà chi lí, nhi minh hồ cát hung hối lận chi cơ đã. Ư thị "Dịch" số chi diệu thủy kiến, nhi "Dịch" đạo chí quái nghĩa bị hĩ. Nãi thể hữu chân thực nhân, hãn ngộ chi nhĩ. Đắc thử giả, hạnh thậm mật chi.

Dịch văn:

Số người hiểu được thuật số tâm "Dịch", có rất nhiều, nhưng bí quyết sử dụng của "Tâm Dịch", con số những người hiểu được nó thì lại thật quá ít ỏi đến mức đáng đau buồn. Lúc nhỏ, ta đã đọc sách "Chu Dịch", lớn lên lại tham khảo thêm số học của "Chu Dịch", bắt đầu nghiên cứu quê số "Tâm Dịch", vừa học đến những ví dụ, đã sử dụng "Tâm

Dịch" để chiêm đoán cát hung, quả thật giống như dùng vỏ hến để đóng xem nước biển có bao nhiêu thật là mỏng lung, chẳng biết đâu là bờ bến. Về sau, gặp được một cụ già trí tuệ, đã truyền thụ cho ta bí quyết bói sự việc, tức thì những nghi vấn từ trước của ta đã tiêu tan hết. Căn cứ vào bí quyết thể dụng và bí quyết chiêm sự mà ông già trí tuệ truyền thụ cho ta để dự đoán cát hung thì thấy vô cùng linh nghiệm, cứ y như là Dưỡng Do Cơ bản nỗ, mỗi một mũi tên bắn ra đều trúng mục tiêu, quả thật là bách phát bách trúng. Điều mấu chốt của nó là ở chỗ phải phân định rõ ràng quẻ thể và quẻ dụng, quan sát kỹ mối quan hệ sinh khắc của quẻ thể và quẻ dụng cùng với những đạo lý và tỉ hoà, làm được sáng tỏ những nguyên nhân cát hung hồi lộn. Tức thì sự kỳ bí huyền diệu của "Dịch" số đã được thể hiện rõ, mà ý nghĩa của quẻ đạo của "Dịch" đều có cả. Quả thật rõ ràng đích xác là, trên thế giới này đã có người chân chính thông hiểu minh bạch thuật số của "Dịch", chỉ có điều là ta khéo gặp mà thôi. Những ai có được cuốn sách này xin được một ngàn lần, một vạn lần hãy trân trọng giữ gìn bí mật cất giấu đi. Nhất thiết chớ có coi thường để cho người khác biết, tác giả đã đem "bí quyết về tám quẻ tâm dịch thể dụng" nói tới mức thần hơn cả thần, làm cho bí quyết đã huyền diệu lại càng thêm huyền diệu, điều đó đã phản ánh tư tưởng thần bí của tác giả.



QUÊ THỂ VÀ QUÊ DỤNG

(Thể niên tổng quyết)

Nguyên văn:

Thể niên vân giả, như "Dịch" quái cụ bốc phệ chi đạo, tác "Dịch" quái vi thể, dĩ bốc phệ dụng chi. Thủ sở vi thể dụng giả, tá "thể" "dụng" nhị tự dĩ ngụ động tĩnh chi quái, dĩ phân văn khách chi triệu, dĩ vi chiêm lệ chi chuẩn tắc dã. Đại để thể dụng chi thuyết, thể quái vi chủ, dụng quái vi sự; hồ quái vi sự chi trung gian khác ứng, biến ứng, biến quái vi sự chi chung ứng, thể chi quái khí, nghi thịnh bất nghi suy.

Thịnh giả, như xuân chấn "Tốn", thu "Càn" "Đoài", hạ "Ly" đông "Khảm"; tứ quý chi nguyệt, "Khôn" "Cấn" thị dã.

Suy giả, xuân "Khôn", thu "Chấn" "Tốn", hạ "Càn" "Đoài", đông "Ly" tứ quý chi nguyệt, "Khảm" thị dã.

Nghi thụ tha quái chi sinh, bất nghi thụ tha quái chi khắc.

Tha quái giả, vị dụng, hồ, biến dã. Sinh giả, như "Càn" "Đoài" kim thể, "Khôn", "Cấn" sinh chi; "Khôn", "Cấn" thổ thể, "Ly" hỏa sinh chi, "Ly" hỏa thể, "Chấn", "Tốn" mộc sinh chi dư giai phòng thử. Khắc giả, như kim thể hỏa khắc, hỏa thể thủy khắc chi loại.

Thể dụng chi thuyết, động tĩnh chi cơ, bát quái chủ tân, ngũ hành sinh khắc. Thể vi kỷ thân chi triệu, dụng vi ứng sự chi đoan. Thể nghi thụ dụng quái chi tác, dụng nghi kiến quái thể chi khắc. Thịnh thể tác cát, thể suy tác hung. Dụng khắc thể cố bất nghi, thể sinh dụng diệt phi lợi. Thể đẳng đa nhi thể thế thịnh, dụng đẳng đa tác thể thế suy. Như quái thể thị kim, nhi hồ, biến giai kim, tác thị thể chi đẳng đa; như dụng quái thị kim, nhi hồ biến giai kim, tác thị dụng chi đẳng đa. Thể sinh dụng vi chi triệt khí. Như hạ hoả phùng thổ diệt triệt khí. Như hạ hoả phùng thổ diệt triệt khí.

Thử dụng chi gian, tỉ hoà tác khứ. Hồ nãi trung gian chi ứng, biến nãi vị hậu kỳ. Cố dụng cát biến hung giả, tiên cát hậu hung, dụng hung biến cát giả, tiên hung hậu cát. Thể khắc dụng, chư sự cát. Dụng khắc thể chư sự hung; hữu hao thất chi hoạn. Dụng sinh thể, hữu tiến ích chi hĩ. Thể dụng tỷ hoàn tất bách sự thuận.

Dịch văn:

Cách nói của thể niên có nhiều chủng, nhiều dạng. Giống như các quẻ của "Chu Dịch" bao hàm đạo lý và phương pháp bốc phê. Thế thì đã có sự tồn tại của phạm trù quan hệ một đôi thể dụng như vậy, mà quẻ "Chu Dịch" làm thể, bốc phê làm dụng. Quan hệ thể dụng mà chúng ta nói tới ở đây là quan hệ mượn tự hai chữ "thể" và "dụng" để ví dụ khái quát "quẻ động tình" nhằm đạt được mục đích phân biệt "triệu chủ khách" dùng để làm một loại thể lệ của xem quẻ.

Thuyết của thể dụng có thể khái quát lược thuật như sau:

Quẻ 6 vạch xem được gọi là quẻ gốc hoặc gọi là quẻ chủ (bản quái và chủ quái). Hai quẻ trên dưới của quẻ chủ phân biệt ra gọi là quẻ "thể" (thể quái) và quẻ dụng (dụng quái).

Quẻ thể là chủ, quẻ dụng là khách sự vật hay sự việc. Dựa theo quẻ gốc mà nói, bao gồm quẻ gốc ở trong có thể có 3 loại quẻ: quẻ gốc, quẻ hỗ, quẻ biến, ứng kỳ quẻ gốc là bắt đầu sự vật, ứng kỳ của quẻ hỗ là thời khắc ở trong sự kiện, ứng kỳ của quẻ biến là điểm cuối cùng kết cục.

Quái khí của quẻ thể phải nên thịnh vượng không thích hợp với suy nhược. Trong tình huống nào mới được tình là quái khí của quẻ thịnh vượng.

Tình huống kể dưới đây được tính là quái khí vượng thịnh: Mùa xuân quẻ "Chấn", quẻ "Tốn", mùa thu quẻ "Càn", quẻ "Đoài", mùa hạ quẻ "Ly" mùa đông quẻ "Khảm", tháng cuối cùng của 4 mùa xuân, hạ, thu, đông quẻ "Khôn" và "Cấn" (tức là "Chấn", "Tốn" mộc vượng ở xuân, "Ly" hoả vượng ở hạ "Càn" "Đoài" kim vượng ở thu, "Khảm" thủy vượng ở đông, "Khôn", "Cấn" thổ vượng ở tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi).

Trong tình huống nào mới được tính là quái khí suy nhược? Tình huống kể dưới đây là quái khí suy nhược:

Mùa xuân quẻ "Khôn", quẻ "Cấn", thổ suy nhược.

Mùa thu quẻ "Chấn", quẻ "Tốn", mộc suy nhược.

Mùa hạ quẻ "Càn", quẻ "Đoài", kim suy nhược.

Mùa đông quẻ "Ly", hoả suy nhược.

Tháng Thìn, tháng Tuất tháng Sửu, tháng Mùi của bốn mùa quẻ "Khảm", thủy suy nhược.

Quẻ thể thích hợp nhận được sự tư sinh⁽¹⁾ của quẻ khác

⁽¹⁾ Tư sinh: cung cấp để sống, nuôi sống

(tức là quẻ dụng, quẻ hồ, quẻ biển) không thích hợp với việc tiếp thu sự khắc chế của quẻ khác.

Quẻ thể bao gồm những loại quẻ nào? Nó bao gồm các loại quẻ: quẻ dụng, quẻ hồ, quẻ biển.

Tình hình nào tư sinh? Tình hình kể dưới đây tư sinh.

Quẻ "Cần", quẻ "Đoài" kim thể, thổ của quẻ "Khôn", quẻ "Cấn" tư sinh chúng.

Quẻ "Khôn" quẻ "Cấn", thổ thể, hoả của quẻ "Ly" tư sinh chúng, quẻ "Ly" hoả thể, quẻ "Chấn" quẻ "Tốn" nuôi sống chúng. Thuyết của thể niên bao hàm nguyên nhân động tĩnh. Sự phân chia chủ khách của tám quẻ còn bao hàm tàng ẩn đạo lý ngũ hành, sinh khắc nữa. Quẻ thể là điểm dự báo cho bản thân của mình, quẻ dụng đánh dấu ứng sự, quẻ thể thích hợp với việc tiếp thu sự tư sinh của quẻ dụng. Quẻ dụng thích hợp xuất hiện sự khắc chế của quẻ thể. Quẻ thể thịnh vượng đã đánh dấu điểm may, quẻ thể suy nhược thì tượng trưng cho điểm hung gở. Quẻ dụng khắc chế, quẻ thể cố nhiên là không tốt. Quẻ thể tư sinh quẻ dụng cũng không hẳn đã là hanh lợi. Quẻ thể đảng vũ⁽¹⁾ nhiều nơi, đánh dấu thể lực của quẻ thể lớn mạnh, quẻ dụng đảng vũ nhiều nơi đánh dấu thể lực của quẻ thể suy yếu. Ví dụ quẻ thể là kim, mà quẻ hồ quẻ biển đều là kim, đó là đảng vũ của quẻ dụng quá nhiều. Quẻ thể tư sinh quẻ dụng thì gọi là tiết khí. Ví dụ hạ hoả (lửa mùa hạ) gặp thổ, hoả sinh thổ đó cũng là tiết khí. Giữa quẻ thể và quẻ dụng, quẻ tử hoà cát lợi nhất. Quẻ hồ là trung gian và ứng kỳ quẻ biển là ứng kỳ của kết cục, cho nên tình huống quẻ dụng lạnh mà quẻ biển dữ, đã biểu thị mở đầu cát lợi sau

⁽¹⁾ Đảng vũ: Kẻ phụ thuộc làm điều gian ác thì gọi là đảng vũ. Ở đây có nghĩa như là câu kết

cùng hung hiểm, nếu quẻ dụng hung mà quẻ biến cát, thế thì nó biểu thị mở đầu hung hiểm sau cùng lại cát tường.

Quẻ thể khắc chế quẻ dụng, thì việc gì cũng đều lành lợi cả. Quẻ dụng khắc chế quẻ thể, bất kỳ việc gì cũng đều hung hiểm cả, hơn nữa còn có hoạn nạn mất của hại người. Quẻ dụng tự sinh quẻ thể (63), thì có thể sự vui mừng được của ích người. Quẻ tử hoà mà những thuộc tính của ngũ hành trên dưới quẻ thể dụng giống nhau xuất hiện, tất nhiên vạn sự đều lành, hoặc trăm sự thuận lợi, điềm lành như ý, tâm nghĩ sự thành.

Nguyên văn:

Toại hựu hữu kim quái trung, hữu sinh thể chi quái, khán thị hà quái.

"Càn" quái sinh thể, tác chủ công môn trung hữu hỉ ích, hoặc công đài thượng hữu hỉ, hoặc nhân quan hữu tài hoặc vấn tụng đắc lý, hoặc hữu kim thất chi lợi, hoặc lão thượng nhân tiến tài, hoặc tôn trưởng, huệ tương hoặc hữu quan chi hỉ.

"Khôn" quái sinh thể, chủ hữu điền thổ chi hỉ, hoặc điền thổ tiến tài, hoặc đắc hương nhân chi ích, hoặc đắc ân nhân chi lợi, hoặc hữu quả cốc chi tiến hoặc hữu bố bạch chi hỉ.

"Chấn" quái sinh thể, tác chủ sơn lâm chi ích, hoặc nhân sơn lâm đắc tài, hoặc tiến đông phương chi tài, hoặc nhân động trung hữu hỉ, hoặc mộc hoá giao dịch chi lợi, hoặc nhân thảo mộc tính thị nhân xứng tâm.

"Tốn" quái sinh thể, dịch chủ sơn lâm chi ích, hoặc nhân sơn lâm đắc tài, hoặc đông nam đắc tài, hoặc nhân thảo mộc

nhi tiến lợi, hoặc nhân trà quả đắc lợi, hoặc trà quả thái sơ quý tổng chi hỉ.

"Khảm" quái sinh thể, hữu bắc phương chi hỉ, hoặc thụ bắc phương chi tài, hoặc thủy biên nhân truy nhân, hoặc nhân điểm thủy nhân xứng tâm, hoặc nhân ngư diêm tửu hoá văn thư, giao dịch chi lợi, hoặc hữu quý tổng ngư diêm tửu chi hỉ.

"Ly" quái sinh thêm chủ hữu nam phương chi tài, hoặc hữu văn thư chi hỉ, hoặc hữu lô thị trường chi lợi, hoặc nhân hoá tính thị nhi đắc tài.

"Cấn" quái sinh thể: hữu đông bắc phương chi tài, hoặc sơn điền chi hỉ, hoặc nhân sơn lâm điền thổ hoạch tài, hoặc cung âm đá thổ nhân chi tài vật dương yên ổn, sự hữu chung thủy.

"Đoài" quái sinh thể, hữu từ phương chi tài, hoặc hỷ duyệt sự, hoặc thực vật kim ngọc lợi chi nguyên, hoặc thương âm chi nhân, hoặc thị khẩu chi nhân hân phùng, hoặc chủ tân chi sự lạc, hoặc bằng hữu giảng tập chi sự.

Dịch văn:

Đồng thời trong quả sinh, lại tồn tại quả của sinh thể, hãy xem là quả nào?

Quả "Cần" làm quả sinh thể có công năng dự đoán chủ quản việc mừng vui trong công môn, hoặc trên đường công danh có vui mừng, hoặc vì chức quan mà được giầu có, hoặc việc kiện tụng được thắng, hoặc có tiền bạc của quý đem tới, hoặc có người già, người trên đem cho của cải, hoặc bậc tôn giả đem cho của, hoặc có niềm vui quan quý.

Quả "Khôn" làm quả sinh thể thì có vui mừng về mặt

ruộng đất, hoặc vì ruộng đất mà được biếu dâng của cải, hoặc được sự giúp đỡ của mọi người hàng xóm, hoặc được bạn bè tán dương giúp đỡ, hoặc được hoa quả, da bí, ngũ cốc bội thu, hoặc có điều vui về vải vóc lụa là.

Quẻ "Chấn" làm quẻ sinh thể có điềm may mắn trong lợi ích chủ quản rừng núi, hoặc giả vì sơn lâm mà được của, hoặc được của cải từ phương đông đưa đến, hoặc vì trong việc động mà có điều mừng, hoặc thu được lợi trong giao dịch về vật liệu gỗ, hoặc người có tên họ mang bộ mộc được thoả tâm như ý.

Quẻ "Tốn" làm quẻ sinh thể cũng có chức năng dự đoán chủ quản lợi ích về rừng núi hoặc vì rừng núi mà được của, hoặc được của từ hướng đông nam đưa đến, hoặc vì người làm nghề thao mộc đưa lợi tới cho, hoặc vì trà quả mà được lợi, hoặc có điều mừng vì do việc biếu trà, quả, rau tươi.

Quẻ "Khảm" làm quẻ sinh thể có công năng dự đoán chủ quan các điều mừng vui từ phương Bắc, hoặc nhận được của cải giàu có ở phương Bắc, hoặc là người sống bên nước dưới người, hoặc vì người sống bằng nghề sông nước cho thoả tâm nguyện ý hoặc có lợi trong việc giao dịch văn thư về hàng cá, muối rượu, hoặc có điều mừng do người biếu cho các loại cá muối rượu.

Quẻ "Ly" làm quẻ sinh thể có công năng dự đoán chủ quản các của cải vật quý của phương Nam; hoặc có điều mừng về văn thư, hoặc có lợi về các hấp lò nấu, hoặc nhờ người mang tên họ có bộ hoả mà được của.

Quẻ "Cấn" làm quẻ sinh thể có công năng dự đoán chủ quản của cải ở phương Bắc, hoặc có điều vui về ruộng núi, hoặc vì đất ruộng ở rừng núi mà được của, hoặc của cải của

người cung âm mang bộ thổ, vật được yên ổn, việc có trước sau.

Quẻ "Đoài" làm quẻ sinh thể có công năng dự đoán chủ quản của cải bốn phương hoặc các sự việc mừng vui, hoặc là nguồn lợi về các hàng thực vật vàng ngọc, hoặc là người âm thương⁽¹⁾ hoặc là người ở phố xá vui mừng được gặp, hoặc là việc sung sướng giữa chủ và khách, hoặc là việc bạn bè giảng tập với nhau.

Nguyên văn:

Hữu khân quái trung, hữu khắc thể chi quái giả, khân thị hà quái. Như: "Cần" quái khắc thể, chủ hữu công sự chi nhiều, hoặc môn hộ chi nhiều, hoặc hữu tài bảo chi thất, hoặc kim cốc hữu tổn, hoặc hữu nỗ tôn trưởng, hoặc hắc tội ư quý nhân...

"Khôn" quái khắc thể, chủ hữu điền thổ chi nhiều, hoặc - điền thổ hữu tổn, hoặc hữu âm nhân chi xâm, hoặc hữu tiểu nhân chi hại, hoặc thất bố miên chi tài, hoặc vô cốc lạt chi lợi.

"Chấn" quái khắc thể, chủ hữu hư kinh, thương đa khủng cụ, hoặc thâm tâm bất năng an tĩnh, hoặc gia trạch kiến yêu, hoặc thảo mộc tính thị thì nhân hương xâm, hoặc sơn lâm hữu sở thất.

"Tốn" quái khắc thể, diệt hữu thảo mộc tính nhân tương hại, hoặc sơn lâm thượng sinh ưu, mưu sự nãi đông nam phương chi nhân, xứ gia kỵ âm nhân tiểu khẩu chi ách.

⁽¹⁾ Có lẽ là âm "thương" trong ngũ âm: cung thương, giốc, chủy, vũ

"Khảm" quái khắc thể, chủ hữu hiểm hãm chi sự, hoặc khẩu đạo chi ưu, hoặc thất ý thủy biên nhân, hoặc sinh tai tửu hậu, hoặc điểm thủy nhân tương hại, hoặc bắc phương nhân kiến ương.

"Ly" quái khắc thể, chủ tiêu thư chi nhiều, hoặc thất hỏa chi kinh, hoặc hữu nam phương chi ưu, hoặc hỏa nhân tương hại.

"Cấn" quái khắc thể, chủ sự đa liên, bách mưu trung trở, hoặc hữu sơn lâm diễn thổ chi thất, hoặc đái thổ nhân tương xâm, phòng đông phương bắc phi hỏa hại, hoặc ưu phần mộ bất đương an ổn.

"Đoài" quái khắc thể, bất lợi tây phương, chủ khẩu thiệt chi phân tranh hoặc đái khẩu nhân xâm khi, hoặc hữu chiết chi hoạn, hoặc nhân ầm thực nhi sinh ưu.

Sinh khắc bất phù, chỉ tùy bản quái nhi luận chi.

Dịch văn:

Còn có một loại phương pháp quan sát thể của quẻ tức là xem ở trong quẻ có hay không có quẻ khắc thể.

Nếu như có thể thì đó là quẻ gì?

Ví dụ:

Quẻ "Càn" làm quẻ khắc thể có công năng dự đoán việc quản lý sự phiền nhiễu khốn đốn của việc công, hoặc giả có thiên kiến về môn hộ, hoặc giả mất đi vật báu quý giá, hoặc giả tổn thất tiền của lương thực, hoặc là tức giận người lớn tuổi, hoặc là có tội với người giàu sang.

Quẻ "Khôn" làm quẻ khắc thể, có công năng tự đoán chủ quản, sự phiền nhiễu khốn đốn của ruộng đất, hoặc là ruộng

đất bị tổn hại, hoặc có người xâm chiếm, hoặc có kẻ tiểu nhân làm hại, hoặc bị mất của cải vãi vốc, hoặc không có lợi về thóc gạo.

Quẻ "Chấn" làm quẻ khắc thể có chức năng dự đoán chủ quan các việc khó khăn phiền nhiễu về sự kinh sợ những chuyện không đâu, thường thường kinh sợ hốt hoảng, hoặc là thân thể và tinh thần đều không được yên ổn, hoặc trong nhà nhìn thấy yêu ma gây tai họa, hoặc có người mang họ tên có bộ thảo mộc tối xâm phạm, hoặc chỗ rừng núi bị mất mát.

Quẻ "Tốn" làm làm quẻ khắc thể có chức năng dự đoán chủ quản việc xâm hại của những người có họ mang bộ thảo mộc, hoặc giả ở trên rừng núi phát sinh việc khó khăn phiền nhiễu, những người mưu công việc ở phương đông nam khó thành, ở xứ nhà tất có tai nạn bởi tiểu khẩu của người âm (đàn bà).

Quẻ "Khảm" làm làm quẻ khắc thể có chức năng chủ quản dự đoán việc vu khống oan ức nguy hiểm, hoặc giả có kẻ cướp cản đường cưỡng cướp, hoặc là thất ý với người sống bên nước, hoặc giả vì uống rượu mà vấp phải tai họa, hoặc giả có người làm nghề sông nước gây hại hoặc va vào âm mưu tính toán đen tối của người phương bắc.

Quẻ "Ly" làm quẻ khắc thể có chức năng chủ quản việc dự đoán những khó khăn phiền nhiễu của phương nam, hoặc có người tên mang bộ hoả đến gây hại.

Quẻ "Cấn" làm quẻ khắc thể tất có loại phiền nhiễu mâu thuẫn liên tục kéo đến không việc gì có thể làm thành, hoặc giả ruộng đất nơi sơn lâm bị mất, hoặc có nhiều điều lo sợ do phần mộ không được yên ổn.

Quẻ "Đoài" làm quẻ khắc thể có chức năng dự đoán điều bất lợi ở phương tây, phương tây có mâu thuẫn tranh chấp do nuốt lời hoặc có người mang bộ khẩu đến cướp bóc, xâm lược, làm nhục hoặc giả có điều buồn lo đổ vỡ ngã bị thương, hoặc giả vì âm thực mà sinh ra phiền não lo sợ. Nếu trong những quẻ bốc được không có quẻ sinh lại không có quẻ khắc thể thì cứ tùy theo quẻ gốc mà suy luận.

THỨ NHẤT: XEM THIÊN THỜI

(Thiên thời chiêm đê nhất)

Nguyên văn:

Phàm chiêm thiên thời, bất phân thể dụng, toàn quan chư quái, tường suy ngũ hành. "Ly" đa chủ tĩnh, "Khảm" đa chủ vũ, "Khôn" nãi âm hối, "Càn" chủ tĩnh minh, "Chấn" đa tác xuân, hạ lôi oanh, "Tốn" đa tác tứ thời phong liệt, "Cấn" đa tác cửu vũ tất tĩnh, "Đoài" đa tác bất vũ diệt minh, âm hạ chiêm "Ly" đa nhi vô "Khảm" tác can hãn viêm viêm đông chiêm "Khảm", đa nhi vô "Ly" tác vũ tuyết phiêu phiêu.

Toàn quan chư quái giả, vị hồ, biến quái. Ngũ hành vị "Ly" thuộc hỏa, chủ tĩnh; "Khảm" vị thủy, chủ vũ; "Khôn" vị địa chí, chủ âm; "Càn" vị thiên chủ, tĩnh minh, "Chấn" vị lôi; "Tốn" vị phong. Thu đông "Chấn" đa vô chế, diệt hữu phi thường chi lôi, hữu "Tốn" tá chi, tác vị phong hám chấn động chi ứng. "Cấn" vị sơn vân chi khí, nhược vũ cửu, đắc

"Cấn" tắc dương chỉ. "Cấn" giả chỉ dã. Diệc thổ khắc thuỷ chi nghĩa. "Đoài" vi trạch, cố bất vũ diệc âm Phù dĩ tạo hoá chi biện cố trắc, lý số chi diệu, diệc khả bằng. Thị dĩ "Cần" tượng hồ thiên, tứ thời tĩnh minh; "Khôn" thể hồ địa, nhất khí thâm nhiên, "Cần", "Khôn" lưỡng đồng, tĩnh vũ thời biến; "Khôn" "Cấn" lưỡng tĩnh, âm hối bất thường. Bốc số hữu dương hữu âm, quái tượng hữu kỳ ngẫu âm vũ dương tĩnh, kỳ ngẫu ám trọng. "Khôn" vi lão âm chỉ cực, nhi cử vu tất vũ; âm khí nhi cử vu tất tĩnh nhược phùng trùng "Khôn" trùng "Ly" diệc nhật thời tĩnh thời vũ; "Khôn" vi thuỷ tất vũ. "Ly" phương hoả tất tĩnh. "Cần", "Đoài" chi kim, thu minh tĩnh, đông tuyết lâm liệt. "Khôn" "Cấn" chi thổ, xuân vũ trạch, hạ hoả viêm chung. "Dịch" viết: "Vân tòng long, phong tòng hổ". Hựu viết "Cấn" vi vân, "Tốn" vi phong. "Cấn" "Tốn" trùng phùng, phong vân tế hội, phi sa tâu thạch, tộ nhật tàng sơn, bất dĩ tứ thời, nhất tất nhị dụng. "Khảm" tại "Cấn" thượng, bố vụ hung vân; nhược tại "Đoài", thương, ngưng sương tác tuyết "Cần", "Đoài" vi sương tuyết bào tán. "Ly" hoả vi nhật diện hồng nghe. "Ly" vi điện "Chấn" vi lôi, trùng hội nhi lôi điện câu tác. "Khảm" vi vũ, "Tốn" vi phong tương trùng nhi phong vũ tụ hưng. "Chấn" quái phùng phùng, lôi kinh bách lý. "Khảm" nữ điệp kiến, nhuận trạch cử ai. Cố quái thể chi lưỡng phòng, diệc hào tương chi tổng đoán. Địa thiên "Thái", thuỷ thiên "Hãm" giai mộng chi tượng. Thiên địa, thuỷ địa "Tỷ" hắc ám chi hình. Bát thuần "Ly" hạ tất hãm tứ quý giai tĩnh; bát thuần "Kham", đông tất hàn, tứ quý tất vũ. Cửu vũ bất tĩnh, phùng "Cấn" tất chỉ; cửu tĩnh bất vũ, đắc thử diệc nhiên. Hựu nhược thuỷ hoả "Ký Tế", hoa thuỷ "Vị tế", tứ thời bất tắc phong vân; phong trạch "Trung phù", trạch phong "Đại quá", tam đông tất nhiên vũ tuyết: thuỷ sơn "Kiểu", sơn thuỷ "Mông", bách bộ tất tu chấp cái địa phong

"Thăng", phong địa "Quan", tứ thời bất khả hành thuyền; "Ly" tại "Cấn" thượng mộ vũ triệu tĩnh; "Ly" hồ "Cấn" cung, mộ tĩnh triệu vũ "Tốn", "Khảm" hồ "Ly", hồng nghê nãi hiện; "Tốn", "Ly" hồ "Khảm", tạo hoá diệc đồng. Hựu tu suy trắc tứ thời, bất khả chấp mê nhất lý. "Chấn", "Ly" vi điện vi lôi, ứng tái hạ thiên; "Càn" "Đoài" vi sương vi tuyết, tụ ư đông thiên. Thiên địa chi lý đại hĩ tại, số lí chi diệc chí hĩ tại. Đắc tư văn giả, đương kính bảo chi.

Dịch văn:

Phàm muốn lợi dụng quẻ "Dịch", số "Dịch" để bói bốc dù đoán về thiên thời, thì không cần phải phân biệt quẻ thể, quẻ dụng với tác dụng và quan hệ của quẻ thể quẻ dụng, chỉ cần căn cứ vào tượng quẻ của quẻ gốc, tượng quẻ của quẻ hồ, tượng quẻ của quẻ biến thể suy đoán thuộc tính ngũ hành và quan hệ sinh khắc của tượng quẻ, liền có thể dự đoán được hiện tượng của thiên thời.

Quẻ "Ly" phần nhiều là dự báo trời lạnh, quẻ "Khảm" dự báo trời mưa, quẻ "Khôn" phần lớn là dự báo ngày u ám, quẻ "Càn" dự báo ngày trong trời sáng của, quẻ "Chấn" xuất hiện nhiều trong quẻ gốc, quẻ hồ số tất là để dự báo tiếng sấm động âm âm vang trong những ngày xuân hạ, quẻ "Tốn" xuất hiện nhiều, tất dự báo gió lớn của bốn mùa, quẻ "Cấn" xuất hiện nhiều tất dự báo mưa lâu ất tạnh, quẻ "Đoài" nhiều tất là dự báo ngày ấm không mùa cũng không u ám. Nếu mùa hạ xem được quẻ "Đoài" nhiều mà không có quẻ "Khảm" thì dự báo là hạn hán nghiêm trọng, mùa đông chiêm bốc được quẻ "Khảm" nhiều mà không có quẻ "Ly" tất sẽ dự báo mùa đông có mưa tuyết ẩm ẩm.

Xem kết quả các quẻ thể là ý nghĩa gì? Đó là chỉ quẻ hồ

và quẻ biến. Thuộc tính của ngũ hành với quan hệ đặc trưng giữa sự phối tổ của quẻ với khí tượng là như thế này: Quẻ "Ly" thuộc hoả, biểu thị ngày u ám (âm thiên), quẻ "Càn" là biểu thị tiết trời nắng ráo sáng sủa, quẻ "Chấn" là sấm, quẻ "Càn" là gió, mùa thu, mùa đông nhiều quẻ "Chấn" mà không có khắc chế, cũng có tiếng sấm thường ít khi thấy. Nếu lại cộng thêm quẻ "Tốn" và quẻ "Chấn", thế thì có thể xuất hiện hiện tượng quái dị gió to, bão lớn sấm nổ rung trời động đất.

Quẻ "Cấn" là khí của rừng núi. Tượng quẻ của quẻ "Cấn" biểu hiện sự dừng lại, cũng bao hàm ý nghĩa thế khắc chế thủy. "Đoài" là trạch nếu xem được quẻ này không mưa thì trời cũng u ám.

Sử dụng cách nói của tạo hoá sinh thành như vậy cố nhiên là khó dự đoán, thế nhưng sự ảo diệu huyền bí của lý số ngược lại càng có thể mượn dựa vào được. Cho nên tượng quẻ của quẻ "Càn" tượng trưng trời, tượng trưng của bốn mùa ngày trong, trăng sáng. Tượng của quẻ "Khôn" tượng trưng đất, tượng trưng khí trời đất nặng, bản ẩm đậm. Quẻ "Càn" và quẻ "Khôn" đồng thời xuất hiện trong một quẻ tất nhiên là trời nắng hay mưa chưa thể được định chính xác. Quẻ "Khôn" và quẻ "Cấn" đồng thời cùng có ở trong một quẻ thì có thể xuất hiện hiện tượng âm trầm hồi ám không bình thường. Những số mà quẻ bói dùng có sự khu biệt bởi số âm và số dương, hình đồ của quẻ tượng hào của "Chu Dịch" có sự bất đồng giữa vạch kỳ và vạch ngẫu (kỳ hoạch ngẫu hoạch). Số âm tượng trưng mưa, số dương biểu thị trong trẻo. Kỳ ngẫu vạch hào cũng bao hàm kín đáo ý nghĩa đó. Quẻ "Khôn" là tượng trưng lão âm, kỳ ứng lâu tất tạnh cũng lâu thì sẽ mưa, kỳ ứng của âm khí tất mưa lâu rồi sẽ tạnh. Nếu gặp trùng "Khảm", trùng "Ly" cùng tượng trưng thời tiết có lúc tạnh.

lúc mưa, "Khảm là thủy, tất nhiên là có mưa", "Ly" là hoả tất nhiên là trời nắng. Quẻ "Cần" và quẻ "Đoài" thuộc kim, mùa thu được hai quẻ này tượng trưng thời trong trời có nắng mùa đông được hai quẻ này tượng trưng gió rét băng tuyết ghé gồm. Quẻ "Khôn" quẻ "Cấn" thuộc thổ, mùa xuân được chúng tượng trưng mưa nhiều hồ ao tràn đầy nước, mùa hạ được hai quẻ này dự báo trời hạn, mức hạn nghiêm trọng do hoả viêm. "Chu Dịch" nói: "Mây cuộn rồng bay gió cuộn hổ nhảy". Lại nói: "Quái tượng của quẻ "Cấn" biểu thị mây, tượng quẻ của quẻ "tốn" biểu thị gió. Quẻ "Cấn", quẻ "Tốn" kết hợp lại tất là tượng trưng dự báo sắp sửa xuất hiện khí hậu dị thường là gió mây hợp hội, cát bay đá nhảy mịt mù trời đất, không phân biệt được đêm hay là ngày. Bốc được quẻ như vậy không thể dùng kết cấu và cách thức của thời và hiện tượng pháp nói chung của quẻ "Cấn", quẻ "Tốn" để tiến hành dự đoán. Quẻ "Khảm" ở trên quẻ "Cấn" tượng trưng cho sương mù trải rộng mây nổi lên nhiều, nếu quẻ "Khảm" ở trên quẻ "Đoài", tất nhiên là dự báo nhiều sương bốc tuyết rơi. Tượng quẻ của quẻ "Đoài" và quẻ "Cần" tượng trưng cho tuyết gieo, sương gieo, mưa đá, rơi tảng đá tuyết. Thuộc tính ngũ hành của quẻ "Ly" là hoả, tượng trưng mặt trời, chớp điện ráng cầu vồng. Quẻ luôn là điện, quẻ "Chấn" là sấm, hai quẻ này trùng hợp, tất là sẽ tượng trưng sấm chớp giao nhau. Quẻ "Khảm" là mùa, quẻ "Tốn" là gió, hai quẻ này gặp nhau, tất sẽ dự báo gió là mưa cùng tụ hợp kéo đến, gió và mưa giao nhau. Quẻ "Chấn" trùng phùng cho biết sẽ có tiếng sấm nổ âm vang long trời lở đất. Hào của "Khảm" là nhìn thấy diện của nhau (tức là quẻ "Khảm" trùng gặp nhau), sẽ dự báo nước lụt ngút trời, hồ đầm tràn ngập. Cho nên, hai quẻ quái thể tượng trùng phùng cũng là dự đoán chung của hình đồ của quẻ tượng của hào.

Tượng quẻ của đất trời là quẻ "Thái", tượng quẻ của nước trời quẻ "Nhu" đều dự báo khí trời âm u. Tượng quẻ của trời đất là quẻ "Bĩ" tượng quẻ của thủy địa là quẻ "Ti" đều tượng trưng trời đất đen tối. Tượng quẻ của quẻ bát thuần là quẻ "Ly", mưa hạ đoán được là khô hạn, bốn mùa đoán được nó đều tượng trưng dự báo trời nắng. Tượng quẻ của quẻ Bát khổng là quẻ "Khảm" bốn mùa đoán được nó biểu thị trời sắp mưa. Mưa lâu không tạnh nắng, xem được quẻ "Cấn" nhất định là hết mưa ngay. Nắng lâu không mưa chiêm được quẻ "Cấn", nhất định trời sẽ có mưa.

Lại như bói được quẻ Thủy hỏa "kỷ tể" với quẻ Hỏa thủy "Vị tể", tất là bốn mùa không đoán được gió mây. Nếu như bói được quẻ Phong trạch "Trung phủ", quẻ Trạch phong "Đại quá", mùa đông tất nhiên có mưa đổ tuyết bay. Nếu xem được quẻ Thủy sơn "Kiểu", quẻ Sơn thủy "Mông", tất nhiên mưa lớn như trút nước, trong trăm bước đều phải che ô. Nếu xem được quẻ Địa phong "Thăng", quẻ Phong địa "Quan", tất là trời hạn không mưa, cả bốn mùa xuân, hạ, thu, đông sông trong đô thành không có nước cho thuyền bơi. Nếu xem được quẻ "Ly" là quẻ ở bên trên quẻ "Cấn" tất biểu thị tối hôm nay trời mưa, sáng sớm ngày mai trời tạnh. Nếu "Ly" là một quẻ trong tám quẻ thuộc cung "Cấn" do quẻ hỗ tổ thành thì dự báo tối hôm nay trời tạnh sáng sớm ngày mai trời mưa. Quẻ Tốn, quẻ "Khảm" quẻ hỗ được quẻ "Khảm" cũng biểu thị có cầu vồng ánh lên trời. Đồng thời còn cần phải nắm được cách suy đoán dự trắc các qui luật biến hoá của thời tiết bốn mùa, không chỉ căn cứ vào một loại phương pháp, một loại đạo lý nhất định. Ví dụ: quẻ "Chấn" quẻ "Ly" là tượng quẻ của sấm, của chớp, ứng nghiệm ở mùa hạ; tượng quẻ của quẻ "Càn" quẻ "Đoài" là sương là tuyết, ứng nghiệm ở mùa đông. Qui

luật của trời đất là tạo vận: hành, là vô cùng vô tận, sự kỳ bí huyền diệu của dịch số dịch lý là vô biên, vô hạn. Người có được bộ sách này thật giống như người có vật hiếm quý như châu báu, phải nên hết sức giữ gìn và cất giấu vào kho tàng.

THỨ HAI: XEM NHÂN SỰ

(Nhân sự chiêm đê nhị)

Nguyên văn:

Nhân sự chi chiêm, tường quan thể dụng, Thể quái vi chủ, dụng quái vi tân. Dụng khắc thể, bất nghi: Thể khắc dụng, tắc cát. Dụng sinh thể, hữu tiến ích chi hỉ. Thể sinh dụng, hữu hao thất chi hoạn; thể dụng tử hoà, mưu vi cát lợi. Cánh tường quan hồ quái, biến quái dĩ đoán cát hung, phúc cứu thịnh suy, dĩ minh thổ cữu.

Nhân sự chi chiêm, tắc dĩ, "toàn thể dụng tổng ý" đồng quyết cát hung, nhược hữu sinh thể chi quái, tức "khán" tiên chương bát quái trung sinh thể chi quái hữu hà, cát, hựu khán khắc thể học hà hung, tức khán tiên chương khắc thể chi quái, vô sinh khắc, chỉ đoán bản quái.

Dịch văn:

Gieo quẻ bói về nhân sự, cần thiết phải quan sát tỷ mỉ

quẻ thể và quẻ dụng. Lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm khách. Quẻ dụng khắc chế quẻ thể, không thích hợp với sự tình vừa bói được. Quẻ thể khắc chế quẻ dụng, làm sự việc mình vừa hỏi bói được thì được lành lợi. Quẻ dụng tự sinh (nuôi sống) quẻ thể sẽ có mừng vui ích lợi. Quẻ thể tự sinh quẻ dụng, tất sẽ có hoạn nạn hao tổn mất mát. Quẻ thể và quẻ dụng tử hoà, sự việc cầu bói sẽ có may mắn lành lặn lắm.

Tiến thêm lên thêm một bước quan sát phân tích tượng quẻ của quẻ hỷ, quẻ biến, dùng để quyết đoán cát hung. Lại tiến thêm lên bước nữa, phân tích sự thịnh suy của quái khí, dùng để thể hiện rõ tình hình hoạ phúc. Đối với phương pháp chiêm đoán nhân sự, nên tham khảo "Toàn thể dụng tổng chương" để cùng quyết đoán dữ lành. Nếu có quẻ sinh thể thì xem các quẻ sinh thể trong bát quái "Toàn thể dụng tổng chương", xem có quẻ nào lành, lại xem các quẻ khắc thể có quẻ nào dữ không có quẻ sinh quẻ khắc thì ngừng việc lại, dùng quẻ gốc để chiêm đoán là được.

THỨ BA: XEM GIA TRẠCH

(Gia trạch chiêm đệ tam)

Nguyên văn:

Phàm chiêm gia trạch, dĩ thể vi chủ, dụng vi gia trạch. Thể khắc dụng, tắc gia khí đa cát; dụng khắc thể, tắc gia trạch đa hung. Thể sinh dụng, đa hao tán, hoặc phòng thất đạo chi ưu; dụng sinh thể, đa tiến ích, hoặc hữu di tống chi hỷ; thể dụng tử hoà, gia trạch an ổn. Như hữu sinh thể chi quái, tức dĩ tiên chương nhân sự chiêm đoán chi.

Dịch văn:

Phương pháp chiêm đoán về gia trạch, xem quẻ thể làm chủ, xem quẻ dụng làm gia trạch. Quẻ thể khắc chế quẻ dụng, tất nhiên nhà cửa ở được tốt lành và may mắn, nếu quẻ dụng khắc chế quẻ thể, thì tất là nhà cửa không dễ ở, nhiều hiểm nguy. Quẻ thể tứ sinh thể dụng, người trú ngụ ở trong ngôi nhà này bị hao tổn nhiều tiền tài tinh lực, hoặc bị mắc hiểm nguy vì bị cướp; quẻ dụng tứ sinh quẻ thể, người ở trong nhà này sẽ được nhiều tiền của báu, hoặc có điều mừng người đem biếu lễ vật đến biếu. Quẻ thể và quẻ dụng được quẻ tử hoà, người ở trong ngôi nhà này yên ổn thái bình vô sự. Nếu gặp được có quẻ sinh thể, thì nên dùng cách chiêm đoán nhân sự ở chương trên để xét quẻ.

XEM PHÒNG Ở, NHÀ Ở DỮ LÀNH

(Ốc xá chiêm)

Nguyên văn:

Phàm chiêm ốc xá, dĩ thể vi chủ, dụng vi ốc xá. Thể khắc dụng, cư chi cát; dụng khắc thể, cư chi hung. Thể sinh dụng chủ tứ tác lãnh thoái; dụng sinh thể, tác môn hộ hưng long; thể dụng tử hoà, tự nhiên an ổn.

Dịch văn:

Phương pháp chiêm đoán phòng nhà ở trên cơ bản này cũng giống như phương pháp xem gia trạch, chỉ khác nhau ở chỗ phương pháp chiêm đoán phòng ở, nhà ở, là không nói tới tình huống "quẻ sinh thể".

THỨ TƯ: XEM HÔN NHÂN

(Hôn nhân chiêm đệ tứ)

Nguyên văn:

Chiêm hôn nhân dĩ thể vi chủ, dụng vi hôn nhân. Dụng sinh thể, hôn dị thành, hoặc nhân hữu đắc; thể sinh dụng, hôn nan thành, hoặc hôn nhân hữu thất. Thể khắc dụng, khả thành đản thành chi trì; dụng khắc thể, bất khả thành, thành diệt hữu hỉ. Thể dụng tử hoà, hôn nhân cát lợi.

Chiêm hôn, thể vi sở chiêm chi gia sinh dụng vi sở hôn chi gia. Thể quái vượng, tắc thủ gia môn hộ thặng; dụng quái vượng, tắc bỉ gia tư thịnh.

Sinh tử, tắc đắc hôn nhân chi tài, hoặc bỉ hữu tương tự chi ý, thể sinh tắc vô giá cổn chi tư, hoặc thủ khứ cầu hôn phương hài; nhược thể dụng tử hoà, tắc bỉ thủ tương tự lương phối vô nghi.

"Càn" doan chính nhi trường. "Khảm" tà dâm hắc sắc, tật số đa di. "Cấn" sắc hoàng đa xảo. "Chấn" nữ mạo nan phạm. "Tốn" phát thiếu hi sợ, sùu lậu tâm tham. "Ly" đoán xích sắc tính bất thường. "Khảm" mạo sử đạo đại phục nhi hoàng. "Đoài" cao trường ngữ thoại hỉ duyệt bạch sắc.

Dịch văn:

Chiêm đoán về hôn nhân thì lấy quẻ thể làm quẻ chủ, lấy quẻ dụng làm quẻ đối tượng của hôn nhân. Nếu quẻ dụng tư

sinh quẻ thể, tất cuộc hôn nhân dễ dàng thành công, hoặc giả vì cuộc hôn nhân mà thu được lợi. Nếu quẻ thể tứ sinh quẻ dụng, thì cuộc hôn nhân khó thành công, hoặc giả vì cuộc hôn nhân đó mà mất lợi.

Quẻ khắc chế quẻ dụng, cuộc hôn nhân có thể thành công, nhưng thành công tương đối chậm. Nếu quẻ dụng khắc chế quẻ thể, cuộc hôn nhân không thể thành công được. Nếu có thành công rồi thì sẽ có hại. Quẻ thể, quẻ dụng tỉ hoà, tất là cuộc hôn nhân sẽ đạt được lợi lành mãi mãi.

Xem về hôn nhân, quẻ thể là một bên gia đình cần chiêm đoán, quẻ dụng là một bên gia đình được xin hỏi. Quẻ thể vượng, thì gia đình bên bói hưng thịnh thắng lợi; quẻ dụng vượng thì bên gia đình được đến hỏi, được tư thỉnh. Nếu quẻ dụng tứ sinh quẻ thể, thì bên gia đình xin hỏi sẽ vì cuộc hôn nhân mà được phát tài, hoặc giả bên đối phương vui lòng tự nguyện tự giác tác thành cho cuộc hôn nhân. Quẻ thể tứ sinh quẻ dụng, tất nhiên bên được hỏi cưới không có nhiều tiền, nhiều của, hoặc giả là một bên bói để đi cầu hôn chỉ được sự đồng ý mà thôi. Nếu quẻ thể và quẻ dụng tỉ hoà tương đồng, thì cả hai bên đều vui lòng tình nguyện cho tương phối thành hôn chẳng còn có điều gì nghi vấn nữa. Từ các mặt hình thể, tướng mạo, nhan sắc, tâm tính, phẩm hạnh v.v... của hai bên mà xem: quẻ "Càn" đoan chính và cao cả, quẻ "Khảm" tà ác thâm dâm, sắc đen ngang ngạnh đố kỵ, xa xỉ lãng phí; quẻ "Cấn" sắc vàng có nghề khéo léo linh hoạt; quẻ "Chấn" mặt đẹp không thể xâm phạm; quẻ "Tốn" đầu tóc loà xoà, xấu xí bẩn thỉu khó coi, lòng tham dục nhiều; quẻ "Ly" thân hình nhỏ thấp, sắc hồng, tính cách bất nhất; quẻ "Khôn" xấu xí bụng to sắc vàng; quẻ "Đoài" cao lớn ăn nói luận đàm to tát lạc quan; sắc trắng.

THỨ NĂM: XEM VỀ SINH ĐỂ

(Sinh sản chiêm đê ngũ)

Nguyên văn:

Chiêm sinh sản, dĩ thể vi mẫu, dụng vi sinh, thể dụng câu nghi thừa, bất nghi thừa suy; nghi tương sinh, bất nghi tương khác. Thể khắc dụng, bất lợi tử; dụng khắc thể bất lợi ư mẫu. Thể khắc dụng nhi dụng quái suy tắc tử nan hoàn; dụng khắc thể nhi thể quái suy, tắc mẫu nan bảo. Dụng sinh thể, dĩ mẫu; thể sinh dụng, dĩ sinh; thể dụng tỉ hoà; sinh dụng thuận khoái. Nhược dụng biện kỳ nam nữ, đương tiền quái thẩm chi, dương quái, dương hào đa giả, tắc sinh nam. Âm quái âm hào đa giả, tắc sinh nữ âm dương quái hào tương sinh, tắc sát sở chiêm tả hữu nhân chi kỳ ngẫu dĩ chứng chi. Như dục quyết kỳ nhật thần, tắc tòng dụng quái chi khí số tham quyết chi. Như dục quyết kỳ nhật thần; tắc tòng dụng quái, chí khí số tham quyết chi: nhật kỳ dụng quái chi khí số giả, tức khán hà vi dụng quái, bất quái thời tự chi loại quyết chi.

Dịch văn:

Vì việc sinh con để mà chiêm đoán, thì lấy quẻ thể đại biểu cho người mẹ, quẻ dụng biểu thị đứa con. Quẻ thể dụng đều ứng nên, thì thịnh vượng, không nên thì suy, nên tương sinh, không nên tương khác. Quẻ thể khắc chế quẻ dụng, không lợi cho thể của đứa con. Quẻ dụng khắc chế quẻ thể, không có lợi cho thể của mẹ. Quẻ thể khắc chế quẻ dụng thì

quẻ dụng sẽ suy nhược do đó đứa trẻ khó thành người. Quẻ dụng khắc chế quẻ thể thì quẻ thể sẽ bị suy nhược, do đó tính mệnh người mẹ khó bảo toàn. Quẻ dụng sinh ra quẻ thể, thể của mẹ dễ sinh ra đứa trẻ, quẻ thể tự sinh quẻ dụng, đứa trẻ dễ dàng từ trong thể mẹ sinh ra. Quẻ thể quẻ dụng tỉ hoà thì sinh đứa trẻ rất nhanh và thuận lợi.

Nếu muốn dự đoán sinh con trai hay con gái, thì nên thẩm định ở quẻ trước, xem xem tính chất của quẻ và hào ở trong quẻ gốc đã bói được, quẻ mà quẻ dương và hào dương nhiều thì là điềm báo sinh con trai, quẻ mà quẻ âm và hào âm nhiều, đó là điềm báo sinh con gái. Quẻ mà quẻ âm, hào âm, quẻ dương hào dương tương sinh, khi bói tất nhiên là phải quan sát phân tích kỳ ngẫu mà người bói được ngay tại chỗ, để phân biệt được nam nữ âm dương. Nếu muốn dự đoán ngày giờ sinh, thì sử dụng tham khảo dự trắc quái khí, quái số của quẻ phương pháp xác định ngày, thì căn cứ vào quái số của quẻ dụng, xem quẻ nào là quẻ dụng. Từ trong bát quái thời tự (thứ tự thời gian của bát quái) sẽ có thể tra được ra.

THỨ SÁU: XEM ĂN UỐNG

(Ẩm thực chiêm đệ lục)

Nguyên văn:

Phàm chiêm ẩm thực, dĩ thể vị văn, dụng vi ẩm thực. Dụng sinh thể, ẩm thực tất phong; thể sinh dụng, ẩm thực nan tự. Thể khắc dụng, tác ẩm thực hữu trở dụng khắc thể, ẩm

thực tất vô. Thể dụng tỉ hoà, ẩm thực phong phú. Hựu quái trung hữu "Khảm" tác hữu tửu, hữu "Đoài" tác hữu thực, vô "Khảm" vô "Đoài" tác giai vô. "Đoài" "Khảm" sinh thân, tửu nhục tuý bão. Dục tư sở thực hà vật, dĩ ẩm thực suy chi; dục tri tịch thượng hà nhân, dĩ hồ quái nhân sự suy chi ẩm thực nhân sự loại giả, tức tiên bát quái nội "Vạn vật thuộc loại" thì đã.

Dịch văn:

Phàm việc chiêm đoán sinh hoạt thực phẩm, lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm thực phẩm sinh hoạt, quẻ dụng sinh quẻ thể thực phẩm thức ăn rất phong phú. Quẻ thể sinh quẻ dụng thực phẩm sinh hoạt thiếu ít ỏi. Quẻ thể khắc chế quẻ dụng, thực phẩm sinh hoạt gặp trở ngại. Quẻ dụng khắc chế quẻ thể, thực phẩm sinh hoạt hoàn toàn không có. Quẻ thể và quẻ dụng tỉ hoà cùng loại thực phẩm sinh hoạt phong phú đa dạng.

Nếu như trong quẻ có quẻ "Khảm" sẽ có rượu uống, có quẻ "Đoài", sẽ có cơm ăn, không có quẻ "Khảm", quẻ "Đoài" thì rượu không có mà thức ăn cũng không. Quẻ "Đoài" quẻ "Khảm" dinh dưỡng, thân thể thật rượu no say.

Nếu muốn dự đoán thức ăn gì, thì phải căn cứ vào chủng loại lớn của thức ăn thực phẩm mà suy đoán, nếu muốn dự đoán trong chiếu ăn có những vị khách nào, sẽ dùng phương pháp quẻ hỗ thể đối với việc dự đoán nhân sự để suy đoán.

Phương pháp thực phẩm sinh hoạt với nhân sự tượng loại, tất là phải tham khảo đọc thêm thiên: "Bát quái vạn vật thuộc loại tượng", thì sẽ rõ được.

THỨ BẢY: XEM VIỆC CẦU MƯU

(Mưu cầu chiêm đê thất)

Nguyên văn:

Chiêm mưu cầu, dĩ thể vì chủ, dụng vi sở mưu chi ứng thể khác dụng, mưu tuy khả thành, đản thành, dụng khắc thể, mưu cầu bất thành, mưu thành diệc hữu hại. Dụng sinh thể, bất mưu nhi thành, thể sinh dụng, tắc đa mưu thiếu toại. Thể dụng tỷ hoà, cầu mưu xứng ý.

Dịch văn:

Vì việc cần mưu mà bốc quẻ, lấy quẻ thể thành làm chủ, quẻ dụng làm căn cứ ứng nghiệm của việc muốn cầu mưu. Quẻ thể khắc chế quẻ dụng, việc cầu mưu tuy nhiên có thể thành công, nhưng thành công chậm. Quẻ dụng khắc chế quẻ thể, mưu cầu không thể thành công, mà cho dù có thành có thành công, cũng không có ích lợi gì, ngược lại, còn có hại. Nếu quẻ dụng tư sinh quẻ thể, không mưu cầu cũng có thể thành công. Quẻ thể mà tư sinh quẻ dụng, thì mưu cầu nhiều mà thành công ít. Nếu quẻ thể, quẻ dụng tỷ hoà, thì việc mưu cầu xứng tâm như ý, lòng muốn sự thành, lập tức thành công.

THỨ TÁM: XEM CẦU DANH

(Cầu danh chiêm đệ bát)

Nguyên văn:

Phàm chiêm cầu danh, dĩ thể vi chủ, dụng vi danh. Thể khắc dụng, danh khả thành, đản thành trì; dụng khắc thể, danh bất khả thành. Thể sinh dụng, danh bất khả tự, hoặc nhân danh hữu tang. Dụng sinh thể, danh dị thành, hoặc nhân danh hữu đắc. Thể dụng tĩ hoà, công danh xứng ý.

Dục tri danh thành chi nhật, sinh thể chi quái khí tường chi.

Dục tri chức nhiệm chi xứ, biến quái chi phương đạo quyết chi.

Nhược vô khắc thể chi quái, tắc danh dị tự, chỉ khán quái thể thời tự chi loại, dĩ định nhật kỳ. Nhược tại nhiệm chiêm bốc, tối ý kiến khắc thể chi quái. Như quái hữu khắc thể giả, tức cư quan kiến hoạ, khinh tắc thượng trách phạt, trọng tắc tiêu quan thoái chức. Kỳ nhật kỳ khắc thể chi quái khí giả, bát quái sở thuộc thời tự loại trung đoán chi.

Dịch văn:

Phàm muốn hỏi việc cầu công danh thì lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng là tên công danh muốn cầu. Quẻ thể khắc chế

quẻ dụng, thì công danh muốn cầu có thể thành công được, nhưng tốc độ của việc thành công cũng chậm. Quẻ dụng khắc chế quẻ thể, công danh muốn cầu không thể thành công được, Quẻ thể tự sinh quẻ dụng, công danh muốn cầu đó, không thể đạt được, trái lại, còn vì công danh muốn cầu đó mà chôn vùi mất danh lợi bản thân mình vốn đã có. Quẻ dụng tự sinh quẻ thể, công danh muốn cầu sẽ đạt được một cách dễ dàng, hoặc giả, lại nhờ cầu được danh đó mà thu được lợi ích. Quẻ thể quẻ dụng tỉ hoà, công danh thoả nguyện như ý.

Muốn tính toán dự đoán thời gian thành danh, trong quái khí của sinh thể, nói rất tường tận.

Muốn dự đoán nơi nhậm chức, phương pháp phương vị của quẻ biến có thể giải quyết được vấn đề này.

Nếu không có quẻ khắc thể, danh muốn cầu, dễ dàng thành công, chỉ cần việc xem biểu thứ tự thời gian của quái thể, liền có thể dự đoán được nhật kỳ của việc thành danh. Nếu như ở trên cương vị lãnh đạo xem đoán bói, đáng sợ nhất là xuất hiện quẻ khắc thể. Nếu như ở trong quẻ, xuất hiện quẻ khắc thể trong kỳ hạn làm quan, tất có tai họa, tất sẽ nhận được sự quả trách trừng phạt của cấp trên, nặng hơn nữa, thì sẽ mất mũ lụa lông chim (mất chức).

Đối với nhật kỳ quái khí của khắc thể, có thể suy đoán ra được từ trong bảng phân loại thứ tự thời gian sở thuộc trong tám quẻ.

THỨ CHÍN: XEM CẦU TÀI

(Cầu tài chiêm đê cửu)

Nguyên văn:

Chiêm cầu tài, dĩ thể vi chủ, dĩ dụng thi tài. Thể khắc dụng, hữu tài, dụng khắc thể vô tài. Thể sinh dụng, tài hữu sinh hao chi ưu, dụng sinh thể, tài hữu tiến ích chi hỉ. Thể dụng tử hoà, tài lợi khoải ý. Dụng tri đắc tài chi nhật, sinh thể chi quái khí định chi. Dụng tri phá tài chi nhật, khắc thể quái khí định chi.

Hữu nhược quái trung hữu thể khắc dụng chi quái, cập sinh thể chi quái, tác-hữu tài. Thử quái khí tức kiến tài chi nhật. Nhược quái trung hữu thể chi quái cập thể sinh dụng chi quái, tức phá tài. Thử quái khí tức phá tài chi nhật.

Dịch văn:

Khi chiêm đoán việc cầu tài, lấy quẻ thể làm chủ quẻ dụng là số tiền tài muốn cầu được. Từ ba phương diện để dự đoán dưới đây mà xét xem, có thể cầu tài được hay không. Phương diện thứ nhất, là quan hệ tương khắc giữa quẻ thể và quẻ dụng. Phương diện thứ hai, là quan hệ trọng sinh. Phương diện thứ ba là quan hệ tương hỗ tử hoà.

Dự đoán nhật kỳ cầu được tiền tài thì sử dụng quái khí của sinh thể để xác định. Dự đoán nhật kỳ mất tiền phá của thì sử dụng quái khí khắc thể để xác định.

THỨ MƯỜI: XEM VIỆC GIAO DỊCH

(Giao dịch chiêm dệ thập)

Nguyên văn:

Chiêm giao dịch dĩ thể vi chủ, dụng vi giao dịch chi ứng nghiệm của giao dịch thành trì; dụng khác thể, bất thành, thể sinh dụng, nan thành, hoặc nhân giao dịch hữu thất. Dụng sinh thể tức thành, thành tất hữu tài. Thể dụng tử hoà, dị thành giao dịch.

Dịch văn:

Xem về giao dịch, lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm ứng nghiệm của giao dịch. Nếu quẻ thể khắc chế quẻ dụng, thì tốc độ để giao dịch thành công rất chậm. Quẻ dụng khắc chế quẻ thể, giao dịch không thành công. Quẻ thể mà tự sinh quẻ dụng, thì việc giao dịch khó có thể thành công được, hoặc giả vì giao dịch mà mất mát, quẻ dụng mà tự sinh quẻ thể, thì đã cho biết là thành công, đã thành công, rồi thì lại càng phát tài hơn nữa. Quẻ thể và quẻ dụng tử hoà, dễ dàng xúc tiến việc giao dịch thành công, cả hai phía đều có niềm vui mừng lớn.

THỨ MƯỜI MỘT: XEM VIỆC XUẤT HÀNH

(Xuất hành chiêm đệ thập nhất)

Nguyên văn:

Chiêm xuất hành, dĩ thể vi chủ, dụng vi sở hành chi ứng. Thể khắc dụng, khả hành, sở chí đa đắc ý; Dụng khắc thể, xuất tác hữu họa. Thể sinh dụng, xuất hành hữu phá hao chi thất; dụng sinh thể, hữu ý ngoại chi tài. Thể dụng tỉ hoà, xuất hành thuận khoái.

Hựu phạm xuất hành, thể nghi thừa, chủ quái nghi sinh thể. Thể quái "Càn" "Chấn", đa chủ động; "Khôn" "Cấn" đa chủ bất động; "Tốn" nghi phạm hành; "Ly" nghi lục hành", "Khảm" phòng thất thoát, "Đoài" chủ phân tranh chi ứng dã.

Dịch văn:

Công việc chiêm đoán để xuất hành đi ra ngoài, thì lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm ứng của xuất hành. Quẻ thể khắc chế quẻ dụng, điểm báo có thể xuất hành, nơi đến đều rất đắc ý; quẻ dụng khắc chế quẻ thể, đi ra ngoài tất sẽ có tai họa. Quẻ thể tư sinh quẻ dụng, đi ra ngoài, tất sẽ có tổn thất hao tài tổn của. Quẻ dụng tư sinh quẻ thể, có cơ hội phát tài ngoài ý muốn. Quẻ thể với quẻ dụng tỉ hoà, đi ra ngoài thuận lợi sung sướng.

Lại còn cần chú ý, phạm tiệc bói để xuất hành, quẻ thể

nên thừa vượng, các quẻ hồ quẻ biến nên tư sinh quẻ thể. Quẻ thể nếu là quẻ "Cấn" "Chấn", thì dự báo động. Nếu là quẻ "Khôn" "Cấn", thì đa số dự báo bất động; quẻ "Tốn" thích hợp việc xuất ngoại bằng thuyền; quẻ "Ly" thích hợp với việc đi bộ. Quẻ "Khảm" phải đề phòng mất mát thất thoát, quẻ "Đoài" là điềm báo ứng nghiệm có mâu thuẫn tranh chấp.

THỨ MƯỜI HAI: XEM NGƯỜI ĐI ĐƯỜNG

(Hành nhân chiêm đệ thập nhị)

Nguyên văn:

Chiêm hành nhân, dĩ thể vi chủ, dụng vi hành nhân. Thể khắc dụng, hành nhân quy trì, dụng khắc thể hành nhân bất quy. Thể sinh dụng, hành nhân vị quy; dụng sinh thể, hành nhân tức quy. Thể dụng tỷ hoà, quy kỳ bất nhật hĩ. Hựu dĩ dụng quái vi hành nhân chi doanh vượng, phùng sinh tại ngoại thuận khoái; phùng suy thụ khắc, tại ngoại tai ương. "Chấn" đa bất nghi, "Cấn" đa hữu trở, "Khảm" hữu hiểm nạn, "Đoài" chủ phân tranh chi ứng.

Dịch văn:

Xem bói cho những người đi trên đường xuất ngoại, lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm người đi đường. Nếu quẻ thể khắc chế quẻ dụng, thì ngày trở về của người đi đường chậm trễ, quẻ dụng mà khắc chế quẻ thể, tất là người đi đường không trở về. Nếu quẻ thể tư sinh quẻ dụng, thì người

đi đường chưa trở về. Quẻ dụng tứ sinh quẻ thể, người đi đường sắp sửa trở về, quẻ thể và quẻ dụng tử hoà thì kỳ trở về đã ở trước mắt.

Lại còn một phương pháp nữa, tức là đem quẻ dụng dùng làm chỗ dựa để phán đoán người trên đường đi được may mắn. Quẻ dụng gặp quẻ sinh sẽ dự báo người trên đường đi thuận lợi sung sướng. Gặp suy nhược hơn nữa lại chịu khắc thể, biểu thị người đi đường gặp tai ương, nếu quẻ "Chấn" nhiều thì không được yên ổn, quẻ "Cấn" nhiều có hiểm trở, quẻ "Khảm" có nguy hiểm tai nạn, quẻ "Đoài" dự báo có sự tranh giành.

THỨ MUỖI BA: XEM MẮT CỦA

(Thất vật chiêm đê thập tam)

Nguyên văn:

Chiêm thất vật, dĩ thể vi chủ, dụng vi thất vật, thể khắc dụng, khả tâm, trì đắc, dụng khắc thể, bất khả tâm. Thể sinh dụng, vật nan kiến; dụng sinh thể, vật dị tâm. Thể dụng tử hoà, vật bất thất dĩ.

Hạ dĩ biến quái vi thất vật sở tại. Như biến thị "Càn", tắc mệnh ư tây bắc, hoặc công lâu các chi sở, hoặc kim thạch chi bàng, hoặc viên khí chi trung, hoặc cao cánh chi địa. Biến quái dịch "Khôn" tắc mệnh ư tây nam phương, hoặc điền dã chi sở, hoặc thương lâm chi xứ, hoặc giá sắc chi xứ, hoặc thổ giáo huyết tàng chi sở, hoặc ngõa khí phương khí chi trung.

"Chấn" tác tâm ư đông phương, hoặc sơn lâm chi sở, hoặc rừng cứu chi nội, chung cổ chi bàng, hoặc náo thị chi địa, hoặc đại đồ chi sở. "Tốn" tác tâm ư đông nam phương hoặc sơn lâm chi sở, hoặc từ quan chi địa, hoặc thái sơ chi viên, hoặc châu cư chi viên, hoặc một khí chi nội. "Khảm" tức tâm vu bắc phương, đa tàng ư thủy biên hoặc khe tĩnh câu cư chi xứ, hoặc thổ chi biên, hoặc ngư diêm chi địa "Ly" tác tâm ư nam phương, hoặc bào trừ chi gian, hoặc lô chi bàng, hoặc tại minh song, hoặc di hư thất, hoặc tại văn thư chi trắc, hoặc tại minh song, hoặc di hư thất, hoặc tại văn thư chi trắc, hoặc tại yên hoà chi địa. "Cấn" tác tâm ư đông bắc phương, hoặc sơn lâm chi nội, hoặc cận lộ biên, hoặc nham thạch bàng, hoặc tàng thổ huyết... "Đoài" tác tâm ư tây phương, hoặc cư tranh bàn, hoặc bại viên phá bích chi nội, hoặc phế tĩnh khuyết chiến chi trung.

Dịch văn:

Xem hướng mà vật bị mất ở đâu, dùng quẻ thể làm chủ nhân, lấy quẻ dụng làm vật mất. Quẻ thể mà khắc chế quẻ dụng, thì vật mất có thể tìm được. Nhưng thời gian tìm thấy được tương đối muộn. Nếu quẻ dụng khắc chế quẻ thể, thì không thể tìm được. Quẻ thể tư sinh quẻ dụng, vật mất khó xuất hiện. Quẻ dụng tư sinh quẻ thể vật mất dễ dàng tìm thấy. Nếu quẻ thể và quẻ dụng tí hoà thì tất là vật chưa thể tìm được.

Lại dùng quẻ biến để xác định địa điểm của vật. Ví dụ: Nếu quẻ biến là quẻ "Càn", thì sẽ tìm thấy vật mất ở phương Tây bắc, có thể là nơi lầu gác công cộng, có thể là ở bên vàng đá, có thể ở trong vật tròn, có thể là ở chỗ cao ráo. Quẻ biến mà là quẻ "Khôn", thì sẽ tìm thấy ở phương Tây nam, có thể

ở trong đồng ruộng, có thể ở trong kho tàng, có thể ở trong ruộng trồng hoa màu, có thể ở trong hang huyết động đất, có thể ở trong vật bằng gốm sành hình vuông. Quả biến nếu là quả "Chấn", thì sẽ tìm ở hướng Đông có thể ở trong rừng núi, có thể ở trong bụi gai rậm rạp bên cạnh chiêm trống, có thể ở nơi đông đúc ồn ào, có thể ở trên đường lớn. Quả biến nếu là quả "Tốn", thì tìm vật ở hướng đông nam, có thể ở trong rừng núi, có thể ở những nơi chùa chiền đường quan, có thể ở trong vườn rau có thể ở nơi thuyền buồm neo đậu, có thể ở trong đồ bằng gỗ. Quả "Khảm" nếu là quả biến, thì tìm ở hướng bắc, phần lớn dấu trong đường nhỏ, có thể ở trong dòng suối, giếng nước hoặc nơi cống rãnh, có thể ở bên cạnh bình dấm, có thể ở nơi muối cá... Nếu quả biến là quả "Ly", thì tìm ở hướng nam, có thể là ở trong bếp, có thể ở bên cạnh lò lửa, có thể ở trong cửa sổ sáng, có thể vút ở trong nhà bỏ không, có thể ở bên cạnh đồng sách, có thể vút ở nơi hướng khói bay. Quả biến nếu là quả "Cấn", thì tìm ở hướng Đông bắc có thể là ở trong rừng núi, có thể ở gần bên đường, có thể ở bên nham thạch, có thể giấu ở trong huyết đất. Nếu quả "Đoài" làm quả biến xuất hiện, thì tìm ở phương Tây, có thể vút ở bờ hồ ao đầm rạch, có thể vút ở chỗ bức tường đổ nát, có thể vút ở chỗ giếng, ao bỏ hoang.



THỨ MƯỜI BỐN: ĐOÁN VỀ BỆNH TẬT

(Bệnh tật chiêm đệ thập tứ)

Nguyên văn:

Phàm chiêm tật bệnh, dĩ thể vi bệnh nhân, dụng vi bệnh chúng, thể quái nghi vương bất nghi suy, thể nghi chúng sinh, bất nghi kiến khắc; dụng nghi sinh thể, bất nghi khắc thể. Thị cố thể khắc dụng, bệnh dị an; thể sinh dụng, bệnh nan dụ. Thể khắc dụng giả, vật được hữu gì; dụng khắc thể giả, tuy được vô công. Nhược thể phùng khắc nhi thừa vượng, do vi thứ nhi thể ngộ khắc nhi cánh suy, đoán vô tôn nhật. Dục tri hung trung hữu số sinh thể quái tổn yên. Thể sinh dụng giả, thiên diên nan hảo; dụng sinh thể giả, tức dụ. Thể dụng tỷ hoà, tật bệnh dị an. Nhược cứu hoà bình chi nhật, chủ thể chi quái quyết chi. Ngược luận y được chi thuộc, đương sinh thể chi quái. Như "Ly" quái sinh thể, nghi phục nhiệt được "Khảm" quái sinh thể, nghi phục lãnh được; như "Cấn" ôn bổ, "Càn" "Đoài" lương được thị dĩ.

Hữu thị tín quỷ thần chi thuyết, tuy phi "Dịch" đạo, nhiên bất khả vị "Dịch" đạo chi bất cái. Cô dĩ lý suy chi, như quái hữu khắc quái giả, tức khả trắc kỳ quỷ thần. "Càn" quái khắc thể, chủ hữu tây bắc phương chi thần, hoặc bình đao chi quỷ, hoặc thiên hành thời khí, hoặc xung chính tà thần. "Khôn" tác tây nam chi thần, hoặc phạm phương ngũ, hoặc vô chủ chi tông. "Chấn" tác đông phương chi thần, hoặc mộc hạ chi thần, hoặc yêu quái bách đoan, hoặc ảnh hưởng thời hiện. "Tốn"

tắc đông nam chi quý, hoặc tự uẩn sinh, hoặc giá toả chi mệnh. "Khảm" tắc bắc phương chi quý, hoặc thủy bàng chi thân. "Ly" tắc nam phương chi quý, hoặc mãnh dũng chi thân, hoặc phạm táo ti, hoặc đắc khiển vu hương hỏa, hoặc phần thiêu chi quý, hoặc ngộ nhiệt bệnh nhi vong. "Cấn" tắc đông bắc chi thân, hoặc thị sơn lâm chi sùng, hoặc sơn tiêu mộc khách, hoặc thổ quái thạch tinh. "Đoài" tắc tây phương chi thân, hoặc trần vong chi quý, hoặc phế tật chi quý, hoặc vãn cảnh sinh quý.

Quái trung vô khắc thể chi quái giả, bất tất luận chi.

Hựu vấn "Cấn" thượng "Khôn" hạ, chiêm bệnh như hà đoán.

Nghiêu Phu⁽¹⁾ viết: "Càn" thượng "Khôn" hạ, đệ nhất hào động, tiền thị sinh thể chi nghĩa, biến vi "Chấn" mộc, hồ kiến "Tốn" "Cấn", câu thị sinh thành chi nghĩa, thị vị bất tai, phùng sinh chi nhất thiệu dụ. Hựu viết: Đệ nhị hào động, như hà viết: tị hào động "Khảm" thủy, nãi triệt thể bại kim chi, kim nhân thủy hương; hồ kiến "Tốn" "Ly" nãi vi phong hỏa phiến lô, câu vi khắc thể chi nghĩa. Cánh khán chiêm thời ngoại ứng như hà, thiết thực vi phân thi tượng, đoạn chi tử vô nghi hĩ. Dĩ xuân, hạ, thu, đông tứ quý suy chi, cánh kiến tượng lý. Hựu viết: Đệ tam hào động, "Khôn" biến, "Cấn" thổ, câu tại sinh thể chi nghĩa, bất vấn hồ quái, diệc đoán thậm cát vô nghi. Hựu viết: Đệ tứ hào, "Càn" biến "Tốn" mộc, kim mộc câu hữu khắc thể chi nghĩa, hồ cát diệc hung, mộc hữu cang thi chi nghĩa, kim vi bì chi suy, thị lý tất định chi suy, thị lý thi tất định chi lý. Hựu viết: Đệ ngũ hào động "Càn" biến "Ly" phản năng sinh thể, hồ, biến câu sinh thể, thị kỳ cát vô nghi, cánh hữu cát triệu, tắc dụ cát; hung tắc trì nhi nhĩ

(1) Tác Thiệu Khang Tiết

tử, kỳ đoán mình hĩ. Hữu viết: Đệ lục hào động, "Cần" biến "Đoài" tác năng tiết thể, hồ kiến "Tốn", "Cấn", nhất hung chi cát, kỳ bệnh phi tử tất nguy, diệc nghi khán triệu cát hung, cát tác ngôn cát, hung tác ngôn hung. Thử đoán thậm minh, trừ quái giai phòng, thử đoán, tác "tâm dịch" vô bất nghiệm hĩ.

Dịch văn:

Phàm việc chiêm đoán về bệnh tật, dùng quẻ thể làm người bệnh, dùng quẻ dụng làm trạng chứng của bệnh. Quẻ thể thích hợp thì thịnh vượng, không thích hợp thì suy yếu quẻ thể thích hợp gặp được quẻ sinh, không thích hợp xuất hiện nhìn thấy quẻ khắc; quẻ dụng thích hợp sinh thể, không thích hợp khắc thể. Cho nên quẻ thể khắc chế quẻ dụng, bệnh dễ dàng bình an; quẻ thể tư sinh quẻ dụng, bệnh khó hồi khoẻ lại. Quẻ thể khắc chế quẻ dụng không uống thuốc cũng có thể chuyển khỏi. Quẻ dụng khắc chế quẻ thể, thì tuy có dùng thuốc cũng không kết quả gì. Nếu quẻ thể gặp phải khắc chế lạc thừa vượng thịnh, do vì kém cỏi mà nếu quẻ thể gặp phải khắc chế, tất càng suy nhược, chắc không sống được bao lâu. Nếu muốn tìm hiểu trong nguy bệnh có còn cứu được không thì có thể tìm hiểu từ trong quẻ sinh thể. Quẻ thể tư sinh quẻ dụng, thì thời gian của bệnh tình kéo dài, khó khôi phục được sức khoẻ. Nếu quẻ dụng tư sinh quẻ thể, bệnh tình dễ dàng chuyển khỏi. Quẻ thể và quẻ dụng tử hoà, thì bệnh tất dễ dàng khôi phục khoẻ mạnh. Nếu muốn nghiên cứu thời gian cụ thể mà bệnh tình chuyển biến tốt khôi phục lại sức khoẻ, thì phải căn cứ vào quẻ chủ thể để suy đoán. Nếu muốn nghiên cứu kỳ hạn bệnh tật nguy hiểm thì căn cứ vào quẻ khắc thể để quyết định. Nếu muốn thảo luận hiệu quả của việc phục thuốc trị bệnh, thì phải căn cứ vào quẻ sinh thể để quyết định. Ví dụ: Quẻ "Ly" làm quẻ sinh thể, thích hợp việc uống thuốc

tính nhiệt, quẻ "Khảm" làm quẻ sinh thể, thích hợp việc uống thuốc mang tính lạnh, quẻ "Cấn" làm quẻ sinh thể, thích hợp với việc uống thuốc bổ. Quẻ "Càn" "Đoài" làm quẻ sinh thể, thích hợp việc uống thuốc tính mát.

Còn có cách bảo là tin tưởng quỷ thần, tuy cách nói năng không phải là đạo của "Dịch" thuần túy, nhưng không thể bảo rằng đạo "Dịch" không bao hàm cách nói đó. Cố nhiên, cũng cứ dựa theo cách nói tin tưởng quỷ thần mà suy diễn một phen. Nếu như trong quẻ có khắc thể liền có thể dự đoán tới quỷ thần. Quẻ "Càn" khắc thể thì biểu hiện có thần ở Tây bắc, có thể có quỷ lớn xuất hiện, có thể tiến hành thời khí, có thể có khả năng tà thần xung phạm chính thần. Quẻ "Khôn" khắc thể, dự báo có thần ở Tây nam, hoặc có quỷ ở đồng ruộng, khả năng có quỷ làm gây hại đến thân, khả năng cố thủ thần, thổ thần, lý thần, táo thần, khả năng quỷ thần xâm phạm một chỗ nào đó cũng có thể không có quỷ chủ đích gây rối.

Quẻ "Chấn" khắc thể, có dự báo thần ở phương Đông xuất hiện; có thể là thần gỗ, có thể là yêu quái làm nhiều điều gian ác đa đoan, có thể là ảnh hưởng hư huyền xuất hiện. Quẻ "Tốn" khắc thể, dự báo có quỷ ở phương Đông nam xuất hiện, có khả năng tự ẩn giấu để giết hại, có khả năng bị mắc tội tù cấm giam đến chết. Quẻ "Khảm" khắc thể, dự báo có quỷ gây chuyện quái loạn ở phương Bắc, có khả năng là thần ở bên nước, khả năng chết đuối mất mạng, khả năng là quỷ huyết tật. Quẻ "Ly" khắc thể, dự báo quỷ ở phương Nam, có thể là thần dũng mãnh, khả năng phạm thân bếp, hoặc thần được hương hoá, khả năng này là có quỷ thiêu đốt khả năng là gặp phải bệnh nóng đến chết. Quẻ "Càn" khắc thể, dự báo thần Đông bắc, khả năng này là quỷ quái ở rừng, khả năng là quái vật tinh linh trong núi, khả năng là quái đất, tinh đá. Quẻ "Đoài" khắc thể, dự báo thần ở phương Tây xuất hiện, có khả

năng là quẻ chết trên vong, có khả năng là quẻ tử vong tàn phế bệnh tật mà chết, có khả năng là quẻ tử vong cụt đầu.

Nếu trong quẻ không có quẻ khắc thể thì chẳng cần phải thảo luận dự đoán phân tích quẻ thân làm gì.

Lại hỏi rằng: Quẻ 6 vạch do quẻ "Cần" trên quẻ "Khôn" dưới kết lại mà thành, khi chiêm đoán về bệnh tật thì đoán quẻ thế nào? Thiệu Nghiêu Phu⁽¹⁾ trả lời: quẻ "Cần" trên quẻ "Khôn" dưới, hào thứ nhất động, có ý nghĩa sinh thể, biến thành quẻ "Chấn" mộc, thổ sinh mộc; hồ dung xuất hiện quẻ "Tốn" quẻ "Cấn", đều là ý nghĩa sinh thành. Như vậy thì không thể gặp tai nạn, gặp nhật kỳ sinh thì có thể tốt.

Lại hỏi: Hào thứ hai động biến động hào dương thì đoán quẻ thế nào? Trả lời: quẻ "Khôn" khi hào thứ hai biến động, hào dương sẽ trở thành thủy của quẻ "Khảm", đó là ý nghĩa tiết thể bại kim, kim đi về nơi quẻ hương đã sinh ra thủy rồi; quẻ hồ xuất hiện quẻ "Tốn" quẻ "Ly" đã biểu thị gió quạt lửa lò khắc kim, đều là ý nghĩa khắc kim, còn khi muốn xem quẻ nữa thì ngoại ứng như thế nào? Nếu như có tượng quẻ đốt cháy thì thế thì suy đoán dự trắc có tử vong là điều không còn phải nghi ngờ gì nữa. Dùng 4 mùa xuân, hạ, thu, đông để suy bói thì càng biết được rõ ràng hơn.

Lại hỏi: Nếu hào thứ ba biến động thì suy đoán dự trắc như thế nào? Trả lời: Hào thứ ba biến động là quẻ "Khôn" biến thành quẻ "Cấn" thổ, thổ sinh kim, đều ở trong phạm vi sinh thể, không phải là quẻ hồ, trực tiếp suy đoán là lợi, chẳng có gì phải nghi vấn nữa.

Lại hỏi: Hào thứ tư sinh động, thì đoán quẻ thế nào?

⁽¹⁾ Nghiêu Phu là tên tự của Thiệu Ung Khang Tiết tiên sinh.

Trả lời: Quẻ "Càn" biến thành quẻ "Tốn" mộc, kim mộc đều có ý nghĩa khắc thể, quẻ hồ cát lợi, nhưng vẫn là hung, hơn thế nữa, mộc có ý nghĩa khiêng xác chết, kim, có thể suy đoán là bia và như vậy liên có thể suy đoán là: Bệnh này là tất nhiên không có cách nào chữa khỏi được, không chết không xong.

Lại hỏi: Hào thứ năm động, suy đoán⁽¹⁾ như thế nào?

Trả lời: Hào thứ năm động, quẻ "Càn" biến thành quẻ "Ly", trái lại có thể sinh thể, quẻ hồ quẻ biến đều có thể sinh thể, bói như vậy nhất định là cát lợi, nếu như lại có thêm điều dự báo lành thì nhất định cát lợi. Nếu là điềm hung thì chết cũng tương đối chậm. Suy đoán như vậy rất rõ ràng.

Lại hỏi: Hào thứ 6 động suy đoán thế nào?

Trả lời: Hào thứ 6 động, quẻ "Càn" biến thành quẻ "Đoài", có thể triệt huỷ quẻ thể, quẻ hồ xuất hiện quẻ "Tốn", quẻ "Cấn", một hung một cát, người bệnh này nếu không chết cũng rất nguy hiểm, cũng nên xem điềm báo về sự lành dữ nếu là điềm cát tất sẽ nói lên điều lành, điềm dữ tất sẽ nói lên điều dữ nguy hiểm. Suy đoán luận trắc như vậy rất rõ ràng, các quẻ khác đều chiếu theo như vậy mà suy đoán thì "tâm dịch" không gì không nghiệm.

⁽¹⁾ Nguyên văn: Động như thế nào.

THỨ MƯỜI LĂM: ĐOÁN VỀ KIẾN TỤNG

(Quan tụng chiêm đê thập ngũ)

Nguyên văn:

Chiêm quan tụng, dĩ thể vi chủ, dụng vi đối từ chi nhân, dữ quan tụng chi ứng. Thể quái nghi vương, dụng quái nghi. Thể nghi dụng sinh, bất nghi sinh dụng. Dụng nghi sinh thể, bất nghi khắc thể.

Thị cố thể khắc dụng giả, kỷ thắng nhân; dụng khắc thể giả, nhân thắng kỷ. Thể sinh dụng, phi vi thất lý, hoặc nhân quan hữu sở biểu; dụng sinh thể, bất chi đắc lý, hoặc nhân tụng hữu sở đắc. Thể dụng tỷ hoà, quan tụng tối cát, phi đản phù trì chi lực, tất hữu chủ hoà chi nghĩa.

Dịch văn:

Xem về quan tư tổ tụng thì đem quẻ thể là chủ tức là mình, đem quẻ dụng làm ứng nghiệm của đối phương và việc quan tư tổ tụng. Quẻ thể nên thịnh vượng, quẻ dụng phải suy yếu. Quẻ thể thích hợp với quẻ dụng tư sinh, không thích hợp với việc tư sinh quẻ dụng, quẻ dụng thích hợp với việc tư sinh quẻ thể, không thích hợp với việc khắc chế quẻ thể.

Cho nên nếu quẻ thể khắc chế quẻ dụng, mình sẽ thắng đối phương; nếu quẻ dụng khắc chế quẻ thể, thì đối phương sẽ thắng, mình thua; quẻ thể tư sinh quẻ dụng, không phải là thất lý mà có khả năng là vì quan tư mà có sự bị mất mát; quẻ

dụng tư sinh quẻ thể, chẳng những là mình đúng lý, mà có thể là vì việc quan mà có cơ may là thu được lợi. Nếu quẻ thể, quẻ dụng tỷ hoà, thì việc kiện tụng rất lành rất lợi, chẳng những có người viện trợ giúp đỡ, mà nhất định là còn có thể trở lại quan hệ tốt đẹp như xưa với đối phương, do việc đấu tranh kiện tụng mà biến thành đoàn kết thuận hoà.

THỨ MƯỜI SÁU: ĐOÁN VỀ MỒ MẢ

(Phần mộ chiêm đê thập lục)

Nguyên văn:

Chiêm phần mộ, dĩ thể vi chủ, dụng vi phần mộ. Thể khắc dụng, táng chi cát; dụng khắc thể, tàng chi hung. Thể sinh dụng, táng chi chủ lệnh thoái; dụng sinh thể, táng chi chủ hung long, hữu âm ích hậu tự. Thể dụng tỷ hoà, nãi vi cát địa, đại nghị mai tàng, táng chi cát xương.

Dịch văn:

Đoán về mồ mả, dùng quẻ thể làm chủ, quẻ dụng làm mồ mả. Quẻ thể khắc chế quẻ dụng, sau khi chôn cất xuống được tốt lành, quẻ dụng khắc chế quẻ thể, chôn xuống đất, gia tộc của ngôi mộ sẽ bị suy thoái; quẻ dụng tư sinh quẻ thể, chôn xuống đất, 4 họ của mộ chủ đều có hưng vượng, có ơn phúc phù hộ cho cả đời sau được tốt đẹp. Quẻ thể dụng tỷ hoà, nếu là đất lành, rất hợp mai táng, táng vào mảnh đất như vậy, chính là tượng trưng cho lành lợi thịnh vượng.

Nguyễn văn:

Hữu dụng thể chi quyết, thủy dĩ thập lục chương chiêm lệ, dĩ thị hậu học chi pháp tắc. Nhiên thức vụ chi đa, khởi chi thập lục chiêm nhi dĩ hồ? Nhiên thử thập lục chiêm, nãi đại sự chi thiết yếu giả, chiêm giả dĩ loại như suy chi khả dĩ.

Dịch văn:

Trên đây là bí quyết cách dùng quẻ dụng quẻ thể, tổng cộng được thể hiện vào trong 16 cách bói ở 16 chương trên, để cho người hậu học nắm vững phương pháp và nguyên tác cụ thể quẻ dụng quẻ thể mà quan sát phân tích khi gieo bói điều lành dữ. Vậy nhưng trên thế gian, sự việc thì nhiều vô kể đâu chỉ dừng lại ở 16 phương trên. Nhưng phương pháp của 16 quẻ loại chiêm đoán này là phương pháp chủ yếu nhất, người chiêm đoán có thể căn cứ các phép trên để suy diễn các phương pháp khác, vận dụng một cách linh hoạt.

BA ĐIỀU LINH ỨNG QUAN TRỌNG

(Tam yếu linh ứng thiên)

Nguyễn văn:

Tam yếu giả, vận nhĩ, mục, tâm tam giả chi yếu dã. Linh ứng giả, thị diệu nhi ứng nghiệm dã. Phù nhĩ chi vụ sở, mục chi ư thị, tâm chi ư tư, tam giả, vi nhân nhất thân chi yếu, nhi vạn vật chi lý bất xuất ư thị thính chi ngoại. Chiêm quyết chi tế, tịch vân trừng lự, tĩnh quan vạn vật, nhi thính kỳ âm, tri cát hung, kiến kỳ hình chi thiện ác, sát kỳ lý hoạ phúc, giai

khả vi chiêm bốc chi nghiệm, như cốc chi ứng thanh, như ảnh chi tùy hình, chúc nhiên khả biến dã. Kỳ lý xuất vu "Chu Dịch" viễn thủ chư vật, cận thủ chư thân phương pháp. Thị thiên tác xuất tiên hiền tiên sư thái thế tục chi ngữ vi chi lệ. Dụng chi giả, Quỷ cốc tử, Nghiêm Quân Bình, Đông Phương Sóc, Gia Cát Khổng Minh, Cương Quách Hán, Quán Lộ, Lý Thuần Phong, Viên Thiên, Hoàng Chân Nhân, Ma y tiên, Trần Hy Di, kế nhi đắc giả, Thiệu Khang Tiết, Lưu Bá Ôn, Ngưu Tư Hối, Ngưu Tư Kế, Cao Xứ Sĩ, Lưu Thảm Nhiên, Phú Thọ tử, Thái Nhiên tử, Chu Thanh linh tử, kỳ niên đại tương truyền bất nhất, nhi bất trì kỳ tính danh giả bất dữ yên.

Nguyên phu thiên cao địa hậu, vạn vật tán thù, âm trợ dương thanh, ngũ khí thuận bố, họa phúc mạc đào hồ số, cát hung giai hữu kỳ cơ. Nhân vi vạn vật chi linh, tâm nãi nhất thân chi chủ, mục ngu nhi vi hình ư sắc nhĩ đắc nhi vi âm ư thành, tam yển tổng chi, vạn vật bị hĩ.

Hữu nãi thiên địa vạn vật chi linh, nhi nhĩ, mục, tâm tam giả chi yếu, cố viết: "Tam yếu" dã.

Thị dĩ ngộ cát triệu nhi thuận hữu cát, kiến hung thức nhi bất miễn hồ hung. Vật chi viên giả sự thành, khuyết giả sự bại, Thủ lý đoán nhiên, phù phục hà nghi.

Hữu nãi chiêm vật khắc ứng, kiến cát tác cát, ngộ hung tác hung.

Thị dĩ vân khai biến nhật, sự tất tranh huy; yên vũ chương không, vật dương thất sắc; hốt diêm phong nhi phiêu dâng, ngộ chấn lôi đích hư kinh; nguyệt đốt hương diện, nghi cận thanh quang; vũ sạ chiêm y, khả mộng ân trạch. Hữu nãi ngưỡng quan thiên văn dĩ nghiệm nhân sự.

Trùng sơn vi trở cách chi tế, trùng bạch vi xâm nhuận chi thâm; thủy lưu nhi sự thông, thổ tích nhi sự trệ; hậu nãi kiên

tâm thủy đắc, sa nãi phóng thủ tức khai; lãng kích chủ ba đào chi kinh, pha bằng chủ diễn thổ chi thất; hãn chiếu chi bàng, tâm lực câu kiệt; khô lâm chi hạ, tướng mạo giai suy. Hữu nãi phủ sát địa lý, dĩ nghiệm nhân sự.

Thích phùng nhân phẩm chi lai, thực vi sự thể chi ứng; cố vinh hoạn hiển hoạn, nghi biến kỳ quý, phú thương cận bố, khả vấn hồ tài; nhi đồng khốc khắp, ưu tử tôn; sử tốt khiêu hiệu, kỵ quan tụng, nhị nam nhị nữ, trùng hôn chi nghĩa; nhất tăng nhất đạo, độc xứ chi đoan, phụ thân tiểu ngũ, tắc âm hỉ tương phùng; nữ tử khiên phùng, nữ âm tư kiến luy. Tượng thị chủ môn đình cải hoán. Tế phu, tắc cốt nhục phân ly; phùng lập giả, đắc dã ngoại chi tài; kiến ngư giả, hữu thủy biên chi lợi; kiến nhân phụ, tắc sự, manh ư nội; ngộ manh giả, tắc lự căn ư tâm. Hữu nãi nhân phẩm thi ứng, dĩ nghiệm nhân sự.

Chí vu giao thủ nhi mạc vi, hoặc trạo đầu nhi bất kháng, thức mục nhi phún đế giả, phương khắp. Tao thủ nhi đạn cốc giả, hữu ưu. Túc đầu giả, hữu hành. Giao tế giả, hữu thất khuất chí giả, đa trở tiết. Hư khí giả, chủ bi ưu. Triệt xuất trạo giả, hữu thị phi. Bối tướng hướng giả, phòng thiểm khiêm. Ngẫu nhượng tý giả, tranh đoạt nãi đắc. Ngẫu hạ tất giả, khuất ngưỡng nhi cầu. Hữu nãi cận thủ chư thân chi ứng.

Nhược phùng đồng tử bạt thư, hữu pừ tụng chi đoan. Chủ ông suy phúc, phòng trách phạt chi sự. Giảng luận kinh sử, sự thể đồ gian ư hư thuyết. Ngũ ca vấn khúc, mưu vị xa kiến yu du dương. Kiến bác đồ, chủ tranh đấu chi tài. Ngộ đề tả, chủ văn thư chi sự. Ngẫu huê vật giả, thu nhân đề huê. Thích hoán thủ giả, ngộ sự khiên liên. Hữu nãi nhân sự chi ứng.

Phàm phu chu tiếp tại thủy, bằng kỳ tiếp dân nhi hành. Xa mã dâng đồ, tịch chi phụ tải nhi vãng. Trương mã hiệp thi

giả, tất lĩnh tồn. Hữu tiền vô cung giả, vị khả thí. Trì đao chấp nhãn, tu cầu khoái lợi chi phương. Phi tiền vô cung giả, vị khả thí. Trì đao chấp nhãn, tu cầu khoái lợi phương chi, phi giáp thao qua, khả đoạn cương cường chi bính. Tao ti giả, sự vụ phồn nhung. Vi kỳ giả, nhãn mục chung nhân, thô hoa khắc giả, phi kết bảo chi nhân. Hoạ ảnh miêu hình, giai vi trang điểm chi loại Lạc dịch tương thành, khả dĩ đồng chức. Bút mặc câu tại, khả dĩ cầu văn. Ngẫu khuynh cái giả, chủ thoái quyền. Hốt lâm kính giả, khả phó thiệu. Bao quý khí giả, hữu phi thường chi dụng. Phụ đại mộc giả, hữu bất thiếu chi tài, Ngã đầu nghi lượng liệu nhi tiến. Xích tiền khả tài độ dĩ dụng. Kiến xúc quân, hữu nhân phát tích. Khai tảo, ngộ sự sơ thông. Phùng bổ khí, chung cứu nan kiên. Trí ma kích, tái thành quỷ đắc. Ngoan phù ma cương giả, trì đồn đắc lợi. Khoái đao trăm mộc giả, lợi sự thương tài. Tái y phục giả, phá hậu phương thành. Tảo ngoã khi giả, thành hậu nãi phá. Diệc kỳ giả, thủ chi dĩ đấu. Trương vong giả, mặc chi dĩ không. Hoặc trì phủ cứ khùng hữu thương. Hoặc lâm nhất dụng, khùng hữu ấn. Hoặc trạo phiến giả, hữu tương chiêu chi nghĩa, Hoặc ối giả, phòng mưu đẳng chi xâm.

Hữu nãi khi vật chi ứng, tức viễn thủ chư vật chi nghĩa.

Tuy vân thảo mộc chi vô tính diệc vu bốc phệ nhi hữu ứng. Cố chi, lan vi vật chi đoạn, tùng bách vi thọ chi kiên. Ngộ tình cốt trác tuệ cửu niên thâm. Ngộ miêu khô, tắc triêu sinh mộ tử, chiêm sản chiêm bệnh, đắc chi tức tử chi triệu. Chi diệp phiêu linh đương uỷ tạ, căn bạch lưu lạc chủ khiên liên. Ký ba đan đích hư hoa, gia quả khả dĩ kết thực.

Hữu nãi thảo mộc chi ứng.

Chí vu phi tẩu, tối hữu chinh tường. Cổ điều nga báo tai, trùng báo hỉ, hồng yển chủ bằng hữu chi tín. Xà phòng độc

hại, chi mưu. Thử khăng y, hữu tiểu khẩu chi tai, tước táo lỗ, hữu viễn hành chi chí. Khuyển đầu, khủng đài đạo tặc.

Kê đầu, chủ hữu huyền tranh. Khiên dương giả, hỉ khách tương lâm. Ky mã giả, xuất nhập giai lợi. Viên hầu phan mộc, thân tâm bất định. Lý ngư xuất thủy, biến hoá hất phàm. Thằng thuyền mã, tật bệnh nan an. Giá hãm cầu nhâm, nhân vị thoát.

Hữu nãi cảm thú chi ứng

Tửu nãi vong ưu chi vật. Dục nãi khứ bệnh chi phương. Cố tửu tôn hốt phá, lạc cực sinh bi. Y sư đạo phùng, nan trung hữu cứu. Đằng la chi loại, kham y ý. Hồ báo chi tượng, khả thi uy. Canh điền trợ địa giả, sự thể tất phiền. Phá trúc phàm giả, sự thể tất thuận. Xuân hoa thu nguyệt, tuy vô thực nhi yên luy. Hạ miên đông yết, tuy hữu dung, nhi bội thời.

Lương phiền, đa lập khí quyền. Tỉnh tảo, tiện phùng nhân phế. Bào ảnh điện quang, hư huyền nan tín. Thù ti tầm kiếm, xảo kế phương thành.

Hữu nãi tạp kiến quan vật chi ứng.

Nhược kiến vật hình, khả tri tự thể. Cố trạch phùng bì tác "phá". Nhân bàng mộc vi "hư". Lạp phiếu thủy bạn, "khấp" tự phân minh. Hoả nhập sơn lâm, "phân" hình khả kiến. Tam nữ hữu gian tư chi ưu. Tam ngư hữu bốn tẩu chi ưu. Nhất mộc lưỡng hoả, vinh diệu chi quang. Nhất thủy tứ ngư, quan quả chi tượng. Nhân kế ngư lệ, phòng thất thoát nhân ngôn khuyển trung, ưu ngục tù. Nhất đầu nhập không môn giả, đầu tranh... Lưỡng ti quả bạch mộc giả, lạc sự.

Nhất nhân lạp môn chủ sự hữu thiếu Nhị nhập hiệp mộc, sở vấn tất lai.

Hữu hữu chiết tự chi ứng.

Phúc chỉ vật danh, dĩ diệp âm nghĩa. Như kiến lộc khả dĩ văn lộc. Kiến phong, khả dĩ ngôn phong. Lê lập phân biệt, đào chủ đào tẩu. Kiến lý tác văn tụng đắc lý. Phùng quan tắc văn danh đắc quan. Hải vi bách sự hoà hải - Khải tắc chủ sự khả hợp. Nam dĩ tường bị, tại ư biến thông.

Hữu tức tự kỷ chi ứng, cận thủ chư thân chi sự.

Dục cứu quan nhân chi đạo, tu tường hệ dịch chi từ: "Tương bạn giả kỳ từ tiện, tương nghi giả kỳ từ chi, cát nhân chi từ quả, táo nhân chi từ đa, thiện chi nhân từ du, thất kỳ thủ kỳ từ du khuất".

Hữu nhất động nhất tĩnh chi ứng, cận thủ chư thân chủ nghĩa.

Hữu suy ngũ hành, tu tường bát quái. Quái cát nhi ứng cát chung cát. Quái hung nhi ứng hung chung hung. Quái ứng nhất cát nhất hung, sự thể bán cát bán hung. Minh sinh khắc chi lý, sát động tĩnh chi cơ, sự sự cơ quan, vật hợp. Thử ngũ hành bát quái phạm ứng động tĩnh chi lý, hoạt pháp cánh tồn hồ phương thốn, huyền cơ hựu tại hồ vu sự truyền. Túng vạn tượng chi phân phân. Duy nhất lý nhi dung quán, vụ yếu tương cơ nhi phát, tu yếu giám sự nhi thường.

Hữu ngôn thượng bốc chi lý, tại nhân biến thông chi diệu.

Ta phu! Phương Sóc phục xạ, tu sự vật chi ẩn vi; Gia Cát mã tiên, định cát hung ư khoảnh khắc, Hoàng Phủ Đoan chi diệu, Thuần Phong điều giác chi chiêm, tuy sở dụng chi hữu thù, thành thử lý chi vô dị.

Hữu ngôn tam yếu linh ứng diệu xứ.

Khả dĩ phế quỷ thần chi diệu, khả dĩ hội trứ qui chi linh. Nhiên nhâm phi tam thế, mạc năng tạo kỳ huyền; tâm phi thất khiêu, mạc năng ngộ kỳ ảo, cố đắc kỳ thuyết giả nghi, phi kỳ nhân giả mạc truyền. Khinh tiến thiên cơ, trùng tạo âm khiển. Tạo chi thâm, khả dĩ nhập đạo; dụng chi cửu, khả dĩ thông thần.

Hữu ngôn linh ứng chi diệu, bất khả khinh truyền vọng thụ, nghi mật chi trùng chi, dĩ trọng tư đạo dã.

Dịch văn:

Cái gọi là ba điều quan trọng, chính là điều then chốt vận dụng ba loại khí quan là; tai, mắt, tâm. Cái gọi là linh ứng, chính là ý nghĩa vừa linh diệu lại vừa có thể ứng nghiệm được. Tai có thể nghe, mắt có thể nhìn thấy, tâm linh có thể suy xét được. Đó là điều mấu chốt của thể chất con người. Những đạo lý của vạn vật đều không thể tách rời khỏi thị giác mà độc lập tồn tại ở ngoài cảm giác con người. Khi bói quẻ để quyết nghĩ những điều quan trọng, phải tĩnh tâm lắng nghe thật kỹ hết những điều lo lắng của con tim; lắng yên quan sát vạn vật mà nghe mọi âm thanh của vạn vật, mới hiểu hết được lành hay dữ, nhìn hình trạng của vạn vật xem thiện hay ác, quan sát đạo lý của nó là hoạ hay phúc, đều mới có thể làm nên sự ứng nghiệm của chiêm bói. Hiệu quả của nó cũng giống như tiếng vọng hồi âm của hang núi trống, cũng như cái ảnh bóng đi theo con người rất rõ ràng minh bạch, nhìn là thấy hết. Đạo lý của nó xuất phát từ phương pháp "xa lấy vật, gần lấy thân", của "Chu Dịch". Thiên văn chương này là do các bậc tiên hiền, tiên sư căn cứ vào phong tục của dân gian mà soạn ra. Sử dụng đoạn văn này đã có các vị: Quỷ Cốc tử, Nghiêm Quân Bình, Đông Phương Sóc, Gia Cát Lượng,

Quách Hán, Quán Lộ, Lý Thuần Phong, Viên Thiên Cương⁽¹⁾, Hoàng phủ Chân Nhân, Ma y tiên nhân, Trần Đoàn. Kế thừa được phép này có các vị Thiệu Khang Tiết, Lưu Bá Ôn, Ngưu Tư Hối, Ngưu Tư Kế, Cao Xứ Sỹ, Lưu Trạh Nhiên, Phú Thọ tử, Thái Nhiên tử, Chu Thanh Liên tử. Năm tháng cùng truyền lại khác nhau, còn những người không biết tên họ, chẳng biết mà kể hết vào đây.

Nguyên là trời thì cao, đất thì dày, vạn vật thì phân tán mỗi thứ khác nhau, âm thì đục, dương thì trong, ngũ hành phân bố thuận, hoá và phúc đều không thể chạy thoát khỏi tính tất yếu của nó, lành và dữ đều có triệu chứng vốn từ gốc của nó mà ra. Con người là thân linh của vạn vật, trái tim là chúa tể của thể xác con người. Mắt chủ quản việc quan sát hình trạng của vật thể. Tai tiếp thu những âm thanh phát xuất từ phía ngoài. Ba điều quan trọng đó là "Tam yếu". Tai, mắt, tim tổng quản cả vật vạn, cả vạn vật đều chứa đựng cả ở trong tim.

Trên đây là cái linh của trời đất vạn vật, mà ba thứ tai, mắt, tim là mấu chốt của trời đất vạn vật, vì thế mới gọi là "Tam yếu".

Do đó, gặp điềm lành hoặc thuận lợi thì có điềm lành, nhìn thấy dấu hiệu của điều dữ thì không tách khỏi sự dữ. Nhìn thấy sự vật tròn dương nên thành công, nhìn thấy sự vật méo mó khuyết tật sẽ bại hoại. Đạo lý đó rõ ràng, vô cùng đơn giản, còn có điều gì mà phải nghi ngờ.

Trên đây là nguyên tắc xem vật khắc ứng, tóm lại là nhìn thấy vật lành thì lành, gặp phải vật dữ thì dữ. Do đó, xuất hiện ra hiện tượng mây vén lên mặt trời mọc, sự việc tất nhiên sẽ tranh giành nhau thêm sự sáng láng. Khi xem quẻ

⁽¹⁾ Cũng có sách viết là Viên Thiên Canh

mà xuất hiện sương mù che lấp bầu trời, vạn vật tất nhiên mất đi bản sắc; khi xem quẻ đột nhiên xuất hiện gió bão chuyển rung, tất nhiên sẽ gặp phải sự hoảng sợ kinh hoàng như sấm động; khi xem quẻ, đột nhiên trắng sáng ngay trước mặt, tất sẽ tiếp cận ngay với nơi trong sáng. Khi xem quẻ, đột nhiên mưa rơi là tất nhiên ân trạch sẽ bị che lấp.

Trên đây, gọi là phép ngẩng nhìn thiên văn để nghiệm việc nhân sự.

Núi tiếp núi, là tượng trưng của sự cách trở, đầm lầy đầm, là tượng trưng cho sự thấm ướt dần dần, nước chảy, là tượng trưng cho sự tình thông thuận, đất tích tụ lại, là tượng trưng cho việc đình trệ, đá là tượng trưng cho ý chí kiên cường; cát là tượng trưng cho buông tay tản mạn, sóng nổi là tượng trưng cho sự sợ hãi, đất sụt lở là tượng trưng mất ruộng đất, ở bên cạnh hồ ao khô cạn là tượng trưng tâm lực hao tổn cần cỗi; ở dưới rừng cây khô là tượng trưng cho tướng mạo già yếu.

Trên đây gọi là phép cúi xuống quan sát địa lý để đoán nhân sự.

Khi xem quẻ vừa hay gặp lúc có nhiều người khác giới, khác lứa tuổi kéo đến, thế là quẻ ứng nghiệm với nhiều sự thể. Cho nên, các quan vị vẻ vang hiển đạt là có thể bá yết bậc tôn quý.

Nhà thương gia giàu có và người buôn bán lớn, có thể hỏi quẻ về sự sang giàu; trẻ con khóc lóc mất đầy nước mắt, đó là tượng trưng điều buồn cho con cháu; quan lại dẫn người tù kêu khóc, phải lo đến việc có kiện tụng; hai người đàn ông, hai người đàn bà đến là tượng trưng sự trùng hôn; một vị hoà thượng và một đạo sĩ là tượng trưng một mình ở chỗ tối tăm; tiếng nói, cười của người đàn bà là điềm dự báo sự vui mừng

và trong sáng gặp nhau; người con gái gặp gỡ liên miên là triệu chứng làm việc tư thông gian dối bị bộc lộ. Gặp người thổ mộc thì báo hiệu là trong nhà sắp có sự đổi thay. Gặp người đồ tể báo hiệu có chuyện cốt nhục phân ly. Gặp người đi săn cho biết là sắp thu được của cải ở trong rừng. Gặp người đánh cá, báo trước rằng sẽ có lợi ích thu hoạch được ở bên nước. Gặp người đàn bà chữa, nhắc cho biết sự việc ẩn dấu xảy ra từ trong nội bộ. Gặp người mù là tín hiệu về nguồn gốc sự buồn phiền ở trong lòng.

Trên đây là căn cứ vào đặc điểm của con người để tiến hành phán đoán tình hình ứng nghiệm cho nhân sự. Còn đối với những người xua tay mà không làm, cúi đầu mà không bằng lòng, xoa mắt mà phun nước dãi, là biểu hiện vừa mới khóc. Tay ôm đầu, hoặc nhăn nhó dây bần, là biểu hiện trong lòng ưu sầu. Đầu làm chân, chân làm đầu, sóng soài rên la là biểu thị đi đường xa lặn lội mệt mỏi đến cực điểm. Hai cánh tay cọ sát nhau là tỏ ra rằng có sự mất mát. Ngón tay cong gập, biểu thị có nhiều cản trở. Thở dốc là biểu hiện đau buồn ưu tư. Thè lưỡi ra khỏi miệng là cho biết có điều thị phi. Đi thụt lùi mà đến, là biểu thị dự phòng luôn chạy trốn.

Tự nhiên múa tay, đó là triệu chứng có sự tranh giành lợi lộc. Bồng dung quì xuống vái, biểu thị sự khuất phục cầu mong đối với người bề trên...

Trên đây là căn cứ vào các dáng điệu bộ của con người và các loại tư thái để tiến hành dự đoán. Nếu gặp đứa trẻ đem cho sách là có điềm từ tụng. Chủ nhà cầm roi đánh người ở, là có điềm trách tội, giảng giải luận bàn kinh thư, lịch sử, là cho biết trước rằng chỉ là cái chuyện vất vả vô ích. Nói lời hoan lạc, ca hát từ khúc, là biểu hiện muốn có xe gió mà cất tiếng du dương. Nhìn thấy người đánh bạc, báo hiệu rằng sẽ vì tiền của mà đánh nhau. Nhìn thấy chữ đề trên biển treo

đánh dấu để sẽ có việc về văn thư. Tự nhiên gặp người vác đồ vật, báo cho biết rằng sẽ được người khác giúp đỡ. Vừa hay gặp người còng tay, báo hiệu gặp việc liên lụy.

Trên đây là tình thế căn cứ vào việc của người để tiến hành dự đoán.

Lúc xem quẻ, nếu gặp thuyền buồm đang chạy trên biển nước, có dấu hiệu báo là sẽ mượn nhờ sự tiếp dẫn của thuyền buồm để đi xa. Gặp xe ngựa đi trên đường, chắc chắn là nhờ sự vận tải của xe ngựa mà đi lại. Gặp người dương cung bắn nỏ, báo hiệu tất sẽ sắp được tiến lãnh cử. Gặp người cầm đục, cầm kiếm, tất sắp phải cầu trợ ở nơi có lợi nhanh. Gặp người mặc áo giáp múa giáo báo rằng sẽ đánh gãy những chiếc cán rún chắc, có thể đánh bại được kẻ thù có nhiều sức mạnh. Gặp người kéo tơ cho biết sự việc phiền nhiễu quá nhiều. Gặp những người vây quanh buồm có là điềm báo có nhiều tai mất. Gặp người trang hoàng hoa, khắc hình quả báo rằng sẽ chẳng có kết quả gì. Gặp những người vẽ hình tô bóng tất những việc thuộc loại trang điểm. Liên tục sẽ thành, có thể được chức sắc. Bút mực đều sẵn có thể cầu văn. Tự nhiên ngả ô báo hiệu cho hay là sắp thoái vị mất quyền. Gặp người tự nhiên bước đến gần gương kính, là điềm có thể được vời gọi. Gặp người ôm gói đồ vật quý báo hiệu là sắp sửa có việc làm đặc biệt. Gặp người khiêng cây gỗ to, báo trước cho biết sẽ có nhiều người dâng của cải cho. Gặp phải những dụng cụ đo lường như thùng, đấu nhắc nhở cho biết cần phải suy nghĩ kỹ rồi hãy làm. Gặp những dụng cụ như thước, kéo dây là điềm báo trước có thể lấy độ lượng mà dùng. Gặp người đá cầu báo cho biết là sẽ có người tố cáo vạch rõ điều gì đó. Gặp người mở khoá ỷ là báo sự việc thuận lợi. Gặp người vá nồi chữa bếp, nhắc bảo rằng không thể dùng được bền chắc. Gặp người mài kính là điềm có thể phấn đấu lại từ đầu. Gặp người mài

búa báo hiệu sự dẫn độn có thể biến thành sắc sảo. Gặp người vung dao chặt gỗ, đó là điềm báo sự việc tiến triển thuận lợi nhưng phải tổn thương tiền của. Gặp người cắt quần áo báo cho biết rằng sau khi sang giàu có thể trở thành vợ nọ. Gặp người làm đồ gốm báo hiệu sự việc thành công, cũng có thể bị phá hoại. Gặp người đánh cờ, báo rằng có được thắng lợi là hoàn toàn dựa vào mưu kế. Gặp người đun lo, nấu sành sứ, báo hiệu sẽ có điều trần trở. Gặp người chằng lưới bắt cá báo rằng chẳng được việc gì. Hoặc giả gặp người cầm búa, cầm cưa mong rằng có thể bị xâm hại. Hoặc giả gặp người sửa bình sợ rằng sẽ có cuộc vui uống rượu. Hoặc giả gặp người phát quạt, cho biết cái ý là kêu gọi. Hoặc gặp người áo quần rách nát bẩn thỉu, báo hiệu sẽ có người trước đây đến mưu hại.

Trên đây là căn cứ vào con người cầm khí vật để tiến hành chiêm đoán. Cũng gọi là cái lẽ: "xa lấy vật" vậy.

Tuy nói rằng cỏ cây là vật vô tình nhưng cũng có thể giúp ta chiêm đoán có ứng nghiệm. Cho nên, cỏ linh chi, hoa lan... là tượng trưng cho loại cây đoan chính trong giống thực vật, tùng bách tượng trưng cho sự bền bỉ, cứng cỏi. Gặp loại cây bách, cây tùng, chỉ cho biết rằng là trường sinh bất lão. Gặp phải loại cây thuộc loại ma cỏ, cho hay là sáng sinh chiếu chết. Vì chuyện bệnh tật, chuyện sinh đẻ, khi bốc quẻ mà gặp phải loại cây như thế, tất chỉ rõ là có chuyện tử vong. Thấy loại cây lá cành tươi tắn, báo cho rằng sẽ suy bại; gặp phải loại gốc và hạt lu lác, mất mát, báo hiệu là có sự phiền toái rủi ro. Thấy cây tầm gửi cho biết là loại hư hoa không bao giờ kết quả; trông thấy loại quả tròn trịa đẹp đẽ, biểu thị là điều hay của tạo hoá...

Trên đây là căn cứ vào cỏ cây mà tiến hành dự đoán.

Cho đến loại chim bay thú chạy, cũng là những căn cứ cực hay cho việc xem quẻ. Cho nên thấy quạ kêu báo hiệu tai hoạ sẽ giáng xuống đầu; tiếng hót vui của chim khách, báo trước sẽ có chuyện vui sắp đến trước cửa nhà. Chim hồng, chim nhạn báo thư bạn gửi tới. Rắn tượng trưng cho kẻ mưu hại; chuột cắn áo quần, là điềm báo có tai hoạ, chuyện tiểu khẩu; chim sẻ riu rít dưới mái hiên, dự báo có khách sắp đến; chó cắn nhau, sợ rằng có đạo tặc xuất hiện; gà mổ nhau báo hiệu sẽ có chuyện tranh cãi huyên thiên; có người dắt dê đi qua, biểu hiện việc vui mừng sắp tới cửa. Gặp người cười ngựa, báo cho hay rằng ta vào thuận lợi, xuất hiện bọn khỉ vượn leo trèo, chỉ rằng tâm thần bất định, nhìn thấy cá chép vượt ra khỏi nước, là điềm sắp có biến hoá lớn lao. Dùng dây buộc ngựa, báo trước bệnh tật rất nặng, thấy chim bị mắc không bay thoát được, là điềm báo con người còn bị trong vòng túng quẫn.

Trên đây là những tình huống căn cứ vào các loại chim bay thú chạy và các dạng tình thế để tiến hành dự đoán.

*

* *

Rượu là thức uống dễ quên hết mọi ưu sầu. Thuộc là vật phẩm để trị khỏi bệnh triền miên. Do đó cốc rượu tự nhiên mà đổ vỡ là điềm báo vui quá hoá buồn. Trên đường đi gặp thầy thuốc hay là trong sự khó khăn sẽ được cứu giúp. Các loại động vật như hổ báo, cho hay rằng sẽ thi thố phát huy được uy thế. Khi gặp người cày ruộng cuốn đất sẽ báo cho là tình thế sẽ lật ngược, gặp người chẻ tre cho biết mọi việc sẽ thông suốt, thế như chẻ tre vậy.

Hoa mùa xuân, trăng mùa thu, báo hiệu tuy không mưa mà được nhiều thứ. Vải bông mùa hạ. Dây sắn mùa đông, tất là có dùng, nhưng cũng là biểu thị sự dành dụm về sau. Trời mát mà phe phẩy quạt, phần nhiều báo sự mát mát hao tổn. Trời trong mà che ô, báo trước rằng rồi sẽ dần dần có khó khăn thiếu thốn. Bọt nước, chớp điện, báo rằng việc chỉ hư ảo khó thực hiện được. Tổ kén và mạng nhện bảo rằng kế hay vừa mới thành công. Trên đây là những tình huống căn cứ vào các loại vật thể khác nhau để tiến hành chiêm đoán.

Nếu nhìn thấy hình dạng của vật thể và các vật thể khác nhau, thì có thể suy là từ chữ gì mà ra. Ví dụ đá (chữ Hán là "thạch") gặp da (chữ Hán là "bì") liền xác định ngay là chữ "phá" (tức là gồm chữ "thạch" và chữ "bì" hợp lại), người (chữ Hán là "nhân") đứng ở cạnh cây (chữ Hán là "mộc") thì xác định ngay đấy là chữ "hưu" (tức là chữ "nhân" cạnh chữ "mộc"). Lửa (chữ Hán là "hoả") đưa vào trong rừng (chữ Hán là "lâm") tất là chữ "phân" (chữ "hoả" ở dưới chữ "lâm"). 3 người đàn bà (đàn bà chữ Hán là "nữ". Ba chữ nữ thành chữ "gian") báo sẽ có sự phiền phức gian tà, xác định đó là chữ gian. 3 con trâu (chữ Hán là "ngưu". Ba chữ "ngưu" là chữ "bôn") có sự lo buồn về bốn tẩu, xác định đó là chữ "bôn" nghĩa là chạy. Một cây (chữ Hán là "mộc") 2 lửa (tức là hai chữ "hoả") tượng trưng cho sự sáng láng xác định đó là chữ "vinh" (tươi tốt), một nước (tức chữ "thủy") bốn (tức chữ "tứ") cá (tức chữ "ngư") tượng trưng cho sự cô quả, côi cút xác định đó là chữ "quan" (tức chữ "tứ" ở trên chữ "ngư" ở dưới có bộ "thủy") (côi cút), người (tức chữ "nhân") kẻ trâu (tức chữ "ngưu") lộn ngược tượng trưng cho sự mất mát, xác định đó là chữ "thất" (gồm chữ "nhân" và chữ "ngưu" viết ngược) (mất). Người nói ở trong con chó (tức chữ "ngôn" giữa bộ chữ "cẩu" và chữ "khuyển") tượng trưng cho sự lo

buồn có chuyện tù tội, xác định đó là chữ "ngục". Tình huống một đấu vào cửa không, tượng trưng cho sự tranh đấu, xác định đó là chữ "đấu". Tình huống hai sợi tơ treo trên cây trắng tượng trưng cho sự vui sướng hạnh phúc, xác định đó là chữ "lạc" (tức hai chữ "ti" giữa chữ "bach"). Một người đứng ở trong cửa, tượng trưng các loạt sự việc đều rất hiển đạt xác định đó là chữ "thiểm". Hai người ép vào hai bên cây tượng trưng cho những người cần hỏi sẽ tới (tức hai chữ "nhân" giữa chữ "mộc"), xác định đó là chữ "lai". Trên đây là những tình huống căn cứ vào chiết tự để đoán mọi tình hình.

Lại có thể căn cứ vào tên của vật dùng phương pháp đồng âm. Lấy ý nghĩa để tiến hành dự đoán. Ví dụ nhìn thấy con hươu, con hươu nguyên tự là "lộc", liền dự đoán có thể được "hưởng lộc", chữ "lộc" (phúc lộc) cùng âm với chữ "lộc" là con hươu. Nhìn thấy con ong, con ong nguyên tự là "phong", thì liền dự báo được "phong" chức. Nhìn thấy bê (con trâu đen cũng là chữ "li") thì có biểu tượng phân li. Cây đào tượng trưng cho sự chạy trốn (nguyên tự của chạy trốn là đào: đào tẩu), nhìn thấy cây mận (nguyên tự là lý) biểu thị kiện tụng đắc lý, nhìn thấy cái mũ (quan) tượng trưng hỏi tên được làm quan. Nhìn thấy đôi giấy (hài), tượng trưng trăm sự "hài hoà".

"Gật đầu", tượng trưng các sự việc đều có thể hợp được. Khó có thể kể ra ở đây nhiều ví dụ tường tận cho sự biến thông của mỗi con người v. v...

Trên đây là tình huống căn cứ vào những điều mình nhìn thấy để tiến hành dự đoán. Đó là những việc gọi là "gắn lấy thân" vậy.

Phương pháp cần để nghiên cứu quan sát phân tích người khác tất nhiên cần phải hiểu được đoạn văn trong "Hệ từ

truyện" dưới đây:

"Người sắp sửa phản chủ trong lời nói bao giờ cũng có phần hổ thẹn, người sắp sửa nghi ngờ người khác, lời nói của họ bao giờ cũng ấp a ấp úng, người lương thiện không nhiều lời, kẻ càn rỡ bao giờ cũng lắm điều. Người làm nhục khinh rẻ người khác, lời nói của họ không có định chuẩn. Người táng tận lương tâm, nói lời lắt léo quanh co".

Trên đây là tình huống căn cứ vào trạng thái tĩnh hay động thái nói chuyện để tiến hành dự trắc. Đó là ý nghĩa của "gắn lấy thân" vậy.

Những phương pháp dự đoán trên đây, còn cần phải kết hợp với ngũ hành bát quái để tiến hành dự đoán tổng hợp. Quẻ bói được là quẻ lành, ứng nghiệm với điềm lành kể trên, rồi cuộc vẫn thuận về người thiện. Quẻ bói được là thuộc hạng nguy hiểm mà điều kể trên ứng nghiệm vật hung, cuối cùng tất là vẫn thuộc về kẻ ác. Quẻ và ứng mà lại có mâu thuẫn với nhau, quẻ hung ứng cát kết cục của sự việc là nửa cát, nửa hung. Hiểu rõ được lý luận của ngũ hành và quẻ thể, quẻ dụng sinh khắc quẻ bát, quan sát được cái huyền cơ động tĩnh của sự vật, mọi sự đều tương quan mật thiết với nhau, mọi vật đều có quan hệ chặt chẽ với nhau cả. Đó chính là lý luận của ngũ hành, bát quái và khắc ứng động tĩnh, nắm vững nó một cách linh hoạt càng cần phải dựa vào sự động não nhiều. Điều huyền cơ ấy, còn do ở sự truyền thụ của người thầy. Cả con vật, phức tạp, hăng hà sa số sự việc, duy chỉ có một lý lẽ, có thể thông suốt tất cả đó là cần phải chờ đợi thời cơ phát sinh ra, cần phải thẩm sát tường tận trong giờ phút sự việc phát sinh đó.

Trên đây là lý luận về chiêm đoán, điều mấu chốt là, ở sự linh hoạt biến thông của con người.

Thần kỳ và huyền diệu biết bao, hồi thuật chiêm bốc! Đông Phương Sóc hẳn lại có thể biết được những tình tiết nhỏ tiềm ẩn trong sự vật. Gia Cát Lượng ở trước ngựa có thể định cát hung trong một khoảnh khắc, Hoàng Phủ Doan yên lặng vạch ra điều thần diệu, Lý Thuần Phong với cách bói chim. Tuy phương pháp dùng khác nhau, nhưng lý lẽ chung quy cũng vẫn chỉ là một.

Trên đây là nói tới sự ứng dụng huyền diệu linh ứng của lỗ tai, con mắt và trái tim.

Những diệu pháp này có thể kết hợp với sự kỳ diệu của quỷ thần, có thể linh nghiệm cùng với mộ thảo linh quy. Nhưng con người sống không đến chín mươi tuổi⁽¹⁾, cho nên không thể đạt tới cảnh giới huyền diệu kể trên; trái tim không có bảy cái lỗ (thất khiếu), cho nên không thể giác ngộ được, kỳ bí huyền diệu ở bên trong. Vậy nên những người có được học thuyết này, nên bí mật cất giấu của báu, không phải là những người như thế thì chớ có truyền thụ. Chớ có tùy tiện tiết lộ thiên cơ. Nếu không, sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc. Những người vươn tới trình độ thâm hậu, có thể đạt đến cảnh giới cao, sử dụng thời gian lâu dài, có thể thông hiểu được thần linh để nhập vào vực thánh.

Trên đây là giảng giải về đạo lý linh nghiệm diệu ứng, chớ có truyền thụ cho người khác một cách tùy tiện, nên bí mật cất giấu vật báu này, để biểu thị lòng kính trọng đối với bộ sách.

⁽¹⁾ Thời Tống số người bảy mươi "xưa nay hiếm", nhưng ngày nay có người đã trên một trăm.

BÀN VỀ SỰ ẢO CỦA MUỖI ĐIỀU ỨNG NGHIỆM

(Thập ứng ảo luận)

Nguyên văn:

Thập ứng cổ xuất ư tam yếu, nhi diệu hồ tam yếu. Đán dĩ nhĩ mục sở đắc, như kiến cát triệu, nhi chung tu cát; nhược phùng hưng phần, bất miễn hồ hưng, lý chi tự nhiên dã. Nhiên dĩ thử chi ngộ cát hưng, diệc hữu vị nhiên giả dã. Hoàng kim bạch ngân, Vi thể chi bảo; tam yếu đắc chi, tất dĩ vi tường; thập ứng chi quyết, ngộ kim hữu bất cát giả. Lợi nhân thiếc binh, thế vị hưng khí; tam yếu đắc chi diệc dĩ vi hưng; thập ứng chi thuyết. Ngộ binh nhân phản hữu cát giả. Hựu nhược chiêm sảo, kiến thiếu nam, tam yếu đắc chí, đắc vi sinh tử chi hỷ, thập ứng kiến thiếu nam, tắc hưng. Chiêm bệnh ngộ quan, tam yếu chiêm chi, tất tử; thập ứng dĩ vi hữu sinh ý. Lệ đa nhược thử, thị chiêm bốc vật giả, bất khả vô thất ứng dã.

Dịch văn:

Cố nhiên mười điều ứng nghiệm (Thập ứng) sinh ra từ trong ba điều quan trọng (Tam yếu), nhưng so với "Tam yếu" càng vận dụng kỳ diệu hơn. Chỉ dùng tai mắt mà thu hoạch được những tin tức đáng tin cậy. Ví như tìm thấy điểm lành, cuối cùng tất là lành, nhược bằng gặp những điểm dự báo hung ác, thì không sao tránh khỏi hiểm nguy. Đó là đạo lý tự nhiên. Thế nhưng, dùng phương pháp này để phán đoán lành dữ, không nhất định là sẽ được hoàn toàn chuẩn xác đáng tin

cây. Vàng và bạc là thứ dân gian rất quý trọng, "Tam yếu" được nó, nhất định dự đoán là điềm lành. Phương pháp chiêm đoán của "Thập ứng" ngược lại, có tình huống gặp vàng, là điều bất lợi xuất hiện. Lưỡi dao kiếm sắc nhọn, vũ khí sắc bén, thói thường đó là thứ khí cụ giết chóc; "Tam yếu" chiêm đoán, đó là điềm hung. Căn cứ vào phương pháp chiêm đoán của "Thập ứng" gặp phải binh khí sắc nhọn, ngược lại là có điềm lành. Lại ví như bói việc sinh đẻ gặp thấy cậu thiếu nam, "Tam yếu" đoán đó là điềm lành sinh con trai, "Thập ứng" gặp phải thiếu nam, tất nhiên lại đoán là điềm dữ. Bói bệnh tật gặp quan tài, "Tam yếu" chiêm đoán, tất nhiên là bệnh sẽ chết không còn nghi ngờ gì nữa; "Thập ứng" ngược lại dự đoán là có hy vọng còn sống được.

Rất có nhiều cách đều dự đoán như vậy, cho nên khi chiêm đoán vật thể, không có hiện tượng không ứng nghiệm xuất hiện (nghĩa là nhất định phải có hiện tượng ứng nghiệm xuất hiện).

BÀN VỀ MƯỜI ĐIỀU ỨNG NGHIỆM

(Thập ứng mục luận)

Nguyên văn:

Thập ứng, tinh dĩ thể quái vi chủ, chư dụng quái vi dụng. Mỗi dĩ nội phân ngoại, dụng quái tham quan vi diệu. Nội quá bất cát, nhi ngoại quái hựu tác, khả dĩ giai kỳ bất cát. Nội quát cát nhi ngoại bất cát, phản phá kỳ cát. Nhược nội ngoại quái toàn cát, tắc đoán nhiên cát; toàn hung tác đoán nhiên

hung. Kỳ nội cát ngoại hung, nội hung ngoại cát, hựu tu tường lý, dĩ đoán cát hung. Thân bất khả giao trụ cổ sắt dã.

Ngoại quái thập ứng chi mục tắc hữu thiên thời, địa lý cập tả tự đẳng kỳ thập nhất loại chi ứng, tình dĩ thể quái vi chủ nhi tùy kỳ sở ứng dĩ vi dụng dã.

Dịch văn:

Phương pháp chiêm quái "Thập ứng", cũng là lấy quẻ thể làm chủ, các loại quẻ dụng làm dụng. Mỗi lần đều đem quẻ chủ chia ra làm quẻ trong và quẻ ngoài, rồi tham khảo quẻ dụng để tiến hành chiêm đoán tổng hợp. Quẻ trong không lành mà quẻ ngoài ngược lại cũng sẽ không lành. Sự lành lợi của quẻ ngoài có thể với dần dần cũng sẽ giải được sự chẳng lành của quẻ trong. Quẻ trong cát lợi mà quẻ ngoài không cát lợi, thì sự không lành của quẻ ngoài ngược lại, có thể phá hoại sự cát lợi của quẻ trong. Nếu quẻ trong và quẻ ngoài đều rất cát lợi, điều đó tất nhiên sẽ cát lợi. Nếu quẻ trong và quẻ ngoài toàn bộ hung hiểm thì tất nhiên sẽ hung hiểm. Nếu quẻ trong cát, quẻ ngoài hung, quẻ trong hung, quẻ ngoài cát, lại cần phải hiểu biết tường tận, rồi cuối cùng mới phán đoán là cát hay hung. Tất nhiên, việc làm phải cẩn thận, quyết không thể đánh đồng loạt được vậy là cố chấp, không biết biến thông.

Hạng mục của "Thập ứng" quẻ ngoài có mấy loại sau: thiên thời, địa lý và viết chữ, mỗi loại ứng nghiệm, đều là lấy quẻ thể làm chủ mà căn cứ vào điều đã ứng nghiệm làm quẻ dụng.

ỨNG VỀ THIÊN THỜI

(Phục minh thiên thời chỉ ứng)

Nguyên văn:

Như thiên vô vân ế, minh lãng chi tế, vì "Càn" chỉ thời. "Càn", "Đoài" vì thể, tắc tử hoà nhi cát. "Khôn" vì thể, tắc phùng vinh nhi đại cát. "Khôn", "Cấn" vì thể, tắc tiết khí "Chấn", "Tốn" vì thể, tắc kiến khắc nhi bất cát hĩ. Tinh tế nhật trung vì "Ly" phạm thời. "Khôn" "Đoài" vì thể tắc cát, vũ tuyết vì "Khảm" chỉ thời "Chấn" "Tốn" vì thể tắc cát, "Ly" vì thể, tắc bất cát. Lôi phong vì "Chấn", "Tốn" chỉ thời "Ly" vì thể, tắc cát, "Khôn", "Cấn" vì thể, tắc bất cát. Thử thiên thời chỉ ứng dã.

Dịch văn:

Phép tắc của việc ứng nghiệm về thiên thời như sau: Khi bàn tới trên bầu trời không có mây che phủ trong sáng cả vạn dặm xa, đó là thiên tượng của quẻ "Càn". Quẻ "thể" do quẻ "Càn" và quẻ "Đoài" tổ thành chính là quẻ tử hoà, bói được quẻ thể này là cát, quẻ thể do quẻ "Khảm" tổ thành. Nếu gặp quẻ sinh thể của quẻ khác thì đại cát. Quẻ thể do quẻ "Khôn" và quẻ "Cấn" tổ thành, đó là điềm triệu của quẻ thể sinh sinh dụng (tiết khí) quẻ thể do quẻ "Chấn" và quẻ "Tốn" tổ thành, nếu xuất hiện quẻ khác khác chế quẻ chủ thể, đó là điềm chẳng lành.

Vào thời khắc giữa tra của một ngày, sau khi mưa, tuyết, hoặc tiết trời chuyển sang tạnh sáng, đó là thiên tượng của quẻ "Ly". Quẻ thể do quẻ "Khôn" và quẻ "Đoài" tổ thành, đó là điềm lành. Mưa rơi tuyết bay, là hiện tượng của quẻ "Khảm", quẻ thể do quẻ "Chấn" đối với quẻ "Tốn" tổ thành là cát lợi. Quẻ "Ly" tổ thành quẻ thể là quẻ điềm báo không cát lợi.

Gió to sấm dữ là thiên tượng của quẻ "Chấn" và quẻ "Tốn" quẻ thể của quẻ "Ly" tổ thành, là dự báo cát lợi. Quẻ thể do quẻ "Khôn" và quẻ "Cấn" tổ thành, thì không cát lợi.

Đó chính là quan hệ đối ứng thiên tượng và quái tượng, cát và hung. Phương pháp căn cứ vào thiên tượng gieo quẻ để tiến hành dự trắc như trên đã nói rõ.

ỨNG VỀ ĐỊA LÝ

(Phục minh địa lý chi ứng)

Nguyên văn:

Mậu thụ tú trúc, vì "Chấn" chi địa, "Ly" dữ "Chấn", "Tốn" vi thể tác cát, "Khôn", "Cấn" vi thể tác hung. Giang hồ, hà trì, xuyên trạch, khe gian, vì, "Khảm" chi địa. "Chấn" "Tốn" dữ "Khảm" vi thể tác cát. Nhi "Ly" vi thể tác bất can khô chi địa, vì "Ly", "Khôn", "Cấn" tĩnh "Ly" vi thể tác cát, nhi "Càn" "Đoài" vi thể tác bất an. Nham huyết chi địa, vì "Cấn", "Cấn" "Đoài" dữ "Cấn" vi thể tác cát, "Khảm" vi thể tác bất cát. Thử địa lý ứng dã...

Dịch văn:

Phép chiêm quái ứng về địa lý như sau: Cây rừng rậm rạp, tre trúc thanh tú tốt tươi, là địa tượng của quẻ "Chấn", quẻ bốc được là quẻ của quẻ "Ly" đối với quẻ thể của quẻ "Chấn" và quẻ "Tốn" tổ thành thì cát, là quẻ thể của quẻ "Khôn" và quẻ "Cấn" tổ thành, thì hung. Sông ngòi, ao, hồ, đầm, lạch, dòng chảy là địa, tượng của quẻ "Khảm", quẻ thể do quẻ "Chấn" quẻ "Tốn" với quẻ "Khảm" tổ thành là cát. Quẻ thể do quẻ "Ly" tổ thành thì không cát. Nơi có đồ sành, đồ gốm, huyết đốt là địa tượng của quẻ "Ly". Quẻ thể do quẻ "Khôn" quẻ "Cấn" và quẻ "Ly" tổ thành thì cát, quẻ thể do quẻ "Càn" và quẻ "Đoài" tổ thành, thì không cát. Nơi huyết động nham thạch là địa tượng của quẻ "Cấn" quẻ thể do quẻ "Càn" quẻ "Đoài" và quẻ "Cấn" tổ thành, thì cát, quẻ thể do quẻ "Khảm" tổ thành, thì không cát. Đó chính là quan hệ đối ứng giữa địa lý với tượng quẻ vậy.

BÀN VỀ SUY VÀ VƯỢNG

(Suy Vượng luận)

Nguyên văn:

Ký minh sinh khắc, đương khản suy vượng. Vượng giả, như: Xuân "Chấn", "Tốn" mộc, hạ "Ly" hỏa, thu "Càn", "Đoài" "Kim", đông "Khảm" thủy, tứ quý, chi kỷ "Khôn" "Cấn" thổ thị dã. Suy giả, như xuân "Khôn", cấn hạ, "Càn" "Đoài" thu, "Chấn"; "Tốn", đông "Ly", tứ quý chi nguyệt, "Khảm" thị dã.

Phàm chiêm bốc, thể quái nghi thịnh vượng. Khí vượng nhi hựu phùng sinh, tắc cát; trùng ngộ khắc, tắc hung. Nhược thể suy nhi phùng khắc, tắc kỳ hung thậm hĩ. Thể suy nhi hữu sinh thể chi quái, tắc 'suy tiêu giải. Đại để thể chi quái nghi vượng, sinh thể chi quái khí diệc nghi vượng, khắc thể chi quái nghi suy. Thử "tâm dịch" luận suy vượng chi quyết đã.

Dịch văn:

Tất nhiên đã hiểu được mối quan hệ sinh khắc, thì cũng cần phải tìm hiểu mối quan hệ suy và vượng. Tình hình suy vượng như sau:

Mùa xuân quẻ "Chấn", quẻ "Tốn" mộc thịnh vượng, mùa hạ quẻ "Ly" hỏa thịnh vượng, mùa thu quẻ "Càn", quẻ "Đoài" kim thịnh vượng, mùa đông quẻ "Khảm" thủy thịnh vượng. Tháng 3, 6, 9, 12 quẻ "Khôn" quẻ "Cấn" suy nhược, mùa hạ, quẻ "Càn", quẻ "Đoài" suy nhược, mùa thu quẻ "Chấn", quẻ "Tốn" suy nhược, mùa đông quẻ "Ly" suy nhược. Tháng 3, 6, 9, 12 quẻ "Khảm" suy nhược.

Phàm khi chiêm bốc, quẻ thể tốt nhất phải thịnh vượng. Khí vượng thịnh hơn nữa lại gặp được quẻ dụng sinh thể; thì cát lợi. Nếu gặp quẻ dụng khắc thể, thì hung hiểm. Nếu quẻ thể vốn đã suy nhược mà lại gặp quẻ dụng khắc thể, thể thì lại càng hung hiểm nhiều hơn nữa. Quẻ thể suy nhược mà có quẻ dụng sinh thể, thể thì sự suy nhược của quẻ thể thích hợp với thịnh vượng. Nói một cách khái quát, là quẻ thể thích hợp thịnh vượng, quái khí của sinh thể cũng cần thịnh vượng. Quái khí của khắc thể nên suy nhược. Đó chính là nguyên tắc mà "Tâm dịch" bàn về suy vượng.

BÀN VỀ TRONG NGOÀI

(Nội ngoại luận)

Nguyên văn:

Phàm chiêm bốc, thể dụng vi nội, chư ứng quái vi ngoại quái, thử chiêm bốc chi lệ dã.

Chư ứng quái dữ "Tam yếu" chi ứng dữ "Thập ứng" chi ứng, tất hợp nội ngoại quái đoán chi dã. Cầu bất tri hợp nội ngoại quái vi đoán vị "Thể dụng" tự "Thể dụng", "Tam yếu" "Thập ứng" tự "Tam yếu", "Thập ứng", như thử tắc tiêm kỳ hữu nghiệm giả.

Nhiên "Thập ứng" hãn hữu tri âm, như tiền "Tổng luận" vân: Ngân kim ngân vi chí chi, "Tam yếu" vi cát giả, nhược "Chấn", "Tốn" vi thể, tác kim khắc mộc, phản vi bất cát; bình nhĩn vi thể hùng, "Tam yếu" vi hung giả, nhược "Khảm" vi thể tác kim sinh thủy, phản vi bất hung; chiêm sản kiến nam tử, vị hữu sinh tử triệu, thiết "Khảm" vi thể, thiếu nam vi "Cấn" thổ, thổ khắc thủy, sản phản bất cát, chiêm bệnh kiến quan tất tử, nhược ngộ "Ly" thể, tác mộc sinh hỏa nhi phản cát - Tự thử chi loại tác nội quái, bất khả vô ngoại quái, ngoại quái bất khả vô nội quái. Chiêm bốc chi tinh giả, vô nữ hợp nội ngoại chi đạo dã.

Dịch văn:

Phàm là chiêm đoán, đều cùng là lấy quẻ thể, quẻ dụng làm quẻ trong, các loại quẻ ứng khác đều làm quẻ ngoài. Đó chính là lệ chung của phép chiêm bốc.

Các loại quẻ ứng với quan hệ đối ứng của "Tam yếu" với quan hệ đối ứng của "Thập ứng", đều cần phải kết hợp với quẻ trong và quẻ ngoài để tiến hành dự trắc chiêm đoán. Nếu như không hiểu được việc kết hợp quẻ trong quẻ ngoài để tiến hành dự trắc chiêm đoán, mà cho rằng: "Thể dụng" tự "Thể dụng", "Tam yếu" tự "Tam yếu", "Thập ứng" tự "Thập ứng", và cho rằng "Thể dụng" "Tam yếu" "Thập ứng" với quẻ trong, quẻ ngoài đều không can hệ gì, như vậy thì rất ít khi việc dự trắc chiêm đoán có thể chính xác được. Vậy mà "Thập ứng" đều rất ít người biết đến, như ở phần "Tổng luận" trên đây đã nói: Vàng bạc là bảo vật rất quý trọng, "Tam yếu" cho rằng đó là tượng trưng cho cát lợi, nếu như quẻ "Chấn", quẻ "Tốn" làm quẻ "Thể", như vậy thì kim khắc mộc, do đó không cát lợi. Bình khí sắc nhọn là cái mà những thứ người thể tục vẫn gọi là hung khí, "Tam yếu" cho rằng đó là điềm hung hiểm, nếu quẻ "Khảm" làm quẻ thể, thể thì kim sinh thủy, do vậy không có nguy hiểm. Chiêm đoán về sinh đẻ, nhìn thấy con trai thì cho rằng đó là điềm báo đẻ con trai. Giả thiết quẻ "Khảm" làm quẻ thể, thiếu nam làm tượng thổ của quẻ "Cấn" thổ khắc thủy, việc sinh đẻ sẽ không cát lợi. Chiêm đoán về bệnh tật, nhìn thấy quan tài thì cho rằng đó là điềm tất chết. Nếu gặp quẻ "Ly" làm quẻ thể, thể thì mộc sinh hỏa sẽ cát lợi. Các loại như vậy, có thể thấy được có quẻ trong, không thể không có quẻ ngoài, có quẻ ngoài không thể không có quẻ trong. Người chiêm đoán dự trắc chính xác, không thể kết hợp quẻ trong với quẻ ngoài để tổng hợp các phương pháp dự trắc cho ngày càng chính xác hơn được.

ĐỘNG TĨNH

(Đông tĩnh)

Nguyên văn:

Phàm chiêm quyết, tuy minh động tĩnh chí cơ, nhiên hữu lý chi thường, hữu sự chi biến. Dương động âm tĩnh, nhất động nhất tĩnh giả lý chi phát; thử tĩnh nhi bí động, nhất tĩnh bác động giả, sự chi biến dã.

Thiên hạ chi sự vật, phân phân quần động, ngã tắc dĩ nhất tĩnh như đãi chi. Sự vật chi động, các hữu kỳ đoan, ngã tắc dĩ nhất tĩnh nhi trắc chi. Bất động bất chiêm bất nhân sự bất chiêm.

Chiêm bốc chi tế, sát kỳ quần vật chi sự. Động vật nhi hung giả, triệu ngô quái chi hung, động vật nghi cát giả, triệu ngô chi cát.

Nhiên ư náo huyền chi địa, nhân vật tạp nhiều, quần vật mẫn tiền, hà sự thác hà vật vi cát, ngô chiêm bốc chi; thử hựu suy hồ lý nhi hợp kỳ sự. Cái vu quần động chi trung, hoặc quan kỳ thân giám ngô nhĩ mục chi cận giả, hoặc giả tiên kiến dĩ, hoặc quần sự phân minh giả, hoặc ngô chi nhất niệm sở tại giả, thử phát thiên chi sở dụng.

Nhược cầu danh tắc quần động chi trung, hoặc vu quan phủ, hoặc hữu văn thư, cập bào hốt nghi vệ chi vật, tắc vi đắc quan chi ứng.

Nhược câu tài lợi, tắc ngô cư phương phú cổ, hoặc hội tiền bảo hoá tài chi vật, tắc vi hoạch lợi chi ứng.

Nhược chiêm tụng sự, nhi bất phùng xuy trượng gia toả chi cụ, tắc rúng trung bất cát.

Chiêm bệnh nhi bất kiến suy ma quan quách chi vật giả, bệnh đương vô dạng.

Phàm thử sở vị sự sự tương quan, vật vật tương ứng, thị dĩ nghiệm ngô chiêm quái chi thiết yếu dã.

Chí nhược toạ tắc ứng trì, đắc tắc ứng tốc, tẩu tắc dụ tốc ngoạ tắc dụ trì, thử tắc sát kỳ động chi khoan dã.

Ngô tâm bản tĩnh, nhân lai chiêm bốc, khởi niệm dĩ ứng chi tức động dã. Dĩ thử động nhi trắc bỉ động, vu thử chi niệm nhi cầu bỉ chi nghiệm, thành nhi thần chi. Tri thử giả, khả dĩ tri động tĩnh chi cơ hĩ.

Dịch văn:

Phàm khi tiến hành việc chiêm đoán để giải quyết mọi điều nghi vấn, tuy đã hiểu rõ nguyên tắc động tĩnh, thế nhưng sẽ ngược lại, vẫn có lý luận chung để khu biệt sự biến hoá của sự vật. Dương thuộc về động, âm thuộc về tĩnh, một động một tĩnh là sự biến hoá mở rộng của lý, là lý luận chung. Ở đây tĩnh mà ở kia động, một tĩnh mà trăm động, đó là biểu hiện của sự vật biến hoá.

Những sự vật trong thiên hạ nhiều mà chẳng chịt phức tạp, thiên biến vạn hoá, thì ngược lại, ta dùng một loại thái độ lạnh lùng quan sát diệu kỳ để đối đãi với chúng. Sự vật vạn động biến hoá đều có qui luật tự nhiên của nó, mà ta dùng một loạt thái độ để dự trắc chúng. Không biến hoá, không vạn động thì không chiêm bốc dự đoán, không có việc gì thì cũng không chiêm bốc dự trắc.

Khi chiêm bốc dự trắc phải quan sát sự lý của các loại vật thể. Nếu vật động mà lại hung hiểm, điềm dự đoán của quẻ ta bốc được tất phải là quẻ hung. Nếu vật động mà cát lợi; điềm dự đoán của quẻ ta bốc được, tất phải là quẻ cát. Vậy nên ở nơi chợ búa mua bán ồn ào náo nhiệt, người và vật hỗn tạp tương nhiễu, các loại hàng hoá đồ vật chồng chất trước mắt, vật nào thúc đẩy vật nào thì cát lợi, ta chiêm bốc dự đoán, liệu có chuẩn xác không. Điều đó lại cần phải thông qua sự suy lý phù hợp lô gích để tiến hành dự trắc mới có thể hợp với sự việc. Đại để là ở trong một quần thể động, hoặc giả thông qua quan sát các đồ vật tiếp cận bằng tai bằng mắt, hoặc giả dùng đồ vật nhìn thấy trước nhất, hoặc giả dùng một trong những thứ rõ ràng nhất, hoặc giả dùng một đồ vật mà trong ý niệm ta chú ý nhất. Đó là những ví dụ dùng để phát ra chiêm đoán.

Nếu ta chiêm đoán chuyện cầu danh ở trong một quần thể đông, hoặc giả chiêm đoán chuyện cầu danh ở trong quan phủ, hoặc giả, khi chiêm đoán chuyện hỏi bói cầu danh, hỏi bói có văn thư ở trong vật phẩm nghi vệ trong gói bao của quan, hoặc trong hốt bài của quan v.v... đều là những ứng nghiệm cầu danh đắc quan.

Nếu cầu tài, cầu lợi, gặp phải nhà đại thương nhân đại phú ông, hoặc giả những vật phẩm có giá trị lớn là của cải báu vật, tiền tài, hàng hoá, đó chính là ứng nghiệm để người đó dành được lợi.

Nếu chiêm bốc dự trắc về tố tụng mà tự nhiên gặp phải các khí cụ như roi da, gậy trúc, gông cùm... thì là điềm dự báo điều gở.

Khi bói bệnh mà không thấy phát hiện ra áo xô, dây gai, quan quách... thì người bệnh đó chẳng can gì.

Tất cả những điểm này đều xuất phát từ sự tương quan vật vật tương ứng, là những nguyên tắc quan trọng nhất dùng để kiểm nghiệm những điều ta chiêm đoán các quẻ.

Còn như chuyện ngồi mà chiêm bốc dự trắc thì ứng nghiệm chậm, đi mà chiêm bốc dự trắc thì ứng nghiệm nhanh hơn, chạy mà chiêm bốc dự trắc thì ứng nghiệm lại càng nhanh hơn, nằm mà chiêm bốc dự trắc thì ứng nghiệm càng chậm hơn, thì đó chính là sự mở đầu nguyên thủy để quan sát động tĩnh của sự vật.

Trái tim ta vốn thanh tịnh vô vi, có người khác đến xem bói, ta liền phải phát động ý niệm để tiếp ứng người ấy. Đó chính là động. Dùng cái động này để dự trắc cái động kia, thông qua ý niệm này để cầu lấy ứng nghiệm kia với lòng thành tâm, thì thân linh sẽ giúp đỡ cho mà biết. Hiểu rõ hết được điều này thì sẽ nắm vững được điều mấu chốt để dự biết động tĩnh.

TRƯỚC MẶT SAU LUNG

(Hướng bói)

Nguyên văn:

Phàm chiêm bốc cầu ứng, tất tu thẩm kỳ hướng bói. Hướng bói giả, vị sự vật chi ứng, tương hướng nhi lai. Bối giả, vị sự vật chi ứng, tương bối nhi khứ dã. Như nha báo tai, nha phi thích lai, kỳ tai tương chi. Nha phi nhi khứ, tác tai dĩ quá khứ dã. Như thước báo hỷ, thước phi thích lai, kỳ hỷ tương chí; thước phi dĩ khứ, tác kỳ hỷ quá khứ dã.

Chí vu ngoại ứng chi quái giai nhiên. Kỳ khắc thể chi quái khí vật phương lai, kỳ hoạ tương chí; khứ tắc hoạ tán. Kỳ sinh thể chi quái: Khí vật phương lai, tắc cát; khứ tắc cát dĩ quá hĩ.

Kỳ tha ứng triệu giai nhiên. Thử vi chiêm quái, hướng quái chí đương chi lý dã.

Dịch văn:

Phàm việc bói bốc dự trắc để cầu ứng nghiệm, đều cần phải thẩm xét hướng và bối. Hướng, tức là đường đi tới, đó là ứng nghiệm của sự vật. Bối cũng là chỉ vật ứng nghiệm của sự vật. Bối chỉ hướng từ sau mà đi (ra trước). Ví dụ: chim quạ báo tai hoạ, chim quạ đương bay lại, dự báo tai hoạ sẽ giáng xuống đầu. Chim quạ bay đi xa, dự báo tai nạn đã qua. Lại ví dụ chim khách báo tin mừng, chim khách đương bay qua, thì niềm vui cũng đã hết.

Đối với những quẻ ngoại ứng cũng đều như vậy. Nếu quẻ ngoại ứng là quẻ khắc thể: Vật khí vừa tới điềm dự báo có tai hoạ lớn giáng xuống đầu. Khí vật qua đi, điềm dự báo tai hoạ cũng tiêu tán hết. Nếu quẻ ngoại ứng là quẻ sinh thể. Khí vật vừa tới, điềm dự báo cát lợi, khí vật đi qua tất sẽ dự báo điềm vui mừng đã trôi qua.

Các điều ứng triệu khác cũng suy đoán như vậy cả. Đó chính là lý luận vô cùng xác đáng của chiêm quái hướng bối (Xem quẻ hướng tới và hướng đi - của khí vật).

BÀI CA HUYỀN DIỆU QUAN SÁT VẬT

(Quan vật động huyền ca)

Nguyên văn:

"Động vẩn ca" giả, động đạt vẩn diệu chi thuyết dã. Thử ca đa vi chiêm trạch khí nhi phát. Tích Ngưu Tư Hối, thường nhập nhân gia, tri kỳ cát hung tiên tiêu triệu. Cái thử thuật vẩn.

Thị cố gia chi hưng suy, tất hữu chính tường yêu nghiệm chi. Thức giả tiên chi, bất thức giả muội chi. Cố thử ca phát kỳ uẩn ảo, giai lý chi tất nhiên giả, thiết vật dĩ tiệt cận mục chi dã.

Thế gian vạn vật vô phi số, lý tại tác cát hung hồi lạn hữu kỳ cơ, họa khả tiên tri.

Kỳ ngũ hành kim mộc thủy hỏa thổ, sinh khắc tiên vi chủ. Thanh, hoàng, xích, hắc, bạch ngũ hành, biện sát yếu phân minh.

Nhân gia cát hung hà kham biến chỉ để hướng truyền trung phán. Nhập môn biệt sát kiến vẩn thời, vu thử sát hưng suy.

Nhược hoàn trạch khí như xuân ý.

Gia thất sinh hoà khí.

Nhược nhiên lãnh lạc tự thu thời
Tòng thư tiệm suy vi
Tự nhiên hình hương như lam thất
Phúc chí vô hư nhật
Kê mô miêu khuyến ướ huân tinh
Bần bệnh chí tương xâm
Nam nữ y sưu giai tề chỉnh
Thử khứ môn phong thịnh
Gia nhân cấu diện dữ phùng đầu
Định kiến hữu bí ưu
Quỷ đề phụ thần tình hoài tiêu
Hoạ hại đạo âm tiểu.
Lão nhân vô số thấp song thủy
Bất kiến nhật sâu bi
Môn tiên tường bích khuyết
Gia đạo trung tiệm yết
Lưu tảo thủy thể hướng môn lưu
Tài miên vĩnh nan thu
Hốt nhiên ốc thượng sinh kỳ thảo
Ích âm nhân gia hảo. Môn hộ u sáng tuyệt trần ai
Tất định xuất cao tài
Ngẫu huyền phá lý đương môn hộ
Tất hữu nô khi chủ

Trường trường phá toái tả biên môn
Đoạn bất lợi gia quân
Gia môn giám tĩnh đào hoa diễm
Nội hữu phong tình nhiễm
Ốc tiên hữu ốc hậu cao đồng
Ly biệt chủ nhân ông
Tĩnh biên thắng chủng cao lê thụ
Trường hữu ly hương thổ
Từ đường thần chủ hốt phấn hương
Hoả ách chủng tương đài
Lỗ tiên ngoã phiến đường môn truy
Chủ sự sâu băng phá
Nhược thi phá uyển xí khang trung
Tòng thử kiến bản cùng
Bạch trú bất nghi đăng tại địa
Từ giả hoàn tường kế.
Công nhiên thử hướng nhật trung lai,
Bất nhật hao tư tài.
Bản kê tư thần minh ốc,
Âm thịnh gia tiêu ách
Trung đường khuyến phệ lập nhi đề,
Nhân quyền hữu xuân ách
Thanh thần thước thảo liên thanh kế,

Viễn hành nhân tương chí.
Mãng xà ngẫu nhĩ nhập nhân gia,
Nhân bệnh kiến yêu tà.
Tước quân thanh trực đương môn thịnh,
Khẩu thiết phân phân định
Ngẫu nhiên bằng điều khiếu đương môn,
Nhân khẩu hữu tai liên.
Nhập môn nhược kiến hữu quân dương,
Gia chủ bệnh ôn hoàng.
Châu thuyền nhược an tại bình địa,
Tuy ổn thành yếm trệ.
Tha gia thụ âm quá tương lai,
Đa đắc hành tai lai.
Giới tiên thạch thiết da tàn khuyết,
Thành sự đa suy diệt.
Nhập môn trà quả ứng thanh lai,
Trung quý chủ gia tài...
Tam xán thời hậu suy yên tảo,
Tiệm cơ hảo liên tiêu.
Túc hoả bất thành thời,
Nhân tán dữ tài ly...
Thiên môn vạn hộ nan tường bị,
Lý tại ngô tâm địa...

Từ văn dẫn lộ phát tiên thiên,

Thâm ảo nhập huyền diệu.

Dịch văn:

Bài "Động huyền ca" trên đây so với thiên "Linh ứng" cùng một lý lẽ, nhưng hơi khác nhau. Bài văn này đa số là bí quyết để chiêm đoán. Phạm vi chiêm đoán là vừa nghe thì đã nhìn thấy rõ điềm khắc ứng. Bài ca này không đặc chỉ các việc chiêm mà viết ra, một khi tự nhiên bước vào nhà người ta, thấy rõ sự việc nào, tất sẽ có lý ấy hiện ra. Đây phần lớn là phương pháp của nguyên lý về thuật quan sát. Nhưng cũng có số rõ ràng, người ta có thể cảnh giới mà tránh, hoặc có thể chuyển hoá thành phúc được. Do ngẫu nhiên, không biết rõ nguyên nhân, mà lại bị các số của "Dịch" làm phiền nhiễu chỉ cần ta phát hiện được, thì mọi sự sẽ không lọt qua ta nổi, với cái tài quan sát phân tích dự trắc của mình.

"Động văn ca" là một thuyết từ trong hang tối mà hỏi đều huyền diệu. Bài ca này, đa số xuất phát từ việc xem khí nhà. Ngày xưa, Ngưu Tư Hối thường vào nhà người mà biết được điềm cát hung. Xin thuật ra dưới đây:

Sự hưng suy xảy ra của mỗi gia đình tất phải có điềm lành hay dữ, người hiểu biết thì thấu tỏ, người ngu muội không hiểu biết. Cho nên bài ca này xuất phát từ huyền ảo bí truyền, lý sự tất đều có cả tất nhiên, chớ có nhìn với con mắt thiên cận mà coi thường. Vạn vật trên thế gian không có cái gì là không có số. Lý nằm trong cơ của vật, cơ lành, dữ, hoá phúc thủy đều biết trước được cả.

Vật có ngũ hành là kim, mộc, thủy, hoả, thổ chủ là ỏ sinh và khắc. Vật có ngũ hình là xanh (thanh) vàng (hoàng) đỏ (xích) đen (hắc) trắng (bạch), quan sát phải rõ ràng.

Vào trong nhà, nhìn rõ cát hung, đều xuất phát từ trong huyền cơ do quan sát và nghe ngóng. Dưới đây là bài ca về sự quan sát hưng suy:

Khi khí nhà tươi như xuân ý
Là gia thất hoà khí bội phần
Bổng như thu lạnh phân phân
Ấy điềm suy yếu nát tan trong ngoài
Như hoa lan toả mùi thơm nức
Ấy là khi phúc lộc tràn vào
Gà kêu chó cắn xôn xao
Ấy là điềm gỡ ốms đau nghèo nàn
Trai gái đẹp, áo quần tề chỉnh
Phúc lộc sắp đủng đỉnh vào nhà
Mặt dơ dáy, tóc rối bù
Nỗi buồn ập đến nỗi lo bởi bởi
Tiếng đàn bà khóc hoài như quỷ
Trong nhà sắp có kẻ lìa trần
Lão già bỗng chốc lệ tràn
Trong nhà có cảnh nát tan đau buồn
Bổng trước cửa bức tường sụp đổ
Báo nhà này cũng đổ đến nơi
Trước sân lạch nước chạy dài
Tiền làm ra được cũng hoài trôi đi

Trên nóc nhà dị kỳ cỏ mọc
Ấy là điềm phúc lộc giàu sang
Cửa nhà thoáng đãng sạch thơm
Ấy là điềm có người thân cao tài
Bông giày rách treo ngay trước cửa
Báo cho rằng có đứa lừa ta
Cửa nhà bên trái vỡ ra
Ấy điềm bất lợi cửa nhà phải lo
Bên giếng có hoa đào rơi xuống
Trong nhà ắt có giọng nguyệt hoa
Ngô đồng cao ngất trước nhà
Báo rằng người chủ sắp xa cõi đời
Lại ngút trời cây lê cạnh giếng
Cửa nhà này vĩnh viễn rời quê
Bàn thờ lửa bốc phì phì
Là có nạn cháy liệu bề gọi nhau
Mái chèo hất rơi mau mảnh ngói
Là vỡ tan nghèo đói buồn đau
Sẽ thấy khốn khó âu sầu
Mau đem bát đĩa hồ tiêu ném vào
Dưới đất bỗng thấy nhiều đèn nến
Điềm có người chết đến trước nhà

Trời đang nắng, chuột túa ra
Báo rằng tiền của cửa nhà tiêu hao
Gà mái gáy độc sao, buổi sáng
Ấy là điềm âm giáng phải lo
Nhà ngoài chó khóc tu tu
Họ hàng thân thích nạn to đến gần
Chim thước bỗng liên thanh báo gấp
Ấy khách xa đang sắp đến nhà
Quanh năm tật bệnh yêu tà
Chắc là có rắn xó nhà nằm co
Chim sẻ bỗng riu ra riu rít
Báo rằng sắp té tát chửi nhau
Chim bằng trước cửa lú lo
Báo rằng tai hoạ bất ngờ góm ghê
Vào nhà thấy dê đàn mấy nhóm.
Chủ nhà ắt dịch lớn hoành hành
Đất bằng thuyền đậu rành rành
Nay thì đồ đầy, mai đành chìm trôi
Cây người bỗng sang, ta rợp bóng
Của cải đi mất sống, hại người
Bạc thêm đá mưa rơi sục lở
Dầu cúng cầu việc dở vẫn suy

Ai đem trà quả biếu chi
Chia nhau cùng hưởng cùng vì cùng ăn
Cơm ba bữa ba lần lửa đỏ
Sớm khuya nên chắc giữ tường nền
Lửa thì phải giữ cho bền
Người tan của mất ở yên sao đành
Hãy giữ lấy gia đình làng xóm
Hãy lo mình giữ tiếng thiêng liêng
Thơ văn dẫn tới Tiên thiên
Sâu xa là vậy, diệu huyền là đây

PHÉP CÔNG SỐ GIEO QUÊ

(Khởi quái gia số lệ)

Nguyên văn:

Dần niên thập nhị nguyệt sơ nhất nhật Ngọ thời, hữu số gia khởi tạo, cung tại lân thị chi gian, hữu tam gia dĩ thử niên nguyệt nhật thời cầu chiêm tiên quá, nhược đồng nhất quái, tắc cát hung mạc biện hĩ. Tiên sinh dĩ cát nhi gia số. Toại đoạn chi nhi giai nghiệm. Cái tam gia cầu chiêm, hữu Điện tính danh giả, hữu Vương tính giả, hữu Hàn tính giả. Nhược Dần niên tam số, thập nhị, dữ nhất cộng thập lục. Gia Vương tính tứ hoạch, đắc nhị thập số, trừ nhị bát nhất thập lục, đắc

tứ "Chấn" vì thượng quái; hựu gia Ngọ thời thất số, tổng nhị thập thất số trừ tam bát, thập tử, đắc tam "Ly" vì hạ quái; nhị thập thất trung, trừ lục thập nhị thập tứ, linh tam vì hào, đắc "Phong" biến "Chấn", hồ kiến "Đoài" "Tốn". Kỳ Điền tính gia dĩ "Điền" tự lục hoạch, đắc thủy phong "Tĩnh" biến "Thăng", hồ biến "Ly" "Đoài". Kỳ hàn tính gia nhập thị thập nhất hoạch chi số, đắc nhất biến: "Trung phủ", hồ kiến "Cấn" "Khôn".

Nãi dĩ các gia chi tính Triệu số; tùy các gia chi quái đoán chi dã.

Bất đặc khởi ốc chi niên nguyệt nhật thời. Gia tính dã, phạm quan hôn cập táng sự, giai gia nhất khả hĩ. Nhược hôn nhân tắc nam nữ đại sự, tất gia nhị tính khả dã. Cực bắc chi nhân vô tính diệu tất hữu danh, bất biện kỳ tự, tắc số thanh âm. Hựu vô danh tắc tùy ở ngụ dã.

Dịch văn:

Thí dụ về phép cộng gieo quẻ như sau:

Vào buổi trưa ngày mồng 1 tháng Chạp năm Dần, có mấy gia đình khởi công làm nhà, cùng ở gần phố xá đông đúc. Có 3 người đều dùng ngày, tháng, năm, này nhờ tiên sinh bốc cho quẻ bói. Nếu như đều dùng chung một quẻ, thì chẳng còn cách nào để phân giải rõ chuyện lành dữ họa phúc, tiên sinh đã dùng tên họ của mỗi người để cộng số gieo quẻ. Sau khi chiêm đoán cát hung cả ba quẻ đều hoàn toàn ứng nghiệm. Trong 3 người đến xem quẻ, có một người họ Điền, một người họ Vương một người họ Hàn. Nếu năm Dần là số 3, tháng chạp số 12; mồng 1, số 1 cộng là $12+3+1=16$. Thêm họ Vương 4 nét (chữ Vương có 4 nét), ta có:

$$16 + 4 = 20,$$

$$20 : 8 = 2 \text{ sẽ dư } 4,$$

Căn cứ "Cần" 1, "Đoài" 2, "Ly" 3 "Chấn"..., ta được 4 là quẻ "Chấn" làm quẻ trên, lại cộng thêm giờ Ngọ là số 7, ta có:

$$20 + 7 = 27$$

$$\text{Ta có: } 27 : 8 = 3 \dots 3$$

Có được quẻ "Ly" làm quẻ dưới. Quẻ "Ly" dưới quẻ "Chấn" trên, liền tổ thành đồ quái của quẻ "Phong".

Câu hào sẽ có:

$27 : 6 = 4 \dots 3$ (dư 3). Hào dương (quẻ Phong) của hào thứ ba biến thành hào âm, quẻ "Phong" biến thành quẻ "Chấn" quẻ "Hỗ" bốn hào ở giữa quẻ "Phong" là quẻ "Đoài" và quẻ "Tốn".

Chữ điền của người họ Điền có 6 nét, tất sẽ có:

$$16 + 6 = 22;$$

$$22 : 8 = 2 \dots 6$$

Tất sẽ được quẻ "Khảm" làm quẻ trên thêm số giờ Ngọ 7, ta có:

$$22 + 7 = 29.$$

$29 : 8 = 3 \dots 5$. Ta được 5 làm quẻ "Tốn" làm quẻ dưới tổ thành quẻ "Tĩnh". Câu hào, ta có:

$$29 : 6 = 4 \dots 5$$

Hào dương của hào thứ 5 biến thành hào âm quẻ "Tĩnh" biến thành quẻ "Thăng" quẻ hổ trong 4 hào quẻ "Tĩnh" tổ thành quẻ "Ly" và Quẻ "Đoài".

Còn người họ Hàn (chữ Hàn có 21 nét) thì cộng thêm 21, tất có:

$$16 + 21 = 37.$$

$37 : 8 = 4...5$ được quẻ "Tốn" làm quẻ trên, thêm giờ ngo ta có: 7

$$37 + 7 = 44$$

$44 : 8 = 5...4$ Được quẻ "Chấn" làm quẻ dưới. Quẻ trên "Tốn" dưới "Chấn" tổ thành quẻ "Tích". Cầu hào được.

$$44 : 6 = 7...2$$

Hào âm của hào thứ hai. Quẻ "Ích" biến thành hào dương quẻ "Ích" biến thành quẻ "Trung phù". Quẻ hồ của 4 hào giữa quẻ "Ích" tổ thành quẻ "Cấn" và quẻ "Khôn".

Đó chính là phương pháp dùng họ của các nhà cộng thêm vào quẻ, số căn cứ vào các quẻ mà mỗi nhà bói được để tiến hoá chiêm đoán cát hung.

Chẳng những việc làm nhà mà chiêm bốc phải cộng thêm số nét chữ của tên họ vào số ngày, giờ, tháng năm, mà các việc khác như lễ cưới ⁽¹⁾, kết hôn hoặc mai táng v.v... đều phải căn cứ vào số nét của tên họ cộng thêm vào số quẻ. Nếu chiêm đoán bốc quẻ cho việc hôn nhân thì đó là việc lớn của 2 bên trai, gái tất phải cộng thêm số nét của họ hai nhà mới được. Những người ở miền sơn cước biên ải xa xôi hẻo lánh hoang dã, không có họ nhưng nhất định là có tên. Nếu lại không phân biệt được số nét của tên nữa, thì đến âm thanh. Những người không có tên, còn một phương pháp nữa là căn cứ vào nơi ở để cộng thêm số.

⁽¹⁾ Khi con trai đến tuổi thành niên người ta thường làm lễ đội mũ để chứng tỏ đã trưởng thành

BÍ QUYẾT CHIÊM ĐOÁN VỀ NHÀ CỦA

(Ốc trạch chi chiêm quyết)

Nguyên văn:

Dần niên thập nhị nguyệt sơ nhất nhật Ngọ thời, khởi ốc giả kỳ gia "Điền" tính, kỳ chiêm thủy phong "Tĩnh" biến địa phong "Thăng", hồ kiến "Ly" "Đoài". "Tốn" mộc vi thể. Dụng quái "Khảm" thủy sinh chi. Tuy "Đoài" kim khắc mộc, đắc hữu "Ly" hỏa; hỏa tuy thiên khí, chung thị chế kim. Nhiên hữu "Đoài" kim, Dữu niên nguyệt, nhật diệc đương hữu tổn thất chi ưu; Hợi Tý thủy niên nguyệt nhật đương hữu tiến ích, hoặc đắc thủy biên chi tài, "Khảm" sinh thể dụng dã; Dần Mão nhiên đương đại khoái ý, tỷ hoà chi khí dã; đán gia trung tất đa khẩu thiệt chi, diệc vi "Đoài" dã. Mộc thể cận xuân, hỷ phùng "Khảm" thủy, thử cư tất năng phát vượng. Nhị thập cửu niên hậu, thử ốc đương huỷ. Cái nhị thập cửu niên giả, toàn quái lục chi thành số dã. Nhược phi hữu "Đoài" tại trung. Tuy tái kiến nhị thập cửu niên, ốc đương vô dạng dã.

Đồng thời "Vương" tính chi gia khởi tạo, đắc lôi hỏa "Phong" biến "Chấn", hồ kiến "Đoài" "Tốn" "Chấn" mộc vi thể, "Ly" vi dụng quái, "Đoài" vi thể chi hồ, khắc thể diệc thiết, tuy đắc "Ly" hỏa chế "Đoài" kim, diệc bất thuận mỹ. Dụng hoá tiết thể chi khí, phá hao tư tài, mỗi ngộ hỏa niên nguyệt nhật, chủ kiến thử sự, hoặc nhân phụ nhân nhi hữu tổn thất, gia trung diệc ta nữ tử, thi phi Hợi Tý Dần Mão chi niên nguyệt, khước chủ tiến ích diên tài. Cái đối "Chấn" mộc vi

thể, tuy bất biến khả, chung thị lợi nhiên. Sinh thể chi khí bất kiến "Chấn", "Tốn", diệc phùng Dần Mão vì thể quái đắc cụ chi thời dã. Phàm hữu "Chấn" hữu "Tốn" thể cư dần mão, dư mộc chi khí vận niên nguyệt tất đại đắc ý, diệc chủ đắc trường tử chi lộc, biến trùng "Chấn" dã. Nhị thập nhị niên hậu vì hoả sở phân.

Hàn tính chi cư, đắc nhất biến "Trung phù", "Tốn" thể hồ kiến "Cấn" "Khôn", biến "Đoài" khắc thể. Thử cư tất hữu quan tung, kiến vu Dậu niên nguyệt. Hậu Thân Dậu niên liên kiến bệnh hoạn. Sở hỉ dụng quái, kỳ "Chấn" dư "Tốn" thể tỷ hoà, đương kiến mật cấp Mão niên nguyệt. Hậu Thân Dậu niên cát hậu hưng. Tam Thập nhất chi hậu, ngộ Thân Dậu niên, thử cư đương huỷ. Nhược phi hữu "Đoài", hoặc hữu nhất "Khảm" tái kiến, tam thập nhất niên, thử cư diệc vô dạng dã.

Dịch văn:

Phương pháp cụ thể để chiêm đoán về nhà cửa như sau:

Vào giờ Ngọ ngày mồng 1 tháng 12 năm Dần, gia đình họ Điền (田) xây dựng nhà ở, bốc được quẻ "Tĩnh" thuỷ trên phong dưới (tức là quẻ "Khảm" trên, quẻ "Tốn" dưới) biến thành quẻ "Thăng", địa trên phong dưới (tức là quẻ "Khôn" trên "Tốn" dưới) quẻ hồ của 4 hào giữa quẻ "Tĩnh" tổ thành quẻ "Ly" và quẻ "Đoài". Quẻ "Tốn" thuộc mộc làm quẻ dưới, làm quẻ thể của quẻ "Tĩnh", "Khảm" thuộc thuỷ là quẻ trên, là quẻ thể của quẻ "Tĩnh", thuỷ sinh mộc, quẻ dụng tư sinh quẻ thể. Tuy nhiên quẻ hồ của quẻ "Tĩnh" quẻ "Đoài" thuộc Kim, kim khắc mộc, nhưng được có quẻ hồ quẻ "Ly" thuộc hoả, hoả khắc kim, hoả tuy nhiên không có khí, nhưng trái lại có thể khắc chế được kim. Thế mà lại còn tồn tại kim của quẻ "Đoài", vậy nên năm Dậu tháng Dậu ngày Dậu cũng còn có

thể sự lo lắng buồn phiền vì tổn thất. Năm Hợi, tháng Hợi, ngày Hợi, năm Tý, tháng Tý, ngày Tý thuộc thủy, chắc chắn sẽ có sự tiến ích. Hoặc giả là thu hoạch được của cải quý báu ở bên nước, là nhờ tác dụng của quẻ "Khảm" tư sinh quẻ thể đem tới; năm Dần, năm Tuất, năm Mão tất sẽ có việc lớn làm vui sướng lòng người, là bởi vì nguyên cố quẻ hể quẻ dụng tỷ hoà. Thế nhưng trong gia đình nhất định sẽ phát sinh ra nhiều chuyện cãi lộn tranh chấp nhau, bởi vì quẻ "Đoài" là cái mồm miệng. Mộc làm quẻ thể báo hiệu mùa xuân đã đến, vui mừng gặp nước của quẻ "Khảm", chỉ cần gặp nước của quẻ "Khảm" thì người chủ của ngôi nhà này sẽ phát đạt hưng thịnh. Sau 29 năm, ngôi nhà này nhất định sẽ bị phá huỷ bại hoại. Tại sao lại xác định 29 năm bị huỷ hoại? Bởi vì 29 là số quẻ thành của quẻ thương, của quẻ lục (quẻ gốc) quẻ thể, quẻ dụng, quẻ biến, hai quẻ hồ - quẻ hồ trên và dưới. Nếu không có quẻ "Đoài" ở trong thì cho dù có quá 29, năm cũng chẳng có can hệ gì, ngôi nhà vẫn nguyên lành không tổn hại.

Cùng ngày, cùng tháng cùng năm, nhà họ Vương cùng dựng nhà, chiêm đoán bốc được quẻ "Phong" lửa trên sấm (quẻ "Chấn" trên "Ly" dưới) quẻ hồ của quẻ "Phong" là quẻ "Đoài" và quẻ "Tốn". Quẻ "Chấn" thuộc mộc, làm quẻ trên, là quẻ thể của quẻ "Phong", quẻ "Ly" làm quẻ dụng, quẻ "Đoài" làm quẻ hồ của quẻ thể, khắc thể cũng rất lợi hại. Tuy có hoả của quẻ "Ly" khắc chế kim của quẻ "Đoài", nhưng cũng không được hoàn hảo, mỹ mãn, hoả của quẻ dụng toát ra khí của quẻ thể, biểu thị rõ ràng là sắp sửa có xảy ra làm hao tài tổn của. Vào mỗi năm hoả, tháng hoả, ngày hoả, đều có thể xuất hiện tình huống này, hoặc giả bởi vì đàn bà mà có sự tổn thất, trong nhà sinh nhiều con gái, chỉ cần năm Hợi, tháng Hợi, năm Tý, tháng Tý, thì trong nhà ngược lại, có thể được tăng thêm tiền của, điền sản. Có lẽ là do mộc của quẻ

"Chấn" làm quẻ thể, tuy không nhìn thấy thủy của "Khảm", cuối cùng vẫn là năm "thủy" thì có lợi. Quái khí của quẻ sinh thể chưa xuất hiện quẻ "Chấn" và quẻ "Tốn", nhưng gặp năm Dần, năm Mão, ngược lại cũng là thời khắc cho quẻ thể được việc. Phạm là có quẻ "Chấn", và quẻ "Tốn" ngôi nhà này trong những năm tháng có vận khí của mộc vào năm Dần, năm Mão thì nhất định sẽ được tâm ý lớn lao, cũng có dự báo được sức lực của người con cả phù trợ chấn hưng gia đình, trở thành nguyên nhân của quẻ "Chấn" trùng quái (quẻ kép). Ngôi nhà này 22 năm sau sẽ bị lửa thiêu cháy.

Ngôi nhà của họ Hàn được quẻ "Ích" biến thành quẻ "Trung phù" quẻ "Tốn" làm quẻ thể, quẻ "Hỗ" là quẻ "Cấn" và quẻ "Khôn", biến thành quẻ "Đoài" khắc quẻ thể. Ngôi nhà này tất nhiên sẽ phát sinh ra việc kiện tụng lên cửa quan, thời gian phát sinh vào năm Dậu, tháng Dậu. Về sau vào năm Thân, năm Dậu không ngừng phát sinh ra lo buồn bệnh tật. Muốn được sung sướng, phải là quẻ "Chấn" của quẻ dụng và quẻ "Tốn" của quẻ thể tỉ hoà. Cấn phải xuất hiện vào năm Dần tháng Dần và năm Mão tháng Mão. Những năm Thân Dậu tiếp thì lành, nhưng sau đó thì dữ, 31 năm sau, tức vào năm Thân, năm Dậu, ngôi nhà này sẽ bị phá huỷ. Nếu không có quẻ "Đoài", hoặc giả 1 quẻ "Khảm" xuất hiện lần nữa, thì 31 năm sau, ngôi nhà này chắc chắn sẽ bình an vô sự.

HẾT QUYỂN II

MAI HOA DỊCH SỐ

QUYỂN III



LỜI TỰA VỀ BÍ QUYẾT XEM SỐ MAI HOA

(Quan Mai số quyết tự)

Nguyên văn:

... Ta hồ! "Dịch" khởi dị ngôn tai? Cái "Dịch" chi vi thư, chí tinh vi, chí vấn diệu. Nhiên số già, bất ngoại hồ "Dịch" lý dã... Hữu "Tiên thiên" "Hậu thiên" chi thù, hữu điệp âm, thủ âm chi biện, minh lự từ đắc thất chi cơ, thủ hồ biến trì tốc chi ứng. Số hữu tiên định, hoạ phúc "nan trắc", "Dịch" lý chương nhiên khả sát. Dư cầu tắc "Tiên thiên" "Huyền hoàng" "Linh ứng" chư thiên, ngoại lai "Dịch nhật - Từ". "Quan mai số quyết", liệt đồ minh ngũ hành sinh khắc suy vượng chi lý, phân lệ chỉ ty hung xu cát chi đạo. Hậu học quân tử hạnh giám yên.

"Dịch - Từ" viết: "Dịch" hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái sinh vạn vật. Thiệu tử viết: "Nhất phân vi nhị nhị phân vi tứ, tứ phân vi bát dã".

"Thuyết quái truyện" viết: "Dịch nghịch số dã" Thiệu tử viết: "Càn" nhất, "Đoài" nhị, "Ly" tam. "Chấn" tứ, "Tốn" ngũ, "Khảm" lục, "Cấn" thất, "Khôn" bát. Tự "Càn" chí "Khôn" giai đắc vị sinh chi quái, nhược nghịch suy, tứ thời chi tử dã. "Hậu thiên lục thập tứ quái" phỏng thủ.

Dịch văn:

Than ôi! "Chu Dịch" có thật sự là dễ dàng bàn luận lắm không? Đại để có thể nói rằng. "Chu Dịch" là một trong những bộ sách vô cùng huyền diệu, vô cùng tinh vi. Hơn nữa, số của "Chu Dịch" cũng không vượt quá phạm vi lí của "Chu Dịch". Số của "Chu Dịch", có sự phân biệt số của "Tiên thiên" và số của "Hậu thiên", có sự sai biệt về phương pháp điệp âm và thủ âm đều dùng để vạch rõ những cơ duyên huyền bí, lo buồn ưu tư về sự được mất, dự trắc sự ứng nghiệm mau hay chậm của quả biến quả hồi. Số có tiền định hoạ phúc khôn lường, nhưng biết vận dụng lý của "Chu Dịch", thì có thể quan sát phân tích, dự trắc được hoạ hay phúc, cát hay hung một cách rõ ràng. Ta đã tìm ra được mấy thiên viết về "Tiên thiên", "Huyền hoàng", "Linh ứng" rồi căn cứ vào "Chu Dịch hệ từ truyện", hợp biên lại thành một quyển gọi là "Quan mai số quyết" - bí quyết về xem hoa mai, hội đồ nói rõ, lý về ngũ hành sinh khắc suy vượng, phản biệt và chỉ ra phương pháp tránh hung tìm cát. Giành cho người quân tử sau này xem xét.

"Hệ từ truyện" nói: "Chu Dịch" có một cái thái cực. Cái thái cực này sáng tạo ra hai nghi, là trời đất, trời đất lại sáng tạo ra bốn mùa là Xuân, Hạ, Thu, Đông, tứ thời lại sáng tạo ra bát quái. Là Càn, Khảm Cấn, Chấn. Tốn Ly, Khôn, Đoài, bát quái sáng tạo ra vạn vật "Thiệu Khang Tiết nói: "Một phân ra thành 2, 2 phân ra thành 4, 4 phân ra thành 8".

"Thuyết quái truyện" nói: Quẻ của "Chu Dịch có tự số và nghịch số (Số thứ tự và số nghịch) "Thiệu Khang Tiết nói:

Quẻ "Càn" thứ 1	Quẻ "Tốn" thứ 5
Quẻ "Đoài" thứ 2	Quẻ "Khảm" thứ 6
Quẻ "Ly" thứ 3	Quẻ "Cấn" thứ 7

Quẻ "Chấn" thứ 4

Quẻ "Khôn" thứ 8

Từ quẻ "Càn" đến quẻ "Khôn" đều là được quẻ vị sinh (chưa sinh)-nếu nghịch suy thì có nghĩa là 4 mùa điều hoà lẫn nhau. "Sáu mươi tư quẻ Hậu thiên" cũng phỏng theo phương pháp này để tiến hành suy diễn dự trắc".

THỨ TỰ ĐỊNH ÂM DƯƠNG CỦA TÁM QUẺ

(Bát quái định âm dương thứ tự)

Nguyên văn:

"Càn" vi phụ

"Chấn" trưởng nam, "Khảm" trung nam "Cấn" thiếu nam.

"Khôn" vi mẫu

"Tốn" trưởng nữ, "Ly" trung nữ, "Đoài" thiếu nữ.

Trạch hoả "Cấn" biến Trạch sơn "Hàm" quái:

Hoả kim, thể kim, hồ "Tốn" mộc, "Cấn" thổ.

"Ly" quái sơ hào, dương động biến âm, biến "Hoà" quái. "Đoài" kim vi thiếu nữ, "Ly" hoả khắc chi. "Tốn" vi cổ.

"Cấn" kim khắc chi, viết "thương cổ". Đắc "Cấn" thổ sinh nhân.

"Đoài" kim. Đoán viết: Bất chí ân ư tử

Dịch văn:

Quẻ "Cần" là quẻ cha, sinh ra quẻ trưởng nam, quẻ "Chấn", quẻ trung nam "quẻ Khảm", quẻ thiếu nam quẻ "Cấn".

Quẻ "Khôn" là quẻ mẹ, sinh ra quẻ trưởng nữ "quẻ Tốn", quẻ trung nữ "quẻ Ly", quẻ thiếu nữ quẻ "Đoài".

Quẻ "Cách" do quẻ trên là quẻ "Đoài" trạch với quẻ dưới là quẻ "Ly" hoả tổ thành sơ hào, dương hào biến thành âm hào, nên đã thành quẻ "Hàm".

Quẻ "Cách" do hoả kim tổ thành, quẻ thể quẻ trên "Đoài" là kim; quẻ hô quẻ "Tốn" mộc, quẻ biến quẻ "Cấn" thổ.

Quẻ "Ly" sơ hào động, dương hào biến thành âm hào, quẻ "Ly" đã biến thành quẻ "Cấn", Quẻ "Đoài" kim là thiếu nữ, quẻ "Ly" hoả khắc chế kim của quẻ "Đoài", tượng quẻ của quẻ "Tốn" là bắp đùi (cổ) kim của quẻ "Cần" khắc cổ, cho nên nói "thương cổ" (đùi bị thương), được thổ của quẻ "Cấn" thổ sinh kim, nhập vào kim của quẻ "Đoài". Quẻ bói đoán rằng: Không thể chết được.

BÍ QUYẾT XEM QUẺ

(Chiêm quái quyết)

Nguyên văn:

Hữu như chiêm quái nhi vấn cát sự, tắc khán trung hữu sinh thể chi quái, tắc cát sự ứng chi tất tốc. Tiệt khán sinh thể chi quái ư "bát quái thời tự loại" quyết. Kỳ nhật thời như

sinh thể thị dụng quái, tắc sự tức thành; tự sinh thể thị hồ quái, tắc tiệm tiệm thành; sinh thể thị biến quái, tắc tiêu trì nhi. Nhược hữu sinh thể chi quái, hữu hữu khác thể chi quái, tắc sự hữu trợ tiết hảo trung bất túc. Tiệm khán thể quái khí, trở ư kỷ nhật. Nhược "Cần" khắc thể Trị nhất nhật, "Đoài" khắc thể, trở nhị nhật, chi loại suy. Như chiêm cát sự vô sinh thể chi quái, hữu khác thể chi quái, tắc sự bất hài hĩ vô. Khắc thể chi quái, tắc cát Sự tất khả thành tự hĩ.

Hữu như chiêm bất cát chi sự, quái trung hữu sinh thể chi quái, tắc hữu cứu vô hại; như vô sinh thể chi quái, sự tất bất cát hĩ. Nhược dĩ nhật kỳ nhi luận, khán quái trung hữu sinh thể chi quái, tắc sự ứng ư sinh thể chi quái khí chi nhật; hữu khác thể chi quái, tắc sự bại khác thể quái khí chi nhật. Yếu tại hoạt pháp thụ dụng dã.

Dịch văn:

Nếu chiêm vấn về việc hỉ, cần phải xem trong quẻ bốc có được quẻ sinh thể không. Nếu có quẻ sinh thể, thì việc hỉ cần hỏi sẽ ứng nghiệm được nhanh. Kỳ hạn ứng nghiệm cụ thể vào lúc nào, còn phải căn cứ vào "Bát quái thời tự loại", phân loại thứ tự thời gian của bát quái mà tiến hành phán đoán. Nếu quẻ sinh thể là quẻ dụng, thì sự việc muốn hỏi sẽ lập tức thành công. Nếu quẻ sinh thể là quẻ hồ, thì sự việc muốn hỏi sẽ thành công chậm chậm. Nếu quẻ sinh thể là quẻ biến, thì sự việc muốn hỏi sẽ hơi muộn mới có thể thành công. Nếu vừa có quẻ sinh thể lại có quẻ khác thể, thì việc muốn hỏi có thể sẽ vấp phải một số trở ngại. Có thể thành công nhưng không được mỹ mãn, căn cứ vào khí của quẻ khác thể, có thể suy đoán cản trở mất mấy hôm. Nếu quẻ "Cần" khắc thể, thì cản trở một hôm, quẻ "Đoài" khắc thể, thì cản trở mất hai hôm, cứ như vậy mà suy rộng ra. Nếu chiêm vấn việc hỉ mà không có quẻ sinh thể, thì việc hỉ muốn hỏi rất khó thực hiện

được. Không có quẻ khác thể, thì việc hỉ muốn hỏi đó nhất định sẽ có thể thành công được.

Nếu chiêm văn những việc không cát lợi; trong quẻ có quẻ sinh thể, thì cũng có khả năng cứu vãn được mà không có tai hoạ gì. Nếu không có quẻ sinh thể, thì sự việc sẽ phiền phức. Nếu muốn lấy ngày để suy đoán, thì căn cứ vào quẻ sinh thể ở trong quẻ để suy ra sự việc sẽ ứng nghiệm vào hôm nào là do khí của quẻ sinh thể; quẻ có khắc thể, thì suy ra sự việc sẽ hỏng vào hôm nào là do khí của quẻ khắc thể. Điều mấu chốt là ở sự vận dụng cho linh hoạt.

BÍ QUYẾT HỖ BIẾN CỦA QUẺ THỂ VÀ QUẺ DỤNG

(Thể dụng hồ biến chi quyết)

Nguyên văn:

Đại phàm chiêm bốc, dĩ thể vi kỳ chủ, hồ, dụng, biến giai vi ứng quái. "Dụng" tối khẩn, "Hỗ" thứ chi, "Biến quái" hựu thứ chi. Cố viết: "Dụng" vi chiêm chi "túc ứng", "Hỗ" vi "trung gian chi ứng", "Biến" vi sự chiêm chi chung ứng". Nhiên "Hỗ quái" tác phân kỳ hữu thể chi hồ, hữu dụng chi hồ. Như thể tại thượng, tác thượng hồ vi quái thể chi hồ, hạ hồ vi dụng chi hồ, "thể hồ" tối khẩn, "dụng hồ" thứ chi.

Lệ như "Quan mai": "Hàng" quái hồ "Đoài" "Càn", "Đoài" vi thể, hồ kiến nữ tử chiết hoa. Nhược "Càn" vi "thể hồ" tác lão nhân chiết hoa hĩ. Cái "Đoài", "Càn" giai khắc thể đán thụ "Đoài nhi" bất thụ "Càn", thử thể hồ dụng chi phân.

Đại phàm chiêm quái, biến quái khắc thể sự tử mạng hậu.

tất hữu bất cát; biến sinh thể cập tử hoà, tắc sự sự giám chung hữu cát lợi. Thử dụng hồ, biến chi quyết dã.

Dịch văn:

Nói chung, chiêm đoán, đều dùng quẻ thể làm quẻ chủ, quẻ hồ, quẻ dụng và quẻ biến đều làm quẻ ứng. Quẻ dụng quan trọng nhất, sau đó là xem quẻ hồ, và cuối cùng, là xem đến quẻ biến. Do đó nói, quẻ dụng là sự ứng nghiệm mở đầu của chiêm bốc, quẻ hồ là sự ứng nghiệm ở giữa chiêm bốc, quẻ biến là sự ứng nghiệm sau rốt của việc chiêm bốc cho mọi sự việc, mọi tình huống. Thế nhưng, quẻ hồ lại chia ra hai loại. Tức là quẻ hồ của quẻ thể và quẻ hồ của quẻ dụng, quẻ hồ ở dưới thì gọi là quẻ hồ của quẻ dụng. Nếu quẻ thể ở quẻ dưới vậy thì quẻ hồ ở dưới, chính là quẻ hồ của quẻ thể, quẻ hồ ở trên, thì gọi là quẻ hồ của quẻ dụng.

- Quẻ hồ của quẻ thể là vô cùng quan trọng. Quẻ hồ của quẻ dụng chỉ là thứ yếu đối với quẻ hồ của quẻ thể mà thôi.

Ví dụ: Quẻ "Hàng" ở trong "Quan mai", quẻ hồ là quẻ "Đoài" và quẻ "Càn", quẻ "Đoài" làm quẻ hồ của quẻ thể. Tượng quẻ của quẻ hồ suy đoán là có người đàn bà bẻ hoa. Nếu quẻ "Càn" làm quẻ hồ của quẻ thể, thì sẽ là cụ già bẻ hoa. Bởi vì quẻ "Đoài", quẻ "Càn" đều là quẻ ứng của khác thể, chỉ lấy quẻ "Đoài" mà không lấy quẻ "Càn", đó chính là sự khu biệt quẻ hồ của quẻ thể làm quẻ hồ của quẻ dụng vậy.

Việc chiêm đoán nói chung, nếu xuất hiện tình huống quẻ biến làm quẻ khác thể, thì sự việc cần hỏi cuối cùng nhất định sẽ là rủi ro, nếu có tình huống quẻ biến quẻ sinh thể và quẻ biến với quẻ thể tử hoà, thì sự việc cần hỏi cuối cùng nhất định sẽ là may mắn. Đó chính là phương pháp dùng khi bói cho quẻ hồ và quẻ biến.

BÍ QUYẾT CỦA THỂ DỤNG SINH KHẮC

(Thường sinh khắc chi quyết)

Nguyên văn:

Chiêm quái, tức dĩ quái phân thể, dụng, hồ biến, tức dĩ ngũ hành chi lý đoán kỳ cát hung. Nhiên sinh khắc chi lí, ư - nội quái thể, hồ, biến, nhất định chi sinh khắc; tắc tu minh kỳ, chân sinh chân khắc chi ngũ hành, dĩ phân khinh trọng, tắc hoạ phúc lập ứng, hà dã?

Giả như "Càn" "Đoài" chi kim vi thể, kiến hoả tắc khắc. Nhiên hữu chân hoả chi thể, hữu hoả chi hình sắc. Chân hoả năng khắc kim, hình sắc tắc bất năng khắc, năng khắc tắc bất cát, bất năng khắc tắc bất thuận nhi dĩ. Cái kiến lô trung hoả, dao tảo chi hoả, chân hoả dã; liệt diêm cự chú, chân hoả dã. "Càn" "Đoài" vi thể, ngộ chi bất cát. Nhược sắc chi hồng tử, hình chi trung hư, cảo mộc chi li, nhật tảo chi hoả, tắc hoả chi hình sắc, phi chân hỏa chi thể, "Càn" "Đoài" chi thể bất vi thâm kỵ. Hựu nhược nhất trần chi đăng, nhất cự chi chúc, tuy viết chân hoả, tế vi nhi khinh tiểu bất nhĩ. Hựu nhược "Chấn" "Tốn" chi mộc thể, ngộ kim tắc khắc. Nhiên thoa xuyên chi kim, kim bạch chi kim, thành đỉnh chi ngân, bôi bàn chi ngân, dĩ khí chi tích. Toả tiết chi đồng thiết, giai kim dã. Thử đăng chi kim, khởi năng khắc mộc. Mộc chi sở kỵ giả, khoáng đao, nhuệ nhẫn, cự phủ, đại cự, "Chấn" "Tống" chi thể trị chi, tất hữu bất cát.

Hựu nhược "Ly" hoả vi thể, kiến chân thuỷ năng khắc. Nhiên đán kiến sắc chi hắc giả, kiến thể chi thấp giả, dư phu huyết chi loại, giai "Khảm" chi thuộc, chung kỳ chi nhi bất thâm hại dã.

Trừ quái vi thể trí ngoại ứng khắc giả, giai dĩ khinh trọng đoán chi. Nhược phu sinh thể chi quái, diệc đương phân biện. Thể dữ ngoã khí, giai "Khôn" thổ, kim ngô chi, thổ năng sinh kim, ngoã bất năng sinh dã. Thụ mộc sài tân, giai mộc dã, "Ly" hoả trị chi, sài tân hoả chi tiếp, thụ mộc chi vi phạt già sinh hoả chi trì dã. Mộc vị thể, chân thuỷ sinh mộc chi phúc trọng. Như thể như huyết, tuy "Khảm" chi thuộc, sinh mộc chi loại khinh dã.

Kỳ dữ ngũ hành sinh khắc, tính dĩ loại nhi suy chi.

Dịch văn:

Xem quẻ, chính là lấy quẻ bốc được chia làm quẻ thể, quẻ dụng, quẻ hồ, quẻ biến, chính là dùng nguyên lý sinh khắc của ngũ hành để dự trắc cát hung hoạ cừ. Vậy mà đạo lý của sự sinh khắc dưới tình huống lấy quẻ trong bổ sung vào quẻ thể, quẻ dụng, quẻ hồ, quẻ biến, tuy có những quẻ - ước nhất định, nhưng tình huống lấy quẻ ngoài bổ sung quẻ thể, quẻ dụng quẻ hồ, quẻ biến, thì càng phải hiểu rõ ngũ hành thực sinh, thực khắc, hay là ngũ hành giả khắc giả sinh.

Chỉ có như vậy mới phân biệt rõ nặng nhẹ, hoạ phúc, mới có thể trông thấy ngay tức khắc sự ứng nghiệm. Đó là vì nguyên nhân nào vậy? Giả như "Kim" của quẻ "Càn" quẻ "Đoài" làm quẻ thể, xuất hiện Hoả là khắc. Nhưng có thể của hoả thật, có hình trạng của tượng hoả và hoả của hình sắc nhan sắc - Hoả thật có thể khắc chế được kim, còn hoả có hình sắc thì không thể khắc chế được kim. Có thể khắc chế

được kim, thì không cát lợi; nếu không thể khắc chế được kim, thì chỉ là không thuận mà thôi.

Đại thể là nhìn thấy lửa trong lò lửa ở trong bếp thì đó là thực hoả; ngọn lửa cháy rừng rực, ánh lửa bùng lên, ngất trời thì đó là thực hoả. Quẻ "Càn" quẻ "Đoài" làm quẻ thể, gặp hoả đã nói ở trên thì không cát lợi. Như màu hồng, màu tím của sắc như lửa giữa hình trạng đó, là hư không, chẳng đốt cháy được củi khô, lửa nóng của mặt trời, thì đó chỉ là hình trạng và màu sắc của hoả, chứ không phải là thể hoả thực thụ, không có nguy hại gì lớn cả. Lại giống như một ngọn đèn, một ngọn nến tuy cũng là thực hoả đấy nhưng nhỏ bé, yếu ớt, dù có gặp phải cũng không can hại gì lớn. Lại như mộc của quẻ "Chấn" quẻ "Tốn" làm quẻ thể, nếu gặp phải kim liền bị khắc chế. Vậy mà vàng của loại thoa quý, xuyên vàng, kim của loại bạch kim, bạc đã đúc thành thỏi, hoặc giả của mâm bát, thiếc của đồ dùng, đồng sắt của khoá xích, cũng đều là kim cả. Loại kim mà là kim như thế thì làm sao có thể khắc mộc được? Những thứ mà mộc phải sợ là dao sắc, dao nhọn, búa to, cưa lớn, khi gặp phải quẻ "Chấn" quẻ "Tốn" làm quẻ thể, tất nhiên là không cát lợi lắm.

Lại như hoả của quẻ "Ly" làm quẻ thể, nhìn thấy thực thủy có thể khắc chế được hoả. Vậy mà chỉ là những vật có màu sắc đen, ẩm thấp, và những vật như loại máu tươi, đều là tượng của quẻ "Khảm", cuối cùng chỉ là kỵ huỷ mà thôi, chứ thực ra không gây nên được sự gì cả nguy hại lớn lắm.

Các quẻ khác còn lại làm quẻ thể, khi gặp phải quẻ ngoại quẻ ứng khắc chế mình, đều dùng nặng nhẹ để dự trắc chiêm quái. Nếu là quẻ sinh thể thì phải nên phân biệt rõ ràng. Đất và gạch ngói, đồ đất đều là "Khôn" thổ, kim gặp nó, thổ cũng có thể sinh ra kim, nhưng trái lại, ngói đầu có thể sinh được ra kim. Cây gỗ, củi đều là mộc, hoả của quẻ "Ly" vấp phải,

củi lửa sinh ra lửa rất nhanh, cây gỗ sinh ra lửa chậm. Đặc biệt là những cây gỗ còn xanh tươi cha đốn chặt, thì sinh ra lửa lại càng chậm hơn nữa. Mộc làm quẻ thể, cái phúc do thực thủy sinh, mộc thì nặng. Như lợn như máu, đều là tượng quẻ của quẻ "Khảm", thành phần sinh quẻ mộc nhẹ hơn nhiều.

Mọi tình huống về chuyện ngũ hành sinh khắc của các quẻ khác, cứ lấy loại đó mà suy.

BÍ QUYẾT CỦA THỂ DỤNG SUY VƯỢNG

(Thể dụng suy vượng chi quyết)

Nguyên văn:

Phàm thể quái, nghi thừa vượng; khắc thể chi quái, nghi suy. Cái thể quái chi khí, như xuân mộc, hạ hỏa, thu kim, đông thủy, tứ quý chi nguyệt thổ, thử đắc lệnh chi quái, thừa vượng chi khí, tuy hữu tha quái khắc chi, diệt vô đại hại - Dụng, hồ, biến quái, thừa vượng giai cát. Đản bất yếu khắc thể chi quái khí vượng, nhi thể khí suy thị bất cát chi chiêm. Chiêm giả, hữu thử, nhược vấn bệnh tất tử vận dụng tất bại, nhược phi vấn tụng, dữ bệnh thường chiêm, tắc phòng hữu quan bệnh chi sự, vị giám kỳ kỳ, tại khắc thể quái khí chi nguyệt nhật dã. Nhược quái thể vượng nhi phục hữu sinh thể chi quái, cát sự chi lai, khả bắc kỳ nhi chí hĩ. Nhược nội quái ngoại quái hữu sinh thể giả, chúng thể quái tuy suy, diệt vô đại hại dã. Nội, ngoại tĩnh vô sinh thể, tuy thể chi quái đáng

đa, giai thì suy quá, chung bất cát dã. Cố thể, dụng chi quá, tất tu tường thịnh suy dã.

Dịch văn:

Phương pháp quan sát quẻ thể, quẻ dụng suy nhược hay vượng thịnh như sau: Phàm là quẻ thể, phải nên thừa vượng thịnh, quẻ khác phải nên suy nhược. Đại để là khí của quẻ thể, như mộc của mùa xuân, hoả của mùa hạ, kim mùa thu, thủy mùa đông, thổ của cả tháng 12 tháng 3 tháng 6 và tháng 9, đều là quẻ đắc lợi. Khí thừa vượng thịnh, tuy có quẻ khác khác chế nó, nhưng cũng không có nguy hại gì to lớn lắm. Quẻ dụng, quẻ hổ, quẻ biến thừa vượng đều là cát lợi. Nhưng không thể xuất hiện khí của quẻ khác thể vượng thịnh, mà khí quẻ thể suy nhược đều là điểm bói không cát lợi. Người hỏi bói được loại khí quẻ này, nếu là hỏi bệnh nhất định là phải chết, nếu là hỏi việc kiện tụng vất vả tất nhiên là thất bại. Nếu không phải là chiêm vấn việc kiện quan hoặc việc đau ốm, mà chỉ hỏi về đường khác, thì cần phải phòng bị có việc quan tư và các chuyện khác, chưa đạt tới kỳ hạn nên cân cứ vào ngày, tháng của khí quẻ khác thể. Nếu thể của quẻ vượng, hơn nữa lại có quẻ sinh thể thì việc vui mừng đưa đến, đã có thể hiện ra trong tầm nháy mắt, giây lát mà thôi. Nếu quẻ trong quẻ ngoài có quẻ sinh thể, các quẻ thể, tuy đều là suy nhược, nhưng cũng không có nguy hại gì to lớn lắm. Quẻ trong quẻ ngoài lại không có quẻ sinh thể tuy quẻ thể nhiều, đều là quẻ suy nhược, thì cuối cùng vẫn không cát lợi. Do vậy, quẻ thể, quẻ dụng, cần phải có phân tích tường tận những tình huống vượng thịnh và suy nhược của chúng.

BÍ QUYẾT CỦA CHIÊM ĐOÁN KHẮC ỨNG

(Chiêm bốc khắc ứng chi quyết)

Nguyên văn:

Khắc ứng giả, sở vị khắc kỳ ứng nghiệm dã. Chiêm bốc chi đạo, vô thủ quyết, tắc cát hung thành bại chi sự, bất tri ứng ư hà thời. Cố khắc ứng vì quáI chi thiết yếu dã.

Nhiên khắc tắc tối nan, hữu dĩ số nhi khắc chi giả, hữu dĩ lý nhi khắc chi giả, giai yếu luận dã. Dĩ số nhi khắc kỳ, tất tường kỳ lý. Như toán ốc trạch chi số sáng, nam nữ chi thủy hôn, phân mộ chi phương táng, khí vật chi tân trí, câu dĩ niên nguyệt, nhật, thời, gia sự vật chi số, dĩ vi ước định chi kỳ, nư thẩm kỳ sự đoạn chi trì tốc nhi khắc chi. Như ốc trạch phân mộ vĩnh cửu giả dã. Ốc trạch hữu hư loại chi kỳ dã. Phân mộ diệc hữu sự loại. Nhiên chiêm mộ đản chiêm cát hung, bất kể thành bại dã.

Nam nữ chi hôn, viễn diệc bất quá số niên, niên nội chi sự, toàn quáI chi số khả quyết dã, hựu bất như ốc trạch chi cửu dã. Nhiên hôn nhân diệc bất quá bốc kỳ cát hung, bất tất khắc kỳ kỳ dã.

Nhược cát hung chi kỳ, đản dĩ sinh thể cập tử hoà chi niên nguyệt vì cát kỳ, khắc thể chi niên nguyệt vì bất cát chi kỳ dã.

Khí vật chi chiêm, tác kim thạch chi chất; chung viễn; thảo mộc chi chất, chung bất cửu dã. Viễn, dĩ toàn quái chi số vi niên kỳ; cận giả, dĩ toàn quái chi số vi nguyệt kỳ; hựu cận giả, dĩ toàn quái chi số vi nhật kỳ dã. Như trí nghiên, tác toàn quái chi số vi tuế. Kế bút mặc, diệc khả dĩ toàn quái vi tuế kế hồ? Bút mặc chi tiểu giả, dĩ nhật quái chi khả dã. Thử khí vật khắc kỳ chi chiêm dã.

Như Tiên thiên quan mai dữ mẫu đơn nhị hoa, câu dán tịch chi sự, cố dĩ quái lý suy tác bất tất quyết kỳ viễn nhật dã. Như hậu thiên lão niên, thiếu niên, kê ngư chi chiêm, dĩ phương quái, vật quái chi số hợp nhi kế chi, lão, thiếu niên, kê, ngư chi chiêm diệc chỉ khả dĩ nhật kế dã. Nhược vinh viễn khi chiêm, tác dĩ nhật vi nguyệt, dĩ nguyệt vi niên hĩ.

Chiêm giả tường, cát tất hựu tâm thường chi chiêm sự khắc kỳ, tác vu toàn quái trung tế quan sinh thể chi quái vi cát ứng quyết kỳ khắc thể chi quái vi hung, ứng chi kỳ viễn tác dĩ niên, cận tác dĩ nguyệt, hựu cận tác dĩ nhật dã.

Như vấn câu danh, tác "Cần" vi thể, khán quái trung hữu "Khôn" "Cấn", tác đoán kỳ thìn tuất, sừ, mùi, chi thổ nguyệt, nhật, cái "Cần" "Đoài" "Kim" thể dã. Thử vi, cát sự sinh thể chi ứng.

Nhược vấn bệnh, nhi "Cần" quái vi thể, tác khán quái trung hữu "Ly", hựu khán quái trung vô "Khôn", "Cấn" cập hữu hung phạm, tác thể kỳ tử tị ngộ hoả nhật. Thử khắc thể vi hung sự chi kỳ dã.

Hựu nhược vấn hành nhân, dĩ sinh thể chi nhật vi quy kỳ, vô sinh thể tử hoà chi nhật, tác quy tất trì. Nhược thử lệ giá, cụ nan tận tải, học giả thẩm yên.

Dịch văn:

Khắc ứng có ý nghĩa gì? Khắc ứng chính là nghiệm của khắc kỳ. Phương pháp chiêm đoán hể mà thiếu mất loại khắc ứng này, thì sự việc cát hay hung, thành hay bại không biết ứng nghiệm vào khoảng thời gian nào. Cho nên, khắc ứng là phương pháp rất quan trọng của chiêm quái.

Vậy mà người hiểu thấu đáo được chuyện khắc kỳ lại còn quá ít ỏi. Bởi vì, phương pháp của khắc kỳ rất khó nắm vững. Có thứ dùng số để dự đoán khắc kỳ, có thứ dùng lý để dự đoán khắc kỳ, đều rất quan trọng. Dùng số để dự đoán khắc kỳ, cần phải hiểu biết tường tận nguyên lý của khắc kỳ. Ví dụ: Dự đoán xây dựng nhà ở, việc hôn nhân của nam nữ. Phương hướng mai táng phần mộ, việc mua bán, xếp đặt các thứ dụng vật dụng để dùng năm, tháng, ngày, giờ cộng thêm số sự vật để khởi quẻ. Sau khi quẻ thành từ trong số của quẻ thể, quẻ dụng, quẻ hồ, quẻ biến lấy ra số chung (tỷ hoà) để làm kỳ hạn ước định. Căn cứ vào sự chậm, muộn nhanh, sớm đã thẩm định mà xác định khắc kỳ. Như nhà cửa phần mộ thì vĩnh cửu không hư hỏng, thì nhà cửa đó có thể dùng tất cả các số quẻ để làm khắc kỳ, sự ứng nghiệm của nhà cửa, đại khái là nhà cửa cũng có kỳ hạn hư hỏng đổ nát, phần mộ cũng có thể bại hoại, thế nhưng xem về phần mộ thì chỉ bói cát hung không dự đoán thành hay bại.

Việc hôn nhân của nam nữ, dù có lâu dài tới đâu, cũng không vượt quá vài năm. Việc cưới xin trong năm, số của toàn quẻ cũng có thể dự trắc quyết đoán được, lại không thể lâu không thể dài như nhà cửa được. Thế nhưng, việc hôn nhân như vậy chẳng qua chỉ là dự đoán cát hung mà thôi, không cần thiết phải xác định ngày kỳ cưới xin. Nhưng nếu muốn xác định kỳ hạn cát hung, chỉ cần dùng số của năm tháng sinh thể, và tỷ hoà để làm nhật kỳ cát khánh, số của năm tháng khắc thể làm ngày hên. Số năm tháng khắc thể là ngày hên, không cát lợi.

Việc dự trắc các thứ đựng vật dùng, những thứ bằng vật liệu như vàng đá, thì cuối cùng bền chắc vĩnh viễn, những thứ làm lương thảo mộc, thì không bền được bao lâu. Những thứ bền chắc lâu dài, thì dùng số của toàn quẻ làm kỳ của năm, những thứ không bền chắc thì dùng số toàn quẻ làm kỳ của ngày. Ví dụ: Việc mua đặt vài nghìn thì dùng số của toàn quẻ làm số năm. Việc mua bút mực, cũng có thể dùng số của toàn quẻ làm số năm được không? Bút mực là vật không lớn chỉ có thể làm số của toàn quẻ làm số ngày. Đó chính là phương pháp dự trắc để xác định kỳ hạn sử dụng cho các đồ vật.

Nếu trong ví dụ chiêm đoán xem hoa mai và xem hoa mẫu đơn dùng phương pháp Tiên thiên đều là một việc phát sinh ra trong khoảng thời gian sớm tối, cho nên chỉ dùng lý của quẻ mà suy ra là có thể được rồi, không cần thiết phải xác định kỳ ngày xa xôi làm gì. Nếu dùng phương pháp Hậu thiên dự đoán người già có vẻ sắc ưu sấu, thiếu niên có vẻ mặt hờn hờ, gà kêu buồn thảm, trâu rên nghe thê lương như những quẻ bói đã nêu ví dụ ở trên, thì dùng số của quẻ hương vị và quẻ của vật kết hợp lại để tiến hành chiêm đoán người già, cậu bé, gà, trâu... Chỉ có thể dùng ngày để tính toán. Nếu việc chiêm đoán xảy ra trong khoảng thời gian lâu dài thì dùng số ngày làm số tháng, dùng số tháng làm số năm.

Người, xem quẻ cần hiểu tường tận điều vui mừng thì lại càng nên cần phải giống như khắc kỳ bói sự nói chung, sẽ căn cứ vào quẻ sinh thể trong toàn (quẻ làm điều cát quẻ khắc thể quyết kỳ ứng nghiệm là hung, kỳ hạn ứng nghiệm xa lâu thì dùng năm, gần thì dùng tháng, gần hơn nữa thì dùng ngày làm kỳ hạn ứng nghiệm).

Nếu chiêm vấn cầu xin, được quẻ "Cần" làm quẻ "thể" thì phải xem trong quẻ có quẻ "khôn" và quẻ "Cấn" hay

không. Chiêm đoán tháng Thìn, ngày Thìn, tháng Tuất, ngày Tuất, tháng Sửu, ngày Sửu, tháng Mùi, ngày Mùi... thuộc ngày tháng thổ làm ứng kỳ. Đại thể là quẻ "Cần" quẻ "Đoài" kim làm thể, thổ sinh kim, cho nên cát. Đó chính là phương pháp xác định nhật kỳ ứng nghiệm của sinh thể việc cát vậy.

Nếu chiêm đoán bệnh tật, mà quẻ "Cần" làm quẻ thể thì phải xem trong quẻ có quẻ "Ly" hay không, lại xem trong quẻ có hay không có "Khôn" quẻ "Cần", và có hung phạm hay không nữa. Nếu có quẻ "Ly", không có quẻ "Khôn" quẻ "Chấn", có hung phạm, thể thì người chiêm vấn nhất định sẽ chết vào ngày hoả Tý Ngọ. Đó chính là phương pháp xác định ngày ứng nghiệm mà khắc thể làm việc hung.

Lại như người bói hỏi việc xuất ngoại, bộ hành dừng ngày sinh thể làm nhật kỳ trở về, không có nhật kỳ sinh thể và tử hoà thì chuyện trở về sẽ rất chậm.

Các loại ví dụ tương tự như đã kể trên đây, lại có thể nêu ra tường tận, để tự các học giả thể nghiệm lấy.

BÀI PHÚ VẠN VẬT

(Vạn vật phú)

Nguyên văn:

Nhân bẩm âm Dương, quái phân Tiên Hậu.

Đạt thời vụ giả, cận thủ thân, viễn thủ chư vật;

Quan vật lý giả, tĩnh tác hồ địa, động tác hồ thiên;

Nguyên phu vạn vật hữu số, "Dịch" số vô cùng;

Động tĩnh khả tri, bất xuất huyền thiên chi ngoại
Cát hung tất kiến, mạc đào hồ hào tượng chi trung.

Vị thành quái dĩ tiền, tất hư tâm nhi cầu ứng;

Ký thành quái dĩ hậu, quan khác ứng dĩ vi đoán.

Thanh âm ngôn ngữ, bàng nhãn sấm triệu,

Đương ngộ hình ảnh vắng lai, ngã tâm chỉ thực giai thị

Cập kỳ lục hào dĩ định, tam thiên ky sinh

Như tâm quái tượng chi đoán, chung trắc khác ứng chi
lý.

Thị dĩ phùng cát triệu, nhi chung trì hữu hỉ;

Kiến hung sấm, nhi bất miễn hồ hung.

Cố dục tri tha nhân gia chi sự, tất tu bằng ngã nhĩ mục
chi văn kiến.

Vị thành quái nhi văn kiến chi, nãi dĩ sinh chi sự ky định

Quái nhi quan sát chi, nãi vị lai chi cơ:

Hoặc văn hà xứ huyền não, chủ hữu đấu tranh

Hoặc chính thử gian tiểu ngữ, tất phùng cát khánh;

Kiến phụ đề, thán kỳ gia âm tiểu hữu tai;

Đông chí quân lai, tất hữu quan tư từ tụng

Hoặc phùng già toả, nhi già toả lâm thân;

Thắng ngộ tiên trượng, nhi tiên trượng tất chí;

Tung nhược đồ nhi phụ nhục, Thử vi cốt nhục hữu tai;

Thắng phùng huyết quang, nhi hựu khủng tai nghiệt súc;

Sự vụ được dĩ, bệnh hoạn lâm môn
Kiến ()⁽¹⁾ tắc hữu phạm, trũng tiên;
Phùng tửu, tắc khiếm thân nguyên;
Âm nhân chí, tắc nữ tử hữu ách;
Dương nhân chi, tắc nam tử đương tai.

Hựu tu bát quái trung công,
Bất khả nhất lệ nhi luận.

Quái cát nhi hào tượng hựu cát, hoạ hoạn chung vô;
Quái hung nhi sấm quảng hựu hung, tai ương nan miên.

Phi ma đối hiệu, tất nhiên hiệu phục lâm đầu.
Trì trọng nhi hiệu, định chủ hiệu khắp mãn thất.
Kỳ nhân ưu, chung thị vi ưu.
Kỳ nhân hỉ, hoài tu hữu hỉ.

Cố đương quan sát sắc hình, dĩ vi quyết ý đoán tâm

Kỳ hoặc cố nhạc thanh huyền, hựu kiến tửu bồi khí
mãnh.

Nhược bất nghênh hôn giá thú, định tu hội khách yến
hàm.

Dục tri ứng tại hà nhật, tu quan hào tượng trí số.

"Tốn" ngũ nhật nhi "Khôn" bát nhật,

"Ly" tam triều nhi "Khảm" lục triều.

(1) Nguyên bản mất một chữ

Hựu quan viễn cận khắc ứng, dĩ đoán đích đầu chi tương kỳ.

Ứng viễn, tắc toàn quái tương đồng;

Ứng cận, như các thời đông đoán.

Giả như thiên địa "Bì" quái, thượng thiên nhất nhị hạ địa bát.

Thiết nhược trạch hoả "Cách" quái, thượng "Đoài" nhị nhị hạ "Ly" tam.

Y thử suy chi, vạn vô nhất thất

Thử nhân vật chi triệu, sát chi khả suy dã.

Cập kỳ điều thú chi ứng, nhưng nghiệm chi hữu chuẩn.

Thước tháo nhị hỉ sắc dĩ động, nha minh nhị hoạ sự tương lai.

Ngưu tập trư khuyến, nhật thân bất kiến

Kim nhật ngộ chi, lục súc hữu tổn.

Mộc nhật kiến trư, dưỡng trư tất thành.

Canh nhật kiến kê minh, định nhật kiến tập quái, thử nãi hưng nhần chi sát.

Kỷ nhật trì mã lai, nhâm nhật hữu trư quái, thử giai thực lộc chi triệu.

Kiến cát triệu nhị bách sự hanh thông, phùng hưng sấm nhị chủ sự trở trệ.

Hoặc nhược cầu tài vấn lợi, tu bằng khắc ứng.

Dĩ ngôn quỹ sương vi tàng tài chi dụng, thằng sách vi xuyên tiền chi vật.

Phùng kim bạch bảo hoá chi loại, lý tất hữu thành,
Ngô đao nhẫn kiếm cụ chi khí, tổn nhi vô ích.
Phùng tài nhi hữu tài, vô tài nhi vô ích.
Phàm vật thành khí, phương hệ đắc kim;
Khuyết tổn phá toái, hữu chi bất túc.
Hoặc vấn hôn nhân, li diệc tương tự.
Vật đoàn viên, chỉ nhật nhi thành;
Vật phá tổn, trung đồ trở chiết.
Thử hựu thị nhất gia văn dữ?
Tư lý minh, vạn sự chiêu nhiên
Phùng sài ứng, chủ ưu, chiết mạch, chủ bi.
Mễ tất kỳ, đậu tất thương.
Mạt dữ hài, vạn sự hoà hài.
Kỳ dữ được, dữ nhân kỳ được.
Phủ cụ, tất hữu tu tạo;
Lương trử, tất hữu viên hành.
Văn cầm minh, mưu sự hư.
Thuyết thánh cổ thanh, giao dịch không hư.
Thức mục () ⁽¹⁾ tiếp nội hữu khóc khắp chi sự
Trì nhẫn kiến huyết, ngoại hữu độc trùng chi giáng.
Khắc ứng ký minh, ẩm thực đồng đoán.

(1) Nguyên bản mất một chữ

Kiến thuỷ vi ẩm thực tửu thang,
Ngộ thuỷ vi tiền pháo thính chính.
Kiến mẽ vi nhất phạm chi đắc.
Đề hồ vi chúc bôi chi lễ.
Thuỷ nài ngư hà thuỷ trung vật vị,
Thổ nãi ngư dương, thổ nội thái sơ, mạch diện.
Vi tân vi lạt đề, đao chiêm.
Nãi huân tính mỹ vị.
Thử tam thiên chi khắc ứng, vạn vật chi khu cơ
Năng đạt thử giả, thượng kỳ mật chi.

Dịch văn:

Người có Âm - Dương, quả chia Tiên - Hậu
Gân lấy thân, xa lấy vật, ấy đạo mới thành
Vật lý chỉ rằng: tĩnh ở đất, mà trời thì động
Vạn vật có số, "Dịch" số biến hoá vô cùng
Động tĩnh phải tương, cơ trời khôn vượt
Dữ lành phải tỏ hết phép tượng hào
Khi quả chưa thành, phải hư tâm cầu ứng
Quả đã thành rồi, tất phải xem khắc ứng mà suy
Âm thanh, tiếng nói, tên người, đều là điểm báo
Gặp hình ảnh lại qua, do tự lòng mình
Khi lục hào đã định, tam thiên cùng sinh ra vậy.
Tìm đầu cuối quả tượng, cần đoán ra khắc ứng mới nên

Quẻ báo điềm lành, niềm vui ắt đến
Nếu là điềm dữ, báo nỗi buồn lo
Muốn biết việc của người, phải bằng tai nghe mắt thấy
Khi chưa thành quẻ, nghe thấy điều gì phải định
Có quẻ rồi, xét xem vẫn là chưa tới thời cơ
Nơi nào rắc rối ồn ào, ấy là nơi tranh cạnh
Đâu vui vẻ nói cười, chốn ấy ắt có điềm lành
Đàn bà khóc gào, là trong nhà có điều oan khuất
Từ phương đông lính đến, ắt là có chuyện việc quan
Gặp gông cùm. Là điềm báo rằng thân sắp tù tội
Thấy gậy roi, chắc rồi sẽ bị gậy roi
Thấy đồ tể thịt xương đầy gánh, tất có nạn thịt xương
Gặp máu tươi, sẽ có tai nạn gây ra vì súc vật
Thấy hương thấy bói, tất sẽ có bệnh lan tràn
Thấy bóng ma, chắc có chuyện động về mồ mả
Nếu thấy rượu, phải biết chia cúng quỷ thần
Đàn bà đến, tất có tai ách vì chuyện tình dục
Thấy đàn ông đến, là chính đàn ông mạng vạ vào mình.
Cần biết chung trong tám quẻ
Không bắt cứ riêng luận quẻ nào
Quẻ lành hào tượng cũng lành, lo gì hoạn nạn
Quẻ dữ điềm báo sẽ hung, tránh đâu cho khỏi tai ương
Gặp người xô gai báo hiếu, tất có việc hiếu phục

Cầm gậy ra lệnh, ắt là sẽ đây nhà tiếng khóc
Thấy người buồn, chủ cũng đeo sầu
Thấy người vui, ắt chủ có niềm vui sắp đến
Vây phải nhìn mặt, xem hình mà quyết đoán ý tâm
Gặp người vừa đánh trống vừa reo, thấy rượu trong vò
trong chén
Phi nghênh hôn cưới hỏi, ắt là tiếp khách mừng vui
Muốn biết ứng lúc nào, hãy xem tự số hào tương
Mồng năm là "Tốn", mồng tám là "Khôn"
Ngày ba "Ly", ngày sáu "Khảm"
Lại xem khắc ứng xa gần, hẵn cùng quẻ giống nhau
Điểm ứng gần, hẵn mọi quẻ cùng đoán
N như quẻ "Bĩ" trời đất, trên trời 1 dưới đất 5
N như quẻ "Cách" trạch hoá, quẻ "Đoài" 2 trên, quẻ "Ly" 3
dưới
Cứ thế mà suy, muôn một nào có sai đâu
Điểm triệu của người, vật cứ suy và từ quan sát
Thì với chim với thú vẫn linh nghiệm như thần
Chim khách báo, là sắc vui đã dậy, quạ kêu là báo điềm
tai hoạ
Sáng ra chẳng thấy lợn chó trâu bò
Ngày kim gặp cảnh đó, tất lục súc ốm yếu
Ngày mộc gặp lợn, nuôi lợn không nên

Ngày Canh thấy gà gáy, ngày Đinh thấy trâu qua, tất có chuyện giết chó

Ngày Tý có ngựa chạy đến, ngày Nhâm có lợn qua, là điềm sắp có lộc to

Thấy điềm lành, trăm sự hanh thông, gặp điềm dữ, mọi điều trắc trở

Muốn cầu tài cầu lộc, phải dựa vào khắc ứng làm đầu

Hòm tử cát tiền của, sợi dây để xâu tiền là vậy

Thấy vàng bạc lúa vật quý thì nên

Thấy mác dao mâu kiếm, ắt va vào nơi tổn hại

Phạm vật thành đồ, vương thì được vàng

Gặp đồ vứt vỡ nạn nứt, có nhưng rất ít

Về chuyện hôn nhân cũng vậy mà thôi.

Vật khuôn tròn việc cũng vương tròn, vật hư hỏng giữa đường hư hỏng

Phải nghe, phải thấy, sự lý đã rõ ràng, trăm việc có sai đâu.

Thấy củi mục, chủ buồn lúa gãy

Gạo mà lạ, đồ đậu sẽ bị thương

Gốc và giày, ầy hài hoà mọi chuyện

Cờ và thuốc, có kẻ hện hò

Búa và cưa, tất là chuyện tu tạo

Tích trữ lương thực, ắt sắp đi xa

Nghe tiếng gà, mưu sự sẽ hỏng

Nghe tiếng trống, giao dịch không thành
Lưỡi dao có máu, ngoài có trùng độc
Khắc ứng rõ ràng, ẩm thực phân minh
Gặp nước sẽ được rượu chè đánh chén
Gặp lửa tất có chuyện nướng nung rán xào
Gặp gạo hẳn là có cơm chắc chắn
Xách hồ là dự tiệc rượu không sai
Nước là nơi ở của loài tôm cá
Thổ là chỗ dê trâu ở với lúa, rau
Là vị cay, cỏ lạt dao thốt
Cùng những thứ mỹ vị, hôi tanh,
Điều khắc ứng của tam thiên, là lẽ huyền vi của vạn vật
Ai mà đạt được điều trên
Hãy nên giữ gìn bí mật

ẨM THỰC THIÊN

(Thiên ăn uống)

Nguyên văn:

Phù "Càn" chi vi tượng, viên kiên chi vi tận, thủ tượng hồ
mão, vi sinh, chi thủ, vi mã, vi trư; thu đắc chi nhi thực lộc
thịnh; hạ đắc chi nhi thực lộc suy; xuân vi thời tân chi vật,
quả sô thái chi thuộc; đông vi lãnh vật, cách túc chi thực.
Hữu "Khảm" nãi giang hồ hải vị, hữu thủy nhi sơ quả trần
sai.

"Cấn" thổ vật đồng phanh, "Ly" nãi hoả biên tiền chích, thu vi giải, xuân vi mã, phàm nội tất đa vật nhục, kỳ vị tất tân. Thịnh hữu ngoã khí, thể hữu kim tôn, kỳ thái dã vi cân, kỳ vu vật dã tái vũ. Khắc sinh hồi, thực tất nga áp; sinh xuất khắc nhập, dã thái vô danh. "Khôn" kỳ "Khôn" dã, viễn khách chí, cố nhân lai sử dụng tất ngoã khí, sở thực mễ quẻ thô vị, tĩnh tắc lê, tảo, già, vu, động tắc ngũ tạc, tiên dương, vô cát nhục phủ, sát diệt vi, tắng diệt vi đồ trường, ngộ khách tất phụ nhân, khắc thử tất chủ khẩu thiệt, khắc xuất sinh hồi, nãi sinh chi vị, khắc nhập sinh vật, nãi tập vật chi phanh. Kiến "Cần" "Đoài" tế thiết bạc phi, kiến "Chấn" "Tốn" nhi tâm sinh cự chừ. Kỳ sắc hắc hoàng, kỳ vị cam điều. Thuỷ hoả tĩnh chi, chung xuy chi dĩ. Tứ thời giai vi mễ mạch chi vị, tất đới ma, tử tế suy tường, tất hữu nghiệm dã.

"Tốn" chi vi quái, chủ văn thư thừa ước chi gian, giảng luận chi tế, ngoại khách hôn nhân, cố nhân cự giao, hoặc chủ viễn tín cận kỳ, kỳ sắc bạch thanh, kỳ tính tứ trực, kỳ vị toan, kỳ tượng trường. Đào lý mộc qua, tai lạt tố thực. Vi ngư vi kê, kỳ đậu kỳ diện, phi tế chấp nhi đắc chi, tất trợ quật nhi đắc chi. Hữu "Cần" "Đoài" thực chi chí bệnh, hữu "Khôn" đắc chi phi nan xuy, vi sao thái sơ, "Ly" vi sao thái, cử "Khảm" trung, tửu thang kỳ thực, kỳ vô sinh, bán tai bán huân. Kỳ tại "Cấn" dã, hội lân lý hữu quý nhân, thực vật nhân đa, thích khẩu nhi kỷ, kỳ quất đu thái quả sơ, sở phạt chi sơn đới tiết, hổ cầu thổ lộc, ngư bổ vãng la, mễ ma diễn mạch, khắc nhập tạp thực, khắc bán nhục, khắc nhập khẩu thiệt, thị phi âm diệt, cực bất khả thực, kỳ vị can loạn kỳ sắc vấn hoàng.

"Khảm" vi thuỷ tượng dã, thuỷ cận tín chí hải nội, vị hương hữu tế lân, hoặc tứ lúc, phàm viết thuỷ tộc, hà khả khảm thực dã. Hoặc văn tiêu, cổ chi thanh, hoặc tại lễ nhạc

chi sở, kỳ sắc hắc, kỳ vị hàm. Khắc xuất khảm tửu, sinh hồi thực ngư. Vi ()⁽¹⁾ vi mục, vi nhĩ, vi huyết, đề thang vật vị, tửu thực thủy tương.

Ngộ "Ly" nhi thuyết văn thư, phùng "Cần" nhi vị hải vị.

"Chấn" chi vi quái, mộc thuộc dã, tửu hữu lạt cuồng, hư khinh quái dị. Đại thụ chi quả, viên lâm chi sơ Kỳ sắc thanh nhi vị toàn, kỳ số đa hội khách tiểu, hoặc hữu tú chi khí, hoặc hữu di phương chi hào. Đồng "Ly" đa chủ diêm trà, kiến "Khảm" hoặc vi chiêm thổ.

"Ly" tác văn thư giao dịch, thân thích sư nhỏ, toạ trung đa lễ, mạo chi nhân, diên thượng tổng anh tài chi sĩ. Kỳ vật nãi tiền tương chích thiêu, kỳ gian hoặc trà diêm, bạch nhật chi đa, tuy chi dĩ chúc; xuân hạ nhị tế, phàm vật đối hoa, lão nhân mạc thực. Tâm sự bất nghi, thiếu giả nghi chi, nghi giảng luận tức hữu ích. Vi kê, vi nan trĩ, vi giải vi.

Sắc xích vị khổ, tính nhiệt nhi khí hương. Phùng "Khảm" nhi tửu thỉnh hữu tranh, phùng "Tốn" tác sao thín nhi dĩ.

"Đoài" chi vi quái, kỳ thuộc bạch, kim, kỳ vị tân nhi sắc bạch; hoặc viễn khách bạo chí, hoặc cận giao tranh; phàm động vật đao chiêm, phàm vị tất tân lạt, phàm bao hoá tàng, kỳ bảo dã. Vi ()⁽²⁾ vi lãng;

Kỳ ư thái dã, vi thông vi cửu, thỉnh nhi hữu tích xu vượng nhi hữu dương nga; toạ gian hữu kiến việt chi, nhân, hoặc hữu ca xương chi nữ, đơn tác tất nhiên khẩu thiệt, trùng tác tất nhiên hoan hỉ; sinh xuất đa thực, khắc xuất hảo đa.

Phù toán kỳ ẩm thực, tất tu sát kỳ động tĩnh, cố động tác

(1) Nguyên bản mất một chữ

(2) Nguyên bản mất một chữ

hữu, tĩnh tất vô. Dĩ thể quái hạ vi kỷ thể, thượng vi nhân quái; hạ vi biến, vi khách, hồ chi thượng vi tửu hạ vi thực vật; thủ tượng thể chi hạ vi thực. Hà vật, biến vi khách thể, hạ thực chi bất chung, sinh thể hạ cát hồ khách thể chi vật bất đắc thực, tha nhân khắc sinh diệc nan thực, tha nhân sinh hà nhân thỉnh; kỷ sinh thể sinh học dĩ thỉnh nhân, hồ sinh thu sinh hâu, bất kể bôi thực, thượng thể thu sinh; khách bất kể số, biến sinh hồ khách hữu hậu chí giả; hồ sinh khắc, hữu tiên khứ đồ, thủ kỳ nhật kỳ, dĩ hồ quái dụng hĩ.

Dịch văn:

Tượng của quẻ "Cần" tròn, rắn mà không có vị cay; lấy tượng vào Mão. Đứng đầu loại vật làm ngựa, làm lợn; Mùa thu được thì thực lộc thịnh. Mùa hạ được thì thực lộc hung. Xuân là vật mới của thời tiết thuộc các loại rau hoa quả. Đông là vật lạnh, ăn uống đêm. Có "Khảm" tức là vị của sông, hồ biển, có nước mà lại có rau quả quý.

"Cấn" là vật với thổ cùng nấu nướng, "Ly" là chiên, nướng bên cạnh lửa. Thu là con cua, xuân là con ngựa, phạm ở trong thì nhiều thịt vật, vị của nó tất sẽ cay. Thỉnh có đồ gốm, thể có chén kim, rau của nó là rau cần, vật với nó có lông vũ. Khắc sinh ra, khắc hồi về, ăn tất phải là ngan ngỗng sinh thì ra, khắc thì vào, rau rừng không có tên.

"Khôn", với "Khôn" khách từ xa tới, bạn cũ tới tất phải dùng đến đồ sành gốm, phải ăn đến vị của thổ là gạo, quả, tĩnh tất là lê, táo, cá, khoai sọ, động tất là cá nướng, dê tươi, không phủ xương, thịt, giết cũng là ()⁽¹⁾ dầu cũng là bụng, gặp khách tất là đàn bà, khắc cái đó tất nhiên là chủ cãi lợn.

(1) Nguyên bản mất chữ, không dịch được.

... Khắc ra sinh về chính là vị của súc vật, khắc nhập sinh vật, là sự nấu nướng của súc vật. Thấy "Cần", "Đoài" thái mỏng sợi nhỏ, gặp "Chấn", "Tốn" thì cái sống mới cái chín cũ. Sắc của nó đen vàng, vị ngọt ngon. Thêm thủy hỏa ninh lên. Bốn mùa đều là vị của thóc gạo, tất buộc bằng gai, cứ suy xét kỹ tất sẽ thấy nghiệm.

"Tốn" làm quẻ, là thời gian ước hẹn văn thư, phạm vi giảng luận, khách ngoài bàn việc hôn nhân, người xa nổi tình cũ, hoặc chỉ việc thư xa tới gần. Sắc trắng xanh tính tứ trực, vị chua tượng dài. Đào, mận, dưa, chay, nhạt, thức ăn rau. Là cá, gà, đậu miến, không phải là giúp sức mà được, tất là phải cày bừa, đào bới. Có "Cần" "Đoài" mà cứ ăn là mắc bệnh, nó "Khôn" được mà không khéo nấu chỉ xào rau, "Ly" là rau cải, "Khảm" ở trong thức ăn rượu canh, những thứ vô sinh, nửa chay nửa mặn. Nếu là "Cấn", hội họp xóm giềng có quý nhân, thực vật người nhiều, tha hồ thích khẩu. Có quất du rau quả, sản vật kiếm trong núi, hổ, chó, thỏ, hươu, bắt cá giăng lưới vùng gao miến, mạch, ăn tạp thực thì khắc khắc xuất ta nửa thịt khắc nhập khẩu thiệt, có chuyên thì chi ta vạ ngầm, không nên ăn vị ngon ngọt sắc vàng.

"Khảm" là tượng của thủy, thủy gần tin trong biển, vị thơm có vẩy cá, hoặc có 4 chân gọi là thủy tộc tất nhiên có thể ăn uống được. Hoặc là nghe tiếng trống, hoặc có nơi lễ nhạc, sắc màu đen, vị hàn khắc xuất, sống vì ăn cá là... (nguyên bản mất một chữ) là mất, là tai, là máu là vị rau canh rượu thịt, nước tương. Gặp "Ly" là nói về văn thư, gặp "Cần" là nói về vị biển.

Quẻ "Chấn" thuộc mộc, bận rượu quay cuồng, hư khinh quái dị. Quả của cây lớn, rau trong vườn rừng, sắc xanh vị chua, số nó có thể nhiều, ít khách, hoặc có mùi thối, hoặc có

vị cay thơm của rau hành, mùi, rậm. Cùng "Ly" chủ về muối, trà, thay "Khảm" sẽ thành muối dấm.

Quả "Ly" tất là việc giao dịch văn thư, thân thích với sư nho, trong chỗ ngồi, phần đông là có lễ, trên chiếu đều là nhân tài kẻ sĩ. Vật của nó là nướng rán, hoặc là dưa muối nhiều về ban ngày, tuy là có thuốc; hai mùa Xuân hạ, phàm vật có hoa, người già chớ có ăn, không hợp với người có tâm sự, hợp với người trẻ, thích hợp giảng luận để có ích.

Là gà chim cua, sắc đỏ đáng, tính nóng, có mùi thơm. Gặp "Khảm" có rượu mời có tranh chấp, gặp "Tốn" tất là rau xào.

Quả Đoài thuộc bạch kim, vị cay, sắc trắng. Hoặc khách xa đến hung bạo hoặc gần đến giao tranh, phàm động vật dao thốt, phàm là vị tất cay, phàm là bao gói tất dẫu (... nguyên bản mất một chữ) nó rất hung bạo là (nguyên bản mất một chữ) củ gấu thuộc loại rau là hành là hẹ. Thịnh mà có mùi tanh, vượng mà có dê, ngan. Tuy chỗ ngồi có người mưu phản hoặc có con gái xướng ca, riêng lẻ tất có tranh cãi, đông kép tất là vui, sinh xuất có ăn nhiều, khắc xuất nhiều điều tốt.

Nói chung, đoán về ăn uống tất phải quan sát động tĩnh, cho nên động thì có, tĩnh thì không. Lấy quả thể, quả dưới làm quả mình, quả trên làm quả người, dưới làm biến làm khách, trên quả hồ làm rượu, dưới làm thực vật. Lấy tượng dưới của thể làm thực. Vật gì, biến làm thể khách, không tận cùng của hạ thực. Dưới sinh thể cát, hồ khắc thể không được ăn. Người khác sinh không ai mời. Đã sinh ra sinh thể, quả dưới ta mời người, sau khi quả hồ thụ sinh, không tỉnh cốc chén thượng thể thụ sinh, khách không kể số. Biến sinh hồ, khách có người đến sau. Hồ sinh khắc, có người đến trước che kín. Lấy hạn ngày, dùng quả hồ.

BÀI CA XEM QUÊ VẬT HUYỀN DIỆU

(Quan vật huyền diệu ca quyết)

Nguyên văn:

Quan vật hí nghiệm giả tuy vân vô ích vu thể, học giả dĩ thử nghiệm số, nhi tri thánh nhân tác "Dịch" chi minh nhĩ. Vật chi vu thể, tất hữu số yên. Cố thiên viên địa phương, vật chi hình dã; thiên huyền địa hoàng, vật chi sắc dã. Thiên động địa tĩnh, vật chi tính dã. Thiên thượng địa hạ, vật chi vị dã. "Càn" cương, "Khôn" nhu, vật chi thể dã.

Cố "Càn" chi vi quái, cương nhi viên, quý nhi kiên, vi kim vi ngọc, vi xích ví viên, vi đại vi thủ, vi thượng chi quả vật. Kiến "Đoài" vi huỷ chiết, phùng "Khảm" nhi trầm nịch; kiến "Ly" vi đoàn luyện chi kim; "Chấn" vi hữu động chi vật, "Tốn" vi mộc ngoại vi viên; "Khôn" "Cấn" thổ trung chi thạch, đắc hoả nhi thành khí; "Đoài" vi kiếm phong chi nhuệ, thu đắc nhi giá cao, hạ đắc chi nhi tương hĩ.

"Khôn" chi vi quái, kỳ hình trực nhi phương, kỳ sắc nhi hoàng, vi văn vi bố, vi dư vi kim, kỳ vật tượng ngư, kỳ tính ác động. Đắc "Càn" nãi khả viên, khả phương, khả quý, khả tiện; "Chấn" "Tốn" vi trường khí; "Ly" vi văn chương; "Đoài" vi thể trung xuất chi kim; "Cấn" vi đá cương chi thổ thạch dã.

"Chấn" chi vi quái, kỳ sắc huyền kỳ nhi đa thanh vi mộc vi thanh, vi trúc vi dịch đối, vi phiên tiên cập sinh hình, thượng nhu hạ cương, thị tính chấn động nhi khả kinh. Đắc "Càn" mã vi thanh giá chi vật; Đắc "Đoài" vi vô dụng chi mộc; kiến "Cấn" sơn lâm gian chi hậu, kiến "Khảm" hữu khí chi loại "Tốn" vi hữu chi diệp kiến "Ly" vi đối hoa.

"Tốn" chi vi quái, kỳ sắc bạch, kỳ khí hương, vi thảo mộc, vi cương, vi nhu. Kiến "Ly" vi văn thư; kiến "Đoài" "Càn" vi bất dụng, nãi ngộ kim đao chi vật "Khôn" "Cấn" vi thảo mộc chi loại. "Khảm" vi khả thực chi vật, vi trường, vi trực tính "Chấn" nhi xuân sinh hạ trường, thảo mộc quả sơ.

"Khảm" chi vi quái, kỳ sắc hắc, diệp khả viên, khả phương chi vật, vi nhu vi hủ, nội tắc cương vật, đắc chi ti thấp chi sở đa vi thủy chung chi vật. Kiến "Cấn" diệp viên; kiến "Đoài" diệp thủy, hữu mĩ ô thấp: đắc "Cấn" "Tốn" nhi khả thực; "Ly" thủy hoả "Ký tế", giả thủy nhi xuất giả hoá nhi thành, hựu vị trệ vu vật; "Đoài" vi đài khẩu dã "Chấn" "Tốn" vi đối tượng diệp, vi đối hoa dã.

"Ly" chi vi quái dã, kỳ sắc hoàng nhi thanh, thể táo, kỳ tính tắc thượng cương hạ nhu, vi sơn thạch chi vật thổ ngoã chi loại, tiểu thạch ưu đại sơn, vi môn đồ chi xứ, vi vật. Kiến "Càn" nhi cương, "Đoài" nhi huỷ chiết: "Khôn" nhi thổ khối; "Tốn" vi thảo chi vật; nhi "Chấn" vi mộc vật loại dã, "Khảm" tính vi hà ngạn chi vật; "Ly" tính vi ngoã khí; "Chấn" "tốn" tính kiến di bích di vật.

"Đoài" chi vi quái, kỳ sắc bạch, kỳ tính thiếu nhu nhi đa cương, vi huỷ chiết nhi hạ, toàn đài khẩu nhi viên. Kiến "Càn" tiên viên hậu khuyết; "Cấn" "tắc" kim cổ phế khí; kiến "Chấn" "Tốn" vi bác tước chi vật; kiến "Khảm" vi thủy chi loại; đắc "Càn" nhi đa cương; đắc "Khôn" nhi đa nhu; trường

chi tranh chi nội thủy chung chi loại đắc nhu nhi thành khí dã.

Dịch văn:

Những người quan sát sự vật để nghiệm chơi thì vô ích cho đời. Các bậc học giả thì lại lấy đó làm nghiệm số mà biết thánh nhân làm "Dịch" linh diệu đến thế nào. Sự vật ở đời tất có cái số của nó. Cho nên trời tròn đất vuông, đó là hình thể của sự vật; trời đen đất vàng, đó là màu sắc của sự vật; trời động đất tĩnh, đó là tính chất của vật; trời cao đất thấp, đó là vị trí của vật "Cần" cứng. "Khôn" mềm, đó là thể của vạn vật.

Cho nên, quẻ "Cần" cứng mà tròn, quý mà rắn chắc; ấy là vàng, là ngọc, là đỏ là tròn, là to là ở đầu trên hết các quả vật. Gặp "Đoài" thì huỷ hoại, bể gãy. Gặp "Khảm" thì chìm đắm, gặp "Ly" thì là vàng được tôi luyện. Gặp "Chấn" thì vật động, gặp "Tốn" thì trở như gỗ mà tròn, gặp "Khôn" và "Cần" thì là đá trong đất, được lửa thì thành vật, gặp "Đoài" thì sắc bén như mũi kiếm. Được mùa thu thì giá cao, được về mùa thu thì có nhờ cậy.

Quẻ "Khôn" thì hình thể thẳng mà vuông, sắc đen mà vàng, là văn, là vải, là xe, là vàng. Vật của nó tượng trâu, tính của nó là ác động. Được "Cần" thì có thể tròn, có thể vuông, có thể sang, có thể hèn; "Chấn" "Tốn" là trường khí; "Ly" là văn chương; "Đoài" là vàng trong đất; "Cấn" là đất đá có vẻ cứng. Quẻ "Chấn" thì sắc đen mà nhiều và xanh, là gỗ, là âm thanh, là tre là bìa sách, là đài hoa, là thịnh vượng và sống động, trên mềm dưới cứng, tính chất của nó là chấn động, và kinh hãi. Được "Cần" là vật của thanh giới; được "Đoài" sẽ là gỗ vô dụng, gặp "Cấn" thì sau núi rừng; gặp "Khảm" sẽ là hơi, gặp "Tốn" sẽ có cành lá; gặp "Ly" sẽ là mang hoa.

Quẻ "Tốn" thì sắc trắng, mùi thơm, là cỏ cây, cứng và mềm, gặp "Ly" là sách vở, gặp "Đoài", "Cấn" thì không dùng được và sẽ gặp những vật như mũi dao. Gặp "Khôn" "Cấn" là cỏ cây, gặp "Khảm" "Đoài" là vật ván được dài và thẳng; cùng với "Chấn" thì sinh vào mùa xuân nảy nở về mùa hạ, là quả lá rau của cỏ cây.

Quẻ "khảm" sắc đen, cũng là vật có thể tròn, có thể vuông, mềm mà nát, trong tất là vật cứng, ở chỗ thấp và ẩm, phần lớn là ở dưới nước. Gặp "Càn" cũng tròn, gặp "Đoài" cũng hư hỏng, lại bắn và ẩm ướt; gặp "Chấn" "Tốn" thì ăn được; gặp "Ly" nước lửa thì "kí tể", mượn nước mà xuất, mượn lửa mà ra lại ngưng đọng ở vật. Gặp "Đoài" thì đá khấu, gặp "Chấn" "Tốn" thì mang gậy búa; là mang họa.

Quẻ "Ly", sắc vàng mà xanh, thể táo, tính chất của nó thì trên cứng dưới mềm, là đá núi, là đất ngói, đá nhỏ ở núi lớn, ở chỗ đường ngõ. Gặp "Cấn" thì cứng, gặp "Đoài" thì huỷ hoại bẻ gãy; gặp "Khôn" là cục đất; gặp "Tốn" là vật cỏ; gặp "Chấn" là các loại gỗ, gặp "Khảm" là vật trên bờ sông; gặp "Ly" là đồ gốm, gặp "Chấn", "Đoài" là vật tìm thấy ở bờ tường dậu.

Quẻ "Đoài" sắc trắng, tính thì nhiều cứng ít mềm, bị huỷ hoại bẻ gãy mà rơi xuống, tròn mà có lỗ. Gặp "Càn" thì trước tròn sau khuyết; gặp "Khảm" thì tất là phế khí trống đồng, gặp "Chấn" "Tốn" là vật bóc được; gặp "Khảm" là các loại nước; gặp "Càn" thì phần nhiều cứng, gặp "Khôn" thì phần nhiều mềm, sinh trưởng ở đầm phía tây, ở trong nước thì mềm mà thành khí vậy.

BÀI CA VỀ MỌI SỰ HƯỞNG ỨNG VỚI NHAU

(*Chủ sự hưởng ứng ca*)

Nguyễn văn:

Hồn độn khai tịch lập nhân cực,

Cát hung hưởng ứng ưu nan tị.

Tiên hiền di hạ dự tri âm,

Hoàng cực quan mai xuất Chu Dịch.

Huyền vi hạo hạn tổng vô nhai.

Các thuật phồn ngôn nhân mạc ký.

Đại để thể nghi dụng quái sinh,

Vượng tướng mưu vi chung hữu ích.

Tỉ hoà vi cát khắc vi hung.

Sinh dụng diệt vì hung triệu hĩ.

Vấn vũ thiên tĩnh vô Khảm Đoài.

Cang hạn ngôn chi chung đắc thị.

Thiên thời hên vũ vấn tĩnh minh,

Cần li bi quái hưởng ứng nhĩ.

Cần minh Khôn hối Tốn đa phong,

Chấn chủ lôi đình định mạc nghi.
Phàm chiêm nhân sự thể khắc dụng,
Chủ sự hanh thông tu hữu hạnh.
Tỉ hoá vi diệu khắc vi hung,
Hữu khán kỳ trung hà quái chứng.
Cần chủ công môn thị lão nhân,
Khôn ngộ âm nhân viết thổ ứng.
Chấn vi đông phương hoặc sơn lâm,
Tốn diệt sơn lâm sơ quả phẩm.
Khảm vi bắc phương tinh thủy tính,
Tửu tài ngũ diêm tài thủ định.
Ly ngôn văn thư lô đa lợi,
Diệc viết nam phương nhan sắc tạp.
Cấn vi đông bắc sơn lâm tài,
Đoài viết tây phương hỉ duyệt thị
Sinh thể khắc thể diệc đồng phương.
Biên ký dĩ vi chư sự ứng.
Phàm vấn gia trạch thể vi chủ,
Vượng tướng tu tri tiến diễn thổ
Vượng dụng tu vận hao tán tài,
Tỉ hoà gia thế an cư xứ.
Khắc thể vi hung quyết đoán chi,
Sinh hộ dĩ thể vi kỳ mẫu.

Vũ nghi sinh vượng bất nghi suy,
Cơ ngẫu chi trung sát nam nữ.
Cần diêm vi dương khôn vi âm,
Hựu hữu lai nhân hào nội thủ.
Âm đa sinh nữ, dương sinh nam,
Thử số phạm minh cụ nam lý.
Hôn nhân sinh dụng tất nan thành,
Tỉ khắc hoà dụng đại cát lợi.
Nhược vấn ẩm thực dụng sinh thể,
Tất tri hào () ⁽¹⁾ bán hậu hỉ.
Sinh dụng khắc thể ẩm thực nan,
Khắc dụng tất vô tỉ hoà mỹ.
Khảm Đoài vi tửu Chấn vi ngư,
Bát quái song câu khứa vượng thủ.
Cầu mưa xứng ý thị tỷ hoà,
Khắc dụng mưu vi trì khả dĩ.
Cầu tài khắc dụng nhật hữu tài,
Sinh thể tỉ hoà câu xứng ý.
Giao dịch sinh thể cập tỷ hoà.
Hữu lợi tất thành vô hậu lữ.
Xuất hành khắc dụng, dụng sinh thể.

(1) Nguyên bản mất một chữ.

Sở chí kỳ phương đa đắc ý.
Khảm tắc thừa chu ly hoạn đồ,
Cần Chấn động tắc Khôn Cần chỉ.
Hành nhân khắc dụng tất lai trì,
Sinh thể tử hoà nhân tức chí.
Hàm viễn hàng tri thăng bất hồi,
Cần trực Khảm hiểm quân tu ký.
Nhược phú khát nhân thể khắc dụng,
Tốc khả truy tâm y quái đoán.
Tương sinh tử hoà chung khả tâm,
Tổng lâm khuyết tỉnh tỉnh bạn ly.
Ly vi dạ lô cập nam phương,
Khôn chủ phương khí bằng suy khán.
Tật bệnh tối nghi thể vượng tương,
Khắc dụng nghi an diệc hữu hiệu.
Tỷ hoà hung tắc hữu cứu thị,
Thể quái thụ khắc vi hung triệu.
Ly nghi phục nhiệt đích phục lãnh,
Khôn thổ quái ôn bổ liệu hanh.
Diệc bả quỷ thần quái tượng suy,
Chấn thủ yêu quái vi trạng mạo
Tốn vi tự ải ngu toả giả,
Khôn Cần lạc thủy cập huyết nục.

Phàm chiêm công tung dụng nghi khắc,
Thể quái vượng tướng chung đắc lý.
Tỷ hoà giải trợ tối vi kỳ,
Phi chỉ toàn trượng tha nhân lực.
Nhược vấn cơ thứ tại hà địa,
Khôn tắc bình dương tổn tâm lý.
Cần nghi cao táng Cấn lâm sơn
Ly cận nhân yên đoài hung phế
Tỉ hoà sinh thể nghi tán chi
Khắc dụng vu vi đại cát lợi
Nhược nhân lâm vấn thính hàng ngôn,
Tiểu ngữ kê minh diệc cát mỹ.
Mĩ vật thị vi trường thuy suy.
Lược cử biến ngôn thông vạn loại.

Dịch văn:

Từ hỗn độn đến con người xuất hiện
Chuyện cát hung là chuyện lẽ thường
Bạc hiền triết để lại cùng tri âm
Hoàng cực xem hoa mà làm ra "Chu Dịch"
Từ chuyện con con đến chuyện to lớn vô cùng
Những lời phiên toái không người ghi lại
Đại để thể nghi dụng sinh ra
Vượng tướng mưu vi đều là có ích

Tỷ hoà là cát, khắc là hung
Sinh dụng cũng được xem là điềm dữ
Ngày nắng ngày mưa không có "Khảm" "Đoài"
Nói đó là cang hạn rút cục là đúng
Đang mưa liên miên hỏi tạnh lúc nào
Là "Cấn" "Ly" hưởng ứng lẫn nhau
"Càn" sáng, "Khôn" tối, "Tốn" thiếu gió
"Chấn" chủ sấm sét, chớ có nghi ngờ
Phàm bói người bói việc, thể khắc dụng
Mọi việc hanh thông đều có may
Tỷ hoà là diệu, khắc là gở
Lại xem trong đó quẻ nào làm bằng
"Càn" chủ công môn, là người già cả
"Khôn" gặp ân nhân, ấy thổ ứng cùng
"Chấn" là đông phương, hoặc ngôi rừng núi
"Tốn" cùng là sơn lâm, có trái có rau
"Khảm" là phương bắc, kiêm thủy tích
Rượu cá muối, ta sẽ lấy được cùng
"Ly" là nơi sách vở, lò đúc lợi
Cùng là nói phương nam màu sắc tạp
"Chấn" là đông bắc của núi rừng
"Đoài" là phương tây, vui mừng mọi sự
Sinh thể khắc thể cùng là một phương

Ghi chép lại là ứng vào mọi việc
Phàm hỏi gia trạch, thể làm chủ rõ ràng
Vượng tướng thì cần biết tiến vào điền thổ
Sinh dụng vận vào là hao tài tốn của
Tỉ hoà gia thế ở chỗ yên lành
Khắc thể là hung, có cơ quyết đoán
Sinh hồ thì nên lấy thể làm người sinh
Mưa hợp với vượng, suy không hợp
Trong chân là xét việc gái trai
"Càn" là dương, "Khôn" là âm, ai cũng biết
Lại có người đến lấy từ trong hào
Dương nhiều sinh trai, âm nhiều sinh gái
Số đó cũng đã thật quá rõ ràng
Hôn nhân mà sinh dụng không thành được
Tỉ khắc hoà dụng thì lắm điều may
Nếu hỏi điều ảm thực dụng sinh thể
Thì cần phải xem () ⁽¹⁾
Sinh dụng khắc thể thì ăn uống khó
Khắc dụng thì tỉ và mỹ cũng không
"Khảm" "Đoài" là rượu, "Chấn" là cá
Tám quẻ cần tìm vượng ở trong
Cần mưu xứng ý là tỉ hoà

⁽¹⁾ Nguyên bản mất chữ không dịch được.

Khắc dụng mưu là chậm trễ và hết
Cầu của ắt là của có ngay
Sinh thể tử hoà đều xứng ý
Giao dịch sinh thể và tử hoà
Có lợi tất thành sau không còn lo nghĩ
Xuất hành khắc dụng dụng khắc thể a
Nơi ta đến tất thấy đều vui
"Khảm" thì đi thuyền, "Ly" thì đi bộ
"Càn" "Chấn" động thì "Khôn" "Càn" ngừng
Hành nhân đi bộ thì đến chậm
Sinh thể tử hoà thì người sẽ đến
Vừa xa vừa chậm lại không về
"Cấn" thắng "Khảm" hiểm, ngài nên nhớ
Nếu đi gặp người thể khắc dụng a
Nhanh có thể truy tâm, dựa vào quả đoán
Tướng sinh tử hoà tốt cuộc có thể tìm.
Đều gặp khuyết và bờ giếng "Ly"
"Ly" là lò đúc và phương nam
"Khôn" chủ đồ vương bằng suy xét
Bệnh tật tốt thì thể vượng tướng rồi
Khắc dụng dễ yên thuốc công hiệu
Tử hoà hung tất có thể cứu được
Quẻ thể mà khắc là điềm hung

"Ly" nên cũng nóng mà cũng lạnh
"Khôn" thỏ quẻ ôn bổ liệu hanh
Cũng lấy quẻ quĩ thần suy tượng
"Chấn" chủ yêu quái là trượng mạo thôi
"Tốn" là tự ái, trâu cùm xích
"Khôn" "Cấn" rơi nước và máu tuôn
Phạm bói về kiện tụng thì dụng chịu khắc
Quẻ thể vượng tướng là lý cuối cùng
Tĩ hoà trợ giải là kỳ diệu nhất
Đầu chỉ toàn nhờ vào sức của người
Nếu hỏi ở đâu là nền móng
"Khôn" tất là bình dương, "Tốn" trong rừng
"Càn" hợp táng nơi cao, "Cấn" nơi gần núi
"Ly" nên gần người khó "Đoài" phế hưng
Tĩ hoà nên táng cùng sinh thể
Khắc dụng lại càng cát lợi to
Nếu người đến hỏi chuyện phù phiếm
Thì nói cười chim hót đều tốt hay
Vật lành, là điềm tốt mà suy ra vậy
Lược cử vài lời, lấy đó soi chung

TÍNH TÌNH TRÁI NGƯỢC GIỮA CÁC QUÊ

(Chư quái phản đối tính tình)

Nguyên văn:

Cần cương Khôn nhu phản kỳ nghĩa.

Kỳ quái hoan khốn ưu lự.

Lâm phùng bách vật quan cầu chi,

Mông quái nan minh đốn bất thất.

Đại súc kỳ quái phúc chi sinh,

Vô vọng nhược ngộ hoạ chi thuỷ,

Thăng cục khứ nhi bất phục hồi,

Tuy giả tự nhi chung bất khứ.

Khiêm quái tự tôn dự đãi nhân.

Chấn tắc động nhi Cấn tắc chỉ.

Tổn chủ ngoại ngộ hoa chi tàng,

Tuỳ tiên khảm hậu thâm an hĩ.

Tước thể tiêu lạn phục tự sinh,

Cổ cải tiền phi nhi dĩ hĩ

Minh di nội lãng hựu phùng thương

Tấn chủ ngoại minh tinh thông tính
Ích nghị mậu thịnh tổn thượng khũa
Hàm tốc Hằng trì Hoán viễn độn
Đồng nhân nội thân Khuê ngoại sơ
Giải quái tông dung nan khả thị
Ly văn mĩ lệ Cấn quang minh,
Độn thoái hồi thân () ⁽¹⁾ tương ngộ
Đại hữu nhật chúng bán nhật đa
Khảm quái li hiểm tụ quái khởi
Nhu bất tiến phân trung bất minh
Kỷ tế nhất định vô hậu hư
Vị tế chi quái nam chi chung
Quy muội chi từ quy chi thủy
Bĩ tao đại vãng nhi tiểu lai
Thái quái đại lại nhi tiểu khứ
Cách khứ cứu cố dĩ ⁽²⁾ tông tân
Tiểu súc viết quả phệ hạp thực
Vu ky kỳ ngoại đại quá điền
Loại quái phân minh viết khoái lợi
Yếu tượng tự tự khảo tinh tường
Tạp quái tình hình phản đối thị

⁽¹⁾ Nguyên bản mất một chữ

⁽²⁾ Người dịch thêm chữ "dĩ". Nguyên bản thiếu

Dịch văn:

"Cần" cứng "Khôn" mềm là điều trái ngược
Quẻ nào đều chứa mọi nỗi buồn vui
Gặp muôn vật xét xem cầu lấy vậy
Được quẻ "Mông" không rõ ràng, ấy là quẻ "Độn"
Gặp quẻ "Đại súc" bắt đầu có điều phúc
Quẻ "Vô vãng" ấy họa nảy sinh
Quẻ "Thăng" rồi cuộc đi không trở lại
Quẻ "Tụy" tụ họp cuối cùng sẽ không tan
Quẻ "Khiêm" từ tốn thanh nhàn theo sở thích
Quẻ "Chấn" thì động và quẻ "Cấn" thì dừng
Đều là chủ việc ra ngoài gặp họa
Trước "Tuỳ" sau "Khảm" thì cầu an
Thể chất tổn hại mà rồi sống lại
Quẻ "Cổ" sửa sai lầm thuở trước
Quẻ "Minh di" lòng vui lại gặp xót thương
Quẻ "Tấn" chủ ngoại sáng mà thêm thông tính
Quẻ "Ích" ngoài thì tươi tốt mà trong héo hon
Quẻ "Hàm", quẻ "Hăng" chậm, "Hoán" thì xa biến
Quẻ "Đồng nhân" trong thân, quẻ "Quĩ" ngoài sơ
Quẻ "Giải" thì thông thả khó mờ tối
Quẻ "Ly" đẹp đẽ, quẻ "Cấn" quang minh
Quẻ "Động" thì trở lại hãy còn gặp gỡ

Quẻ "Đại hữu" thì ngày họp chúng, quẻ "Báu"⁽¹⁾ nhiều người

Quẻ "Khảm" gặp hiểm nguy, quẻ "Tự" bắt đầu

Quẻ "Nhu" không tiến phận, quẻ "Tụng" không yên ổn

Quẻ "Ký Tế" nhất định sẽ khá về sau

Quẻ "Vị Tế" là nam ở cuối

Quẻ "Quy muội" thì là bắt đầu về

Quẻ "Bĩ tào" thì lớn đi mà nhỏ đến

Quẻ "Thái" thì lại lớn đến nhỏ đi

Quẻ "Cách" khứ, cái cũ đổi thành cái mới

Quẻ "Tiểu súc" nhai ít mà (Nguyên bản mất chữ)

Quẻ "Vu ký" ngoài to mà điên đảo

Quẻ "Loại" rõ ràng mà lạnh lợi

Phải xem xét từng chữ thật rõ ràng

Tính chất mỗi quẻ thật là trái ngược ⁽²⁾

⁽¹⁾ Có lẽ in sai

⁽²⁾ Đây là 64 quẻ kép (còn gọi là trùng quái) do Phục Hy lập ra bằng cách chồng lẫn lượt 8 quẻ đơn của Tiên thiên bát quái lên với nhau, mỗi quẻ đơn sẽ tạo ra 8 quẻ kép mà tạo ra 64 quẻ. Mỗi quẻ kép do hai quẻ đơn chồng lên nhau, quẻ đơn ở dưới (hạ quái) gọi là nội quái hay là quẻ trong, quẻ đơn ở trên (thượng quái) gọi là ngoại quái, hay là quẻ ngoài, mỗi quẻ có 3 vạch. Mỗi quẻ kép có 6 vạch, mỗi vạch gọi là hào, 6 hào của quẻ kép cũng có tam tài (Hai hào trên là trời hai hào dưới là Âm dương, Đạo người: Nhân nghĩa, Đạo đất: cứng mềm.

Mỗi quẻ có 6 hào, 64 quẻ có 384 hào. 64 quẻ kép theo thứ tự được xếp trong Thượng kinh và Hạ kinh của **Chu Dịch** như sau:

- **Thượng kinh:**

"Càn": Trời, "Khôn": đất

Truân: Mới sinh, khó khăn

Móng: Mờ tối, non yếu
Nhu: Ăn uống, chờ đợi
Tụng: Kiện cáo, tranh giành
Sư: Quân lính, số đông người
Tỷ: Thân thiết, gần gũi
Tiểu súc: Chứa nhỏ (hoặc lớn)
Ly: Lễ
Thái: Thông suốt
Bĩ: Lấp, bế tắc
Đồng nhân: Cùng với người
Đại hữu: Có, sở hữu lớn
Khiêm: Khiêm nhường
Dư: Vui vẻ
Tuỳ: Theo
Cổ: Mê loại, đổ nát
Lâm: Lớn
Quan: Xem xét
Phệ hạp: Làm cho hợp lại
Bi: Trau dồi, trang sức
Bóc: Lột đi
Phục: Trở lại
Vô vãng: Không làm cần bậy
Đại súc: Chứa lớn
Dì: Nuôi
Đại quá: Quá lớn
Khâm: Hiểm
Ly: Bám vào
Gồm 30 quẻ
- Hạ kinh:
Hâm: Giao cảm
Hằng: Lâu dài
Độn: Tránh đi
Đại tráng: Lớn mạnh
Tân: Tiên lên
Mình di: Sáng bị tổn hại
Gia nhân: Người cùng nhà
Khuê: Ngang trái lia nhau
Kiến: Hiểm trở
Giãi: Mở ra

Tốn: Bị tổn hại
Ích: Thêm vào phải có lợi
Quải: Quả quyết
Cầu: Gặp gỡ
Tụ: Tụ họp
Thăng: Lên
Khốn: Khốn cùng
Ích: Giếng nước
Cách: Biến đổi, cải cách
Đỉnh: Cái vạc
Chấn: Sấm động
Cấn: Ngăn lại
Tiệm: Dần dần
Quý muội: Con gái về nhà chồng
Phong: Lớn thịnh
Lữ: Xa nhà
Tốn: Vào
Đoài: Vui
Hoán: Lìa tan
Tiết: Hạn chế
Trung phù: Lòng có đức kim
Tiểu quá: Nhỏ và nhiều
Kỷ tế: Sự đã rồi
Vị tế: Việc chưa xong

Gồm 34 quẻ

Ở Thượng kinh, lấy "Càn", "Khôn" làm đầu vì trời và đất của là nguồn gốc của âm dương, muôn vật lấy "Khảm" "Ly" làm cuối vì là cặp âm dương tạo ra thủy hoả, hai yếu tố của sinh hoá, công dung của vạn vật.

Ở Hạ kinh lấy quẻ "Hàm" và quẻ "Hàng" làm đầu vì "Hàm" - "Hàng" là tượng trưng cho trai gái hợp nhau từ đó mới có tất cả lấy quẻ kỷ tế "Kỷ tế" và "Vị tế" ở cuối để cho rằng việc còn chưa xong, đạo còn sinh sinh tiếp mãi không cùng. Bởi lẽ đó là hai cặp thủy hoả tương giao. "Thủy hoả" "Kỷ tế" là sự đã thành thủy trên hoả dưới, hoả bốc lên thủy mới thành công. Hoả thủy "Vị tế" là việc chưa xong, hoả trên thủy dưới hoả bốc lên thủy chảy xuống, không tương giao, không dùng được. Mẫu thuẫn đó là một mặt của sinh hoá 64 quẻ được xếp trên 2 đồ hình.

1. Phương đồ:

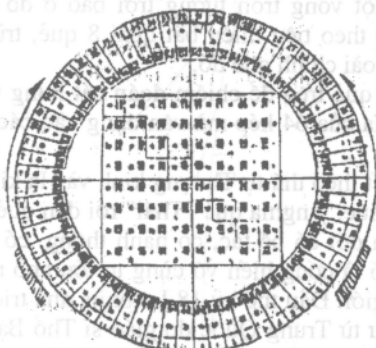
Xếp theo hình vuông như bản liệt kê trung phần 64 quẻ đồ này nằm trong đồ trên.

2 Viên đồ:

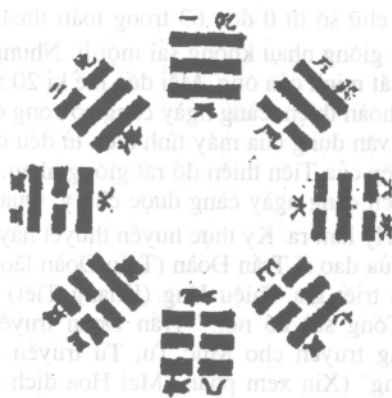
Xếp 64 quẻ thành một vòng tròn tượng trời bao ở đồ này bao ở ngoài đồ vuông (tượng đất) xếp theo tiên thiên bát quái 8 quẻ, trùng quái do quẻ đơn nào sinh ra sẽ bao ở ngoài chính quẻ đó.

Phúc Hy đã dùng 64 quẻ trên để chiêm đoán cát hung từ đó về sau. Căn cứ vào hình tượng, ý nghĩa của 64 kép mà vận dụng vào các môn học của Trung Hoa.

64 quẻ kép này đã viết theo thứ tự Thượng kinh và Hạ kinh. Sự sắp xếp đó rất có ý nghĩa và rất hàm súc, ý nghĩa quẻ "Thái" rồi đến quẻ "Bĩ", để nói lên đạo trời đất luôn luôn biến đổi có bế tắc, có hanh thông, có thịnh, có suy không bao giờ bất biến, và đó là cống hiến vô cùng to lớn cho nhân loại. Nguyên lý điện não lớn nhất thế giới. Đầu thế kỷ 18 Leibnits nhà triết học và số học Đức nhận được một bức thư từ Trung Quốc do giáo sĩ Thố Bạch Tân gửi về, trong thư có kèm theo bản vẽ có sẵn hình tròn (Tức là Viên đồ 64 quẻ thành một vòng tròn, Căn ở Nam Khôn ở Bắc. Đồ tròn cho trời, bao ở ngoài đồ vuông - phương đồ, xếp theo hình vuông). Viên đồ xếp theo Tiên Thiên bát quái. Sau khi xem xét tỉ mỉ Leibnits hết sức ngạc nhiên. Nếu đem phù hiệu âm (- -) dương (-) phân biệt đổi thành 0 và 1 thì bản vẽ 64 quẻ được Tiên Thiên đồ sắp xếp với cách ghi 64 chữ số từ 0 đến 63 trong toán thuật nhị tiến chế do ông phát minh hoàn toàn giống nhau không sai một li. Nhưng lúc đó, Ở Châu Âu, chưa ai chú ý đến phát minh của ông. Mãi đến thế kỷ 20 thiết kế máy tính điện tử thành công, được hoàn thiện, càng ngày càng có công dụng thần kỳ. Kết cấu thiết kế và quá trình vận dụng của máy tính điện tử đều dựa vào nguyên lý nhị tiến chế với sự sắp xếp của Tiên thiên đồ rất giống nhau. Cái kỳ diệu của Tiên thiên đồ của Chu Dịch càng ngày càng được chú ý. Quan Niệm khá phổ biến là cho rằng do Phục Hy làm ra. Kỳ thực huyền thuyết này không có căn cứ. Đó chính là phát minh của đạo sĩ Trần Đoàn (Trần Đoàn lão tổ) vào giữa đời Ngũ Đại và đời Tống và triết gia Thiệu Ung (Khang Tiết) thời Bắc Tống trong truyện Chu Phán (Tống sử) có nói: "Trần Đoàn truyền Thiên tiên đồ cho Chung Phóng, Phóng truyền cho Mục Tu. Tu truyền cho Lý Chi Tài. Tài truyền cho Thiệu Ung" (Xin xem phần "Mai Hoa dịch số" Trần Đoàn Thiệu Ung ở sau). Theo suy đoán khi còn trong tay Trần Đoàn, chỉ có 8 quẻ Tiên Thiên đồ (hình 2) sau đó nhờ sự gợi ý của Trần Đoàn, Thiệu Ung hoàn toàn căn cứ vào phương pháp sắp xếp Hào âm dương. Một chia thành hai mới được Tiên thiên đồ 64 quẻ Trên cơ sở này, sắp xếp lại (hình 3), phát triển bản vẽ hình tròn mà về sau Leibnits đã nhận thấy (hình 1).



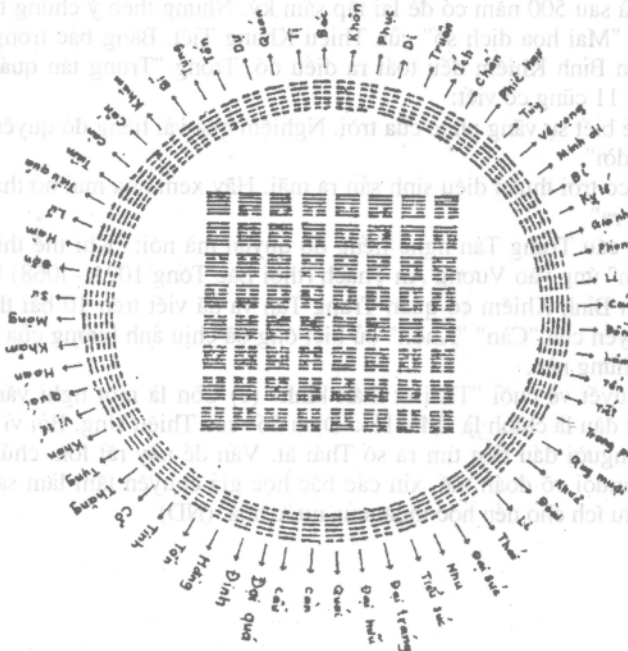
Hình 1: Hợp đồ chung 64 quẻ viên đồ tròn và phương đồ vuông



Hình 2: Bát quái Tiên Thiên



Hình 3: Hình đồ 64 quẻ thứ tự của Thiệu Ung (Khang Tiết)



Theo Thiệu Ung thì vũ trụ biến chuyển tuần hoàn theo nguyên, hội vận thế (Về mặt thời gian). Mỗi nguyên có 129.000 nghìn năm chia làm 12 hội, trời mở hội Tý (quẻ Phục một hào dương sinh) đất mở quẻ Sửu (quẻ Lâm hai hào Dương sinh: người mở hội Dần) (quẻ Thái 3 hào dương sinh) nếu tính tháng thì nhị dương là tháng chạp, lúc này khi dương đang trưởng thành, sang tháng

giếng là Tam dương khai thái. Phát hiện này của Thiệu Ung đã có ảnh hưởng to lớn từ Tống trở đi, riêng ở ta, các nhà lý học mà tiêu biểu là Nguyễn Bỉnh Khiêm (1495 - 1581) tiếp thu có hiệu quả hơn cả, vì thế mới được vua nhà Mạc phong là Trình tuyền hầu (Người theo dòng suối lý học do hai anh em nhà họ Trình tức Trình Hào (1032-1085), Trình Di (1033-1107) khơi dòng) về sau phong là Trình Quốc Công. Tương truyền Nguyễn Bỉnh Khiêm được thầy học là Lương Đắc Bằng truyền cho cuốn Thái ất thần kinh (?) mà biết được sự việc xảy ra trước và sau 500 năm có để lại tập sấm ký. Nhưng theo ý chúng tôi, thì chính là cuốn "Mai hoa dịch số" của Thiệu Khang Tiết. Bằng bạc trong toàn bộ thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm đều toát ra điều đó. Trong "Trung tân quán ngụ hứng" bài 10 - 11 cũng có viết:

"Suy từ 8 quẻ biết sự vãng phục của trời. Nghiệm qua vài tiếng đồ quyền hiểu lẽ hưng suy ở đời".

"Muốn biết cơ trời thuận diệu sinh sản ra mãi. Hãy xem hoa mai nở thấy khí dương lại sinh ra"

Thiệu Ung ở cầu Trung Tân nghe tiếng đồ quyền mà nói: "Khí thể thiên hạ chuyển về nam" ứng vào Vương An Thạch (thời Bắc Tống 1021 - 1068) làm tể tướng. Nguyễn Bỉnh Khiêm có quán Trung Tân và đã viết trên 10 bài thơ nói về lẽ biến chuyển của "Cần" "Khôn" đủ biết ông đã chịu ảnh hưởng của Thiệu Ung lớn đến chừng nào.

Và truyền thuyết về cuối "Thái ất thần kinh" (?) Còn là một nghi vấn theo thiên ý thì biết đâu là chính là "Mai Hoa Dịch Số" của Thiệu Ung. Bởi vì chính Thiệu Ung là người đầu tiên tìm ra số Thái ất. Vấn đề này rất lớn, chúng tôi chỉ dám mạo muội vô đoán thế, xin các bậc học giả chuyên tâm làm sáng rõ thêm thì rất hữu ích cho nền học thuật của nước nhà. (ND)

LẤY SỐ CỦA VẬT LÀM THỂ MÀ QUYẾT

(Vật số vi thể quyết)

Nguyên văn:

Phạm toán vật số giả, bất đản dĩ thể chế vi thể, phạm quái chi đa giả giai khả vi thể. Như "Càn" toàn đa nhi toàn vi thể, tác đa cương; "Khôn" đa dĩ thổ vi thể, đa nhu. "Càn" quái thể quái, "Càn" nhi hồ hựu thị "Càn", cổ viết kim vi thể nhi cương hĩ, tiện thị viên kiện cương ngành chi vật, phi kim phi thạch thử vi thể hĩ.

Quan vật hữu thể, hồ, biến, quái, tinh vô sinh vượng chi khí giả, vi bất nhập ngũ hành chi vật. Quan vật quan hào. Như bát quái trung dương hào đa nãi đa cương chi vật, âm hào đa nãi đa nhu chi vật. Hựu quyết: Quan vật biến tại ngũ, lục hào, đa thị năng phi động chi vật.

Dịch văn:

Thường khi muốn dự đoán suy tính số của vật, không những có thể dùng quẻ thể để làm, mà còn có thể dùng nhiều thứ khác của quẻ để làm thể được. Ví dụ quẻ "Càn" kim nhiều, thì dùng kim làm thể, kim làm thể, thì chính là nhiều cứng rắn. Quẻ "Khôn" nhiều thổ, thì dùng quẻ thổ làm thể, thổ làm thể thì nhiều mềm yếu. Quẻ "Càn" làm quẻ thể, quẻ "Càn" lại hồ làm quẻ "Càn", do đó nói kim làm thể, thì vững

chắc khoẻ mạnh, đó chính là những vật thể tròn rắn bền chắc, không phải là kim, không phải là bạch, đó chính là thể vậ.

Tuy nhiên, khi xem vật thì phải có sự khu biệt quẻ thể quẻ hồ và quẻ biển. Nhưng tất cả không có khí sinh vượng thì đều chiêm đoán vật thể đó không thuộc ngũ hành. Phương pháp chiêm đoán căn cứ vào hào quẻ để xem vật như sau: Nếu như hào dương trọng bát quái nhiều, thì chiêm đoán vật thể đó rắn nhiều, nhiều hào âm thì chiêm đoán vật thể đó mềm nhiều. Lại có phương pháp xem hào để đoán vật như sau: Hào biến là hào thứ năm hoặc hào thứ sáu (trong quẻ chiêm bói để xem vật), thì chiêm đoán, đó là động vật có thể bay được.

XEM VẬT LẤY HÀO BIẾN LÀM CHỦ

(Quan vật khán biến: hào vi chủ)

Nguyên văn:

Phàm quan vật, dĩ biến quái vi chủ, ứng; dụng chi nghiệm dã. Như đắc "Càn" sơ hào biến vi "Tốn", nãi kim đao tước quá mộc chi vật; nhị hào động biến vi "Ly", nãi hoả trung đoàn luyện chi kim; tam hào động biến vi "Đoài", nãi huỷ chiết ngũ kim chi khí, tuy viên nhi phá xứ đa dã.

Dịch văn:

Thông thường, khi cần dự trắc vật thể khách quan thì dùng quẻ thể làm quẻ ứng là chủ yếu. Đó chính là ứng

nghiệm của quẻ dụng. Ví dụ: Xem được quẻ "Càn" sơ hào biến thành hào âm, liền thành quẻ "Tốn", quẻ "Tốn" làm mộc, quẻ "Càn" làm kim, kim biến thành mộc. Do đó, chiêm đoán làm vật thể đã bị dao kim đeo chặt rồi, hào thứ hai là quẻ "Càn" biến thành hào âm đã trở thành quẻ "Ly", quẻ "Ly" là tượng hoả, do đó chiêm đoán thuộc loại kim đã được tôi luyện qua lửa.

Hào thứ ba của quẻ "Càn" biến thành âm hào đã trở thành quẻ "Đoài", tượng quẻ của quẻ "Đoài" là huỷ chiết, do đó chiêm đoán là đã làm vỡ, làm hỏng các thứ khí mảnh bằng ngũ kim (vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc), tuy rằng đồ vật thuộc hình tròn, nhưng những chỗ đã bị vỡ lại rất nhiều.

NGHIỆM KHẮC ỨNG ĐỂ XEM VẬT

(Quan vật khắc ứng nghiệm)

Nguyên văn:

Phạm toán vật chi thành bại, hựu khán thể quái khắc ứng nh hà. Thành quái lai quyết chi tế, kiến hữu viên vật tương ngộ, ước đoán thị viên vật; kiến hữu phụ thổ giả quá, tức đoán vi thổ trung chi vật; kiến cương kiện chi vật, tức ngôn thị cương kiện chi vật, kiến hữu nhu phế chi vật, tức ngôn thị nhu phế chi vật.

Dịch văn:

Thường việc dự đoán sự thành hay bại của vật thể, lại cần phải quan sát tình huống khắc ứng của quẻ thể. Sau đó thành quẻ hoặc là trước khi dự đoán, nhìn thấy vật thể có hình tròn thường gặp thì chiêm đoán đó là vật tròn. Nhìn thấy người vác đất đi qua thì chiêm đoán đó là vật thể ở trong đất, nhìn thấy vật thể có sự rắn chắc, thì chiêm đoán đó là vật rắn chắc; nhìn thấy vật thể có sự mềm yếu hư hỏng, thì chiêm đoán đó là vật mềm, nát, hư hỏng.

LẤY THỜI XEM VẬT

(Quan vật thú thời quyết)

Nguyên văn:

Phàm toán vật, thú thời sát lý, vô hữu bất nghiệm. Dĩ xuân đắc "Chấn" "Ly" vi hoa; hạ đắc "Chấn" vi hữu thanh chi vật; thu đắc "Đoài" vi huỷ chiết thành khí chi vật; đông đắc "Khôn" vi vô dụng thổ vật dã.

Dịch văn:

Khi dự đoán quan sát ngoại vật khách quan, cần phải căn cứ vào thiên thời đã khảo sát thiên lý và vật lý. Như vậy thì không có điều gì là không ứng nghiệm hết.

Do đó, mùa xuân đem được quẻ "Chấn", quẻ "Ly" thì là hoa; mùa hạ xem được quẻ "Chấn" thì chiêm đoán là vật thể có thanh âm. Mùa thu xem được quẻ "Đoài" thì chiêm đoán là vật thể thành khí đã bị vỡ, gãy hư hỏng; mùa đông xem được quẻ "Khôn" thì chiêm đoán vật bằng đất không dùng được vào việc gì cả.

DÙNG "DỊCH" XEM VẬT

(Quan vật dụng "Dịch" lệ)

Nguyên văn:

Hữu nhân dĩ lũng thịnh vật giả, toán đắc địa thiên "Thái" chi sơ biến "Thăng", hồ kiến "Chấn" "Đoài", viết: Thử tất thị thảo mộc lý, nhi sinh thổ trung dã, sắc thanh căn hoàng, đương liên căn chi thảo mộc dã. Cái hào từ viết: "Bạt nha liên như, dĩ kỳ thâm". Thử nãi can căn chi thảo mộc dã. Thị chi, nãi thảo mộc liên căn, tộ thái ư thổ trung dã; hồ "Chấn" vi thanh sắc, "Đoài" vi hoàng căn nghĩa.

Hựu hữu dĩ lệnh trung phúc vật giả, lệnh chiêm chi, đắc hoả phong "Thăng" chi lôi phong "Hàng", nãi viết: Thử hữu thanh giá khí thể chi vật, tuy viên nhi kim huỷ khuyết thị, kỳ sắc bạch như khả dụng. Cái kỳ từ viết "Đỉnh ngọc bội, đại cát". Hồ kiến "Càn" "Đoài". Tuy viên nhi huỷ dã. Khai thị chi, nãi ngọc điển hoàn, quan phá hĩ.

Dịch văn:

Có người dụng một thứ gì đấy trong lòng đến hỏi quẻ, xem thì tính được quẻ Địa thiên "Thái" (do quẻ trên là quẻ "Khôn" quẻ dưới là quẻ "Càn" tổ thành), hào thứ nhất biến dương hào làm hào âm, liền được quẻ "Thăng", quẻ hồ bốn hào giữa quẻ "Thái" đã tổ thành quẻ "chấn" và quẻ "Đoài", đoán ra thì nói: "Nhất định ở trong lòng dụng vật gì đó thuộc loại thảo mộc, thảo mộc tự nhiên là vật thể (thực vật) sinh trưởng từ trong đất, sắc xanh rể vàng, vậy tất phải là giống

thảo mộc, rễ liền rễ". Do đó, hào từ nói. Nhỏ cỏ (như cỏ tranh) liền nhau, rễ nó(...)⁽¹⁾. Đó nhất định là thảo mộc có thân rễ. Mở ra xem, quả nhiên đúng là loài thảo mộc rễ liền nhau được đào đất lên. Quả hồ quả "Chấn" là sắc xanh, quả "Đoài" có nghĩa là rễ vàng.

Lại có người dùng chuông úp kín vật rồi đem đến hỏi. Xem được quả trên là quả "Ly" hoả, quả dưới là quả "Tốn" phong tổ thành quả "Đỉnh" hào thứ sáu dương biến thành hào âm, liền thành do quả trên làm quả "Chấn" lôi, quả dưới là quả "Tốn" phong tổ thành quả "Hàng", do đó quả đoán nói, vật giấu ở trong cái chuông là vật có âm thanh, có giá trị, có khí thể khí phách. Tuy là vật tròn, nhng đến nay đã bị hư hỏng rồi, màu sắc trắng mà có thể sử dụng được. Đại để là căn cứ hào từ "Đỉnh ngọc bội, đại cát" để tiến hành chiêm đoán, quả hồ đã xuất hiện quả "Cần" và quả "Đoài", tuy là hình tròn nhưng đã bị hư hỏng mất. Lật ra xem, thì quả nhiên đó là đôi khuyên ngọc đã vỡ rồi.



⁽¹⁾ Nguyên bản mất chữ, có lẽ là chữ thâm (sâu).

QUAN NIỆM VỀ MUÔN VẬT (VẠN VẬT QUAN NIỆM)

Nguyên văn:

Phạm sai thủ trung vật, "Càn" kim vi Niên bạch chi vật kỳ sắc bạch, kỳ tính cương, vi bảo hoá chi vật. Hữu "Càn", vô giá vật. "Khảm" vi hắc sắc, tính nhu, cận thủy chi vật. Hựu "Cấn" vi thổ trung chi vật, hồ thạch chi loại; hữu khí, vi thành khí chi vật, kỳ sắc hoàng; phùng "Đoài" khắc nhu; vô khí, chiết thương chi vật. Hựu "Tốn" "Chấn" vi túc mộc, hữu khí, vi hữu dụng chi vật, vi khả thực chi vật; thiên khí, vi trúc mộc chi thuộc; ngộ "Đoài" chi thuộc, khả thực đương thời quả vật, sắc thanh; hữu khí, nhu; vô khí, cương "Chấn" "Tốn" ngộ "Khảm" vi ô thấp vật, hoặc hữu khí; như vô khí, vi lam hủ chi mộc. "Ly" sắc xích, tính nhu, hữu thủy hữu mộc nhi hoá phân chi, tất thân, chi loại; hữu khí, vi giá trị khả hoá chi vật. "Khôn" vi thổ trung chi vật, sắc hoàng nhi tính ôn. "Đoài" vi chiết huỷ chi vật đối khẩu.

Phạm chiêm vật, dĩ xuân "Chấn" "Tốn", hạ "Ly", thu "Càn" "Đoài", đông "Khảm". Giai đương dĩ vi khả dụng chi vật, thành khí chi vật; dĩ tác vi vô chi vật. Trí lục hư xung phá, tác tất vô vật nhi không thủ hĩ.

Dịch văn:

Thông thường, khi trong tay có vật cần dự đoán, thì nguyên tắc dự đoán như sau: Kim của quẻ "Càn" là vật phẩm sắc trắng hình rắn: Sắc màu trắng thuộc tính rắn chắc; đó là

vật quý giá. Có khi đó là vật vô giá. Sắc của quả "Khảm" là sắc đen thuộc tính mềm yếu, lỏng lẻo. Vật trong thổ "Cấn" như gạch⁽¹⁾, ngói đồ gốm. Có khí tất là những đồ dụng đã làm thành hình thể khí mãnh công dụng rồi, sắc màu vàng; gặp "Đoài" khắc nhu, không có khí, đó là những đồ dùng khí mãnh đã sút mẻ hư hỏng. Tượng quả của quả "Tốn" quả "Chấn" là tre, là gỗ, có khí, chính là những vật phẩm hữu dụng, là những vật phẩm có thể ăn được, dùng được. Không có khí, tức là những đồ thuộc tre, trúc. Những vật tượng gặp phải quả "Đoài", là những thực phẩm đương thời có thể ăn được, dùng được, màu sắc xanh, có khí thì mềm nhũn, không có khí thì rắn chắc. Quả "Chấn" quả "Tốn" gặp quả "Khảm" liền thành những vật phẩm dơ dáy nhớp nhúa. Đó cần phải có khí. Nếu không có khí chính là những cây gỗ mục nát hư hỏng. Quả "Ly" có sắc màu hồng thuộc tính mềm nhũn, có thủy, có mộc, lại có hỏa thiêu cháy, tất nhiên nhất định là những vật cùng loài than gỗ, có khí thì mới là những vật có giá trị, có thể dùng để trao đổi. Quả "Khôn" là vật phẩm ở trong đất, sắc vàng thuộc tính ôn hòa. Quả "Đoài" là vật phẩm gãy vỡ, hơn nữa, lại là vật phẩm có miệng.

Phàm xem vật, mùa xuân xem được quả "Chấn" quả "Tốn", mùa hạ xem được quả "Ly", mùa thu xem được quả "Càn" quả "Đoài", mùa đông xem được quả "khảm" đều có thể tác dụng chiêm đoán vật phẩm, đều có thể là điểm chiêm đoán đồ có tác dụng để làm quẻ. Ngược lại chính là những vật phẩm vô dụng. Nếu gặp phải lục hư xung phá thì tất nhiên là trong tay chẳng có vật gì.

⁽¹⁾ Nguyên văn: Thạch đầu (hòn đá).

BÍ QUYẾT VẬN DỤNG MUỖI ĐIỀU ỨNG ĐỂ CHIÊM ĐOÁN

(Chiêm bốc thập ứng quyết)

Nguyên văn:

Phạm chiêm bốc, dĩ thể quái vi chủ, dụng vi sự ứng, cố nhiên hĩ. Đản thể quái kỳ chủ, dụng hồ, biến quái bản ứng, tham khán hoạ phúc. Nhiên kim đắc tử, thể, dụng, hồ, biến trung quyết chi như thử, minh nhật phục đắc thử quái, thể dụng nhất ban. khởi khả hựu phúc dĩ thử quyết chi. Nhiên tác nhược hà nhi khả? Tất đắc "thập ứng" chi thuyết nhi hậu khả dã.

"Thập ứng" chi thuyết, hữu "chính ứng", "hồ ứng" "biến ứng", "nhật ứng", "khác ứng", "ngoại ứng", "thiên thời ứng", "địa lý ứng", "nhận sự ứng", "phương ứng", sở vi "Thập ứng dã".

Phù "Chính ứng" giả, chính quái chi ứng dã, "Hồ ứng" giả, hồ quái chi ứng dã. Biến ứng giả, biến quái ứng vi dã. Thử nhị quái như quyết dã. Chiêm giả câu dụng chi, dĩ đoán cát hung hĩ.

Chí chư ứng chi lý, nhân hữu bất t giả, cố tất đắc chư dụng chi quyết, quái vô bất nghiêm, bất đắc kỳ quyết thử chiêm bốc cát hung hoặc nghiêm hoặc bất nghiêm hĩ. Đắc thử quyết giả nghi mật chi.

Chính ứng:

Chích ứng giả, tức thể dụng nhị quái quyết cát hung.

Hỗ ứng:

Hỗ ứng giả, tức hỗ quái trung quyết cát hung.

Biến ứng:

Biến ứng giả, tức biến quái trung quyết cát hung.

Phương ứng:

Phương ứng giả, dĩ thể vi chủ, khán lai chiêm chi, nhân tại hà phương vi thượng, tức khán kỳ sở toạ lập chi phương toạ, nghi sinh thể quái; hựu nghi dĩ thể tỉ hoà, tác cát; như khắc thể quái tác sinh hung; như thể quái sinh chi diệc bất cát hĩ.

Nhật ứng:

Nhật ứng giả, dĩ thể quái vi chủ, khán sở tự quái chiêm thuộc hà quái, cập thể quái dĩ bản nhật suy vượng như nà; cái quái nghi sinh thể, nghi tỷ hoà, bất nghi khắc thể, diệc bất nghi thể quái sinh chi dã, bản nhật đích thuộc quái khí, như Dần Mão mộc, Tỵ, Ngọ hoả, Thân, Dậu kim; Hợi, Tý thủy, Thìn Tuất, Sửu Mùi thổ dã.

Khắc ứng:

Khắc ứng giả, tức "Tam yếu" chi quyết dã. Chiêm bốc chi khoảnh, tùy sở văn sở kiến cát hung chi triệu, dĩ vi cát hung chi ứng.

Ngoại ứng:

Ngoại ứng giả, ngoại quái chi ứng dã. Chiêm bốc chi tế, ngẫu kiến ngoại vật chi lai giả, tức khán kỳ vật thuộc hà tác

như hoả đắc "Ly", như thuỷ đắc "Khảm" chi loại; như kiến lão nhân, mã, kim, ngọc, viên vật, đắc "Càn"; kiến lão phụ, ngư, thổ, ngoã, vật, đắc "Khôn" chi loại.

Hựu như kiến giả vi ngoại ứng chi quái, tính khán kỳ quái dữ thể quái sinh khắc ty hoà chi lý, dĩ quyết cát hung.

Thiên thời ứng:

Thiên thời chi ứng, chiêm bốc chi tế, tinh minh vi "Ly", vũ ngũ vi "Khảm", phong vi "Tốn", lôi vi "Chấn". Như "Ly" vi thể, nghi tĩnh, "Khảm" vi thể, nghi vũ "Tốn" vi thể, nghi phong; "Chấn" vi thể, nghi lôi. Hoả kiến lôi ty hoà.

Tham chi sinh khắc, dĩ định cát hung.

Địa lý ứng:

Địa lý chi ứng, chiêm bốc chi thời, tại trúc lâm gian, vi "Chấn" "Tốn" chi địa, tại giang hà khe gian, trì chiếu chi thượng, vi "Khảm"; tại ngũ kim chi xứ, vi "Càn" "Đoài" chi hướng, tại dao tảo lô hoả, chi sở vi "Ly"; tại thổ ngoã chi sở, vi "Khôn" "Cấn". Tĩnh vi thể quái. Luận sinh khắc ty hoà chi lý dĩ quyết chi.

Nhân sự ứng:

Nhân sự chi ứng, tức "tam yếu" trung nhân sự chi khắc ứng dã. Cái chiêm bốc chi tế, ngẫu ngộ nhân sự chi cát vi cát ngẫu ngộ nhân sự hung vi hung. Như văn tiểu ngữ chủ hữu cát khánh chi sự, ngộ khốc khắp chủ hữu bi sầu chi sự. Hựu dĩ nhân sự chi thuộc vu quái giả luận văn, lão nhân vi "Càn" lão phụ vi: "Khôn", thiếu nam vi hoà, thiếu nữ vi "Đoài", tính khán thử nhân sự chi quái, dữ thể quái sinh khắc ty hoà dĩ quyết cát hung.

Hữu "Thập ứng" chi lý. Phàm chiêm bốc chi tế, nhĩ văn mục kiến dĩ quyết cát hung, tĩnh dĩ thể quái vi chủ, nhi tường kỳ sinh khắc, tử hoà chí lý. Như chiêm bệnh chứng, hổ, biến, trung câu hữu khắc thể chi quái, nhi bản quái trung hữu vô sinh thể chi quái giả, đoán bất cát dã. Hữu khán thể suy vượng, nhược thể vượng, tác thử kỷ hữu vọng; thể hữu suy, tác vô phục sinh lý, như thị. Hữu khán ch ứng hội sinh thể giả, hiểm trung hữu cần hữu hữu khả thể, tác bất khả vọng an hĩ. Kỳ dư chiêm bốc, tĩnh dĩ loại suy chi.

Dịch văn:

Thông thường, khi bốc đoán quẻ đều dùng quẻ thể làm quẻ chủ, quẻ dụng làm quẻ ứng của sự vật, cố nhiên là như vậy. Nhưng quẻ thể đã làm quẻ chủ, vị trí mà quẻ dụng, quẻ hồ quẻ biến đứng, chỉ là hệ số tham khảo cát hung, hưu cữu, hoạ phúc. Vậy mà, hôm nay được quẻ này, quẻ thể, quẻ dụng, quẻ hồ, quẻ biến tổng hợp dự trắc như thế này, ngày mai lại bốc được quẻ này quẻ thể, quẻ dụng như quẻ trước, lẽ nào cũng lại vẫn có thể quyết đoán cát hung hoạ phúc giống như trước được sao? Thế thì sẽ như thế nào mới là đúng? Cần phải đọc thuộc chương "Thập ứng" mới có thể vận dụng linh hoạt được Lý luận của "Thập ứng" có thể phân chia ra làm 10 loại

- | | |
|-------------|-------------------|
| 1 Chính ứng | 6. Ngoại ứng |
| 2. Hồ ứng | 7. Thiên thời ứng |
| 3. Biến ứng | 8. Địa lý ứng |
| 4. Nhật ứng | 9. Nhân sự ứng |
| 5. Khắc ứng | 10. Phương ứng |

Đó chính là nội dung chủ yếu của thập ứng. Chính ứng có ý nghĩa gì? Chính ứng, là ứng nghiệm của quẻ chính. Thế nào là hồ ứng? Hồ ứng, là nghiệm của quẻ hồ. Thế nào là biến ứng? Biến ứng, chính là ứng nghiệm của quẻ biến. Đó chính là phương pháp ứng nghiệm của nhị quái. Người chiêm bốc đều sử dụng chúng để tiến hành dự đoán cát hung.

Đối với các loại đạo lý về ứng nghiệm có rất nhiều người không hiểu được. Do đó, cần phải hiểu được bí quyết cụ thể về tính quẻ. Bói quẻ không có gì là không linh nghiệm, không hiểu biết được bí quyết của các quẻ dụng mà dự đoán cát hung, thì có quẻ linh nghiệm, có quẻ không linh nghiệm. Người học được phương pháp này, nhất định cần phải giữ kín điều cơ mật, ngàn vạn lần nhất thiết không được tiết lộ thiên cơ.

Chính ứng:

Phương pháp chính ứng, chính là căn cứ vào quẻ thể và quẻ dụng để tiến hành dự trắc suy tính cát hung phúc họa.

Hồ ứng:

Phương pháp hồ ứng, chính là thông qua việc phân tích quan sát đối với quẻ hồ để tiến hành dự trắc suy đoán cát hung phúc họa.

Biến ứng: Phương pháp biến ứng, chính là thông qua việc phân tích quan sát đối với quẻ biến để tiến hành dự trắc suy tính cát hung họa phúc.

Phương ứng:

Phương pháp phương ứng, chính là dùng quẻ thể làm quẻ chủ, căn cứ vào phương hướng vị trí mà người đến bói hỏi làm căn cứ chiêm đoán, nhìn phương vị người đó đứng, ngồi,

để tiến hành dự trắc suy đoán cát hung. Loại phương pháp này thích hợp với quẻ sinh thể, cũng thích hợp với quẻ tử hoà. Như vậy thì cát lợi. Nếu gặp quẻ khắc thể thì hung. Nếu gặp quẻ thể tự sinh quẻ ứng cũng không cát lợi.

Nhật ứng:

Phương pháp nhật ứng, đem quẻ thể làm quẻ chủ, căn cứ vào quẻ tự chiêm bốc được thuộc loại quẻ nào và quan sát quẻ thể với tình huống suy vướng hôm đó, để tiến hành dự trắc suy đoán cát hung. Đại để là quẻ ứng thích hợp với tự sinh quẻ thể, thích hợp với quẻ thể tử hoà; không thích hợp với quẻ thể khắc chế, cũng không thích hợp với khí quẻ (quái khí) thuộc hôm đó mà quẻ thể tự sinh quẻ ứng. Ví dụ: Ngày dần, ngày mao thuộc mộc; ngày tị, ngày ngọ thuộc hỏa, ngày thân, ngày dậu thuộc kim; ngày thìn ngày tuất, ngày sửu, ngày mùi thuộc thổ.

Khắc ứng:

Phương pháp khắc ứng, chính là phương pháp căn cứ vào "Tam yếu" để tiến hành dự trắc suy đoán. Trong giấy lát xem quẻ, căn cứ vào chứng cứ để xem cát hung mà ta nhìn thấy hoặc nghe thấy lúc đó, để làm điều ứng nghiệm cát hung.

Ngoại ứng:

Ngoại ứng có ý nghĩa gì? Ngoại ứng, chính là ứng nghiệm của quẻ ngoài. Phương pháp ngoại ứng là trong giờ phút chiêm bốc, căn cứ vào vật thể ngoại giới khách quan ngẫu nhiên nhìn thấy mà tiến hành dự trắc quẻ thành. Nếu nhìn thấy lửa thì khởi quẻ "Ly", nếu nhìn thấy nước thì được quẻ "Khảm". Nếu nhìn thấy người già, ngựa, vàng, ngọc hoặc vật thể tròn v.v... thì được quẻ "Cần", nếu nhìn thấy bà cụ già, trâu, đất, ngôi... hoặc đồ đất thì được quẻ "Khôn".

Lại căn cứ vào những vật đã nhìn thấy mà được quẻ ngoại ứng, kết hợp với sự phân tích quan sát mối quan hệ giữa quẻ ngoại ứng với quẻ sinh thể, tỷ hoà để tiến hành dự trắc suy đoán.

Thiên thời ứng:

Phương pháp thiên thời ứng như sau: Căn cứ vào hiện tượng, thiên văn khi chiêm bốc để tiến hành gieo quẻ dự trắc. Ví dụ như tiết trời trong sáng nắng tạnh, đối ứng với quẻ "Ly", tiết trời mưa bão tuyết đối ứng với quẻ "Khảm", trời nổi gió đối ứng với quẻ "Tốn", trời có sấm đối ứng với quẻ "Chấn". Nếu quẻ "Ly" làm quẻ thể, thiên thời ứng thích hợp ngày nắng, "Khảm" làm quẻ thể, thiên thời ứng với ngày mưa. Quẻ "Tốn" làm quẻ thể, thiên thời ứng thích hợp với ngày có gió; Quẻ "Chấn" làm quẻ thể, thiên thời ứng thích hợp với ngày có sấm. Hoà gặp có sấm sẽ có hiện tượng tỷ hoà. Tham khảo sinh khắc để tiến hành dự trắc suy đoán.

Địa lý ứng:

Phương pháp địa lý như sau: Khi chiêm bốc hỏi quẻ, nếu như ở trong rừng trúc là địa tượng quẻ "Chấn", quẻ "Tốn"⁽¹⁾, liền lập thành quẻ "Chấn", quẻ "Tốn" làm quẻ ứng. Nếu ở trên sông, ngòi, ao, hồ, khe, rạch, liền thành quẻ "Khảm" đối ứng. Nếu ở nơi ngũ kim, biến thành quẻ "Càn" quẻ "Đoài" làm quẻ đối ứng. Ở bên cạnh hang, động, bếp lò, bếp lửa, biến thành quẻ "Ly" là quẻ ứng. Cùng với quẻ thể kết hợp lại thảo luận phân tích sinh, khắc, tỷ hoà và tình hướng của chúng để tiến hành dự trắc chiêm bốc.

Nhân sự ứng:

⁽¹⁾ Trong bản in năm 1997 của Nhà xuất bản "Trung Châu cổ tịch" in là "Tân" có lẽ là sai.

Phương pháp nhân sự ứng, cũng chính là phương pháp nhân sự khắc ứng ở trong "Tam yếu". Đại để là căn cứ lúc chiêm bốc, tự nhiên gặp người ta làm việc vui mừng thì chiêm đoán là cát khánh (vui mừng), gặp người ta làm việc hung dữ thì chiêm đoán là hung ác. Nếu nghe thấy người ta cười vui mừng rõ thì chiêm đoán là việc vui mừng. Nếu gặp người khóc lóc thì dự trắc là có việc bị thương sâu muộn. Lại còn căn cứ vào quan hệ đối ứng giữa nhân sự và quẻ để tiến hành phương pháp dự trắc, cụ ông đối xứng với quẻ "Cần", cụ bà đối ứng với quẻ "Khôn", nam thiếu niên đối ứng với quẻ "Cấn", thiếu nữ đối với quẻ "Đoài". Sau khi kết hợp quẻ đối ứng nhân sự này với quẻ thể để phân tích quan sát quẻ sinh, khắc, tỷ hoà rồi mới tiến hành dự trắc suy đoán.

Trên đây là phương pháp cơ bản của "Thập ứng". Thông thường, khi đang chiêm bốc những cái gì tai nghe mắt nhìn thấy, đều có thể làm căn cứ dự trắc cát hung, hơn nữa, kết hợp với nguyên tắc quẻ thể làm chủ khảo sát tỷ mỉ mối quan hệ sinh khắc, tỷ hoà của chúng. Ví dụ bói bệnh tật trong quẻ hồ, quẻ biến đều có quẻ khắc thể mà trong quẻ bốc lại không có quẻ sinh thể, vậy thì chiêm đoán là không cát lợi. Lại cần phải chú ý quẻ đó là suy nhược hay vượng thịnh; quẻ thể vượng thịnh thì bệnh tật sẽ sắp thuyên giảm và khỏi. Quẻ thể nếu suy yếu thì sẽ không có lý lẽ gì để nói được là sức khỏe đã hồi phục. Chính là chiêm đoán sẽ xảy ra như vậy. Lại còn phải chú ý tới các loại quẻ ứng xem có quẻ ứng sinh thể hay không nữa, trong nguy hiểm được cứu, nhưng lại có quẻ ứng khắc thể thì làm sao lại có khả năng hy vọng an toàn vô sự. Các dạng chiêm bói khác cũng dựa theo phương pháp này mà suy ra là có thể được.

MƯỜI ÚNG LỚN ĐỂ LUẬN VIỆC⁽¹⁾

(Luận sự thập đại ứng)

(Luận nhật thần mật vấn)

Nguyên văn:

Nhất: Hành, vấn quan sự thuộc, bất vượng mộc, hữu văn thư thuộc hoả, hữu quan tài, kim mộc tài hữu chí, hữu khách chí vấn bệnh, đại nhân triều nhiệt, kim thủy mễ tương.

Nhị: Lập, quan tư, bất phát mộc, thổ vô kim mộc, đại tiểu khẩu thiệt, bệnh bất hung, tài thủy thổ, hữu quý nhân chí, văn thư phát động.

Tam: Toạ, vấn quan tư, hữu tụng bất thành, chủ tài thuộc hoả, chủ hoà khuyến kim, bại tài mộc đắc tài bệnh, khước nguyệt hựu hữu phạm lâm mộc thần, hữu hoạ bất hung.

Tứ: Ngoạ, quan tư, trắc thủy giả, dục khởi tác tố, chủ âm nhân sự kim, hữu tài nhân sự phát, phá tài thổ thủy, vô tài nan tự, thổ mộc hữu tài.

Ngũ: Đằm, quan tư, phủ nhân tự kinh hoả, dữ diện thuyết nhân thành khẩu thiệt, vấn tín kiến thủy thổ đắc tài, kim mộc khách chí, bệnh hữu phạm tứ chi trầm trọng, bất năng khởi.

⁽¹⁾ Phần này trong bản in năm 1997 của Trung Châu cổ tịch xuất bản xã thiếu hẳn.

Lục: Khoán, quan tư, bất thành, hoả hữu tài, thuỷ thổ hữu tai, tâm hạ bất an, hữu quý nhân, chủ khẩu thiệt, bất hung.

Thất: Khoa đầu, quan tư, lập kiến, khẩu thiệt hoả đại quan tư, thuỷ thổ tử hoà, tài vô, tiểu nhân phân thượng, khẩu thiệt ẩu khí bệnh, chủ âm nhân tiểu khẩu tai.

Bát: Tiến túc, quan tư, phá tài, ngoại nhân khi tâm kinh hoảng, hoả chủ phá tài, thổ bất hung, bệnh hữu tồn chí.

Cửu: Hỉ, quan tư, tự kỷ vô chủ, ngoại nhân hữu thỉnh khuyến quan tư, hữu tửu nhục, biệt nhân sự, khẩu thiệt phân phân, cầu tài bất hứa, bất hung.

Thập: Nộ, quan tư, chủ ngoại phân khi lãng, bất kiến quan chủ phá tài, ý nhân thoát ngự hoả kinh bệnh, hung.

Dịch văn:

Một là: Ứng nghiệm đi bộ, xem hỏi các điều nghi vấn về việc quan, mộc không vượng thịnh, có văn thư là thuộc về hoả. Có quan tư phát về tiền tài, của về vàng, của về gỗ sắt; sắp sửa tới có khách đến hỏi xem về bệnh tật, người ngày nóng bốc hầm hập, vàng, nước, gạo, tương.

Hai là: Đứng hỏi việc quan, mộc không phát đạt trong thổ không có kim và mộc, có cãi nhau lớn, hoặc nhỏ; bệnh tật không nghiêm trọng; được tiền của ở trong đất và nước; dự báo có quý nhân sắp tới, văn thư phát động sắp tới có việc quan, làm quan.

Ba là: Ngồi xem hỏi việc quan, kiện tụng thất bại, chủ có của thuộc hoả, chủ hoà khuyến vàng, bại hoại về của cải, về gỗ sinh ra bệnh về của cải, qua một tháng lại có mộc thần

xâm phạm rừng cây, có tai hoạ nhưng không đến nỗi hiểm nguy.

Bốn là: Nằm xem hỏi việc quan: Người nằm nghiêng ngả, muốn dậy thì nhất định dậy, dự báo người âm sự kim, có của việc lớn phát phá tài, được thổ thủy, không có phá tài thì không thể thành công, thổ mộc đều dự báo có tiền của phát.

Năm là: Người đang gánh đến hỏi việc quan; người gãy chân, tự mình bị lửa thiêu, nói người trước mặt gây nên chuyên mồm miệng, hỏi tin tức xuất hiện thủy thổ được của, kim mộc khách đến, có bệnh xâm phạm thân thể, tứ chi trầm trọng không thể ra khỏi giường.

Sáu là: Cầm chứng khoán hỏi xem việc quan. Quan tư không thành công, hoả có của, thủy thổ đều có tai nạn, trong lòng thổn thức không yên, có quý nhân, có dự báo tranh chấp khẩu thiệt, nhưng không đến nỗi nguy hiểm.

Bảy là: Đầu xù như tổ chim đến hỏi việc quan: Đứng thì phát hiện khẩu thiệt hoả, đại quan tư thổ tỷ hoà, tiền của không có, tiểu nhân tất có bệnh mồm, dự báo người âm có tai nạn, thuộc loài sùng miệng nhỏ.

Tám là: Người không đi giày đến hỏi việc quan: Phá tổn tiền tài, bị người ngoài xỉ nhục, trong lòng kinh hoàng sợ sệt, hoả có dự báo phá của cải, thổ có dự báo không nguy hiểm, sau khi ốm có con gái chăm sóc.

Chín là: Người vui mừng hơn hờ đến hỏi việc quan, tự mình không có chủ kiến, người khác mời người ấy đến hỏi việc quan, có rượu, có thịt, việc của người khác, khẩu thiệt nghị luận gây rắc rối cho bản thân, cầu tài không được tài, nhưng không tới mức nguy hiểm.

Mười là: Người có điều giận dữ đến hỏi việc quan, dự báo người khác khinh khi bằng nhục quá mức, không được gặp quan, dự báo sắp bị phá tổn tiền tài, dựa vào người khác để thoát khỏi cái cảnh hiểm, có dự báo trước điềm nguy to.

QUÊ ỨNG VỚI “BÁT QUÁI BỆNH” LOẠI Ở TRÊN

(Quái ứng giữ tiền "bát quái bệnh" loại)

Giống điều lớn, khác điều nhỏ, các học giả tham khảo thêm.

(Đại đồng tiểu dị, quan giả khả dĩ hồ tham).

Nguyên văn:

"Cần" vi thiên, vi viên: vi quân phụ, vi trước, vi kim, vi ngọc, vi hàn, vi băng, vi đại xích, vi mã, vi lương mã, vi lão mã, vi tích mã, vi bại mã, vi mộc quả ("Cửu gia dịch" vân: vi long, vi trực, vi y, vi ngôn). Như "Thuỷ", "Độn" "Bĩ", "Ly" "Vô vọng", "Tụng" "Đồng nhân" thất quái, "Cần" tại thượng, cương tại ngoại.

Như "Đại hữu" "Thái" "Đại tráng" "Như", "Tiểu xúc" thất quái "Cần" tại hạ, cương vu nội.

"Cần" "Không" cương nhu tứ phát bát biến, tuy lục động tùy thời hữu dị, bất câu nhất. "Cần" tính ôn nhu cương trực, thiên vị tây bắc, bất cư Tý Ngọ, nhi cư Tuất Hợi. Phụ vu lễ

pháp, tác vi cương thiện, vi minh, bất phụ vu lễ pháp, tác vi cương ác, vi hung bạo.

Thiên văn: Tuyết, lão dương

Thiên khí: Hàn

Hung đạo: Cường hoành, đình thi

Quan quý: Triều quý, giáp tư, thái thú, toạ chủ

Thân thể: Đỉnh, diện pháp, phụ.

Tình hình: cao, chiến cát.

Thanh âm: Chính thanh, thương

Tín âm: Triều tín cải, triệu mệnh, tiền cử, quan thăng, nghĩa thân.

Sự ý: Thượng quái vi hình tượng chi gia, hạ quái vi cường hoành chi bối.

Bệnh tật: Thủ thái dương mạch huyền khẩn, thiên uy sợ phạt thương uy sợ phạt thương uy nhật nhiệt, hàn nhiệt.

Phụ dược: Hoàn tử thực vật, bính tử chi xích giả, thủ bính, man đầu, hà bao, trư đầu não cốt đầu, đề chân phấn, hỗn độn.

Cốc quả: Túc, lật, qua, đậu, long nhân, lệ

Cầm thú: Tước, hu, ngạc, bàng, ngư. Dư bị tải tiền.

Phục: Xích huyền sắc.

Khí dụng: Viên vật cái, chủ tử bàn, thủy tinh, ngọc hoàn, định khí.

Tài: ân nghĩa giao hoá, tiền mã chi loại.

Lộc: Nhâm thân.

Tự: Phương viên hình tự đầu giả, tu bàng bát quái.

Sách: Nhị bách nhất thập lục.

Quý: Thất bách lục thập bát

Dịch văn:

Quan hệ đối ứng giữa quẻ "Càn" với ngoại vật khách quan như sau: Trời, vật hình tròn, nhà vua, cha, đầu óc vàng, ngọc, hàn lạnh, băng giá, màu đỏ thắm, ngựa, ngựa bay, ngựa già, ngựa gây yếu, ngựa tạp sắc, quả cây ("Cửu gia Dịch" nói: "Càn" là rồng, là thẳng, là áo, là nói).

Ví dụ như quẻ ()⁽¹⁾ thủy, quẻ "Độn" quẻ "Bĩ" quẻ "Ly", quẻ "Vô vọng", quẻ "Tụng", quẻ "đồng nhân" cộng là 7 quẻ, quẻ "Càn" ở trên mỗi quẻ trong những quẻ đó làm quẻ ngoại, do đó là vững bên ngoài.

Ví dụ: Như quẻ "Đại hữu", quẻ "Thái" quẻ "Đại tráng", quẻ "Nhu" quẻ "Tiểu xúc", quẻ cộng 7 quẻ. Quẻ "Càn" ở dưới chúng, gọi là quẻ trong, do đó cương kiện ở bên trong.

Quẻ "Càn", quẻ "Khôn" cương nhu tứ phát biến cùng bát biến, chỉ có khi lục hào biến động có sai biệt, không thể bỏ buộc nhất luật. Quẻ "Càn" tính tình ôn hoà mà cương trực, lệch về phía tây bắc, không ở trong tuyến Tý Ngọ mà ở lệch về phía tuất hợi, phù hợp với quy định lễ giáo, pháp luật tức là cương cường sáng láng; quan sát sáng sủa, không phù hợp với quy định của lễ giáo pháp luật thì cứng nhắc ác liệt, hung dữ tàn bạo.

Quẻ "Càn" lấy tượng thiên văn: Quẻ "Càn" tượng trưng

⁽¹⁾ Nguyên văn mất một chữ

tuyết, lão dương.

Quẻ "Cấn" lấy tượng thiên khí: Hàn lạnh.

Quẻ "Càn" lấy tượng hung bạo: Cương ngạnh, đỉnh⁽¹⁾ thi v.v...

Quẻ "Càn" lấy tượng quan quý: triều quý, giám tự, thái thú, toà chủ.

Quẻ "Càn" lấy tượng thân thể: Đỉnh đầu, trán mặt, cánh tay trên.

Quẻ "Càn" lấy tượng tính hình: Cứng khoẻ, thẳng thắn, tôn trọng, hiếu cáo, chiến cật.

Quẻ "Càn" lấy tượng thanh âm: Chính thanh hợp, âm thương.

Quẻ "Càn" lấy tượng tín âm: Triều tín dài mệnh, tiến cử, quan thăng, nghĩa thân.

Quẻ "Càn" lấy tượng sự ý: Quẻ trên làm nhà hình tượng, quẻ dưới làm người ngang ngạnh người không giảng lý.

Quẻ "Càn" lấy tượng chẩn bệnh: Tay thái dương mạch huyền khẩn, thiên uy sở phạt thượng ung mục nhiệt, nóng lạnh.

Quẻ "Càn" lấy tượng thuốc vật: Thực vật viên, bánh màu tía, bánh tay, bánh bao, hà bao, mạn đầu lợn, xương đầu, canh rau, bột qui, bánh đa.

Quẻ "Càn" lấy tượng hoa quả: Gạo, quả vải, hạt dẻ, da, đậu, nhãn.

⁽¹⁾ Đỉnh là đứng lại; thôi. Thi là tượng thần, thầy chết, chủ trì người có chức nhiệm mà không làm. Ở đây không hiểu theo nghĩa nào?

Quẻ "Càn" lấy tượng cầm thú: Chim sẻ, cú vọ, ngac, bàng, ngư, ngoài ra toàn bộ các thứ đã ghi tên.

Quẻ "Càn" lấy tượng y phục: Sắc tía đen.

Quẻ "Càn" lấy tượng đồ dùng: Các đồ đựng hình tròn, thùng rót nước, thủy tinh, khuyên ngọc, định khí.

Quẻ "Càn" lấy tượng của cải: Đồ vật giao lưu ân nghĩa, tiền, ngựa v.v...

Quẻ "Càn" lấy lộc vị: Nhâm thân.

Quẻ "Càn" lấy tượng chữ: Các thứ hình vuông, hình tròn, đầu nhô, cần tham khảo bát quái tự chiêm (bói chữ quẻ bát quái).

Quẻ "Càn" lấy số sách: 216

Quẻ "Càn" lấy số quỳ: 768.

Nguyên văn:

"Khôn" vi địa, vi bố, vi kim, vi phúc, vi âm sắc, vi quân, vi ngu, vi tử mẫu ngư, vi đại dự, vi văn, vi chúng, vi bính, kỳ vu địa vi hắc.

"Khôn" thượng thể hĩ, ngoại vu lục quái; nhu tại hạ, nhu lại nội, "Khôn" hậu vị, cư thiên tại tây nam thân thượng, phụ vu lễ pháp, ba thái thánh hiền, bĩ (tắc vi tà đoan).

Thiên văn: Vũ, lộ, vân, âm.

Địa lý: Quận quốc, cung khuyết, thành ấp, tường bích.

Nhân vật: Mẫu, thê, nho, nông, tăng.

Hung đạo: Nô tì tàng tại tịch ú.

Quan quý: Đại thần, giáo quan, khảo liệu văn tự, sinh dục, nữ, phi hậu.

Tính tình: Thuận hoãn bất tín sự, ngoan đón vô từ ái.

Thanh âm: Cung âm, sự ý, trì trệ, ngoan nho, lận, tòng dung.

Tật bệnh: Thủ thái dương hậu, phúc thống, tì vị bế mạch trầm phục.

Ẩm thực: Lê đề, thiêu chủ động vật, nga, áp, phế, thái lao ẩm thực, di đường.

Ngũ vị: Khổ, lạt, cam.

Quả phẩm: Thủ vật, trấp

Âm tín: Thuận toại khả hứa vi tiếp ứng Thần Tuất Sửu Mùi nguyệt nhật.

Tài vật: Thúc Sao đề tăng y, bố thường.

Hôn nhân: Phú gia, trang gia, thương gia, Sửu, thuyết tính lận, đại phúc, tráng, trì độn, diện hoàng.

Khí dụng: Kiệu, xa, ngoã khí, diên cụ, sa khí, cầm thú, ngư, bản mã, ăn tước, nha, cấp.

Tự: Khuê kim tứ ngư bàng

Lộc: Quý dậu

Sách: Nhất bách tứ thập tứ

Quĩ: Lục bách thập nhất

Dịch văn:

Quan hệ đối ứng giữa quẻ "Khôn" với ngoài giới khách quan như sau: Đất, mẹ, vải, vàng, bụng, ti tiện, bình quân, trâu, trâu mẹ con, xe lớn, văn, số đông, cán, chuôi, đất đen. .

Quẻ "Khôn" đứng ở trên quẻ thể, là quẻ ngoại, có dấu hiệu mềm ở ngoài ở trên. Quẻ "Khôn" ở dưới quẻ thể là quẻ trong, có dấu mềm, ở trong ở dưới.

Quẻ "Khôn" đất cư ở vị trí hướng về phương tây nam, phù hợp với lễ phép thì có thể trở thành thánh hiền, không phù hợp với lễ phép thì có thể lu lạc mà trở thành côn đồ gian ác.

Quẻ "Khôn" thủ tượng thiên văn: Sương, móc, mây âm.

Quẻ "Khôn" thủ tượng địa lý: Quận, nước, cung khuyết thành ấp, tường vách.

Quẻ "Khôn" lấy tượng nhân vật: Mẹ, vợ, nhà nho, nhà nông, nhà sư.

Quẻ "Khôn" lấy tượng hung đồ, trộm cướp: Nô lệ, nữ tì ẩn nấp ở chốn hoang vu hẻo lánh.

Quẻ "Khôn" lấy tượng quý: Đại thần, giáo quan, khảo hiệu, văn tự, sinh dục, nữ béo tốt.

Quẻ "Khôn" lấy tượng tính tình: Thuần chậm không tín sự, ngang ngạnh, trì độn, không có lòng hiền từ yêu thương.

Quẻ "Khôn" lấy tượng thanh âm: Cung âm, sự ý trì trệ, nhà nho, ngoan cố, biển lậu, ung dung.

Quẻ "Khôn" lấy tượng bệnh tật: Thư thái, âm hậu đau bụng, tỷ vị bế mạch trầm phục.

Quẻ "Khôn" lấy tượng ăn uống: Quả lê, rau vật ninh nóng ướp lạnh, ngỗng, vịt, phổi, thái lao ẩm thực, tương ngọt.

Quẻ "khôn" lấy tượng ngũ vị: Đắng, cay, ngọt.

Quẻ "Khôn" lấy tượng quả phẩm: Quả có nước.

Quẻ "Khôn" lấy tượng âm tín: Thuận toại có thể thích ứng mau chóng ở ngày tháng: Thìn Tuất Sửu Mùi.

Quẻ "Khôn" lấy tượng hôn nhân: Phú gia, trang gia, thương gia, xấu xí, dần thô gian, bụng to, khoẻ, trì độn, mặt vàng.

Quẻ "Khôn" lấy tượng đồ dùng: Kiệu, xe, đồ, góm, đồ dùng ruộng đồn, đồ cát; cầm thú, trâu, ngựa cái, cò, sẻ, quạ, bồ câu.

Quẻ "Khôn" lấy tượng chữ: Theo bộ khuê, bộ kim, tứ ngư ở bên cạnh chữ.

Quẻ "Khôn" lấy tượng lộc vị: Quý đậu

Số sách: 144

Sổ quỹ: 671

Nguyên văn:

"Chấn" vi lôi, vi long, vi huyền hoàng, vi phu, vi đại vi trường tử, vi túc, vi quyết táo, vi thương trúc, vi tiêu vi kỳ mã dã, vi thiên minh, vi túc, vi tác túc, vi đích tăng, kỳ vu giá dã, vi phản sinh, kỳ cứu vi kiện, vi phồn tiên ("Cứu gia Dịch" văn: vi vương, vi học, vi cổ). Xuân hạ tính nghiêm cương trực chúng sở khâm phục; thu đông cương nhĩ bất thành, bất năng chất vật. Bất năng chế vật. Bất hảo nhân, phó tính nhiên nhĩ ngẫu. Phụ lý, tắc vi uy nghiêm, dĩ tắc vi táo bạo.

Thể dụng ỉ thượng quái vi phi, hạ quái vi tấu.

Thiên văn: Lôi, hồng nghê, điện.

Địa lý: Ốc thị trạch, môn hộ phòng, phương sở chính đông.

Nhân vật: Thương lữ, tướng soái, công tượng.

Hung đạo: Đông khứ, nam nhân đạo.

Quan quý: Giám tự, quận thủ, hình mặc, tuần tra, pháp quan.

Sinh dục: Trưởng nam, chuyển động hư kinh, quái ky.

Tính tình: Thuỷ cương cố quyết đoán, cấp động cố tháo.

Hôn nhân: Quan hoạn gia, kỹ xảo công, nữ dung tâm thân hảo động, tính dịch chuyển.

Thanh âm: Thượng hạ giác, thượng bình thanh, tam âm thất thanh.

Tín giả: Sở hứa bất chí.

Sự ý: Cự sự trùng điệp, hữu danh vô thực.

Tật bệnh: Khí tích lãnh thương, vị tứ thể lao quyền, ôn lãnh thương thực.

Dược: Túc thái dương, mạch hồng phù.

Yến hội: Tửu hội, nguyên thưởng, kỳ tập

Thực vật: Miến thực, bao tử, tửu, thời tân chi vật

Cốc quả: Nha, tiểu đậu, giá, thời tân chi quả

Cảm thú: Phong, điệp, bạch lộ, hạc

Khí dụng: Mộc khí bàn, trúc khí khuông, toán bàn tử châu xa, binh xa, kiệu, khí mãnh, ngoã trần, nhạc khí, cổ.

Phục: Quần yếu đới.

Triển dới: Thành, miên, thanh huyền hoàng chi

Tài: âm nhân chủ sách trúc mộc tiền

Lộc: Sảng (mão)

Tự: Tẩu, trúc bàng, lập hoạch biên.

Sắc: Thanh, huyền, hoàng

Sách: Bạch lục thập bát

Quỹ: Thất bách tứ

Dịch văn:

Quan hệ đối ứng giữa quẻ "Chấn" với ngoại giới khách quan như sau: Sấm, rồng, trời đất, phô bày, con đường lớn, con cá, chân, nóng vội, tre xanh, chuối tiêu; quan hệ đối ứng với ngựa là: ngựa hí hiên lành, ngựa dê chơi, ngựa có bờm. Quan hệ đối ứng với hoa màu là: mọc lại, khoẻ mạnh, dây leo tươi: "Cửu gia Dịch" nói: quẻ "Chấn" là vua, là chim hộc, là trống). Mùa xuân, mùa hạ, được quẻ "Chấn" thì tính cách trang nghiêm, vững mạnh, chính trực được khâm phục. Mùa thu, mùa đông, được quẻ "Chấn" tuy khoẻ mạnh nhưng không thành công, không được người đời khâm phục. Không thích vắng vẻ nhàn hạ, trong tính cách có nét cô độc vắng vẻ. Phù hợp nghĩa lý thì trở thành người có uy nghiêm. Không phù hợp lý nghĩa thì có thể trở thành con người táo bạo hung tàn.

Quẻ thể và quẻ dụng của quẻ "Chấn" lấy tượng, quẻ trên lấy tượng là bay, quẻ dưới lấy tượng là đi.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Thiên văn: Sấm, cầu vồng, điện.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Địa lý: Nhà cửa để ở phượng, nhà ở chính phượng Đông.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Nhân vật: Nhà buôn chuyến, tướng soái, thợ thuyền.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Cướp bóc Hướng đi phía đông đàn ông là kẻ cướp.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Quan quý: Giám ti, giữ quận, hình mộ, tuần tra, quan pháp.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Tính tình: Bất đầu rắn rỏi khoẻ mạnh, do đó lấy tượng quẻ đoán, vội vã hành động nên lấy tượng nóng vội.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Kết hôn: Người nhà quan thái giám, làm công việc ky xao, cô gái có dung mạo tâm thần bất định, thích vận động, thời gian yên tĩnh rất ngắn.

Quẻ "Chấn" lấy tượng âm thanh: âm sừng trên, âm sừng dưới, thường bình thanh, ba âm bảy tiếng.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Tín âm: Điều đã hứa không thể thực hiện.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Sự ý: Cứ bản khoản day dứt với việc đã qua, chỉ có hư danh mà không có thực.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Chấn bệnh: Khí tích hàn lạnh làm tổn thương dạ dày, tứ chi rã rời vô lực, ẩm lạnh thương thực.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Dược vật: Túc thái dương, mạch to đỏ nổi lên.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Yến hội: Hội rượu, chơi bời, thưởng thức, họp theo kỳ.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Thực vật: Miến thực, bao tử, rượu, hoa quả đầu mùa.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Gạo quả: Khoai sọ, đậu nhỏ, hoa màu, quả đầu mùa.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Cẩm thú: Ong bướm, cò trắng, hạc.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Vật dùng: Mâm gỗ, làn tre, bàn tính, xe thuyền, xe nhà binh, kiệu, khí mãnh, chén đất nung đồ âm nhạc, trống.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Quân áo: Quân, thất lung.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Buộc đai: Dây thừng, giày vải, giày có màu xanh, đen, vàng.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Cửa cải: Người âm đến lấy tiền vải, tre, gỗ, thỏ.

Quẻ "Chấn" lấy tượng Lộc vị: Mão.

Quẻ "Chấn" lấy tượng chữ: Những chữ hợp thành các bộ mộc, bộ túc những chữ có nét đứng ở bên cạnh.

Màu sắc: Xanh, đen, vàng.

Sổ sách: 168

Số quĩ: 740

Nguyên văn:

"Tốn" vi mộc, vi phong, vi trưởng nữ, vi thẳng trực, vi công, vi bạch, vi dân, vi cao, vi tiến thoát, vi bất quả, vi ngư, vi kê. Kỳ vu nhân dã, vi quả phát, vi thuận tàng, vi đa bạch nhân, vi cổ, vi cân lợi thị tam bội. Kỳ cứu vi tảo quái ("Cửu gia Dịch văn: vi dương, vi quán") Xuân hạ hữu quyền, hiệu lệnh mưu lược, thu đông tắc bất nhất, dĩ vật vi hại "Tốn" nhân dã: Phàm thị cân vi bất thoái ti. "Tốn" âm phú tích thiên, phụ lễ pháp, tắc vi quyền mưu, dĩ tắc vi gian tà.

Thiên văn: Phong

Địa lý: Lâm uyển, viên hựu

Nhân vật: Mệnh phụ, dược bà, công thuật nữ

Hung đạo: Nô tì thương lượng thủ khứ, nghi cấp lai chi

Quan quý: Điển ngục, khảo hiệu, cai quan, hu cứu

Thân thể: Nhĩ, mục, đảm, phát, mệnh, khẩu. chi

Sinh dục: Trường nữ, thai nguyệt thiếu, bảo bạch.

Tính tình: Bĩ dã, khanh lạn, gian khổ, hiệu lệnh.

Hôn nhân: Mệnh phụ, tôn thất nữ, uy vọng tiên thoái.

Thanh âm: Giác âm, giác trắc thanh tam thanh tứ thanh thượng hạ.

Tín âm: Đài mệnh, báo tiếp, bích sai, cử trạch

Sự ý: Tiến cử, trình phát, thân phẩm, hiệu lệnh, thỉnh mệnh.

Bệnh: Thủ túc quyết hội hoà chi khí hậu tam thập nhật, mạch nhu nhược, ẩm thực hương vị, túc tửu dĩ cách, vi xúc, thủy cốc bất hoá.

Dược: Thảo dược

Yên hội: Gia đình, khách bất tề

Cốc quả: Ma, phần, trà

Thực vật: Trường miến, phần để, khoái: kê, ngư, trường, đồ, toan vật, hạ quái vị.

Khí dụng: Trúc mộc thảo cụ, thăng, ti sách, nhạc khí.

Cầm thú: Kê, nga, áp, ngư, thiên minh chi trùng cầm, thượng quái phi, hạ quái tẩu, y vật, y, thăng, ti, thanh, lục, bích, bạch, tử sắc.

Tài: Lợi thị hi di, tổ tiền, liệu tiền, ná miễn.

Lộc: Tân

Tị: Thảo mộc trúc bàng, tây phương ty ngư thái châu, xi, túc, tạt đại đậu lạt.

Sách: Bách cứu thập nhị

Quỹ: Thất bách tam thập lục

Dịch văn:

Quan hệ đối ứng giữa quẻ "Tốn" với ngoại giới khách quan như sau: Phong, trưởng nữ, dây thừng, thăng, công, trắng, dân, cao, tiến lùi, không quả, cá, gà. Quan hệ đối ứng với người là: ít đầu tóc, thuận trán trước, mắt trắng, vẽ đuôi, gần lợi thị ba lần, cuối cùng là rối loạn hấp tấp "Cửu gia Dịch" nói: Quẻ "Tốn" là giờ lên, con vạc) mùa xuân, hạ xem được quẻ "Tốn" là tượng trưng cho có quyền, biết nói hiệu lệnh, mưu lược. Mùa thu, mùa đông cứng mềm không giống nhau, làm hại cho đồ vật. "Tốn" tượng trưng cho con người dám làm, dám hành động gặp việc không lùi bước, không lẩn tránh tốc độ nhanh như gió bão. Quẻ "Tốn" ẩn giấu tính cách vắng vẻ lẩn tránh, nếu phù hợp lễ pháp thì sẽ trở thành quyền mưu, kế lược, nếu không phù hợp lễ pháp thì sẽ trở thành gian tà.

Quẻ "Tốn" lấy tượng thiên văn: Gió

Quẻ "Tốn" lấy tượng Địa lý: Vườn lâm uyển, bách thú.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Nhân vật: Mệnh phụ, bà làm thuốc, nữ công thuật

Quẻ "Tốn" lấy tượng Kẻ cướp: Nô lệ, tì nữ hợp với kẻ trộm cướp, thích hợp mau chóng tìm trở lại.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Quan quý: Điển ngục, giám thị, quan cai, hu cứu

Quẻ "Tốn" lấy tượng Thân thể: Tai, mắt, gan, đầu tóc, mệnh môn, cổ họng tay chân.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Sinh dục: Trưởng nữ thai thiếu tháng, ngọc bạch.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Tính tình: Thô bạo, nhỏ nhen, gian khổ tìm tòi, khóc to kêu gọi.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Hôn nhân: Mệnh phụ. đàn bà tôn thất, uỷ vọng, tiến thoái.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Thanh âm: Giác thanh, giác trác thanh, ba thanh trên, dưới bốn thanh.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Tín âm: Đài mệnh, báo tiếp, nhà vua sai cử trạng.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Sự ý: Tiến cử, trình phạt hỏi han, hạ lệnh, vâng mệnh.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Chẩn bệnh: Tay chân khuyết hội hoà ba chục ngày, mạch mờ yếu, ăn uống hại dạ dày, uống rượu băng bụng, hôi, không tiêu.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Thuốc: Thảo dược

Quẻ "Tốn" lấy tượng Yến hội: Tiệc gia đình, khách không đầy đủ

Quẻ "Tốn" lấy tượng Gạo quả: Vòng, bột trà

Quẻ "Tốn" lấy tượng Thực vật: Bún, bột sắn, thịt nhỏ:

Gà, cá, ruột, bụng, vật chua

Quẻ "Tốn" lấy tượng Quẻ dưới: Ngỗng, vịt, đồ dùng công cụ bằng tre gỗ cỡ sợi to, sợi thừng, nhạc khí.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Cầm thú: Gà, ngỗng, vịt, cá các loại tròng hay kêu gọi, quẻ trên tượng bay, quẻ dưới tượng đi, vật về áo, áo, thừng, tơ, sắc xanh, sắc lục, sắc bích, trắng, tía hồng.

Quẻ "Tốn" lấy tượng Thủ tài: Tiến tô, tiền vật liệu dàu, có thể miễn được

Quẻ "Tốn" lấy tượng Lộc vị: Tân

Quẻ "Tốn" lấy tượng Chữ: Các chữ có bộ thảo, mộc, trúc.

Số sách: 192

Số quĩ: 736

Nguyên văn:

"Khảm" vi thủy, vi câu độc, vi trung nam, vi bồi vi thi, vi ản phục, vi kiêu nhu, vi cung luân. Kỳ vu nhân dã, vi gia ưu, vi tâm bệnh, vi nhĩ thống, vi huyết quái, vi xich. Kỳ mà già, vi mĩ tích, vi cực tâm. vi hạ thủ, vi lạc đề vi duệ. Kỳ dự giả, vi đa thanh, vi không vi nguyệt, vi đạo.

Kỳ mộc dã, vi kiên đa tâm. Xuân hạ tính hiểm, bất cố nguy phong, vi sự đa bạo; thu đông tính tĩnh, tiên nan hậu dĩ. Hữu mưu lược, hữu đảm trí. "Khảm" hiểm duy tâm đình nội, chủ "Khảm" hãm phú tính nhi cư. Bắc, "Khảm" chi thể, ảm phục chi vật, thủy trung chi vật, phụ lý pháp vi công, bĩ tức vi hiểm hãn.

Thiên văn: Nguyệt, hồng, vân, sương.

Địa lý: Hải khoát, thủy tuyên, câu độc, xí, phương sở, khâu mạc trung, chính bắc, cô thổ huyết trung.

Nhân vật: Tăng, đạo

Hung đạo: Thừa tiên nhi lai thoát đầu lộ vĩ, dịch bại tất hoạch.

Quan quý: Tảo vận, tiên lương, tảo quan vân thuộc.

Thân thể: Phát, cao, huyết

Sinh sản: Nan sản, trung nam, thanh tú.

Tính tình: Tâm cơ âm hãm, trí tuệ viên uỷ Khúc.

Hôn nhân: Phú gia, tửu gia, thân gia dụng tính.

Thanh âm: Vũ trung thượng quái, vũ bình lục thanh hạ quái

Tin âm: Phản phúc do dự tiểu nhân khi trá, minh giáo cối, đạo tặc, ngực tưng.

Tật bệnh: Túc thái âm chi khí, mạch hoạt

Phụ dược: Bổ thận được, hoặc tửu thủy hạ

Thực vật: Tửu hàn vật, thử, ngư, hải vị trung ngạnh nhi hạch, yêu tư

Cốc quả: Mạch, táo, mai, lý, đào, ngoại nhu nội kiên hữu hạch

Cảm thụ: Lộc, thử, tượng, đối, hồ, yến, loa

Khí dụng: Tửu khí, xa luân, bại xa, y vận thanh hắc sắc.

Tài: Trung tưng chi tài hoà hợp đả thiên tài tửu khí xa luân, bại xa, y vật... thanh hắc dã.

Tư: Lượng đầu điểm thủy toàn thủy nguyệt tiểu cung chi thuộc

Lộc: Tuất

Sắc: Hắc tạc, bạch

Sách: Bách lục thập bát

Quy: Thất bách linh tứ

Dịch văn:

Quan hệ đối ứng giữa quẻ "Khảm" đối với khách quan tồn tại là: Nước, cống rãnh, trung nam, vật quý, lợn, ẩn trốn, uốn vật mềm, vòng cung. Quan hệ đối ứng với người là: lo buồn, bệnh về tim, bệnh về tai, huyết quái, sắc đỏ tía. Quan hệ đối ứng với ngựa là ngựa có lưng đẹp, ngựa cực tâm, ngựa hạ đầu, ngựa chân mỏng, ngựa kéo, xe kéo, xanh, thông suốt, mặt trắng, cướp. Cây gỗ nhiều lõi rắn chắc. Mùa xuân, mùa hạ tính tình hiểm ác, không để ý gì đến nguy vong, làm việc có nhiều hung bạo. Mùa thu, mùa đông tính tình trầm tĩnh, trước khó sau dễ, có mưu lược, can đảm, có ý thức. Quẻ "Khảm" tượng hiểm ác, chôn sâu tận đáy lòng. Quẻ "Khảm" bán tính hiểm hãm ở vị trí hướng về phương bắc. Quẻ "Khảm" Quẻ thể, tượng giống đồ vật giấu kín, giống những thứ ở trong nước. Phù hợp lý pháp tất sẽ cương cường kiên nghị, không phù hợp với lý pháp sẽ có thể bị hung hiểm.

Quẻ "Khảm" lấy tượng Thiên văn: Mặt trăng, cầu vòng, mây, sương mù.

Quẻ "Khảm": lấy tượng Địa lý: Biển rộng, nguồn nước cống rãnh, nhà xí, nhà vuông, trong nấm mồ, chính bắc, trong hang chôn thỏ.

Quẻ "Khảm" lấy tượng Nhân vật: Nhà sư, đạo sĩ

Quẻ "Khảm" lấy tượng Kẻ cướp: Đến bờ bãi, hờ đầu hờ đuôi, dễ dàng bại lộ tất sẽ bị bắt giữ.

Quẻ "Khảm" lấy tượng Quan quý: Vận chuyển ngòi lạch tiền lương, quan coi việc vận chuyển ở ngòi lạch.

Quẻ "Khảm" lấy tượng Thân thể: Đầu tóc, mỡ máu

Quẻ "Khảm" lấy tượng Sinh sản: Đẻ khó, trung nam, thanh tú:

Quẻ "Khảm" lấy tượng Tính tình: Tâm cơ hiểm ác nham hiểm, trì trệ dễ uốn tròn gấp khúc

Quẻ "Khảm" lấy tượng Hôn nhân: Nhà giàu, nhà bán rượu, dùng họ nhà người thân

Quẻ "Khảm" lấy tượng Thanh âm: Vũ trung thuộc quẻ trên, vũ bình 6 thanh thuộc quẻ dưới.

Quẻ "Khảm" lấy tượng Tín âm: Phản phúc do dự tiểu nhân lừa đảo, giáo hoạt phỉnh nịnh, giặc cướp, tù ngục.

Quẻ "Khảm" lấy tượng Bệnh tật: Khí thái âm đủ, mạch hoạt bát

Quẻ "Khảm" lấy tượng Dược vật: Thuốc bổ thận, dùng rượu nước mà phục

Quẻ "Khảm" lấy tượng Thực vật: Rượu, vật phẩm, lợn, cá, vật nhân cứng trong vị biển, lung

Quẻ "Khảm" lấy tượng Cốc quả: Gạo, táo, mơ, mận, đào ngoài mềm cứng trong có hạt.

Quẻ "Khảm" lấy tượng Cầm thú: Hươu, lợn, voi, lợn con, chồn, chim én, ốc.

Quẻ "Khảm" lấy tượng của quẻ Đồ dùng: Đồ đựng rượu,

xe hồng, quần áo, màu xanh đen.

Quẻ "Khảm" lấy tượng Thủ tài: Tiền tài trong kiện tiền tài đánh được không chính đáng

Quẻ "Khảm" lấy tượng Chữ: Hai đầu châm thủy, toàn mứt, những chữ có bộ cong, tiểu, nguyệt.

Quẻ "Khảm" lấy tượng Lộc vị: Tuất

Màu sắc: Đen, trắng

Số sách: 168

Số quẻ: 704

Nguyên văn:

"Ly" vi hoả, vi nhật, vi điện, vi trung nữ, vi giáp trụ, vi binh qua. Kỳ vi nhân dã, vi đại phúc, vi mục, vi "Cần" quái, vi trì, vi ngao, vi giải, vi doanh, vi báng, vi quy, kỳ mộc dã, vi khoa thương ảo "Cửu gia Dịch văn": "Vi mục ngư. Chính chu các "Tấn dương" xuân hạ tính minh, văn thái hữu đoạn, thu đông hồi nhi bất minh, thủy chung bất quyết "Ly", lê dã. Minh sát tâm, phúc tính trực nhi cư chính nam, phụ lí pháp tắc vi văn minh, thủ tắc vi dã.

Thiên văn: Nhật, hà điện tinh

Địa lý: Điện đường, trung đường, trừ táo. Phương số chính nam

Nhân vật: Vi tướng soái, chiến sĩ

Hung đạo: Phụ nhân vi đạo, tông nam phương khứ.

Quan quý: Hàn uyển, giáo quan, thông phán, xuất nhiệm nghi tại nam phương.

Thân thể: Tam tiêu, tiểu tràng, mục tân

Sinh dục: Thứ nữ, đa tính táo đê khốc, tính tình thông minh, kiến sự minh liễu.

Tín âm: Triều tín, văn th. báo tiệp, khế khoán

Sự ý: Ưu nghi, quái thác, huyền hống, tính cấp hưu.

Tật bệnh: Thủ túc thái dương, nhị quan minh, tam tướng hoả, nhân bệnh, khí táo, nhiệt tật, phát cuồng.

Cảm thụ: Phong hữu văn thái, ngao, loa, bang giải, ngao doanh, thuận, hạc, phi điều, tấn dương chi vật, cái mộc chi hoa điệp khô chi.

Khí dụng: Đẳng hoả chi cụ, ngoại kiên nội nhu chi

Thực vật: Hồn độn, giải, ngao, hung, giới trùng chi thuộc, trung hư vật, chá tiễn vật.

Cốc quả: Cốc thực lương ngẫu, ngoại kiên nội nhu vật, bình mạc kỳ xi, qua bình, giáp trụ, bàn, tảng ngoã kiểu bích, nhất ứng trung hư chi vật, điều táo lô dạ hợp từ lũng, y vật, xích hồng tử sắc.

Tài: viên cự thủ sách ý ngoại chi vật.

Tụ: Hoả nhật bàng

Lộc: Tị

Sách: Bách cửu thập tam

Quỹ: Thất bách lục thập tam

Dịch văn:

Quan hệ đối ứng giữa quẻ "Ly" với sự tồn tại khách quan như sau: Lửa, mặt trời, điện, trung nữ, áo giáp, binh qua. Quan hệ đối ứng với người là: Bụng to, con mắt; con trĩ, cá gao, dư lợi, con trai, con rùa. Quan hệ đối ứng với cây là

"Cành khô trên cây (Cửu gia "Dịch" nói: Quẻ "Ly" là chân trầu. Chính chu là "dê cái"). Mùa xuân, mùa hạ tính tình sáng khoái dễ quyết đoán, lời văn sáng sủa; Mùa thu, mùa đông tối sáng không rõ ràng, trước sau không có gì quyết đoán được. Quẻ "Ly" tượng là lệ, nhìn rõ trong tâm, phú tính ngay thẳng, cư ở mặt chính nam. Phù hợp với lý pháp thì có thể biến thành văn minh không phù hợp với lý pháp thì có thể trở nên man rợ.

Quẻ "Ly" lấy tượng Thiên văn: Mặt trời, cầu vồng, điện, trời nắng.

Quẻ "Ly" lấy tượng Địa lý: Điện, nhà giữa, nhà bếp có lò sấy, phương chính nam.

Quẻ "Ly" lấy tượng Nhân vật: Tướng soái, lính tráng.

Quẻ "Ly" lấy tượng Kẻ cướp: Kẻ cướp là đàn bà, từ phương nam đến.

Quẻ "Ly" lấy tượng Quan quý: Hàn uyển, giáo quan thông phán, nhậm chức thích hợp phương nam.

Quẻ "Ly" lấy tượng Thân thể: Tam tiêu, tiểu tràng mắt, tim.

Quẻ "Ly" lấy tượng Sinh dục: Thử nữ, tính nóng hay khóc, thông minh, thấy sự việc hiểu ngay.

Quẻ "Ly" lấy tượng Tín âm: Tin triều đình, văn thư báo tin thắng lợi, kế khoán.

Quẻ "Ly" lấy tượng Sự ý: Lo âu hoài nghi, quát tháo âm ỉ, tính nóng, u sầu.

Quẻ "Ly" lấy tượng Bệnh tật: Tay chân kinh khái dương, quân minh, tướng hoả, bệnh mắt, nóng tính, bệnh tật, phát điên.

Quẻ "Ly" lấy tượng Cầm thú: Chim phượng có màu sắc cá ngao, ốc, trai, cua, sò, hạc, chim bay, dê cái.

Quẻ "Ly" lấy tượng Thực vật: Bánh đa, cua, ngao, trai, các loài có vỏ bọc (tôm), các vật rỗng giữa, các vật nướng nấu.

Quẻ "Ly" lấy tượng Cốc quả: Lúa, cao lương, ngô sen, vật phẩm ngoài rần trong mềm, cành khô, hoa lá của cây có gai.

Quẻ "Ly" lấy tượng Đồ dùng: Đồ dùng về đèn lửa, vật phẩm dùng ngoài rần trong mềm, màn che, cửa sổ, cờ binh khí, giáp trụ, mâm, nồi chõ và những đồ rỗng ruột, lò bếp luyện kim, hộp, lồng, áo vật màu đỏ tía.

Quẻ "Ly" lấy tượng Tài: Vật xa gần ngoài ý muốn.

Quẻ "Ly" lấy tượng Chữ: Bên cạnh chữ hoá, chữ một bên có chữ nhật.

Quẻ "Ly" lấy tượng Lộc vị: Tị

Quẻ "Ly" lấy tượng Số sách: 192

Quẻ "Ly" lấy tượng Số quỳ: 764

Nguyên văn:

"Cấn" vi sơn vi thiếu nam, vi thảo, vi thủ, vi kinh lộ vi tiểu thạch, vi môn khuyết, vi quả như, vi khuyết tự, vi chỉ, vi cầu (Hán thượng tác báo hùng hổ chỉ tự) vi thử, vi kiếm trác chi thuộc. Kỳ mộc dã, vi kiên đa tiết "Cửu gia dịch" vân: vi lý, vi phu, vi bì cách, vi hổ vi hô). Xuân hạ tính bầm ôn hoà hiếu thiện, thu đông chấp trệ bất thường vi sự trì hoãn (...) ⁽¹⁾.

¹ Nguyên bản mất một chữ.

Chỉ dã, hữu cương hữu nhu, dân dương phú tính thiên dị cư thiên; phụ lý pháp vi cương trực; phủ tắc vi ngang ngạnh.

Thiên văn: Tinh, yên

Địa lý: Sơn kính tường thương, khâu viên môn tường, lan, tông, tự, tôn miếu, phương sở, đông bắc phương, môn tương tự.

Nhân vật: Hôn tự bộc lệ, quan liêu, bảo nhân.

Quan quý: Sơn quận vô thiên chuyển

Thân thể: Thủ, chí, tí, lạc, tì, vị.

Sinh sản: Tổn thai, thứ nam.

Tính tình: Nhu trệ đa nghi ưu du nội cung trung nhuyển.

Thanh âm: Thanh thượng bình nhất âm thập nhị âm tam thanh.

Sự ý: Phản phúc tiến thoái khứ tự ta nghi.

Tật bệnh: Thủ thái dương, cửu hoạn tì vị, cổ tật, mạch trầm phục.

Phụ dược: Thấp thổ thạch dược

Yên hội: Thường cam, yếm ẩm, kỳ tập.

Cốc quả: Đậu địa tiểu thái.

Thực vật: Điểm chi vật sở thực bất nhất, tửu tương nhiễm thấp chi vật sinh tạp di hữu thấp vật, áp, nga, cam vi.

Cầm thú: Tần ngư, tử mẫu ngư, nhục, cốt, nha, thước tước, vụ, âu, thử.

Khí dụng: Trảm, lê cụ, binh giáp khí, đào dạ, ngôã khí,

oa phủ bình quỳ tản, tiền đại, từ khí đập đăng, loa, hợp tử, nội nh ngoại cương chi vật.

Y vật: Hoàng thường, tăng y hắc đạo thái bạch đại bố.

Lộc: Bính.

Tài: Cự tiền trí chuyển hoá mãi diễn thượng sản tiền .

Tự: Thổ ngư diễn bàng.

Sách: Bách lục thập bát

Quĩ: Thất bách linh tứ

Dịch văn:

Quan hệ đối ứng giữa quẻ "Cấn" với ngoại giới khách quan như sau: Thiểu nam, tay, đường kính, đá nhỏ, ca khuyết, quả nh đóng cửa chùa, con chó (Hán Thượng là con báo, con, hổ con) con chuột, con lửa mồm đen, một loại thú.

Quan hệ đối ứng giữa quẻ "Cấn" với gỗ là các loại cây gỗ rắn chắc có nhiều đốt ("Cửu gia Dịch" nói: quẻ "Cấn" là hữu, là da người, da thuộc, là hổ, là hổ li). Mùa xuân, mùa hạ bảm tính ôn hoà tốt thiện, mùa thu, mùa đông ngưng trệ tích tụ không có quy luật nào, làm việc chậm chạp. Chữ "Cấn" của quẻ "Cấn" có nghĩa là đình chỉ, có cứng rắn sắc sảo có nhu nhược, đàn ông bản tính xa lánh kín đáo, nên cư ở một bên phù hợp với lý pháp thì trở nên ngồi khoẻ mạnh thẳng thắn, không phù hợp với lý pháp thì trở nên ương ngạnh.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Thiên văn: Ngôi sao, mây khói.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Địa lý: Đường núi tường ngõ, vườn dôi, cửa tường lan can, cửa chùa, tổng miếu, nhà ở, phương đông bắc "Cấn" tường cửa nhà chùa.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Nhân vật: Người trông coi cửa tu viện, quan liêu, người bảo vệ.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Kẻ cướp: ở dưới người cảnh tích bị sai phái.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Quan quý: Sơn quân không có sự chuyển đổi xê dịch.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Thân thể: Ngón tay, mũi, xương sườn, lá lách, dạ dày.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Sinh dục: Tồn thai, thứ nam.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Tính tình: Mềm yếu, đa nghi buồn bã du chơi, bên trong rắn ở giữa mềm nhuyển.

Quẻ "Cấn" Thanh âm: Thanh thượng bình một âm, 12 âm: 3 thanh.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Sự ý: Tiến lui ngần ngại, đi thì đa nghi.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Bệnh tật: Thủ thái dương, lo biến mất vì ti vị, bệnh ở đùi, mạch chìm. (trầm phục)

Quẻ "Cấn" lấy tượng Dược vật: Đất ướt, đá, thuốc.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Yếu hội: Thường say mê, chèn chèn tụ tập.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Cốc quả: Đổ, rau lớn nhỏ.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Thực vật: Vật chứa đựng, hột nhỏ hột nhỏ không giống nhau, rượu tương tạp hoá, vệt, ngổng, vị ngọt.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Cẩm thú: Trâu cái, trâu mẹ con chim học, chim cót, quạ, khách, sẻ cò, cò bờ, chuột.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Đồ dùng: Xe kiệu, dụng cụ bừa, đồ binh pháp, nồi, búa, ngói, bát đựng cơm thờ, ô túi đựng tiền đồ sứ, bốn những đồ đựng ngoài rấn trong mềm.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Y vật: áo vàng, áo vải to lụa màu đen, áo nhà sư.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Lộc vị: Bính.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Tiền tài: Tiền cũ đổi hàng lấy tiền mua ruộng.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Chừ: Những chữ có chữ thổ, ngư, điền.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Sách: 168.

Quẻ "Cấn" lấy tượng Quý: 704

Nguyên văn:

"Đoài" vi trạch vi thiếu nữ, vi vu, vi khẩu thiệt, vi thủy chiết, vi phụ quyết. Kỳ địa dã, vi cương song, vi thiếp, vi dương ("Cửu gia Dịch" vân vi đường" vi phụ giáp) Xuân hạ tính thuyết hảo biện, thu đông hảo hùng (Đoài) thuyết dã tà ngôn vi hành, vô sở bất vi, tùy ba trụ lu, phụ lý pháp tắc hoà thuận, ngũ tác hà sử dâm lang.

Thiên văn: Vũ lộ, xuân vụ, tế vũ, hạ thu trùng vụ, ông đại tuyết, thượng vi vũ, hạ vi lộ.

Địa lý: Tĩnh, tuyên, tứ trạch. phương sở, tây phương.

Nhân vật: Tiên sinh, khách nhân, vụ trượng môI nhân nha nhân, thiếu nữ, thiếp xướng.

Quan quý: Học quan, tướng soái, huyện lệnh, khảo hiệu, nhạc hữu. phó nhiệm tây phương.

Hung đạo: Gia sử đồng bộc tàng vu phi địa.

Thân thể: Khẩu, phế, bàng quang, đại tràng, phụ giáp, thiết, thái dương.

Sinh dục: Thiếu nữ nhất thai nguyệt bất túc, đa kỳ dị.

Tính tình: Hĩ duyệt, khẩu thiết, đa mỹ

Thanh âm: Thương thượng, hạ thương chi nhược tứ thanh.

Hôn nhân: Bình thường chi gia, thiếu nữ mỹ duyệt.

Tín âm: Hỉ dậu sửu thời nhật chí, sự ý, thần vắng khẩu thiết sầm tong khí, tranh dả phụ nhân, ám vì tật bệnh, khẩu thống thần tử, yết hầu, nguy nhân.

Phụ dục: Tể.

Yến hội: Giảng thư, hội hữu, thỉnh tiên sinh, ngâm thượng.

Thực vật: Bào tử, hữu khẩu thiết vật, đường bính, thiếu linh can phế.

Ốc quả: Lật, thủ, áo, lí, hồ đào, thạch du.

Cầm thú: Cao dương, lộc, viên, hổ báo, sài, vượn.

Khí dụng: Tịch, thiết, đồng, tiền, khí mãnh khí ngoã, hữu khẩu khí, hoặc tổn khẩu thiết.

Y vật:

Tài: Thúc, hợp thủy

Lộc: Đinh.

Tự: Gia, kim, điều, khẩu bàng.

Sắc: Tổ bạch.

Sách: Nhất bách cửu thập nhị.

Quỹ: Thất bách tam thập lục

Dịch văn:

Quan hệ đối ứng giữa quẻ "Đoài" với sự tồn tại khách quan như sau: Lạch nước, thiếu nữ, thầy bói, cãi vãi, gãy hỏng phụ quyết, cứng rắn thô lỗ, thiếp, dè. ("Cửu gia Dịch" nói "Đoài" là đường, là phụ giáp). Mùa xuân, hạ tính tình vui vẻ dễ biện luận, mùa thu, mùa đông tốt đẹp hùng mạnh. Chữ "Đoài" trong quẻ "Đoài" ý nghĩa là vui mừng, nói bậy nói càn, không có gì là không vui mừng, không việc gì là không dám làm, tùy sóng đối dòng, phù hợp với lý pháp thuận hoà không phù hợp với lý pháp thì dâm tà, thác loạn.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Thiên văn: Mưa móc, mùa xuân sương mù. Mùa hạ thu nhiều tầng sương mù, mùa đông tuyết lớn, quẻ trên là mưa, quẻ dưới là móc.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Địa lý: Giếng, nguồn nước, nước nguồn lạch, ở phương Tây.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Nhân vật: Tiên sinh, ông khách, thầy bói, người mối, kẻ mách mối, thiếu nữ, con hát.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Quan quý: Học quan, tướng soái, huyện lệnh, khảo hiệu, nhạc hữu, nhậm chức ở phương Tây.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Kẻ cướp: Sai người (coi trường) ở ẩn nấp ở chốn kín đáo vắng lặng.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Thân thể: Miệng, phổi, bọng đại, đại tràng, phụ giáp, lờ, thái dương.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Sinh dục: Thiếu nữ thai không đủ

tháng, nhiều điều lạ lùng.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Tính tình: Thích thú trò chuyện nhiều vẻ đẹp.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Thanh âm: 4 thanh miêm thương trên thượng đối.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Hôn nhân: Gia đình bình thường thiếu nữ vui vẻ xinh đẹp.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Tín âm: Vui vẻ đến ngày giờ dậu, Sửu.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Sự ý: Môi hôn miệng lưỡi sạch bóng lừa dối, tranh đánh nhau với đàn bà, bệnh tật ám muội, đau miệng răng môi, yết hầu nguyên nhân nguy hiểm.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Thuốc: Tễ.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Yến hội: Giảng sinh, hội bạn, mời thầy, ngâm thưởng.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Thực vật: Bao tử, vật có miệng lưỡi, bánh đường, bánh nướng, gan phổi.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Thực phẩm: Hạt dẻ gạo nếp, táo mạn, hồ đào, dâu da.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Cầm thú: Dê con, hươu, vượn, hổ, báo, chó sói, cừ, cá.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Đồ dùng: Chiếu, sắt, đồng, tiền khí mãnh, chén rượu, ngói, đồ dùng có miệng khuyết.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Y phục:

Quẻ "Đoài" lấy tượng Tiền của: Bó, hợp với nước.

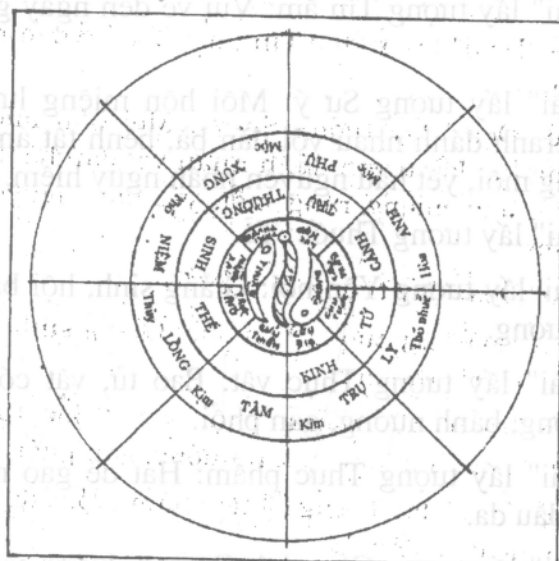
Quẻ "Đoài" lấy tượng Lộc vị: Đình.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Chữ: Những chữ bên cạnh có chữ gia, kim, điều: hoặc bộ khẩu.

Quẻ "Đoài" lấy tượng Màu sắc: Trắng

Quẻ "Đoài" lấy tượng Sách: 141

Quẻ "Đoài" lấy tượng Số quẻ: 192.



HẾT QUYỂN III

MAI HOA DỊCH SỐ

QUYỂN IV

BÀI PHÚ VỀ NHỮNG ĐIỀU BÍ ẨN

(Chỉ mê phú)

Nguyên văn:

Thường văn tướng tự, nãi tiên hiền diệu thuật, cổ kim bí văn, vi hậu học chi thành quy, biện cát hung chi dị kiến, tướng nhân bất như tướng tự, tức tướng kỳ nhân, biến hoá như thần, tinh vi, nhập thánh.

Tự cổ kết thành vi chính, như kim hoa giáp thành số Ngôn, tâm thanh dã; tự tâm hoạch dã, hình như bút. Bút hoạch nhất thành, phân bát quái chi hu tù, định ngũ hành chi quý tiện; quyết bình sinh chi hoạ phúc, trì mục tiền chi cát hung, phú quý bản biện, vinh khô đắc thất, giai bút hoạch kiến chi. Hoạch tương cát vi hung, hoặc chỉ hung vi cát, tiên vấn nhân chi ngũ hành, thứ khán chân, chi bút hoạch. Tương sinh tương vượng tắc cát, tương khắc tương tiết tắc hung. Như thử quan chi, vạn vô nhất thất.

Vi quan tắc bút mãn kim ngư, trí phú tắc bút như bảo khố.

Nhất sinh cô độc, kiến tự hoạch chi ỷ tà;

Bán thế bản cùng, nãi thị bút đoan chi ngu trọc.

Phi yểu, tức tiện. tam sơn tước xuất.

Giai phi hiển đạt chi nhân.

Tứ đại kỳ vong, tận thị tịch mịch chi bối.

Phụ mẫu tồn hề, "Càn" "Khôn" bút phì.

Mẫu tảo vong hề, "Khôn" bút nãi phá;

Phụ tiên du hề, "Càn" bút nãi khuy;

"Khảm" thị điền viên tĩnh tổ trạch, ẩn trọng gia quan.

"Cấn" vi nam nữ cập huynh đệ, bất nghi tổn chiết.

"Đoài" thổ chủ thê cung chi xảo chuyết;

"Ly" cung chủ quan lộc chi vinh khô;

"Chấn" vi trưởng nam;

"Tốn" vi dịch mã;

"Càn" tù tẩu, nhâm chủ cạnh tranh

"Chấn" nhược cấu tiêm, thường đài thị phi, thê định tu li, nhược thị viên tĩnh, lộc quan diệc yếu thanh minh. "Ly" vị giai mộng, nãi thị bác quan chi sát.

"Đoài" quan phá toái, nghi hôn ngành bút chi thê. Kim mệnh tương phùng hoả bút, khắc hãm thê nhi. Mộc mệnh diệc phạ phùng kim, phá tài thường hữu. Thuỷ mệnh bất nghi thổ bút, bất kiến nam nhi. Hoả mệnh nhược kiến thuỷ bút, định sinh khẩu thiệt. Thổ mệnh nhược kiến mộc bút, thô sản tự tiêu. Tương sinh tượng vương giai cát. tương khắc tương hình định hung. Cử nhật ngư tự phản, ngộ ngũ hành nhi tương chi. Lược thuyết căn nguyên dĩ thị hậu học.

Dịch văn:

Thường nghe nói, phương pháp xem tướng chữ viết để dự đoán, là phương pháp dự đoán tuyệt diệu nhất của các bậc hiền triết thời cổ đại, kết quả to lớn ấy là việc tập hợp cổ kim

mà chế định ra được phương pháp nòng cốt để cho những bậc hậu học sau này tiến hành công việc dự đoán dễ dàng phân biệt được lành dữ. Phương pháp dự đoán dựa vào cách xem tướng người không hay bằng phương pháp dự đoán dựa vào các xem tướng chữ. Cũng chính là nói xem tướng người thì sự biến hoá của người như thần, tinh vi như thánh, khó có thể lường trước được.

Từ xưa, cổ nhân thường dùng phương pháp kết thừng để quản lý xã hội, hiện nay thì là thông qua phương pháp hoạ áp (chữ viết ký trên giấy - ND) viết chữ để dự đoán tương lai.

Chuyện trò nói năng là âm thanh từ tâm linh chuyển hoá ra ngoài của con người. Chữ viết là bức vẽ từ tâm linh thể hiện ra ngoài của con người. Tâm thái của con người được phản ánh lên trên tờ giấy qua từng nét chữ. Chữ viết vừa viết xong thể tù của bát quái liền phân biệt rõ ra, sự sang hèn giàu nghèo của ngũ hành được xác định hoạ phúc của cuộc đời cũng được quyết định, chuyện lành dữ trước mắt cũng được dự đoán ra ngay: Tóm lại, phú quý hay bần tiện, vinh nhục hay càn cỗi được hoặc mất, đều thể hiện ra ngoài của con người. Tâm thái của con người xa được phản ánh lên trên tờ giấy qua từng nét chữ. Có người đoán lành ra dữ, có người nói dữ thành lành, muốn rõ ràng chính xác thì trước hết phải hỏi rõ ngũ hành của người ta, sau đó nhìn nét hoạ trong chữ viết của họ.

Tương sinh tương vượng thì lành. Tương khắc tương vượng thì dữ. Quan sát, phân tích nét bút như vậy thì điều lành dữ đoán ra mới có thể coi đạt được chuẩn xác vạn điều không sai một. Nét bút chữ viết của người làm quan đầy cá vàng, nét bút của người giàu có giấy như kho của báu. Người suốt đời cô độc thì nét chữ viết ra đẹp và nghiêng.

Người nửa đời bản cùng, thì nét chữ viết ra tối tăm rồi rầm mập mờ, không chết yếu, thì làm giặc. Kẻ nào viết chữ "tam" thành chữ "son", nhất định là người không thành đạt. Người quên mất nét chữ "tứ" đại "kỳ" mà viết lẫn lộn giống nhau là người buồn bã suốt đời. Người mà cha mẹ còn sống khoẻ mạnh cả thì viết ra hai chữ của hai quẻ "Càn" và "Khôn", nhất định là to mập. Người nào mẹ mất sớm, viết chữ "Khôn", của quẻ "Khôn" nhất định là phá nét.

Ai đã mất cha trước, viết chữ "Càn", trong quẻ "Càn" nhất định là gây yếu, chữ viết cấu thành quẻ "Khảm", báo trước cho hay trong nhà cửa tiền ruộng vườn được phù hộ, còn bản thân mình thì được thăng quan tiến chức. Chữ viết ra cấu thành quẻ "Cấn" thì dự báo trai gái, anh em trong gia đình không có điều gì tổn hại. Chữ viết ra cấu thành quẻ "Đoài", dự báo sự khéo léo và vụng về thô lỗ của người vợ. Chữ viết ra tạo thành quẻ "Ly", dự báo sự hưng thịnh và nguy cơ của quan lộc. Quẻ "Chấn" là trưởng nam. Quẻ "Tốn" là con ngựa trạm. Chữ viết ra cấu thành quẻ "Càn", nếu phân ly dự báo phải đi tù, nhiệm chức vụ thì dự báo cạnh tranh địa vị. Chữ viết ra cấu thành quẻ "Chấn", nếu cấu thành nhọn thì thường thường dự báo hay gây chuyện thị phi, người vợ nhất định phải li dị, nếu cấu thành tròn thoáng thì bao hàm trạng thái tĩnh, báo trước rằng làm quan phải trong sạch. Nếu không sẽ không có lợi.

Chữ "Ly", nếu mờ mờ ảo ảo sẽ dự báo bỏ mất chức quan. Quẻ "Đoài" chỉ về sự tan vỡ, hợp với vợ của người có nét bút mờ, rần. Mệnh kim, gặp bút hoả, mệnh mộc nếu gặp phải bút kim thì báo cho biết trước rằng luôn luôn phá tán tiền của. Mệnh thuỷ sẽ không thích hợp khi gặp bút thổ, nếu gặp phải bút thổ, dự báo trước sẽ mất con trai.

Nếu như mệnh hoả mà gặp phải bút thủy, dự báo nhất định sẽ phát sinh tranh chấp về lời lẽ. Còn nếu như mệnh thổ mà gặp phải bút mộc, dự báo tự mình sẽ tiêu phí sản nghiệp của tổ tông. Mệnh và bút tương sinh tương vượng đều là cát lợi. Tương khắc tương hình thì nhất định sẽ nguy hiểm. Những ví dụ kể trên, độc giả tự nhiên sẽ hiểu khi gặp ngũ hành thì càng phải tiến hành quan sát phân tích. Bàn tới ngọn nguồn chung chung như thế, là để soi tới cho các bậc học giả về sau.

BÀI CA VỀ SỰ KHẮC ỨNG GIỮA TRỜI VÀ ĐẤT

(Huyền hoàng khắc ứng ca)

Nguyên văn:

Huyền giả, thiên dã, hoàng giả, địa dã, ứng giả, khắc ứng chi kỳ dã, thiên địa tạo hoá, khắc ứng chi vị dã. Kỳ viết:

Phàm thị huy hào lạc chữ thì

Tiện tướng hung cát thử trung suy

Hốt thánh bàng ngữ như hà thuyết

Tiện bả tư ngôn cứu ẩn vi

Thảng thị hoan ngôn đa cát khánh

Nhược văn sâu ngữ kiến thương bi

Thính đắc thước thánh văn hữu hỉ

Ngẫu phùng nha khiếu hoạ vô di
Đối hoa dưới tửu ưu hoàn thoái
Ngộ hải phùng sự chuyển mê.
Cánh khán lại nhân hà phục sắc
Ngũ hành thâm thuyết xử căn ky (cơ)
Hữu nhân bao đắc anh nhi chí
Hảo bả âm dương lưỡng tự suy
Nam nhân bảo tử chiêm nhi nữ
Phụ nhân bảo tử vân hùng bì
Nhất nữ nhất tử thành hảo sự
Quần âm tương văn thị nhưng phi
Nhược kiến nữ nhân huê nữ tử
Âm tư liên luy chủ quan phi
Hốt nhiên ả tự khoan y đối
Chư sự tông kim khả giải vi
Phả tử nhân trì trượng chí
Sở mưu kiến trệ bất năng vi
Trúc trượng ma hài phòng hiếu phục
Quyền hành binh ấn chủ thao trì
Kiến thái đoạn chi năng kết quả
Phùng y tu thuyết vấn lương y
Nhược kiến đan thanh thần quý tượng
Đoán tha thần quý sự tương tùy

Nhược hoạch linh mao hoa quả loại
Tất nhiên điểm sự tu tri
Hữu thời kích khánh cổ thôi hưởng
Định hữu giai âm tảo văn kỳ
Từ quán lệnh nạo chung cổ loại
Yếu tri tiên phạt mã nương kỳ
Thảng thị huê lai ngư nhận vật
Hữu cơ ám tín tả tương tư.
Phùng mai khả thuyết đệ môi động
Kiến lý công tư lý bất khuy
Kiến cốt định tu ưu cát nhục
Kiến lê chỉ phụ hữu phân ly
Sĩ hoạn quan viên nga khoảnh chí
Quý nhân tượng ngộ bất di thì
Xuất bút bạt hào thông viễn tín
Bút đầu lạc địa sự giai trì
Mặc đoạn tu phòng điền thổ tán
Tài không tả nghiên hốt can trì
Khuyến phệ như hiệu ưu khốc khắp
Miêu hô ai tuyệt hữu nhân khi
Tặc đạo tương lâm hưu kiến thử
Hỉ nhân thôi động ái văn kê
Mã tê tất định hữu nhân chí

Thước tháo hoàn ngư viễn khách quy
Tả thị thư ưu huyết tậ
Bất nhiên hoả ách hữu ưu nguy
Lâu thượng bất nghi thư hoả tự
Mộc biên thư cổ hữu khô chi
Thư canh hướng lô biên tả
Phần cảm vi tai tín hữu chi
Phá khí ngẫu lai thiêm nghiễn thủy
Thiết ưu tài hao vật không hư
Bút hạ hốt nhiên lai hỉ tử
Phân minh cát khánh hỉ vô nghi
Nhược tại hữu biên tu lộng ngoã
Tả biên tất định hộ nam nhi
Diệp thượng tả lai đa oán vọng
Hoa gian thư tự sắc tình mê
Thụ biên bàng năng kết quả
Trúc gian trở tiết sự trì nghi
Tĩnh nghi thư nhật vũ nghi thủy
Hạ hoả thu tìm tổng thị thì
Cánh thăm sự bình phân hướng bối.
Huyền hoàng khắc ứng tế tường suy
Dịch văn:
Phàm khi múa bút trên giấy dó

Trước hết phải suy trong điều cát điều hung
Chợt nghe bên ngoài có điều gì đó
Phải biết ngay có ý gì ẩn ở bên trong
Nếu là lời vui ắt là có may mắn
Nếu tiếng buồn hẳn có bi thương
Nghe tiếng chim khách báo niềm vui sẽ có
Chợt nghe tiếng quạ hoạ đến rõ ràng
Đội hoa mang rượu buồn bay mất
Gặp phải mắu ruốc thì chuyện rắc rối to
Càng phải xem áo quần của khách
Lấy Ngũ hành mà xét tận căn cơ
Có người bế trẻ con đi đến
Thì phải suy hai chữ Âm - Dương
Đàn ông ôm con thì xem con gái
Đàn bà ôm con thì xem con trai
Một đàn bà một đứa con là chuyện tốt
Đám đàn bà lôi kéo hoá phiền to
Nếu thấy đàn bà dắt con gái
Chuyện âm tư liên lụy đến việc quan
Bỗng nhiên viết chữ dây lưng nói rộng
Mọi việc xưa nay có thể giải xong
Kẻ khập khiễng chống gậy mà đi đến
Muốn làm gì hãy hượm. đừng làm

Chống gậy giầy rơm phòng chuyện hiếu phục
Quyền hành gậy ấn tất rõ nét hung hăng
Thấy rau dứt là có cơ kết quả
Gặp phải áo là nói chuyện thầy lang
Nếu thấy màu sắc tượng thần quỷ
Chắc rồi có chuyện thần quỷ bám theo sau
Nếu viết về ngói, lông cùng hoa quả
Tất nhiên từng chuyện phải cho tường
Có lúc gõ sênh gõ cột phát thành tiếng
Sớm muộn gì cũng có âm hay
Những loại trống chiêng trong chùa quán
Biết ngay cho chuyện giải cầu Phật tiên
Có người xách cá nhận các thức vật chất đến
Ất có tin bạn bè viết chuyện nhớ nhau
Thấy mai ất động về chuyện mai mối
Thấy mạn ất là có chuyện công tư
Thấy xương tất phải lo chuyện cốt nhục
Thấy lê chỉ sợ chuyện phân ly
Sĩ hoạn quan viên thoáng chốc đến
Quý nhân cùng gặp không sai thời
Cây bút đưa ngòi cho người xa biết
Đầu bút rơi xuống đất thì hãy khoan

Mực đứt thì phòng tan điền thổ
Của không nghiên mực bỗng cạn khô
Chó sủa như báo*lo khóc lóc
Mèo gào đau đớn có người khinh
Giặc cướp sắp tràn đừng thấy chuột
Người vui chỉ thích nghe tiếng gà
Ngựa hí rõ ràng có người đến
Chim khách kêu không phải người xa về
Viết mà trong sách lo huyết tật
Có đầu hoạ lửa mà lo nguy
Trên lầu không nên viết chữ hoả
Bên cây viết chữ có cành khô
Viết thư mà hướng gần lò lửa
Cảm như có tin tai nạn đến nơi
Đổ vỡ lại còn thêm nghiên nước
Chỉ lo hao tài tổn của mà thôi
Dưới bút bỗng nhiên đến chữ hỉ
Rõ ràng vui vẻ chữ còn chi
Nếu ở một bên làm gạch*ngói
Bên trái ta nhất định nhà đàn ông
Trên lá viết ra nhiều oán vọng
Trong hoa viết thư át chuyện sắc tình
Bên cạnh cây có thể kết trái

Giữa lùm tre mầu đốt việc không trôi
Ngày thoáng đọc sách mưa gặp thời
Phải xét sự tình khắp mọi phía
"Huyền hoàng khắc ứng" phải suy tường.

Bình thuyết:

"Huyền hoàng khắc ứng ca" là lý luận cơ bản về thiên nhiên cảm ứng. (Sự cảm ứng của con người với hiện tượng của thiên nhiên). Thiên nhân hợp nhất (Sự hợp nhất giữa thiên nhiên và con người), nói lên sự hợp nhất giữa trời đất tạo hoá với hoạ phúc lành dữ cát hung của con người, thể hiện ra bằng nguyên tắc, phương pháp chung về mặt đoán chữ và tướng chữ. Thuật tướng tự (xem tướng qua chữ viết) chiếm địa vị nào; có tác dụng và ảnh hưởng tiêu cực gì trong nền văn hoá Trung Quốc. Tướng tự đối với dân tộc của Trung Quốc, Dịch học của Trung Quốc, có ảnh hưởng gì..., đều đáng để chúng ta đi sâu vào nghiên cứu. Trước mắt, trong công cuộc nghiên cứu văn hoá Trung Quốc, chúng ta có nhiều thiếu sót, thiếu hẳn phần nghiên cứu tướng tự. Do đó, đây còn là một mảnh đất nguyên vẹn mới mẻ của nền văn hoá Trung Quốc chưa được khai phá, đang chờ đợi các chuyên gia các học giả đi sâu vào nghiên cứu.

"Huyền hoàng khắc ứng ca" là cách đem lý luận và phương pháp đoán chữ vận dụng vào phương thức ca dao để tiến hành khái quát, đã có tác dụng cho việc lưu truyền tướng tự được thêm phần giản dị và dễ hiểu hơn. Bài ca này sáng tác vào lúc nào, tác giả là ai, tất cả còn chờ các học giả chuyên sâu nghiên cứu thấu đáo hơn nữa.

CHỮ CỦA TRỜI ĐẤT

(Hoàng huyền tự)

Nguyên văn:

Quy hình vị phán, thử vi thái cổ chi thuần phong, điều kỷ phân, viễn thức đương thời chi chế tự, tuy cụ hữu giản độc. Đương thâm cứu kỳ nguyên lưu! Thành kỳ thủy giả, tín bất đồ nhiên; tức kỳ chung chi, khái vô ảo nghĩa. Bảo điển nhật phú, phân bồi vi bản, lưỡng mộc tương tính dĩ thành lâm, mỗi thủy động quy thị vi hải. Tuy phân phân nhi mạc thuật, tức nhất nhất nhi khả tri, bất suy đồ tiến ư giải biên, diệc khả dự chiêm hồ hữu cữu. Xuân xà, thu dẫn, vô phi quy bút hạ chi động: Bạch hổ, Thanh long, giai bất li hào đoan chi vận. Kim sinh hoả tích, bác học bác văn. Thiếu niên dữ bút nghiên tương thân bán thế, dữ thi thư vi lữ thức. Ngư lỗ chi ngoại, cùng hội thi chi ngoa, biệt hiên ngư chi tự, chiếu nhiên vu hào đoan; sát hoa phúc chi cơ, liễu nhiên vu tâm mục. Tiên nhi đương lý, cảm học thuyết tự chi kinh công, hiệp dĩ động nhân, vi tổn hậu lai chi Tà Thạch. Đắc thất hà lao quy bốc y vi, tu quyết ư hồ nghị khởi đồ bút hạ dĩ suy tôn, diệc chí mộng trung nhi giáng cửu. Đào huyền lương thượng, hậu thao Thứ sử hỉ huyền. Tùng xuất phúc gian, quả chí Tam công chi vị: Giai tiền nhân chi dĩ nghiệm, phi hậu học chi hoà ngôn. Động sát kỳ âm dương, thâm minh hồ hào tượng, tác cát hung hối lận khả tri hĩ.

Dịch văn:

Không cần thiết phải dùng đến mai rùa để chiêm bốc, đó là phong cách quen thuộc đơn giản ngay thơ của dân gian từ thời cổ đại xa xa. Sau khi phân biệt rõ được giấu tích của chim và thú, người ta đã dùng phương pháp tượng hình để sáng tạo ra văn tự. Tuy là văn tự được viết trên thanh tre, mảnh gỗ, nhưng cũng nên nghiên cứu một cách đúng đắn quá trình sản sinh và phát triển của văn tự cổ. Khi mới bắt đầu sáng tạo ra văn tự, quả thật chẳng phải là ngẫu nhiên. Cho đến sau khi văn tự đã định hình, làm sao lại không hàm chứa ý nghĩa sâu sắc được? Chẳng hạn nói chữ "bào" và chữ "điền" hợp thể lại thành chữ "phú", chữ "phân" và chữ "bối", hợp lại thành chữ "bân" (Ruộng quý tự nhiên giàu có phân chia của cải tất sẽ nghèo khó, hai chữ "mộc" hợp lại thành chữ "lâm", chữ "môi" và "thủy" (ba châm thủy) hợp lại thành chữ "hải".

Tuy rằng không thể nêu ra hết, nhưng mỗi một chữ đều có thể suy luận, phân tích ra hàm nghĩa của nó, không thể bị gò bó hạn chế vì sự giải thích trên sách vở được cũng có thể căn cứ vào hàm nghĩa của mỗi chữ để tiến hành dự trắc chiêm bốc. Rắn mùa xuân, giun mùa thu, hai chữ này đồng âm thâu (giun) thu (mùa thu) đồng âm: Đều có thể đoán được ra từ nét chữ. Bạch hổ, Thanh long (hổ trắng, rồng xanh) đều được thể hiện trên mặt chữ. Niềm vui lớn lao nhất của một đời người là đọc sách làm văn. Lúc còn niên thiếu, ta gần gũi thân thiết với đèn sách bút nghiên, kết nghĩa bạn bè thân thiết với văn thư, thi ca. Hãy lưu tâm phân biệt rõ chữ "ngư" với chữ "lô", khảo cứu rõ nguyên nhân hỗn tạp lẫn lộn giữa chữ "hội" với chữ "thi". Phân biệt sự khác nhau giữa chữ viết của người thông minh và người ngu độn. Những cái đó đều được phản ánh ra từ trên nét chữ. Thông qua nét chữ viết lúc thiếu thời của họ. Phân tích khảo sát điểm hoạ phúc, rõ ràng minh bạch

biết bao nhiêu. Rõ ràng là vua Kinh Vương dám học thuyết tự uy hiếp làm động lòng người mà không áp đảo được Tạ Thạch sau này.

Được và mất, thành và bại, hà tất lại phải vất vả chuyên bói rùa, thuận theo hay chống lại? Còn phải quyết đoán mỗi hồ nghi thắc mắc, hoàn toàn suy đoán là có thể dựa vào nét chữ viết được không?

Phán đoán điềm các giấc mộng cũng đáng được nghiên cứu giảng giải. Mộng thấy lưới dao treo trên xà nhà, về sau thao túng được quyền của Thứ sử. Mộng thấy cây thông từ trong bụng mọc ra, về sau quả nhiên làm đến chức Tam công. Tất cả những điều này, đều là phương pháp mà các bậc tiền nhân đã ứng nghiệm, không phải là điều bịa đặt của ta đâu. Chỉ cần quan sát âm dương hiểu rõ ràng tường tận hào tượng, thì chuyện cát hung, tự nhiên có thể dự đoán chính xác được lắm.

BÀI CA TRỜI ĐẤT

(Huyền hoàng ca)

Nguyên văn:

Đại kế hoạch nãi do tâm xuất
Dĩ thành quyết yếu phân minh
Xuất bút phát hào phùng định vị
Bút đầu nhược xuất can vô thành

Mặc đoạn định tri điều thổ tán
Chỉ phá tu phòng bất chính nhân
Khuyến phê nhất thanh phòng khóc khắp
Thử lại hữu ky tặc lai xâm
Xích tả tự huyết quang động
Diệp thượng thư lai hữu oán mình
Hốt kiến kê minh tri khả hỉ
Nhân kinh mộng giác sự thông linh
Mã tê tất hữu hành nhân chí
Miêu quá tu phòng bất chính nhân
Thuyền thượng bất nghi thư hỏa tử
Lâu đầu ky diệp hữu quan hình
Hữu thời hí tại lô trung tả
Ngộ hoá phân thiêu hốt bất nghi
Phá khí mặc giáo thiên nghiêng thủy
Định tri tài tán cánh linh đình
Bút hạ ngẫu nhiên quang hỉ chí
Phân minh lục giáp đông âm nhân
Tại tả định sinh nam tử triệu
Hữu chí đương vi thêm nữ nhân
Tằng kiến nhân gia khinh bạc bối
Khẩu trung hàm phạn vấn tai nghinh
Trực nhiên mục hạ thiên bạn hỉ

Dã văn hình đồ pháp lý tâm
Hoa hạ tả lai vì sắc dục
Nữ nhân tình ý hỉ tương thân
Hoa khai hoa lạc tâm tai phúc
Khắc ứng chi thời vật mục manh
Kỳ lân phượng hoàng vi cát triệu
Trư dương ngu mã thị phạm hình
Thử tế chân sư huyền diệu lý
Kỳ trung nhiên hậu hữu phân minh
Ứng nghiệm chỉ tu cần ký thụ
Tai tường nghị luận giác phong sinh.

Dịch văn:

Nét bút ấy là tự tâm ra vậy
Đã thành ý quyết rõ ràng
Đặt bút phát hào định vị
Đầu bút trượt đi không thành .
Mực đứt đoạn, là tan điền thổ
Giấy rách, phải phòng bị kẻ gian
Chớ sửa, ắt đề phòng nước mắt
Chuột đến nên lường giặc ngoại xâm
Viết chữ "xích" là động đến máu
Viết trên lá sẽ có điều oan
Gà chột gáy, biết điềm vui đến

Đang mộng mà thức, mọi sự hanh thông
Ngựa hí, là có hành nhân đến
Mèo qua, phải coi chừng kẻ bất lương
Trên thuyền, không nên viết chữ hoả
Tại lầu cao, chớ viết chữ quan hình
Có lúc chơi, trong lò viết chữ
Chớ dùng đồ võ thêm nước vào mực
Rõ là của nả lai nổi lênh đênh
Ruồi bỗng đến, đồ đầu ngọn bút
Rõ ràng lục giáp đụng đến người âm
Bên phải ắt là thêm con gái
Bên trái nhất định sinh con trai
Từng thấy có lắm người khinh bạc
Miệng ngậm com mà hỏi tai ương
Trước mắt nhiều đường thẳng đứng
Ấy là trăm sự vui mừng
Mà cũng là chuyện hình đồ luật pháp
Viết dưới hoa, ấy là sắc dục
Có nhiều tình ý với đàn bà
Hoa nở, hoa rụng tìm hoạ phúc
Linh nghiệm ngay đấy, chớ xem thường
Kỳ lân phượng hoàng là điềm tốt

Lợn dê trâu ngựa ấy vật tực phạm
Từ chuyện đó, tìm ra điều huyền diệu
Cho nên cần hết sức phân minh
Ứng nghiệm là do hết lòng ghi lại
Từ đó luận ra điều cát điều hung.

BÀI PHÚ NÓI VỀ CHỮ KÝ

(Hòa áp phú)

Nguyên văn:

Phù áp tự giả, nhân chi tâm ấn dã. Cổ nhân dĩ kết thành vi chứng. Kim nhân dĩ áp tự vi danh. Đại phạm cùng thông chi lý, giai dữ âm dương tương ứng, tiên quan ngũ hành chi suy vượng, thứ sát lục thần chì cường thắng.

Ngũ hành giả, lập mộc, ngoạ thổ, câu kim, điểm hỏa, khúc thủy chi tượng. Lục thần giả, Thanh long, Chu tước, Đẳng xà, Huyền vũ, Câu trăn, Bạch hổ chi hình. Thượng đại khoát phương, hỏa nãi phát, dụng kiên sáu hê, mộc mã sinh vinh. Kim yếu phương, nhi yếu viên, thổ yếu phủ diện mộc yếu chính. Cố viết viêm viêm hỏa vượng, ngọc đường bá; dương dương thủy tú, kim khuyết triều chi, mộc thịnh hê, nhân toan nghĩa quảng kim vượng hê, tính cấp tâm cương; thổ bạc nhi li sào phá tổ, thổ hậu nhi phúc lộc miên miên. Cố viết: Thiếu mộc đa căn, căn sở toả, kim thiếu hỏa đa, quật

tam; kim chung nhi định nhiên tử thiểu, mộc khúc nhi trung bất tài phong. Cái hoạch trường hê tượng thiên cư thô; thổ ngoạ hậu hê, tượng địa cử hạ, nội mộc đình hê tượng nhân tại trung ương. Tam tài kim hê, như thân cư kỳ đại hạ, vô thiên hữu địa hê; phụ tảo hình; hữu thiên hữu địa hê, mẫu tiên hoá, liễu cô mộc hê, côn đệ nan ỷ; thiên thất hê, nhất cố cơ dĩ bãi; nội thực ngoại hư hê, tuy tài cao vô thành, ngoại thực nội hư hĩ, chung phú quý nhi hiển hách. Long bàn cổ tự, tất hữu tượng tượng chi quyền, bất chính thiên tà, định thị cô cùng chi khách. Đằng xà triển thể, phiêu lưu vạn lý chi trình. Huyền vũ khắc thân, phương thê hại tử. Thân chi thổ thấu, thiên thượng vị phụ mẫu chi ngôn, nhi hữu thất huynh đệ chi lý. Chỉ tượng chính ấn tiếp ngũ hành, tử tế suy tường, đại tiểu cát hung, su lục thần nhi vô bất nghiệm hĩ.

Dịch văn:

Áp tự (chữ ký) là sự phản ánh của tình cảm, khi chất và tâm thái của con người. Người đời xa, dùng phương pháp buộc dây thừng, để ghi nhớ công việc và ghi nhớ con người. Người đời nay, dùng phương pháp viết chữ trên giấy sách, để quản lý công việc dự trắc tương lai. Đại đa số lý luận về chuyện "cùng tác biến" và biến tác thông" đều là sự cảm ứng tương hỗ giữa âm và dương. Đầu tiên, phải quan sát tính tình suy nhược và vượng thịnh của ngũ hành, rồi sau đó, quan sát phân tích sự mạnh yếu, được thua của Lục thần.

Ngũ hành trong việc đoán chữ thì có ý nghĩa gì?

Nét chữ đứng thuộc về mộc, nét chữ nằm thuộc thổ, nét cong hình lưỡi câu thuộc kim, nét chấm thuộc loại hoả, nét gậy khúc cong thuộc thủy.

Lục thần có ý nghĩa gì?

Lục thân thì chỉ hình trạng của Thanh long, Chu tước, Đàng xà, Huyền vũ, Cầu trăn và Bạch hồ v. v...

Bộ trên của chữ rộng rãi vuông vắn, là tượng hoả rực cháy. Rắn chắc gãy mỏng tượng trưng mộc, sinh trưởng tốt sum suê, kim cần phải vuông, mà lại phải tròn, thổ phải đầy béo, mộc phải vuông vức, đứng đắn...

Cho nên nói: Lửa thiêu rực nóng là được thịnh vượng, tượng trưng nhà giàu có sang trọng, nước cá mệnh mỏng, dự đoán triều chinh rực rỡ. Nếu mộc thịnh, tượng trưng cho nhân nghĩa hoàn toàn tốt đẹp. Nếu kim vượng, tượng trưng tính tình nóng nảy, rắn rồi, tự tin; thổ mỏng, tượng trưng li sào phá tó, thoắt đây tượng trưng phúc lộc tràn trề, rộng lớn vô bờ vô bến. Vì thế cho nên nói: Cây quá ít, rễ quá nhiều, tượng trưng cây sẽ bị rễ làm bại hoại gãy đổ, kim ít hoả nhiều, tượng trưng nhị quật tam; kim là dự báo ít con cháu, mộc gãy cong queo, tượng trưng tiền của không dư dật. Đại đê, nét ký dài, tượng trưng trời ở trên đất, nằm mà dày, tượng trưng đất ở vị trí dưới. Nếu mộc đứng trong, tượng trưng người ở chính giữa. Nếu cũng đầy đủ cả thiên địa, nhân, tam tài, thì giống như thân thể cư trú ở trong lâu đài lớn; nếu không có trời có đất, thì tượng trưng chưa đã mất sớm; có cả trời cả đất thì tượng trưng cho mẹ mất sớm, nếu có trời trời một mộc, thì tượng trưng không dựa được vào anh em; nếu Thiên tiên mất đi trước, thì tượng trưng cơ sở của quá khứ đã không còn nữa; nếu nội thực ngoại hư, thì tượng trưng có đại tài thật, nhưng trái ngược lại không được thành đạt; nếu ngoại thực nội hư, thì tượng trưng cuối cùng sẽ được "vinh hoa phú quý hiển hách ở đời. Chữ cổ viết như "long", "phần" tượng trưng chắc chắn là có quyền lực của vị tướng; chữ viết nghiêng nghiêng ngã ngã, tượng trưng chắc chắn là kẻ cô độc bán cùng. Chữ viết giống ran dài quấn quýt quanh người, tượng trưng chìm

đại bàng vượt bay vạn dặm, tiền đồ vô cùng rộng lớn. Chữ viết giống như Huyền vũ khắc thân. (Huyền vũ là trời, tên 7 vì sao phương bắc đầu, ngư, nữ, hư, nguy, thực, bích. Tên một vị thủy thần Huyền vũ - ND) tượng trưng khắc vị kém con; thổ thấu ở trên mình, suốt đời luôn luôn có những lời nói chống lại cha mẹ và còn làm mất kết ca tình lý của anh em. Chỉ có chữ viết chính đính với ngũ hành suy xét kỹ lưỡng, thì dù lành dữ lớn nhỏ, sưu tập suy xét cùng với lục thần, thì không có dự báo nào không linh nghiệm cả.

BÀI PHÚ TÌM HIỂU SỰ HUYỀN DIỆU

(Thám huyền phú)

Nguyên văn:

Thả phú "Thiên" tự giả, nãi "Càn" kiến dã, quân tử thể chi. "Địa" tự giả, nãi "Khôn" thuận dã, thứ dân nghi chi.

Quân tử thư "Thiên", đắc kỳ lý dã. Thứ dân thứ "địa" diệc hợp nghi dã.

Hạ mộc xuân hoa, thứ nãi phú vinh chi nhật.

Đồng mai thu cúc, chính thị khai phát chi thời, nhất hữu bối vi, ninh vô khốn đốn.

"Nhật" tự yếu khán đình ngộ, "Nguyệt" lai tu vấn thượng huyền. Giả như "Phong", "Vũ" yếu phùng tượng vượng chi thời:

Nhược thị "Tuyệt". "Sương", mặc tả viêm nhưng chi hậu. "Mẫu đơn" "thuốc được" chỉ thị hư hoa, "Dã hương"⁽¹⁾ "Sơn đào" giai vị kết thực. "Thâm lâm" "Tùng bách" chung vị lương đông chì tài, úc úc bông hoa, bất quá viên li chi vật. Thư lai phong trúc, phán dĩ thanh hư. Tả đoá tang tâm, quy vu bảo hoãn.

La minh pháo hưởng. Khả ngôn thanh thể chi gia.

Ba cổn thuyền hành, câu tác phiêu lưu chi sĩ; ngư long thượng đạt, khuyến thả hạ lưu. Tuyền thạch yên hà, tự thị yên hàn chi sĩ. Hiên song dài tạ, nan ngôn ám muội chi đồ.

Hà hải hà sơn, sở vị quảng đại.

Gián khe chiếu chỉ, tác sự tị vi.

Đăng chúc th hoạch tại dạ gian, tự nhiên diệu thái.

Nguyệt tinh tả nhật ngộ, định thì mai quang

Tiêu quế chi lan, khởi xuất thường nhân chi khẩu.

Tang ma hoà mạch, quyết phi thượng đạt chi nhân.

Hoàng bạch lục thanh hồng, hứa dĩ tương phùng điểm dạ.

Cung, thương, giốc, chủy, vũ, ngôn tha hội ngộ tri âm.

Kiểm qua mâu, chung quy vũ sĩ.

Cầm thư bút nghiên, nãi thị văn nhân.

Vấn tiện dữ bản, nhân kiểm tự khiêm chi đức.

Thư phú nãi quý, dĩ manh vong tượng chi tâm

Kim ngọc trân châu, bất quá thư tài chi bối

⁽¹⁾ Cổ bản viết là "dạ hạnh".

Vinh hoa hiển đạt nghi tâm cập đệ chi phương
Ân tình hoan ái, kỷ xuất bút đoan
Dâm dăng si mê, đương miên hoa hạ.
Tửu tương khoái chá, bổ tuyết giả tất thường thư chi.
Phúc thọ kang nghi, lão đại giả đa ứng tả thử.
Thả như: Long bàn hổ cứ, ninh vô biến hoá chi thời.
Phượng chữ loan tường, chung hữu phi đằng chi nhật.
Thế như lộ lập, cô bản chi sĩ vô nghi
Thế như nha phi, thiêu thiết chi đồ khả trắc.
Kính xà thất đạo, chí tâm nhập huyết chi mưu.
Vũ hạc ly sào, tù hữu xung tiêu chi phí.
Cấp như thước khiêu, thị tư khinh phù.
Hoãn tự nga hành, tự hành ổn trọng .
Như Hoàng ông úcúchu tâm khoát đạt tâm hoài
Tự thủy lưu lưu, vị miễn tiêu điều gia đạo.
Hoặc nhược viêm viêm chi hoả, hoặc như điểm điểm chi
vân.
Nhất sinh hỉ nộ vô thường, cung thân Chi vân thành bại
bất bảo.
Phong dao nộn hành, tảo niên trác lập nan thành vũ tẩy
đào hoa, văn an lâu vô ý.
Vi nhân tiêu tửu nãi như thiên thực chi giang mai
Phú tính ôn nhu, hà dị sở chu chi nham liễu
Yên mộng hệ thụ, trác lập thương ý vu tha nhân

Sương điệp li hoa, phiêu linh bất do vu tự kỷ
Hoạch tự lẳng lẳng chi khô mộc, cô khổ linh đình
Hình như phiếm phiếm chi phù bình, bản cùng phiêu
bạc.

Vô dị nham chi quái thạch, hỉ⁽¹⁾ doanh sinh
Hữu như nhung bạt chi kỳ phong, cô cao xử thế

Dịch văn: ⁽²⁾

Kìa: Chữ Thiên (trời) hợp với quẻ "Càn" tính khoẻ, hợp với bậc quân tử.

Chữ Địa (đất) thuộc "Khôn" tính thuận, hợp với kẻ thứ nhân.

Người quân tử viết chữ "Thiên" là được cái đạo lý.

Còn kẻ thứ nhân viết chữ "Địa" cũng đúng với mình.

Hoa mùa xuân, cây mùa hạ, hợp thời gian vạn vật phú vinh. Mai mùa đông, cúc mùa thu là định kỳ hai cây phát triển.

Chỉ một lệch lạc, trái qua luật ấy thì sự vật sẽ khốn đốn ngay.

Chữ "nhật" (mặt trời) phải viết lúc đúng trưa. Chữ "Nguyệt" (mặt trăng), phải bắt nguồn từ đầu tháng.

Sẽ trở thành mưa gió, khi âm dương đã vượt qua giới hạn.

Vậy nên sương tuyết không viết khi oi nồng.

⁽¹⁾ Nguyên bản mất một chữ.

⁽²⁾ Do ông Trần Minh Châu người Nam Đàn dịch ra thành văn.

Mẫu đơn thước dược chỉ là loại hư hoa, "dã yển", "son đào" mới là cây có quả.

Rừng đầy từng bách là nguồn lương đồng cho đời.

Loại dây leo dù xanh tốt bao nhiêu, vẫn là vật làm hàng rào rế mặt.

Nét chữ viết như trúc vườn trong gió đó là phong độ thanh hư.

Chữ viết về cảnh tâm tang (dâu tằm) ấy là điểm no ấm, chuông ngân pháo nổ, đủ hay thanh thế một nhà.

Thuyền lướt sóng còn, rõ vẽ tang bồng hồ thỉ. Cá hoá rồng thì vượt lên; loài chó lợn thì nằm ở dưới.

Đá **suối sáng** chiều, đều là vẽ người hào sĩ. Cửa lâu, đài các phải đâu là chốn u buồn.

Núi sông biển cả, biểu tượng bao la. Kênh rạch ao tù hành vi ti tiện.

Vẽ được trên nền đêm. ắt thêm sáng sửa. Vẽ trắng giữa trưa nắng ắt phải chịu ưu mờ.

Những lời đẹp như tiêu, quế, chi lan, không thể nói ra từ miệng phường dung tục.

Những cây thấp như dâu, gai, lúa mạch, đâu phải là thế của kẻ đi lên.

Đỏ xanh, vàng, trắng là những gam màu đỏ sắc lung linh. Cung, thương, gươm chủy, vũ là những âm thanh để tìm người tri kỷ. Cung, kiếm, côn, đao là phương võ sĩ. Sách, đàn, nghiên, bút ấy kẻ văn nhân.

Thương nghèo hỏi khổ, chính là đức khiêm minh. Giàu, sướng khoe khoang sẽ là mầm dục vọng.

Do bạc vàng châu báu trở thành kẻ thủ tài. Dù hiển đạt vinh hoa vẫn lo đường khoa bảng. Dưới ngòi bút đã đầy những chuyện yêu đương trăng gió, thì dưới những lùm hoa sẽ là những trai gái dâm ô.

Chỉ những kẻ phàm ăn tham uống mới say mê với đám rượu chè.

Với những bậc cao niên, thì hay bàn điều khang ninh phúc thọ.

Và như:

Cọp núi rồng coi, thà đừng biến hoá, lông loan cánh phượng có lúc tung bay

Dáng cò đứng, cô đơn nghèo đói không sai

Hình thể tựa quạ bay, đa chuyện lắm lời có hạn

Đi như rắn lượn, tà tâm chỉ chực hại người

Thế tựa hạc bay, hiển đạt hẹn ngày thoả chí

Nhảy nhót như chim sẻ, tâm tính bồng bênh

Thanh thản giống ngỗng đi, là người cần trọng

Cục mịch như khúc tre già, là tướng của người nhỏ nhát

Thuôn nhuôn như dòng nước chảy, vận nhà đến lúc xác
xơ

Khi như lửa cháy bùng bùng, khi như mây trời tản mạn

Là biểu hiện vui buồn bất định, nên một đời sướng khổ bất thường

Gió lấc tre non, tuổi trẻ khó thành sự nghiệp

Hoa đào mưa gội, đến già không chốn nương thân.

Phong cách đường hoàng như rừng mai trên sông rợp bóng.

Tính tình hoà nhã, như liễu yếu đứng tựa ven rừng

Dáng tựa dây leo, suốt đời ỷ lại

Dáng như lá rụng, một kiếp lênh đênh

Hình vẽ như cây khô xơ xác, đời hoa sĩ kia sẽ cô khổ lang thang.

Dáng người giống bèo nổi bơ vơ, kiếp nhân thế sẽ bản cùng phiêu bạt

Vóc dáng như đá lèn kỳ lạ, sống về nghề múa hát tuồng chèo

Hình người như ngọn núi vút lên cao, cách xử thế cô đơn xa lánh

Thế cách gãy khô như dây kim loại, tính người thích ẩn dật sơn lâm.

Phong tư đẹp sáng, tựa ngọc thụ giao cầm⁽¹⁾, tài đức cỡ kinh bang tế thế

Như tơ tằm rối rắm, việc chung có sự nhùng nhằng

Như dao sắc cắt xiên, việc nhà lắm điều rắc rối

Phẩy (một nét xiên) như giải chéo sạch khí tà ma

Mác (một nét vành) như móc lên dễ mang thương tật

Nét số (xoá hay biếm) giống hài hoà thon thả, điểm gặp quý nhân.

⁽¹⁾ Ý như cây làm bằng ngọc quý, đàn làm bằng ngọc giao.

Tranh vẽ thành chiếc gối đặt ngang, ấy là điềm sắp mang bệnh

Hình giống đường ngang nửa đường bị đứt, làm sao vinh hiển trọn đời

Dáng như cây ru xương khô khan, không thể là người trường thọ

Nét bút tựa trang non, ra ngo là gập

Dấu chấm giống sao sáng, giữa ngôi⁽¹⁾ không chút đơn sai

Chữ viết mà sắc sao hiền ngang, là người nắm quyền sinh sát

Nều chữ viết mún manh rời rạc, suốt đời chịu phạt tội đời

Chối lợi khí thiêng trong nét chữ, van chương chắc chắn lừng danh

Lạnh lùng bang giá, giữa luồng văn, tiếng thơm cuộc đời khó nói

Lúc đậm, lúc nhạt, làm việc lăm điều sai.

Nghiêng đông, ngã tây vào đời hay ỉ lại

Chữ ngắn thì cuộc đời thâm lặng

Chữ dài thì sự nghiệp dở dang

Đầu như đổ về đằng trước, tay như vẩy lại đằng sau, là tâm tưởng của người gian xảo.

⁽¹⁾ Vị trí, phần việc.

Phân thì cắt bỏ tương lai, phân thì quay lưng quá khứ, ấy là kẻ dừng chân tại chỗ.

Dáng nằm ngửa, kẻ thánh nhân là vẻ khóc than người quân tử ấy là hình bay bổng

Dáng co ro, người quân tử, ấy là tù hãm, với thứ nhân là dáng gian truân.

Cứ lẽ đó mà suy ra tất cả. Ta đã gặp bậc vĩ nhân, được giao hết các chương trong sách Huyền Hoàng⁽¹⁾ Nay lại gặp vĩ nhân, được truyền thêm bài phú này. Đọc xong, ta bèn ướm hỏi tên họ. Nhưng ngài không nói và thoát đã đi xa.

LÝ LUẬN CỦA TẾ CẢNH CÔNG

(Tế cảnh chi lý luận)

Nguyên văn:

Thiên hạ chi diệu, vô quá nhất lý. Lý ký năng minh, tại hồ minh học.

Học giả cùng cứu, mạc nan hồ tính. Tính ký minh đạt, kỳ lý chiêu nhiên. Thả thương nhan thủy chế chi thời, quan tích thành tượng, dĩ chi vận dụng, ứng biến tùy cơ Thả thích lão phạn kinh. Vương Bột phạt ký, đãi hồ kim phi luận bảo tàng

⁽¹⁾ Sách nói về Trời, Đất. Huyền chỉ trời. Hoàng chỉ đất theo quẻ Khôn trong Kinh Dịch.

chi nội, ký thân thả ninh. Phi cao sĩ mặc đắc nhi văn hà, do chi.

Kỳ Hán Cao hữu diệt dương vi chi, dĩ mộc sinh phương, chung bất năng diệt. Hữu nhân mộng phúc thương sinh tòng, ti huyền sơn hạ, hậu vi U Châu thứ sử Tòng vi thập bát công, bất thập vi soái. "Xuân thu" thuyết thập tứ tâm vi đức. "Quốc chí" vân: Khẩu tại thiên thượng vi hao. "Tấn thư", Hoàng-dầu tiểu nhân vi cung. Dĩ nhân phu cát vi tạo. Bát nữ chi giải An lạc sơn. Lương giác nữ tử lục y thường, đoan toạ thái hành yêu quân chủ, nhất chính chi nguyệt năng diệt vong, chính nguyệt dã. Quách Hán vân: Vĩnh xương hữu xương chi tượng. Kỳ hầu xương long. La, tứ duy dã, kỳ ngẫu như thử. Thả nhân bảm âm dương tạo hoá, bằng ngũ hành diệu tư, nhất ngôn nhất ngữ, nhất động nhất tĩnh, nhiên hậu huy hào lạc chủ, điểm hoạch câu bát, khởi bát tòng thiện ác, tâm, huyền chi vu thủ. Tâm chính tắc bút chính, tâm loạn tắc bút loạn, bút chính tắc vạn vật hàm an, bút. loạn tắc thiên tai ý khởi.

Do thị khảo chi, kỳ lai hữu tự. Đạt giả dĩ lý hiểu, muội giả dĩ tự câu. Nan mặc nan lập ý, quý vi ngôn từ Lập ý tu tại nhất môn, ngôn từ vụ tại tất trung.

Dư ấu thân sư hữu, ôn cố tri tân, chí tại thủ tiến trường ốc, vi tổ tông chi quang; toại nãi khuất thân giả đạo, mỗi dĩ thi tửu tự ngu. Độ giang thử hứng, ngẫu tín bốc ư nham cốc, quan Khê sơn chi thanh lưu, văn cầm điệu chi hảo ý, đãi phi nhân thế.

Hốt kiến nhất nhân, đạo mạo cổ quái, phi đầu tiên túc cứ toạ thạch chi thượng.

Dư do thị toạ chi ư trác, lương cửu giao đàm chi tế, tuần dư viết: "Tứ phi Tề Cảnh hồ" Dư kinh ngạc. Dư tri tính danh,

nghi kỳ tất dị nhân dã. Toại đáp nhân viết: "Nhiên". Dị nhân viết: "Hỗn độn kỷ phán, Thương Hiệt che tự gia, dư dã. Tự truyền thư khế ư thiên hạ thiên hạ đại định. Hậu đảng thiên vi Đông Hoa đế quân kim cư ư thử, nãi Đông Hoa động thiên. Dư tăng hữu kỳ thiên, tích phó Tạ Thạch, kim đương phó nhữ. Kim tử chi lai, khả thực ký, tốc khứ. Bất nhiên, toạ thế cánh hĩ". Ứ thị bái nhị thụ chi, thoái nhi quan ao diệu, nãi "Huyền hoàng diệu, quyết thần cơ". Giữa tư chi vạn, đặc kỷ phương diệu như cốc chi ứng thanh, thiên ác tat kiến, họa phúc hiển nhiên định sinh tử tiên tri, quyết ho nghi dự kiến. Hậu chi học giả hạnh trân trọng chi.

Dịch văn:

Sự diệu kỳ của vạn vật vạn sự trong thiên hạ chẳng qua chỉ là ở một cái "lý" mà thôi.

Làm thế nào để có thể biết được lý của trời, lý của đất và lý của người? Con đường dang dặc quan trọng chính là học tập. Điều mà các nhà học giả khó nghiên cứu nhất, không gì bằng nghiên cứu tính trời, tính đất và tính người.

Nếu tìm hiểu thấu triệt được thiên tính địa tính và nhân tính thì tính trời tính đất và tính người sẽ tự nhiên biết hết được tỏ tường.

Hơn nữa, Thương Thiệt khi bắt đầu chế tạo ra chữ số đã quan sát dấu tích của các loài chim chóc muông thú, rồi mới tượng hình hoá thành ra văn tự. Dùng những văn tự đã sáng tạo ra ấy để tiến hành quản lý, ứng biến từng lúc, vô cùng linh hoạt diệu dụng. Hơn thế, kinh Phật, kinh Toại pháp của Đạo gia, Thích gia, Phật ký của Vương Bật⁽¹⁾ cho đến ngày

⁽¹⁾ Nguyên văn là Vương Bột, nhưng có lẽ là Vương Bật, (219 - 249), nhà Huyền học thời Ngụy Văn Đế (Tam Quốc) tự là Phụ Tử, người Cao Bình, Sơn Dương

nay vẫn còn biết. Trừ phi là những bậc cao sĩ, còn người thường thì không thể xem mà hiểu được.

Lưu Bang Cao tổ nhà Hán bị vây khốn ở Huỳnh Dương, bói được quẻ mộc sinh hỏa, cuối cùng không thể bị diệt vong. Có người nằm mộng thấy trên bụng mọc lên một cây thông, tơ treo dưới núi, về sau làm quan Thứ sử ở U châu. Chữ "tùng" do ba chữ "thập" "bát", "công", tổ thành, chữ "bát", chữ "thập" tổ thành chữ "soái").

Sách "Xuân Thu" nói: "Thập" "tự" "tâm" tổ thành chữ "đức". Sách quốc chí quyển thượng nói: "Khẩu" ở trên "trời" là "hao". Trong sách "Tấn thư" quyển thượng nói: Đầu chữ "hoàng", với chữ "tiểu", chữ "nhân" hợp thành chữ "cung". Lấy chữ "nhân" hợp cùng chữ "cát" thành chữ "tao". Quách Hán nói: Vĩnh Xương có tượng "xương", quả nhiên về sau Vĩnh Xương được hưng long xương thịnh. Chữ "la" có tượng lưới vây bốn phía. Đã linh nghiệm như vậy thật. Hơn nữa, con người là do trời đất, tạo hoá âm dương sáng tạo, nên sử

(nay là tây bắc huyện Kim Hương, Sơn Đông). Trong Tam Quốc chí, Chung Hội truyện" có viết về ông. Hơn 10 tuổi đã say mê Lão Tử, giỏi biện luận, được các danh sĩ đương thời kính nể, cực kỳ thông minh, 23 tuổi đã chú giải được Kinh Dịch, Đạo Đức Kinh làm quan đến chức Bí Thứ lang nhưng tiếc thay chết yếu. Theo "Tuỳ thư", "Kinh tịch chí", "Đường thư" "Nghệ Văn chí" thì Vương Bật có "Đạo Đức kinh chú" 2 quyển, "Chu Dịch chú" 1 quyển, "Luận ngữ thích nghi" 3 quyển, "Vương Bật tập" 5 quyển, "Chu Dịch đại diện luận" 1 quyển v. v... "Chu Dịch chú" là chú thích phần "Soái" và "Truyện" của Kim Dịch. "Chu Dịch lược lệ" còn truyền đến ngày nay thì nói về Thể lệ của Kinh Dịch. Khổng Dĩnh Đạt đời Đường coi "Chu Dịch chú" là bản chính nghĩa, là một trong "Ngũ Kinh chính nghĩa", về sau được đưa vào "Thập Tam Kinh chú sơ", lưu hành rộng rãi. Dịch học của Vương Bật là Kinh học cổ văn, vừa chịu ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng Lão Trang coi trọng nghĩa lý, dùng "Dịch truyện" để giải thích Kinh Dịch, không dùng Tượng số. Vì vậy Dịch học của Vương Bật là sản phẩm của sự kết hợp Kinh học cổ văn thời Ngụy Tấn với trào lưu tư tưởng Lão Trang. Có thể nói Vương Bật đã sáng lập ra phái "Dịch học nghĩa lý" rất đáng nghiên cứu. Mất ở tuổi 24, thật là một bậc kỳ tài!

dụng ngũ hành để suy xét sự huyền diệu của một từ một câu, một động tác một sự hài hoà, sau đó múa bút viết thành chữ, từng nét phẩy nét móc, chẳng phải là để thể hiện cái thiện cái ác phản ánh cái tâm thái, cái khí chất thông qua thư pháp mà viết ra đó sao?

Tâm thái lương thiện, khí chất phi phạm, phẩm đức đoan chính, thì nét chữ viết ra ngay ngắn. Trong lòng có nhiều suy nghĩ hỗn loạn bát nháo, thì loại chữ viết ra, nét bút sẽ nghiêng ngả, thiên thẹo, loạn xạ, rối vướng. Nét bút ngay thẳng đoan chính, thì mọi sự trong đời người đó có chính khí, an toàn vô sự, nét chữ tản loạn thì tượng trưng trăm nghìn điều tai hoạ đang bắt đầu phát sinh cho chính ngay với người đó.

Do vậy mà có thể biết được, phương pháp dự trắc đoán chữ đã có từ lâu rồi. Người thông đạt dùng lý để suy đoán, kẻ ngu độn thì lúng túng trong những nét chữ. Không có gì khó khăn hơn là lập ý. Quý ở ngôn từ. Lập ý căn ở một môn, ngôn từ thì tất phải khẳng định từ trong tâm.

Thuở ấu thơ, ta theo thầy theo bạn, học tập rèn luyện, ôn điều cũ để hiểu biết điều mới, lập chí rạng danh trước lều cỏ, trong các cuộc thi cử học hành ngõ hầu mang về vang lại cho tổ tông. Về sau, dần dà, tự cảm thấy mình cũng theo kịp với thời đại, ta liền mượn câu thơ chén rượu làm vui, vượt sông thừa hứng làm quen với chuyện chiêm bốc, từ đó bói quẻ ở trong rừng sâu trông thấy dòng nước trong trẻo từ con suối trong núi chảy ra, lại chú ý lắng nghe thấy vẻ đẹp của thú chạy chim bay, mãi mê xuýt nữa thì xa cách khỏi với người đời trong chốn trần thế.

Đột nhiên, ta phát hiện ra một con người hình dung cổ quái, đầu tóc rối bù, chân đi đất, ngồi xồm trên tảng đá, ta

liền đi qua trước mắt người đó, sau khi trò chuyện một lúc, người đó hỏi ta:

"Ngài chẳng phải là Tề Cảnh Công đó ư?" Ta vô cùng kinh ngạc. Người đó đoán biết được tên họ người khác.

Ta đồ chắc rằng người đó nhất định là một dị nhân. Tức thì ta liền trả lời ông ta: "Đúng đấy". Con người kỳ dị kia lại nói: "Sau khi thế giới hỗn độn được dựng nên. Thường Hiệt đã chế tạo ra vạn vật. Người ấy chính là lão phu đấy. Kể từ khi lão phu truyền bá thư khế cho thiên hạ, thiên hạ được đại định. Sau đó, lão phu lên trời làm Đông đế quân, hiện nay thì lão phu cư trú ở chốn này. Chốn này chính là bầu trời của động Hoa Đông. Lão phu đã từng có những áng văn chương kỳ diệu tuyệt vời, ngày trước lão phu đem truyền thụ cho Tạ Thạch. Bây giờ, lại truyền thụ cho ngài. Hôm nay, ngài đã tới đây, xin ngài hãy ghi nhớ cho thuộc lòng. Sau khi đã nhớ nhập tâm rồi, xin ngài hãy đi ngay lập tức. Nếu không, cả thế giới này sẽ đảo lộn hết. Ta, sau khi nhận sách bái biệt, rời khỏi chỗ đó, liền mở những điều kỳ lạ ở trong ra xem, thì ra đó là cuốn "Huyền hoàng diệu quyết huyền cơ".

Những văn từ, những lời giảng giải chữ, thật là kỳ diệu, giống như những âm thanh vang vọng từ trong hang động phát ra, thấy được cái lý của thiện ác họa phúc rất hiển nhiên đều rõ ràng, biết được sự sống chết, đều có tiên trí tiên ứng sẵn cả rồi, mọi điều dự kiến đều đoán được hết, điều gì khó biết còn nghi hoặc, cũng được giải đáp tường tận. Các học giả sau này, xin hãy ngàn vạn lần yêu quý trân trọng cuốn sách này, chớ có coi thường.

KINH NGHIỆM VỀ NÉT CHỮ

(Tự hoạch kinh nghiệm)

Nguyên văn:

Phu tự: Tích tại nhiệm tế thỉnh chiết chí vân, thủ tự thập nhất nội phóng bút. Quả dĩ thập nhật bãi nhiệm.

Gia tự: phạm nhân vi thủ, gia trạch bất minh "Không" tự đầu, ứng tại Hội nguyệt giả dã.

Kinh tự: Thảo nhi hình, bất lợi tiểu nhân, đại nghi quân tử.

Nghiễn tự: Hữu nhất tự thiên xuất chi phù nhĩ, kiến minh chi triệu. Điển tự: Khúc chiết đa, tứ thất nhật hữu điển tiến chi triệu, quý nhân tất gia quan tiến lộc, nhĩ nghi tiên tứ thập nhật hữu tiến nạp chi hĩ.

Quả tự: Phạm sự thiện quả bạt thế, cái khẩu trung vô tài, hựu vân: tiến tiểu khẩu.

Mã tự: Tích hữu mã nhĩ quan tả mã tự vô điểm, mã vô thi bất khả động.

Lai tự: Lai đối lượng nhân chi tài, giai vị kiến tín, hành nhấn vi ứng, tam nhân đồng lai, tài ngộ mùi niên phát.

Quý tự: Phùng xuân phát sinh; hữu chiêm danh lợi, phùng quý khả phát; chiêm bệnh bất nghi, cam nhật hữu kinh khủng chi triệu.

Đán tự: Như nhật sơ sinh, thường nhân chủ hồ, phạm sự vị nh ý, thập nhật thần thần nhiên.

Khiêm tự: Cố nhân hiem, cái vô liêm chức, mục hạ hữu sự, đa thị phi.

Hanh tự: Cao bất cao, liêu bất liêu, tu phòng tiểu nhân tức cập hiếu bất tường.

Đạt tự: Cam nhật vị đạt, tức nhật tính bất thuận, thiếu hỉ đa ưu.

Kỷ tự: Chiêm hôn kỳ ngẫu vị hài ứng. Thập nhật nan vi, huynh đồ sự bất toàn.

Tuấn tự: Nhất trú nhất lợi, giao hữu nan vi, phụ huynh phản phúc, văn thư thiên đạt độ dịch, hung.

Thường tự: Chiêm bệnh, đường thượng nhân tai, hữu dĩ tỉnh, dĩ mẫu, thượng hữu đường tự đầu, hạ hữu cân tử đầu.

Mỗi tự: Giả Tào Thạch di nhân tương thử tự, dị nhất tất vi nhân mẫu hậu quả nhiên.

Thành tự: Phùng Đinh Mậu nhật, lục thần động, kỵ; Đinh Mậu nhật điều thổ bất túc, tiến lục thành công.

Thành tự: Phạm sự đa diên hữu nhật, phùng địa tất Lợi. Cái thiêm trùng vi xà.

Xuân tự: Tống Cao Tông tả thử tự thời, Tân Cối dụng sự. Tướng giả văn: Tấn đầu thái trọng, áp nhật vô quang. Cối văn ngôn, triệu nhi di nhi.

Nhất tự: Thổ tự nhất tự vương dã.

Ích tự: Hữu lại nhân thử ích thư, nhị thập bát nhật hữu huyết quang chi phản, chí kỳ quả nhiên.

Diễn tự: Hữu nhân xuất thư. Tương ngôn, trực khán thị vương, hoành khán thị vương tất chủ đại quý.

Dịch văn:

Chữ "Phu": Ngày xưa, một người đang làm quan viết Chữ "Phu" hỏi. Người đoán chữ nói: Trong vòng mười ngày nữa sẽ phải bỏ bút. Quả nhiên, mười ngày sau đó, ông quan bị cách chức.

Chữ "Gia" Chữ này có bộ thủ: cùng với chữ "Không". Đoán là: Người này gia trạch bất ổn vào tháng 10 âm lịch (vì dưới bộ thủ ấy là chữ thi, thi là lợn, lợn là tháng 10).

- Chữ "Kinh" Chữ này có bộ thảo đầu cộng với chữ "Hình". Bất lợi đối với kẻ tiểu nhân. Rất hay đối với người quân tử.

- Chữ "Diễn": Chữ Diễn có một chữ "khúc" nhiều ẩn ý vòng vèo. Nhưng có thể đoán trong vòng 47 ngày sẽ được thăng quan tiến chức, bổng lộc dồi dào. Quả nhiên, 40 ngày sau, có người đem lễ đến biếu.

- Chữ "Quả": Đoán là vô tài, nhưng sắp có phát tài nhỏ (vì có hai chữ quả, quả là trái "quả" cây và quả là quả vật. Người xa đoán chữ viết chữ (quả nhiên) không có thảo đầu tức là đã bỏ phần đầu của chữ "Thiện" chữ quả của người này lại viết không rõ cái nét ngang trông một chữ khẩu. Do đó đoán là thăng ngốc nhng chữ ngốc nếu phân tích ra lại có nghĩa là lợi lộc nhỏ (nhất tiểu khẩu) hiểu là tiền tiểu khẩu. Vì chữ "Nhất" nằm giữa chữ "Khẩu" và "Tiểu" lại ở dưới, có nghĩa là tiền lên khẩu.

Chữ "Mã" Ngày xưa có một vị Mã nhĩ quan. Viết chữ "mã" mà quên mất bốn dấu chấm. Người đời đoán chữ nói loại ngựa ấy sẽ bị bỏ đi.

- Chữ Lai: Năng lực hăng lai. Nhưng chờ tin người thì chưa được. Nếu ba người cùng hỏi chữ này thì có nghĩa là phát tài vào các năm Ngọ, Mùi. Một là: vì chữ "Lai" vì có hai chữ "Nhân" và một chữ "Tài", nên đoán tài năng người này bằng hai. Hai là nếu chữ "Lai" loại bỏ hai chữ "Nhân" thì còn một chữ "Vị" (nghĩa là chưa) nên hỏi tin thì chưa có.

Ba là: Nếu ở người đến hỏi đoán chữ "Lai" thì năm Mùi, năm Ngọ sẽ phát tài vì chữ "Lai" lại có một chữ "Vị" (Mùi) mà 3 chữ "Nhân".

- Chữ "Quý" Nếu hỏi chữ này nhân tiết xuân thì tốt. Nếu viết nó để hỏi danh lợi thì năm (tháng, ngày) quý sẽ có. Nhưng nếu hỏi bệnh tật thì sẽ nguy hiểm vào ngày 20 (vì chữ "Quý" gần bộ thủ là thảo đầu).

Nhưng bộ thủ ấy lại giống chữ "Tráp" là 20. Dưới là chữ "Quý" nếu hỏi công danh thì sẽ phát vào thời điểm mà chữ can là quý. Còn bệnh tật thì nguy vào ngày 20. Chữ "Quý" (âm Trung Quốc quý là "quây" đồng âm với chữ "Quy" là về có nghĩa là chết (Sinh ký tử quy).

Chữ "Đán": Như mặt trời mọc. Người thường hay bị cô độc. Mọi việc lúc đầu chưa toại nguyện. Phải chờ 10 ngày sau mới biết.

Chữ "Khiêm": Hiện có người cũ hiềm khích, chức trách không suôn sẻ. Hay bị vạ miệng.

- Chữ "Hanh": Cao không ra cao, liễu không ra liễu. Đề phòng kẻ tiểu nhân. Không giữ trọn đạo hiếu làm điều không

tốt lành. (Phần trên chữ, nếu thêm chữ "Thánh", phần dưới chữ "Hanh" nếu tách ra là chữ "Liễu".

- Chữ "Đạt": Ngày 20 chưa được. Ngày hôm nay chưa ổn. Vui ít, lo nhiều.

- Chữ "Kỳ": Hỏi việc hôn nhân, còn lẽ loi chưa được. Ngày 10 khó xong việc anh em không trọn vẹn.

Chữ "Tuấn": (Nguyên bản mất mấy chữ) khó kết bạn. Anh em phản phúc giấy tờ đưa ra bị xuyên tạc xấu.

- Chữ "Thường": Nếu xem bệnh cho cha mẹ thì có đại tang. Có mẹ khác họ cũng vậy, vì chữ trên đầu của chữ Đường (chỉ bậc cha mẹ) phía dưới có đầu của chữ "Khốc" (khóc).

- Chữ "Mỗi": Ngày xưa Tạ Thạch⁽¹⁾ sai người xem chữ ấy đoán rằng về sau sẽ bị người hãm hại - Quả sau đúng vậy.

- Chữ "Thành": Khi viết chữ này ngày Đinh ngày Mậu thì kiêng, vì đụng đến lục thần⁽²⁾; Nhưng nếu đất ruộng thiếu thì nếu cố gắng làm ăn sẽ thành công.

- Chữ "Tri": Gặp việc cứ từ từ là được. Gặp đất tốt sẽ có lộc. Nên thâm sâu là rắn (ý nói có bằng mọi cách, không có rắn thì thêm "sâu").

- Chữ "Xuân": Khi Tống Cao Tông viết chữ đó. Tần Cối làm việc. Người đoán chữ nói. Đầu chữ Tần nâng lên quá. Đề chữ "Nhật" làm cho mặt trời lu mờ. Tần Cối nghe được liền gọi vào mà trách mắng.

- Chữ "Nhất": Chữ "Thổ" và chữ "Nhất" là chữ "Vương".

⁽¹⁾ Nguyên bản viết là Tào Thạch, chính ra là Tạ Thạch.

⁽²⁾ Xin xem về Lục thần ở phần sau.

- Chữ " Ích": Có một viên thư lại viết chữ " Ích" để bói, đoán là ngày 28 sẽ có người làm hại đổ máu. Đúng vậy.

- Chữ "Điện": Có người viết chữ này hỏi. Đoán là: Xem trên xuống là chữ "Vương". Xem ngang cũng là chữ "Vương". Phải là bậc quý nhân.

THƠ ĐOÁN VỀ HÌNH THỂ CỦA CHỮ

(Tự thể thi quyết)

Nguyên văn:

"Thiên" tự cập nhị nhân, tác sự tất hữu nhân

Nhất thiên năng tề cái, sơ chủ hảo an thân

"Địa" tự như đa lý, tông thử xuất tha hương

Tâm như xà khẩu độc, khứ tự tận vô phương

"Nhân" tự vô hung hoạ, văn thư hữu nhân lai

Chủ nhân tự trắc lập, phạm sự bao hoà hài

"Kim" tự đắc nhân lực, ốc hạ hữu đa tài

Tiểu nhân đa bất túc, phạm sự yếu an bài

"Mộc" tự nhân vị đáo, sơ sinh lục hại lâm

Mùi niên tài duyên hảo, thiết mạch yếu lưu tâm

"Thủy" tự khả cầu vọng, trung phường hữu thị phi

Văn thư trung hữu cứu, xuất nhập tổng tương nghi
"Hoả" tự tiểu nhân tương, trung nhân phát đại tài
Tai ưu tường kiến ngộ, nhật hạ hữu nhân lai
"Thổ" tự nhật hạ vương, điền tài cận kiến chi
Xuyên tâm đa bất túc. Cốt nhục chủ phân ly
"Đông" tự chính hiệu động, phạm sự tảo cầu nhân
Khiên liên tu hữu sự, tài duyên tự giao hôn
"Tây" tự nghi thiên cải, vi sự kỳ ác nhân
Tâm tình tuy tửu lạc, bách sự lâu thân
"Nam" tự xuyên tâm trọng, hoàn giáo cốt nhục khinh
Phạm sự khước hữu hạnh, điều thổ bất an ninh
"Tỷ" tự bản tử hoà, bất nghi phân bỉ thử
Dục hưu thượng vị hưu, vấn bệnh tật kiến tử
"Thân" tự chủ kỷ sự, trắc bạn cánh thiêm cung
Thường thác nhân cử tiền, nhưng hân tác duyên phong
"Tâm" tự vô phi đại, thu sơ âm tiểu tai
Tiểu nhân đa bất túc, hạ kiến nhị tai lai.
"Đầu" lại tu bỉ suy, phát khả khước cận quý
Yếu quá Tí Sửu tiền, phạm sự giai thuận lợi
"Bệnh" lai như hà tật, mộc mệnh tốt phi nghi
Quá liễu Bính Đinh nhật, phương tri định bất nguy
"Ngôn" tự như hà chiết, nhân lai hữu tín âm
Bình sinh đa kế giáo, hỉ cát sự ứng lâm

"Hành" tự vấn xuất nhập, tu tri vị khả hành
Bất như cô thiếu đãi, phương miễn hữu tai kinh
"Đáo" lai nhược tự suy, xuất nhập điền đảo
Tuy nhiên cát vị thành, khước vị tài thượng hảo
"Đắc" lai vấn nhật hạ, ninh hoán đối Câu trần
Phàm sự vi phân phó, hành nhân tín bất chân.
"Khai" tự vô phân phó, doanh mưu thượng vị an
Dục khai khai bất đắc, tiến thoái lưỡng giai nan
"Phu" tự vấn hành nhân, hành nhân do tại lộ
Vị sự khước vô hung, cánh hỉ hữu phân phó
"Sự" tự sự nan liễu, cảnh hữu đãi Câu trần
Thủ cước nhưng đa phạm, nguyệt trung phương khả nhân
Bắc phương cầu trắc sự, đình bút hảo suy tường
"Vọng" tự phòng Dân nhật, sở mưu ứng khả thành
Chủ tu bất chính đương khước hỉ hữu công danh
"Phúc" tự lai cầu trắc, tu phòng bất tức lai
Tương hên hoạ bức bách, nhất khẩu hữu hưng tai
"Duyên" tự vô tổ sản, đương tri hựu ngũ thành
Tiểu nhân sinh bất tức, tiểu khẩu hữu tai kinh
"Quý" tự đa cận quý, lục lục phát điển tài
Xuất nhập tu vô trở, ngu phòng thất lạc tai
"Dụng" tự chủ tài dụng, hữu sự tất kinh châu
Thùy thức ám nhân sự, tính vương tính tính chu

"Khang" tự vi khang thái, nghi phòng âm tiểu tai
Sở vi đa bất đạt, tài duyên diệc nan lai
"Ninh" tự chiêm chủng trạch, gia hoà nhân khẩu tăng
Tài ư trung chủ phát, nhật hạ thượng linh đình
"Cát" tự lai chiêm vấn, phản giáo hữu lung
Nhân duyên do vi tỵ, tác sự mỗi vô chung
"Nghì" tự sự thả thả, tu trí tại mục tiền
Quan phi tiện liễu đang, gia hạ diệc an nhiên
"Tự" tự chúng nhân sự, sở vi ứng bất ngã
Độc hiềm nhân lực đoản, tông chính tác kham hành
"Đa" tự nghi thiên động, tử trung hoàn đắc sinh
Sự ngã nhân xa mị, lưỡng nhật quá phân minh
"Cổ" tự đa hoàn cát, nan đào hình khắc tai
Tuy nhiên tự hỉ cát, khẩu thiệt khước chung lai
"Hong" nghi nhân cộng hoạt, hoả mệnh căn cơ biệt
Sự viễn khiên chế đa, ứng thị li tổ nghiệp
"Hương" tự ky tiên tiến, mộc thượng thị phi lai
Thập bát nhị thập bát, hảo khán âm tín hồi
"Thanh" tự quý nhân thuận, tài lai súc tích doanh
Âm nhân thị phi sự, bất tranh cánh đa niên
"Hư" duy đầu tự hổ, vị miễn hữu h kinh
Phàm sự diệc khả lự, nhưng phường gia bất ninh
"Đồng" tự như nan trắc, thương lưỡng diệc lai lâm

Lưỡng tuần sự phương túc, thượng khùng bất chu viên
"Chúng" tự nhân cộng sự, diệc đa sinh thị phi
Sở vi ứng bất nghiệm, tiểu khẩu hữu nan nguy
"Phi" tự tu khả hỉ, phản phúc diệc đa phi
Ý hữu phi đẳng tượng, cầu danh sự tức nghi
"Tứ" tự đa bất thực, vô sự diệc cố hình
Ngũ ngũ gia nhất tuế, hoàn sinh sự bất ninh
"Phong" tự sự vô ninh, phùng thu dụ bất cát
Tật đa phong tiến công, cách phòng thời tuất nhật
"Thiên" tự dĩ thành thiên, diệc đa thốn phệ tâm
Sự giai mộng tì cái, hành chủ nhị nhân lâm
"Nguyên" tự nhị thập nhật, sở vi ứng hữu thành
Bình sinh hình khắc trọng, ngọt ngọt bất an ninh
"Thư" tự thu phương cát, tiểu nhân đa thị phi
Tu tri hoà khí tán, mục hạ bất vi nghi
"Thân" tự thị phi trường, đạo lý diệc hữu phá
Tùng nhiên khuất bất thân, mưu sự nan vi hoạ
"Giáp" tự chủng tính hoàng, cầu danh hoàng giáp nghi
Chỉ câu điển thổ thượng, hoàn tất thị hoà phi
"Xuyên" tự như lai vấn, đương tri hữu trùng tai
Nhưng phòng tam thập nhật, bất túc khán hoàn lai
"Hư" tự nhược vấn sự, hổ đầu xà vĩ kinh
hữu nhân vi già cái, điển thổ bất an định

"Thìn" tự như tả thành, chủ hữu biến hoá tượng
Tiến thoái tuy lưỡng nan, công danh khước khả vọng
"Thanh" tự sự vị thuận, tu tri bất tĩnh đa
Trách nhân nhưng bất tức, nhật cửu thuỷ an hoà
"Tam" tự đa thiên cải, vị sự diệc vô chủ
Đương tri nhị sinh tam, bản thân nhất sinh nhị
"Nhân" như lai vấn trắc, phân tự diệc an
Phạm sự đa phí giải, nhưng phùng công ưu ưu
"Tự" tu hữu học thức, sơ chủ tự không hư
Gia hạ bất liễu sự, danh nhân nữ tử trung
"Sĩ" vi đại phu thể, vị miễn phạm xuyên tâm
Quát quát thị phi tán, phiên đa cát sự lâm.

Dịch văn:

- Chữ Thiên là chữ nhị và chữ nhân (người) ghép làm việc gì cũng phải có nguyên nhân:

Mặt trời che cả thế gian.

Đoán rằng chữ ấy hoàn toàn yên thân

- Chữ "Địa" (có nhiều lẽ) phải đi tha hương

Lòng ai tàn ác bất lương

Đi xa là để tránh đường không may

- Chữ "Nhân" (người) báo mọi điều hay

Văn tự có kẻ cầm tay đem về

Người này tự lập để huê

Việc gì cũng được trăm bề vẹn trăm
Được người ra sức giúp dùm
- Chữ "Kim" (vàng) còn có của ngầm cất chôn
Đề phòng kẻ xấu ngó dòm
Cần lo giữ kín mới còn được nguyên
- Chữ "Mộc" báo sự chưa yên
Chờ người chưa gặp trẻ em giữ mình
Năm "Mùi" tài lộc mới thành
Khuyên ai kiên nhẫn mà giành tin sau
- Chữ "Thủy" có thể mưu cầu
Chỉ hiểm có lúc đương đầu thị phi
Văn thư may có phù trì
Ra vào cũng chẳng có gì phân vân
- Chữ "Hoả" ghép kẻ tiểu nhân
Hoạch tài đại phát giành phần trung lưu
Tuy rằng có cả hỷ ưu
Lại may có kẻ đưa mau tin về
- Chữ "Thổ" no ấm để huê
Ruộng vườn đầy đủ chẳng hề kém thua
Chỉ lo lòng ở không vừa
Để tình ruột thịt đôi bề chia xa
- Chữ "Đông" tính hiếu động mà
Hễ khi có việc người ta giúp mình

Tim người phù trợ cho nhanh
Sớm lo, của có, duyên lành là hay
- Chữ "Tây" ứng với đổi thay
Việc làm hay có người gây phiền hà
Dù lòng cảm thấy rầy rà
Nhưng rồi mọi việc cũng ra vện tròn
- Chữ "Nam" lòng dạ cẩn con
Khiến cho cốt nhục nhẹ hơn tiền tài
Có điều trăm việc gặp may
Tuy nhiên vườn ruộng mặt này chưa yên
- Chữ "Tỷ" - hoà cả mọi bên
Đừng tưởng so sánh tị hiềm làm chi
Muốn xong việc có dễ gì
Chữ tỷ bói lệnh thời thì hết phương
Hỏi mình thân tự cát tường
Thêm tên đúng lúc mà giương cung này
Nhờ người tiên cử vung tay
Duyên may làm đẹp vận may khéo là
- Chữ "Tâm" là lại rầy rà
Thứ nhất không tốt đàn bà ốm đau
Bọn người xấu có thời đâu
Vào hè chúng hại hai châu, chẳng chơi
- Chữ "Đầu" buồn tẻ chơi vơi

Gặp may sẽ gặp được người quý nhân
Chờ qua Tý Sửu sang Dần
Rời xa mọi việc đến gần thành công
- Chữ "Bệnh" đoán bệnh sao thông?
Rằng nếu mệnh mộc thật không tốt lành
Có qua ngày Bính ngày Đinh
Mới may sống được bệnh tình mới thuyên
- Chữ "Ngôn" đoán sẽ có tin
Do người mang đến chớ quên điều gì
Bính Đinh có nét suy bì
Nhưng rồi tin vẫn chung quy tốt lành
- Người nào mà bói chữ "Hành"
Cần hiểu ngược lại thôi đành chưa đi
Nán thêm đợi chút vội gì
Rồi đi chưa muộn khỏi nguy hiểm mà
- Chữ "Đáo" nếu cứ đoán ra
Người đi xa ấy thật là đảo điên
Ước mong tuy chưa được liền
Nhưng về của cải bạc tiền lại vui
- Chữ "Đắc" ai hỏi nhớ lời
Cứ xin nín áo Phật Trời là nên
Việc gì thu xếp cha yên

Hành nhân⁽¹⁾ đừng có nửa tin nửa ngờ
- Chữ "Khai" thì chớ mong chờ
Việc gì cũng vẫn còn như nửa vơi
Đã khó tiến lại khó lùi
Thôi đừng vội vã triển khai làm gì
- Chữ "Phu" mà hỏi người đi
Hành nhân chẳng có việc gì phải lo
Trên đường mọi việc nhỏ to
Đều may mắn cả con cho tin về
- Chữ "Sự" hỏi việc khó ghê
Muốn nên cần phải tỷ tề Phật Trời
Nếu không việc sẽ rối bời
Trong vòng giữa thảng cho người gỡ xong
Ai ơi đoán chữ ghi lòng
Trước khi hạ bút xin đừng tùy nghi
Ngày Dần chữ "Vọng" gặp kỳ
Mưu cầu tất cả việc gì cũng nên
Phải người không hợp nhân duyên
Vẫn công danh đến nhỡn tiền như thoi
- Chữ "Phúc" mà lại ngược đời
Bói bằng chữ "Phúc" có người bất lương

⁽¹⁾ Hành nhân có ba nghĩa - chỉ người đi sứ - chỉ kẻ ra đi - Chỉ người cầu vùa Phật. Tùy trường hợp mà vận dụng.

Gần kẻ gây những nhiễu nường
Cái mồm thêu dệt không lường hiểm nguy
- Chữ "Duyên" chẳng có của giành
Nhưng còn phải rõ ngũ thành⁽¹⁾ còn đây
Tiểu nhân có kẻ không hay
Miệng hay đưa chuyện mà gây tai nạn
- Chữ "Quý" đừng gặp người sang
Chớ kỳ 6 - 6⁽²⁾ ruộng vườn ấm no
Xuất hành không chịu rủi ro
Vấn nên cẩn thận ngăn ngừa của rơi
- Chữ "Dung" đoán mất hiền tài
Việc cần phải đến tìm người kinh chân⁽³⁾
Âm nhân ai biết mà lần
Vượng chu hai vị họ cần những chi
Điều huyền diệu khó mà suy
- Chữ "Khang" mà đã chắc gì an khang
Nên phòng tà suý làm quàng
Việc lo chưa được tắc đàng tài duyên
- Chữ "Ninh" quả có vui yên
Nhà thêm rộng người đông thêm. Phát tài

⁽¹⁾ Ngũ thành (chưa rõ ý)

⁽²⁾ 6 - 6 chỉ số thời gian. Có thể là ngày 6 tháng 6, cũng có thể là 36 ngày.

⁽³⁾ Không rõ ý. Kinh là kinh qua trải qua. Chân là châu quận.

Đó là viễn cảnh ngày mai
Còn như trước mắt đơn sai còn nhiều
- "Cát" là tốt hoá ngược chiều
Tốt mà là xấu rõ điều oái oăm
Hỏi duyên duyên vẫn chưa nhằm
Hỏi việc, việc cũng khó khăn nhùng nhằng
- Chữ "Nghĩ" việc cứ tăng tăng
Nhưng cần biết rõ hiện đang thế nào
Việc quan gác quách cho mau.
Để việc nhà cửa trước sau yên hàn
- Chữ "Tự" việc mọi người làm
Ôm rơm rậm bụng lao tâm ích gì
Đơn thương độc mã làm chi
Để cho thiên hạ cùng đi chống chèo
- Chữ "Đa" biến hoá cũng nhiều
Chết mà lại sống là điều thật sao?
Rõ ràng chỉ hai ngày sau
Một mình làm nổi việc bao nhiêu người.
- Nói chung chữ "Cố" tốt rồi
Vẫn cần phòng tránh đời chơi nặng nề
Vui là vui vậy, ai dè
Vì tranh giành của hoa tẻ tái người
- Chữ "Hong" như nước bồi bồi

Nên hoà nhịp sống với người mới vui
Chỉ ai mệnh hoả thì thôi
Còn thì ai cũng phải rời quê cha
- Chữ "Hương" tránh mũi tên xa
Lại cần tránh chuyện rầy rà vì cây
Mười tám, hăm tám là hai
Trong hai ngày ấy có ngày biết tin
- Chữ "Thanh" gặp được bạn hiền
Vận may nhiều bạc nhiều tiền giàu lên
Chỉ hiểm chuyện cũ tổ tiên
Càng nhiều năm tháng chưa yên bề nào
- Chữ "Hư" đáng sợ làm sao
Thấy đầu con cọp ⁽¹⁾ vấn vào mà kinh
Việc gì cũng chớ coi khinh
Giữ cho gia sự yên ninh mới là
- Chữ "Viên" công việc hài hoà
Lại hay tin tức người xa gửi về
Xem ra vẹn cả trăm bề
Vẹn toàn công việc thoả thuê tinh thần
- Chữ "Đồng" đoán mới khó khăn
Đang trong tằm tiện đã cân lên bàn
Hai tuần tuy việc tạm an

⁽¹⁾ Chữ "Hư" và chữ "Hổ" có bộ thủ giống nhau.

Vấn lo chùa hản chu toàn đầu đuôi
- Chữ "Chúng" là việc nhiều người
Tránh sao khác ý khác lời thị phi
Trót làm há lại thôi đi
Miệng người vô lại có khi gây phiền
- Chữ "Phi": Có hỉ đương nhiên
Dù cho phản phúc vẫn yên nổi mừng
Niềm vui đến lúc tung bừng
Cầu danh danh cũng rõ ràng thành danh
- Chữ "Tú" có lúc mong manh
Không dung là lại trở thành hồ nghi
55 thêm một tuổi gì
Mà còn mang chuyện thị phi không thành
- Chữ "Phong là gió rung cành
Vào thu cũng khó yên lành ai ơi!
Gặp ngày Thìn Tuất chớ coi là thường
- Trời thì che phủ muôn phương
Thế mà có lúc "Thiên" đường trên người
Việc gì cũng cậy tại trời
Hỏi tìm có đủ hai người về đây
- Chữ "Nguyên" cách hai chục ngày
Cầu mong ắt sẽ ứng ngay chỗ thành
Bình sinh trải mấy thác ghềnh

Trải bao vất vả yên lành chưa bao
- Chữ "Thu" thu đẹp làm sao
Chỉ cần nhìn tiếng xì xào tiểu nhân
Chính là giữ được tinh thần
Nếu không sẽ gặp khó khăn ra mồm
- Chữ "Thân" mới thật đáng gờm
Thị phi khó tránh thiệt hơn khó bàn
Thôi thì bớt nhặt bớt khoan
Bằng không công việc lo toan khó thành
- Chữ "Giáp" mới thật tốt lành
Có cần Hoàng Giáp công danh cũng toàn
Chỉ cần đừng để liên can
Đến chuyện tranh chấp ruộng vườn là yên
- Chữ "Xuyên" ai hỏi, bảo liền.
Rằng tai họa lớn chữ xuyên báo rồi.
Để phòng đến ngày ba mươi
Qua khỏi ngày đó mới thôi nhọc nhằn
- Chữ "Hư"⁽¹⁾ cũng rất khó khăn
Hổ đầu xà vĩ trăm phần đáng lo
Nhờ người tốt bụng gây cho
Riêng phần ruộng đất vẫn là chưa yên
Ai kia đến hỏi chữ "Thìn"

⁽¹⁾ Xem chú thích chữ "Hư" và chữ "Hổ" ở trên.

Có nhiều chuyển biến đi lên sau này
Khó khăn là tạm lúc này
Ngày mai danh vọng chắc tay lắm rồi
- Chữ "Thanh" công việc chưa xuôi
Còn nhiều biến động khuyên ai dẫn lòng
Trách người bớt miếng cho cùng
Lâu rồi thông cảm hoà đồng là yên
- Chữ "Tam" còn lắm biến thiên
Việc làm như chẳng rõ quyền thuộc ai
Đành hay 3 tiến từ 2
Cũng cần biết 1 gốc 2 ban đầu
- Chữ "Phân" cũng chẳng yên thân
Việc làm biết mấy công lao nhọc nhàn
Việc chung rồi rắc rối khó lần
Ai kia trót hỏi chữ "Phân" cũng đành
- Chữ "Tu" người có học hành
Bước đầu tuy có mai danh một thời
Chỉ liên gia sự lỗi thời
Vì lũ con gái lắm lời bàn ra
- Chữ "Si" là việc quan to
Nội tâm chưa hẳn hay ho an nhàn
Xôn xao vẫn lắm tiếng bàn
Tuy nhiên kết cục an nhàn cả thôi.

ĐOÁN TỐT XẤU TỪ NÉT BÚT THEO BỐN MÙA

(Tư quý thủy bút)

Nguyên văn:

Xuân thủy hôn hạ, thủy cư hạc
Thu thủy trừng thanh, đông thủy ngưng kết
Thủy vi tài, kỳ cư "Cần" "Đoài" "Khảm"
Ất điểm bất vi sát tất vi quý nhân

Dịch văn:

Nước mùa xuân tối. Nước mùa hạ khô
Nước mùa thu trong. Nước mùa đông đặc
Nước là của cải (kiêng gặp ở các quẻ "Cần", "Đoài",
"Khảm". Nếu những dấu ngừng nghỉ (, ,) và dấu
chấm không mở hẳng thì đó là tướng của người giàu
sang.

ÂM DƯƠNG TRONG NÉT BÚT

(Hoạch hữu âm dương)

Nguyên văn:

Trường trung hữu đoản, vi dương trung âm
Đoản trung hữu trường, vi âm trung dương
Thô tế khinh trọng, dĩ thử vi lệ
Dương trung hữu âm, tắc giai
Âm trung hữu dương, phản hung
Thất tự đầu hoạch, thị dương trung hữu âm
Nhiệm tự đầu hoạch, thị âm trung hữu dương
Thuỷ bút bất lưu, lưu tắc bất giai
Đối lưu châu, danh Hán tinh, tiểu nhân tù
Thủ phúc hạ chí thượng nhất tam, thủ hoạ
Thượng chí hạ nhất tam.

Dịch văn:

Trong dài có ngắn, là âm trong dương
Trong ngắn có dài, là dương trong âm
Thô thanh nhẹ nhàng cứ thế mà suy

Trong dương có âm, thì tốt

Trong âm có dương, thì xấu

Nét đầu của chữ "thất", là trong dương có âm

Nét đầu của chữ "nhiệm", là trong âm có dương

Nét mực phải gọn, chảy là xấu

Nếu nét mực chảy thành giọt dài như Thiên hà (tên một ngôi sao còn gọi là Hán Tinh) là phạm kẻ tiểu nhân.

Cuộc đời từ hãm

Nét từ dưới lên mà thuận theo hào - và = là gặp phúc.
Nét từ trên xuống mà thành - và ≡ là có việc không may.

ĐOÁN THEO TÁM QUÊ

(Bát quái đoán)

- Cần cung bút pháp như kê cước.

Phụ mẫu sơ niên tảo kiến thương

Nhược bát tảo niên ly ý hạ.

Dã kinh bao tật cập vi hung

- Khôn cung thuộc mẫu trước vinh hoa.

Thiệt bao Câu trần sát đối là.

Nhất điểm định phân vinh lộc vị.

Nhất sinh phú quý tối kham...⁽¹⁾

- Cấn cung bài lai huynh đệ quan.

Câu trần vị bút tính tha hung

Túng nhiên bất khắc tính châu phá.

Dã chủ tham thương Ngô Sở trung

Tốn cung đối khẩu tư nan phùng

Kiến từ tu tri hữu khắc hình

Nhiều quân ngũ cá dữ tam cá.

Vi miễn nan nhất cá thành

- Chấn vị đông phương nhất vị gian lộc.

Yếu tha bút chính mạc điều tàn

Nhược phùng khô đoán tu tật.

Yếu cước giao tha bất đắc an

- Ly thị nam phương hoá vị cư,

Khán tha nhất điểm định vinh khô

Nhược hoàn viên tĩnh vinh quan lộc.

Táo hoả viêm viêm định bất ngu

- Khảm vị tài bạch định quái vị.

Thủy tinh bút hoành chiêm địa phương

Nhược kiến bút tiêm vô đại tiểu

Căn cơ chí lão chủ vinh xương

⁽¹⁾ Nguyên bản mất một chữ

- Đoài vi tây phương Thái bạch vấn
Chỉ nghi chính trực mạc điều tàn
Nhược nhiên khanh hãm tính tiêm khuyết.
Thê tử kiều sa bảo thủ nan.

Dịch văn:

Khi viết quẻ "Cần" mà nét bút như chân gà thì bố mẹ mất sớm, nếu không thì cũng bị tật nguyên và không may.

Quẻ "Khôn" là mẹ được vinh hoa nếu hình thể quẻ không lệch xiên.

Tượng hào của quẻ "Khôn" viết đúng vị trí của nó là khẳng định sự vinh hoa cả cuộc đời, ít người sánh kịp

- Quẻ "Cấn" thuộc về phạm trù anh em, nếu các nét hào xiên xẹo thì trong anh em có người tính tình hung dữ. Nếu không phân ly mà chung sống, thì cũng như sao hôm sao mai dù có chung một bầu trời.

- Quẻ "Tốn" hào con cái trắc trở nhất là con trai. Dù 5 hay 3 con trai, cũng không có một con nào trưởng thành.

- Quẻ "Chấn" thuộc hống Đông, cần phải ở thế ngay ngắn mới không điều tàn. Nếu hào quẻ này khô gãy, thì sẽ bị tật nguyên ở chân và lưng.

- Quẻ "Ly" là lửa phía Nam, xem một hào của quẻ cũng định được sự tươi tốt hay khô cần. Nếu hào quẻ này mà tròn, sạch thì có danh vọng và có của cải, ngược lại, nếu nét hào rục lửa thì thông minh.

- Quẻ "Khảm" là của cái, thuộc hành thủy, nếu hào quẻ nằm ngang lấn ra ngoài thì đi xa mới làm ăn được nếu thấy nét hào nhọn, đều, thì cơ đồ bền vững suốt đời.

- Quẻ "Đoài" là sao Thái Bạch phía Tây nét ngang thẳng mới không điều tàn. Nếu nét nào oằn xuống nhọn, đứt, thì vợ hoang phí phá nhà.

XEM CHỮ ỨNG VỚI SỰ THAY ĐỔI CỦA TÂM TRẠNG

(Tướng tự tâm dịch)

Nguyên văn:

Phạm tả lưỡng tự, chỉ khán nhất tự. Cái tự đa tâm loạn, nhược mưu sự chi loại, diệc tất di thời. Phương khả tái khán.

Dịch văn:

Hễ viết hai chữ, thì cũng chỉ xem một chữ để đoán. Bởi vì, tâm trạng con người sẽ không ổn định khi viết nhiều. Nếu hỏi tướng chữ để xem xét việc mưu cầu sự nghiệp thì phải chờ khi tâm trạng bình tĩnh trở lại rồi mới viết lại, thì đoán mới đúng được.

PHÂN BIỆT DẠNG CHỮ

(Biện tự thức)

Phú nhân tự, đa ổn trọng. Vô khô đạm

Quý nhân tự, đa thanh kỳ, trông hoạch phì đại

Bần nhân chỉ tự, đa khô đạm. Vô tinh uẩn

Tiên nhân tự, đa tán loạn, đối không vong

Bách công tự, đa khuếch

Thương tự, đa viễn nhi

Nam tử tự, đa khai khoát

Phụ nhân tự, đa trắc

Dư giai nông, đạm, phì, sấu, tà, chính, phân chi loại
đoán chi

Dịch văn:

Người giàu, nét chữ chắc ấm không khô khốc

Người sang, nét chữ thanh kỳ, dài và mập

Người nghèo, chữ khô không thần

Người hèn, chữ rối rắm rỗng

Công nhân kỹ thuật⁽¹⁾ chữ phóng khoáng

⁽¹⁾ Trong chữ Hán cổ, bách công còn chỉ đám quan gia.

Thương nhân, nhiều nét như xa như gần
Con trai, nét rộng rãi, phóng túng
Đàn bà, nhiều nét không nằm đúng vị trí
Ngoài ra cũng đoán theo nguyên tắc phân biệt nét
chữ là đậm hay nhạt, mập hay gầy, thẳng tay xiên.

NGHỆ THUẬT TRONG BÚT PHÁP

(Bút pháp thuyết đề)¹¹

Nguyên văn:

Phàm thư tự pháp, hữu nông đậm, phì sấu, trường, đoản, khoát, hiệp, phản phức, thuận đạo, khúc trực cao đề, tiểu đại, nhuyễn ngạnh, khai hợp thanh trọc, hư thực, ảo đột, viên chính tà trắc, viên mãn trực khiên, minh bạch khinh khoát, ổn trọng khiêu câu văn phá toái.

Khô cảo, tiêm tước, đảo loạn cốt đột, cô lộ giao gia, phì mãn tiêm sấu, cương kiện tinh thần.

Diện dạ, khí thể suy nhược tiểu xảo, nhuyễn mãn lão ngạnh, cốt thoa thảo soái, khai hợp chi phân, các hữu nhất thể, nan dĩ tận thuật, học giả biến hoá, tri cơ kỳ thần.

¹¹ Thuyết là dụng cụ bắt cá, đề là dụng cụ bắt thỏ. Ngày nay chữ Thuyết đề dùng để nói một thủ đoạn cần thiết để đạt được mục đích. Do đó, Ở đây dịch là nghệ thuật, chính xác hơn là... mẹo.

Dịch văn (Lược ý)

Bất cứ ai viết, vẽ đều có nét đậm nhạt mập gầy, dài ngắn, rộng hẹp, lắt léo, xuôi thẳng, hoặc quanh co, cao thấp, to nhỏ, mềm rắn, thanh tú hay vắn đục v. v...

Mỗi người có một dạng, một vẻ riêng, không thể nói hết được. Người nghiên cứu có thể suy rộng ra để biết cái thần bên trong của chữ viết (hay nét vẽ).

BÀI CA ĐOÁN NÉT BÚT

(Bút hoạch ca)

Nguyên văn:

Bút hoạch ổn trọng

Y thực phong long

Bút hoạch bình trực,

Phong y túc thực

Bút hoạch đoan chính,

Y lộc thiết định

Bút hoạch phân minh,

Quyết định tiền trình

Bút hoạch viên tĩnh,

Cao quý vô tịnh

Bút hoạch phì nông,

Phú quý vô cùng

Bút hoạch khiết tịnh,

Công danh khả quyết

Bút hoạch khinh khoái,

Chư sự thông thái

Bút hoạch cương kiện

Lực lượng thức kiến

Bút hoạch tinh thần,

Tất hữu thanh danh

Bút hoạch tiêm phát,

Vinh hiển thông đạt

Bút hoạch khí thế,

Kháng khái ý chí

Bút hoạch khoan hồng,

Sính anh sính hùng

Bút hoạch tiêm tiểu,

Kỳ nhân tất liễu

Bút hoạch như tuyến,

Hữu thức hữu kiến

Bút hoạch tự thẳng

Nhất thế bình ninh

Bút hoạch khiêu tích,

Hảo xảo y thực

Bút hoạch điều mai,

Điều tướng khô khô

Bút hoạch lân mạn,

Huỳnh đệ ly tán

Bút hoạch phân tảo,

Phá gia tất tảo

Bút hoạch loan khúc,

Gian xảo bách xuất

Bút hoạch điệp dâng,

Nhất sinh phù lãng

Bút hoạch khô cảo,

Tài vật hư hao

Bút hoạch hồ đồ,

Ngư xuẩn vô mưu

Bút hoạch niêm trệ,

Thị phi chiêu quái

Bút hoạch đại tiểu,

Hữu khuyết hữu hảo

Bút hoạch cao đê,

Thuyết thị thuyết phi

Bút hoạch đậm bạc,

Sảng di khắc bác

Bút hoạch phản phúc,

Tâm thường bất định

Bút hoạch phá toái,

Gia sự thường thoái

Bút hoạch khuynh tà,

Phiêu bạc sinh nhai

Bút hoạch ác trọc,

Vô tri vô học

Bút hoạch như xà

Thường bất tại trạch

Bút hoạch thiên trắc

Y thực đoan cách

Bút như cổ tướng

Chí lão hàn vi

Bút thể như châm

Thử nhân độc thân

Bút thể câu tà

Quản sự giao gia

Bút thể như câu

Hại nhân bất hưu

Bút thể tán loạn

Tài cốt tuyệt đoạn

Bút cách trường kỳ

Quyết dĩ biệt nhân

Dịch văn:

Nét chắc khoẻ

Đời ấm no.

Nét ngang thẳng

Đủ ăn đủ mặc

Nét đoan chính

Chắc chắn sống vui

Nét phân minh

Tiến trình đẹp

Nét tròn nếp

Phú quý vô song

Nét đầy đặn

Giàu có vô cùng

Nét sáng tươi

Công danh thành đạt

Nét thanh thoát

Mở việc dễ dàng

Nét vững vàng

Người đầy sức mạnh

Nét tinh thần

Có công danh

Nét vút cao sắc sảo

Hiển đạt suốt đời

Nét hiên ngang

Làm người khảng khái

Nét rộng rãi

Hay trở đua tài

Nét nhỏ nhoi

Không triển vọng

Nét dài thành tuyến

Người có học hành

Nét như dây thừng

Một đời ổn định

Nét bút vung vẩy

Ham thích ăn chơi

Nét tựa ô mai	Màu da đen đũi
Nét bút rời rạc	Anh em chia xa
Chữ như rơm rác	Sớm bị phá gia
Nét chữ cong queo	Là người xảo trá
Nét chữ buông thả	Cuộc sống bồng bềnh
Nét chữ khô khan	Hao tài tốn của
Nét chữ lỗ mỗ	Ngu dốt vô mưu
Nét dính vào nhau	Không dựng thành chuyện
Nét to nét nhỏ	Khi dở khi hay
Nét chữ đổi thay	Tâm phào bẻm mép
Nét chữ nhoè nhoẹt	Lở loét đây người
Nét chữ chơi voi	Tâm luôn thay đổi
Nét bút vụn tan	Gia cảnh ngày càng suy thoái.
Nét lệch ngổ ngang	Lênh đênh một kiếp
Chữ bản trông vào là ghét.	Ấy người học ít vô năng
Tính người hay chạy loáng quăng	
	Là do chữ như con rắn
Nét chữ xiên lệch,	Ăn chẳng đủ no
Đến già vẫn cứ nghèo xơ.	
	Là do chữ phình quăng giữa
Chữ như mũi kim.	Là người hung dữ
Chữ như mũi mác.	Trăm việc rối mù

Nét chữ như móc câu. Lòng hại người đã thành quen thói
Nét chữ rời rạc Khuynh gia bại sản không sai
Nét chữ mang vẻ khác thường
Là người có tài quyết đoán.

TƯỚNG KẺ TÔI ĐÒI

(Nó tỳ)

Nguyên văn:

Kháp tự sương thiên nhất điệp phi
Hoạch như mộc triển lương đầu thủy
Hoạch khinh điểm trọng quân tu ký
Hoạch định tiền xu hậu ủng nhi

Dịch văn:

Nét như lá rụng trong sương
Đầu tiên chúi xuống lạ thường hay chưa⁽¹⁾
Cũng như vạch nhỏ chấm to⁽²⁾
Đều là dị dạng tướng nô ti rồi

⁽¹⁾ Mái hiên theo kiến trúc đáng lẽ hai đầu phải cong lên. Ở dạng nét chữ này thì ngược lại.

⁽²⁾ Đáng ra thì vạch ngang phải to hơn chấm

NGƯỜI THUỘC VỀ ÂM

(Âm nhân)

Nguyên văn:

Âm nhân hạ bút ý như hà
Chỉ vì đa tu đảm khí hư.
Khởi tự khắp như tranh thủy dạng
Khước lai hạ bút định từ từ

Dịch văn:

Người "âm" hạ bút ra sao?
Thần khí yếu ớt hao hao thẹn thò
Điểm đầu như miệng há to
Sau cùng lộ vẻ đắn đo ngập ngừng.

BÀN TAY TÀI HOA NHUẦN NHUYỄN

(Cách thử)

Nguyên văn:

Cách thử thư lai tử tế tường
Kiến tha chỉ mặc tự quang mang
Cánh khán thế cát - Tô Hoàng cánh

Đam hữu tình thần thị quy lang

Dịch văn:

Tay ai hạ bút tài hoa

Mực in trên giấy như là ánh trăng

Tô, Hoàng⁽¹⁾ tái hiện ra chăng

Nét này đáng bậc cao sang ở đời.

XEM THỂ CHỮ

(Thị thể)

Nguyên văn:

Mỗi phùng nhân tả lai

Tất biệt thị hà tự

Cập thất tự cơ chỉ

Nữ nhân tả phường phu

Nam nhân tả hữu thất

Dịch văn:

Khi có người viết chữ để xem bói thì phải biết chữ đó là chữ gì. Nếu như mất yếu tố cơ sở bình thường thì sẽ là gái hại chồng, trai xấu số.

⁽¹⁾ Tô: Tô Thức Hoàng; Hoàng Đình Kiên. Hai nhà thơ nổi tiếng và là nhà đại thư pháp đời Tống.

CHỮ LÀ NGƯỜI

(Tượng nhân)

Phàm tự tất biệt hà nhân tả, diệc tượng nhân nhi ngôn. Như "Thiên" tự, tú tài vấn khoa đệ, kim niên thượng vị, đương miễn lực độc thư, lai niên hữu danh vọng cập đệ, quan viên câu quan diệc lai, miễn lực chính sự chủ lai niên đắc nhân giả cử thụ ân. Nhược thứ nhân chiêm chi, bệnh bản an, dụng vu phương dữ. Tung giả vị định chủ phỉ lực tất bị quan hặc đoạn chi.

"Thiên" gia trực thành tái gia điểm thành lai lai lực thành kỳ tước.

Dịch văn:

Xem chữ, cần phải phân biệt chữ của người nào, cũng giống như xem người để đoán (vì chữ là người).

Ví dụ có người viết chữ "Thiên" (trời) để hỏi – Nếu người đó là thư sinh (tú tài) hỏi việc thi cử. Thì đoán: Năm nay chưa đỗ, cần cố gắng thêm, sang năm sẽ có tin vui (đỗ đạt). Nếu người đó là quan viên hỏi về danh vọng, cũng đoán như vậy. Cần chăm lo chính sự, năm sau sẽ có người tiên cử, chịu ơn người. Nhưng nếu là thứ dân hỏi, thì đoán: Cần bệnh sẽ khỏi, cần có phương thuốc hay mới khỏi hẳn, nhưng nếu người kiện hỏi thì đoán là chưa ổn, còn tổn công tổn sức, không khéo còn bị tham quan vùi vĩnh. Vì chữ "Thiên" thêm một số thẳng thì thành chữ "Vị" là chưa lai thêm hai chấm nữa vào giữa thì thành chi "Lai", chữ "Lai" thêm chữ "Đao" thì thành chữ "Tước" = bóc lột.

CÓ CHUYỆN VUI

(Hữu sở hỉ)

Nguyên văn:

Như vấn tài kiến kim bảo, biên bàng cập hoà dấu chi sai,
quyết hảo.

Dịch văn:

Ví như hỏi về của cải mà thấy chữ "Kim" (vàng) báu
(quý) các chữ ghép phải có sự khác biệt đây ý nghĩa như chữ
"Hoà" (lúa) "Dấu" (dấu đóng gạo) thì đoán là tốt.

CÓ ĐIỀU KIÊNG KỊ

(Hữu sở kỵ)

Nguyên văn:

Như vấn bệnh kiến thổ mộc, cập vấn tụng kiến huyết
tĩnh tư, giai hung.

Dịch văn:

Hỏi bệnh mà chữ viết thấy thổ mộc. Hỏi kiện tụng mà
thấy máu, giết, đều xấu.

CÓ NHỮNG CHỮ ÂM THANH KHÔNG LÀNH

(Hữu sở kiện)

Nguyên văn:

Như vấn bệnh, kỳ văn bị triển thanh, chiêm tài bất nghị phá toái thanh.

Dịch văn:

Hỏi bệnh không nên nghe những chữ có tiếng buồn chênh vênh, hỏi của cải, không nên nghe chữ có tiếng vỡ vụn (chữ phá toái).

ĐIỀU TRÔNG THẤY

(Hữu sở kiến)

Nguyên văn:

Như "Lập" tự kiến "vũ" hạ hoặc thủy thanh, tác thành "khấp", hữu như "ngôn" tự kiến khuyến thành "ngục" tự vấn bệnh tung giai kỳ chi.

Vấn "thảo" "mộc" phân xuân hạ tác sinh vượng, hữu tài, thu đông tác hậu chi hậu diệc nhiên.

Dịch văn:

Những chữ về thị giác kèm theo trong quẻ bói. Như chữ "Lập" kèm theo "Vũ" (mưa) hoặc nghe thấy tiếng nước chảy thành chữ "Khấp", khấp nghĩa là khóc.

Hoặc: Chữ "Ngôn" (nói) mà thấy thêm chữ "Khuyển" (chó) thành chữ "Ngục" (nhà tù).

Các trường hợp này đều không tốt cho người hỏi bệnh tật, thừa kiện.

Khi hỏi quẻ bằng các chữ "Thảo" "Mộc" mà hỏi về mùa xuân, hè là sinh vượng sẽ có tài lộc, nếu vào thu đông là suy tàn. Hỏi bằng các chữ "Phong" (gió) "Vân" (mây) khí hậu cũng đoán theo quy luật ấy.

ĐOÁN THEO QUẺ

(Dĩ quái nhi đoán)

Nguyên văn:

Như "Sương" tự xuân tắc đắc thời. Đông tắc vô khí, giai dĩ kỳ quái ngôn chi.

Dịch văn:

Nếu là chữ "Sương" nếu gặp mùa xuân là đắc thời. Gặp mùa đông thì vô khí v. v... như thế cả.

ĐOÁN THEO CHỮ CẨM THÚ

(Dĩ cảm thú nhi đoán)

Nguyên văn:

Như “Ngư” tự, tác vi nhân lao khổ, xuân hạ lao khổ, thu đông an dật.

Dịch văn:

Ví như chữ “Ngư” (trâu) là người lao khổ. Mùa xuân mùa hạ thì vất vả, mùa thu mùa đông thì an nhàn.

NÓI THEO LOẠI CHỮ

(Thủ loại nhi ngôn)

Nguyên văn:

Như “Lâu” tự, bút hoạch đa bất khả phân giải, dĩ “lâu” thủ nghĩa, nãi trùng “Ốc” dã. Trùng “ốc” chiết khai, nãi thiên lý thi chí. Vấn tự nhân, tất hữu nhân tại ngoại, ni chí chi sự.

Dịch văn:

Nếu là chữ “Lâu” (lầu) là chữ nhiều nét, khó tách bạch ra để đoán thì lấy ý nghĩa của nó để đoán, là một khối to nặng đè xuống sẽ đoán rằng người hỏi chữ này có tin dữ về kẻ đi xa.

NÓI THEO THỨ TỰ TRƯỚC SAU

(Dĩ thứ nhì ngôn)

Nguyễn văn:

Như tự tiện tả bút hoạch hỉ tác ngôn cát, thứ tác ngôn hung, hữu thứ tác bán hung bán cát, dĩ thứ gia giảm, diệc sai nhân chi khí dã.

Dịch văn:

Đoán chữ viết trước. Nếu chữ đó có dấu hiệu hỉ là tốt. Có dấu hiệu kếm (thứ) là xấu. Vừa hỉ vừa thứ thì đoán nửa tốt nửa xấu. Lấy thứ tự mà thêm bớt cũng xuất phát từ thần sắc (khí) của người trong cuộc nữa vậy!

ĐÁNG THÊM THÌ THÊM

(Đương thêm diệc thêm)

Nguyễn văn:

Thả như quan viên tả

"Doãn tự, nãi "Quân" tự thủ đoạn, kỳ nhân tất kiến thượng vị, định bất lộc nhì hoàn dĩ quân vô khẩu cố dã. Như thư "Quân" tự, nãi thị "Quận" bằng kỳ nhân phúc đắc quận.

Dịch văn:

Lại như có một vị quan viên hỏi chữ "Doãn" thì đoán đây là bộ thủ của chữ "Quân", người này hẳn là bậc thượng lưu, nhưng phải bỏ quan mà về vườn vì chữ "Quân" mất chữ "Khẩu", không có miệng (khẩu là miệng). Nếu hỏi bằng chữ "Quân", thì chữ "Quân" là nửa trái của chữ Quận, vì vậy người này giàu có cỡ hàng quận.

ĐÁNG BỐT THÌ BỐT

(Đương giảm diệc giảm)

Nguyên văn:

Như "Kết" tự trung hữu "cát" tự, tả đắc hảo giả, tắc giảm khứ lưỡng biên, chỉ thị ngôn cát.

Dịch văn:

Khi trong chữ "Kết" có chữ "Cát". Đối với người viết đẹp thì có thể bỏ phần bên cạnh mà đoán mỗi phần chữ "Cát" là tốt

NÉT DÀI HAY NGẮN

(Bút hoạch trường đoản)

Nguyên văn:

Như "Cát" tự, thượng tác "Sĩ" tự, chung tác "Sĩ" nhân. Như tác "Thổ" tự, nãi "Khẩu" tại hạ, vấn bệnh tất cứu, nhược thân mệnh thuộc mộc, tự thân vô phùng, ốc hạ mộc thổ sinh, bất quá thập nhật tất vong.

Như "Thường" tự, thượng tác "Tiểu tự". Chỉ thị chủ gia nội tiểu khẩu tai, bất vi đại hại ; nhược thượng thảo tác "Tiểu" như thử tả nãi thị "Tai" tự, đầu trung não "Môn" tự, hạ tự đầu trung nãi "Môn" tự, hạ thị "Điều" tự, chủ kỳ nhân đại tai hoạn lâm đầu, điều khách nhập môn đại hung ; nhiên diệc tu tử tế, nhưng quan chi khí sắc, tượng nhân nhi ngôn như thổ nhân sắc hắc, ác kỳ thoái, nhược thổ, mệnh giả, tất tử, câu bất quá thập nhật.

Dịch văn:

Ví dụ như chữ "Cát" nếu chữ phần trên viết đúng là chữ "Sĩ" thì suốt đời người đó là kẻ sĩ. Nhưng nếu viết thành chữ "Thổ", "Thổ" ở trên "Khẩu" thì đang ốm sẽ chết, nhưng với người mệnh mộc thì không sao. Tuy vậy nếu là cây (mộc) dưới mái nhà thì sau mười ngày sẽ chết.

Lại như chữ "Thường" trên đầu là chữ "Tiểu" thì đoán người này trong nhà có hạn nhỏ, không nguy hiểm gì. Trái

lại, nếu là chữ "Thảo" mà viết nhiều thành Thảo đầu thành chữ "Tiểu" bộ dềng viết dài như chữ "Môn", phía dưới, còn chữ "Tảo" mà viết nhầm chữ dưới chữ "Thường" thành chữ "Điều", vậy đoán là chủ nhân sắp có vạ lớn, lắm người đến viếng là đại hung. Nhưng cũng phải xem các mặt khác như sắc mặt. Nếu là người da xám đen màu đất thì không sao. Và người mệnh thổ thì phai chết trong vòng 10 ngày.

NHỮNG NÉT HAI BÊN TRỞ THÀNH TỒN HẠI

(Thiên bàn xâm khách)

Như "Vũ" tự nãi tự đầu. Như "Tự" tả, nãi thi gia trạch, vô kỳ giá, tất thoái. Như "Sơn" tả, tất hưng môn độ, nãi thi "Sơn" tự hình, như sơn hữu khuyết bứt. nãi thi huyên kim chi sơn, tất đại hung dã.

Dịch văn:

Ví dụ như chữ "Vũ" cùng có bộ thủ của chữ "Tự". Nếu viết thành dạng (gia) là chữ gia trạch bị phá cách. Đã không còn là nhà nữa thì sẽ suy thoái. Hoặc như chữ "Sơn" viết đúng như thế thì báo hiệu gia cảnh đang hưng thịnh. Nếu viết chữ "Sơn" thiếu nét, thì gọi là núi hết vàng, rất xấu.

NHỮNG ĐIỀU BÍ MẬT SAU NÉT CHỮ

(Tự hoạch chỉ mê)

Nguyên văn :

Như "Nhân" tự, chính nhân tác quý tướng ; thủy nhân tác bệnh tật ; lập nhân bàng thác nhân, song nhân bàng tác động, kỳ nhân đệ đa thuận thiếu ; "Tòng" tác lương nhân tương lòng tác quần đảng sinh sự toạ, nhân tác khốn cách, cách tác nhàn tác nhân.

Như "Thân" tự tự tác phá dụng sát, thường nhân bất biến phá dụng chi thuyết dụng cư trọng thành chi nghĩa.

Như "Điền" tự tàng khí đãi thời, đầu túc hữu sơ tranh, tranh nhi hữu đích tư ky, điền sản bất ninh.

Như "Nhâm" tự tác hoành "Sơn", thủ chi y lộc tiệm minh hỉ. Hựu lệ tự viết nhật gian phòng phá.

Như "Hoàng" tự, tác trấp nhất hậu, phương đặc mạnh nha, hữu tác "trấp nhất" dụng khả hỉ dã. Hựu vân: thương hữu nhất đôi thảo, trung hữu nhất điền lương, sanh sát do bát lang.

Như "Ngôn" tự, hữu mưu hữu tín, thủ chi như thảo chi tác mộc, thủ chi tâm bất định dã.

Như "Tâm", tự thị tam điểm liên Châu, nhất câu tân nguyệt giai thanh kỳ chi tượng, hoặc giám tâm tình hình, tác

tiểu nhân chi trạng, cẩn thận tác thập tư, tác xuyên tâm lục hai, thủ phạm bách cô độc. Như "Thốn" tự diệt tâm dã nhất thốn nãi thập phân, vi nhân hữu thập phân chi vọng, mưu vọng hữu phần phó dã. Hựu tác nhất thập chư chi.

Như "Tân" tự nãi lục nhất nhật, nội kiên, lập dụng vu câu viễn, tác lục thập nhất nhật hoặc vân, hữu tân tướng thành dã.

Dịch văn: (lược dịch)

Chữ "Nhân" yếu là chữ ngay ngắn (chân chính) thì là tướng quý nhân, chữ như người ngủ thì đoán là đang ốm. Phải có chữ lập (nhân đứng bên trái) thì đoán được nhờ người bên phải có hai chữ nhân (hai chữ nhân ở bên phải vì như chữ "Tòng" là đông, nghịch nhiều hơn thuận). Chữ (Tòng) là báo hiệu có hai người cùng đi (theo) (Nguyên bản mất một chữ không rõ) Người ngồi (chữ trong chữ "Toạ" thì đoán có sự chia xa. Chữ "Canh" chữ "Nhân".

(Nguyên bản mất một đoạn)

Chữ "Triết": Cây non, mầm cây)

Ý đoán là tận dụng (Lành làm thùng thùng làm mè" không đến nỗi tàn phá hết. Người thường ít ai nghĩ đến lập luận ấy. Khi gặp việc, cần chú ý cả ý nghĩa làm lại vẫn thành công.

Chữ "Điền": Có ý nghĩa giành lại để chờ thôi. Khi nét trên đầu và nét dưới cùng không khớp nhau (chữ thành) là có sự tranh chấp về của riêng, điền báo có sự không ổn về của cải.

Chữ "Nhâm" đặt ngang thành chữ "Sơn". Điểm có của ăn của để.

Chữ "Hoàng": Đoán sau ngày 21 mọi việc mới bắt đầu. Nếu liên kết (Nguyên bản mất chữ không rõ nghĩa cả đoạn). Trên đầu là một lùm cỏ giữa là một thanh dâm, đủ sức thành cơ nghiệp ⁽¹⁾.

HỎI VỀ VIỆC HÔN NHÂN

(Vấn hôn nhân)

Nguyên văn:

Phàm sự tả đắc niệm giả khả thành, hữu thụ hoa trực lạc thành song giả, khả thành. Tư trung gian (nguyên bản mất một chữ có lẽ là chữ "đắc") nhi bất niên cập trực hoành thành song giả, thiên bằng trường đoản giả bất thành. Phàm tả tự đắc cước quân tề giả, giai tự tự, vu cát tự, thương đoản hạ trường giả, nhật cửu phương thành tự "Càn" thương hữu phá, phu bất tông "Khôn" cung phá, mẫu bất tông, tả biên trường giả, nam bất thuận, nữ gia bất khăng, hữu biên trường giả, nữ gia thuận, nam gia vị nhiên.

Dịch văn:

Khi viết chữ để hỏi về việc hôn nhân mà chữ viết liên kết mềm dẻo là thành, nét chữ thẳng và thành đôi cũng có kết

⁽¹⁾ Phần "Tự hoạch chỉ mê" rất hay, sâu sắc, lý thú; nhưng nguyên văn mất quá nhiều, đành phải lược dịch.

quả. Nếu nét chữ giữa chừng đứt quãng, bên dài bên ngắn, là không kết quả.

Chữ viết đều đặn bằng chân là tốt, vuông vắn càng tốt. Trên ngắn dưới dài thì phải tốn thời gian đi lại. Trên quẻ "Càn" bị gãy thì cha không đồng ý. Trên quẻ "Khôn" bị sứt thì mẹ không đồng tình. Bên trái dài thì nhà trai thuận, nhà gái không ưng và ngược lại.

VIỆC QUAN

(Quan sự)

Nguyên văn:

Hoặc kiến văn tự, hoặc tự cước "Nhất" "Phiết", "Ất" phá toái đoán hữu quyền trách. Hoặc kiến "Ngưu" tự, hữu lao ngục chi ưu, thổ nhân đại thất, hoặc thủy bút khai khẩu giả, diệc hữu tượng bách. Tự hoạch tán loạn giả, dịch liễu.

Hoặc hữu: "Phiết", "Ất" trưởng giả, diệc hữu tượng hình. Hoặc kiến tượng trúc chi loại, diệc hữu đả triệu. Hoả mệnh nhân tả "Thủy" tự lại vấn tất hữu quan tài. Hoặc tự hữu thảo đầu giả, thuyết hảo đầu tính, đắc lực chi loại.

Dịch văn:

Thấy cả một chữ hoặc chân của chữ mà có hiện tượng vỡ vụn các nét là có quyền trách(?), thấy chữ "Ngưu" đoán có hạn bị tù tội, kẻ sĩ bị thiệt thòi lớn. Nhưng khi các nét kéo dài thì đoán sẽ bị đòn đánh. Người mệnh hoả mà hỏi chữ "Thủy" sẽ có trở ngại trong việc quan. Khi viết chữ có bộ thảo đầu thì đoán là loại viên chức đắc lực.

TẬT BỆNH

Nguyên văn:

Kim bút đa, tâm phế đàm, tạng phủ tật tây phương, kim thân vi bàng.

- Mộc bút đa, tâm khí tật, thủ túc bệnh mộc thân lâm.

- Thuỷ bút đa, tả lý thổ ẩu chi chứng thuỷ quỷ vi hung.

Hoả bút triều nhiệt, thượng hàn thời hành, hoả quy vi quai.

- Hựu văn: Tứ chi thống, thời khí tật bệnh hoá bút đa giả, bệnh bất tử.

- Thổ bút đa, tì vi kiêm sang tật khách vong, phục thi quý, đông thống chi tật. Thổ bút đa giả, bệnh tử tự khuê, phàm hữu "Tang" tự, hổ tự đầu, hoặc lưỡng khẩu tự giả giai nan cứu.

Dịch văn:

- Nét phía Tây (kim) nhiều hoặc đậm hơn dài hơn thì mắc bệnh phổi bệnh tạng phủ do kim thân tây phương quấy nhiễu.

Nét phía Đông (mộc) nhiều hoặc đậm hơn dài hơn là mắc bệnh tâm khí, bệnh ở tứ chi, mộc thân quấy nhiễu.

- Nét phía Nam (hoả) nhiều hoặc đậm hơn, dài hơn là mắc bệnh thương hàn, hoả quỷ quấy nhiễu. Còn có cách đoán là: đau tứ chi, bệnh cảm mạo nhưng không chết.

- Nét phía Giữa (thô) nhiều, đậm dài hơn sẽ bị mắc bệnh về tì vị, lại kèm lở loét, đau nhức nhối do loại tà ở phục thi quấy phá.

Phục thi: Loại ma chết nằm sấp, không ai thờ cúng.

LỤC GIÁP

(Lục giáp)

Nguyên văn:

Tự phạm hữu "Hĩ" "Cát" tự thể giả, giai cát, tự phạm đối "Bạch hổ" bút nan sản, tử tất tử tả đắc niên giả dĩ tử. Tự hoạch triêm đoạn giả chủ hữu kinh hiểm. Tự hữu đẳng xà bút giả, chủ h kinh. Tự hoạch trực lạc thành song giả, nữ hĩ, thành đơn giản, nam hĩ.

Dịch văn:

Đại phạm những chữ có dạng "Hĩ", "Cát" là tốt. Chữ có dạng "Bạch hổ" là dễ khó, thai nhi chết, chữ viết thuận nét thì dễ dễ. Nét nhỏ ngắn quăng, sẽ có nhiều điều lo sợ. Chữ như rắn vòn, sẽ có chuyện sợ hệt (đáng sợ nhưng không sao). Chữ viết nét đồ dài xuống thành hai nét: đàn bà có điều mừng, thành nét đơn thì lại có điều mừng cho đàn ông.

CẦU MUU

(Cầu mưu)

Nguyên văn:

Phàm sự tả đặc trung gian khoát giả, sở mưu vô thành.
"Mưu" tự tả đặc niêm giả, nhi thập tứ ngũ tiền thành. Cái hữu
cách tự thể cố dã. "Cầu" tự lai vấn giả, mộc mệnh nhân cát,
thổ nhân bất lợi.

Dịch văn:

Phàm khi cầu mưa, chữ viết ra để đoán mà rỗng giữa thì
ít có trường hợp thành đạt. Nếu viết chữ "Mưu" niêm mai,
nhuần nhuyễn, thì đoán việc sẽ thành đạt trước ngày 24-25.
Đó cũng là hiện tượng "Cách thủ" trong dạng chữ (Cách thủ
xem phần trên). Nếu viết chữ "Cầu" thì tốt cho người mệnh
mộc không tốt cho người mệnh thổ.

TIN NGƯỜI ĐI XA

(Hành nhân viễn tín)

Nguyên văn:

Như "Hành" tự tả đặc cước đoán, nhất ban tề giả nhân
tiện chí, tự cước hoặc bất tề, hành nhân giai bất chí. Tự hoạch
tề lạc điểm đa gia, Kỳ nhân tất hãm. Thân tự hoạch thiếu giả,
nhân tiện chí nãi tường tự thể cách phan.

Dịch văn:

Trong trường hợp hỏi tin người đi xa mà viết chữ "Hành" ngắn chân, chỉnh tề, thì người đi xa sẽ về (đến).

Nếu chân chữ so le thì ngược lại. Nếu chữ viết nhiều nét rời rạc, cộng thêm nhiều chấm thì đoán người đi xa sẽ bị hại...

QUAN QUÝ

(Quan quý)

Nguyên văn:

Phàm sự hữu nhi số, nhất điểm đương tiên giả, vô trở, sự tế. Sở tả chi tự tương niệm lệnh lợi giả, quý nhân, thuận, điểm đa sự bất thành.

Dịch văn:

Việc gì cũng có hai số.

Nếu số đầu thông suốt là tốt.

Viết chữ cũng vậy, nếu chữ linh hoạt thuận là có quý nhân phù trợ. Chấm nhiều, đứt quãng, rời mực là không tốt.

MẤT CỦA

(Thất vật)

Nguyên văn:

Phàm tự hữu thất tự thể, cập tự trung giai mịch, "Chu tước" động, hữu khẩu thiết, nhật cửu tâm. Kim bút đa, "Cấn" thổ hữu phá ngũ kim chi nghi tốc tâm. Thổ bút đa, "khảm" hữu phá toái chi tại bắc phương cổ tỉnh hoặc giao biên hoặc khang khảm chi sở. Ngoã khí phúc tàng, ngũ nhật kiến. "Khôn" thương hữu nhất câu giả, nãi nô tì thâm khứ, bất khả thủ đắc. "Đoài" thượng bất túc, nãi thể thiếp vi cước đới, kim nhân. Tương khứ "Ly" thượng nhất hoạch bất hoàn giả nãi Nam phương hoả mệnh tương khứ kiến quan thất vật nhưng tại.

Dịch văn:

Khi viết chữ trong thành phần của chữ có dạng của chữ "Thất" thì khó tìm. Sao Chu Tước động, có sự cãi nhau, tìm mãi cũng không được. Nét thuộc hành kim nhiều⁽¹⁾ thì phía quẻ "Cấn" trong đất có vật ngũ kim vỡ, nên tìm kiếm ngay. Nét thuộc hành thổ nhiều, thì phía quẻ "Khảm" có vật vỡ vụn, trong giếng cũ phía Bắc hoặc cạnh bếp lò có vật gốm, ngói đập sập, chỉ tìm trong 5 ngày sẽ thấy. Nét phía giữa "Không" có nước, thì tài sản bị kẻ nô tì lấy trộm, không thể lấy lại được.

⁽¹⁾ Chữ nhiều ở đây có thể hiểu là rõ hơn đẹp hơn, dài hơn... nghĩa chiếm ưu thế hơn các nét khác.

Nét nét trên của chữ "Đoài" không đủ thì thê thiếp trong nhà có liên quan, người có mệnh kim lấy. Nét ở trên "Ly" không quay lại, mệnh hỏa ở phương nam, đem trình quan, vật lấy lại được.

HỎI VỀ TUỔI THỌ

(Vấn thọ)

Nguyên văn:

Tự hoạch tả đắc trường nhi sáu giả, thọ nãi cửu. Như phỉ trắng giả, nãi lão khổ đoán xúc giả, vô thọ.

Dịch văn:

Nét chữ dài và gãy thì thọ lâu. To và khoẻ cũng thọ. Nhưng ngắn và gãy gấp thì không thọ.

CÔNG DANH

(Công danh)

Nguyên văn:

Tự yếu quý nhân đầu giả, hữu công danh. Tự kim bút đa, đoạn chính, cập mộc bút khinh nhi trường giả, giai quý.

Dịch văn:

Đầu chữ có bộ thủ cùng với chữ quý nhân là người có danh vọng. Nét thuộc hành kim nhiều là người đoạn chính. Hoặc nét thuộc hành mộc thanh, dài, đều quý.

NGƯỜI ĐI ĐẾN

(Hành nhân)

Nguyên văn:

"Nhân" lão đảo, vị động, tả đắc "Nhân" tự khởi giả, dĩ đông. Nhân dĩ "Lai" tự vấn giả, vị chí, hành tự giả thả đại, ở hàm tự trùng hưu "Ngôn" tự giả, hữu tín chí nhân vị chí đã.

Dịch văn:

Chữ "Nhân" không ngay ngắn về lão đảo, thì người xa chưa đến. Chữ "Nhân" nhọn cao, đã khởi hành.

Nếu người viết chữ chữ "Lai" để hỏi về tin này thì đoán rằng chưa đến, viết chữ "Hành" thì đoán phải chờ. Trong cấu trúc của chữ có chữ "Ngôn" là chỉ có tin, còn người thì chưa đến.

DẠNG CHỮ NGHỊCH NGHĨA

(Phản thể)

Nguyên văn:

"Hi" tự lại vấn giả, vị khả ngôn hi, hữu "thiết" tự cước. Hữu dĩ "Khánh" tự lại vấn giả, vị khả ngôn khánh, hữu "ưu" tự cước.

"Tinh" tự lại vấn giả, nhật tại thượng, tinh thần bất kiến, vấn bệnh tất hung.

Đại phạm văn nhân bất khả tả "Vũ" tự. Vũ nhân bất khả

tả "Văn" tự. Âm nhân bất khả tả "dương" tự dương nhân bất khả tả "Âm" tự, giai phản thường cố dã.

Dịch văn:

Người đến hỏi điều vui (Hi) chớ vội nói là vui, vì dưới chữ "Hi" có chữ "Thiệt" (lưỡi).

Người đến hỏi điều đẹp, mừng (khánh) chớ vội nói là đẹp mừng vì dưới chữ "Khánh" có chữ "Ưu" (lo).

Người đến hỏi chữ "Tinh" mà nói về bệnh là xấu, vì trên chữ "Sinh" có chữ "Nhật" (mặt trời) ban ngày thì không thể thấy sao được, nếu hỏi về bệnh tất là dở.

Phàm là người văn nhân thì không viết chữ "vũ" người vũ sĩ thì không viết chữ "Văn". Người âm thì không viết chữ "dương" người dương thì không viết chữ "Âm".

Đều là chuyện nghịch lý vậy.

ĐOÁN CHỮ THEO LỤC THẦN ⁽¹⁾

(Lục thần bút pháp)

Nguyên văn:

"Bát" Thanh long thuộc mộc Chu tước, hoả. "Liên" câu trần. Thổ

Phong: Đằng xà vô chính nhân

⁽¹⁾ Lục thần còn gọi là Lục tôn theo từ điển Lục thần có nhiều cách chú giải. Ở đây Lục thần là sáu ngôi sao: Thanh long, Chu Tước, Câu trần, Đằng xà, Bạch hổ, Huyền vũ.

Kỷ: Bạch hổ kim

Phú: Huyền vũ thủy

Tâm đầu yển ngạch thị "Thanh long"

Lưỡng bút giao gia "Chu tước" hung

"Huyền vũ" pha tha khô bút đoan

"Câu trần" hồi bút pha càn cung

"Đằng xà" thảo bút trùng trùng đối

"Bạch hổ" nguyên lai khôn vị phùng

Thử thị lục thân chân số quyết

Tiền tương đoan ngữ vị lưu thông

Dịch văn:

Chữ Bát "Thanh long" thuộc mộc

Chữ (?) "Chu tước" thuộc hỏa

- Chữ Liên "Câu trần" thuộc thổ

Chữ Phong "Đằng xà" trung gian

- Kỷ "Bạch hổ" thuộc kim

- Phú "Huyền vũ" thuộc thủy

Đầu tâm hàm én ấy Thanh long

Đôi bút giao thoa "Chu tước" - hung

"Huyền vũ" sợ thay bút khô gãy

"Câu trần" quay bút hướng "Càn" cung

"Đằng xà" thảo bút lung tung rồi

"Bạch hổ" xưa nay vẫn gặp "Khôn"

Bí quyết lục thần là thế đấy

Chưa tường nét chữ chữa lưu thông.

NHỮNG VIỆC ỨNG VỚI LỤC THẦN

(Lục thần chủ sự)

Nguyên văn:

"Thanh long" chủ hỷ sự

- "Bạch hổ" chủ tang tai

"Chu tước" chủ quan sự

- "Cầu trăn" chủ lưu liên

"Đằng xà" chủ yêu quái

"Huyền vũ" chủ đạo tặc

Lục thần đô tể vạn sự hàm am. Mạc giao nhất động
chi thời, gia trưởng tu ưu bất tặc

Nhược phi tài tán, tất chủ hình tù ngục trung ⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Dịch văn ở toàn bài "Lục thần hình thức".

HÌNH THỨC BIỂU HIỆN LỤC THÂN CỦA NÉT CHỮ

(Lục thân hình thức)

Nguyên văn:

Thanh long hình thức: Ất

Thanh long yếu đình quân, bách sự giai cát

Thanh long bút động hỉ hoàn sinh

Mưu dụng doanh cầu sự sự thông

Nhân khẩu tăng thêm tài lộc hậu

Chủ nhân nhật hạ tân hanh thông

- Chu tước hình thức. ⁽¹⁾ Chu tước liên thân văn thủ động chủ thất tài, hữu khẩu thiệt, sinh hoạnh sự ky nhạ thân, hựu - ưu kính chi sự

Chu tước giao gia khẩu thiệt đa

Kim nhân gia vật bất an hoà

Nhược phùng thủy mệnh phương vô quái

Tha mệnh phùng thời hữu oán a

- Câu trần hình thức! "Liên", Câu trần chủ kinh ưu chi sự trì trệ, ky, thổ điều thị phi vị quyết, tính chủ nhân phi.

⁽¹⁾ Nguyên văn mất một chữ.

Câu trần phùng giả sự giao gia

Mưu sự trung gian sự sự sai

Điền trách lữ từ hiểu quát

Thị phi môn nội hữu huyền hoa

- Đằng xà hình thức "Phong" Đằng xà chủ ưu lự, mộng bất tường tác sự đa trở hữu huyền tranh, nhạ cự sấu, nghi thủ lĩnh.

Đằng xà ngộ giả chủ kinh hư

Gia trạch phùng chi tận bất minh

Xuất nhập quan mưu nghi phẩu thủ

Miến giao bộc mã hữu tai hình

Bạch hổ hình thức: "Kỷ" Bạch hổ chủ sự bất tường chi chiêu, sản bệnh hữu hiểu phục cập quan quý, nhạ khẩu thiệt tại ngục.

Bạch hổ phùng chi tai hiểu lai

Xuất môn phạm sự bất hoà giai

Cánh phòng thất thoát gia tài tổn

Túc tật ưu nhân bách sự quai.

- Huyền vũ hình thức: "Phú" Huyền vũ quý nhân hoa cái, chủ đạo tài diệc nan tâm:

Huyền vũ động thời chủ thất thoát

Gia trạch lưu ly phẩu phương hoạt

Cánh phòng âm tiểu hữu tai nguy

Hựu chí tiểu nhân sinh kết thác.

Dịch văn:

- Thanh long chủ về việc vui
- Bạch hổ chủ về việc tang ma tai hoạ
- Chu tước chủ về việc quan nha
- Câu trăn chủ về việc đi xa
- Đằng xà chủ về việc ma quỷ yêu quái
- Huyền vũ chủ về việc trộm cướp giặc giã

Lục thần đều cùng yên tĩnh, mọi sự yên ổn. Đừng để mọi sự nhất thời.

Không yên tĩnh nếu không thì chủ nhà lo lắng không lường, nếu không hao tài tổn của thì cũng bị kiện cáo tù ngục.

- *Thanh long hình thức:* Ất Thanh long cân bình lặng, đều hoà thì trăm sự đều đẹp.

Ngon bút Thanh long chỉ có mừng

Mọi sự mưu cầu thảy đều thông

Người đã tăng thêm, lộc lại hậu

Chủ nhân ngày tháng hưởng hanh thông.

- *Chu tước hình thức:* Chu tước liên miên mắc chuyện rắc rối về văn thư, chủ về việc mất của, có chuyện cãi cọ, xảy ra chuyện ngượng trái, có kẻ xấu thói lại có sự phải lo sợ.

Đã thiếu giao gia mồm miệng lắm

Trong nhà lại có chuyện bất hoà

Nếu gặp mệnh thuỷ mà không đăng

Mệnh khác gặp thời cũng oán đa.

- *Câu trần hình thức*

"Liên" Câu trần chủ về sự lo lắng sợ hãi, trì trệ, kỳ sự tranh chấp ruộng đất chưa giải quyết xong, lại còn xem về sự có được yên ổn nhân hạ hay không.

Câu trần gặp phải đời lắm nỗi

Mưu sự sao mà lắm đơn sai

Vườn ruộng đã thêm nhiều phiền toái

Trong nhà phải trái cũng lồi thoi

- *Đằng xa hình thức:*

"Phong" Đằng xa chủ về sự lo lắng, mộng không lành, làm việc có nhiều trắc trở có chuyện tranh chấp âm ỉ, có nỗi buồn cũ, giữ tĩnh lặng là hay nhất.

Đằng xa mà gặp ấy điều lo

Gia trạch không an phải nhớ cho

Vào chốn quan môn nên thủ thế

Miễn sao tránh được chuyện tai đồ

- *Bạch hổ hình thức:*

"Kỷ" Bạch hổ chủ về điềm báo có chuyện không lành Bệnh sinh để có chuyện hiếu phục và quan quỷ cần thận miệng lưỡi, trong tù ngục.

Bạch hổ va thân, chuyện hiếu ôi!

Xây nhà mọi sự lắm lồi thoi

Đề phòng mất mát gia tài đấy

Phải tạt lo người trăm sự tai

Huyền vũ hình thức:

"Phú"

Chủ về sự mất trộm của cải khó tìm ra
Huyền vũ động nhớ lo điều mất mát
Cửa nhà ta mà cửa cũng hoang
Còn phòng thêm những tai nguy khác
Lại lắm tiểu nhân cũng muốn dòm.

NÉT CHỮ BỊ PHẠM VÀO VỊ TRÍ CỦA HUNG THẦN

(Bút hoạch phàm sát)

Nguyên văn:

Vô phong lân, đinh đoạn phục, khẩu thiệt pháp, dụng sát.

Nhất liên đồ (đối) nhật cách phục, y phục hành Lưu kim. Ất phục khúc. Khúc phục. Khẩu tử kim. Hoạt hoả. Tự hoả, Hấp nhị xà. Tự thổ, xà thổ. Dao cách phục. Tổng châm, xung phục.

Bình thuyết:

Lục thần chính là: Thanh long, Chu tước, Câu trần, Đằng xà, Bạch hổ. Huyền vũ, dùng 6 loại nét bút quy thuộc về lục thần, rồi đem nhập vào quy mô và hình thức của ngũ hành để tiến hành dự trắc lành, dữ, hoạ phúc. Đem lục thần và 6 loại

sự kiện liên hệ rồi dự trắc. Quy mô và hình thức này, xếp vào biểu sau đây:

Bút hoạch	Lục thần	Ngũ hành	Chủ sự
Bát	Thanh long	Mộc	Hỉ sự
?	Chu tước	Hoả	Quan sự
Liên	Cân trăn	Thổ	Lưu liên
Phong	Đằng xà	Vô chính vị	Yêu quái
Kỷ	Bạch hổ	Kim	Tang tai
Phú	Huyền vũ	Thủy	Đạo tặc

Từ biểu trên đây, ta có thể nhìn thấy, chữ bát đối ứng với Thanh long "Thanh long" đối ứng với "mộc" đối ứng với hệ sự. Điều đó nói rõ tâm thái, khí chất, tính tình phẩm hạnh đạo đức của con người đều thể hiện phản ánh vào sự vận động của nét bút, tâm thái của con người hợp nhất cùng tương ứng, tương thông với tự nhiên với vũ trụ. Con người tương thông với thân ý người tương thông với sự việc. Có tương thông ắt là có óc có thể tương ứng. Tương thông tương ứng liên có thể hợp vào làm một.

Đó chính là tư tưởng quan hệ giữa con người và thiên nhiên trang lịch sử Triết học Trung Quốc được ứng dụng vào thuật đoán chữ vậy.

Từ trong thơ ca Lục thần chủ sự, chúng ta có thể tiến lên một bước nhìn thấy rõ hơn nữa dấu vết tư tưởng về sự cảm ứng giữa con người với thiên nhiên này.

Trong bài ca Thanh long chủ sự có nói

Ngọn bút "Thanh long" chỉ có mừng

Mọi sự mưu cầu thầy đều thông.

Người đã tăng thêm, lộc lại hậu

Chủ nhân ngày tháng hưởng hanh thông.

Ý nghĩa là đoán chữ được "Thanh long" thì đã được vui mừng lại càng chồng chất thêm vui mừng, các công việc mưu toan cầu mong đều được thông suốt cả, nhân khẩu được tăng thêm, của cải bổng lộc càng nhiều càng dày, người đến chiêm vấn trước mặt càng được thuận lợi thông suốt. Dem "Thanh long" làm sự tượng trưng cho thân may mắn giáng lâm. "Thanh long" vẫn là thứ người xưa dùng để biểu thị một trong các tinh tượng ở bốn phương Đông Tây Nam Bắc trên bầu trời. Thời Ân Thương, các bậc tiên nhân của nước ta đã chia bầu trời ra 4 khu vực lớn, tiến hành quan sát đo đạc các vì tinh tú. Coi các ngôi sao xuất hiện ở phương Đông vào lúc hoàng hôn tượng tượng hình dáng của con rồng (long), các ngôi sao ở phương Tây tượng tượng thành hình dáng của hổ. Các ngôi sao ở phương Nam tượng tượng thành hình dáng của chim, các ngôi sao ở phương Bắc tượng tượng thành hình dáng của rùa rắn. Bốn loại hình tượng như vậy cũng còn gọi là Tứ Duy, Tứ Lục hoặc Tứ Thú. Sau khi đã hình thành hai mươi tám ngôi thể hệ tứ tượng đã kết hợp cùng với nó, lại căn cứ vào thuyết pháp của ngũ hành, ngũ sắc phối với tứ phương được lưu hành từ thời Chiến quốc để lại gọi 7 ngôi sao ở phương Đông là Thanh long, hoặc Thương long, 7 ngôi sao ở phương Nam là Chu diều hoặc Chu tước, 7 ngôi sao ở phương bắc là Huyền vũ. Thuật trắc tự lấy tứ tượng của Thiên văn học làm nội dung trọng yếu trên nền tảng của mình cũng đã nói rõ tư tưởng cảm ứng giữa con người với thiên nhiên đã có ảnh hưởng tương đối sâu sắc trong thuật đoán chữ rất đáng được nghiên cứu hơn nữa.

BÀI CA VỀ BÚT PHÁP HUYỀN HOÀNG

(Huyền hoàng bút pháp ca)

Nguyên văn:

Phản

Phản bàng vô nhất hảo.

Bằng lý suy tường khán.

Tẩu

Tẩu tấn tự như hà,

Nhược hoàn lại vấn bệnh,

Hệ

Hệ giao đồng ti bạn

Khước hỉ tài công vấn

Thập cá thập trọng tai

Lâm cơ sở thượng bài

Tu phòng thất thoát đa

Tử triệu bất an hoà

- Can sự địa lưu liên

Bằng khán số ngôn ⁽¹⁾

Phụ ấp

Phụ ấp bằng biên sự.

Đương tông tả hữu suy

Tổng cung tri sự định.

Chấn vị sự tường vi

Hoả

Tứ điểm giai vi hoả,

Phòng dẫn quá vu thông

Nhược hoàn thư nhất hoạch

Bách tuế tận thành không

Nhân xích

Trắc lập nhân bằng tự.

Mưu vi ý bằng thành

Nhược hoàn lai vấn bệnh.

Tử khí hựu phùng sinh

Chi

Chi nhiều thân tất động,

Khán kỳ nội tất hung

Vấn bệnh dã tu kỳ,

Kỳ dư khước thiếu thông

⁽¹⁾ Nguyên bản mất một chữ.

Cung

Cung kiện hưu cần duy.

Phản xứ nhật bằng

Tiên tự vô liễu ⁽¹⁾

Như hà đắc tiến hành

Sơn cang

Cang hạ tai hoạch tự

Chiêm gia cánh vấn quan

Cánh suy tông lai dụng.

Hung cát tự trung khán

Nhận

Lưỡng điểm bàng biên tự.

Hoàn tri ngưng trê toàn

Yếu vấn đoan đích xứ.

Bàng thủ cát hung khan

Lữ, khẩu

Song khẩu tương ứng lập.

Nhân trì đồng khốc thành

Các phùng can qua nhật.

Diệc sinh lệ như khuynh

Hộ thi

⁽¹⁾ Nguyên bản mất một chữ.

Hộ hạ chi bất động

Hưu lai chiêm bệnh khan

Kỳ dư giai sự cát

Chấn vị hựu trùng vi

Lễ tự bằng biên chiết.

Tất định kiến sinh tài

Suất tự như phùng kiến.

Tuy tòng nhân chính lai

Nhục, cốt

Cốt bằng nhân hữu hoạ

Tù ngục nhất trùng lai

Môn nội sinh kinh cứu

Thi thiết bất hoà hài

Thân, tự

Tự gia thân hàng hạn

Phân minh thân bất toàn

Hữu mưu nan đắc toại.

Tức nhật thị đa chiêm

Phản, định

Định nhiều tự lai khán.

Thân tất hữu sở động

Cát hung ý vi hà.

Tương truy lâm thời dụng

Sơn

Sơn hạ tai tường tự.

Chiêm gia nghi dụng quan

Cách suy tông tây dụng.

Cát hung số trung an

Nhân khiếm

Khiếm tự tông tây thể

Tu trí vọng dụng nan

Xuy hư vô thủ vĩ

Bất dụng trệ mi khan

Hoà hoà .

Hoà biên sơn trắc hình

Xuân quý tác vi ương

Hạ nhật nghi cánh cải.

Nhân trung hiếu cử dương

Nhĩ mục

Nhĩ ban tuy hữu kỷ,

Khinh tác thị hư thanh

Vương sự nghi trọng dụng.

Thủ mưu hợp hữu thành

Dịch văn:

Phản

"Phản" đứng bên là không tốt chút nào, mười điều là mười tai hoạ nặng.

Suy nghĩ kỹ về chữ ở trong và ở bên khi gặp cơ hội là số đã an bài.

Tẩu

"Tẩu" là chạy nhanh thì thế nào? Nên phòng-thất thoát nhiều. Nếu hỏi về bệnh tật, triệu chết, không thể yên được.

Hệ

"Hệ" từ buộc như mắc tơ, gặp việc liên tục Nhưng hỏi về tiền của, việc quan thì xem bên, số sẽ rõ.

Phu, áp

"Phu, áp" ở bên thì phải suy bên phải, bên trái. Tổng cung, biết việc định, ở vị Chấn thì phải làm lại.

Hoả, nhị

Bốn chấm đều là "hoả", gặp Dần thì thông. Nếu viết một nét thì trăm tuổi cũng thành không.

Nhân đứng

"Nhân đứng" thẳng bên chữ, mu sự phải dựa vào bên mới thành. Hỏi về bệnh tật thì chết sẽ sống lại.

2 "Chi"

"Chi" vòng quanh chân bất động, xem trong thì hung. Hỏi về bệnh tật cũng nên kỵ, ngoài ra thì cũng thông suốt cả.

Cung

"Cung" ở bên, thôi không dùng "Càn", phản thấy trước mắt. Trước hết là không có, làm sao mà tên bay đi được?

Sơn Cang (Cao)

"Cang" ở dưới là chủ tai hoạ. Bói nhà lại hỏi việc quan. Lại suy trước nay, thấy hung cát ở trong.

Nhân

Hai chấm ở bên chữ, biết là ngưng đọng rồi. Nếu hỏi đích xác chỗ nào, hãy xem hung cát ở bên.

Lã, khẩu

Hai chữ "Khẩu" đứng tương ứng biết có tiếng khóc thảm thiết, lại gặp này can qua, cũng sinh chảy nước mắt như xối.

Hộ, thi

Dưới chữ "Hộ", chữ thi bất động. Chớ hỏi về bệnh tật. Ngoài ra là điều lành, dù đứt đoạn cũng bình yên.

Phu, áp

"Phụ áp" ở bên chữ, nên suy cho kỹ ở cung Đoài thì gặp nạn. Ở vị Chấn thi lại làm lại.

Y, lễ

Chiết một bên chữ "Lễ", ắt thấy sinh tài. Gặp bên chữ tât thì người thuận theo mình sẽ đến.

Nhục, cốt

"Cốt" ở bên, người mắc hoạ tù ngục hai ba lần. Trong nhà sinh gai góc, sắp xếp không hài hoà.

Thân tự

Chữ "Thân" ở bên thì bị hạn chế rõ ràng thân không toàn. Có mưu cũng không thành, ngày trong ngày cũng lắm điều lo.

Phản - Đình

Chữ "Đình" mà vây bọc xung quanh thân tất có động - Cát hung như thế nào. Tuy chữ bên trong đã.

Sơn sơn

Dưới chữ "Sơn" là tai, tường. Chiêm gia nên dùng quan. Lại suy từ mà dùng số cát hung ở bên trong.

Nhâm khiếm

Chữ "Khiếm" tông tây thể phải biết là khó trông chờ. Thối hư vô đầu cuối, không cần nhãn mày nhìn.

Hoà Hoà

"Hoà" bên núi thì gặp chuyện hình sự. Mùa xuân thì gặp tai ương. Ngày hè nên thay đổi. Trong quần chúng có người dấy lên.

Nhĩ mục

Bên tai tuy có ghi nhớ. Nhẹ ắt là hư thanh. Vượng sự nên trọng dụng. Thủ mưu hợp có thể thành.

CÁCH THỨC CỦA THỂ NGŨ HÀNH

(Ngũ hành thể cách thức)

Nguyên văn:

Thủy bút thức

Thủy đồ đa tính xảo.

Trọc giả định hôn mê

Thủy phiếm vi bất định.

Dĩ thủy tẩu tất đông tây

Hoả bút thức

Hoả trọng tính bất thường.

Hoả tảo kiến tai ương

Hoả đa công tâm phúc

Ất hoả khinh túc y lương

Thổ bút thức

Nhất thổ trọng căn cơ hảo.

Nhất thổ khinh li tổ cư

Trổ trệ phá điển trạch.

Thổ định võ hư đồ

Kim bút thức

Khẩu kim phương lợi thân chủ

- Nhận kim tính trong đa cương

Nhất kim tẩu vì thân động

Dĩ chẳng khai cập môn tường

Mộc bút thức

Mộc trường tính thông minh.

Mộc đoán tịnh công danh

Xuyên mộc đa tài học mẫn.

Mộc tự phế chi xanh

Dịch văn:

- *Bút theo cách thức thủy:*

Thủy đồ nhiều tính khó. Thủy đục nhất định hôn mê.
Thủy tràn thì không định, theo thủy thì chạy đông chạy tây.

Bút theo cách thức hỏa:

Hoả nặng tính bất thường. Hoả tảo thì gặp tai ương.

Hoả nhiều đánh vào ruột gan. Ất hoả nhẹ đủ áo cơm.

Bút theo cách thức thổ:

Nhất thổ nặng thì nên móng tất. Nhất thổ nhẹ thì sống li tán.
Thổ trệ thì ruộng vườn bị phá. Thổ định thì không hư đổ.

- *Bút theo cách thức kim:*

Miệng kim vuông lợi cho thân chủ. Một bên kim đi là thân động.
Đã khẳng khái đến cửa tường.

- *Bút theo cách thức mộc:*

Mộc dài tính thông minh.

Mộc ngắn nhất định có công danh. Xuyên mộc nhiều, tài học nhanh.

Mộc tự bỏ cành nhanh.

NÓI THÊM VỀ QUÊ BẮT ĐẦU TỪ LỤC THẦN

(Khởi lục thần quái quyết phụ lệ)

Nguyên văn:

Giáp át khởi "Thanh long"

Bính đinh khởi "Chu tước"

Mậu kỷ khởi "Câu trần"

Kỷ nhật khởi "Đằng xà"

Canh tân khởi "Bạch hổ"

Nhâm quý khởi "Huyền vũ"

Kim dĩ Giáp át, bính, đinh nhật phu tài vi thức, dư phỏng thử sơ hào, nhị hào, tam hào, tứ hảo, ngũ hào, lục hào. Giáp át nhật lệ, Thu tước, Câu trần, Đằng xà, Bạch hổ, Huyền vũ, Thanh long.

Bình - dịch:

Quan hệ đối ứng giữa lục thần và lục hào mà định ra căn cứ vào ngày thập can. Biểu ví dụ như sau:

	Sở hào	Nhị hào	Tam hào	Tứ hào	Ngũ hào	Lục hào
Ngày Giáp Ất	Thanh long	Chu tước	Câu trăn	Đằng xà	Bạch hổ	Huyền vũ
Bính Đinh	Chu tước	Câu trăn	Đằng xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long
Mậu	Câu trăn	Đằng xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước
Kỷ	Đằng xà	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước	Câu trăn
Canh Tân	Bạch hổ	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước	Câu trăn	Đằng xà
Nhâm Quý	Huyền vũ	Thanh long	Chu tước	Câu trăn	Đằng xà	Bạch hổ

BÀI CA PHÂN BIỆT NGŨ HÀNH

(Biện biệt ngũ hành ca)

Nguyên văn:

Nhất: Hoàng hoạch liên câu tác thượng xưng

Nhất khuếch nhất nãi câu vi kim

Phiết trường phiết đoản giai vi hoà

Hoành trục giao gia thổ tối thâm

Hạ trục bất tà phương thị thổ

Học giả phương minh chính ngũ hành
Nhị: Nhất điểm huyền không thổ tiến trần
Tam trực tương hên hoá thủy danh
Cô trực vô y vị lãnh mộc
Phúc trung hoành đoản tác khoả kim
Điểm hên đắc phiết vi viêm hoả
Ngũ hành biến hoá tại kỳ trung
Tam: Tam hoành lưỡng đoản nhược vô câu
Nãi vi thấp mộc thủy trung lưu
Lưỡng điểm như đào kim tại thủy
Bát tự tương tự hoả khả cầu
Không vân độc tác hàn kim đoản
Hảo dĩ tâm câu tử mộc châu
Tứ: Vô câu chi hoạch thổ xảo hàn
Trực phi đoản chính mộc hưu tham
Vi trung hoành mãn vô nguyên thủy
Khẩu tiểu kim phường mạc thổ đàm
Tứ khuông vô phong toàn ngũ sự
Dụng tâm biệt biệt diệc trì nan
Ngũ: Xuyên tâm phiết nại hoả đào kim
Tẩu chi bình ổn thủy dụng dụng
Trực trung nhất nại kim thường mộc

Dịch khởi vô tiêm bất thị kim
Số điểm bút liên hưu tác hoả
Cơ cở ngẫu ngẫu thủy nguyên thanh
Lục: Vô trực vô câu độc hữu hoành
Thủy dụng thổ hoả phúc hà vân
Điểm đào phiệt nại đồng tương tự
Công tổng lai hoá thổ âm
Tứ điểm bất liên kim hoá hoả
Cô hành nhất bút ngũ hành đồng

Dịch nghĩa:

I - Nét ngang liền với móc gọi là "Thổ"

Một nét khuếch một móc đều là "Kim". Phẩy ngắn, phẩy dài đều là "Hoả". Ngang sổ giao nhau, "Thổ" rất sâu. Sổ mà không xiên mờ là "Thổ". Học giả phải biết phân rõ ngũ hành.

II - Chấm lơ lửng "Thổ" hoá bụi. Ba sổ liền nhau "Hoả" thành "Thủy". Sổ không chỗ dựa là hàn mộc (gỗ lạnh) Trong bụng ngang ngắn là nang kim (vàng trong tú. Chấm bên cạnh có phẩy là viêm hoả (lửa rực) Ngũ hành biến hoá ở trong.

III - Ba ngang, hai ngắn, nếu không móc là gỗ ứt (thấp mộc) trôi trong nước (thủy) hai chấm như đá là kim trong nước chữ "Bát" có thể cầu "Hoả", không vậy, một mình là hàn kim. Đã có tám móc hoả mộc chu (thuyền gỗ).

IV - Nét không móc gọi là hơi lạnh. Sổ không thẳng không phải mộc. Trong khuôn đầy nét ngang là thủy không

có nguồn. Khẩu nhỏ, kim vuông, chớ nói "Cần". Bốn khuông không gió, toàn năm việc. Cố mà phân biệt, không do dự.

V - Phẩy, mác xuyên tâm là "Hoả", nấu kim. Đi bình yên, nước chảy. Trong số có nét mác là "Kim" làm "Mộc" bị thương tổn. Đá không nhọn không phải "Kim". Mấy chấm liền nhau không phải hoả. Lẻ lẻ chẵn chẵn là nguồn trong.

VI - Không số, không móc, chỉ có ngang, là "Thuỷ", "Thổ", "Hoả". Còn nói gì? Chấm, đá, phẩy, mác tụ, một chỗ. Cộng cả lại thành "Thổ". Bốn chấm rời nhau, "Kim" hoá "Hoả". Một mình đơn độc cũng như ngũ hành.

BÀI CA PHÂN BIỆT LỤC THẦN

(Biện biệt lục thần ca)

Nguyên văn:

Tâm đầu yển ngạch thị "Thanh long"
Tiêm đoản giao gia "Chu tước" thần
Loang cung tà nguyệt "Cầu trần" tướng
"Đằng xà" trường khúc thế như hành
Vĩ tiêm khẩu khoát vi Bạch hổ
Thể thái phương tiêm "Huyền vũ" hình
Thử tức lục thần chân diệu quyết

Đoán sự tường chiêm yếu nhận chân

Dịch nghĩa:

Đầu tầm trán én ấy "Thanh long"

Nhọn ngắn giao nhau là "Chu tước"

Cong cong trăng xế ấy "Cầu trần"

Khúc dài như bò "Đằng xà" đó

"Huyền vũ" xem vào thế nhọn vương

Cần nhận cho tường khi đoán việc

Ấy là "điều quyết của Lục thần"

HÌNH THỨC CỦA NGŨ HÀNH

(Ngũ hành hình thức)

Nguyên văn:

Mộc sáu kim phương thủy chủ phì

Thổ hình đôn hậu bối như quy

Thượng tiêm hạ khoát danh vi hoá

Tự tượng nhân hành nhất đang suy

Mộc thức:

"Hữu trục bát tà phương thị mộc" (tức thử thị dã).

Phàm tự hữu mộc bất thiên bất ý, thủy vi mộc. Nhược vô ý kháo thường thường hạ tả hữu giả, thử hệ lãnh mộc, cố vấn: "trực vô ý vô lãnh mộc". Linh táo biệt khán.

Tam thử nãi thấp mộc dã. Ca viết: "Tam hoành lưỡng đoản hữu vô câu".

Mộc thủy trung lưu thử thổ hoá thủy dã. Như "Quật" tự hạ tam hoành. "Xuân" tự thượng tam hoành giai vi thấp mộc. Phàm hữu câu chi hoành tập tam hoành, bất phân đoản trường giả, giai mộc dã.

Ất thử chu thuyền mộc dã. Tượng như "Câu - trần" thuộc thổ. Hảo bả tâm câu tự mộc chu. Cố tá tác chu thuyền mộc dụng. Như chiêm tại thủy diện thổ hành đẳng sự, tức tác chu thuyền mộc dụng. Như chiêm biệt dụng, luận Câu trần nãi tác thổ khán. Tại chiêm giả lâm thời biến hoá, thiết bất khả chấp hành nhật nhi luận dã.

Nghệ thử mộc bị kim thượng dã. Nhất dạng thuộc kim, cố vấn: "Trực trung" nhất nãi kim thượng mộc. Phàm chiêm đắc thử mộc vi dụng thượng giả, giai chủ bất đắc kỳ lực dã.

Can chi biện:

Trực trường vi Giáp diệc vi Dân

Tế đoản quân vi ất Mão thân

Cô trực tâm câu kiêm thấp mộc

Can chi vô vị bất tu luân (luận)

"Xa": Giả dụ "Xa" tự trung ương nhất trực, thượng hạ cường kiến vô tổn tác thuộc dương, sở dĩ vi giáp mộc, dân mộc. Dự giai phỏng thử.

Hạnh: Như "Hạnh" tự thương nhất trực, hạ nhất trực, giai đoản nhược, thuộc âm, sở dĩ tác ất bản mao bản luận dã. Phàm nhất trực đích thất tế nhược mộc kiện, tức trường "như" "xa" chi trực, diệc tác ất Mão mộc khản. Kỳ tâm câu chu thuyền mộc tĩnh tam hoành lưỡng đoản mộc nhất cái bất tại can chi luận, nhân kỳ bất kinh cố dã.

Hoả thức:

"Phiết trường phiết đoản giai vi hoả". Thử thức thị dã. "Điểm biên đặc phiết vi viêm hoả". Thử tức thị dã. Yếu nhất điểm khản khản tương liên, thuỷ hợp thức. Như bất biên thuộc, điểm trung thuộc thuỷ hoả. Phi viêm hoả khản dã.

Bát: "Bát tự tương tu hoả khả cầu". Thử dư hoả dã. Như bát tự nại trường trắc nhất phiết vi hoả nhất nại linh tác kim khản.

Hoả: "Tứ điểm bất liên kim hoá hoả, thử kim hoá dã. Như tứ điểm, bút pháp soái liên bất đoạn, tắc thuộc thuỷ, phi hoả luận dã.

Can chi giải:

Phiết trường Bính Kỷ đoản vi Đinh

Ngo hoả đầy cư đoản phiết trung

Bát tự "Đăng xà" kiêm tứ điểm

Thiên can bất hợp địa chi xung

Lư: Giả như "Lư" tự phiết trường tác thủ vi Bính hoả kỷ hoả dụng.

Bính Kỷ thuộc dương. Cố dụng phiết trường giả đương chi. Dư phỏng thử.

Tòng: Như "Tòng" tự phiết đa giai đoán, tắc thủ đỉnh hoả Ngọ hoả dụng. Đỉnh ngọ thuộc âm, cố dụng đoán nhược giả dương chi. Thiệu tử chi tác, giai hữu thâm lý hữu yên. Dư phỏng thủ. Như "Bất" tự điền điểm chi loại, giai hoả chi dư, câu bất nhập can chi luận.

Thổ thức:

Thử "Hoạch liên câu tác thổ xung thị dã. Như dụng hoạch vô câu trực vô phiết, nại tương phò. Thổ vi hàn hoá thủy dụng, cố vô trực vô câu độc hữu hoành. Thổ hàn hoá thủy, phúc hà vân dã. Như "Nhị" tự "Thả" tự "Chúc" tự chi loại dã. Như "Huyết" tự "Thổ" tự dữ trực tương liên, nhưng tác "Thổ" khán.

Thập: (+) ca vân: "Hoành trực giao gia thổ tới thâm" Tức thử thị dã. Phàm hoành thư hữu nhất trực tại nội vi mộc, phi thâm hậu chi thổ, bất năng bồi mộc, sở dĩ vân: "Thổ tới thâm" dã. Dư phòng thử.

Ca vân: Nhất điểm huyền không thổ tính tiêm". Thử nãi sa tiêm thổ dã. Phàm "Cầu" tự "qua" tự mạt hậu nhất điểm giai thị. Như "Vân" tự "Chương" tự, đương đầu nhất điểm thuộc thủy, bất tại tại thử luận. "Lượng" tự "giảm" tự khởi đầu nhất điểm, diệc thuộc thủy, bất tại thử luận.

Nhất thử vô câu chi hoạch, vi hàn thổ, giải kiến tiền.

Thử điểm khiêu phiết nãi tương tự, kỳ tổng tương lai hoá thổ âm, tác "Thổ" khán

Can chi biện:

Hoành trung hữu trực mậu cư trung

Hoạch đoán hoành khinh tác kỷ thân

Mạt điểm "Cầu trần" giai sừ vị

Tường nhi thô giả, mạo thìn đồng

Giả như: "Quạt" tự chi loại, đệ nhị hoạch trường, mạo hậu nhất hoạch trường

Dư hoạch giai đoản, minh trường vi dương thổ dụng, đoản giả vi âm thổ dụng tất thủ hoành trung hữu trục giả vi.

Như vô trục giả, cập vô y phò giả, linh khán khinh tế tuy trường diệc tác âm thổ

Cầu, giả như "Cầu" tự chi điểm, khả tác hỷ thổ Sửu vị dụng, kỳ vô phiệt điểm nại, đồng bách tự vi danh chi khổ, bất nhập vu can chi luận dã.

Kim thức:

Ca vân: "Nhất khiêu nhất nại cụ vị kim". Tức thử thị dã. Khiêu khởi định yếu hữu phong tiêm thủy vi kim như tích khởi vô tiêm hựu phi kim khán dã.

Nại yếu hạ thủy thủy vi kim, nhi tẩu chi bình bình, hựu biến thủy khán hĩ. Học giả biện chi, bất khả bất minh.

Khẩu: "Khẩu" tiểu kim phương". Tức thử thị dã. Như "Nhân" tự "Quốc" tự "Khuông" tự, tứ khuông đại giả giai phi.

Mục: Ca viết "Phúc trung hoành đoản thị hoả kim". Giá như "Mục" tự trung lưỡng hoành đoản nhi tác, hoả nội chi kim khán, như lưỡng hoành trường mãn giả nãi "Vi" trung hoành mãn vô nguyên thủy, hựu bất tác "Kim" dụng dã. Như "Mục" trung dụng lưỡng điểm phi hoành giả, diệc thị thủy phi kim dã. Dư phỏng thử.

Thủy: Thử lưỡng điểm gia khiêu kim tại thủy, vân kim nãi trung chi kim dã.

Kỷ: Thử không vân độc tác hàn kim đoán, nãi hàn kim đã.

Nghệ: Xuyên tâm phiết nại hoá đào kim Thử kim tại hoá trung đã

Can chi biện

Dịch nghĩa:

Mộc gậy, kim vương thuỷ mập mập

Thổ thì đôn hậu, lưng tựa rùa

Trên nhọn dưới rộng ấy là hoá

Chữ giống hình người cứ thế suy.

Mộc thức (Kiểu mộc)

"Hữu trục bất tà phương thị mộc" (Nét số không xiên mới là mộc) là kiểu ấy, chữ mà có móc không xiên, không dựa, mới là kiểu mộc.

Nếu không dựa vào trên, dưới, phải, trái, là lãnh mộc. Cho nên nói: "Trục vô ỷ vi lãnh mộc". Cũng là một cách nhìn khác.

Đó là thấp mộc (gỗ ướt) lời ca "Tam hoành, lưỡng đoán, hựu vô câu. Nãi vi thấp mộc thuỷ trung lưu" (ba ngang, hai ngắn, lại không móc là gỗ ướt trôi trong nước). Đó là thổ hoá thuỷ. Những chữ ba nét ngang dưới chữ, như ba nét ngang trên chữ xuân đều là thấp mộc. Phàm nét ngang có móc, hoặc ba nét ngang đều nhau thì không phải mộc.

Đó là gỗ thuyền, đồ, tượng như "Cầu trần", thuộc Thổ. Giống như lấy ruột, ruột ở chữ "Tâm" mà ví và gỗ thuyền (thuyền, mộc) cho nên mượn gỗ thuyền. Như bói chuyện trên

nước mà thổ hành. Tức là dùng gỗ thuyền, như bói chuyện khác thì luân theo, "Câu trần". Vẫn là xem như Thổ. Tuy người bói mà biến hoá không thể câu nệ.

Đây là mộc bị kim làm thương tổn. Đều thuộc kim, cho nên nói: "trong sổ có mác là kim là mộc tổn thương" Phàm bói phải thứ mộc ấy đều bị thương tổn. Tín chủ không đủ sức.

Biện can chi

Nguyên văn:

Trực trường vị Giáp diệc vị Dần

Tế, đoản, quan vị ất, Mão Thân

Cô trực tằm câu phị thấp mộc

Can chi vô vị bất tu luân

Dịch nghĩa:

Sổ dài là Giáp cũng là Dần.

Nhỏ ngắn đều là Ất, Mão Thân

Sổ đứng một mình, là thấp mộc (gỗ ướn)

Không vị Can chi nên chẳng bàn.

Ví dụ: Chữ "Xa" giữa có nét sổ, trên dưới khoẻ không bị thương tổn, thuộc dương cho nên gọi là Giáp mộc, Dần mộc. Ngoài ra đều theo như thế.

Như chữ "Hạnh" trên một sổ, dưới một sổ, đều ngắn yếu, thuộc âm. Cho nên là Ất mộc, Mão mộc. Phàm nét sổ mà nhọn, nhỏ, yếu thì dù dài như nét sổ xù "Xa" cũng là ất mộc, Mão mộc. Chu thuyền mộc, tâm mộc và mộc, ba ngang hai ngắn, đều không bàn can chi, bởi vì không chính.

Hoả thức (Kiểu hoả)

Phẩy dài, phẩy ngắn đều là hoả. Là thức này.

Chấm bên cạnh có phẩy là "viêm hoả". Là thức này. Chấm phải gần sát mới hợp thức, nếu không thì chấm thuộc "thủy hoả" không phải "viêm hoả".

"Bát tự tương câu hoả khả câu". Đó là "dư hoả", như chữ "Bát" móc dài thì phẩy là "hoả", móc là "kim". Bốn chấm không liền nhau "kim" hoá "hoả". Đó là "kim hoả". Nếu bốn chấm liền nhau không đứt đoạn, thì thuộc "thủy", không thuộc "hoả".

Biện can chi

Phiết trường Bính Tị đoản vi đình

Ngo Hoả đồng cư đoản phiết trung

"Bát" tự "Đằng xà" kiêm tứ điểm

Thiên can bát hợp địa chí xung

Dịch nghĩa:

Phẩy dài thuộc Bính, Tị phẩy ngắn thuộc đình. Ngo đều ở trong phẩy ngắn.

Chữ "Bát" là Đằng xà và bốn chấm không hợp với thiên can, mà địa chi cũng xung khắc.

Thí dụ chữ "Lô" phẩy dài thì lấy bính hoả, tị hoả Bính Tị thuộc dương, cho nên dùng phẩy dài mà thay. Ngoài ra cũng theo như thế.

Như chữ "Tòng" phẩy nhiều mà ngắn, thì lấy đình hoả, ngo hoả. Đình, Ngo thuộc âm. Cho nên dùng phẩy ngắn, yếu

mà thay. Ý của Thiệu tiên sinh ⁽¹⁾ thật sâu. Ngoài ra đều theo thế. Như chữ "Bát" và bốn chấm là dư của hoả, đều không vào can chi.

Thổ thức (kiểu thổ)

Hoành hoạch hên câu tác thổ xung

(Ngang liền với móc gọi là thổ) Chính là thức đó. Sở không có phẩy móc phụ vào đó là hàn thổ hoá thủy còn nói gì nữa! Như chữ "Nhị" chữ "Trúc" còn chữ "Huyết" chữ thôi móc và sở liền nhau vẫn là thổ.

Lời ca: Hoành trực giao gia, thổ tối thâm"

(Ngang sở giao nhau, đất rất sâu) Tức là cái đó. Phàm ngang có ở trong là thổ. Phàm thổ không sâu thì không thể bồi bổ cho cây (mộc) Cho nên nói: Thổ tối thâm. Ngoài ra đều theo như thế.

Lời ca: "Nhất điểm huyền không, thổ tiến trần" (Chấm lơ lửng, đất hoá thành bụi) Đó là sa thân thổ đất có cát bụi) Phàm chữ câu chữ qua cuối cùng là một chấm, đều là thổ, Chữ "Vân" chữ "Chương" chấm trên đầu chấm thuộc thủy không vào trường hợp này...

Nét không có móc thuộc hàn thổ. Cách giải xem ở trên.

Chấm, gá, phẩy, móc tụ lại một chỗ. Cộng cả lại thành thổ. Xem như thuộc thổ.

Biện can chi

Hoành trung hữu trực Mậu cư trung

Hoành đoản, hoành khinh tác tị thân

⁽¹⁾ Tức Thiệu Khang Tiết (Thiệu Tử)

Mặt điểm "Câu trần" giai sửu vị

Trường nhi thô giả, "Mậu thìn" đồng.

Dịch nghĩa:

Trong ngang có số, Mậu ở trong đó. Nét ngắn ngang nhẹ ấy là tị chấm ở dưới Câu trần đều là Sửu, Mùi, dài mà thô là Mậu thìn.

Như loại chữ "Duật" nét thứ hai dài cuối cùng một nét dài, những nét khác đều ngắn. Dài thuộc dương thổ, ngắn thuộc âm thổ, tất phải lấy trang ngang có số là thổ. Nếu không có số và không có cái dựa cái phụ thì xem nét nhẹ, nét nhỏ, mặc dầu nét dài vẫn thuộc âm thổ giả. Dụ nét chấm trong chữ "câu" có thể xem Tị thổ thuộc Sửu Vị "Những nét đá, phẩy, chấm, móc tụ một chỗ là vô danh chi thổ (thổ không tên) không bàn về can chi.

Kim thức (kiểu kim)

Lời ca: "Nhất khiêu nhất nại câu vi kim"

(Nét đá nét móc đều là kim). Là loại đó. Nét đá bắt đầu nhất định có mũi nhọn mới thuộc "kim", nét đá mà không mũi nhọn thì không thuộc "kim".

Nét móc có đi xuống mới thuộc "kim" nếu đi bằng bằng lại thuộc "thủy". Kẻ học giả phân biệt cho rõ.

Khẩu tiểu vi kim (miệng nhỏ, thuộc kim) là loại đó. Như chữ "Nhân" chữ "Quốc", chữ "Khuông", bốn khuông lớn, đều không phải.

Lời ca: "Phúc trung hoành đoản thị nang kim" (trong bụng nét ngang ngắn là nang kim (vàng trong túi) Giả như trong chữ mục nét ngang ngắn thì xem là nang kim (vàng

trong túi) nếu nét ngang dài ấy là trong vị đầy nét ngang, nước không có nguồn, cũng không thuộc "Kim". Nếu trong chữ "Mục" là hai chấm không phải ngang, cũng là "thủy", không phải "kim". Ngoài ra vẫn theo như vậy.

Hai chấm thêm một đá là "kim tại thủy" (vàng trong nước).

Đó là: "Không vân độc tác hàn kim đoạn" không mây một mình là hàn kim.

"Xuyên tâm phiết nại", nét móc xuyên tâm, là kim tại hoả trung (vàng trong lửa).



HẾT QUYỂN IV

MAI HOA DỊCH SỐ

QUYỂN V

NGŨ HÀNH TRỌN VẸN

(Ngũ hành toàn bị)

Nguyên văn:

Nhất điểm nhất hoạch ngũ hành toàn

Thí khán thủ vĩ bí vị chiêm

Điểm hoạch nhược vô tì bút lộ

Công danh phát đạt hưởng cao niên

Như nhất điểm đoan chính vô phá đình nha chủng đẳng hình tắc thi ngũ hành toàn. Như bất hợp thức, nãi thuộc thủy, diệp ngũ hành toàn. Thủ tượng nãi Bao Hy thị hoạch quái chi sơ, nhi hỗn nguyên nhất chi khí số đã. Thủ thái cực vị phân thời, diệp ngũ hành toàn đại chi tượng đã.

Khẩu: ca viết: "Tứ khuông vô phong toàn ngũ hành". Thị diệp ngũ hành toàn đã.

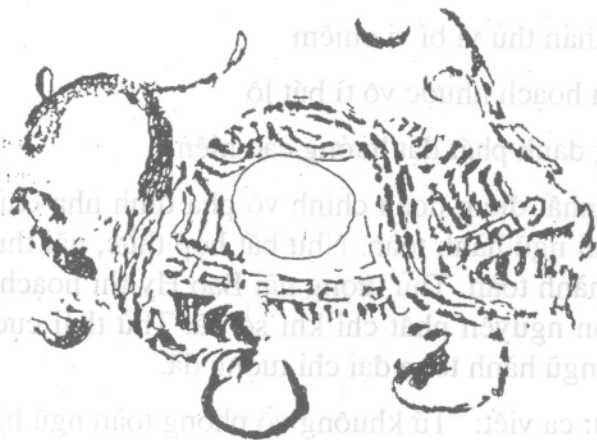
Như "Xuất" tự⁽¹⁾ tự chi loại. Tứ khuông khẩn khẩn bất thấu phong nãi thị, nh bút hy giả bất thị, khẩu tiểu giả thuộc kim, diệp bất thị, thử địa chi tượng đã.

Dịch văn:

"Nhất điểm nhất hoạch ngũ hành toàn" là ý nghĩa gì? Chính là nói, nếu viết một điểm mà nghiêm chỉnh ngay ngắn

⁽¹⁾ Nguyên bản sót một chữ tự chi loại.

quy củ phi thường, không có hiện tượng lẫn lộn lớn nhỏ như, ngô gạo nát, hoặc không như miệng con vịt thì nét ấy được gọi là đầy đủ ngũ hành. Nếu không phù hợp với cách thức của ngũ hành toàn như vậy thì thuộc thủy nhưng vẫn là ngũ hành toàn. Một điểm tượng như vậy chính là thuật số chiêm bosc vạch quẻ của họ Bao Hy⁽¹⁾ từ thời thế giới còn ở vào giai đoạn chân nguyên nhất khí, còn hỗn độn chưa phân. Loại hoạch: tượng ở thời kỳ thái cực chưa phân này cũng là tượng của ngũ hành đại toàn.



Ngoài tình huống một chấm một vạch của ngũ hành toàn ra, chữ khẩu (口) trong, "tứ khuông vô phong toàn ngũ hành" "cũng là toàn ngũ" hành (Ngũ hành toàn gồm: Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ đầy đủ) Tượng của chữ "xuất" (出) chữ "... thuộc tứ khuông khán khẩu bất thấu phong" (bốn phía kín chặt gió khuông không vào) Nếu các chữ ít nét, miệng (口)

⁽¹⁾ Bao Hy còn gọi là Phục Hy hoặc Mạt Hy.

không lớn thì không phải tình huống này. Những chữ miệng "khẩu" nhỏ thuộc kim, không thuộc vào ngũ hành toàn. Bởi lẽ, đây là hình tượng của đất, mà không phải là tình huống toàn ngũ hành ở thời thái cực chưa phân.

HÌNH THỨC CỦA LỤC THẦN

(Lục thần hình thức)

Nguyên văn:

Thanh long: (Phiết - át) (ノ - 乙)

Tám đầu yển ngạch thị Thanh Long. Phàm phiết nại trường, nhi hữu đầu giác chi dạng, tức tác Thanh long. Như phiết đoản tác bất tức. Như thành Thanh long chi thức, bất câu phiết nãi giai hoá mộc. Như vô tu giác, tuy trường diệc phi Thanh Long.

Chu Tước: (Ất - khát) (乙 - 巳)

Tiêm đoán giao gia Chu tước thần. Phiết toàn nhi hữu tiêm chủng chi hình tác vi Chu tước, chủ văn thư sự nguyên thuộc hoả, vô hoá. Đằng xà trường khúc thể như hành. Kỳ dạng như xà, giai hoá hoả gia, diệc chủ hoả (văn, thư, cập kinh quái đảng).

Câu Trần: (Ất)

Loan cung tà nguyệt Câu trần tượng. Phàm đối trường xuân thị dã. Thuộc thổ vô vô hoá, chủ trệ

Bạch hổ: (Huỳnh, kỷ, chủ)

Vĩ tiêm khẩu khoát phương vi hổ, khẩu bất khai giả phi hổ giả. Hoá tác kim dụng, chủ tật bệnh, hung triệu đã

Huyền vũ: (Ma vân)

Thế thái hoả thất huyền vũ hình. Hoá mộc chủ đạo tặc sự xuất ba lăng hiểm trở đẳng sự

Dịch văn:

Nét bút Thần vũ Thanh Long như sau:

Phiết át (ノ, 乙) tằm đầu yển ngách thị Thanh long là ý nghĩa gì? Nếu gặp những nét khẩu nét móc viết dài, mà lại có hình dạng đầu sừng, trong trường hợp như vậy thì xác định là Thanh long thần thức. Nếu viết một nét phẩy ngắn, thì không thể xác định là hình thức Thanh long. Nếu kết cấu thành hình thức Thanh Long, thì không kể là phẩy hay là móc đều đem chuyển hoá thành móc thức trong hình thức ngũ hành. Nếu không có đầu, không có sừng, tuy phẩy, móc viết dài cũng không thể xác định là hình thức Thanh long được. Nét bút của hình thức kỳ Chu Tước thần như sau: át, khất (乙, 乙).

Nguyên tắc xác định hình thức của Chu tước thần là: Nhọn, ngắn giao nhau. Cũng tức là nói, những chữ nét phẩy ngắn mà lại có hình dạng mồm nhọn thì xác định là hình thức của Chu Tước thần. Hình thức Chu Tước thần chú quản về công việc văn thư sự ý. Nguyên bản của Chu tước thần thuộc về hoả thần, không có nhiệm vụ chuyển hoá.

Nét bút của hình thức Đằng xà⁽¹⁾ như sau.:

⁽¹⁾ Nguyên bản viết là: Chu Tước, nhầm với ở trên * đã có Chu Tước.

Nguyên tắc xác định, hình thức Đằng xà là: Thế dài gấp khúc như đang đi. Cũng tức là nói ; nét bút dài mà uốn khúc giống như hình con rắn. Hình thức này đều chuyển hoá thành hình thức hoả, chủ quản việc văn thư cùng với mọi tình hình kinh quá nói chung. Nét bút của hình thức sự ý Câu trần như sau: Ất (乙)

Nguyên tắc xác định của hình thức. Câu trầu thần là: Cánh cung cong mặt trăng nghiêng. Cũng tức là nói, phạm những chữ viết có nét cong, hình cung, trăng nghiêng, nét bút hình trăng mà tương đối dài thì đều là căn cứ để xác định đích thực đó là hình thức Câu trần. Hình thức Câu Trần thần thuộc hình thức thổ, không có chuyển hoá, chủ quản việc: "Trê".

Nguyên tắc xác định hình thức Bạch Hổ thần là: Đuôi nhọn, miệng rộng. Cũng là nói: Phạm những chữ có hình bộ đuôi nhỏ nhọn, miệng to, rộng thì đều xác định đó là hình thức Bạch hổ thần. Những chữ có miệng (口) không mở thì không thể xác định là Bạch Hổ, chuyển hoá thành kim thức dụng của ngũ hành, chủ quản bệnh tật là điều triệu đoán sự hung ác.

Nét bút của hình thức Huyền vũ thần là: ma, vân.

Nguyên tắc xác định của Huyền vũ thần là hình thế không vuông, chuyển hoá thành hình thức mộc, chủ quản những việc thuộc về việc đạo tắc nói chung, lại chủ quản cả những việc sống gió hiểm trở.

Hình thức lục thần cần kết hợp với hình thức ngũ hành để tiến hành chiêm đoán. Hình thức ngũ hành cũng có thể kết hợp với hình thức lục thần để tiến hành chiêm đoán. Hình thức lục thần và hình thức ngũ hành vừa có sự khu biệt, lại

vừa có mối liên hệ với nhau, cần phải hiểu rõ sự khu biệt và mối liên hệ giữa hình thức lục thân với hình thức ngũ hành thì mới hiểu rõ thực chất của thuật xem tướng chữ. Nếu không hiểu nó được thực chất của thuật xem tướng chữ, thì không thể hiểu được mối liên hệ và sự khu biệt giữa hình thức lục thân và hình thức ngũ hành. Thực chất của vấn đề là sự hợp nhất giữa con người với thiên nhiên, sự hợp nhất giữa con người với thần linh.

BIỆN VỀ BÁT QUÁI

(Bát quái biện)

Nguyên văn:

Khẩu hình vi "Đoài" nãi vi "Càn"
Tam hoạch vô thương "Càn" diệt nhiên
Tam điển đồng lai phương thị "Khảm"
Phiết như song kiến tác "Ly" chiêm
Thổ sơn cư thượng danh vô "Cấn"
Cư hạ vi "Khôn" bất tất ngôn
Xà hình cô phiết giai tông "Tốn"
Vân thủ long đầu "Chấn" chiêm tiên
Trường minh bát quái tri hung cát
Học giả tham cầu lý tự toàn

Dịch văn:

Quan hệ giữa bát quái và thuật xem tướng chữ như sau:

Những chữ có bộ khẩu (口) thì xác định là quẻ "Đoài"
Nét móc thì xác định là quẻ "Càn" ba vạch, không có tổn
thương thì xác định là quẻ "Càn", ba chấm đồng thời xuất
hiện thì xác định đó là quẻ "Khảm", nếu hai lần xuất hiện nét
phẩy trong một chữ, thì xác định là quẻ "Ly", chữ "Thổ" chữ
"Sơn" đứng ở trên chữ khác thì xác định là quẻ "Cấn", chữ
"Thổ" chữ "Sơn"... đứng ở dưới một chữ gọi là quẻ "Khôn".
Những chữ có hình là (rắn) những nét phẩy cô độc đều xác
định là quẻ "Tốn" những chữ đầu có bộ "vân", bộ "long" đều
xác định là quẻ "Chấn". Phải hiểu thật tường tận thấu đáo
mối quan hệ giữa bát quái với thuật xem tướng chữ thì mới có
thể dự trắc được lành dữ, suy đoán được họa phúc. Các vị học
giả cứ tìm tòi, tham khảo suy xét đạo lý thì tự nhiên sẽ rõ.

QUỶ THẦN

(*Quý thần*)

Nguyên văn:

Quý thần: Trung, thương, bối, nhật, nguyệt, đại nhân.

Hỉ thần: Sĩ, khẩu, ngôn, điệu.

Phúc tinh: Bát, diễn (phàm từ tôn động giả, diệt tác phúc
tính khản)

Văn tính: Nhị . . . tử

Ấn tính: Khẩu . . . tử

Mã tinh: Xước, tẩu

Lộc thân: Giáp lộc tại dân, ất lộc tại mao, bính mậu lộc tại kỷ, Đinh kỷ lộc tại ngọ, Canh lộc tại thân, Tân lộc tại dần, Nhâm lộc tại hợi, quý lộc tại quý;

Hội thân: Điền, nhật, vân, ngẫu

Sinh thân: Nhất chủ (-) nguyên giáp tý so (Nhất giả số chi thủy ; nguyên giả, hồng mộng, chi sơ. Giáp tý giả, nãi can chi chi đạo. Cố giai vi sinh thân chí dụng dã)

Vong thân: Thập, thiên, bách, vạn trình hợi quý. (Thập thiên, bách, vạn giai số chi chung. Trình nãi nguyên chi tận. Hợi quý, thị can chi mật. Cố vi loại thân)

Gia thân: Trạch, hoả (táo thân dĩ tứ điểm đồng) (thỏ giả ảo thân thị dã) đường (đường giả hương hoả thân thị dã), thủy (thủy giả tỉnh thân đẳng, tam điểm diệc đồng dụng).

Quan phù: Phó

Văn thư: Nhị, phiết, ất, Chu tước, Đằng⁽¹⁾, xà giai thị

Tai sát: (tức bệnh phù) xuyên "... " hoả quảng bính, thí. (Tự ngư kiến cự, thái tuế diệc vi bệnh phù tính) Thiên cầu sát: tự trung kiến thái tuế tiền niên can chi thị dã (nhữ tí ngọ kiến tuất giáp niên kiến tí giai thị dã) .

Khoa danh thân vị:

Vị - Đẩu (Dĩ bản nhân niên giáp sở thuộc thị khoa danh. Như giáp ất dĩ nhất, trực bính nhân dĩ nhất ngư. Giai khoa danh dã, trừ phỏng thử).

⁽¹⁾ Nguyên bản mất một chữ Đằng.

Tang môn: bạch - thị - huynh.

Không vong: Tức lục giáp không vong. Giáp tí tuần trung không tuất hội chi loại thị đã (Số như giáp tý tuần trung không chiêm, tức dĩ yêu gian nhất điểm vi huyền không; dĩ trường hoạch không. Trừ giai phỏng thử).

Nghi thần: Tử vi tài chi nghi thần. Quý vi phụ tử nghi thần, huynh vi tài chi kỷ thần, tài vi phụ chi kỷ thần, phụ vi tử chí kỷ thần, thị đã.

Chủ thần:

Nhân tiền tiểu sự nhật can tâm

Đại hữu chiêm thần khán nạp âm

Tật bệnh quan phi tường bản mệnh

Tự trung mật bút chủ chung thân

(Giả như chiêm nhân tiền xuất hành cầu tài đẳng sự, câu dĩ nhật can sinh khắc tự trung bút hoạch vi chủ. Như thế nhân vấn sự, dĩ bản nhật nạp âm vi chủ. Như tật bệnh quan phi hưu dĩ bản nhân niên can vi chủ, như chiêm tự kỷ chung thân cầu dĩ mật hậu nhất bút diệc chủ, khán sinh khắc suy vượng nhi tường chiêm chi).

Dụng thần:

Quan quý phụ mẫu tài huynh tử

Cứ sự tham tường yếu tử tế

Nhận định nhất bút tác dụng thần.

Thử vi tương tự chân tiêu tức

(Giả như chiêm công danh dụng quan qui, chiêm sinh ý dụng tài hào chiêm sự nhi thụ dụng thần, chỉ dĩ nhất bút vi chủ tường kỳ vượng tương hưu tù dĩ định cát hung).

Dịch văn:

Xác định những chữ viết quý thần như sau:

Trung, thượng, bối nhất, nguyệt, đại nhân

Xác định những chữ viết là hỉ thần như sau:

Sĩ khẩu, ngôn, điều

Xác định những chữ viết là phúc tính như sau:

Bất, điền

(Phàm những là chữ viết là phúc "tử" "tôn" vận động cũng được coi là Phúc tính).

Xác định những chữ viết về Văn tinh như sau:

Nhị... tử...

Xác định những chữ viết là Ân tinh như sau:

Khẩu tử:

Xác định những chữ viết là Hội thần như sau:

Điền, nhật, vân, ngẫu

Xác định những chữ viết là Sinh thần như sau:

Nhất, chủ, nguyên, giáp, tí, sơ

(Nhất đại biểu cho con số bắt đầu. Nguyên tượng trung sự cho khởi đầu của thời khắc hồng hoang chưa phân rõ. Còn hai chữ "giáp" "tí". "Giáp" là vị thứ nhất của thiên can. "Tý"

là vị thứ nhất của Địa chi, cho nên đều là căn cứ để xác định sinh thần).

Xác định những chữ viết là Vong thần như sau: Thập, thiên, bách, vạn, chinh, hội, quý.

"Thập" là số cuối cùng của hàng đơn vị, "bách" là một số cuối cùng của hàng chục

"Thiên" là số cuối cùng của hàng trăm

"Vạn" là số cuối cùng của hàng ngàn

"Trinh" là số cuối cùng của hàng nguyên, hanh, lợi trinh.

"Quý" là số cuối cùng của hàng giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân nhâm, quý.

"Hội" là số tuổi của tỵ, sửu, dần, mao, thìn, tỵ, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hội.

Cho nên đều làm căn cứ để xác định Vong thần,

Hoả (táo thần dùng 4 dấu chấm bằng nhau là hoả...) thổ (thổ là tương đương cho ảo thần) Đường (đường là tượng trưng cho thần hương ảo thuỷ là tượng trưng cho thần giếng ba chấm cũng làm thuỷ). Thần này đều là gia thần.

- Xác định chữ viết là quan phù: phó (付)

Xác định nét chữ văn thư, phiếu di, Chu tước, những nét chữ như Xà (蛇) đều xác định văn thư.

- Xác định những chữ viết là Tai sát (hoặc bệnh phù) như sau:

Xuyên.... hoả, quảng, bính, thi. (Trong chữ xuất hiện chữ.... "cụ" , trong chữ xuất hiện can chi thái tuế của quá khứ cũng gọi là Bệnh phù tinh dụng.

"Xác định những chữ viết là Thiên cầu sát là: Trong chữ viết xuất hiện can chi của thái tuế tiền niên cũng chính là vậy (ví như tí tuế, ngọ niên xuất hiện chữ "Tuất", năm giáp xuất hiện chữ "Tý", đều là căn cứ của Thiên cầu sát.

- Xác định chữ viết là khoa danh thần như sau:

Vị (mùi) dầu (Dùng năm Giáp sở thuộc của người đó để làm khoa danh. Ví dụ như Giáp, ất thì dùng "Nhất" (-), cho dù người năm Bính cũng dùng "Nhất" làm khoa danh. Ngoài ra thì đều suy luận theo loại này cả).

- Xác định chữ viết là Tang môn như sau:

Bạch, thị, huỳnh.

- Xác định chữ viết là Không vong: Cũng chính là Giáp không vong. Giáp tý trong 10 ngày mà thiếu "Tuất" "Hợi" (phương pháp như thế này: ví dụ: Giáp tý trong chữ thi (𠂇) này khuyết không dấu chấm, cũng chính là dùng một chấm ở khoảng lưng làm huyền không, dùng nét dài làm "thành không". Những chữ khác thì đều dựa theo loại này mà suy.

- Xác định chữ viết là Nghi thần như sau:

"Tý" là xác định căn cứ tiền tài của nghi thần. "Quý" là xác định căn cứ cha của nghi thần. "Huỳnh" là căn cứ để xác định tiền tài của kỵ thần. "Tài" là kỵ thần của cha.

"Phụ kỵ thần của con v. v...

- Xác định chữ viết của Chủ thần như sau:

"Nhãn tiền tiểu sự nhật can tâm". Ý nghĩa câu đó là nếu như bói hỏi việc xuất hành cầu tài v. v... trước mắt thì đều dùng nét bút trong các chữ "nhật can sinh khắc" làm căn cứ chiêm đoán. "Đại hữu chiêm thân khoán nạp âm". Ý nghĩa là

chiêm bói đoán việc thay cho người khác thì dùng nạp âm của nhật can gốc làm căn cứ chiêm đoán.

"Tật bệnh quan phi trường bản mệnh". Ý nghĩa câu đó là nếu bói hỏi bệnh tật lại cần phải dùng năm can của chính người đó làm căn cứ chiêm đoán.

"Tự trung mật bút chủ chung thân". Ý nghĩa câu đó là bói hỏi việc chung thân đại sự của chính mình đều phải dùng nét bút cuối cùng làm căn cứ chiêm đoán. Điều này cần phải xem sự suy vượng của sinh khắc mà chiêm: đoán tường tận đến nơi đến chốn thì mới được.

BÀI CA BẢY CHỮ

(Thất ngôn tác dụng ca)

1- Nguyên văn:

Dụng thân gia trực ngũ hành chân

Mưu vọng doanh vi bách sự thành

Tật bệnh quan phi kiêm khẩu thiệt

Tung phùng hung xứ bất thành hung

(Thử "Kim", "Mộc", "Thủy", "Hoả", "Thổ" chân tự giai nghi dụng, nãi ngũ hành chân dã, chủ sự giai lợi)

Dịch nghĩa:

Tác dụng của thân (xem bài dụng thân hình thức ở trước mà viết chữ chân thì trăm chuyện mưu sự đều thành cả.

Bệnh tật thừa kiện và cả việc cãi cọ dù gặp điều hung cũng không thành hung.

(Những chữ Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ mà viết chữ nhân đều nên dùng vì đó đúng là ngũ hành, mọi sự đều lợi)

2 - Nguyên văn:

Niên ngộ sở thuộc thị khoa danh

Vị đấu giai vi thủ chiếm tinh

Hữu thử cầu danh giai toại ý

Như vô khảo thí định thành không

Phàm chiêm khoa danh, tất yếu khoa danh nhập số tái chiêm quan quý văn thư, động nhĩ vượng tương, công danh khả chiến. Như vô khoa danh, mặc hứa).

Dịch nghĩa:

Năm Ngộ thuộc khoa danh, chưa thi cũng biết chiếm đầu bảng. Có quẻ đó mà cầu danh đều được toại nguyện. Còn như không thi cử gì cả, thì sẽ thành không.

(Phàm bói khoa danh, tất phải khoa danh nhập số. Lại nói chuyện đơn từ kiện cáo, động mà vượng tương thì công danh có thể đạt được. Còn như không có khoa danh thì không dám hứa).

3 - Nguyên văn:

Cầu danh chi số lục thần lâm

Thủy đoán kim thoa khảo sự hưng

Nhược ngộ khoa danh đồng tại số

Tự nhiên cao tiến toại sinh bình

(Lục thần tức giáp tại dân thị dã)

Dịch nghĩa:

Số câu danh mà thần lộc đến thì đoán khoa này sẽ đỗ. Nếu gặp khoa danh trong số, tất nhiên số được tiến cử cao, toại chí bình sinh.

4 - *Nguyên văn:*

Hữu điển hữu nhật hội thần hưng

Kiến phách phùng nhân bất tất tâm

Mã tinh nguyên thị loan cung ước

Tứ điểm nguyên lai dụng diệc đồng

Phàm yếu quý nhân tâm nhân, câu yến hội thần, hành nhân câu yến mã tinh)

Dịch nghĩa:

Có chữ "Điền" chữ "Nhật" thì hội thần sẽ đến. Yết kiến người trên hoặc muốn gặp ai, bất tất phải tìm Mã tinh vốn là cái chân uốn cong. Nếu bốn chân thì cũng như thế (Phàm yết kiến quý nhân hay tìm ai đều cần có hội thần, kẻ danh nhân cũng cần Mã tinh)

5 - *Nguyên văn:*

Sĩ đầu khẩu thể hỉ thần câu

Giá thú hôn nhân bách sự nghi

Chỉ phụ trùng trùng kiến hoả thổ

Hứa đa khắc phạt phản phi kỳ.

(Thổ thuộc thổ pha mộc, khẩu thuộc kim pha hoả, số dĩ kiến mộc thổ phản chí cát dã)

Dịch nghĩa:

Trên đầu là chữ "Sĩ" giữa thân là chữ "Khẩu" thì có đủ hỉ thân. Hôn nhân giá thú, trăm việc đều nên, chỉ sơ lại xuất hiện những chữ "Hoả" "Thổ", phần nhiều sẽ xảy ra chuyện phản trắc, xung khắc, không có gì là lạ. (Sĩ thuộc thổ kỵ mộc, khẩu thuộc kim kỵ hoả. Cho nên thấy mộc và thổ, trái lại, không phải là lành).

6 - *Nguyên văn:*

Bút thanh mặc tú trạc ma thâm

Phương chính vô thiên tất tấn thân

Túc lật, long xà, tâm chí viễn

Hàng tàng khảng khái vị tam công

Dịch nghĩa:

Nét bút thanh, mực đẹp, chữ vuông vức ngay ngắn, không xiêu vẹo, tất phải là bậc quan to. Rõ ràng bò nhanh, ở hay về đều khảng khái và phải ở vị Tam công.

7 - *Nguyên văn:*

Hựu: Tự kiêm cốt cách hữu tinh thần.

Tả hạ công phu dụng đặc thâm

Bút tích phong trì, kim kiến hoả

Thi thử đội lý cửu đào () ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Mất một chữ trong nguyên bản.

Dịch nghĩa:

Lại: Chữ vừa có cốt cách vừa có tinh thần, viết công phu hết sức. Nét bút mập mạp, trong "Kim" thấy "Hoả" đã từng được rèn luyện lâu trong hàng thi thư.

8 - Nguyên văn:

Hự: Kim mộc trùng trùng kiến quý thân

Bút huy thanh sở chủ thông minh

Trung trực nhất hành xung bảo cái

Phú quý sinh hoa nhật nhật tân

Dịch nghĩa:

Lại: "Kim" "mộc" trùng trùng thấy quý thân. Nét chữ rõ ràng, đúng là người thông minh. Hàng viết thẳng đứng thẳng lên cái tàn che. Ngày ngày càng phú quý vinh hoa.

9 - Nguyên văn:

Hự: Phương viên đoan chính bút xô trần (trần)

Niên thiếu đăng khoa nhập hàn lâm

Chỉ khùng nhược phùng mộc kim khắc

Tiền thân bệnh tật bất minh manh

Dịch nghĩa:

Lại: Chữ vuông tròn đoan trang, bút không có bụi bặm. Tuổi trẻ đỗ đạt được vào viện hàn lâm, chỉ sợ gỗ mềm mà gặp phải kim mà xung khắc. Người nhiễm bệnh mà không rõ nguyên nhân.

10 - Nguyên văn:

Hự: Mộc hình chi tự hữu tinh thần

Khả vân phát đạt huy môn đình

Hoả đa niên thiếu tâm đa táo

Thủy thịnh vi nhân trí tất thanh

Dịch nghĩa:

Lại: Chữ hình mộc có tinh thần, có thể nói là phát đạt làm rạng rỡ môn đình. Hoả nhiều mà tuổi trẻ thì lòng nôn nóng, thủy nhiều tất phải khôn ngoan.

11 - *Nguyên văn:*

Hự: Nhất trực c trung dũng cánh minh

Thiếu niên quy miễn đắc công danh

Mạt bút tái phùng kim thổ hậu

Vi quan hưởng lộc cánh liêm minh

Dịch văn nghĩa:

Lại Chữ "Nhất" ở trong dũng khí càng rõ. Tuổi trẻ cố gắng sẽ có công danh, nét bút cuối mà gặp "Kim", "Thổ" nặng dày dặn làm quan, hưởng lộc mà thanh khiết.

12 - *Nguyên văn:*

Hự: Bút đoan tể tiểu sử vô thành thô tục tu tri nghiệp
bất tính

Khởi đầu lạc vi như ()⁽¹⁾ Thủy

Tâm lý gian mưu khắc bạc nhân.

(1) Nguyên bản mất một chữ.

Dịch nghĩa:

Lại: Nét bút cuối mà nhỏ. Làm gì cũng không nên. Nếu nét bút thô, rõ ràng nghề nghiệp không tinh. Nét đầu và cuối nét mà như mép chìm (?) rõ là người gian mưu khắc bạc.

13 - *Nguyễn văn:*

Hự: Thổ hình chỉ tự hoạt nhi viên

Dụng thân thanh sở thị anh hiền.

Bút đầu đáo để vô gián đoạn

Nhất gia vinh huy hữu dư tiền

Dịch nghĩa:

Lại: Hình chữ thổ hoạt mà tròn. Tinh thần rõ ràng đúng là bậc anh tài. Nếu bút từ đầu đến cuối không gián đoạn. Cả nhà vinh hiển, mà tiền của dư dật.

14 - *Nguyễn văn:*

Hự: Tự phiếm vô thân, bút cánh liên

Công môn lại tốt độ dủ niên.

Miễn cưỡng tháo cô vô đầu học

Khi nhân trường giả bị nhân hiêm

Dịch nghĩa:

Lại: Chữ viết phù phiếm, không có thân mà nét liên nhau thì chỉ kẻ làm lại sai vật suốt đời ở chốn nha môn. Có cố gắng viết nhiều cũng không có kiến thức, chỉ lừa người là mình kẻ cả cũng bị người khinh ghét.

15. *Nguyễn văn:*

Hự: Chiến cạnh di lệ nhược lâm uyên

Tĩnh lý tu tri phản hữu niên

Tả bút quả nhiên vô tục khí

Chung tu bằng thượng hữu danh điền

Dịch nghĩa:

Lại: Viết nét chữ run sợ hãi như người đứng trước vực thẳm thì giữ cho tĩnh trí nhiều năm, chữ viết sẽ không có tục khí. Cuối cùng có thể có tên trên bảng vàng.

16 - Nguyên văn:

Hữu: Nhật nguyệt đương đầu bút tích cường

Tinh thần cốt cách tựa vô thương

Quốc gia lương trực hà tiêu tức

Cánh hữu kỳ tang tả thành cương

Dịch nghĩa:

Lại: Nhật nguyệt trên đầu mà nét bút vẫn mạnh mà giữ được tinh thần cốt cách, không thương tổn đến chữ thì là bậc lương đồng quốc gia, dù có thế nào, trong lòng vẫn lạ lùng, có thể giúp vua bảo vệ được biên cương.

17 - Nguyên văn:

Hự: Y thực thân bằng hắc đái nóng

Tối hiểm nhuyển nhược dữ vô thân

Tự trung nhân khẩu như khô ẩm

Mạc dãi trường niên chủ ác chung

Dịch nghĩa:

Lại: Chữ "Y" chữ "Thực" một bên đen và ám, tối kỵ là mềm yếu và không có thần. Trong có chữ "Nhân" chữ "Khẩu" khô khốc tối tăm thì đừng mong sống lâu và sẽ chết khổ.

18 - Nguyên văn:

Hựu: Hạ bút đầu cao chí tất hùng

Lạc đầu bất thị chính kinh nhân

Tiêm đầu thốc vĩ nhân vô trí

Lão tử nha môn bất đắc danh

Dịch nghĩa:

Lại: Viết mà chữ đầu cao, ý chí, chí tất nhiều mạnh mẽ. Còn chữ đầu mà cụp xuống, không phải người đứng đắn. Chữ đầu nhọn, đuôi cụp là người không có trí, chết già ở nha môn, không có danh vọng gì.

19. Nguyên văn:

Hựu ()⁽¹⁾Tự mang mang tả vị kim

Hữu đầu vô vĩ bất tu ngôn

Tác sự suất nhiên đa thất thố

Trác ma tảo thất tại đương niên

Dịch nghĩa:

Lại... vôi vôi vàng vàng viết chưa không đến chỗ sắt (kim) có đầu mà không có đuôi, thì không cần phải nói nữa.

⁽¹⁾ Mất một chữ trong nguyên văn.

Làm việc hay sơ suất thất thố. Sớm bị giày vò ngay trong năm đó mà thôi.

20 - *Nguyên văn:*

Hưu: Tự vô cật cách thiếu tinh thần

Nhất sinh đa hao bệnh trầm trầm

Vấn danh đài thảo sách liên tục

Mãn túc văn chương diệc lạc không

Dịch nghĩa:

Lại: Chữ không có cốt cách, không có tinh thần, suốt đời hao tổn, lâm bệnh nặng. Viết thẩu, nghèo nàn, văn chương đầy bụng cũng bằng không.

21 - *Nguyên văn:*

Hựu: Thảo tả hương hoa định chủ bản

Nhược nhuyển can khô thụ khổ tân

Vu trung thị vị quan khách ()⁽¹⁾

Kỷ nhật tân tiên nhất đán khuynh

Dịch nghĩa:

Lại: Viết thảo lấy cái hương hoa nhất định nghèo. Mềm yếu khô khan thì đáng cay gian khổ. Nếu có được làm quan thì chỉ mấy ngày là bị thải hồi.

⁽¹⁾ Mất một chữ trong nguyên văn.

TỶ LỆ CA

Nguyên văn:

Nhất: Đấu nhật lai chiêm sự bất sai

Vô tâm như quý trạng nguyên gia

Công danh đệ nhất suy chính tại

Ái tử đăng khoa tác Thám hoa

Nhị: Thìn thời chấp, bút trước thử tài

Đai trước thanh danh sự tất lai

Chính ngộ thư ngôn chân thị hứa

Thủy bằng tả bán kiến tài khai

Tam: Phùng tam hoạch bát thổ năng thành

Chiếu lệ suy chi lí cánh thông

Trung xa bất loạn suy liên tiếp

Số phùng tam nhất quý vi chân

Tứ: Nhị nhân đồng đáo độc thư lai

Nhất định kỳ vấn sự tất dư

Vấn thất chấp kim tri thị thiết

Thử vi nhất cử phản tam ngưng

Thử lệ chi loại, bất quá, tường kỳ lý dã, tạm lược, diễn
thủ, vi hậu học chi môn, dư phỏng thử.

THEO ĐIỀU TÂY GIANG NGUYỆT

(Tây giang nguyệt)

Nguyên văn:

Yếu kiến quái hào suy vượng. Đoan tường kỳ nội chương đồ. Dục tri sự vật thức thiên cơ. Tế khán "Huyền hoàng" thiên ký.

Lam chiêm quan hình sát vật, điệp âm tức nghĩa đoán chi. Nhược phùng vương giả thể vi kỳ. Quân phạm xai nghi trực nghị.

Dịch nghĩa:

Muốn biết quái hào suy hay vượng, hãy nhìn kỹ vào tận chương đồ. Muốn xem sự vật mà biết cơ trời hãy đọc kỹ những điều ghi ở thiên "Huyền hoàng" Đoán xem hình mà biết vật, nghe âm ý mà đoán, gặp bậc vương giả đời cho là lạ, nói thẳng sẽ bị nghi ngờ.

SỰ HUYỀN DIỆU CỦA “DỊCH” LÝ

(Dịch lý huyền vi)

Nguyên văn:

Tích Lý Thuần Phong chiêm xích hắc nhị mã nhập hà, nhân vấn nhị mã hà tiên khởi. Hữu nhân diễn đắc "Ly" quái tam "Ly" vi hoả, hoả xích sắc dã, xích mã tiên. Lý viết: Hoả vị nhiên yên tiến phát. Hắc mã tiên khởi. Quả nhiên.

Dịch văn:

Đời xưa, Lý Thuần Phong chiêm đoán chuyên con ngựa sắc tía và con ngựa màu đen xuống sông. Có người hỏi hai con ngựa đó, con ngựa nào từ dưới sông lên trước. Có người diễn quẻ bói được quẻ "Ly", chiêm đoán rằng: Tượng của quẻ "Ly" là hoả hoả là sắc tía. Vậy con ngựa sắc tía sẽ lên trước. Lý Thuần Phong chiêm đoán nói: "Khi hoả còn chưa bốc cháy, thì khói đen bốc lên trước. Do vậy thì con đen phải lên trước. Quả như thế thật, con ngựa đen lên trước!

CHUYỆN BÓI NGƯỜI CẨM QUẠT

(Đoán phiên chiêm)

Nguyễn văn:

Tích hữu nhất phụ, kỳ phụ cự khách bất quy, nhân, thỉnh Lý Thuần Phong tiên sinh cầu đoán "Dịch" số thích trực tha xuất. Vấn kỳ tử, kỳ tử kiến phu thủ trung huê nhất phiên, kỳ phiên diện hốt nhiên lạc địa, nhân đoán viết: "Cát nhục phân ly, bất đắc tương kiến hĩ". Phụ khắp nhi quy, khắp lộ ngộ Lý Thuần Phong tiên sinh. Phụ tố kỳ cố, Lý đoán viết: "Xuyên y kiến phụ, thoát y kiến phu. Bất phương nhĩ. Phu kim nhật tất đáo tương văn quả nhiên chĩ gia. Khả kiến các giải bất đồng, Kỳ đoán tinh vi nhược thư.

Dịch văn:

Ngày xưa, có một người đàn bà, chồng đi chơi xa làm khách thiên hạ lâu ngày không thấy trở về, nàng liền mời Lý Thuần Phong tiên sinh đến bói cho một quẻ dịch số, nhưng không may Lý Thần Phong đi vắng. Hỏi con trai của Lý. Người con thấy trong tay khách cầm một chiếc quạt, tự nhiên chiếc quạt rơi xuống đất, liền đoán ngay rằng: "Cốt nhục đã phân ly, không thể gặp lại nữa đâu". Người đàn bà đành khóc mà trở về. Dọc đường, vừa may lại gặp được Lý Thuần Phong tiên sinh. Nàng kể lại đầu đuôi câu chuyện, Lý đoán rồi nói: "Mặc áo được gặp cha, cởi áo được gặp chồng, không việc gì

đâu mà lo. Hôm nay nhất định chồng sẽ về thôi" Quả nhiên đến chiều, chồng người đàn bà đó về thật. Như vậy có thể thấy rằng cùng một hiện tượng mà hai cách bói đoán khác nhau. Sự huyền diệu của chiêm bốc như vậy đó. Không phải ai cũng đoán đúng đâu.

CHUYỆN BÓI NGƯỜI BÁN HƯƠNG

(Mai hương chiêm)

Nguyên văn:

Dậu niên bát nguyệt, nhị thập ngũ nhật ngọ thời hữu Dương khách mai hương. Khang Tiết viết: "Thử hương phi trầm". Khách viết: "Thử hương chân bất khả cập" Khang Tiết viết: "Hoả trung hữu mộc, thuỷ dịch chi mộc phi trầm hương dã. Khủng thị cửu âm chi mộc, dụng thang dược chữ chi". Khách nộ nhi khứ. Bán nguyệt hậu, hữu tân bằng chí, vân thị thanh vĩ nhân gia cổ đạo trường, trầm hương nguy chi bất hương. Khang Tiết viết: "Hương thị hà nhân đối lai, dẫn vấn kỳ cổ, ngã dĩ tiên tri chi hĩ. Ôn Bá lệnh nhân khứ vấn, quả thị Dương khách Khang Tiết viết: "Tiền nhật đáo môn thủ nhân quan chi. Vị vấn chi tiên tiên thất thủ, kỳ hương phủ địa. Cổ thủ niên nguyệt nhật thời chiêm chi, đắc "Khuê" chi "Phê hạp". "Khuê" hạ quái thuộc "Đoài", "Đoài" vi trạch. "Phê hạp" hạ quái thuộc "Chấn", "Chấn" vi mộc. Nãi thuỷ trạch chi mộc, tắc phi trầm hương.

"Khuê" quái thượng hồ đắc" "Khảm" vi thủy. Hạ hồ kiến "Cấn", "Cấn" vi sơn trung hữu thủy, ưu tiên tượng chi tượng. Thử nãi thủy trạch cửu tồn ô thấp chi mộc, dĩ thang chữ chi. Thử lý khả hiểu. Tòng thử đại tiểu sự, bất khả bất giáo kỳ thời dã.

Dịch văn:

Vào giờ Ngọ ngày 25 tháng 8 năm Dậu có người khách là họ Dương đến bán hương. Thiệu Khang Tiết nói: "Hương này không phải là Trầm hương". Người khách nói: "Hương của tôi bán là hương Trầm chính hiệu đấy ạ". Thiệu Khang Tiết nói: "Trong hoá có mộc, đó là mộc như thủy trạch, không phải là mộc Trầm hương đâu, sợ rằng đây là mộc cửu âm, tức là thứ mộc đã dùng thang được nấu qua rồi đấy". Người khách giận dữ bỏ đi.

Nửa tháng sau, có người bạn đến chơi nhà Thiệu Khang Tiết nói là nhà họ Thanh vì làm cỗ mua phải trầm hương giả, không có chút vị thơm nào của hương cả Thiệu Khang Tiết nói: "Hương do ai đem đến, chỉ cần hỏi một chút nguyên do là kỳ thực là ta đã hiểu cả rồi. Con trai của Thiệu Khang Tiết là Thiệu Bá Ôn sai người đi hỏi, quả nhiên đó là hương của gã họ Dương đã giận dữ bỏ đi ngày trước. Thiệu Khang Tiết nói: "Ngày đó, gã đến trước cửa nhà mình vừa trông thấy gã, chưa cất tiếng hỏi gã đã tuột tay, hương rơi cả xuống đất, cứ lấy giờ, ngày, tháng, năm lúc nào đó mà chiêm đoán thì được quẻ "Phệ hạp" để bói. Quẻ dưới của quẻ "Khuê" thuộc quẻ "Đoài", tượng quái của quẻ "Đoài" là quẻ "Trạch". Dưới của quẻ "Phệ hạp" là quẻ "Chấn", tượng quái của quẻ "Chấn" là mộc, tức là mộc của thủy trạch, như vậy không phải là Trầm hương mộc là mộc, mà của thủy trạch.

Hào thứ ba, hào thứ tư, hào thứ năm quẻ hồ của quẻ "Khue" là quẻ "Khảm", quẻ tượng của quẻ "Khảm" là hoả. Hào thứ hai, hào thứ ba, hào thứ tư quẻ hồ là quẻ "Ly", tượng quái của quẻ "Ly" là hoả. Trên hoả có thuỷ, vậy là thang. Hồ trên quẻ "Phê hạp" là quẻ "Khảm". Tượng quái của quẻ "Khảm", là thuỷ. Tam lệnh ngũ thân, quẻ hồ xuất hiện quẻ "Cấn". Tượng quái của quẻ "Cấn" là sơn, sơn trung hữu thuỷ. Cũng là tượng ở trong tượng. Đó chính là mộc bị tổn hại bắn thủ vì ngấm trong nước đã quá lâu rồi dùng thang nấu qua. Những chuyện như thế này rất dễ dàng hiểu rõ. Qua thí dụ trên khiến người ta thấy rằng ; bất kể là việc to hay việc nhỏ đều không thể không nghiên cứu kỹ thời gian phát sinh ra chuyện.

TƯỚNG CHỦ CỦA NGƯỜI XUA

(Cổ nhân tương tự)

Nguyên văn:

Tích Tà Thạch dĩ chiết tự danh thiên hạ, Tống Cao Tông hoà hành ngộ Thạch, dĩ trượng ư thổ thượng hoạch nhất "nhất" tự, lệnh tướng chi. Thạch tư chi viết: "Thổ thượng gia nhất hoạch, thành "Vương" tự, tất phi độ nhân" Nghi tín chi gian, đế hựu hoạch nhất "Vấn" tự (訥) lệnh tướng chi. Vi điển thổ sở ngành, lưỡng bàng câu tà, trắc phiêu phi. Thạch vu kinh viết: "Tả khán thị "Quân" tự, hữu khán thị "Quân" tự (君), tất thị chủ thượng. Toại hạ bá. Thượng viết: "Vô đa ngôn". Thạch phủ phục tạ ân, đế nhân chiêm quan chi. Thứ

nhật, chiêu kiến thiên điện, thử nhất "Xuân" tự (春), mệnh tướng. Thạch tấu viết: "Tần đầu thái trọng, áp nhật vô quang". Thượng mặc nhiên. Thời Tần Cối lộng quyền, thông ngỗ Cối cánh biếm chi biên địa. Đồ trung ngộ nhất nữ tử, vân năng chiết tự. Thạch quái viết: "Thế gian phúc hữu như ngã sách tự giả hồ?" Toại thư Tạ tự (謝), lệnh tướng chi. Nữ viết: "Thị tài thốn ngôn trung lập thân nhĩ". Nhĩ hựu thư nhất "Bì" tự (反), lệnh tướng. Nữ viết: "Thạch phùng bì trắc phá nhĩ" Cái áp thạch chi tốt, tức bì tính dã. Thạch đại kính phục. Thạch viết: "Ngô diệc năng tướng tự, như thả hoạ ngô tướng chi". Nữ viết: "Ngô tại thử tức tự dã, thỉnh tướng, "Thạch viết" nhân bàng sơn lập tức "tiện" tự (便) như đãi tiên hồ?" Nữ tiểu nhi hốt nhất. Cái thế hữu diệu ưu, thuật hữu diệu lý, tại nhân tâm nhĩ. Nhiên số định, số mặc năng đào dã.



Trương Thặng Tra tướng tự. Triết giang thân hữu Cung bắc lâu. Vương thái chính lập triết cải vì Lai đạo lâu sơ kiệt biển, mệnh Tra chiêm chi. Tra viết: "ương hĩ, thường hà chiêm tai?" Thị văn bốc âm quả chí. Di nhật khẩu chi cố. Tra

viết: "Phong tự chi hình sơn giả, mô sớ dã, nhị thủ giả, trung hượng thụ dã ; đậu giả, tế khí dã. Kỳ triều như thử, kỳ tha phi tử hồ?

Lưu tâm hữu sớ dục chiêm, diên Tra nhi bất ngôn kỳ sự, đảm lệnh xạ chi, dĩ nghiệm kỹ thuật. Tra viết: "thư nhất tư lai phương khả chiêm" Thích hữu tiểu học sinh tại bàn tập tự, chính tả "Thiên tự "văn" chi đức kiến danh lập" nhất cú. Lưu tự chỉ "Đức" tự (德) lệnh chiêm chỉ. Tra viết: "Tử dục chiêm hành nhân nhĩ". Lưu viết: "Nhiên, Hà thời đương chí "?" Tra viết:

"Tư lệnh thập tứ nhật tất lai "Lưu viết "Khủng sự bất liễu, bất khảng lai". "Khủng sự bất liễu, bất khảng lai" Tra viết "Nhất tâm yếu hành". Tất như sớ chiêm. Lưu vấn cố, Tra viết: "Đức tự song lập nhân. Nãi hành nhân dã, cố tri chiêm. Hành hữu thập tứ đầu, Cố vấn thập tự nhật, kỳ hạ hựu hữu nhất tâm tự hình, sớ dĩ văn tâm yếu lai dã. Bù tấn công chinh hiệu nguyên tế, quật địa đắc nhất thạch, hựu tự văn: "Kê vị phỉ tửu vị thuộc" Tương tự giải chi viết: "kê vị phù, vô nhục dã, vi kỷ". Tửu vị thuộc, vô thủy dã. "Tửu" khứ thủy vi đậu (酒) "phá tặc tại kỷ đậu" Quả nhiên. Đường Hi Tông cải vi Quang Minh nguyên niên.

Tướng tự giả viết: "Tích hữu nhất nhân, tự hại hạ xuất lai, tính Hoàng thị, tả túc đạp nhật, hữu túc đạp nguyệt. Từ thứ thiên hạ bị nhiều dã" Thị niên Hoàng Sào tại Trảng An tác loạn. Thiên hạ bất an. Tống Thái Tông cải nguyên: "Thái bình hưng quốc. Tướng tự giả viết: "Thái bình nhị tự nãi nhất nhân lục thập thọ dã" Thái Tông quả hưởng niên lục thập nhị băng (水) Chu thượng can niên chung tướng văn đào phù, Chế thập số liên giai bất thiệp ý. Chu mai pha phục lê giáng

tử cổ tiên, đắc lương cú vân: "Môn vô công sự vãng lai thiếu. Gia hữu âm công tử tôn đa" Thậm hỉ. Đại thủ vu môn. Tương tự giả viết: "Mỗi cú dụng thương tam tự, kỳ triệu bất tường" Thượng nãi vân: "Môn vô công" thi niên thượng can tốt vu quan, nãi phụ chi nãi diệc soái; nãi huynh tốt. Câu vô tử: "Môn vô công" "Gia hữu âm" triệu vu tiên hĩ. .

Dịch văn:

Đời nhà Tống có Tạ Thạch nhờ tài biết bói chữ dự đoán được điều lành điều dữ, danh tiếng vang lừng khắp thiên hạ. Tống Cao Tông muốn biết rõ điều mình còn nghi ngờ, một mình tìm đến. Tạ Thạch, dùng gậy vạch đoạn trên mặt đất viết một chữ nhất (一) bảo Tạ Thạch đoán chữ cho biết về mình. Thạch nghĩ rồi nói: "Trên thổ (土) thêm một vạch, là chữ vương (王) nhất định không phải là kẻ thường dân. Giữa khoảng thời gian đang nửa tin nửa ngờ đó, Cao Tông lại viết một chữ "vấn" (問) nhờ Tạ Thạch đoán. Là điền địa đất cát đều bị trở ngại ách tắc, hai bên là khuynh tà, một vạch lại bay lên. Tạ Thạch kinh hãi nói: "Nhìn bên trái là chữ "Quân" (君), nhìn bên phải cũng lại là một chữ "Quân", nhất định ngài là chúa thượng! Tức thì quỳ xuống vái lạy chúc mừng. Cao Tông nói: "Không nói nhiều nữa". Tạ Thạch phủ phục lạy tạ ơn đức của Cao Tông. Do đó Cao Tông phong cho Tạ Thạch chức quan bói toán. Ngày hôm sau, mời Tạ Thạch vào cung điện. Trên biển trước điện viết một chữ "Xuân" (春) cho Tạ Thạch đoán. Thạch tâu rằng "Chữ Tân" (夨) đầu của chữ "xuân" quá nặng đè bẹp chữ nhật (日) (trở Chúa thượng) nên không còn ánh sáng nữa (ý nói về quyền lực) Cao Tông lặng im không nói. Chính lúc đó là lúc Tần Cối lộng quyền, vì chống lại Tần Cối, cho nên Tạ Thạch bị biếm đầy ra biên cảnh. Trên đường lưu đầy, Thạch gặp một người con gái.

Người đó nói có thể bói đoán được chữ. "Tạ Thạch kinh ngạc nói: "Trên thế gian này còn có ai đoán chữ giỏi như ta nữa?" Tức thì Thạch viết ngay một chữ Tạ (謝) Bảo cô gái đoán. Cô ta nói: "Ngài chẳng qua là một thuật sĩ mà thôi". Tạ Thạch hỏi: "Tại sao ngài lại bảo ta là thuật sĩ?". Người con gái đáp: "Chữ Tạ chỉ rõ rằng ngài lập thân trong tác lười". Thạch lại viết thêm một chữ bì (反) (bì là da) cho cô gái đoán. Nàng nói: "Thạch (石) (đá) gặp bì (da) tất bị phá. Vỡ nát hết đời. Cũng cần nói thêm rằng: tên lính áp giải Tạ Thạch đi lúc ấy có họ là Bì. Tạ Thạch vừa ngạc nhiên vừa bái phục. Ông nói: "Ta cũng biết đoán chữ, ngài có thể viết chữ để ta đoán xem" Người con gái nói "Tôi đứng đây chính là chữ, mời ngài cứ đoán" Tạ Thạch nói: "Người đứng bên núi, tất là chữ "tiên" (仙) chữ tiên gồm chữ (nhân) và chữ (son) gộp lại, có lẽ ngài là tiên nữ. Cô gái cười rồi tự nhiên biến mất. Đại để là trên thế gian này có diệu thuật, thuật có diệu lý, có ở trong lòng con người đó thôi. Vậy thì có số là điều nhất định có, không một ai có thể thoát ra ngoài sự quy định vận mệnh được hết. Trương Thặng Tra là người giỏi đoán chữ. Ở Triết Giang có một ngôi lầu tên gọi là Củng Bắc Lâu. Vua Tần Doanh Chính⁽¹⁾ giá lâm đến Triết Giang đổi tên "Củng Bắc Lâu" thành "Lai Đạo Lâu", khi bắt tay vào phá tấm biển treo, mời Trương Thặng Tra bói quẻ. Tra nói: "Tan nát hết cả rồi, còn bói toán làm gì nữa". Đêm hôm đó, quả nhiên đúng như lời dự báo. Hôm sau hỏi nguyên cớ, Tra đáp: "Hình dạng của chữ "Phong" ("Phong" là tên một quẻ Dịch - ND) có tượng mộ của sơn (山); hai cái tay là tượng cây ở trên phần mộ, còn

⁽¹⁾ Nguyên văn: Vương Thái Chính. Chúng tôi nghi ngờ là chữ Tần viết nhầm là chữ Thái. Vương Thái Chính hoặc Tần Vương (Doanh) Chính còn chưa rõ.

chữ "đậu" là đồ dùng để đựng những thứ người ta cúng kỵ giỗ đã có điểm báo như thế rồi, thì tránh sao cho khỏi chết được".

Một vị họ Lưu cứ thắc thỏm muốn nhờ bốc cho quẻ bói, bèn đến mời Trương Thặng Tra đi, nhưng không nói cho biết bói về việc gì, lại bảo Tra bốc phát tên, để lấy đó mà kiểm tra xem tài bói chữ của Tra. Tra nói: "Phải viết một chữ ra mới dễ bói". Vừa hay, lúc đó có một cậu học trò đang tập viết chữ ở bên cạnh, khi đến câu "Đức kiến danh lập" trong bài "Thiên tự văn". Ngài họ Lưu chỉ vào chữ Đức (德) Nhờ Trương Thặng Tra đoán. Tra hỏi có phải ngài muốn bói về chuyện người đi đường không? " Lưu đáp: "Đúng! Khi nào thì có thể tới". Tra nói: "Kể từ ngày hôm nay trở đi, 14 ngày nữa cả nhà có thể tới?" Lưu bảo: "Sợ rằng có nhiều việc quá không tới được" Tra đáp: "Nhất định sẽ tới". Rốt cuộc sự việc diễn ra đúng như lời tiên đoán của Tra. ông Lưu hỏi Trương Thặng Tra vì sao mà biết được? Trương đáp. Chữ "Đức" có hai người đứng ở bên trái (tức bộ nhân kép - ND) Có ý nghĩa về chuyện đi của con người, cho nên bói ra thế. Chữ "Đức" có số 14 ở trên (𠂔) đầu (𠂔) cho nên nói là 14 ngày phía dưới chữ "đức" lại có một chữ "Tâm" (心) cho nên mới "Nhất định" sẽ tới. Bùi Tấn Công chính hiệu là Nguyên Tế, đào đất được một hòn đá. Trên hòn đá ấy có hình dạng các chữ "Kê vị phì, tửu vị thực" (熟). Người bói chữ giải thích rằng: "Kê vị phì" biểu thị không có thịt là "Kỷ". "Tửu vị thực", là không có nước". Chữ "Tửu" (酒) bỏ đi bộ thủy (氵) là chữ "Đậu" (𣎵), phá tan giặc đúng vào năm "Kỷ Dậu". Về sau quả nhiên đúng như thế.

Nguyên văn:

Phàm tự tả đặc kiện trảng, kỳ nhân tất phát đại tài, hữu điền thổ, hảo sản. Nhị hoạch nhất điểm giả, đa quý vi quan

thực lộc, bất nhiên, diệc cận quý tài. Tự trung hoặc đa liễu nhất hoạch. nhất, nhất ất, diệc chủ hoành phát tài lộc, đa ngộ dị quý, đắc thành danh lợi. Hoặc liễu thiếu nhất hoạch nhất nhất ất, kỳ nhân phá đặng khí tổ, tự lập thành bại.

Như danh mục tự, tả đắc như pháp chính, đương vô khuyết triết giả, kỳ nhân hữu danh. Bút đa thanh quý hư danh. Thương bút đa phú nhi thử. Tự trung hữu hoạch đương đoán chi phát, kỳ nhân khảng khái hội sử tiền cân quý. Tự hoạch trực trường nhi đoán, kỳ nhân bị lận nhất tiền sử. Tự hữu huyền chân, hoặc trực lạc tiêm, giai hình lục thân, thương hai thê tử. Hoành hoạch lưỡng đầu tiêm giả, xuyên tâm diệc hại, hình thể tử huynh đệ, cốt nhục giai không. Tự trung điểm đa giả, chủ nhân dâm hoạ phiêu đặng, thám hoa hiếu sắc, cư chi bất định.

"Thập" tự hạ diện cước bất thất giả, văn đắc tử lực như kiến thương như ất hoạch trong giả, bình đầu sát, diệc nan vi lục thân, khinh giả sơ niên bất túc, trung vi như trượng. Hoặc điểm trùng giả, vi thương lỗ phát tài, li hương thất tỉnh, xuất ngoại trác lập.

Nhược thủy mệnh, kim mệnh kiến điểm hoạch khinh giả, hoặc tảo niên hữu thủy tai, giả, vô an thân chi địa, tác sự thành bại, chủ ác bất thiện chung.

Trực lạc đa giả, thông minh cô xảo, vi thủ nghệ chi nhân, bạch thủ cầu tài.

Hoạch đa giả, tất hữu tâm hợp tì vi tật, mục đa hữu tâm khí chi đàm, văn niên kiểm chi. Ta khẩu tự, hoặc tứ vi hữu khẩu khai giả, hữu khẩu thốn tuần nhật kiến chi, hoặc phá tài bất túc. "Phát" tự đầu kiến giả, mặt chủ phát tài.

Nhất tự phân tác tam liệt, thượng trung hạ tam chủ đoạn chi.

"Sĩ" đầu văn cước nghĩa chủ hữu văn học. Kim bút lịch hoặc kiến vu can qua tự cước giả, tất thị dụng vũ chi sĩ.

Phàm phụ nhân, tả lai tự, thư bất chính giả, tất hữu thiên nhất, hoặc đối tam điểm, tất hữu động ý, như tam" chi loại. Thâm tả tự chi nhân ngẫu nhiên xuất liễu bút đầu, thứ sử phá nhi vô thành. Hoặc cận thủy biên tả tự, tất tâm hạ bất khí. Hoặc tả tự dụng phá khí thiên nghiêng thủy, gia phá nhân vong. Hoặc tả tự thời, khuyến lai tả hữu phệ, bất cát. Hoặc thủ chỉ lai tả phá toái giả chủ hữu khẩu thốn. Hoặc tả tự thời, miêu khiêu, thủ nhân hữu thiên đình chỉ hỉ. hoặc tại lâu thượng thiên đình chi hỉ? Hoặc tại lâu thượng tả lai vấn giả, hữu chủ trung trùng điệp chi sự.

Hoặc tại thuyền thượng tả lai, chủ hữu hư kinh. Hoặc phiến thượng tả lai vấn, hạ cát đông bất cát. Như bản mệnh thuộc kim, kim bút đa giả quý, thổ bút đa giả phú. Ngũ hành sinh khắc diệc nhiên, dư phỏng thử.

Dịch văn:

Phàn là những người viết nét chữ khoẻ mạnh rắn rỏi tất nhiên là sẽ phát đại tài, có ruộng vườn, có đất đai, có tài sản. Những chữ viết ra, hai ngang một chấm, phần nhiều là được làm quan sang, bổng lộc hậu, nếu không được như thế, chí ít ra cũng là loại người vừa giàu sang lại vừa có tài có quý. Trong chữ viết, nếu thừa ra một nét "Nhất" (一) một nét "Ất" (乙) cũng là biểu thị phát hoành tài, được lộc hậu, luôn gặp được quý nhân đặc biệt rồi có thể nên danh nên lợi. Trong chữ viết, nếu thiếu một chữ "Nhất", hoặc chữ "Ất", điều đó chỉ ra rằng người viết chữ muốn hỏi bói sắp bị phá mất gia tài

tổ nghiệp hoàn toàn đều do mình phấn đấu mà nên, thành công hay thất bại là chính ở anh ta.

Phạm là người viết chữ, ngẫu nhiên, viết lời đầu ra, điều đó báo trước rằng sự bị phá rối, không thể thành công được. Nếu viết chữ ở gần lửa, thì rõ ràng sẽ biết trong lòng con người đang viết chữ, không được yên tĩnh. Nếu khi viết chữ mà dùng những đồ vật, giẻ rách để lau, mảnh vỡ để múc nước, thì sẽ cho biết rằng người viết chữ nhà bị phá, người bị mất.

Nếu trong khi viết chữ, mà chớ cần liên tục, cần bên phải, cần bên trái, báo rằng sẽ có điều chẳng lành. Nếu dùng mảnh giấy rách nát để viết, thì rồi sẽ có chuyện đấu khẩu tranh cãi nhau. Nếu trong khi đang viết, mà có tiếng mèo kêu, thì cho biết người viết đó đang có niềm vui trong lòng tăng thêm nhân khẩu. Hoặc từ trên lầu viết chữ xuống hỏi kẻ dưới thì sẽ có hai sự việc phát sinh cùng một lúc. Nếu viết chữ ở trên thuyền, sẽ có chuyện hư kinh xảy ra, viết chữ ở trên quạt đem đến hỏi thì có thể đoán rằng lành về mùa hạ, dữ về mùa đông. Nếu bản mệnh thuộc kim mà viết nhiều chữ có bộ kim thì biểu thị cao quý, viết nhiều chữ có bộ thổ, biểu thị sự giàu có. Phép sinh khắc của ngũ hành cũng như thế cả thôi. Mọi điều khác cứ chiếu theo như thế mà suy.

NGŨ HÀNH VÀ BỐN MÙA

(Ngũ hành tứ thời tương vượng)

(hưu tù lệ)

Xuân	Hạ	Thu	Đông	Tứ tiết	chi nguyệt
Vượng	Mộc	Hoả	Kim	Thủy	Thổ
Tương,	Hoả	Thổ	Thủy	Mộc	Kim
Hưu,	Thủy	Mộc	Thổ	Kim	Hỏa
Tù	Thổ	Kim	Mộc	Hoả	Thủy

NGŨ HÀNH ĐỊA CHI TƯƠNG SINH

(Ngũ hành tương sinh địa chi)

Nguyên văn:

Mộc sinh tại hợi Hoả sinh vu dần
Kim sinh vu kỷ Thủy thổ trường sinh cư thân

Dịch văn:

Mộc sinh ở hợi, Hợi thuộc thủy Thủy sinh mộc
Hoả sinh ở dần Dần thuộc mộc Mộc sinh hoả
Kim sinh ở Tỵ, Tỵ thuộc thổ Thổ sinh kim
Thủy thổ trường sinh ở kim Thân thuộc kim
Thổ sinh kim

THIÊN CAN ĐỊA CHI THUỘC NGŨ HÀNH

(Thiên can địa chi sở thuộc ngũ hành)

Nguyên văn:

Giáp ất dần mao thuộc mộc

Bính đinh kỷ ngọ thuộc hỏa

Mậu kỷ thìn tuất sửu vị thuộc thổ

Canh tân thân dậu thuộc kim

Nhâm quý Hợi Tý thuộc thủy

Dịch văn:

Quan hệ đối ứng ngũ hành với thiên can địa chi là như sau:

Giáp - ất - dần - mao	đối ứng với "mộc"
-----------------------	-------------------

Bính - đinh - ty - ngọ	đối ứng với "hỏa"
------------------------	-------------------

Mậu - kỷ - thìn - tuất - sửu - mùi	đối ứng với "thổ"
------------------------------------	-------------------

Canh - tân - thân - dậu	đối ứng với "kim"
-------------------------	-------------------

Nhâm - quý - Hợi - Tý	đối ứng với "thủy"
-----------------------	--------------------

BÀN VỀ TÍNH TÌNH CỦA TÁM QUẢ

(Luận bát quái tính tình)

Nguyên văn:

"Cấn" kiên dã, "Khôn" thuận dã, "Chấn" khởi dã, "Cấn" chỉ dã, "Khảm" hãm dã, "Ly" lệ dã. "Đoài" thuyết dã, "Tốn" nhập dã

Dịch văn:

Tính tình của quả "Càn" là khoẻ mạnh

- | | | |
|---|--------|---------|
| - | "Khôn" | - thuận |
| - | "Chấn" | - khởi |
| - | "Cấn" | - chỉ |
| - | "Đoài" | - nói |
| - | "Tốn" | - nhập |
| - | "Khảm" | - hãm |
| - | "Ly" | - lệ |

TƯỢNG CỦA TÁM QUÊ

(Bát quái thủ tượng)

Nguyên văn:

"Càn" vi thiên, "Khôn" vi địa, "Chấn" vi lôi,
"Tốn" vi phong, "Khảm" vi thủy, "Ly" vi hỏa,
"Cấn" vi sơn, "Đoài" vi trạch

Dịch văn:

Tượng của quẻ "Càn"	là trời
Tượng của quẻ "Khôn"	là đất
Tượng của quẻ "Chấn"	là sấm
Tượng của quẻ "Tốn"	là gió
Tượng của quẻ "Khảm"	là nước
Tượng của quẻ "Ly"	là lửa
Tượng của quẻ "Cấn"	là núi
Tượng của quẻ "Đoài"	là đầm trạch

BÀI CA LỤC THẦN

(Lục thần giáp tí ca)

Nguyên văn:

Giáp tý át sửu	Hải trung kim
Bính dần đinh Mão	Lô trung hỏa
Mậu thìn kỷ tỵ	Đại lâm mộc
Canh ngọ tân mùi	Lộ bàng thổ
Nhâm thân quý Dậu	Kiến phong kim
Giáp tuất át Hợi	Sơn đầu hỏa
Bính tý đinh sửu	Giáng hạ thủy
Mậu dần kỷ Mão	Thành đầu thổ
Canh thìn tân tỵ	Bạch tạp kim
Nhâm ngọ quý mùi	Dương liễu mộc
Giáp thân át Dậu	Tính tuyền thủy
Bính tuất đinh Hợi	Ốc thượng thổ,
Mậu tý kỷ sửu	Thanh lịch hỏa
Canh dần tân Mão	Tùng bách mộc
Nhâm thìn quý tỵ	Trường lưu thủy
Giáp ngọ át mùi	Sa trung kim

Bính thân đinh Dậu	Son hạ hoả
Mậu tuất quý Hợi	Bình địa mộc
Canh tý tân Sửu	Bích thượng thổ
Nhâm dần quý Mão	Kim truyền kim
Giáp thìn ất Tị	Phúc đăng hoả
Bính ngọ đinh Mùi	Thiên hà thủy
Mậu thân ất Dậu	Đại dịch thổ
Canh tuất tân Hợi	Kim xuyên kim
Nhâm tý quý Sửu	Tang gia mộc
Giáp dần ất Mão	Đại Khê thủy
Bính thìn đinh Kỷ	Sa trong thổ
Mậu ngọ kỷ Vị	Thiên thượng hoả
Canh thân tân Dậu	Thạch lựu mộc
Nhâm tuất quý Hợi	Đại hải thủy

THỨ TỰ CỦA 64 QUÊ

(Lục thập tứ quái thứ tự)

Nguyên văn:

"Càn" "Khôn" "Đôn" "Mông" "Nhu" "Tụng" "Sư"
 "Tỷ" "Tiểu Súc" (hê) "Lý" Thái "Bĩ"
 "Đồng nhân" "Đại hữu" "Khiêm" "Dục" "Tuyền"

"Cổ" "Lâm" "Quan" (hề) "Phê hạp" "Bôn".
"Bác" "Phúc" "Vô vọng" "Đại xúc" "Di"
"Đại quá" "Khảm" "Ly" tam thập bị
"Hàm" "Hàng" "Đông" (hề) cập "Đại trắng"
"Tán" dữ "Minh Di" "Gia nhân" "Khuê"
"Kiến" Giải "Tổng" "Ích" "Giai nhân" "Tuy"
"Thăng" "Khốn" "Tĩnh" Cách "Đỉnh" "Chấn" kế
"Cấn" "Tiệm" Quy muội "Phong" Lữ "Tốn"
"Đoài" "Hi" "Tiết" (hề) "Trung phù" chí
"Tiểu quá" "Ký tề" kiêm "Vị tề"
Thị vị hạ kịch tam thập tứ

BÀI CA VỀ BÁT QUÁI LOẠI TRƯỢNG "HỆ TỪ"

(Hệ từ bát quái loại tượng ca)

Nguyên văn:

"Cấn" vì "Quân hề" "Thử" dữ "Mã", quái thuộc lão dương thế chí cương ; "Khảm" tuy vi nhĩ hậu vi thủ "Cấn" vì thủ cầu nam chí tường ; "Chấn" quái đản vi long dữ túc, nhị quái giai danh viết thiếu dương. Dương cương chung cực tư âm tể tạo hoá nhân tri bất dịch lượng.

"Khôn" vi thần hề phục dự ngư, quái thuộc lão âm thế chí nhu; "Ly" tuy mục vi tri; "Đoài" vi khẩu dương nữ chi lưu "Tốn" quái đản vi kê dữ cổ, thiếu âm tam quái giai tượng

mâu. Âm nhu chung cục tứ dương tế, vạn tượng sơ la my bát chu.

Dịch văn:

Tượng quẻ của quẻ "Càn" là "Quân", là "Thủ", là "Mã" (vua, đầu, ngựa).

Quẻ "Càn" thuộc lão dương, thể của nó vô cùng rắn chắc. Tượng quẻ của "Khảm" tuy là nhĩ (tai) nhưng lại là thỉ (lợn). Tượng quẻ "Cấn" là thủ (tay) nhưng là cẩu (chó) là nam (đàn ông), tượng quẻ của quẻ "Chấn" là long, (rồng) là túc (chân), quẻ "Khảm", quẻ "Cấn", quẻ "Chấn". Cả ba quẻ này đều là (thiếu dương). Dương phát triển vừa đến cực độ thì chuyển hoá thành âm, vì thế ta biết được tạo hoá không dễ lượng (không thể đo lường được) Tượng của quẻ: "Khôn" là thần, là phục, là mậu. Quẻ "Khôn" thuộc về quẻ lão âm, thể của quẻ này rất mềm yếu. Tượng của quẻ "Ly" là "Mục", là "Trĩ", nữ chi lưu (dòng chảy của đàn bà), tượng của quẻ "Tốn" là "Kê" (gà) là cổ (đuôi). Ba quẻ dưới đây, quẻ "Ly" quẻ "Đoài", quẻ "Tốn" đều là quẻ thiếu dương đều là đồng nhân, âm mềm (nhu) đến cực điểm thì chuyển hoá thành dương. Vạn tượng bao la, không có gì mà không bao gồm trong đó.

HỖN THIÊN GIÁP TÝ ĐỊNH CỤC

Nguyên văn và dịch luận:

"Càn": Nhâm tuất thổ, nhâm thân kim, Đinh ngọ hỏa (thượng quái)

- Giáp thìn thổ, giáp dần mộc giáp tý thủy (Hạ quái)

"Khảm": Mậu tý thủy, mậu tuất thổ, mậu thân kim (Thượng quái)

- Mậu ngọ hỏa. Mậu thìn thổ. Mậu dân mộc (hạ quái)
- Bính thân kim, bính ngọ hỏa, Bính thìn thổ (Hạ quái)
- Canh thìn thổ. Canh dân mộc, canh tý thủy (Hạ quái)⁽¹⁾

Dĩ thượng tứ cung thuộc dương giai tòng thuận số *Bốn cung trên đều thuộc dương đều theo số thuận* "Tốn": Tân mao mộc. Tân tị hỏa, tân mùi thổ (thượng quái).

- Tân dậu kim. Tân hợi thủy, tân sửu thổ (Hạ quái)

"Ly": Kỷ tị hỏa, kỷ mùi thổ kỷ dậu kim (Thượng quái)

- Kỷ hợi thủy, kỷ sửu thổ kỷ mao mộc (Hạ quái)

"Khôn": Quý dậu kim, quý hợi thủy, quý sửu thổ (Thượng quái)

- Ất mao mộc, ất tị hỏa, ất mùi thổ (Hạ quái)

"Đoài": Đinh mùi thổ, đinh dậu kim, đinh hợi thủy (thượng quái)

- Đinh sửu thổ, đinh mao mộc, đinh tỵ hỏa (Hạ quái)

Dĩ thượng tứ cung thuộc âm, giai tòng nghịch số.

Hữu quyết tòng hạ niệm thượng, nhất như điểm.

Hoạch quái hào pháp, học giả nghi thực độc chi.

Bốn cung trên thuộc âm, đều theo số nghịch: Đọc từ Hạ đến Thượng, các học giả cần học thuộc.

⁽¹⁾ Trong nguyên bản thiếu hai cung: "Cấn", "Chấn".

TÁM CÁCH NGƯỢC LẠI

(Bát phản cách)

Nguyên văn:

Vấn hỉ hà tăng hỉ	Vấn ưu vị tất ưu
Vấn lạc hà tăng lạc	Vấn sâu hà tăng sâu
Vấn tử hà tăng tử	(Tất hoại tử tất hoại)
Vấn sinh bất tăng sinh	Vấn quan quan bất hoại
Kiến tài tài bất thành	

Dịch văn:

Hỏi mừng chắc đã mừng
Hỏi lo lo chưa hẳn
Hỏi vui chắc gì vui
Hỏi buồn chắc gì buồn
Hỏi chết có chết hẳn đâu
(Muốn chết ắt lại sống)
Hỏi dễ đã dễ đâu
Hỏi quan quan không đáp
Hỏi của của không thành

BÀI CA BỐN CHỮ CÓ MỘT KHÔNG HAI

(Tứ ngôn độc lộ)

Nguyên văn:

Khán tự chi pháp	Hào bất khả sai
Hạ bút thị ngã	Kỳ dư thị tha
Tử tôn phụ mẫu	Quan quý yếu tài
Huynh đệ chi loại	Thứ tự an bài
Tường chiêm nhất sự	Tiên khán hậu dụng
Hoặc cường hoặc nhược	Tường đoát cát hung
Dụng thần kiên vượng	Sự sở tất nghi
Dụng thần suy nhược	Tất thất kỳ cơ
Tự vô dụng thần	Thủy suy mạt bút
Mạt bút sâm sai	Chủ sự bất lập
Thổ đầu trung bí	Nhật nguyệt hòa nhân
Tự trung hữu dự	Tiên thị thử nhân
Quý nhân tại hào	Hoa sự tất tiêu
Phùng hiểm khả cứu	Tài lợi tất chiêu
Tả hữu hữu nhân	Công danh khả hứa
Bút pháp hiên ngang	Thương nhân tiến cử

Cầu bại thủ tai trái ⁽¹⁾	Kìm kỵ hỏa đa
Tái phùng hạ nguyệt	Bản lợi tiêu ma
Ngũ hành câu toàn	Nhân sự nghi nhiên
Dụng thân thanh sở	Diệu bất khả ngôn
Tương tranh từ tụng	Tự tường kết vĩ
Lưỡng bút phân minh	Thắng phụ lập phẩu
Tử khả bình phân	Tụng bất thành hung
Nhân cư khuyên nội	Lũy lũy chi trung
Thanh long tại sở	Cầu mưu bất mưu
Nhược vô thủy lai	Phản vi vô trợ
Huyền vũ tự lai	Thủy thượng sinh tài
Bạch hổ đông chí	Nhạ hỏa chiêu tai
Chu tước lâm đầu	Văn thư dĩ động
Sự tại công môn	Bất dĩ nhận cộng
Vị cú điệp điệp	Khẩu thiết trùng trùng
Nhược vô cứu trợ	Tất cánh thành hung
Thủy lãnh kim hàn	Than thích vô duyên
Cầu mưu vi toại	Tác sự chiên diên
Ngũ hành chính vượng	Tài lợi khả cầu
Cát thần tương trợ	Vạn sự vô ưu
Thổ nội mai kìm	Công danh vị toại

⁽¹⁾ Nguyên bản thừa một chữ.

Hoặc giả thủy đa	Tiền hành khả quý
Nhân bệnh tại sàng	Mộc bì kim thương
Lục thần bất động	Tất cánh vô phương
Tự bất xuất đầu	Tăng đẳng quái kiến
Ngũ hành hữu cứu	Tiệm tiệm khả triển
Tự vô cầu dịch	Nhân tất bình an
Hung thân loạn động	Hảo xứ thành nan
Mạt hậu nhất bút	Nhất thân chi nguyên
Như vô phá đỉnh	Phúc thọ mem niên
Nhất tự liên lạc	Cốt nhục đồng môn
Cô huyền nhất điểm	Du tử phiêu bổng
Kim đặc nhất ⁽¹⁾ chùng	Phương thành khí mãnh
Mộc vô kim chế	Khả viết ngụ nông
Mộc tính thổ xuất	Thụ nhân bồi thực
Thủy trung phù mộc	Ba lăng thành phong
Lạc bút tiểu tâm	Tác sự châm chực
Tiểu tâm thái quá	Vi nhân khắc bạc
Tả lai thô thảo	Phóng đáng chi nhân
Bút đoạn thụ lưu	Thử ký dụng công
Tự tháp long xà	Sĩ đồ dĩ vãng

⁽¹⁾ Nguyên bản mất một chữ, dịch giả thêm chữ "nhất"

Tú nhi bất tục	Văn chương tự quảng
Phong lưu bút pháp	Hảo trình thông minh
Tả lai thấu cổ	Phúc nội bất không
Mặc tích trệ sắc	Học vấn nan khoa
Nhất bút vô đình	Định thị đại gia
Đăng tiền song hạ	Tuế nguyệt sa đà
Hoà, ma, thúc, mạch	Cấu dĩ phát khoa
Tự vô ý khảo	Bất lợi lực thân
Tự vô cần tiết	Sự khả thượng nhân
Trực nhân lượng túc	Bôn ba lao lặc
Bãi vĩ dao đầu	Tâm mãn ý túc
Tự vấn nhất kỳ	Thiết vận vọng hứa
Hữu đình hưu nhật	Loại khả thuyết dữ
Sơn nhật, thảo, mộc	Hàm bất nghi đông
Tĩnh thần nhật nguyệt	Nãi pha mông hung
Trực chính ngũ hành	Bất pha tương khắc
Trực như dung thân	Câu mưu dị đắc
Bút pháp vi kim	Tác sự đa nan
Hành nhân bất chí	Âm tính hương nhiên
Thủy hoá đa nguyên	Mộc khô vô chi
Tử tôn tông phái	Vu thử khả tư
Chung thân sự nghiệp	Ngã tức dụng thân

Sinh ngã giả cát	Khắc ngã giả hung
Tự chi lưỡng bút	Thọ niên bất nhất
Hữu phiến thấu nhi	Vô phiến lục nhị
Tự như tam bút	Diệc các hữu số
Thường vi thập lục	Biến vi niêm ngũ
Vô câu vi biến	Hữu câu vi thường
Y thử lập pháp	Tử tế suy tường
Tự bất xuất đầu	Thọ tạng ngũ tuế
Đương đầu nhất điểm	Tu giảm tam niên
Tự nhược vô câu	Thiên cửu khả câu
Tự như vô trục	Thọ đang tăng thập
Bút hoạch quá bán	Tu tri giảm miễn
Nhất điểm tam niên	Tuế số khả miễn
Nhĩ ban thành tam	Khẩu đầu trừ tứ
Minh triết tư truyền	Thủy tinh tương tự
Minh nguyệt tư truyền	Thủy tinh tương tự
Diệu quyết vô đa	Công phi nhất nhật
Tứ tế tường chiêm	Vạn vô nhất thất

Dịch nghĩa:

Cái phép xem chữ
Không sai một li
Chữ là ta viết

Ngoài ra của người
Con cháu cha mẹ
Quan, ma, cầu tài
Chuyện huynh chuyện đệ
Thứ lớp an bài
Việc gì muốn hỏi
Xem chữ trước tiên
Trước xem sau dụng
Hoặc yếu hoặc mạnh
Đoán rõ cát hung
Dụng thần (Xem Lục thần) mạnh vượng
Mọi việc đều nên
Dụng thần suy yếu
Là mất thời cơ
Chữ không dụng thần
Hãy xem nét cuối
Nét cuối so le
Mọi việc hỏng cả
Trên "Thổ" trong "bối"
Là người thuộc hoả
Giống như mặt trời
Hoặc giống mặt trăng

Trong chữ có sẵn
Chính là người kia
Trong hào kẻ quý
Tai hoạ bay đi
Gặp nguy cứu được
Tài lợi về tay
Có người (nhân đứng) tả hữu
Ất có công danh
Bút pháp hiện ngang
Có người tiến cử
Cầu cũng không được
Chỉ gặp tai ương
Do kim ky hoả
Vốn liếng sạch trơn
Ngũ hành đủ cả
Mọi việc đều nên
Dụng thân rõ rệt
Ấy là tuyệt vời
Đơn kiện tranh chấp
Xem chữ ở đuôi
Phân minh hai nét
Biết được hay thua

Bân bằng nét chữ
Kiện không thể thua
Trong "khuyến" "người" ở (tức là chữ tù)
Xiềng xích lằng nhằng
Thanh long tại số
Cầu mưu được sao
Nếu nước không đến
Sẽ không có ai
Huyền vũ tự đến
Trên nước (thủy) sinh tài
Bạch hổ cùng đến
Mắc họa mắc tai
Chu tước mà đến
Động phải đơn từ
Công môn có sự
Không kẻ giúp mình
Câu cuối trùng lặp
Vạ miệng vạ mồm
Không người cứu giúp
Điều dữ đến ngay
"Thủy" lạnh "Kim" lạnh
Bà con thờ ơ

Cầu mưu không được
Việc sẽ kéo dài
Ngũ hành đều vượng
Có thể cầu tài
Cát thân giúp đỡ
Vạn sự không lo
Chôn vàng (kim) trong đất (thổ)
Không toại công danh
Hoặc giả nhiều nước (thủy)
Cứ việc mà đi
Người nằm giường bệnh
Gỗ (mộc) bị kim đâm
Lục thân không động
Sẽ không việc gì
Đầu chữ không lộ
Khập khiễng khó khăn
Ngũ hành cứu giúp
Dần dần khá lên
Chữ không móc đá
Người sẽ bình yên
Hung thân loạn động
Cát sẽ thành hung

Nét bút ở cuối
Gồm cả toàn thân
Nếu không đứt đoạn
Phúc thọ dài lâu
Chữ viết liên tục
Anh em một nhà
Dấu chấm lơ lửng
Du tử nổi trôi
Kim có búa đập
Sẽ thành đồ dùng
Gỗ (mộc) không dao rựa (kim)
Ấy nhà nông tồi
Mộc đội đất (thổ) lên
Được người bồi dưỡng
Trong nước (thủy) có cây (mộc)
Sóng xô thành gió
Chữ viết dần đo
Việc làm cẩn thận
Tỉ mỉ quá chừng
Thành ra khắc bạc
Viết chữ qua loa
Là người phóng đãng

Đầu bút trơn tru
Làm thuê thủ ký
Viết chữ ngoằn nghèo
Đường nào cũng qua
Chữ đẹp không tục
Là khách văn chương
Phong lưu bút pháp
Là kẻ thông minh
Chữ viết kiểu cổ
Đầu óc rộng không
Nét chữ khúc mắc
Học vấn tầm thường
Viết chữ mạch lạc
Nhất định đại gia
Bên song cửa sổ
Đền rạng tháng ngày
Lúa vùng kê đậu
Đều đã trở bông
Chữ không điểm tựa
Không lợi lộc thân⁽¹⁾
Chữ không gân cốt

⁽¹⁾ Sáu người thân thích.

Phải nhượng cho người
Hai chân choãi rộng
Vất vả long đong
Đầu xiên đuôi xẹo
Là kẻ vênh vang⁽¹⁾
Hỏi ngày viết chữ⁽²⁾
Chớ có hứa quàng
Có ngày có tháng
Mới nên viết ra
Mặt trời trên núi
Cây cỏ sợ đông
Sao giờ, ngày, tháng
Không được mông lung
Ngũ hành phải đúng
Tương khắc sợ gì
Dụng thần nếu có
Cầu mưu sẽ thông
Không (thuộc) kim bút pháp
Gì cũng khó khăn
Kẻ đi không đến

⁽¹⁾ Nguyên văn: Tâm mãn ý túc.

⁽²⁾ Viết chữ để hỏi ngày.

Không tin tức gì
Nhiều nguồn nước lừa
Cây khô lá cành
Cháu con trong họ
Phải biết cùng lo
Một đời sự nghiệp
Ta phải dụng thần
Hại mình là dữ
Lợi mình là lành
Chỉ chỉ hai nét
Tuổi thọ không chừng
Bảy hai, có phết
Không phết: Sáu hai
Chữ viết ba nét
Cũng có số riêng
Thường thì mười sáu
Biết thì hai năm
Không móc là biến
Có móc là thường
Theo đó mà luận
Tỉ mỉ mà suy
Đầu chữ không lộ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Chữ không trôi đầu

Tăng thêm năm tuổi
Có chấm trên đầu
Giảm mất ba tuổi
Thêm được chín năm
Chữ (nếu) không có móc
Thêm được mười năm
Chữ không thẳng đứng
Nét buốt nửa vôi ⁽¹⁾
Phải biết bớt điểm
Mỗi điểm ba năm
Tuổi trời rút xuống
Chữ "Nhĩ" bên cạnh thành ba
Chữ "Khẩu" trên đầu trừ bốn
Truyền lại rõ ràng
Mới là giỏi đoán
Diệu quyết không nhiều
Không phải nắm được
Chỉ trong một ngày
Tinh tường tử mĩ
Vạn lần không sai

⁽²⁾ Quá một nửa.

BÀI CA NĂM CHỮ

(Ngũ ngôn tác dụng ca)

Nguyên văn:

Đoán sự bất khả nê	Biến thông phương thị đạo
Tế tế sát căn nguyên	Thuỷ thức tiên hiền ảo
Thập nhân tả nhất tự	Bút pháp các bất đồng
Nhất tự chiêm thập sự	Sự tình tự nhiên biệt
Lục thân vô biến loạn	Ngũ hành hữu giả nhân
Thảo mộc khán thời tiết	Nhật nguyệt sát hối minh
Tự trung hữu tử tôn	Tử tôn tất bất thiếu
Tường kỳ thịnh dữ suy	Tiện tri hiền bất tiêu
Ngã khắc bất nghi đa	Đa tất yếu kim thú
Khắc ngã nhất ban đa	Hài hài hựu khả hứa
Thanh long trị dụng thân	Vạn sự giai vô trở
Nhược thị vô thuỷ trạch	Do vi thụ dụng khổ
Bạch hổ trị dụng thân	Cát sự phản thành hung
Quan sự tất thụ hại	Tật bệnh trọng trăm trăm
Dụng thân kiến Chu tước	Lợi vu công môn trung
Quân tử công danh cát	Tiểu nhân khẩu thiệt hung

Dụng thần kiến Đằng xà	Câu thị văn thư động
Công danh nhĩ hạ nghi	Phú quý như xuân mộng
Mạt bút thị Thanh long	Yên lưu quý khổ tâm
Danh lợi giai như ý	Quan tụng hỗn như trần
Mạt bút thị Chu tước	Viễn khách tức lai gia
Vưu nghi chung bất miễn	Quan tụng khổ ta a
Mạt bút thị Bạch hổ	Yên lưu quý khổ tâm
Ngục tụng tất khiên triển	Xuất vãng đa lan trở
Mạt bút khán ngũ hành	Đạo tặc tu để phòng
Thủy thổ hành nhân lợi	Gia trung lục súc khang
Mạt bút khán ngũ hành	Sở dụng khán lục thần
Tiên định cát hung chủ	Nhiên hậu tự trung tâm

Dịch nghĩa:

Đoán việc không câu nệ
Phải biết lẽ biến thông
Căn nguyên cần xét kỹ
Huyền ảo của tiên hiền
Mời người viết một chữ
Bút pháp mỗi khác nhau
Mỗi chữ đoán mười việc
Sự tình vẫn khác nhau
Lục thần không biến loạn

Ngũ hành có thực hư
Cỏ cây xem thời tiết
Nhật nguyệt xem tỏ mờ
Trong chữ có con cháu
Con cháu ắt là đông
Biết rõ suy hay thịnh
Mới hay rằng hiền ngu
Ta khác người không lắm
Cần nhiều người thuộc kim
Người khác ta cũng lắm
Hãy cho thật hài hoà
Dụng thần, Thanh long gặp
Vạn sự thủy đều thông
Nếu không có thủy trạch
Mà làm thì khó khăn
Dụng thần gặp Bạch hổ
Việc cát biến thành hung
Kiện cáo tất bị hại
Tất bệnh hoá nguy nan
Dụng thần gặp Chu tước
Lợi ở chỗ công môn
Quân tử công danh tốt

Tiểu nhân vạ miệng mồm
Dụng thần Đằng xà gặp
Mắc phải chuyện đơn từ
Công danh thấy trước mắt
Phủ quý như mộng xuân
Nếu Thanh long nét cuối
Vạn sự không thành hung
Danh lợi đều như ý
Người đang đi trên đường
Nét cuối là Chu tước
Sẽ chấm dứt việc công
Chỉ sợ người khuê các
Mắc bệnh không thuốc men
Nếu Câu trần nét cuối
Trăm luân lòng khổ đau
Người đi không tin tức
Kiện tụng chẳng ra gì
Nếu Đằng xà nét cuối
Khách xa sẽ đến nhà
Chuyện lo âu không khỏi
Kiện cáo phải van xin
Nét cuối là Bạch hổ

Chuyện bệnh tật phải lo
Liên miên chuyện kiện tụng
Rạ đi gặp điều hung
Nét cuối là Huyền vũ
Trộm cướp phải đề phòng
Lên đường lợi thủy thổ
Trong nhà yên vật nuôi
Xem Ngũ hành nét cuối
Công dụng xem Lục thần
Trước định lành hay dữ
Sau trong chữ mà tìm

BÀI CA SÁU CHỮ

(Lục ngôn phẩu đoán ca)

Nguyên văn:

Sự tòng thiên địa chi nghĩa

Tự nãi thánh hiền chi tâm

Tình lý công phu tế duyệt

Kỷ trung ảo lý vô cùng

Viên dung mạc trắc kỳ biện

Lai khứ vô trở kỳ thông
Bút pháp tiên tường suy vương
Đắc cánh thủy định cát hung
Can khô nhuyển tiểu vi suy
Thanh tú hiền ngang vi vương
Tường kỳ dụng thần như hà
Cát hung tự nhiên đỉnh đáng
Thọ yếu đỉnh vu bút hoạch
Thủ kỳ đa quả vi chiêm
Tự như thập bút dĩ thượng
Nhất bút quản chi lục niên
Tự như thập bút dĩ hạ
Nhất bút định kỳ cửu tuế
Nhược kỳ ngũ bút chi gián
Nhất bút quản thập lục niên
Bút hoạch quá chi thập ngũ
Lưỡng bút chiết tác nhất bút
Đái thảo nhất bút tương liên
Vấn thọ chỉ tại mục tiền
Bút tích thanh nhi câu thúc
Tất nhiên du tường tại học
Bút đoan trọc nhi phóng đảng

	Công danh tất vô trước lạc
Tả lai bút pháp viên hoạt	
	Vì nhân xử thế khiêm hoà
Bút để đình nhi hựu tả	
	Vì nhân tính mạn tâm đa
Cửu bút mang vô sở thố	
	Hung trung học vấn bất đại
Nhược vô tả bãi phục miêu	
	Hành sự khả vi chiêm chước
Phú quý xuất vu tình thần	
	Anh hùng định vu cất cách
Vì hậu nhất bút phong long	
	Đáo lão nhân xưng hữu đức
Chiêm thể tiên khán kỳ thê	
	Chiêm tử tiên khán kỳ tử
Thê tử sát kỳ vượng suy	
	Cứ lý định kỳ sinh tử
Phụ huynh quan tại ngục tụng	
	Phụ huynh yếu trị không vong
Như nhược phụ huynh tại số	
	Phụ huynh phản kiến tai ương
Nhất thiết mu vọng danh cầu	

Tự yếu sát kỳ hư thực

Hữu thanh vô vật vi hư

Hữu vật khả kiến vi thực

Thư xuất nhãn tiền chi vật

Sát kỳ khả trọng trả khinh

Tư trọng đoán vi hữu dụng

Khả khinh đại sự vô thành

Nạp thái vu quy đẳng sự

Cánh yếu gia ý suy tường

Bút hoạch ký kỳ đơn song

Tự nghĩa sát kỳ âm dương

Giả như tử tự cầu tự

Tu phòng nhất kiến phùng nữ

Tỷ nhật như hoạch nữ tự

Hôn nhân bách sự giai đình

Nhất tự bút tận vi toàn

Vạn sự bất tất khai ngôn

Tử trung nhược hữu dư bút

Tất tu dụng ý tường chiêm

Tiên dụng ngữ hành công phu

Hậu dụng tăng tăng giảm tự lý

Ảnh hưởng hào phát vô nhược

Mậu tắc nan tâm thiên lý

Học giả biến hoá tế suy

Đoạn sự vô bất ứng linh

Dịch nghĩa:

Việc là nghĩa của trời đất
Chữ ấy lòng của thánh hiền
Lặng lẽ công phu xét đoán
Số lý huyền ảo vô cùng
Méo tròn chớ nên phân biệt
Tối lui không trở ngại gì
Bút pháp trước xem suy vượng
Sau rồi mới định cát hung
Khô khan mềm yếu là vượng
Xem rõ dụng thần ra sao
Tự nhiên cát hung đích đáng
Thọ yếu định nét bút rõ ràng
Ít nhiều hãy xem mà đoán
Hãy từ mười nét trở lên
Một nét sáu năm mà tính
Nếu theo số nét là năm
Mười sáu năm là một nét
Nếu mà quá nét mười lăm

Hai nét cho là một nét
Viết thảo nét bút liền nhau
Tuổi thọ rành rành trước mắt
Nét thanh mà trông gò bó
Tất nhiên là vẽ học trò
Nét thô mà trông phóng đãng
Tất là chẳng có công danh
Nét bút tròn đầy linh hoạt
Là người xử thế liêm hoà
Bút đã dừng còn viết nữa
Là người tản mạn nhiều khê
Vội vàng bắt đầu không rõ
Rỗng tếch cái sự học hành
Viết chưa xong còn viết nữa
Là người làm việc đắn đo
Xem tinh thần biết phú quý
Cốt cách định vẽ anh hùng
Nét bút cuối cùng dày dặn
Được khen nhân đức đến già
Bói vợ bói cho vợ trước
Bói con cũng thế mà thôi
Vợ con xét theo suy vượng

Sống chết lý chữ định theo
Cha anh, việc quan, kiện cáo
Sống chết trong số mà suy
Tai ương cầu xin ớc vọng
Thì xem chữ thực hay hư
Rành rành thấy vật là thực
Có tiếng không vật là hư
Chữ viết rõ ràng tróc mắt
Cần xem nặng nhẹ ra sao
Nặng, ta đoán hữu dụng
Nhẹ, ngồi hạng việc không thành
Những là vu quy nạp thái
Phải xem hết sức tỏ tường
Nét bút song đôi đơn lẻ
Nghĩa chữ xét theo âm dương
Ví như câu con chữ "Tử"
Ấy là con gái cũng nên
Ngày tí (chữ nữ) hôn nhân đã đính
Một chữ nét cuối không toàn
Vạn sự bất tất phải nói
Trong chữ nếu có nét thừa
Phải nên xét xem thật kỹ

Trước hết phải xem Ngũ hành
Tăng giảm còn xem thêm lý
Ảnh hưởng lớn lao khó lường
Suy nghĩ mà xem biến hoá
Vạn sự thấy đều ứng linh

BÀN VỀ LÝ CỦA VẬT

(Vật lý luận)

Nguyên văn:

Tam tài thuỷ phán, bát quái du phân, vạn vật bất ly vu Ngũ hành, quần sinh giai hữu vu nhị khí. Hy Hoàng vi văn tự chi tổ. Thương Hiệt triệu thư tốc chi đoan. Điều tích thành chương, bát quái tượng hình hội ý. Văn long kết tốc, truyền lai trúc giản tất thư. Tần Hán nhi phán, tốc lệ diệt dịch chung dĩ ký xuất, chân thảo các danh. Kỳ văn tác kiến vu kim, kỳ nghĩa tác phát vu cổ. Nhân bị vạn vật chi nhất số, vật vật tương thông, tự⁽¹⁾ vạn nhân chi thổ tâm; nhân nhân các dị. Dục cùng cát hung chi sấm triệu, tiên cách vật dĩ trí tri. Khả khuy thiên vi cực đại, năng vong nhi bất năng thân, tất cảnh hư không vi thể; Hải thị tối thâm, khả quan nhi bất khả trắc, do lai tiêu trường hữu thời. Di sơn bạt thụ mạc như phong,

⁽¹⁾ Có lẽ nguyên bản còn thiếu một chữ (Tự)

phiến chỉ thứ song khả tị. Biến cốc thiên Lãng duy thị thủy, xích đồng vô để nan sung. Tiểu đàn đại bản, nhật chi viễn cận, bất biến, bạch vân⁽¹⁾ thương cầu, vân chi biến hoá phi thường, vũ bản tư tưởng hoà miêu, bất cập thời nhân giai cảm ngách; lời năng đồng áp thảo mộc, như thích trung nhân hỉ phong niên, nguyệt hạnh cấp tạt ảnh vu giang, mạc hướng thủy trung lạc tróc; Tinh bố tuần hoàn chu bát cực, thủy tòng thiên hạ thán di; lộ khả tỉ ân, áp hành nhân đa ứ. Hà tuy tự cảm, cao manh ẩn sĩ phương nghi; thu dương, viêm hoá tái phùng vi cang hại, quỳên quỳên đồng nguyệt, hàn thủy trùng kiến dụ thê lương; ngoan kim bất vận thâu hồng lồ, liêu thảo tu đương đề ngạn. Vụ khí không duy trường ngại, điện quang thác hốt dụ phù sinh. Nguyệt hạ mĩ nhân lai, chỉ khùng đảo đầu thành mộng; Tuyết trung tâm khách khứ, do phòng trung đạo nhi quy. Bạch lộ khả dĩ ký tư, tấn lời gian nhi tất biến. Lý sương vi ưu hử chi tiêm, đương thân thủy yên; Lâm uyên hữu chiến thích chi tâm, bảo quyết trung hĩ. Mạc chỉ, khuê môn chi sự bất nghi; Lâm vũ ký linh. Giá sắc chi gia hữu vọng. Dương xuân bạch tuyết chỉ thuộc quạ âm; Lưu thủy cao sơn nan phùng tri kỷ. Chi ư nham sơn thạch, sinh dân kỳ chiêm; Cồn cồn nguyên huyền, thánh hiền sở lạc. Bộc bố bồn xung nan thu thập. Khê lưu xuyên cơ bất bình ninh. Phong thủy sở dĩ hành châu thủy dũng phong cuồng châu tất phá. Vũ lộ tuy năng trường vật, vũ linh sương kết vật tạo thương. Xã tắc tự hữu nhân cầu, quan tân thành vi khách trở. Yên vụ mê, lâm trung hữu kiến; Giang hà xuất, hiệp khứ vô hồi thời yêu thủ phụ tương nghị, vị lợi vu mãi, đồng vọng. Súc dương liễu xung hành khả triết, văn hỉ vu phó thử cầu danh. Tùng bách

⁽¹⁾ Bạch vân (mây trắng) nguyên văn viết là "bạch y" nghĩa là áo trắng. Nguyên in sai khá nhiều

khả vấn thọ bình, nghi thanh danh tác phiêu hương đỉnh tú. Ti
la khả kết nhân hảo, tỷ nhân phẩm tác ỷ thể bản vạn. Hà
phương xuất, thủy tiệm kiến thư trương. Mai kha điều tiền, vĩ
miễn toan xát. Lý hữu đạo bàng chi nhược, giáo dư xỉ mặt chi
cam. Bút mặc khu sử, thời nhật bất trường. Bốn vu trang tải,
đoàn viên bất cử. Triển đoản áp thâm cầu vị đắc. Qua trường
lực nhược hà nan thành; Đô đao cát nhục lợi vi quan, nhược
vấn lục thân đa hình tổn, lợi đao phần qua hưu tác sự, như
chiếm lục giáp thiệu sinh nam. Vô nhân quan tất thiêm đỉnh,
hữu ấn thư thâm chung kiến triết, chỉnh đẳng tác cốt trừ hạp
trung, tủng hữu xuất thời hoàn tu nhập. Toán bản tác tử
doanh mục hạ, nhiệm bằng bạt loạn khuốc thành hành. Ngoã
khẩu lự kỳ nan toàn, bôi diệc phòng kỳ hữu khuyết. Tịch khả
quyển hự, chung quy nhân hạ; Tản năng khai hợp, định xuất
nhân đầu. Quân đao tiểu khứ đại lai, ()⁽¹⁾ tiêu tác nhiệm trọng
đạo viễn.

Tổ châu đoàn tụ, khả xuyên nhi thành.

Lập trúc phong lưu, bất năng cừ cố

Châm tuyến nhược hoàn phùng tức hợp, thâu trợ như
dụng tất nhiên phiên

Tắc tổn nhi vi lợi, diệc đương hữu đầu

Cư nãi đoạn nhi thành khí, khởi hoạt vô trường.

Hự nhược phi đẳng chi thăng trầm, diệc quan nhân sự
chi hưu cử.

Hồ tôn bi hệ, hoàn gia chung thị vô kỳ.

Anh vũ tại tù, thụ dụng chỉ nhân trường thiệt.

⁽¹⁾ Mất mấy chữ trong nguyên bản.

Học nãi tùy nhân ẩm trác, túng chi nhưng nhập phân lung.

Mã tuy vô đàm trì khu, dụng chi bất li toả

Lý thất giang hồ nan biến, hoá yên lai đường số chuyển nghi nan.

Tổ lý thân oan, phùng nha bất bạch

Chiêm thân vấn thọ, ngô hạc tu linh

Vạn phân vân, lý tắc nan tận

Chư nhân nguyện dục, chí cát bất đồng

Nhược chấp nhất đoan dĩ đoán nhân, thị do trụ cổ sát.

Năng phản tam ngưng nhi ngộ lý, phương xung hoạt phát viên cơ.

Tâm đồng kim chi huyền không, nghiêng cường tự biệt.

Trí nhược ngọc xuyên chi nhập hải, hoạt bát tự như.

"Quỷ Cốc Tử" viết "Nhân động ngã tĩnh, nhân ngôn ngã thính". Chỉ tại tư ngôn, hồ khả hốt chư"

Dịch văn:

Từ khi phân chia ra Tam tài, và định ra Bát quái, vạn vật không ở ngoài Ngũ hành, quần sinh đều cùng nằm trong Nhị khí. Vua Phục Hy là ông tổ của Văn tự. Thương Hiệt là người khởi đầu của việc làm sách. Với chân chim mà thành chương cú, chẳng là do tượng hình, hội ý, mây rồng tự hợp, truyền lại bằng trúc giản, tắt thư (thẻ tre, sách sơn). Tần Hán trở về sau, chữ Lệ thay thế, rồi có chuông đồng, lại có chữ Chân, chữ Thảo. Hình dạng các chữ ấy, ngày nay còn thấy, nhưng nghĩa

thì xuất phát từ thời cổ. Con người có đủ vạn vật. Mọi vật đều tương thông với nhau, chữ chữ là tắc lòng của muôn vạn con người. Người này khác người kia, ai cũng muốn biết điều hung cát. Trước phải cách vật, sau mới trí tri. Vả lại, trời rộng đất lớn, có thể nhìn thấy mà không thể gần gũi. Thế trạng cuối cùng là hư không; biển thì sâu thẳm, có thể trông mà không thể đo, là bởi khi lên xuống. Dời núi, nhổ cây không gì bằng gió, thế mà một mảnh giấy dán vào cửa có thể biến cái được gò đồng, hang động; thế mà không làm đầy được cái ống đồng rộng không đáy. Hòn đạn nhỏ, chiếc mâm to, mặt trời xa gần, không phân biệt được mây trắng chó đen, mây thì biến hoá khôn lường, hạt mưa tới tấp cho mạ lúa mà không đúng kỳ đúng lúc, mọi người đều buồn bã; sấm sét có thể đè bẹp cây cỏ, mà nếu lại ra đúng lúc, ai cũng mừng vui, vì sẽ được mùa. Mặt trăng lướt qua nhanh, chiếu vào nước sông, chớ mò dưới đáy. Sao đây trên trời, khắp bốn phương tám hướng, nào có ai xếp đặt chuyển dời. Móc sương có thể ví với ơn trên, nhưng người đi đường lại sợ. Ráng chiều tuy giống như gấm vóc, nhưng lại thích hợp với kẻ dui mù, người ẩn sĩ. Mặt trời mùa thu gặp lại lửa nóng là tai hại. Trăng mùa đông vàng vạc, nước lạnh thấy lại càng thêm thê lương. Vàng cứng không bỏ vào lò to, cỏ rồi nên đắp vào sông, bờ đê. Mây mù không chỉ là chướng ngại, ánh chớp phụt chống lại ví với kiếp phù sinh. Người đẹp đến dưới trăng; e rồi cuối cùng là mộng. Tim khách giữa ngày tuyết xuống, để phòng nửa đường rồi lại trở về. Sương trắng có thể ký thác tâm tư, sấm đến tan trong phút chốc. Giầm sương sẽ dạn dày sinh mối lo âu, nên thận trọng từ trước. Đứng trên bờ vực thì lòng run rẩy, để phòng xui ngất. Mạc chỉ là chuyện trong khuê môn không hợp, mưa phùn dầm dề, thì nhà nông hy vọng. Dương xuân bạch tuyết, chỉ thuộc người cô độc. Lưu thủy cao sơn, khó

gặp người tri kỷ. Đến như đá trên núi cao, chỉ có sinh dân nhìn ngắm, suối chảy ào ào, chỉ có thánh nhân ưa thích. Thác ghềnh cuộn cuộn khó mà chứa đựng, khe suối róc rách khó mà yên tĩnh. Gió nước có thể đẩy thuyền đi, nước xiết, bão giông thì thuyền sẽ vỡ. Sương móc có thể làm cho vật sinh trường, mưa tạnh động vật sẽ bị tổn thương. Xã tắc tự có người cầu, cửa ải bến sông sẽ là trở ngại cho khách. Khói mù che khuất, trong rừng có thể thấy. Ra khỏi sông nước trở ngại không có đường về. Thời thịnh nên cưới vợ, không lợi cho việc mua đồng vọng⁽¹⁾. Trồng dương liễu, có thể bẻ lúc tiền đưa nhau càng vui cho việc ứng thí cầu danh. Tùng bách sống lâu có thể ví với thanh danh, hương thơm bay ngào ngạt. Tơ lụa có thể kết nhân duyên, có thể ví với nhân phẩm, được chõ dựa vững vàng. Sen mới nở, thấy mặt nước lên cao. Mai có thể đâm chồi, không khỏi đau xót.

Bút mực chạy nhanh, ngày không dài nữa, vò lọ đựng đầy, đoàn viên không lâu, giếng sâu dây ngắn, cầu không được; giáo dài sức yếu, vác không nổi. Dao to xắt thịt lợi cho quan. Hỏi việc Lục thần thì gặp chuyện hình án. Dao sắc cắt da, thôi không làm việc nữa. Như hỏi Lục giáp thì sinh con trai. Quan tài rộng tất thêm đỉnh, có ấn thư xê bị gãy, chính đảng thì xương bỏ trong hộp, nếu gặp lúc ra thì phải trở vào. Bàn tính thì con cái đầy nhà, dựa làm loạn thì sẽ thành. Đồ gốm thì khó mà toàn, chén thì phòng khi có tí vết. Chiếu có thể cuộn lại, cuối cùng lại thuộc về người, ô lòng có thể mở có thể khép, nhất định hơn người. Dao to cắt đồ sành nhỏ đi to đến.

⁽¹⁾ Nguyên văn: Đồng là trẻ nhỏ, vọng là hy vọng. Không rõ ý. Nếu dịch chỉ có thể là hy vọng của trẻ nhỏ.

Tiểu phu thì gánh nặng đường xa.

Vải vóc châu báu thì tụ lại có thể xâu thành chuỗi, đèn nến trước gió, không thể lâu dài, kim chỉ vá may ắt sẽ thành.

Nếu dùng cuộc cào có thể lật đất. Tất có hao tổn nhưng sẽ có lợi. Có thể thành đầu. Cua thì đứt, nhưng thành đồ dùng, há trơn mà không dài lâu, lại như phi đảng mà thăng trầm, cũng liên quan đến nhân sự. Cáo chồn bị trời không hẹn ngày về. Anh vũ bị nhốt dùng được là nhờ lưỡi dài. Chim hạc theo người mà được ăn uống, đem thả ra thì sẽ lại vào lồng. Ngựa tuy không có gan, chạy nhanh, nhưng dùng không bỏ. Cá chép xa sông khó mà biến hoá. Chim yến đến nhà thì thay đổi nghi nạn. Kiện tụng thân oan, mà gặp phải quạ thì không ổn. Bói về tuổi thọ, gặp chim hạc thì sống lâu. Vạn vật phiên toái lý khó mà hết được. Ước nguyện của mọi người, chí cũng khác nhau. Nếu chỉ cần mọi người một mối mà đoán, thì có khác nào gậy đàn trước cột trụ. Có thể theo ba góc mà hiểu lý, mới xứng là hoạt pháp viên cơ.

Tâm như vàng treo giữa không trung, đẹp mà cứng, rõ ràng. Trí như sông ngọc chảy vào biển vậy, hoạt bát vô cùng.

"Quỷ Cốc Tử nói: Người động ta tĩnh, người nói ta nghe". Câu nói ấy mới tuyệt diệu làm sao? Không thể nào bỏ qua được⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Nguyên văn: Viết nhịp nhàng như biển ngầu. Người dịch nếu chuyển thành văn, chắc sẽ thành bài ca hay dễ nhớ, nhưng lực bất tòng tâm. Xin độc giả lưu tình lượng thứ.

BIỆN VỀ NGŨ HÀNH LỤC THẦN

(Ngũ hành lục thần biện thiên)

Nguyên văn:

Tiên dĩ ngũ hành vi chủ, thứ hướng tự trung tường hoạ phúc. Ký tướng chi thần tác dụng, phương quan bút tích sát nguyên nhân. Sinh khắc bất dung tình, mặc dĩ tri âm xung. Độc mĩ nghi kỳ tu trước ý, thể tương văn nghĩa thử năng ngôn. Vật dĩ cát tự ngôn cát, đương nhận cát trung đa kỳ sát.

Mặc tương hưng tự ngôn hung, tu tường hung xứ hữu chi thần. Giả như Thanh long dữ Bạch hổ đồng hành, cầu công danh đại đắc kỳ nghi. Như thứ nhân đắc chi, phản bất miễn tương tranh chi cữu.

Phụ mẫu dữ thê tử tự diện, vấn phá tuyến nan tổng kỳ chí.

Nhược du tư chiêm chi, hữu khả xác tư viễn chi ưu. Cầu trần tối kỳ tiểu kim liên, duy khủng sự vô gián đoạn.

Chu tước nhược phòng bàng thủy, tu phòng hoạ hữu khiên triều.

Thủy tại mộc trung lưu, thế nhân trạc cầu

Mộc tông thuỷ nội ngũ xuất, thoát thể do nan. Ngũ hành thương bát phạm hung thần, vấn tự thân đức kiến danh lập.

Lục thần động tái gia cát tướng, nhược thuật quản thể quý thân vinh.

Cự sự trùng tân, Chu - Đằng song phát động. Khuynh gia sáng, kim thổ lưỡng trùng lâm. Vị hoả kim, nan thành khí mãnh, nhược kim khắc mộc, phản tự tổn thương. Câu tế vu nhân, yếu khản thuỷ hoả hội hợp. Doanh mưu vu chúng, hoàn kỳ thổ mộc tề đẳng. Kim đa tử đa, phi thổ bất đắc. Thổ hậu tài hậu, vô hoả bất sinh. Thuỷ lãnh mộc cô, đệ huynh nan khác. Kim hàn thổ bạc, tổ nghiệp điêu linh. Huyền vũ hình Thanh long đắc thuỷ, liên đẳng lưỡng bàng.

Bạch hổ vĩ Chu tước hàm kim, vị liệt Tam công. Huyền vũ lâm uyên, thời trung chi vũ hoá. Thanh long bặt nhật, khuyết hạ chi vân đằng. Thuỷ phi bạch nhi vô nguyên, kim bất thu nhi thất khí.

Hữu Câu trần, nan kết án đầu vân; kiến Chu tước, tướng lưỡng đồng thượng ngũ. Điền hạ thổ khê, tư hoàn cố lý. Nguyệt biên thuỷ thịnh, ý y quy hồ. Huyền vũ cư trung, xuất ngoại bất nghi hành lục lộ.

Câu trần định vị, cư quan tuy tại thụ hoàng ân Bạch hươu trùng trùng, bất cảm bảo kim niên vô sự; Thanh long lưỡng lưỡng, đỉnh bát, thị kim nhật yến cư. Tự trung kiến mẫu, mẫu vô ưu.

Bút hạ huynh, huynh định vị

Thuỷ thổ hình Thanh long biểu thủ, hà ưu bất đắc công danh.

Mộc kim tướng Bạch hổ đương đầu, tất cảnh nan đào
nghỉ hại.

Trùng trùng kim hỏa, bất phùng thời. bách sự đồ lao.

Điệp điệp thanh hoàng phi kiến nhật, kỷ phiên long thế.

Quý hiển đài thổ mộc, vạn phúc giai long. Phương thể ẩn
long xà, thiên tường tính tập

Chu - Câu tương hợp, chủ thần thiết can qua chi sự Long
hổ đồng hành, phong vân tế hội chi vinh. Huyền vũ bát ngô
đại âm trung bất mĩ. Đằng xà vô thủy độ giao xứ sinh bi.
Thuần thổ tự năng sinh quan, phúc tòng thiên chí. Hàn kim
bất đảm vô lộc tái tự u lai. Thiên quý chuyên quyền, vấn
công danh tất đăng Hoàng giáp.

Văn thư bất động, phó trường vi định trị không vong.

Vấn tử tu lai tự tại hào. Chiêm thế định yếu thế nhập số.

Bút tích cô hàn kim đài thủy, Lục thân nhất cá nan đài.

Tự hình phong mãn thổ sinh kim, bách tuế bách niên dị
thịnh.

Khán ngũ hành chi vượng nhược thiết ký, bốc từ tụng dĩ
quan quý vi tiên.

Định lục tương chi cơ vi, tu chiêm gia trạch dĩ bản mệnh
vi chủ

Ngũ hành câu hữu, phạm giai toại. Lục thân bất động,
vạn sự thành ninh, tế ngoại từ chiêm ảnh hưởng, vô nhược
hào phát.

Một sưu ảo nghĩa quy thẳng, bất sáng tiêm vi.

Dịch văn:

Trước hết lấy Ngũ hành làm chủ, thứ đến là xem chữ mà biết hoạ phúc. Đã thấy tác dụng của Lục thần thì phải xét bút tích mà tìm nguyên nhân. Sinh khắc không thể dung hoà với nhau được, chớ có cho chữ âm xung nhau mà cần chú ý đến điều nghi cấm kỵ, chỉ chú ý văn và nghĩa mới thành lời. Chớ lấy chữ cát (tốt) mà nói cát (tốt) phải nhận lấy chữ hung (ác xấu) mà nói là hung (ác xấu) cần phải biết cái thân diệu trong chỗ hung.

Giả dụ Thanh long và Bạch hổ cùng đi, rất hợp với việc công danh. Nếu kẻ thường dân mà được quẻ ấy thì không khỏi gặp chuyện tranh chấp. Đang đoàn tụ cùng cha mẹ vợ con mà bói về ⁽¹⁾ thì khó lòng được như ý muốn. Nếu như kẻ du tử bói thì lại có thể buồn về chuyện đi xa. Câu trần ký nhất tiểu kim liên⁽²⁾, chỉ sợ việc không gián đoạn. Chu tước mà gặp bàng thủy, phải phòng tai hoạ trôi buộc liên miên. Nước mà chảy trong gỗ thì rửa sạch thay người. Mộc mà sinh trong nước thì thế nào cũng gặp nạn.

Ngũ hành: Không phạm hung thần, bói về mình thì có đức có danh. Lục thần động lại thêm tướng tốt, nếu là thuật quán, thì thế quý thân vinh. Việc cũ làm mới nếu cả hai Chu - Đằng (Chu tước, Đằng xà) cùng phát động. Khuynh gia bãi sản thì kim thổ cùng gặp nhau. Vàng nung lửa nhỏ thì khó thành khí mãnh. Nếu kim khắc mộc thì tổn thương thân mình. Cầu cứu ở người, cần phải xem thủy hỏa hội hợp. Mưu việc với số đông thì phải được thổ mộc cùng lên. Vàng nhiều, con lằm không có đất không được. Đất dày của lằm, không

⁽¹⁾ Nguyên bản mất chữ không dịch được.

⁽²⁾ Không rõ ý? Có thể là tên một nhân vật?

có lửa thì không sinh ra được. Nước lạnh cây còi, anh em không dựa được vào nhau. Kim hàn đất bạc tổ nghiệp điều tàn. Hình Huyền vũ - Thanh long gặp thủy thì có tên hiển trên hai bảng, Đuôi Bạch hổ - Chu tước gặp kim thì địa vị đạt đến Tam công. Huyền vũ gần đến chỗ sâu, thì đúng lúc có mưa. Thanh long giữa ban ngày thì mây nổi lên, thủy không trắng mà không ⁽¹⁾

Kim không thu mà mất khí. Có Câu trần thì khó kết án đầu vắn, thấy Chu tước, tưởng nhớ lời người trên. Khe nước đất đai dưới ruộng; nghĩ đến chuyện trở về làng xóm. Bên trăng nước thịnh, lại nghĩ đến chuyện giang hồ. Ở trong Huyền vũ, đi xa ngoài thì không nên đi đường bờ. Định vị Câu trần thì làm quan là được ơn vua. Nếu Bạch hổ trùng nhau, không đảm bảo năm nay vô sự Hai lần Thanh long nhất định là ngày này không yên ổn. Trong chữ thấy mẹ, mẹ không lo.

Dưới bút có anh, anh lòng định. Hình nước đất, Thanh long qua đầu lo gì không có công danh. Mộc kim gặp Bạch hổ đứng đầu thì khó lòng tránh được tai hoạ, kim hỏa trùng trùng là không gặp thời, trăm chuyện hỏng. Thanh hoàng điệp điệp, thì không thấy mặt trời, may là long thể. Quý hiển dài thọ mộc, được hưởng vạn phúc lành. Thương thể ẩn long xà, sẽ gặp nghìn điều tốt.

Chu - Câu (Chu tước, Câu trần) cùng hợp lại thì mắc chuyện đánh nhau vì miệng lưỡi. Long, Hổ (Thanh long, Bạch hổ) cùng đi thì sẽ được gặp hội long vân. Huyền vũ không gặp lớn, trong âm không đẹp. Đằng xà không có bến

⁽¹⁾ Nguyên bản mất một chữ.

nước thì ngoài bờ cõi có chân đau thương. Đất thuần thường sinh ra quan, phúc từ trời rơi xuống Hàn kim không những không có lộc, tai ương từ chỗ ưu tối đến. Thiên quý chuyên quyền, bói việc công danh, tất đổ đến Hoàng giáp. Không động đến sách vở đến trường, thì nhất định về không. Bói về con, thì xem ở hào. Bói về vợ phải xem ở số. Bút tích rời rạc lạnh lẽo, kim mang thuỷ, một người trong Lục thần nhất định khó nổi lên. Hình chữ béo đầy đặn, thổ sinh kim. Trăm năm thịnh vượng. Xem ngũ hành thịnh hay suy, nhất định phải ghi lấy, bói việc kiện tụng, trước hết phải để ý đến chuyện quan quý. Định điều huyền vi của sáu tượng, tất phải biết bói gia trạch lấy bản mệnh làm chủ. Có đủ ngũ hành, mọi điều đều toại. Lục thần không động, thì mọi sự bình yên. Xem xét ảnh hưởng của lời bói. Không gì xuất phát từ hào, kín đáo thu thập các mối liên quan chặt chẽ. Không hợp với điều nhỏ nhặt.

HẾT QUYỂN V

MAI HOA DỊCH SỐ

QUYỂN VI

**MAI HOA DỊCH SỐ
MỘT BỘ KỲ THƯ ĐÍCH THỰC
TRONG LỊCH SỬ VĂN HOÁ TRUNG QUỐC**

**MAI HOA DỊCH SỐ CHÍNH DỊCH TÂM PHÁP MA Y ĐẠO GIẢ
TRẦN ĐOÀN VÀ THIỆU KHANG TIẾT**

Thiệu Khang Tiết tiên sinh soạn ra bộ "Mai Hoa Dịch Số" này, tên đầy đủ là "Hội đồ Tiên thiên Hậu thiên Mai hoa quan chiết tự số toàn tập". Cả thấy 5 quyển. Nhà xuất bản "Thượng Hải phú hoạ đồ thư quán" ấn hành. Trước đã có "Thiệu Khang Tiết vọng mai chiêm số đồ", cùng với lời tựa của người soạn có uy tín.

Toàn văn lời giới thiệu như sau:

Vào đời Khánh Lịch triều đại nhà Tống, Thiệu Khang Tiết tiên sinh ở ẩn trong chốn rừng núi, mùa đông không đốt lò sưởi, mùa hạ không dùng quạt. Một lòng chuyên chú vào "Dịch" quên cả rét nóng. Vì học chưa đến nơi, dần "Dịch" lên khắp mặt tường. Rồi nắm được "Dịch" lý, tiên sinh lại muốn tạo các số của "Dịch" mà vẫn chưa tìm ra được bằng chứng.

Một hôm, tiên sinh đang nằm ngủ trưa, có con chuột chạy qua đến chiếc gối găm, rồi kêu lên mấy tiếng, con chuột chạy khỏi thì chiếc gối vỡ ra. Trong gối cộ chữ, lấy xem thì thấy: "Chiếc gối này bán cho bậc hiền nhân Thiệu Khang Tiết, ngày... tháng... năm.... chuột cắn vỡ ra. Tiên sinh thấy lạ

lòng quá, liền tìm đến nhà người bán gỏi⁽¹⁾ để hỏi. Người đó nói: "Trước có một người tay cầm "Chu Dịch" ngồi nghỉ, lấy chiếc gỏi lên xem. Chữ này chắc là của ông ta đó thôi. Cách đây cũng không lâu lắm đâu. Tôi có biết nhà ông ta. "Tiên sinh cũng theo người làm gỏi đi tìm gặp. Đến cửa thì được biết, ông ta đã mất. Nhưng có để lại một cuốn sách và dặn người nhà rằng: "Đến năm... tháng... ngày... giờ... có một vị tú sĩ đến nhà ta, thì sẽ trao cuốn sách này cho ông ấy. Thế là có thể kết thúc công việc của đời ta được rồi". Người nhà đã trao cuốn sách đó cho tiên sinh. Thiệu Khang Tiết vô cùng sung sướng, đem ngôn từ và bí quyết của "Dịch" suy diễn ra số. Tiên sinh nói với người con của ông già đã qua đời đó rằng:

"Khi còn sống, cha anh đã chôn vàng ở phía Tây bắc giường ngủ. Anh cứ đào lên lấy tiền buôn bán và lo việc ma chay". Người con nghe lời, quả nhiên được vàng. Tiên sinh cầm sách đem về. Sau xem mai thấy chim sẻ tranh giành nhau, đoán biết tối hôm sau có người con gái đến bẻ hoa bị ngã rồi bị gãy tay. Tiên sinh bốc bói trước sau đều đúng cả. Hậu thế truyền nhau đặt tên là: "Quan mai số". Về sau, ngài đoán buổi trưa một ngày nào đó, thì đám hoa sẽ bị ngựa xéo nát, lại xem tám biển treo ở chùa Tây Lâm, rồi biết được có tai hoạ là số Thiên tiên. Tất cả những chuyện đó đều gọi là số Thiên tiên. Tức là chưa được quẻ mà lại được số trước, lấy số để tính quẻ, cho nên gọi là Tiên thiên. Lại có những chuyện: nhìn thấy người già có vẻ mặt ưu buồn, bói quẻ mà biết được người đó mắc phải cái hoạ ăn cá, nhìn thấy cậu thiếu niên có vẻ mặt hơn hờ, bói và biết câu ta có niềm vui ăn hỏi vợ, nghe

⁽¹⁾ Nguyên văn: Đào gia, nhà làm đồ gốm, có lẽ chiếc gỏi này làm bằng đất nung.

tiếng gà kêu, biết được gà sắp bị giết thịt, nghe tiếng trâu kêu mà biết được trâu sắp bị mổ. Những số này đều gọi là số Hậu thiên. Một hôm, ngài tựa ghế, lấy số để suy thì biết vào ngày... tháng... năm... có một vị tiên khách đến ngồi, ghế sẽ gãy hỏng. Đến ngày đó, quả nhiên có một đạo nhân tới thăm, ngồi lên làm gãy ghế. Người khách xấu hổ xin lỗi. Tiên sinh nói: "Vật còn hay mất đều có số cả, đâu phải ý ngài muốn thế. Hơn nữa, ngài là vị thần tiên may mắn đến để chỉ rõ số". Rồi nhìn xuống chữ viết ở dưới chân ghế để nghiệm. Vị đạo nhân ngạc nhiên, đứng dậy, đi ra ngoài rồi phút chốc biến mất. Thế mới biết sự linh diệu của số tuy là quỷ thần cũng đâu có tránh khỏi, hướng chỉ là con người, hướng chỉ là loài vật.

"Mai Hoa Dịch Số" có phải là nguyên tác của Thiệu Khang Tiết hay không? Đó là một vấn đề đáng để chúng ta đi sâu vào nghiên cứu thêm một bước nữa. Cho dù là có phải của Thiệu Khang Tiết hay không, thì "Mai Hoa Dịch Số" vẫn có quan hệ mật thiết với ông. Do đó, chúng ta cần phải tìm hiểu thấu đáo về ông với tư tưởng lý luận của ông.

Thiệu Ung tự là Nghiêu Phu, hiệu là Khang Tiết, người Hà Nam sinh vào thời Bắc Tống Chân Tông Đại Trung Tương Phù tứ niên (Năm 1011 Công nguyên) mất năm thứ mười đời Thần Tông Hy Ninh (năm 1077 Công nguyên) Khang Tiết sống vào những năm đầu đời Tống Nhân Tông, Tống Anh Tông và Tống Thần Tông, chính là thời kỳ mà nền sản xuất phát triển tương đối ổn định trong giai đoạn Vương triều Bắc Tống thống nhất gần 100 năm. Thiệu Khang Tiết được yên tâm đọc sách và dốc lòng vào trước thuật. Ba mươi năm trước, khi cư trú ở Cộng thành, Thiệu đã "kiên tâm chịu gian khổ, đông không quạt lò, hè không nghỉ mát, đêm

không ngủ yên", ròng rã mấy mươi năm, khắc khổ học tập, ngày đêm ngồi thẳng lưng để suy ngẫm, viết nên bộ sách "Chu Dịch" dán hết lên vách nhà, ngày đọc mấy chục thiên.

Việc nghiên cứu "Chu Dịch" của tiên sinh đã mất không biết bao nhiêu công sức năm tháng.

Thân thế, cuộc đời, sự nghiệp và trước tác của tiên sinh đã được ghi lại trong "Tổng sử. Đại học truyện" như sau:

Thiệu Ung, tự Nghiêu Phu trước là người đất Phạm, theo cha bị đầy đến đất Hành Chương, sau rồi đến Cộng thành năm 30 tuổi. Về sau dời đến đất Hà Nam, chôn cất người thân ở Y thủy, vì thế mà trở thành người Hà Nam. Thuở còn niên thiếu, Ung tự cho là người có tài, lòng khẳng khái muốn lập công danh, ham học đến mức không cuốn sách nào không đọc. Lúc đi học, Ung kiên trì chịu khó, đông không đốt lò, hè không dùng quạt, đêm không bén chiếu, suốt mấy chục năm. Thường than rằng: "Con người mà chỉ làm bạn với cổ nhân, ru rú một mình chưa ở khắp bốn phương". Vì thế, ông đi chu du trên sông Hà, sông Phần, Thiệp, Hoài, Hán, rong ruổi khắp các vùng Tề, Lỗ, Tống, Trịnh. Mãi sau giong buồm trở về than rằng: "Đạo chính ở đây", rồi không đi đâu nữa. Quan nhiếp chính ở Cộng thành là Lý Chi Tài nghe tiếng Ung hiếu học bèn làm nhà cho để ở nói rằng: "Người có nghe chuyên học số vật lý tính mệnh không? Ung thưa: Xin hân hạnh được chỉ giáo.

Ung thờ Lý Chi Tài làm thầy, nhận được đồ 64 quẻ⁽¹⁾ bát quái "Hà đồ" và "Lạc thư" của Phục Hy⁽¹⁾. Điều truyền lại của Lý Chi Tài, xa có đoạn tự mà Ung đã tìm hiểu được: "Nhận

⁽¹⁾ Xem ở quyển I phần chú thích.

thức sự vật thống nhất với nhau sâu sắc thấm thía, đến nơi đến chốn, mệnh mông rộng lớn..." phần lớn đều biết được cả. Về sau, ngài học được ở Ích lão Đức Ích Thiệu: "Làm khởi phát sự cao minh của trí tuệ để quan sát sự vận hoá, của Trời, Đất, sự tiêu trưởng của âm dương, xa thì biết được sự biến hoá của cuộc thế từ xưa đến nay, nhỏ thì biết được kiến thức sâu sắc mọi người không ai nhầm lẫn nhưng không phải giống tượng loại để tìm ra điển hình. Từ đó suy ra được lời chỉ giáo thâm ý về Thiên tiên của Phục Hy (Ngoạn tâm cao minh dĩ quan phu thiên địa chi vận hoá âm dương chi tiêu trưởng. Viễn nhi cổ kim thế biến, vi nhi tảo phi thảo mộc chi tình tình, thâm tạo khúc sưởng, thứ nhi sở vị bất hoặc nhi phi y tượng loại, tác lữ trùng giả. Toại điển Phục Hi Tiên thiên chi chí).

Làm sách hơn mười vạn chữ để đưa ra đời. Vay mà người đời hiểu thấy hết được đạo này sao mà còn ít ỏi quá vậy!

Khi mới đặt chân đến đất Lạc, lau sậy trùm ngập lối đi, mưa gió triển miên. Thiệu phải còng lưng gánh củi để nuôi cha mẹ. Cuộc sống tuy khổ ải muôn phần, ngài vẫn tự nhiên như không, lòng lại vui vẻ, người khác không thể biết được. Gặp khi cha mẹ qua đời. Ngài búi ngùi hết lễ làm con. Phú Bật, Tư Mã Quang Lã Công Trứ... các bậc hiền triết dời đến Lạc Trung, tất cả đều kính trọng Ung, mời Ung cùng làm nhà để ở. Ngài theo từng vụ trồng tía nên cơm áo cũng đủ dùng. Ung đặt tên cho ngôi nhà của mình là "An Lạc oa"⁽¹⁾, do đó mà tự xưng hiệu của mình là An Lạc Tiên sinh. Ban ngày,

⁽¹⁾ Oa là cái hang lỗ - chỗ thấp - nhà ở, lấy tên An Lạc. Làng quê của người dịch bộ sách này cũng có tên Yên Lạc. Ấu cũng là cái duyên của Mai Hoa.

thấp hương. Ban đêm, ngồi trâm tư mặc tưởng vào đúng bữa ăn thì uống rượu ba bốn tuần, gần say thì dừng lại, thường không bao giờ để cho mình quá chén, lúc hứng lên thì ngâm nga tự vịnh. Vào mùa xuân và mùa thu, ngài đi chơi trong thành, thường không xuất du khi mưa gió, khi đi thì ngồi lên chiếc xe nhỏ có một người kéo, lòng tùy theo sở thích của mình. Các gia đình sĩ đại phu biết tiếng xe liền tranh nhau ra đón chào. Bọn trẻ con đều nói với nhau: "Người thầy của gia đình ta đã tới", không xưng tên họ, hoặc chỉ để thư lại rồi đem ra đi. Một số người hiểu sự cũng cố làm nhà như nhà của Ung để chờ ngài đến gọi là "Hành oa".

Tư Mã Quang thờ Ung là anh, cả hai vị đức hạnh khoan hoà thuần hậu được người làng kính trọng vì. Các bậc cha mà thường răn bảo con em: "Chớ nên làm điều gì ác, ngài Tư Mã Quang biết đấy. Thiệu Tiên sinh biết đấy". Những vị đạo sĩ đất Lạc không đến Công phủ thì ắt đến nhà Ung. Đạo đức chí khí của Thiệu Ung cao vời vợi nhìn thấy ngay đã biết là hiền. Không phải ở cái vẻ bề ngoài, không để phòng cổng ngõ, ở chung với nhau vui vẻ cười nói suốt ngày, không làm gì khác có lòng tà tâm độc ác. Nói chuyện với mọi người cởi mở điều thiện điều vui, mà bỏ hết điều xấu điều ác. Có ai đến học, ngài liền bảo ban ngay, chưa hề dùng lời nặng đối với một người nào.

Ngài không phân biệt giàu nghèo già trẻ, đều tiếp đón đối đãi chân thành. Cho nên người tốt yêu cái đức của ngài, kẻ chưa tốt thì được ngài cảm hoá. Vào thời đó, nhân tài đất Lạc nhiều không kể xiết, phong thái của ngài hiền hoà nhân ái trung hậu, thiên hạ đều biết.

Hy Ninh thực hành tân pháp mà không được phải dùng cường bức, bắt buộc dân lành phải nghe theo, hoặc trị tội. Các môn sinh bạn cũ ở các châu, các huyện của Ung đều đem thư đến hỏi Ung. Ung nói: "Kể hèn ngu này đương là lúc tận lực phép nước chắc mà nghiêm, có thể nói ra một phen, tất dân chịu ơn một phen. Trị tội phỏng có ích lợi gì?"

Nhà vua xuống chiếu tìm người tài ẩn dật, quan Lưu thú Vương Cung Thời giới thiệu Ung. Chiếu được giao chức Giám chủ bộ⁽¹⁾ cử làm dật sĩ, bổ ra làm suy quan⁽²⁾ đoàn luyện ở Dĩnh Châu. Ngài cố từ chối, không nhận nhưng phải thụ mệnh, sau thác bệnh không ra làm quan. Năm Hy Ninh thập niên ngài mất, thọ 67 tuổi được tặng Bí thư sảnh trước tác lang. Nguyên trung thụy Khang Tiết.

Thiệu Ung cao minh tài giỏi, vĩ đại vượt hẳn thiên cổ, bình thường mà không hỗn hậu, không thấy sắc nhọn, thật là con người trong sạch mà không xu thời, hoà mà không trộn lẫn theo, giao thiệp với người lâu dài, càng được người tôn trọng tin cậy. Ban đầu, khi theo hầu cha, mà Trình Hạo ở Hà Nam mới biết Ung, bàn luận nghĩa lý suốt ngày không biết chán, lúc chia tay than rằng:

"Nghieu Phu! Quả là bậc học giả, trong là Thánh, ngoài là Vua"

Thiệu Ung trí lự vượt hẳn người đời. Gặp việc đều biết trước. Trình Di ca ngợi rằng: "Lòng người sáng suốt tự có thể biết trước mọi việc". Vì sự hiểu biết siêu việt hơn đời của Thiệu Ung, mà các học giả đương thời đã rất đề cao Ung, đến nỗi nói rằng Ung có ý bốn cột thế gian. Lại cũng vì mọi sự

⁽¹⁾ Quan coi việc sổ sách.

⁽²⁾ Quan coi việc hình án.

tiên tri của Thiệu Ung, nên có người đã cho rằng Ung có cảm xúc thanh khí với muôn vật phàm thường, lấy cái động mà suy ra cái biến. Do đó, mọi việc đương nhiên của thế sự, tiên sinh đều nói trước được cả. Khi ngài đau ốm, các ông Tư Mã Quang, Trương Tải, Trình Hạo, Trình Di sớm tới săn sóc bên cạnh. Lúc sắp mất, mọi người bàn luận việc ma chay, tiên sinh đều nghe hết lời nói của họ, ngài nhìn con trai là Bá Ôn nói: "Các vị đây muốn chôn cha ở gần thành để được đi theo ánh sáng của các bậc tiên vương⁽¹⁾, để làm rạng rỡ cho con cháu ta đấy".

Khi chôn cất, Trình Hạo khắc danh mộ tôn rằng: Đạo của Thiệu Ung thuần nhất không chút pha tạp đạt được điều mong muốn đến được. Có thể nói là an điều thành đạt. Sách trước tác gồm có: "Hoàng cực kinh thế" "Quan vật nội thiên" "Ngư tiều vấn đối".

Thơ thì có: "Y xuyên kích nhượng tập. Tử Bá Ôn, biệt hữu truyện.

Từ những điều trên đây có thể biết, thầy của Thiệu Ung là Lý Chi Tài, Thầy của Lý Chi Tài là Mục Tu, thầy của Mục Tu là Trần Đoàn. Trần Đoàn, một vị ẩn sĩ vào những năm đầu thời Bắc Tống và những năm cuối thời Ngũ Đại, ẩn cư tại núi Hoa Sơn. Đương thời có rất nhiều truyền thuyết nói về Trần Đoàn, coi ngài là nửa tiên nửa người (bán tiên chi thể), có thể nhìn ăn trong hơn một tháng, có thể dự đoán được những việc sắp sửa xảy ra.

Thiệu Ung, Trần Đoàn lấy từ đâu ra mà truyền lại "Tiên thiên đồ"⁽²⁾? có người nói, đó là mô thức tư tưởng của Đạo

⁽¹⁾ Nguyên văn: Tông tiên ánh nhĩ.

⁽²⁾ Xin xem lại phần chú thích "Thiên tiên đồ" ở quyển I.

giáo. Cũng có người cho rằng, đó là Dịch học chân truyền. Tóm lại, Thiệu Ung đã chịu ảnh hưởng của Trần Đoàn rất lớn và rất sâu sắc. Thiệu Ung thường lấy lời nói của Trần Đoàn để làm kim chỉ nam cho những hành vi của mình.

"Khang Tiết tiên sinh thường vận lời của Hy Di tiên sinh nói rằng: "Đắc tiện nghi sự, bất khả tái tác, đắc tiện nghi xứ, bất khả tái khứ (được việc tiện lợi, chớ có làm lại nữa. Được đất tiện lợi, chớ có bỏ đi.

Ngài lại nói: "Lạc tiện nghi thì đắc tiện nghi". Vui với tiện nghi thì được tiên nghi. Cho nên thơ của Khang Tiết viết:

Trân trọng chí nhân thường hữu ngữ.

Lạc tiện nghi thì đắc tiện nghi

Nghĩa là:

Trân trọng điều nhân xin chớ bỏ.

Vui tiện nghi thì được tiên nghi.

Điều đó nên thực hành trong suốt cả một đời người vậy. Thiệu Ung vô cùng kính trọng phẩm hạnh, học nghiệp của Trần Đoàn. Trong bài thơ: "Quan Thần Hi Di tiên sinh chân cập mặc tức" của ngài đã toát lên sức minh bạch điều đó:

"Chưa thấy chân tướng của Hi Di, chưa thấy dấu tích của Hi Di, chỉ nghe danh của Hi Di, tấm lòng của Hi Di cũng chưa biết. Đến khi thấy được chân tướng của Hi Di, mới biết nay và xưa, con người này sống mãi cùng thiên hạ.

Chân tướng của Hi Di thật đáng quý, bút mực của Hi Di thật đáng truyền lại về sau, một tấm lòng của Hi Di, không thể nói hết ra được. (Vị kiến Hi Di chân, vị kiến Hi Di tích, chỉ văn Hi Di danh, Hi Di tâm vi thực. Cập kiến Hi Di chân,

hữu kiến Hi Di chân, thủy tri kim dự cổ thiên hạ trường hữu nhân.

Hi Di chân khả quan, Hi Di mặc khả truyền, Hi Di tâm nhất phiến, bất khả đắc nhi ngôn).

Điều đó có thể cho ta thấy ảnh hưởng của Trần Đoàn đối với Thiệu Ung to lớn đến thế nào. Về phẩm chất đạo đức, hành vi của Trần Đoàn, sử đời Tống có ghi chép "Chuyện Trần Đoàn":

(Tống sử quyển 457 "Ẩn dật", quyển thượng).

Phân Thượng cửu (Trong Kinh Dịch chỉ ngày 29 mỗi tháng, ngày 19 là Trung cửu, ngày 9 là hạ cửu. Quẻ Càn nói rằng: Thượng cửu là Cang - Long hữu hối. Cang là sao Cang. Long là sao Long cũng phải qua thời gian hối. Hối là thượng thể trong quẻ Dịch theo cách bói của Kinh Dịch là hào bói từ dưới lên. Do đó quẻ dưới là quẻ Nội thể, quẻ trên là Ngoại thể. Sao Cang là một trong 28 sao của vũ trụ. Long là sao Thương long sao đầu của nhóm sao phía đông của vũ trụ gồm 7 nhóm sao Đông Tây Nam Bắc. 7 sao Đông là: Giác, Long, Phòng, Tâm, Vi, Kỷ...)

Phân Thượng cửu trong quẻ "Độn" của Kinh Dịch do bậc Thánh nhân thời Trung cổ làm ra có nói: "Độn là phi độn, quẻ ấy báo rằng không có gì không thuận lợi cả Còn phần "Thượng cửu" của quẻ "Cổ" lại nói rằng. "Không thờ bộn vương hầu là việc cao thượng nhất. Hai hào đều lấy đức

dương làm cao địa ở đất cao nhưng cùng lấy sự ẩn dật thanh thần coi lòng làm điều cốt lõi. Điều đó nói rõ sự cao thượng của chuyện ẩn dật ở trong đời, xưa nay sách vở cũng đã viết đến nhiều. Sào Phủ, Hứa Do tuy chưa thấy nói nhiều ở trong sách, nhưng thế cũng được lắm rồi. Thời Ngũ quý loạn lạc, nhiều người bỏ đi trốn.

Thời Tống hưng vượng, Triều đình mang cờ biển đến tận hang sâu trong núi chiêu tập kẻ hiền tài cũng đã thấy ghi chép trong sách vở như việc đối đãi với Trần Đoàn, nhưng rốt cuộc vẫn không được đành phải thôi, chuyện đó há lại không hợp và chương "Thượng cửu" của hai quyển đó sao?

Học trò của Chung Phóng bàn chuyện Đại đình hiền thế (Đại đình: Ngày xưa trong cung vua có cái sân, sân lớn gọi là đại đình, nằm giữa Trì Môn và Hồ Môn để gặp các triều thần bàn chuyện quốc gia đại sự.

Hiển thế: Tức là hiển (có thể dùng) và thế (có thể bỏ đi) quân hiển thần hựu thế (vua đa ý kiến, bầy tôi có thể bác bỏ) thần hiển quân hựu thế (bầy tôi đa ý kiến nhà vua có thể bác bỏ). Đại đình hiển thế. Có nghĩa bàn bạc việc lớn nơi sân rộng trong cung (Một kiểu dân chủ thời nguyên thủy - ND chú thêm) cho người đời biết điều xuất xử quả là hợp với lẽ "người quân tử tùy thời mà dùng lại, tùy thời mà hành động trong quẻ "Cấn" vậy.

(Truyện ẩn dật)

(Trung cổ thánh nhân nhị tác "Dịch" dã vu "Độn" chi "Thượng cửu" viết "Phi độn vô bất lợi" "Cổ" chi thượng.

Bất sự vương hầu, cao thượng kỳ sự nhị hào dĩ dương đức cao địa, nhị giai dĩ dật dương chi. Nhiên tắc ẩn đức chi cao

vụ dương thế. Kỳ lại dã viễn hĩ. Sào, do tuy bất vụ kinh, kỳ khả vụ tai. Ngũ quý chi loạn, tị thể nghi đa. Tống hưng, nhằm huyết, cung ninh chi chiêu, điệp kiến vụ sử, nhiên như cao đạo viễn dẫn nhược Trần Đoàn giả, chung mặc đắc, nhi tri chi phi nhị quái chi "Thượng cứu" giả hồ? Chúng Phong chi hồ, chiêm đối đại đình hiến thế, sứ kỳ nhân xuất xử, quả hợp vụ "Cấn" chi "Quân tử thời chỉ thời hành", "nhân hà cơ yên" "Tác ản dật truyền").

Trần Đoàn tự là Đồ Nam, người Chân Nguyên Hào Châu. Lúc lên bốn năm tuổi, chơi trượt băng ở cạnh hồ nước, có một bà già mặc áo xanh cho bú, từ đó trở đi ngày một thông minh đỉnh ngộ. Lớn lên đọc hết các kinh sử của Bách gia Chư tử, thuộc lâu lâu không quên một chỗ nào, nổi tiếng là thuộc rất nhiều thơ phú: Về sau, nhà Đường hưng thịnh thi Tiến sĩ không đỗ, không ham chuyện cầu lộc quan chức, chỉ mãi vui chơi cùng non xanh nước biếc. Tự kể nói rằng đã thường gặp Tôn Quân Phỏng, Bì Xử Sĩ, hai con người đó là bậc cao sĩ trên đời. Đoàn thường nói rằng: "Vũ Đường Sơn, Cửu thất nham có thể ẩn cư được". Đoàn đã ẩn tại đó hơn hai chục năm, ngày ngày uống rượu. Sau rồi đến ở tại Hoa Sơn Vân đài quan. Ngài dừng chân tại căn nhà đá núi Thiệu Hoa. Mỗi nơi ngủ ngài nằm hơn một trăm ngày không dậy.

Chu Thế Tông ham thích thuật hoàng bạch (thuật luyện đan dược - N.D) nghe danh tiếng, Trần Đoàn hiến đức đã 3 năm, liền sai Hoa Châu bắt vào cửa khuyết, lưu giữ trong cấm cung hơn một tháng giới mới thử thả hỏi về trước thuật. Đoàn trả lời: "Bệ hạ làm chủ cả bốn cõi giang sơn, cai trị cả thần dân trăm họ, còn lưu ý đến cái chuyện thuật hoàng bạch mà làm gì?

Thế Tông đã không quở trách lại còn phong cho chức Giám nghị Đại phu.

Đoàn hết sức chối từ không nhận. Nhà vua biết Đoàn không có thuật gì khác nên đã thả cho về nơi ở cũ rồi triệu viên trưởng lại châu đó đến tra vấn. Sau năm năm giao cho chức vụ, làm Thứ sử Thành Châu, Thế Tông lệnh đem 5 tấm lụa và 30 cân trà thưởng cho Đoàn.

Từ Triều Thái Bình hưng quốc, Di Tông đối đãi với Đoàn rất hậu. Chín năm ở triều được nhiều một lòng giữ gìn lễ trọng của bề trên. Tể tướng Tống Quan Đẳng nói: "Tấm thân Trần Đoàn trong sạch lương thiện, làm việc không cậy thế lợi lộc, có thể gọi là bậc nhân sĩ được. Đoàn sống ở Hoa Sơn hơn 40 năm, thọ ngót trăm tuổi. Kế thừa thời Ngũ Đại loạn ly, nay may mắn được thái bình cũng là nhờ có lời Đoàn triều tấu. Lời nói của Đoàn rất dễ nghe theo. "Bồi theo lời di huấn của Đoàn để lại được đưa đến Trung Thư, Kỳ Đẳng ung dung hỏi: "Đạo của Tiên sinh tu dưỡng đã đạt tới cõi sâu sắc huyền vi, có thể đem ra dạy cho con người được không". Ngài trả lời: "Đoàn chỉ là kẻ quê mùa sơn dã, vô dụng với thời thế, lại cũng chẳng biết cái lý của sự thổ nạp dưỡng sinh, chẳng có phương thuật gì khả dĩ truyền bá cho đời. Giả như lệnh cho giữa ban ngày ban mặt mà vọt lên trời thì phỏng có ích gì cho đời? Ngày nay, thánh thượng long nhan thanh tú tuyệt vời, vẻ ngoài có dáng dấp người trời, hiểu thông kim cổ, giỏi việc trị loạn yên dân, thật quả là bậc minh chủ có đạo thánh nhân. Đúng là thời vua tôi hợp tâm đức để hng hoá việc chính trị siêng năng hành động tu luyện, không có gì khác với điều này được. Kỳ Đẳng khen là giỏi, đem lời Đoàn tấu lên vua. Nhà vua liền trọng thưởng, hạ chiếu chỉ thưởng hiệu là Hy Di Tiên sinh (Nghe mà không thấy gọi là Hy. Nhìn mà không

thấy gọi là Di (Hy Di là danh hiệu của Trần Đoàn - ND) còn thưởng cho một bộ y phục màu tía, lưu giữ Đoàn ở dưới cửa khuyết. Lại lệnh cho xây dựng Vân Đài Quan, cùng lên lầu ngâm vịnh thơ phú suốt mấy tháng trời, mới thả cho Đoàn trở về núi.

Đoan Cung Sơ bỗng nhiên nói với đệ tử là Cổ Đức Thăng rằng:

"Người có thể đến Trương Siêu Cốc tạc đá làm nhà, ta sẽ đến ở đó. Sau hai năm, tháng 7 mùa thu, nhà đá đục xong, Đoàn cầm trên tay mấy trăm cuốn sách, nói vắn tắt rằng: "Thần là Trần Đoàn, số lớn đã hết, khó bề lưu luyến với thánh triều được. Vào ngày 22 tháng này, thần sẽ hoá hình ở dưới núi Liên Hoa Phong trong hang Trường Siêu Cốc?" Đúng đến ngày đó thì mất, sau 7 ngày chân tay hãy còn nóng. Có đám mây ngũ sắc bay đến phủ kín cả động, suốt tháng không tan.

Trần Đoàn ham học "Dịch" tay không rời sách. Thường tự gọi là Phù Dao tử, trước tác bộ "Chỉ huyền thiên" gồm 81 chương, dạy cách dương sinh và hoàn đan.

Tể tướng Vương Bạc cũng làm ra 81 chương để chú thích. Trần Đoàn lại còn các tập "Tam phong ngụ ngôn" và "Cao Dương tập" "Điếu Đàm tập" hơn 600 bài thơ. Có thể biết trước ý của người, trong phòng có vỏ quả bầu lớn treo trên tường, đạo sĩ Cổ Hưu muốn lấy, Đoàn đã biết rõ ý nói với Hưu: Ông tới không có hấn mà lại lấy bầu đi?"

Liên kêu kẻ hầu tới đem về. Hưu kinh sợ cho là thần. Có người là Quách Hàng, thuở nhỏ sống ở Hoa Âm, đêm ngủ ở Vân Đài Quan. Nửa đêm, Đoàn hô lệnh phải về. Hàng chưa quyết. Hồi lâu lại nói: "Có thể không về à?" Ngày mai Hàng

về nhà, quả là nửa đêm người mẹ của Hàng bị bệnh đau tim nặng sắp chết cho uống thuốc rồi mới khỏi.

Tương truyền học vấn của Trần Đoàn là do Ma Y đạo giả thời Ngũ Đại truyền cho. Ma Y đạo giả soạn ra có "Chính Dịch tâm pháp" đầu đề là "Hy Di tiên sinh thụ tinh tiêu tức", nghĩa là trao cho Trần Đoàn (Hy Di là hiệu của Trần Đoàn)

Trần Đoàn đã xem ra chú thích, sách này, từ sau khi Chu Hy liệt vào loại sách nhảm (ngụy thư) thì ít được lưu truyền, tới nay rất khó tìm thấy.

Bây giờ, xin đem nguyên văn sao lục dưới đây, để độc giả tiến lên một bước, đi sâu vào nghiên cứu, tìm hiểu quá trình trở thành sách "Mai Hoa Dịch Số" và để tìm hiểu thêm nguồn gốc học thuật của Thiệu Ung.

CHÍNH DỊCH TÂM PHÁP ⁽¹⁾

Nguyên văn:

"Chính Dịch" giả "chính" vì quái hoạch, nhược kim Kinh Thư chính văn dã. Cứ Chu, Khổng "Tứ" "Truyện" diệc thị chú cước.

Mỗi ý tứ cú giả, tâm pháp dã

Huấn kỳ hạ, tiêu tức dã

Dịch văn:

⁽¹⁾ Tâm pháp (theo giáo lý của đạo Phật) thì tâm pháp có nghĩa là sự đối chứng của tâm (tim) từ đó mà có đối sắc với 8 thức (nhận thức)

- 1- Nhận thức từ mắt nhìn
- 2- Nhận thức từ tai nghe
- 3- Nhận thức từ mũi ngửi
- 4- Nhận thức từ lưỡi nếm,
- 5 - Nhận thức từ dấu chân
- 6 - Nhận thức từ ý

7 - Mona thực còn gọi là nhận thức thứ bảy

8 - Alaida còn gọi là nhận thức thứ tám tức là "Tâm thức". Trong đó lấy nhận thức thứ tám làm "Bản thức". Từ thức thứ nhất đến thứ 7 là chuyển những nhận thức đến bản thức Tâm pháp theo Dịch học như Thiệu Khang Tiết đã nói: "Cải học Tiên thiên tức là Tâm pháp". Hình vẽ bắt đầu từ giữa. Muốn sự biến hoá đều do trong bụng sinh ra. Trong hình vẽ chỗ trắng là Thái cực, 32 quẻ âm, 32 quẻ dương là 2 nghi 16 quẻ âm, 16 quẻ dương là 4 tượng. 18 quẻ âm và 18 quẻ dương là 8 quái. Muốn vật muốn hoá đều tự trong đó trời ra. Đó là tâm pháp bắt đầu từ giữa.

Chính Dịch là gì? Chính là nét của quẻ Dịch, ngày nay trong Kinh Thư gọi là chính văn, theo "Tứ" và "Truyện" của Chu Văn Vương và Khổng Tử đều đã chú thích như vậy:

Mỗi ý đều có 4 câu⁽¹⁾ đó là tâm pháp.

Dịch ý ở dưới đó là tiêu tức (tiêu là Thái âm; là suy giảm, tức là Thái dương là sinh trưởng. Ở đây có nghĩa là giải thích dịch lý. Chính là làm rõ quan điểm hệ thịnh suy, tăng giảm, cái này biến thành các kia và ngược lại⁽²⁾).

⁽¹⁾ Nguyên văn mỗi ý có 4 câu. Mỗi chương (mỗi ý) đều có 4 câu.

⁽²⁾ Tương truyền tác giả của "Chính Dịch tâm pháp" là Ma Y đạo giả, không rõ tên, sống vào cuối thời Ngũ Đại, đầu đời Tống, nhà tướng thuật rất nổi tiếng. Tương truyền ông là thầy dạy của Trần Đoàn. Sách "Tướng sơn dã lục" chép rằng thời trẻ Tiên Nhược Hư có lần đến yết kiến Trần Đoàn nhờ tìm thầy dạy cho thuật xem tướng. Trần Đoàn dẫn họ Tiên đến gặp một lão tăng. Lão tăng bảo họ Tiên không có cốt cách thần tiên, nhưng có thể làm đến bậc công khanh. Tiên Nhược Hư hỏi lão tăng đó là ai. Trần Đoàn đáp đó là Ma Y đạo giả (Đạo sĩ mặc áo gai). Sách "Cao tăng truyện" chép rằng có một vị đạo sĩ là Sứ Tông. Không biết người vùng nào, suốt đời mặc áo gai. Nên người đời quen gọi là "Ma Y đạo giả". Khi người này đến Quảng Lăng, quan phủ nghe tiếng có mời đến. Người này đối đáp trôi chảy, lại còn tặng một bài phú. Theo người biên soạn và lời giới thiệu bộ sách mà chúng tôi dịch thì tác phẩm của Ma Y đạo giả là "Ma Y tướng thuật" - bộ kỳ thứ ba (sau Chu Dịch và Mai Hoa Dịch Số) của nền văn hoá cổ đại.

CHƯƠNG I

DỊCH ĐẠO CỦA PHỤC HY BAO QUÁT CẢ MUÔN VẬT, PHẢI BIẾT RÕ ĐIỂM CHỐT MỚI BIẾT THỰC DỤNG

*(Hy Hoàng Dịch đạo - Bao quát vạn tượng - Tu trì lạc xứ,
phương hữu thực dụng)*

Nguyên văn:

"Lạc xứ", vị trí quái hoạch thực nghĩa sở tại, bất manh tục cổ nhân ngữ dã.

Như: "Chấn" đắc "Càn" chi sơ hào, cố lôi tự thiên chi hạ phát "Khảm" đắc ("Càn, chi") trung hào, cố nguyệt tự thiên chi trung nhi vận. "Cấn" đắc ("Càn" chi, thượng hào, cố sơn tự thiên chi thượng nhi truy dã. "Tốn" "Đoài" đắc "Khôn" tam hào diệc nhiên. Hựu lục hào tương ứng, như nhất dương sinh vi tí nguyệt, ứng tại mao nguyệt nhi dương sủu, ứng tại tam nguyệt, tam dương dân, ứng tại tứ nguyệt, dị dã. Nhân sự diệc nhiên. "Dịch" đạo kiến vu thiên địa vạn vật thực dụng chi gian, năng dĩ thủ tiêu tức, giai đắc thực dụng" phương tri Hy Hoàng hoạch quái bất tác chỉ thượng công phu dã.

Dịch nghĩa:

"Lạc xứ" là nói biết thực nghĩa của các hào một quẻ ở đâu, chứ không đọc sách cổ nhân một cách mù quáng được.

Ví dụ: phải biết: quẻ Chấn (☳) do kết quả trao đổi và nhận thức được của quẻ càn mà sấm phát sinh từ dưới bầu trời. Quẻ Khảm (☵) giao dịch với hào giữa của quẻ "Càn" mà mặt trăng xoay vần trong bầu trời. quẻ "Cấn" (☶) giao dịch với hào trên của quẻ "Càn" mà núi từ trên cao cắm chân xông đất. Quẻ "Tốn" (☴) trao đổi với ba hào của quẻ Khôn để sinh ra chúng cũng vậy, rồi còn vấn đề 6 hào tương ứng với nhau như hào Dương (—) sinh ra ở tháng Tý mà ứng ở tháng Mão, hào Dương (—) sinh ra ở tháng Sửu mà ứng ở tháng ba. Hào Dương sinh ra ở Dần mà ứng ở tháng 4 v.v... Nhân sự cũng vậy. Đạo của Dịch chỉ sáng tỏ sự thực-dụng giữa trời đất và vạn vật, nếu vạn dụng được quy luật Tiêu và Túc như thế, sẽ được "Thực dụng". Do vậy mới biết Bát quái do Phục Hy Hoàng đế đặt ra không phải chỉ là lý luận trên sách vở mà thôi.

CHƯƠNG II

VIỆC ĐẶT RA SÁU HÀO – KHÔNG PHẢI ẨN Ý QUANH CO - MÀ LÀ SỰ VẬN ĐỘNG CỦA ÂM DƯƠNG - SỰ LƯU THÔNG KHÍ HUYẾT

*(Lục hoạch chi thiết - phi thị khúc ý - Âm dương vận động -
huyết khí lưu hành)*

Nguyên văn:

"Âm dương vận động" nhược nhất dương Vi chí lục dương vi "Càn". Nhất âm vi chí lục dương "đương" tự thị "Âm" tự chi ngoa vi "Khôn", thị dã.

"Huyết khí lưu hành", nhược "nhất" "lục" vi thân, "nhị" vi phế, "tam" vi tì "tứ" vi can "ngũ" vi tâm thủy sinh "Đôn" "Đôn" nhi vi "Mông" dưỡng "Mông" vi "Nhu" chi loại, thị dã. Quái hoạch phạm dĩ thuận thủ lý nhi dĩ.

Dịch nghĩa:

Âm dương vận động như: "--" dương là "--" đến 6 dương là Càn "-- --" âm là "--", đến 6 dương (dương trong nguyên bản là viết nhâm, chính ra là chữ âm) là "Khôn".

Huyết khí lưu hành: Như: 1 là (? trong nguyên bản mất một chữ) "4" là gan, "5" là tâm, mới sinh ra quẻ Truân và "Truân" làm quẻ "Mông" rồi nuôi "Mông" làm "Nhu". Mỗi quái hoạch (hào quẻ) đều suy theo lẽ ấy.

CHƯƠNG III

BÁT QUÁI CỦA PHỤC HY LẤY TƯỢNG⁽¹⁾ ĐỂ DẠY – KHÔNG CÓ VĂN TỰ GIẢI THÍCH – NGƯỜI XEM PHẢI SUY NGHĨ MÔNG LUNG - ĐỂ ĐOÁN VIỆC CÁT HUNG

*(Quái tượng thi nhân, Bản vô văn tự sử nhận điều -
cát hung hội)*

Nguyên văn:

Hy Hoàng thuỷ hoạch bát quái, trùng vi lục thập tứ, bát lập văn tự, sử thiên hạ chi nhân quan kỳ tượng nhi dĩ. Năng tri kỳ tượng yên, tắc cát hung ứng, vi kỳ tượng, tắc cát hung phản. Thử Hy Hoàng thị "Tác bát ngôn chi giáo" dã. Trịnh Khanh Thành lược tri thử thuyết.

Dịch nghĩa:

Lúc đầu Phục Hy dịch ra 8 quẻ (bát quái) chồng lên nhau thành 86 quẻ. không lập ra văn tự khiến người trong thiên hạ thấy tượng của nó mà thôi. Ai biết thì cát hung ứng. Ai không biết thì cát hung phản lại. Đó là Phục Hy "dạy mà không

⁽¹⁾ Tượng là phạm trù triết học trong Dịch số theo các bậc thánh nhân lập ra kinh Dịch cho rằng vũ trụ là vô hình, nên phải dùng tượng để diễn tả cái vô hình (lý) bằng cái hữu hình trời đất, gió, mưa, sấm sét. Như "Càn" tượng là trời. "Khôn" tượng là đất.

nói". Thầy Trịnh Khang Thành⁽¹⁾ có biết về thuyết này. (Và Trịnh giải thích rằng: Vua Phục Hy khi lập ra Bát Quái rồi nhập 8 lần 8 các quẻ thành 64 quẻ vẫn không có văn tự để giải thích khiến thiên hạ chỉ được xem tượng hình của quẻ mà thôi - ND chú thêm).

CHƯƠNG IV

ĐẠO DỊCH KHÔNG TRUYỀN LẠI - NHỜ CÓ CHU VẤN VƯƠNG - KHỔNG TỬ TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU. NHƯNG CHỈ CÓ CHU - KHỔNG THÌ DỊCH ĐẠO VẤN MÙ MỜ

*(Dịch đạo bất truyền - tập hữu Chu khổng - Chu Khổng cô
hành - Dịch đạo hồi)*

Nguyên văn:

Thượng cổ quái hoạch minh, "Dịch" đạo hành. Hậu thế

⁽¹⁾ Tức Trịnh Huyền (127 - 200) tự Khang Thành người Cao Mật - Bắc Hải (Nay là Tây Nam huyện Cao Mật, tỉnh Sơn Đông, hiểu học không thích làm quan. Vào Thái học học "Dịch kim văn" rồi theo Trương Cung Tổ học "Cổ văn thượng thư", "Chu lễ", "Tả truyện". Lại cùng Mã Dung học thông thạo các loại kinh rồi về quê dạy học, Mã Dung khi chia tay nói: "Đạo của ta đi về đông mất rồi". Học trò có đến hàng ngàn. Khi Viên Thiệu đánh nhau với Tào Tháo ở Quan Độ, ông bị bắt theo quân, dọc đường ốm mà mất. Ông từng chú giải các loại Kinh, trở nên tập đại thành của Kinh học đời Hán, được người đời gọi là phái "Trịnh học". Dịch học của Trịnh Huyền chủ yếu theo quan điểm của Phí Trục, đồng thời chú giải Kinh Dịch qua các hào, lại dùng nghĩa hành mà lý giải phép bói cô thi của Kinh Dịch, lấy số của ngũ hành làm số của Trời - Đất. Thuyết ngũ hành sinh thành của ông được phái "Dịch học đồ thư" coi trọng.

quái hoạch bất minh. "Dịch" đạo bất truyền. Thánh nhân vu thi bất đắc dĩ nhi hữu từ. Học giả thiên thức nhất trứ kỳ từ, tiện vi "Dịch" chỉ vu thi, nhi Chu, Khổng toại tự cô hành cánh vất chi hữu quái hoạch vi chủ, chỉ tác bất tự thuyết. Thử vị chi mãi độc hoàn châu. Do Hán dĩ lai giai nhiên. "Dịch" đạo hồ vi nhi bất hối dã.

Dịch nghĩa:

Thời thượng cổ quái hoạch (hào của quẻ) rõ ràng cho nên Dịch đạo thông suốt. Hậu thế không rõ hào của quẻ Dịch. Do đó Dịch đạo không lưu truyền. Các bậc thánh nhân vì thế mà bất đắc dĩ phải làm ra từ. Người có học thì hiểu không đến nơi đến chốn phải làm từ. Nhưng nếu "Dịch đạo cũng chỉ dừng ở đó) mà Chu Khổng cũng trở nên cô độc trong sự nghiệp này thì người đời cũng không biết gì đến cái huyền diệu trong hào trong quẻ, chỉ nói chung chung là bất quái, chẳng khác nào bỏ ngọc lấy vỏ hộp⁽¹⁾, bỏ gốc lấy ngọn. Tình hình ấy từ đời Hán đến nay vẫn thế, vậy làm sao mà Dịch đạo không bị lu mờ!

⁽¹⁾ Nguyên văn: "Mãi độc hoàn châu", thành ngữ này xuất xứ từ Hàn Phi Tử, nói rằng có người nước Sở sang nước Trịnh bán trân châu, đựng trân châu trong tráp, nhưng tráp trang sức quá đẹp, người nước Trịnh mua lấy tráp và trả trân châu lại. Dùng để chỉ kẻ thiếu hiểu biết, chọn cái dở vứt bỏ cái hay.

CHƯƠNG V

Ý NGHĨA VÔ CÙNG SÂU KÍN CỦA DỊCH ĐẠO - ĐIỀU ẨN DỤ TRONG HÀO - HỢP LẠI VỚI NHAU NHƯ MỘT LỄ TỰ NHIÊN

*(Lục thập tứ quái vô cùng diệu nghĩa, tân tai hoạch chung,
hợp vi tự nhiên)*

(Nguyên bản mất một câu)

Nguyên văn:

Vô cùng diệu nghĩa nhược, "Mông" tất thủ thứ vu "Cấn"
"Sư" tất thủ thứ vu "Khôn", thị đại hữu chỉ ý dã, bất chỉ vu"
chính tượng nhân cát "đồng mông cầu ngã" chi nghĩa.

"Hợp vi tự nhiên", vi thứ "Cấn" thứ "Khôn" phi thị tư ý
nái âm dương vận động, huyết khí lưu hành" kỳ sở thế gian tự
nhiên chi lý dã.

Dịch nghĩa:

(Mất một câu). Vô cùng diệu nghĩa. Ví dụ như quẻ
"Mông" từ quẻ "Cấn"; quẻ "Sư" phải rút từ đều có ẩn ý bên
trong to lớn vậy, nó không dừng lại ở chỗ "Trình" trình
tượng nhân cát "Đồng mông cầu ngã" (để bói toán việc tốt
lành cho người đời, kẻ chưa hiểu và bọn trẻ cho đến tìm học
"hợp vi tự nhiên" là ý nói quẻ "Cấn" thứ và quẻ "Khôn" thứ,
không phải là ý riêng của một ai, mà là kết quả của luật "âm
dương vận động khí huyết lưu hành" của lễ tự nhiên.

CHƯƠNG VI

BIẾN ĐỔI ĐỂ SINH THÀNH CÁI MỚI TRONG HÀO VÀ QUÊ – KHÔNG ĐÓNG KHUNG Ở NHỮNG "TỪ" MÀ GIẢI THÍCH – PHẢI LẤY ĐƯỢC ẨN Ý NGOÀI TỪ. ĐÓ MỚI LÀ YÊU CẦU CỦA NGƯỜI ĐI TÌM DỊCH ĐẠO

*(Tiêu tức quái hoạch - vô chỉ vu từ - từ ngoại kiên ý - phương
thẩm dịch đạo)*

Nguyên văn:

Hệ từ, đặc hệ dĩ cát hung đại lược chi từ nhi dĩ, phí vị lục hoạch chi nghĩa tận vu thị dã. Như "Đại hữu hệ dĩ" nguyên hanh "Đại tráng" hệ dĩ "Lợi chính", thử số tự quả tức dĩ tận nhị quái chi nghĩa hồ? Yếu tu "Từ ngoại kiến ý" khả dã.

Từ ngoại chi ý như "Cần". Cửu nhị "Kiến long tại điền", "Thượng cửu" "Cang long hữu hối, bích "Sư" chi ngoại bất động như địa, nội xu biến như thủy vô cùng hảo ý. Như thử loại bất khả khái cử, giai thị từ chi sở bất năng cai dã.

Dịch nghĩa:

"Hệ từ" (tức là cuốn "Hệ từ" của Khổng Tử giải thích bát quái của Phục Hy Hoàng đế - ND chú thêm) là sách từ nói đại lược việc cát hung, nó không thể thấu tóm hết ý nghĩa của cả 6 hào. Ví dụ nói quẻ "Đại hữu" là đi từ quẻ "Nguyên hanh", quẻ "Đại tráng" là đi từ quẻ "Lợi trinh" vậy thôi. Thử hỏi hai chữ "Dịch số" ấy có đủ để bao quát hết ý nghĩa của cả

hai quẻ chưa? Cho nên phải đi tìm cái ẩn ý đằng sau của từ mới được. Ý ẩn dụ ở ngoài là như: quẻ "Càn cửu nhị" là có ý nói "kiến long tại điền" (thấy rồng ở ruộng) rồng đây là chữ của một hào của quẻ Càn (thuận càn) (thánh nhân dùng hình tượng con rồng là đại từ cho hào quẻ) Càn để tôn vinh cái lớn lao bên trong của nó. Chữ "ruộng" (điền) ở đây giải thích của Phan Bội Châu thì ý chỉ trên mặt đất vì quẻ cửu nhị đã vượt lên hào sơ cửu, long không tiềm ẩn nữa, có đã đến lúc phát huy - ND chú thêm); quẻ Thượng cửu là "Cang long hữu hối"⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Nghĩa là ở địa vị cao nhưng hào Thượng cửu mà tượng là Cang long, vẫn phải nghĩ đúng khi rồi (có khi mờ mịt, nghĩa là phải tính đến mọi tình huống không nên dắc ý vong mạng dịch là thế phải lấy bất biến ứng vạn biến "cang long" cũng có người đọc là "kháng long" là sai, cang khác với "kháng", "cang" là ở vị trí cực cao, cũng là một trong 7 ngôi sao trong chùm sao Thanh long (hoặc Thương long).

CHƯƠNG VII

TRỜI ĐẤT MUÔN LOÀI – CHƯA TỪNG HẾT LẼ – HÃY XEM QUAN HỆ HỒ TƯƠNG GIỮA CÁC QUẾ – THÌ CÁI LÝ SẼ RÕ NHƯ BAN NGÀY

*(Thiên địa vạn vật - lý hữu vị mình - quan vu quái mang - lý
đắc chiêu nhiên).*

Nguyên văn:

Quái mạch, vì vận động lưu hành tự nhiên chi lý đã. Quái mạch thẩm tác thiên địa vạn vật chi lý đặc điểm. Như quan "Khảm" hoạch tắc tri nguyệt vị chi khí, quan "Ly" hoạch tắc tri nhật vị thiên chi khí, quan "Cấn" hoạch tắc tri sơn tự thiên lai, quan "Đoài" hoạch tắc tri vũ tòng địa xuất, quan điệp giao tắc tri nhuận dư chi số, quan giao thể tắc tri tạo hoá chi nguyên. Phàm thử quái hoạch giai sở dĩ tả thiên địa vạn vật chi lý, vu mục tiền diệc nhược hỗn nghi chi khí đã.

Dịch nghĩa:

Quái mạch tức là cái lẽ tự nhiên trong sự vận động lưu hành, (cũng tức là quẻ hồ tương của mọi vật thể hiện trong quẻ Dịch - ND thêm) hiểu rõ được mạch quẻ thì sẽ nắm được cái lý của trời đất muôn loài. Như khi ta quan sát hào của quẻ "Khảm" thì biết được mặt trăng là ứng với khí của đất - quan sát hào của quẻ "Ly" thì biết mặt trời ứng với khí của trời.

Hào quẻ "Cấn" cho ta biết, núi là từ trên cao cắm chân xuống đất. Hào quẻ "Đoài" cho chúng ta biết, mưa không phải từ trên trời xuống mà là từ dưới đất ra. Hào quẻ điệp giao cho ta rõ số của nhuận dư, quả thể giao ắt biết được nguồn gốc của tai họa. Tuy vậy cho đến nay hễ cứ vạch quẻ đều cho là lý của trời đất muôn loài, trước mặt. Dịch số vẫn đang như là một bộ máy bí ẩn, chưa ai hiểu hết cấu tạo của nó.

CHƯƠNG VIII

VẠCH RA CÁC HÀO CỦA QUẺ RỒI LẬP RA CẤP SỐ CỦA QUẺ – HOẶC LÀ LY HAY LÀ HỢP – NGANG DỌC CỦA MỘT CHIỀU ĐỀU CHỨA ĐỰNG CÁI LÝ CỦA NÓ Ở TẤT CẢ MỌI HÀO CỦA QUẺ

*(Kinh quái trùng quái - hoặc ly hoặc hợp - tung hoành thi
thiết - ly vô bất tại)*

Nguyên văn:

"Tung hoành" vị nhược vi chư đồ, hoặc hữu nhị khí lão thiếu chi tiệm, hoặc hữu nhị đại tổ tôn chi biệt, hoặc hữu đối đãi chi lý, hoặc hữu nhân giả chi nghĩa, hoặc hữu thai giáp chi tượng, hoặc hữu thác tông chi chiêm. Dung kỳ thi thiết giai cụ diệu lý, vô sở vãng nhị bất khả. Thử sở vi bao quát vạn tượng nhi "Dịch" đạo sở dĩ đại dã.

Dịch nghĩa:

Tung hoành là ngang dọc, là nói về các đồ hoạ (như Hà đồ - ND thêm) hoặc có hai khí, biểu hiện quá trình giữa trẻ với già, hoặc có hai thế hệ, biểu thị sự cách nhau về tuổi tác giữa ông và cháu. Hoặc mang lý của hai chiều đối đãi. Hoặc mang nghĩa của hai dạng giả chân. hoặc có hình tượng của thai và giáp (thai: bào thai, giáp: vỏ bọc - ND chú) hoặc có sự ước đoán đan xen với nhau, chỉ có sự thể hiện bằng cấu trúc huyền diệu trong các hào nói hết những ẩn dụ của Dịch quái, không có chỗ nào bế tắc, cho nên người ta nói "Dịch đạo bao hàm vạn tượng" là đúng vậy.

CHƯƠNG IX

HAI QUÊ "CÀN" "KHÔN" GIAO DỊCH VỚI NHAU MÀ SINH RA 6 QUÊ CON – 6 QUÊ CON ẤY CHÍNH LÀ PHÁ THỂ (SỰ HOÀ HỢP, GIAO HỢP) CỦA "CÀN" "KHÔN" VẬY

(Càn khôn thác tạp - nãi sinh lục tử - lục tử tắc thị: Càn khôn phá thể)

Nguyên văn:

"Càn" tam hoạch cơ thuần dương dã; nhất âm tạp vu hạ thị vi "Tốn" tạp vu trung thị vi "Ly" tạp vu, thương thị vi "Đoài". "Tốn" "Ly" "Đoài" giai phá "Càn" chi thuần thể dã. "Khôn", tam hoạch ngẫu thuần âm dã; nhất dương tạp vu hạ thị vi "Cấn"; tạp vu trung thị vi "Khảm" tạp vu thượng thị vi

"Cấn" "Chấn" "Khảm" "Tốn" giai phá "Khôn" chi thuần thể dã.

Nhược cánh dĩ nhân thân cầu chi, lý tự chiêu nhiên.

Dịch nghĩa:

Quẻ "Càn" gồm 3 hào (≡) lẽ là thừa dương. Nếu có một hào âm (--) thay vào hào dương thì quẻ "Càn" thành quẻ "Tốn", Nếu một hào âm thay vào giữa thì quẻ "Càn" thành quẻ "Ly"... đề là phá thể từ thuần "Càn" mà ra cả.

Quẻ "Khôn" có 3 hào (≡≡) hẳn là quẻ thuần "Khôn". Ta lại thay hào dưới của quẻ "Khôn", thì quẻ "Khôn" thành quẻ "Khảm". Thay một hào dương lên trên của quẻ "Khôn" thì quẻ "Khôn" thành quẻ "Cấn" v.v... đều là phá thể từ quẻ thuần "Khôn" mà ra cả.

Nếu đem quy luật ấy mà luận vào người, thì lại càng rõ.

CHƯƠNG X

QUÊ "CÀN" VÀ QUÊ "KHÔN" TỨC LÀ MỘT ÂM VÀ MỘT DƯƠNG – KHI ÂM DƯƠNG HOÀ QUYỆN ĐÚNG MỨC RỒI THÌ ĐẠT ĐẾN DẠNG BÌNH KHÍ KHÔNG KHẮC NHAU NỮA

(Việt càn dĩ khôn tức thị âm dương - viên dong hoà tuý - bình khí chi danh)

Nguyên văn:

Phàm âm dương chi khí, thuần nhi bất bác thị vị "Càn", "Khôn". "Lão Tử" viết: "Thiên đắc nhất dĩ thanh, địa đắc nhất dĩ ninh" chính vì thử dã. Nhân tri năng tận "Càn" chi đạo thị vị thánh nhân, tận "Khôn" chi đạo thị vị hiền nhân.

Dịch nghĩa:

Khi hai khí âm dương thuần mà không tạp thì thành "Càn" "Khôn". Lão Tử nói: "Trời được một hào dương để giữ được vẻ trong xanh. Đất được một hào dương thì để giữ được sự yên bình". Chính là lẽ đó. Vì thế ai hiểu được đạo của "Càn" (trời) kẻ đó là Thánh nhân. Hiểu được đạo của "Khôn" (đất) đó là Hiền nhân.

CHƯƠNG XI

CÒN NÓI VỀ 6 QUÊ CON – TỨC LÀ CHỈ SỰ KẾT CỤC CỦA TÌNH TRẠNG NGHIÊNG VỀ MỘT PHÍA – KHÔNG CÂN BẰNG GIỮA ÂM VÀ DƯƠNG

*(Chỉ vu lục tử - tức thị âm dương - thiên ba - phản trắc - bất
bình chi danh)*

Nguyên văn:

"Càn" kiện, "Khôn" thuận, âm dương chi thuần khí đã. Nhất thất kiện thuận tác bất bình chi khí tác nhi lục tử sinh quan hoạch, tương khả tri. Trang Tử viết:

"Âm dương thác hành, thiên địa đại hải, hữu lôi hữu đình, thủy trung hữu hỏa, nãi phản nãi khuyết. Chính vị thử nhĩ. Do thị lục tử phi thánh hiền tử, đắc chúng nhân dữ vạn vật nhi chủ. Nhiên do phá thể luyện chi, thuần thể nãi thành.

Dịch nghĩa:

"Càn" thì khoẻ. "Khôn" thì thuận. Hai đức tính ấy là thuần khí của âm dương tạo nên. Hễ một khi lệch sự khoẻ và thuận ấy thì khí không cân bằng tác động mà sinh ra 6 quê con. Cứ xem hào và tượng thì đủ biết. Thấy Trang Tử nói: "Âm dương vận động sai lệch (không bình thường) thì trời đất rối ren mà sinh ra sấm sét. Trong nước lại có lửa sẽ sinh ra cháy, sinh ra kết đông". Chính là lẽ ấy. Do vậy mà 6 quê con (lục tử) không thể ví được với các bậc Thánh hiền. Đó là cái chìa khoá mở ra những bí ẩn của chúng nhân và của vạn vật, do phá thể mà luyện thành, từ thuần thể mà ra.

CHƯƠNG XII

CÁC QUÊ KIÊN, THUẬN, ĐỘNG, NHẬP, HÀM, LỆ, CHỈ, THUYẾT, KHÔNG PHẢI CHỈ ĐỂ GIẢI THÍCH "CÀN" – "KHÔN" VÀ SÁU QUÊ CON LỤC TỬ.

*(Kiên, thuận, động, nhập, hãm, lệ, chỉ, thuyết, phi
đặc "Càn", "Khôn" lục tử thuận thích)*

Nguyên văn:

"Phi đặc huấn thích", cái vị bất khả chuyên vu bát tự thượng thủ dã, đương cầu chi vu hoạch, tượng. "Kiện" vị tam hoạch thuận kỳ thị. "Thuận" vị tam hoạch thuận ngẫu thị. "Động" vị nhất dương tại nhị âm hạ thị. "Nhập" vị nhất âm tại nhị dương hạ thị. "Hãm" thiết nhất dương tại nhị âm trung thị. "Lệ" vị nhất âm tại nhị âm thượng thị. "Thuyết" tắc nhất âm tại nhị dương thượng thị. Phàm sở huấn, đa kiến vu hoạch, tượng. Như "Hạp hộ vị chi "Khôn", tắc ()⁽¹⁾ chỉ sơ hào thị, hộ vị chi "Càn" tắc "Phục" chỉ sơ hào thị.

Dịch nghĩa:

Không phải chỉ giải thích, ý nói là không thể chỉ căn cứ vào tám quẻ ấy, mà nên xem ở vạch và tượng. Kiện là 3 vạch thuận lẻ (cơ). "Thuận" là 3 vạch thuận chẵn (ngẫu). "Động" là một dương ở dưới hai dương ở dưới hai dương. "Nhập" là một dương ở dưới hai dương. "Hãm" là một âm ở giữa hai

⁽¹⁾ Mất một chữ

âm. "Lệ" "Ly" là âm ở giữa hai dương "Chi" là một dương ở trên hai âm. "Thuyết" (duyet) thì một âm ở trên hai dương. Mọi điều đã dẫn đến biểu hiện ở trong vạch và tượng. Như "Hạp hộ" đóng cửa là "Không" (hạp hộ vị chi "Không") đó là sơ hào của "hộ" tức là Càn (hộ vị chi càn) tức là hào đầu của quẻ "Phục".

CHƯƠNG XIII

HAI QUẾ "KHẨM" "ĐOÀI" LÀ THỦY – CẦN PHẢI NHẬN RÕ, CÒN NÓI "KHẨM" NHUẬN QUẾ "ĐOÀI" – CÁI LÝ CÓ KHÁC NHAU

(Khảm, "Đoài" nhị thủy - minh tu thức phá "Khảm" nhuận "Đoài" thuyết lý tự bất đồng)

Nguyên văn:

"Khảm", "Càn" thủy dã, khí dã, nhược tính thị dã. "Đoài" "Khôn" thủy dã, hình dã, như vũ thị dã. Nhất dương trung hãm vu nhị âm vi "Khảm", "Khảm" dư khí tiềm hành vu vạn vật chi trung, vi thụ mệnh chi căn bản, cố viết "Nhuận vạn vật giả mạc nhuận hổ thủy". Cái "Nhuận" dịch dã, khí khí dịch dã.

Nhất âm thượng vu nhị dương vi "Đoài". "Đoài" dĩ hình phổ thi vu vạn vật chi thượng, vi phát sinh chi lợi trạch. Cố

viết: "Thuyết vạn vật giả mạc thuyết hồ trạch "Cái", "Thuyết", tán dã, hình chi tán dã.

"Khảm" "Đoài" nhị thủy, kỳ lý chiêu nhiên, nhược thử. Học giả y văn giải nghĩa, bất tri lạc xứ, kỳ năng đắc thực dụng hồ? Tự Hán chư nho bất đắc kỳ thuyết, cố chân nhân phát kỳ doan. Hựu luận, thả dĩ "Tĩnh" quái quan chi, bản thị "Thái" quái sơ hào dịch ngũ, thị vi "Tĩnh", tắc tri nhất dương sinh vi "Khảm" thủy dã. Cổ "Nguyệt lệnh" vân: Trọng đông thủy truyền động". Trọng đông nhất dương sinh. Chỉ trọng thu nãi vân: "Sát khí xâm thịnh, dương khí nhất suy, thủy thủy hác". Tín hồ? Thủy chi vi "Càn" thủy dã. Đạo gia hữu luyện đan tĩnh, hải ngoại nữ quốc vô nam, khuy tức sinh". Kỳ vi "Càn" dương giai khả minh nghiệm. Nhược viết: "Thiên giáng thời vũ sơn xuyên xuất vân. Hựu viết: "Địa khí thượng vi vân, thiên khí hạ vi vũ. Thử "Đoài" chi sở dĩ vi "Khôn" thủy dã.

Dịch nghĩa:

"Khảm", "Càn" là nước là khí, như cái giếng vậy. "Đoài" là nước của "Khôn", là hình, như mưa vậy. Một dương, hãm vào giữa hai âm là "Khảm". "Khảm" như là khí lưu thông tiềm tàng trong muôn vật, là cái căn bản để thu mệnh. Cho nên nói rằng: "Nhuận vạn vật giả mạc nhuận hồ thủy", nhuận thấm, vạn vật thì không có gì nhuận thấm hơn nước. Bởi vì nhuận tức là dịch (chất lỏng) dịch của khí vậy (khí hoá lỏng vậy)

Một âm ở trên hai dương là "Đoài". Hình thể của Đoài" biểu hiện lên trên muôn vật, thể của quẻ "Đoài" nghiêng về đầm hồ (trạch). Cho nên nói rằng: "Thuyết (duyet) vạn vật giả mạc duyet hồ trạch (làm vui muôn vật không gì vui bằng

lợi trạch). Bởi "duyet" là tán, nghĩa là hình của quẻ này đã lan toả ra vậy.

Hai "Thủy" là "Khôn" và "Đoài", cái lý của chúng sáng tỏ như vậy. Nhưng nếu các học giả chỉ theo văn mà giải nghĩa, không biết được, nó sẽ phát triển đến đâu, thì làm sao có thể đạt được, ích dụng thực tế của nó? Từ đời Hán, các nhà Nho không hiểu được thuyết đó, cho nên bậc chân nhân phải gỡ mối ra.

Lại bàn tiếp, hãy xem như quẻ "Tĩnh", vốn là quẻ "Thái" hào sơ đổi thành hào ngũ, đó là "Tĩnh" thì biết rằng một hào dương đã sinh ra mà thành "Khảm", thành nước vậy. Cho nên thiên "Nguyệt lệnh" nói rằng: "Trọng đông thủy tuyến động" (giữa mùa đông suối được động). Tháng trọng đông thì nhất dương sinh. Đến trọng thu bèn nói rằng: "Sát khí tẩm thịnh, dương khí nhật suy thủy thủy hạt" (sát khí dần dần thịnh, dương khí ngày một suy, nước bắt đầu khô cạn). Thật vậy? Thủy thành "Càn" thủy vậy. Đạo gia có giếng luyện đan, ngoài biển nước nữ không có nam, nhòm vào giếng thì sinh đẻ. Sách "Y kinh" nói rằng: "Vô tử nữ, nam phục khẩu tĩnh tức sinh" (không có con cái, đàn ông uống nước đi quanh giếng thì sẽ sinh đẻ). Điều đó "Càn" dương đều có thể minh nghiệm. Như nói: "Thiên giáng thời vũ, sơn xuyên xuất vân" (Trời giáng cơn mưa đúng lúc sông núi có mây hiện ra), lại nói "địa khí thượng vi vân, thiên khí hạ vi vũ" (khí của đất lên thành mây, khí của trời xuống thành mưa) đó là cái lý khiến "Đoài" là nước của "Khôn" vậy.

CHƯƠNG XIV

KHOAN CÂY ĐÀO GIẾNG LÀ "KHẨM" VÀ "LY" CỦA CON NGƯỜI. CÒN "KHẨM" VÀ "LY" CỦA TRỜI ĐẤT THÌ BIẾT LẤY TỰ NHIÊN

*(Toản mộc tác tỉnh, nhân chi "Khảm" "Ly" - Thiên địa
"Khảm" "Ly", thúc thủ tự nhiên).*

Nguyên văn:

"Càn" thiên dã. Nhất âm thượng thăng vu "Càn" chi trung vi "Ly", "Ly" nhất tắc nhật bản thiên chi khí dã. "Khôn", địa dã. Nhất dương hạ giáng vu "Khôn" chi trung vi "Khảm", "Khảm" vi nguyệt, tắc nguyệt bản địa chi khí dã. Nhật vi thiên khí, tự tây nhi hạ dĩ giao vu địa, nguyệt vi địa khí, tự đông nhi thượng dĩ giao vu thiên. Nhật nguyệt lục tất trú nhất dạ, tuần hoàn tam bách thập độ nhi vu vu vạn tự khởi đột, thị vi tam lách thập lục hào nhi ch quái sinh yên.

"Khảm", "Ly" nhật nguyệt thiên địa chi trung khí dã. Trọng Ni đặc ngôn thuỷ hoả nhi bất ngôn, nhật nguyệt giả, nhật nguyệt kỳ thể dã, thuỷ hoả kỳ dụng dã. Ngôn kỳ dụng nhi bất ngôn kỳ thể, cai dục kỳ thiết thi chi quảng nhi vô ngại dã. Học giả bất ngộ, đản câu chi vu "Toản mộc tác tỉnh" chi gian, sở thất diệc ích thậm hĩ.

Hữu luận, nguyệt thượng vi thiên, nhật nhập vu địa, nam nữ câu tình chi tượng, nhất vãng nhất lai, quái hoạch hữu trung thông chi tượng. Thử sở vị "Quan vi quái mạch, lý tắc chiêu nhiên" dã.

Hữu vị lý ký chiêu nhiên, nhược sơn giả tự thiên chi truy dã. "Truyện" viết: "Tự hữu vũ trụ, tiện hữu thử sơn". Hựu viết: "Tinh vân vi thạch" suy thử ý tắc sơn tự nhiên, truy vô nghi, nhi thế viết: "Sơn giả địa chi vật" dĩ sở kiến giả ngôn chi nhĩ. Chí nguyệt phong, lôi, vũ giai tự địa xuất dã, nhi "nguyệt, phong, lôi, vũ thiên chi vật" diệc dĩ sở kiến giả ngôn chi nhĩ. Thế chi sở kiến như thử.

Câu tuần kỳ sở kiến, tắc thiên địa vạn vật giai sở bất hiểu thẩm tri "Dịch" giả, sở dĩ. Cùng lý tận tính dã, học giả bất khả bất lưu ý da.

Dịch nghĩa:

"Càn" là trời. Một âm thăng lên giữa "Càn" và Ly". "Ly" là mặt trời. "Khôn" là đất. Một dương giáng xuống giữa "Khôn" là "Khảm". "Khảm" là mặt trăng. Vậy thì mặt trăng vốn là khí của đất. Mặt trời là khí, của trời từ phía tây mà xuống giao tiếp với đất. Mặt trăng là địa khí, từ phía đông mà lên giao tiếp với trời, mặt trăng mặt trời thay đổi ngày đêm, tuần hoàn ba trăm sáu mươi độ mà muôn mối nổi lên, bởi thế có ba trăm sáu mươi hào mà các quẻ sinh ra ở đó. "Khảm" "Ly" nhật nguyệt, là trung khí của trời đất. Trọng Ni⁽¹⁾ chỉ nói thủy hoả mà không nói nhật nguyệt, bởi nhật nguyệt là thể mà thủy hoả là dụng vậy. Nói cái dụng mà không nói cái thể, có lẽ là muốn khí vận dụng được rộng rãi mà không có

⁽¹⁾ Túc Khổng Tử.

chương ngại gì, các học giả không hiểu biết, chỉ tìm kiếm trong khoảng "khoan cây đào giếng", thì sai lạc cũng ngày càng nặng nề đó!

Lại bàn, "nguyệt thượng vu thiên" (mặt trăng đi lên trời), "nhật nhập vu địa" (mặt trời lặn xuống đất) là tượng cho nam nữ cấu tinh, một qua một lại, là trong các hào của các quẻ cũng có hình tượng của lẽ ấy.

Đó gọi là "quan ư quái mạch, lý tắc chiêu nhiên" (xét xem mạch quẻ, lý sẽ sáng rõ) vậy.

Lại nói, cái lý đã sáng rõ, như núi là từ trời rơi xuống. "Truyện " có nói: Từ có vũ trụ đã có núi này (tự hữu vũ trụ, tiên hữu thử sơn). Lại nói "Tinh vân vi thạch" (Sao rơi thành đá). Suy ý này ra thì núi từ trời rơi xuống là điều chắc chắn, còn người đời thường nói "sơn giả địa chi vật" (núi là vật của đất) là nói theo điều thường thấy vậy. Còn nguyệt (trăng), phong (gió), lôi (sấm), vũ (mưa) đều từ đất mà ra, cách nói "nguyệt phong, lôi, vũ, thiên chi vật" (trăng, gió, sấm, mưa là vật của trời) cũng là nói theo sự nhìn thấy mà thôi.

Người đời thường nhìn thấy như vậy. Nếu theo như nhìn thấy, thì trời đất muôn vật đều không được xét sâu hiểu rõ. "Dịch" là cốt để "cùng lý tận tính" (hiểu thấy đến cùng cái lý, biết đến tận cái tính), người học không thể không lưu ý điều sâu xa của Dịch lý.

CHƯƠNG XV

TÁM QUẾ KHÔNG PHẢI NHẤT LÀ TRỜI, ĐẤT, SẤM, GIÓ. MỘT THÂN MỘT VẬT CŨNG ĐỀU CÓ TÁM QUẾ

*(Bát quái bất chỉ - thiên địa lôi phong, nhất thân nhất vật,
tiện cụ bát quái)*

Nguyên văn:

Bát quái, Văn Vương từ, Chu Công hào từ giả, giai vị thường chỉ minh kỳ kỳ vật, dĩ kiến bát quái chỉ thiên, địa, lôi, phong, thủy, hoả, sơn, trạch vô sở thông địa.

Thi cổ phong thiên hạ chi sở vị kiên giả giai "Càn" dã, thuận giả giai "Khôn" dã. Đông giả giai "Cấn" dã, thuận giả giai "Tốn" dã, hãn giả giai "khảm" dã, lệ giả thuyết giả giai "Đoài" dã, nhất thân nhất vật tiện cụ thể bát quái chi lý. Nhiên Tuyên phụ chỉ dĩ bát vật văn giả, đặc cử kỳ đại giả vị tông bản, cô dĩ nhập tịch" dã tiên học giả nhĩ.

Dịch nghĩa:

Bát quái (tám quẻ), Văn Vương đặt từ, Chu Công đặt lời hào, đều chưa từng chỉ rõ cụ thể là tượng của một vật nào, để thấy bát quái không chỉ có trời, đất, sấm, gió, nước, lửa, núi, đầm, không gì không thuộc vào đó. Bởi vậy, tất cả những gì là "Kiên" ở dưới gầm trời này đều là "Càn", những gì "Thuận" đều là "Khôn", nước gì "Động" đều là "Chấn",

những gì "Nhập" đều là "Tốn", những gì "Hãm" đều là "Khảm", những gì "Lệ" đều là "Ly", những gì "Chỉ" đều là "Cấn", những gì "Duyệt" đều là "Đoài", mỗi thân một vật đều gồm đủ cái lý của tám quẻ đó. Nhưng Tuyên phụ⁽¹⁾ chỉ lấy tám vật để nói, là chỉ đặc cử cái lớn nhất làm tông bản, để đi vào "Dịch", tiện cho người học.

CHƯƠNG XVI

QUÁI CÓ PHẢN THỂ VÀ ĐỐI THỂ – LÀ ĐIỀU THEN CHỐT - PHẢN THỂ ĐÃ SÂU SẮC, ĐỐI THỂ LẠI CÀNG HUYỄN DIỆU

(Quái hữu phản đối - tối vi quan kiện - phản thể kĩ thâm - đối thể vuư diệu)

Nguyên văn:

Thế tuy tri hữu phản đối chi thuyết, bất năng tri thánh nhân mật ý tại thị dã. Cái nhị quái phản nhi vị nhị, đối nhị vị tứ, kỷ liệt "tự" chỉ, hữu dĩ "Tập quái" suy minh kỳ nghĩa giả. Dĩ vi thiên hạ chi cát hung hoạ phúc bản phú quý tiện, kỳ thực nhất thể dã, kỳ đại tự tuần hoàn đặc lệ chính nguyệt gian nhĩ, vị thủy hữu thường dã. Nhiên phản thể tác chức quái giai thị, đối thể tác "Càn", "Khôn", "Khảm", "Ly", "Đĩ" "Đại quái", "Trung phù" "Tiểu quá" nhi dĩ. Thử bát quái dữ chư quái bất đồng, tại "Dịch" đạo nãi tử sinh xuân yểu, tạo hoá chi xu cơ dã. Kỳ thể bất biến, cố viết: "Đối thể vuư diệu".

⁽¹⁾ Tức Không Tử.

Dịch nghĩa:

Người đời tuy biết có thuyết phản đối, nhưng không thể biết cái ý kín đáo của Thánh nhân ở đây. Bởi một quẻ phản mà thành hai, đối mà thành bốn, đã bày ra ở "Tự", lại dùng "Tạp quái" để nói rõ thêm nghĩa của nó, nói rõ mọi điều cát hung hoạ phúc, giàu nghèo sang hèn ở trần đời này, kỳ thực là một thể, đắp đối tuần hoàn đặc lệ trong khoảng tháng giêng, đầu cuối đều đặn.

Nhưng phản thể thì các quẻ đều có, đối thể thì chỉ "Càn", "Khôn". "Khảm" "Ly", "Đi" "Đại quá", "Trung phù", "Tiểu quá" mà thôi. Tám quẻ này khác với các quẻ khác, trong đạo Dịch là then chốt của sống chết, thọ yếu trong tạo hoá. Thể của nó không đổi, cho nên nói rằng: "Đối thể vu diệu" (thể đối càng huyền diệu nhất).

CHƯƠNG XVII

SÁU MƯƠI TƯ QUẾ - ĐỂU BIỂU TƯỢNG - XÉT VỀ DANH NGHĨA, KHÔNG CÓ QUẾ NÀO KHÔNG CÓ PHẢN THỂ VÀ ĐỐI THỂ.

(Lục thập tứ quái, giai hữu thủ tượng, kỳ vi danh nghĩa, vô bất phản đối)

Nguyên văn:

"Dịch" chỉ thủ tượng, thể sở tri giả, số quái nhi dĩ như "Đi", như: "Đỉnh", như "Phệ hạp" chỉ loại thị. Thủ bất tri "Dịch" giả, tượng dã, y vật tượng dĩ vi huân cố lục thập tứ

quái giai hữu thủ tượng, như "Đôn" đối "Sư" tượng thảo mộc. "Mông" tượng đồng trĩ. "Nhu" tượng yên tân "Tụng" tượng ẩm thực, tượng quân trận, "Ti" tượng dục đối, "Gia nhân" tượng gia chính. "Khuê" tượng phú gia dư quái tận nhiên. Nhất nhập chư quái, danh nghĩa vô bất phản đối. Như "Phê hạp" dĩ tham thao, "Bôn" dĩ tiết sức, "Ly" dĩ đạo gian nguy; "Tiểu sảo" dĩ hưởng tôn phú, "Lân" dĩ xuất nhi trị nhân. "Quan" dĩ nhập nhi xử dĩ. "Phong" dĩ phú thịnh, "Lữ" dĩ khốn cùng, tự dư suy chi, kỳ danh nghĩa phản đối vô bất nhiên giả. Dẫn vị tri tư sách dĩ tích chi, tắc vân: "Hữu bất thủ tượng, hữu bất phản đối giả, thử học "Dịch" chi đại bệnh dã.

Dịch nghĩa:

(Kinh) "Dịch" chọn tượng, mà người đời biết được thì có mấy quẻ như "Di", như "Đỉnh", như "Phê hạp". Không biết rằng Dịch tức là tượng, dựa theo tượng vật để làm ra huân, cho nên sáu mươi tư quẻ đều có thủ tượng, như quẻ "Truân" tượng thảo mộc (cây cỏ), quẻ "Mông" tượng đồng trĩ (trẻ con), quẻ "Nhu" tượng yên tân (đãi khách) quẻ "Tụng" tượng ẩm thực (ăn uống), quẻ "Sư" tượng quân trận (việc quân, việc đánh nhau), quẻ "Ti" tượng dục tải (che chở), quẻ "Gia nhân" tượng gia chính (việc nhà), quẻ "Khuất" tượng phúc gia (nhà đồ), các quẻ khác đều như vậy cả. Một khi đi vào các quẻ danh nghĩa chẳng có quẻ nào không có phản và đối. Như quẻ "Phê hạp" thì lấy tham thao (ăn tham) quẻ "Bí" lấy tiết sức (trang sức), quẻ "Li" lấy đạo gian nguy (xông vào gian nguy), quẻ "Tiểu súc" lấy hưởng tôn phúc (hưởng phúc cao quý), quẻ "Quan" lấy nhập nhi xử dĩ (vào trong mà xử mình), quẻ "Phong" lấy phú thịnh (giàu thịnh), quẻ "Lữ" lấy khốn cùng (nghèo khốn), từ đó suy ra, danh nghĩa phản và đối cái nào cũng như vậy cả. Nhưng chưa biết suy nghĩ để cho tinh, nên có kẻ nói rằng: Có quẻ không lấy tượng, có quẻ không phản đối, đó là điều sai nhất trong việc học "Dịch" vậy.

CHƯƠNG XVIII

TÊN VÀ NGHĨA CỦA CÁC QUẾ – PHẢI XÉT RÕ NGUỒN GỐC – TÊN VÀ NGHĨA KHÔNG ĐÚNG THÌ ĐẠO DỊCH SẼ MẤT HẾT CƠ SỞ ĐỂ LÝ GIẢI

*(Chư quái danh nghĩa, tu cứu đoán dịch, danh nghĩa giả bất
chính, "Dịch " đạo huyền tuyệt)*

Nguyên văn:

"Dịch" quái danh nghĩa, cổ kim bất kỳ chính giả nhị thập
đư quái, "Sư", "Tỉ" "Tiểu xúc", "Lý" "Đồng nhân" "Đại hữu"
"Khiêm", "Du" "Lâm", "Quan", "Phệ hạp" "Bôn", "Vô
vọng", "Đại xúc", "Di" "Đại quá" "Tiên" "Quy muội",
"Phong" "Lữ" "Trung phù" "tiểu quá" thị dã. Các "Sư " sĩ
chính chúng, "Tỉ" dĩ hưng vượng, nhị quái dĩ vô công sáng
nghiệp, Thang Võ chi quái dã "Đồng nhân" cùng nhị tại hạ,
"Đại Hữu" đạt nhị tại thượng, nhị quái dĩ văn đức tự vị.
Nghieu Thuấn chi quái dã.

"Ly" dĩ âm đức nhị đạo gian nguy, dĩ chí "Tiểu xúc" chi
an phú nhân, thân chi sự dã. "Vô vọng" dĩ âm đức nhị tiến tại
thanh, dĩ chí "Đại xúc" chi hỉ, nhân quân nhân sự dã. "Lâm"
dĩ dương lai, nghi xuất nhị hữu vi. "Quan" dĩ âm sinh, nghi
nhập nhị vô vi. "Khiêm" tắc chí tại tượng niệm nhị tồn nghĩa.
"Dữ" tắc động tại tượng tiền nhị trị kỷ. "Trung phù" tắc tắc
động thủy sinh. "Tiểu quá" tắc yêu triết. "Di" tắc thành nhân

nhi dưỡng sinh. "Đại quá" tắc thọ chung nhi táng tử "Tiệm" dĩ chính nhi tiến "Quy muội" dĩ thuyết nhi hợp. "Phê hạp" dĩ tham nhi chí tối. "Bôn di nghĩa" nhi tiết chí. "Phong" dĩ đắc sở quy nhi phú thịnh "Lữ" dĩ thất cơ sở nhi khốn cùng. Phàm thử nhi thấp d quái, kỳ danh nghĩa hiển nhiên kiến vu hoạch tượng phản đối, hữu bất khả yểm giả như thử, đương để quan chi địa. "Đại truyện" viết "khúc nhi đương danh" Câu danh nghĩa bất tương đắc bất nhất quái vô sở quy túc dã. Cổ viết: "Dịch" đạo huyền tuyệt dã.

Dịch nghĩa:

Danh nghĩa các quẻ Dịch, xưa nay sai lạc có đến hai mươi quẻ, đó là các quẻ "Sư", "Tỷ" "Tiểu súc", "Phúc", "Đồng nhân", "Đại hữu", "Khiêm", "Dụ", "Lâm", "Quan", "Phê hạp", "Bĩ", "Vô vọng", "Đại súc", "Di", "Đại quá" "Tiệm" "Quy muội", "Phong", "Lữ", "Trung phù", "Tiểu quá". Đại loại như "Sư" lấy chĩnh đón chúng nhân, "Tỷ" lấy hưng vương, hai quẻ này là sáng nghiệp bằng võ công. "Đồng nhân" nghèo mà ở dưới, "Đại hữu" đạt mà ở trên, hai quẻ này là nối ngôi bằng văn đức, là quẻ của Thuấn, Vũ. Quẻ "Ly" lấy âm đức mà vượt gian nguy, dẫn đến "Tiểu súc" Khiến người yên giàu⁽¹⁾ là việc bề tôi. Quẻ "Vô vọng" lấy âm đức mà qua tai hoạ, dẫn đến niềm vui, "Đại súc" là việc của kẻ làm vua. "Lâm" đến bằng dương, thích hợp cho việc đi ra mà có công việc. "Quan" sinh ra bằng âm, thích hợp với việc đi vào mà chẳng làm gì - "Khiêm" thì đứng ở sau tượng mà còn nghĩa. "Dụ" thì động ở trước tượng mà biết. "Trung phù" thì mới sinh. "Tiểu" quá thì chết yếu. "Di" thì thành người mà

⁽¹⁾ Điều thứ 6 Chu lễ nói về thuần của một người làm quan: Khi cất đặt công việc cho người phải giữ lễ công bằng.

duỡng sinh. "Đại quá" thì thọ chung mà táng tử. "Tiệm" thì ngay ngắn mà tiện. "Quy muội" thì vui mà hợp. "Phệ hạp" thì vì tham mà nên tội. "Bĩ" thì vì nghĩa mà giữ tiết. "Phong" thì vì có chốn quy về mà giàu thịnh. "Lũ" thì mất cơ sở mà khốn cùng. Hơn hai mươi quẻ đó, thì rõ ràng danh nghĩa của chúng thấy ở vạch tượng phản đối, có những điều không thể che đậy như vậy.

Thiên "Đại truyện" nói: "Khai nhi đáng danh" (mở ra đáng tên). Còn những quẻ danh nghĩa bất đáng thì không quẻ nào không có chỗ quy về. Cho nên nói "Dịch đạo huyền tuyệt (đạo Dịch dứt) vậy.

CHƯƠNG XIX

TRONG MỘT QUẾ LẠI CÓ TÁM QUẾ – CÓ CHÍNH CÓ PHỤ – CÓ HỮU CÓ THAM

*(Nhất quái chi trung, phạm cụ bát quái, hữu chính, hữu phụ,
hữu hữ, hữu tham)*

Nguyên văn:

Chính: Vị thương hạ nhị thể dã

Phục: Vị nhị thể tòng biến dã.

Hỗ: Vị nhất quái hữu nhị hỗ thể dã

Tham: Vị nhị hỗ thể tham hợp dã.

Dữ bản quái phạm bát quái, vị "nhất quái cụ bát quái" dã. Nhiên nhất quái hà dĩ cụ bát quái, cá nhất quái tự hữu bát biến như:

"Cần", "nhất biến" "nhị biến" "Độn", tam biến "Bĩ", tứ biến "Quan", ngũ biến "Bác", lục biến "Tấn", thất biến "đại hữu", bát biến phục "Cần"; thị dã. Nhân kỳ sở nhiên dĩ kiến thiên địa vạn vật, lý vô bất thông dã. Trang Tử luận. "Cửu trúc sinh thanh ninh, thanh ninh sinh trình, trình sinh mã, mã sinh nhân, nhân tử một thập vu cơ vạn vật giai xuất vu cơ, nhập vu cơ". Kỳ nhất tiết luận biến hoá chi lý vô sở bất thông như thử.

Dịch nghĩa:

Chính là nói hai thể trên dưới

Phụ là nói hai thể tông biến (biến đổi theo)

Hỗ, là nói một quẻ có hai hồ thể

Tham, là nói hai hồ thể tham hợp

Với quẻ gốc gồm tám quẻ, gọi là "Một quẻ đủ tám quẻ".

Nhưng một quẻ làm sao gồm đủ tám quẻ, bởi một quẻ tự có tám biến. Như:

"Cần", nhất biến, nhị biến "Độn", Tam biến "Bĩ", tứ biến "Quan", ngũ biến "Bác", lục biến "Tấn", Thất biến "Đại hữu", bát biến trở lại "Cần". Nhân theo trạng thái của nó mà xem trời đất muôn vật, lý đều thông cả. Sách "Trang Tử" bàn: "Cửu trúc sinh thanh minh, thanh minh sinh trình, trình sinh mã, mã sinh nhân, nhân tử một nhập vu cơ, vạn vật giai vu cơ, nhập vu cơ" (tre lâu ngày sinh thanh minh, thanh minh sinh trình, trình sinh ngựa, ngựa sinh người, người chết gỗ nhập vào máy, vạn vật đều ở máy ra, và nhập vào máy". Tiết này bàn về lẽ biến hoá không có gì là không thông suốt như vậy.

CHƯƠNG XX

SÁU MƯƠI TƯ QUẺ, CHỈ CÓ QUẺ "CÀN" VÀ QUẺ "KHÔN" – VỐN LÀ TỰ NHIÊN – GỌI LÀ CHÂN THỂ

*(Lục thập tứ quái, duy "Càn" dữ 'Khôn" , bản chi tự nhiên,
thị danh chân thể)*

Nguyên văn:

Thái sơ giả, khí chi thủy, thị vi "Càn"

Thái nhất giả, hình thủy, thị vi kị

Giai bản chi tự nhiên, vô sở giả hợp dã.

Cố kỳ quái hoạch thuần nhất bất bác, đảo chính bất biến,
thị danh chân thể.

Dịch nghĩa:

Thái sơ, buổi đầu của khí, đó là "Càn". Thái nhất, buổi đầu của hình, đó là "Khôn", đều ở tự nhiên, không hề giả hợp. Cho nên hình quẻ thuần nhất không pha tạp đảo ngược cũng không thay đổi, đó gọi là chân thể.

CHƯƠNG XXI

SÁU QUÊ CON ⁽¹⁾ VÀ QUÊ KÉP - ĐỀU LÀ TẬP KHÍ CỦA QUÊ "CÀN" VÀ QUÊ "KHÔN" - ĐỀU LÀ GIẢ HỢP KHÔNG CÓ THỰC THỂ NHẤT ĐỊNH

*(Lục tử trùng quái, "Càn" "Khôn" tập khí, tất thị giả hợp, vô
hữu định thực)*

Nguyên văn:

Lục tử giả "Càn" "Khôn" dĩ vi thể; trùng quái hợp bát quái dĩ vi thể. Nhược phân nhi tán chi, tắc lục tử trùng quái giai vô hữu định thể dã.

Nhược kim thiên địa thanh minh, âm dương bất sát tắc lục tử hà tại? Lục tử bất giao, tắc phẩm vật hà tại? Dĩ thị tri nhân gian vạn sự tất thị giả hợp, âm dương nhất khí, dẫn hữu hư ảo, vô hữu định thực dã.

Dịch nghĩa:

Sáu con mượn "Càn" "Khôn" là thể, trùng quái hợp bát quái làm thể. Nếu phân tán ra, thì sáu con trùng quái đều không có định thể. Nếu nay trời đất thanh minh, âm dương bất sát, thì lục tử ở đâu? Lục tử không giao, thì phẩm vật ở

⁽¹⁾ 6 Quê con tức là 5 quê do "Càn", "Khôn" giao dịch với nhau mà thành: Khâm, Ly, Cấn, Chấn, Đoài. Quê kép là 8 x 8: 64 quê.

đâu? Từ đó mà biết nhân gian vạn sự tất là giả hợp, âm dương nhất khí, chỉ có hư ảo, không có định thực.

CHƯƠNG XXII

NGHĨA CỦA QUẾ CHƯA XÉT RÕ, PHẢI NÊN TÌM BIẾN PHỤC, KHÔNG CHỈ HỢP VỚI LỜI MÀ NGHĨA PHẢI THỰC SÁNG RÕ

(Quái nghĩa vị thâm, tứ câu biến phục, bất duy từ hợp, nghĩa thực thông minh)

Nguyên văn:

Biến vi nhất hào chi biến, phục vi nhất thể chi phục. Tức phục viễn chi từ chi quan chi tự nhiên chi nghĩa, vô bất dữ bản quái hợp, dĩ biến âm dương chi khí. Như:

"Mông. Thượng cửu" lại viết: "Kích uông": biến vi "Sư thượng lục", tắc vân: "Tiểu nhân vật dụng". "Truân". Sơ cửu" viết: "Dữ quý hạ tiên, đại đắc dân dã". Biến vi: "Tĩ, sơ lục" tắc vân: "Hữu phù, tĩ chi vô cữu" Thử nhất hào chi từ hợp dã.

Như: "Đại hữu", thượng thể phục "Nhu", hữu ẩm thực chí yên; lan châu vi thể phúc "Tấn", hữu chiêu minh chi đức. "Thăng" thượng thể "Phúc", "Phúc" nhất âm thăng; hạ thể "Phúc", "Phúc" nhất dương thăng. Thử nhất thể chi nghĩa hợp

dã. Cầu quái nghĩa vì thãm, năng dĩ thử câu chi, tự nhiên minh dĩ.

Dịch nghĩa:

Biến là sự thay đổi một hào, phục là sự phục hồi của một thể. Theo lời phục biến mà xem nghĩa tự nhiên, thấy đều hợp với quẻ gốc, để thấy cái khí âm dương.

Như:

Quẻ "Mông" hào "Thượng cửu" nói: "kích Mông" biến thành "Sư thượng lục", thì nói: "Tiểu nhân vật dụng"

Quẻ "Thuần" hào "Sơ cửu" nói: "Dĩ quý hạ tiện, đại đắc dân dã" biến thành quẻ "Tỷ" hào "sơ lục" thì nói: "Hữu phu, tử chi, vô cữu".

Lời của hào này hợp vậy

Như:

"Đại hữu", thượng thể phục "Nhu", hữu ẩm thực chi yếu, lan châu và thể phục "Tấn" hữu chiêu minh chi đức.

"Thắng", thượng thể phục " " " " nhất dương thẳng; hạ thể phục. "Phục", "phục" nhất dương thẳng.

Nghĩa là thể này hợp vậy.

Nếu nghĩa quẻ chưa rõ, tìm kiếm theo như vậy, tự nhiên sẽ rõ.

CHƯƠNG XXIII

XƯA NAY CHÚ GIẢI DỊCH , SAI LẠC THÊM THẤT KHÁ NHIỀU. TÁM QUẾ "LÝ" VÀ QUẾ "SỨC" LÀM HẠI Ý NGHĨA NHIỀU NHẤT

*(Cổ kim truyện "Dịch", ngoại ngoa vì đa, "Lý" "Sức" bất thể,
tối vì hại nghĩa)*

Nguyên văn:

Án quái tự đương tiên "Lý" nhi hậu "Tiểu xúc" dĩ, kim "Tiểu xúc" tại tiên, tắc thị quái hoạch tương phản đối, văn nghĩa mâu loạn nhi bất khả khảo. Hữu dĩ bát quái bản đối bát thể, độc khuyết kỳ tí, nãi dĩ "Tốn" ngôn cổ, cổ tức hệ thị dã. Nhược cổ khả ngôn, tắc hữu dĩ kỳ quang, thả cửu nghĩa hoàng bát quái bất tương ứng dã. Tư quái truyền giá ngoại ngộ nhĩ, năng bất hại nghĩa hồ?

Thí liên chi, nhất nhu tự "Đồng" biến "Đồng nhân", "Đồng nhân" biến "Lý", "Lý" biến "Tiểu xúc", "Tiểu xúc" biến "Đại hữu". Do chi nhất cang tự "Phục" biến "Sư", hựu biến "Khiên", hựu biến "Dụ", hựu biến "Tĩ", giai tự nhiên chi tự, bất dịch dã.

Kim "Khiêm" ký tại "Dụ" thượng, tắc tri "Lý" bất đương, tại "Tiểu xúc" hạ. Thường mật thám Tuyên ni thuật cửu quái đích "Lý" vì dụng cửu, "Khiêm" dụng thập ngũ, "Phúc" dụng

nhị thập tứ. Giai long đồ đại diện định số. Tác "Lý" tại "Tiểu xúc" thượng vị đề cửu quái dã, minh hĩ.

Hựu "Ly" dữ "Vô vọng" đối nghĩa, ký dĩ "Đại xúc" phán "Vô vọng" nhi cư hạ tác tri "Tiểu xúc" phản "Lý" nhi cư hạ vô nghi điểm. Kim "Tự quái" phi Tuyên ni hĩ, thất kỳ bản chân dã. Bát thể nãi "Cấn" vi tị. "Tốn" vi thủ nhĩ. "Truyện" viết: "Tí giả nhi chi sơn da". Hựu viết: "Phong năng cổ vu vạn vật nhị thủ chi sở dĩ vũ dã. Cái "Cần" vi Chủ, "Khôn" vi phúc, thiên địa định vi dã. "Khảm" vi nhĩ, "Ly" vi mục, "thủy hoả tương đãi" dã; "Cấn" vi tí, "Đoài" vi khẩu. Sơn trạch thông khí dã. "Tốn" vi thủ "Chấn" vi túc, "lôi phong tương bạc" dã. Thử Hy Hoàng bát quái chi ứng hĩ. Kỳ lý chiêu chiêu, đản học giả thừa độc hiệu vu, kiến cao viễn kỳ thất chi thử chân nhân mãn chi cố khai kỳ nhãn mục.

Dịch nghĩa:

Theo thứ tự quẻ, lẽ ra "Lí" trước mà "Tiểu xúc" sau, nay "Tiểu súc" ở trước, thì vạch và tượng của hai quẻ trái ngược nhau, ý nghĩa lời văn sai lạc rối rắm không thể khảo được. Lại lấy tám quẻ đối với tám thể, độc thiếu cái mũi, bèn lấy quẻ "Tốn" để nói đuôi vế, thế là gắm thêm đuôi vế vào. Nếu đuôi vế có thể nói đến, thì còn thiếu cánh tay, hơn nữa khiến cho ý nghĩa của tám quẻ không tương ứng, ấy bởi người làm "Truyện" có sai lầm, có thể nào không hại đến ý nghĩa được sao?

Thử phân tích xem. Nhất nhu từ "Đồng" biến sang "Đồng nhân", "Đồng nhân" biến thành "Đại hữu, còn nhất cương, từ "Phục" biến thành "Sư", lại biến thành "Khiêm", lại biến thành "Dụ", lại biến thành "Tí", đều là thứ tự tự nhiên, không thay đổi vậy.

Nay "Khiêm" đã ở trên: "Dự", thì biết rằng "Lí" không nên ở dưới "Tiểu súc". Từng xem kĩ Tuyên Ni⁽¹⁾ thuật cử quái quẻ "Lí" là dụng cử⁽²⁾, quẻ "Khiêm" dụng thập ngũ⁽³⁾ quẻ "Phục" dụng nhị thập tứ, đều phát huy định số của Long đồ đại diện⁽⁴⁾ vậy thì quẻ "Ly" ở trên "Tiểu súc" là quẻ thứ 9, đó là đều rõ ràng. Lại như quẻ "Ly" đối nghĩa với quẻ "Vô vọng", đã vì quẻ "Đại súc" trái quẻ "Vô vọng" mà ở dưới thì có thể biết rằng quẻ "Tiểu súc" trái quẻ "Ly" mà ở dưới thì không có điều phải nghi ngờ gì nữa. Tự quái" hiện nay không đúng ý Tuyên Ni, mất đi cái bản chân của nó. Bát thể nói "Cấn" là mũi, "Tốn" là tay. "truyện" nói rằng: Ty giả diện chi sơn dã (mũi là ngọn núi của mặt), lại nói: "Phong năng cổ vũ vạn vật nhi thủ chi sở vũ dã" (Gió có thể cổ vũ muôn vật, mà tay có thể nhờ đó mà múa). Bởi "Càn" là thủ, "Khôn" là phúc, "Trời đất định vị". Vậy "Khảm" là tai, "Ly" là mắt. "Thuỷ hoả tương đãi (nước lửa bắt nhau) vậy; "Cấn" là mũi. "Đoài" là miệng, "Sơn trạch thông khí" (núi chằm thông hơi) vậy; "Tốn" là tay, "Chấn" là chân, "Lôi phong tương bạc" (gió sấm kề bên nhau). Vậy điều này ứng với bát quái của Hi Hoàng. Lí đó sáng như vậy, nhưng người học lại bắt chước cái sai tầm nhìn hạn hẹp, sai lạc đến như vậy. Bạc chân nhân lấy làm thương xót nên phải mở mắt cho họ.

⁽¹⁾ Tức Khổng Tử.

⁽²⁾ Số 9; ⁽³⁾ 15; ⁽⁴⁾ Tức là Hà Đồ ⁽⁵⁾ Định số 50 bằng 10ngày+12giờ+28 tức

CHƯƠNG XXIV

VẠCH QUẺ LẤY TƯỢNG – VỐN LÀ NHỮNG VẬT RIÊNG BIỆT – NHÌN VÀO NHỮNG VẬT DỤNG HÀNG NGÀY, KHÔNG CÓ CÁI GÌ KHÔNG HỢP

(Hoạch quái thú tượng, bản vị đặc vật, kiến ư nhật dụng, vô sở bất hợp)

Nguyên văn:

Hy Hoàng hoạch quái, phi vị xuất hoà ý soạn thành nhất "Dịch" đạo vu chi sách thường dĩ hải nhân dã, đặc dĩ thuận thời ứng vật, tác. Dĩ kiến vu đạo dụng chi gian nhĩ. Dĩ thô tích ngôn chi, như dĩ tiên bố: lục thuận tự "Cần" dã; lục thần bối "Khôn" dã, sai hổ, tục tí dã. Nhược phản tác vị thắg, chí thuận tác "Cần" "Khôn" thành hĩ. Chỉ ưu nhân trình kỹ, trág giả nhiệm kỳ nan, lục tử dã. Lão tử diễn hung lợi. Tức thử lý dĩ sát kỳ dư tác tác thị hành chỉ toạ ngoạ khiết tất cử thiên hạ giai "Dịch", vô khả gian tranh gia. Đảg bách tính hôn hôn, nhật dụng chi, nhi vọng giác dĩ.

Dịch nghĩa:

Phục Hy Hoàng Đế vạch quẻ, không phải là từ ý riêng của mình mà soạn ra. Đạo "Dịch" trong sách để dạy người ta. Chính là thuận thời ứng vật, để đưa vào ứng dụng thực tế. Nói

về tướng tích, như bói bằng tiền: Sáu đồng đều có chữ, là "Càn"; sáu đồng đều trái cả, là "Khôn", nếu có sai khác thì đó là "lục tử" (sáu con). Nếu trái thế thì chưa được, cho đến lúc thuận (cùng có chữ hoặc cùng mặt trái) thì được "Càn" hoặc "Khôn", Chỉ như con hát làm trò, người khoẻ nhận việc khó, đó là "lục tử" Người già thu lợi, là "Càn" và "Khôn". Đó đều là lí tự nhiên. Dem lí đó mà xét mọi điều khác, thì mọi điều trong thiên hạ như đi, đứng, nằm, ngồi, nhất nhất đều là "Dịch", không thể lựa chọn được. Nhưng trăm họ lầm lạc, hàng ngày dùng mà không biết.

CHƯƠNG XXV

NGHĨA CỦA HÀO GIỮA - ĐỦ LÀM TẠO HOÁ, NẠP ÂM, THIỆT CƯỚC - LÝ CỦA NÓ CÙNG LÀ MỘT NHƯ NHAU

(Trung hào cho nghĩa, túc vi tạo hoá, nạp âm thiết cước, kì lí tắc nhất)

Nguyên văn:

Nạp âm: Giáp vi mộc, tí vi thủy, giáp tí giao hợp tắc sinh kim.

Thiết cước: Như "đức" vi phụ "hồng" vi mẫu, đức hồng phản thiết túc "đông" tự. Quái thể dịch nhiên. Thượng thể vi "Càn", hạ thể vi "Khôn" giao thô nãi sinh.

Trung hào: Túc nhị tam tứ ngũ dã.

Nhị tam tứ ngũ tạo hoá chi khí, tham dữ thành quái Như: "Đôn" trung hữu "Bác", "Mông" trung hữu "Phúc". Phàm thứ nhất quái mỗi cụ vu tứ quái trung, giai đắc hoạ phúc kỳ phục chi tượng. Như "Đôn" "Tĩ" "Quan" "Cái" trùng giai hữu "Bác" - "Mông" "Sử" "Lâm" "Tổn" trung giai hữu "Phục" thị dã.

Dịch nghĩa:

Nạp âm: Giáp là mộc, Tí là thủy. Giáp Tí giao hợp thì sinh thiết cước⁽¹⁾ như "Đức" làm cha, "Hong" làm mẹ, "đức" "hong" phiên thiết thành âm "Đông". Thể quẻ cũng vậy. Thể trên là "Cần", thể dưới là "Khôn", giao thác mà sinh lục tử.

Trung hào (hào giữa) là nhị, tam, tứ, ngũ. Nhị, tam, tứ, ngũ là khí của tạo hoá, tham dự mà thành quẻ. Như trong quẻ "Truân" có "Bác", trong "Mông" có "Phục" Phàm muột quẻ đều có trong bốn quẻ, đều được tượng hoạ phúc ỷ phục. Như trong các quẻ "Truân", "Tĩ", "Quan", "Ích" đều có "Bác"; trong các quẻ "Mông", "Sử", "Lâm", "Tổn" đều có "Phục", chính là như vậy.

⁽¹⁾ Thiết cước đã nói lối âm của hai chữ thành âm thứ ba.

CHƯƠNG XXVI

PHẢN ĐỐI CÙNG NHƯ TRONG "GIÁP TÝ" "ẤT SỬ" ĐÃ CÓ GỐC VÀ CÓ THỪA, KHÍ TUẦN TỰ CỦA TỰ NHIÊN LÀ NHƯ VẬY

*(Phản đối chính như "Giáp tí" Ất sử, Hữu bản hữu dư, khí
tự nhiên)*

Nguyên văn:

Đại phạm nhất vật, ý khí tượng tất hữu bản hữu dư. Dư khí giả, sở dĩ vị âm dã, bản kỳ dương dã. Như thập can: Giáp ất, ất gải giáp chi dư khí dã. Bính đinh, định giả bính chi dư khí dã. Như thập nhị chi. Tí sửu giả, tí chi dư khí dã. Dần mao, mao giả dân chi dư khí dã. Quái diệc do thị "Khôn" giả "Càn" chi dư khí dã. Thả "Càn" nhi hậu "Khôn" "Đôn" nhi hậu "Mông", "Lê" nhi hậu "Tụng", "Sử" nhi hậu "Tí", tuy cố hữu kỳ nghĩa, nhiên kỳ sở dĩ tương thư giả giai kỳ dư kí dã, tự nhiên chi lý nhĩ. Học giả bất ngộ, vị trách nhân cố dĩ thử thứ chi, thị vị tri phản đối quan kiện chi kiện dã. Trượng chi viên hĩ.

Dịch nghĩa:

Đại phạm một vật, khí tượng của nó tất có cái gốc, có cái dư. Khí dư là cái lấy làm âm, gốc là dương. Như trong Thập can: Giáp ất, ất gải giáp chi dư khí dã. Bính đinh, định giả bính chi dư khí dã. Như thập nhị chi. Tí sửu giả, tí chi dư khí dã. Dần mao, mao giả dân chi dư khí dã. Quái diệc do thị "Khôn" giả "Càn" chi dư khí dã. Thả "Càn" nhi hậu "Khôn" "Đôn" nhi hậu "Mông", "Lê" nhi hậu "Tụng", "Sử" nhi hậu "Tí", tuy cố hữu kỳ nghĩa, nhiên kỳ sở dĩ tương thư giả giai kỳ dư kí dã, tự nhiên chi lý nhĩ. Học giả bất ngộ, vị trách nhân cố dĩ thử thứ chi, thị vị tri phản đối quan kiện chi kiện dã. Trượng chi viên hĩ.

Giáp Ất, thì Ất là khí dư của Giáp; Bính Đinh, thì Đinh là khí dư của Bính. Như trong thập nhị chi: Tí Sửu thì Sửu là dư khí của Tí; Dần Mão, thì Mão là dư khí của Dần. Quả cũng như vậy. "Khôn" là dư khí của "Càn"; "Mông" là dư khí của "Truân". Và lại, sau "Càn" mà đến "Khôn", sau "Truân" mà đến "Mông", sau "Vũ" mà đến "Tụng", sau "Sư" mà đến "Tí", tuy vốn đều có ý nghĩa của nó, nhưng sở dĩ nối tiếp nhau như vậy, đều là dư khí của quẻ trước, là cái lý tự nhiên như vậy. Người học không hiểu, cho rằng Thánh nhân cố làm ra cái thứ tự như vậy, là chưa biết cái then chốt của sự phản sự đối đó xem vậy còn xa.

CHƯƠNG XXVII

THỂ CỦA MỖI QUẺ, SÁU VẠCH LÀ ĐỦ. BỐN PHƯƠNG TRỜI ĐẤT - ĐÓ LÀ LỤC HƯ

*(Mỗi quái chỉ thể, lục hoạch tiện cụ, thiên địa tứ phương, thị
vì lục hư)*

Nguyên văn:

Sơ hào vi địa, thượng hào vi thiên, nhị hào vi bắc, ngũ để vi nam, tứ hào vi tây, tam hào vi đông. thiên địa thiên phương, mỗi quái chỉ thể giai cụ tỉ nghĩa, thị vị lục hư.

"Đại truyền" tại biến động bát câu, dụng lưu "hư chính" vi thử nhĩ. Học giả bất ngộ, vi lục hư - thiên địa tứ phương nãi lục hoạch dã. Thù bất tri lục hoạch nãi thiên địa tứ

phương chỉ tượng, thử chi vị chỉ thượng công phu bất tri lạc xứ đã.

Dịch nghĩa:

Hào sơ là đất, hào thượng là trời, hào nhị là bắc, hào ngũ là nam, hào tứ là tây, hào tam là đông. Trời đất và bốn phương, cái thể của quẻ nào cũng có đủ các nghĩa đó đó là "lục hư".

Thiên "Đại truyện" nói: "Biến động bất câu, dụng lưu lục hư", chính là nói về điều này. Người học không hiểu, cho rằng lục hư - - trời đất bốn phương là sáu vạch, chứ không biết rằng sáu vạch chính là tượng của trời đất bốn phương. Như vậy gọi là "chỉ thượng công phu bất tri lạc xứ (chỉ biết trên giấy, không hiểu thực nghĩa) vậy.

CHƯƠNG XXVIII

SÁU QUẺ CON CỦA "CÀN" VÀ "KHÔN" – NÓI CÁCH KHÁC, TƯỢNG VÀ SỐ CỦA CHÚNG - ĐỀU BAO GỒM NGAY TRONG VỊ TRÍ CỦA "CÀN" VÀ "KHÔN"

("Càn" "Khôn" lục tử, kì tượng dữ số.

"Càn" "Khôn" chi vị, giao bao lục tử.)

Nguyên văn:

Tượng, vị "Khôn" quái thượng, trung, hạ, gia tam "Càn" hoạnh tiện sinh tam nam; dĩ "Càn" quái thượng, trung, hạ, gia tam "Khôn" hoạnh tiện sinh tam nữ. "Càn", "Khôn" chi thể

giai tại ngoại, lục tử giai bao vu kỳ trung dã. Số, vì nhược hoạch "Cần" số tam, "Tốn" - "Ly" - "Đoài" tứ; "Chấn" - "Khảm" - "Cấn" ngũ; "Khôn", lục "Khôn", số lục, "Chấn" - "Khảm" - "Cấn" thất, "Tốn". "Ly" - "Đoài" bát; "Cần", cửu.

"Cần" "Khôn" chi sách giai tại ngoại. Lục tử giai bao vu kỳ trung dã. Thử tượng chi tự nhiên hữu bất khả đắc nhi dụng tâm giả.

Dịch nghĩa:

Tượng, là bảo rằng thượng, trung, hạ của quẻ "Khôn", thêm ba vạch "Cần" thì sinh ba trai; lấy thượng trung, hạ của quẻ "Cần" thêm ba vạch "Khôn" thì sinh ba gái. Cái thể của "Cần" và "Khôn" đều ở ngoài, sáu con đều bao trong đó.

Số là nói vạch "Cần", số tam, "Tốn", "Lí", "Đoài", tứ "Chấn" "Khảm", "Cấn", ngũ; "Khôn" lục. "Khôn", số lục; "Chấn" "Khảm" "Cấn", thất, "Tốn", "Ly", "Đoài", bát, "Cần", cửu.

Thể của "Cần" và "Khôn" đều ở ngoài, sáu con đều bao trong đó. Đây là cái mà tượng tự nhiên có không thể lấy mà dụng tâm được.

CHƯƠNG XXIX

SỐ HÀO CÓ TẤT CẢ LÀ 384 - TÌM BẰNG SỐ NHUẬN - THÌ SỐ SẼ HỢP

*(Hào số tam bách bát thập hữu tứ, dĩ nhuận câu chi, kì số tất
hợp)*

Nguyên văn:

Hào số tam bách bát thập hào tứ, chân thiên văn dã. Chư Nho câu hợp kỳ số nhi bất khả đắc. Hoặc vi nhất quái lục bát phân, hoặc vi trừ "Chấn" "Ly" "Khảm" "Đoài" chi số, giai phụ hội dã. Thảng dĩ nhuận câu chi tác tam bách bát thập tứ số tự nhiên hợp, vô dư khiến hĩ. Cái thiên độ hoặc doanh hoặc túc, chi tam niên "Càn" "Khôn" chi khí số thủy túc vu thử dã. Do Hán dĩ lai bất ngộ, duy chân nhân đắc kỳ thuyết.

Dịch nghĩa:

Số hào là ba trăm tám mươi tư hào, là chân thiên văn. Các nhà Nho câu hợp số đó mà không thể được, hoặc bảo là một quái lục bát thất phân, hoặc bảo rằng trừ số của "Chấn" "Ly" là "Khảm" "Đoài" đều là gượng ép. Nếu lấy nhuận mà tìm thì số ba trăm tám mươi tự nhiên hợp, không thừa không thiếu. Bởi thiên độ hoặc doanh hoặc túc (độ trời hoặc đầy hoặc co lại), đến ba năm, khi số của "Càn" "Khôn" mới đủ như vậy. Từ đời Hán đến nay không hiểu, chỉ có chân nhân mới nắm được thuyết đó.

CHƯƠNG XXX

HAI MƯƠI HÀO - TÌM Ở TÁM QUẺ - TỪ CÁC VẠCH THUẦN - RỒI BỘI SỐ XẾP LÊN NHAU GỌI LÀ SỐ NHUẬN

*(Nhị thập tứ hào, cầu chi bát quái,
hoạch thuần vi điệp, thị vi nhuận số)*

Nguyên văn:

Nhất tuế tam bách lục thập, nhị sinh số tam bách bát thập tứ, tắc thị nhị thập tứ hào vi dư dã. Dĩ quái hoạch cầu chi; thị vi điệp số. Hà dĩ ngôn chi, phu kỳ hữu bát quái hĩ, cập bát quái hỗ tương hợp thể, dĩ lập chư quái tắc chư quái giả, bát quái tại kỳ trung hĩ. Nhị biệt hữu bát thuần quái, tắc kỳ hợp thể bát quái vi trùng phục, nhị nhị thập tứ số vi điệp dã.

Thị dĩ tam bách lục thập vi chính hào, dữ mỗi tuế chi số hợp. Nhị tam bách bát tứ dư nhuận tuế chi số hợp hĩ, tắc thị thuần số dã. Khởi duy kiến vu số, diệc kiến vu tượng. Nhân tri chi giả cái tiên hĩ.

Dịch nghĩa:

Một năm ba trăm sáu mươi mà sinh số ba trăm tám mươi tư, thì hai mươi tư hào là dư. Tính vạch quẻ, đó là số điệp. Vì sao nói vậy? Đã có tám quẻ rồi, đến khi tám quẻ hợp thể lẫn nhau, để lập các quẻ, thì trong các quẻ đã có tám quẻ ở trong đó rồi. Mà lại còn có tám quẻ thuần khác, thì bát quái hợp thể

là trùng lặp. Mà số hai mươi tư là điệp vậy. Vì thế, ba trăm sáu mươi là chính hào, hợp với con số của mỗi năm. Còn ba trăm tám tư thì hợp với số của năm nhuận, là số nhuận vậy. Đâu phải chỉ thấy ở số, mà cũng thấy cả ở tượng. Những người biết được điều này có lẽ rất hiếm vậy.

CHƯƠNG XXXI

SỐ CỦA MỘT NĂM LÀ 360. TÁM QUẾ LẦN BIẾN THÌ SỐ ĐÃ HẾT

*(Nhất tuế chi số, tam bách lục thập,
bát quái bát biến, kỳ số dĩ tận)*

Nguyên văn:

"Càn" - "Đôn" - "Bĩ" - "Quan" - "Bác" - "Tốn" "Đại hữu". Bát biến bát phục "Càn" tác tiên chi khí tận "Khôn" - "Phúc" - "lâm", - "Thái" - "Đại tráng". "Nhu" - "Tĩ" bát biến nhị phúc "Khôn" tác địa chi khí tận "Chấn", "Dũ" - "Giải" - "Hàng" - "Thăng" - "Tĩnh" "Đại quá" - "Tuỳ" bát biến chi phục "Chấn", tác lôi chi khí tận. ""Cấn" - "Bôn" - "Đại xúc" - "Tốn" - "Khụê", "Ly" "Trung phù" - "Tiệm" bát biến chi phục "Cấn", tác sơn chi khí tận. "Khảm" - "Tiết" - "Truân" - "Ký tể" - "Cách" - "Phong" minh điểm "Sử" bát biến nhị phúc "Khảm" tác thủy chi khí tận. "Ly" "Lữ" - "Đỉnh" - "Mông" - "Khiêm" - "Tụng" - "Đồng nhân" bát biến chi phục "Ly" tác hỏa chi khí tận. "Tốn" - "Tiểu xúc" - Gia nhân - "Cái" - Vô

vọng, - "Phê hạp" - "Di" "Cổ" bát biến nhi phục "Tốn tắc phong chi khí tận. "Đoài" "Khôn" "Tụng" - "Hàm" - "Khiêm" "Tiểu quá" "Quy muội" bát biến nhi phục "Đoài", tắc trạch chi khí tận.

Phàm thử bát quái, các bát biến, bát bát lục thập tứ số tắc thiên - địa - lợi - phong - thủy - hoả - sơn - trạch chi khí dư vô uẩn hĩ. Vị thị nhất nghĩa.

Dịch nghĩa:

"Càn", " ", "Độn", " " "Bĩ", "Quan", "Bác", "Tốn", "Đại hữu", bát biến nhi phục "Càn" (tám lần biến, mà trở lại quẻ "Càn") thì khí của trời hết.

- "Khôn", "Phục" "Lâm", "Thái", "Đại tráng", " ", "Nhu", "Tỷ", tám biến trở lại "Khôn", thì khí của đất hết.

- "Cấn" "Dụ", "Giải", "Hàng" "Thăng", "Tĩnh", "Đại quá", "Tuỳ", tám biến trở lại "Chấn", thì khí của sấm hết.

- "Cấn" "Bĩ", "Đại xúc", "Tốn", "Khuê", "Lĩ", "Trung phù" "Tiệm", tám biến trở lại "Cấn", thì khí của núi hết.

- "Khảm", "Tiết", "Truân", "Ký tế", "Cách", "Phong", "Minh di", "Sư", tám biến trở lại "Khảm", thì khí của nước hết.

- "Ly", "Lữ" "đỉnh", "Vị tế", "Mông", "Khiêm", "Tụng", "Đồng nhân", tám biến trở lại "Ly", thì khí của lửa hết.

- "Tốn", "Tiểu xúc", "Gia nhân", "Ích", "Vô vọng", "Phê hạp", "Dư", "Cổ", tám biến trở lại "Tốn", thì khí của gió hết.

- "Đoài", "Khôn", "Tuỳ", "Hàm", "Khiêm", "Tiểu quá" "Quy muội", tám biến trở lại "Đoài", thì khí của chàm hết. Cả tám quẻ này, mỗi quẻ biến tám lần, tám tám sáu tư số, thì khí của trời, đất, sấm, gió, nước, lửa, núi, chàm không còn dư uẩn lượng tiềm ẩn (sót lại). Chính là nghĩa đó.

CHƯƠNG XXXII

SỐ ĐƯỢC THÀNH LẬP TỪ BA (TAM), CHỒNG LÊN LÀ TRỜI (THIỆN) – LUI XUỐNG CÙNG LÀ SÁU, ẤY LÀ "CÀN" VÀ "KHÔN"

*(Số thành vu tam, trùng chi tắc thiên, kỳ thoá diệc lục thị vi
"Càn"- "Khôn")*

Nguyên văn:

Phù khí chi số, khởi vu nhất, ngẫu vu thị nhị, thành vu tam, vô dĩ gia hĩ. Trùng chi tắc vi lục dã. Nhiên tam thiếu dương dã; lục, thái dương dã tam, xuân dã. Lục hạ dã. Thu "Càn" chi số dã, thị vị tiến số. Kỳ thoái diệc lục tam, thiếu âm dã. Lục thái âm dã; tam thu dã; lục đông dã. Thử "Khôn" chi số dã, thị vị thoái số. Tam hoạch vi kinh quái, lục hoạch vi trùng quái giả, phạm dĩ thử nhi kỷ.

Dịch nghĩa:

Số của khí, bắt đầu ở một ghép chẵn là hai, thành ba, không thêm gì nữa. Trùng ba thì thành sáu. Vậy ba là Thiếu dương; sáu là Thái dương; ba là xuân; sáu là hạ. Đó là số của "Càn", là số tiến. Số thoái cũng sáu. Ba là Thiếu âm, sáu là Thái âm; ba là thu; sáu là đông. Đó là số của "Khôn", là số thoái. Ba vạch là quẻ đơn. sáu vạch là quẻ kép, đều như vậy mà thôi.

CHƯƠNG XXXIII

PHÀM SỐ CỦA VẬT – CÓ TIẾN CÓ LUI. TIẾN LẤY SỐ ĐÓ, LUI CŨNG LẤY SỐ ĐÓ

*(Phàm vật chi số, hữu tiến hữu thoái,
tiến dĩ thử số, thoái dĩ thử số)*

Nguyên văn:

Đại để vật lý kỳ, thịnh suy chi số tương bán. Phương kỳ thịnh dã, ký dĩ thử số; cập kỳ suy dã, diệc dĩ thử số. Nhược nhất tuế thập nhị nguyệt, xuân - hạ vi tiến số, thu - đông vi thoái số. Trú dạ thập nhị thời tự tí tiến số, tự ngọ vi thoái số. Nhân thọ bách tuế, tiền ngũ thập vi tiến số, hậu ngũ thập vi thoái số. Dĩ chí Giáp vi tiến số, Ất vi thoái số. Tí vi tiến số, Sửu vi thoái số. Thế suy vật lý, vô bất nhiên. Thế Nho luận giáo đảm diễn vi nhất luật thù bất minh âm dương tiến thoái chi lý, duy chân nhân độc đắc kỳ đàm.

Dịch nghĩa:

Đại để cái lí của vật, số thịnh suy của nó mỗi thứ một nửa, khi nó đang thịnh, đã theo số đó, đến khi nó suy cũng theo số đó. Như một năm có mười hai tháng, xuân hạ là số tiến, thu đông là số thoái. Ngày đêm mười hai giờ, từ Tí là số tiến, từ Ngọ là số thoái. Người thọ trăm tuổi, năm mươi tuổi trước là tiến, năm mươi sau là số thoái. Cho đến Giáp là số tiến, Ất là số thoái. Tí là số tiến, Sửu là số thoái. Suy kĩ lí của

vật, không có cái gì là không như vậy. Nhà Nho các đời chỉ diễn làm nhất luật, chứ không nói rõ cái lí âm dương tiến thoái, duy có chân nhân riêng nắm được thuyết này.

CHƯƠNG XXXIV

PHÀM ĐỦ Ở HÌNH THÌ ĐỦ NĂM SỐ. NĂM SỐ ĐÃ ĐỦ THÌ MƯỜI SỐ SẼ THÀNH

(Phàm cụ ư hình, tiên cụ ngũ số,

Ngũ số kì cụ, thập số nãi thành)

Nguyên văn:

Phàm lệ vu khí giả tất viên. Viên giả, kính nhất nhị vị tam. Thiên số dĩ hữu tam quang giả, dĩ kỳ khí dã. Phàm lệ vu hình giả tất phương. Phương giả, kính nhất nhị vị tứ. Địa số dĩ hữu tứ phong giả, dĩ kỳ hình. Thiên số tam, trung chỉ tắc lục, địa số ngũ, trùng chỉ tắc thập.

Hà vị thập? Cái hữu tứ phương, tắc hữu trung trường vị ngũ, hữu trung ương, tứ phương tắc hữu tứ duy, phúc chỉ trung ương, thị vị thập dã. Phi đặc địa vi nhiên. Phàm lệ vu hình, tiên cụ thập số, giai nhược thử dã.

Dịch nghĩa:

Phàm lệ vào khí tất sẽ tròn. Vật tròn, thì đường kính một mà chu vi ba. Trời sở dĩ có tam quang, là vì khí của nó vậy. Phàm lệ vào hình tất sẽ vuông, vật vuông thì đường kính một mà chu vi bốn. Đất sở dĩ có bốn phương, là vì hình của nó vậy, số trời là ba, trùng lại thành sáu, số đất là năm, trùng lại là mười? Bởi có bốn phương, thì có trung trường là ngũ. Có trung ương, bốn phương thì có tứ duy, trở lại trung ương, đó là mười, không riêng đất được như vậy, phàm lệ vào hình, thì được mười số, đều như vậy cả.

CHƯƠNG XXXV

SỐ ĐẠI DIỄN LÀ BẢY BẢY, TRONG ĐÓ CÓ MỘT SỐ KHÔNG DÙNG. PHẠM ĐƯỢC SỐ MỘT, TẤT NHIÊN KHÔNG ĐỘNG

*(Đại diễn thất thất, kỳ nhất bất dụng, Phạm đắc nhất số, lý tự
bất động)*

Nguyên văn:

Đại diễn chỉ số ngũ thập, kỳ dụng tứ thập hữu cửu, quái nhất nhị bất dụng. Bất dụng chỉ nghĩa, học giả đo tri nhất vị thái cực bất động chỉ số, nhị bất chỉ nghĩa thực lạc sử dã. Hà tắc? Nhất giả, số chỉ tông bản dã. Phạm vật chỉ lý, vô sở tông bản tắc loạn; hữu tông bản yên tắc bất dương dụng, dụng tắc phúc loạn hĩ. Thả như luân chỉ vận nhi trung tắc chỉ, như chi

hành nhĩ đại giả hậu, như vãng chi hữu vãng nhĩ vãng tác đề chi, như khí chi hữu bình tác chấp chi, như nguyên thủ tại thượng thủ túc vi chi cử, như đại tương, cư trung nhĩ sĩ soái vi chỉ dịch, như quân vô vi nhĩ thân hữu vi, như hiền giả tôn nhĩ năng giả sử. Thị tri phạm đặc nhất giả, tông dã, bản dã, chủ dã, giai hữu bất động chi lý. Nhất cấu động yên, tắc kỳ di thổ loạn nhĩ bất năng hữu sở chi thiết giả hĩ.

Dịch nghĩa:

Số đại diện là năm mươi, chỉ dùng bốn mươi chín, treo một không dùng. Ý nghĩa của việc không dùng, người học chỉ biết rằng một là số Thái cực bất động, chứ không biết ý nghĩa đích thực của nó như thế nào. Sao vậy? Một là, cội nguồn gốc rễ (tông bản) của số. Cái lí của mọi vật, là nếu không biết cội nguồn gốc rễ ở đâu thì sẽ rối loạn. Có cội nguồn gốc rễ ở đây, thì không nên dùng, dùng thì sẽ loạn trở lại. Hơn nữa, giống như bánh xe thì quay mà trục giữa thì đứng, giống như "...." đi mà cái to ở sau, giống như cái lưới có đầu mối mà đầu mối lại nhấc lên, giống như đồ dùng có cán mà lại bị nắm mất, như nguyên thủ ở trên mà chân tay nâng lên, như đại tướng ở giữa và sĩ tốt phục dịch ông ta, giống như vua vô vi mà bề tôi hữu vi, như người hiền cao quý mà người tài sai khiến! Thế nên biết phạm được số một, thì đó là cội nguồn, là gốc rễ, là chúa, nên đều có cái lý là bất động. Một khi động vào đó, thì các thác loạn còn lại, không thể nào có cách gì sắp xếp lại được.

CHƯƠNG XXXVI

SỐ THẺ LÀ SÁU LẦN TÁM, TÁM QUẺ LÀ SỐ XÁC ĐỊNH. DÙNG SỐ QUẺ ĐỂ BÓI QUẺ LÀ ĐIỀU TẤT NHIÊN

*(Sách số lục bát, bát quái định số, quái số chiêm quái chi lý
tự nhiên)*

Nguyễn văn:

Bát quái kinh hoạch nhị thập tứ, trùng chi tắc tứ thập bát. Hữu mỗi quái bát biến, lục bát tứ thập bát. Tắc tứ thập bát giả bát quái số dã. Đại diện chi số ngũ thập giả, bán bách. Nhất, tiến số dã. Kỳ dụng tứ thập cửu giả, thể dụng chí toàn số dã. Ngũ thập trừ nhất giả, vô nhất dã. "Dịch" vô hình liệt", thị dã. Tứ thập cửu hữu quái nhất dã giả, hữu nhất dã. "Dịch" biến, vi nhất", thị dã. Nhất bát dụng giả, số chi tông bản dã, khả động dã. Dụng tứ thập bát giả, thủ bát số biến dĩ chiêm chủ quái dã! Nhất biến vi nhất, thất biến vi cửu, thử chi vị dã, Kim phê giả vu ngũ thập số tiên trí nhất vu tiên, nãi thiết chi dĩ tứ thập cửu, hoặc tiên khứ kỳ nhất, khước vu tứ thập cửu số trung trừ nhất chi chung hợp chi, thị nhị giả giai toàn dụng tứ thập cửu số tăng bát tri bản quái chi bản số dã, dĩ chính phủ ngộ trí nhất vu bát quái số trung, toại hữu ngũ dữ cửu chi thất dã. Thả dĩ thiết chi ký số đàm luận kỳ đa thiếu, nhị ngũ dữ cửu tắc vô tổn cái vu đa thiếu chi số, nhị vu âm dương chính số diệc tự vô ngại. Thiết pháp bát thủ chính số nhị thủ

kỳ dư số. Cái tổng kỳ giản tiện dã. Giản tiện, vì nhất kiến đa thiếu tức tri chính số âm dương đa thiếu, nhược đãi thị chính số tắc phiền nan hi. Hựu đa thiếu chi thuyết vô sở kinh biến, tri cổ nhân đản dĩ ký số dã. Đại truyện viết: "Đại diễn chi số ngũ thập, kỳ dụng tứ thập hữu cửu". Vị đại diễn số bản ngũ thập nhi chỉ dụng tứ thập cửu, tắc kỳ nhất dĩ tiện trừ trị, cánh vô ngũ thập toàn số phân nhi vị nhị dĩ tượng vũ, vị chỉ vu tứ thập cửu số trung phân vị nhị dã.

Quái nhất tượng tam, quái vị huyền, vị vu tứ thập cửu số trung huyền quái kỳ nhi bất dụng dã. Phệ pháp: nhất thiết: đắc ngũ dữ tứ, tứ vị chi tam thiếu; đắc cửu dữ bát, bát vị chi tam đa. Nhi thiết tắc ngũ dữ cửu kỷ hi. Đản đắc tam cá tứ diệc vị chi tam thiếu, đắc tam cá bát diệc vị chi tam đa. Phương sở đắc ngũ dữ cửu dã, nhi lão dương chi sách tam thập lục, lão âm chi sách nhị thập tứ, cập thứ chính đắc tứ dữ bát dã. Nhi âm dương chi sách số như tiền tắc thị ngũ cửu, cố vô tổn cái vu đa thiếu chi số, nhi vu âm dương chi sách chính số diệc tự vô thương dã. Nhân trí tứ thập bát số nhi ngộ dụng kỳ cửu đoán nhiên nhi minh hi. Hoặc giả hựu vi thuyết pháp đắc kỳ ngẫu số, thù bất tri nhị thiết tắc ngũ dữ cửu dĩ tận, sở dĩ quan kỳ dư số nhi bất quan kỳ chính số, đắc dĩ tông kỳ giản tiện dã.

Dịch nghĩa:

Tám quẻ đơn là hai mươi bốn vạch, quẻ kép là bốn mươi tám. Lại, mỗi quẻ tám lần biến, sáu tám bốn tám. Vậy số bốn mươi tám là số bát quái. Số đại diễn là năm mươi, nửa trăm. Một là tiến số. Còn dùng bốn mươi chín, là toàn số của thể và dụng. Năm mươi trừ một, là không có một. "*Dịch*" vô hình liệt ("*Dịch*" là sự ngang bằng vô hình) là như vậy. Bốn mươi

chín quẻ, là có một. "*Dịch*" biến vô nhất ("*Dịch*" biến thành một) là như vậy. Số một không dùng, vì là tổng bản của số, có thể động vậy. Dùng bốn mươi tám, lấy số tám biến để xem các quẻ vậy. "Một biến thành bảy, bảy biến thành chín" là như vậy. Nay người bói phệ từ số năm mươi, trước hết để một ở trước, rồi bói bằng bốn mươi chín, hoặc trước bỏ đi một, rồi từ trong số bốn mươi chín trừ một và cuối cùng hợp lại, hai cách này đều toàn dùng số bốn mươi chín, từng không biết số gốc của quẻ gốc, đến nỗi đặt nhầm một vào trong số bát quái, bèn có sai năm hoặc chín. Hơn nữa lấy số gửi khi bói mà xét nó bao nhiêu, mà năm và chín thì không thêm bớt gì cho số bao nhiêu, và đối với số chính âm dương cũng không trở ngại. Cách bói không lấy số chính mà lấy số dư của nó, là cốt ở sự giản tiện. Nó giản tiện là ở chỗ hễ nhìn thấy bao nhiêu thì biết số chính âm dương là bao nhiêu, nếu chờ xem số chính thì phiền phức và khó khăn. Thuyết bao nhiêu không từng thấy trong kinh, ta biết rằng cổ nhân chỉ dùng cách ghi số. "Đại truyện" nói rằng: "Số đại diện là năm mươi, chỉ dùng bốn mươi chín". Nói rằng số đại diện vốn là năm mươi mà chỉ dùng bốn mươi chín, thì một đã trừ trước, càng không có năm mươi toàn số, chia làm hai để tượng mưa, tức là nói dùng ở giữa số bốn mươi chín chia thành hai vậy. Quẻ một tượng ba, quẻ gọi là treo, tức là nói trong số bốn mươi chín treo quẻ mà không dùng. Cách bói:

Phân lần thứ nhất, được năm và bốn, bốn gọi là tam thiếu, được chín và tám, tám gọi là tam đa.

Phân lần thứ hai, được năm và chín, thì thôi. Nhưng được ba nhóm bốn cũng gọi là tam thiếu, được ba nhóm tám, cũng gọi là tam đa. Mới đầu được năm và chín, mà số thể dương ba mươi sáu, số thể âm hai mươi tư, mà thứ chính được bốn và

tám. Mà số thẻ âm dương như trước là năm chín vốn không tổn ích cho số bao nhiêu, mà số chính thẻ âm dương như trước là năm chín, vốn không tổn ích gì cho số bao nhiêu, mà chính số thẻ âm dương cũng tự nhiên không có tổn thương. Vì biết số bốn mươi tám mà dùng nhầm số chín, là điều hoàn toàn rõ ràng.

Hoặc giả lại bảo các nhóm thẻ được số chẵn lẻ, chứ không biết hai lần nhóm thẻ năm và chín đã hết, cho nên xem số dư của nó mà không xem số chính của nó, tức là cất chọn lấy cái giản tiện vậy ⁽¹⁾.

CHƯƠNG XXXVII

SỐ CỦA NGŨ HÀNH, PHẢI HIỂU TẬN CÙNG KỲ ĐƯỢC Ý NGHĨA ĐÍCH THỰC. ỨNG SỐ BỘI SỐ, CÙNG SÁNG RÕ GIỜ RIÊNG

*(Ngũ hành chi số, tu cùng lạc xứ, ứng số bội số,
diệc minh đặc thời)*

Nguyên văn:

Thiên nhất sinh thủy, "Khảm" chi khí dụng vu "Càn" kim, lập đông tiết dã. Địa nhị sinh hỏa, "Ly" chi khí dụng vu "Tốn" mộc, lập hạ tiết dã. Thiên tam sinh mộc, "Chấn" chi khí, dụng vu "Cấn" thủy (sơn cao địa hậu thủy tuyên xuất

⁽¹⁾ Tạm dịch theo chữ vì ngờ rằng in sai quá nhiều, không như các trang khác, số chữ in sai ít, có thể hiệu chỉnh được.

yên), lập xuân tiết dã. Địa tứ sinh kim "Đoài" chi khí, dụng vu "Khôn" thổ, lập thu tiết dã, thiên ngũ sinh thổ "Ly" ký mậu chi thổ khí, dụng vu "Ly" hoả, tướng hạ tiết dã. Phạm thử giai ngôn kỳ thành tượng hĩ. Thiên nhất dữ địa lục hợp nhi thành thuỷ. "Càn" - "Khảm" hợp nhi thuỷ thành vu kim, đông chí tiết dã. Địa nhị dữ thiên thất hợp nhi thành hoả. "Tốn" - "Ly" hợp nhi hoả thành vu mộc, hạ chí tiết dã.

Thiên tam dữ địa bát hợp chi thành mộc, "Cấn" - "Chấn" hợp nhi mộc thành vu thuỷ. Xuân phân tiết dã.

Địa tứ dữ thiên cửu hợp nhi thành kim, "Không" - "Đoài" hợp nhi kim thành vu thổ, thu phân tiết dã.

Thiên ngũ dữ địa thập hợp nhi thành thổ, "Ly" ký vu kỳ thổ thành vu hoả dã. Phạm thử giai ngôn kỳ thành hình hĩ. Phu dĩ ngũ ngôn tương thành số, tuy nhi đồng diệc năng thông, yếu kỳ nghĩa thực tung lão tráng diệc bất tri lạc xứ dã. Thi chi vị manh tuy cổ nhân hà dĩ kiến "Dịch" hồ? Dĩ chi Tiên thiên ch quái sơ dĩ nhất âm nhất dương tương gián. Bội số chí tam thập nhị âm, tam thập nhị dương bản gián. "Thái vắn" chư thủ sơ dĩ nhất âm nhất dương tương gián thứ dĩ tam âm tam dương bản gián, bội số chí nhị thập thất âm, nhị thập thất dương bản gián. Thử kỳ lý hà tại tại? Dĩ thời vật suy chi, tự thị phụ tử tôn hữ chúng quả chi, tiem tự chính, nhị tam tứ ngũ lục nguyệt hữu vi thịnh chi tử, giai số chí sở dĩ minh lý dã (ứng số kiến tiền đàm).

Dịch nghĩa:

Nên đếm thiên nhất sinh thuỷ, "Khảm" chi khí, dụng vu "Càn" kim, lập đông tiết dã.

(Trời thứ nhất sinh nước, là khí của "Khôn" hoài thai ở "Càn" kim, là tiết lập đông)

Địa nhị sinh hoả, "Li" chi khí, dụng vu "Tốn" mộc, lập hạ tiết dã.

(Đất, thứ hai sinh lửa, là khí của "Li" hoài thai ở "Tốn" mộc, là tiết lập hạ).

Thiên tam sinh mộc, "Chấn" chi khí, dụng vu "Cấn" thủy (sơn cao địa hậu, thủy tuyến xuất yên), lập xuân tiết dã.

(Trời, thứ ba sinh mộc, là khí của "Chấn", hoài thai ở "Cấn" núi cao đất dày, suối nước phát xuất ở đó - là tiết lập xuân):

Địa tứ sinh kim, "Đoài" chi khí, dụng vu "Khôn" thổ, lập thu tiết dã.

(Đất tứ sinh kim, "Đoài" chi khí, dụng vu "Khôn" thổ, là tiết lập thu).

Trời thứ năm sinh thổ "Li" gửi mậu mà khí thổ, hoài thai ở "Li" hoả, là tiết trường hạ

Những điều trên đều nói về sự thành tượng.

Thiên nhất hợp với địa lục mà thành thủy, "Càn" "Khảm" hợp mà thủy thành ở kim. Là tiết đông chí.

Địa nhị hợp với thiên nhất mà thành hoả, "Tốn" "Li" hợp mà hoả thành ở mộc, là tiết hạ chí.

Thiên tam hợp với địa bát mà thành mộc, "Cấn" "Chấn" hợp mà mộc thành ở thủy, là tiết xuân phân.

Địa tứ hợp với thiên cử mà thành kim, "khôn" "Đoài" hợp mà kim thành ở thổ, là tiết thu phân.

Thiên ngũ hợp với địa thập mà thành thổ, "Ly" gửi ở tị thổ thành ở hoả.

Những điều trên là nói về sự thành hình.

Lấy số 5 mà nói tượng thành, số thì dẫu đũa nhi đông cũng có thể đọc thuộc lòng, còn nếu nói về thực nghĩa thì ngay bậc lão tráng cũng không biết được đích thực. Như vậy thì gọi là nhắm mắt mà theo cổ nhân chứ sao gọi là thấy được đạo "Dịch"? Còn như các quẻ Tiên thiên, thoát đầu là một âm một dương xen nhau sau đó là hai âm hai dương xen nhau, bội số đến ba mươi hai âm ba mươi hai dương xen nhau. Các bài "Thái vận" thoát đầu là một âm một dương xen nhau, sau là ba âm ba dương xen nhau, bội số đến hai mươi bảy âm hai mươi bảy dương xen nhau. Cái lý của nó là ở đâu? Lấy thời vật mà suy ra, tất thấy rằng cha con và cháu có sự tăng dần từ ít đến nhiều, từ giêng, hai, ba tư, năm, sáu từng tháng có sự phát triển từ suy đến thịnh, đều là trường hợp số có thể làm sáng tỏ lý (về ứng số xin xem phần trên).

CHƯƠNG XXXVIII

VỊ TRÍ CỦA QUÊ LÀ SỐ MỆNH. VẬN LÀ SỐ THÀNH. SỐ SINH VÀ SỐ THÀNH LÀ ĐẠO CẢM ỨNG

*(Quái vị sinh số, vận dĩ thành số, sinh thành chi số,
cảm ứng chi đạo)*

Nguyên văn:

Sinh số, vị nhất - nhị - tam - tứ - ngũ âm dương chi vị dã, thiên đạo dã.

Thành số, vi vận vu âm dương, sinh số chi thượng, nhiên hậu thiên địa giao cảm cát hung điệp ứng, nhi thiên hạ chi sự vô năng đào vu kỳ gian hĩ (âm dương chi vị hữu sở hình tại thiên, cương nhu tác hình nhi dĩ kỳ tại địa dã).

Dịch nghĩa:

Số sinh, là nói một, hai, ba, bốn, năm, vị trí của âm dương, là đạo trời.

Số thành, là nói vận hành trên số sinh âm dương, sau đó trời đất giao cảm, lành dữ hiệp ứng, mà việc trên đời này không có gì có thể thoát được ra ngoài (vị trí âm dương có hình ở trời, cương nhu, thì hình ở đất vậy).

CHƯƠNG XXXIX

MỘT BIẾN THÀNH BẢY – BẢY BIẾN THÀNH CHÍN – TỨC LÀ CÁI SAI LẦM CỦA QUẾ, PHẢI XÉT CÁI THỰC CỦA NÓ

(Nhất biến vi thất, thất biến vi cửu,

tức thị quái vọng, nghi cửu kỳ thực)

Nguyên văn:

"Xung hư kinh" viết: "Dịch vô hình liệt, "Dịch" biến nhi vi nhất, nhất biến nhi vi thất, thất biến nhi vi cửu Cửu giả cửu dã. Phúc biến nhi vi nhất". Cái quái hào tự nhất biến nhị, biến tam, biến tứ, biến ngũ, biến lục biến chí thất vị chi quy hồn, nhi bản cung chi khí cách hĩ. Cách nhị biến nhi cửu vu cửu, toại phúc biến vi nhất nhi phản bản dã. Học giả bất ngộ kinh ý, đồ nịch không phiếm thuyết, thất chi thậm hĩ.

Dịch nghĩa:

Nhất biến vi thất, thất biến vi cửu, tức thị quái vọng, nghi cửu là thực.

Sách "Xung hư kinh" nói rằng: "Dịch vô hình liệt, Dịch biến nhi vi nhất, nhất biến nhi vi thất, thất biến nhi vi cửu, Cửu giả, cửu dã. Phúc biến nhi vi nhất (Dịch là sự ngang bằng vô hình, Dịch biến mà thành 1, 1 biết mà thành 7, 7 biến mà thành 9. Cửu tức là cửu (9 tức là cuối cùng) là cuối cùng lại biến mà thành 1. Bởi quái hào từ 1 biến 2, biến 3,

biến 4, biến 5, biến 6, biến đến 7 gọi là quy hỗn, mà cái khí của bản cung thay đổi. Thêm hai biến nữa mà đến cực ở 9, rồi lại biến thành 1 mà quay về gốc vậy. Người học không rõ ý kinh, chỉ chìm đắm trong lời nói phiếm không, thật là sai lầm.

CHƯƠNG XXXX

NGHĨA CỦA VIỆC ĐẶT TÊN DỊCH KHÔNG PHẢI LÀ NGHĨA BIẾN DỊCH – CÁI GỐC CỦA ÂM DƯƠNG, CÓ TẠI NỘI ĐÂY

(Danh dịch chỉ nghĩa - Phi huấn biên dịch,

âm dương căn bản, hữu tại vu thi)

Nguyên văn:

Dịch giả, Thái dịch dã. Thái dịch, vị kiến khí dã, thị chi bất kiến, thính chi bất văn, tuần chi bất đắc, cố viết "Dịch", "Dịch" giá gi vi vật hư nghị tịch chỉ xung dã. Cập dịch biến nhi vi nhất, nhất biến nhi người thất, thất biến nhi vi cửu, cửu phúc biến nhi vi nhất dã. Nhất dã, hình biến chi thủy dã. Thanh khinh giả, thượng vị thiên, trùng trục giả, hại vi địa, xung hoà khí giả trung vi nhân.

Vị chỉ Dịch giả, tại âm dương chi căn bản, hữu tại vu thi dã. Thử thuyết bản vu "Xung hư chân kinh", thị vi định luật. Học giả manh thiên bất ngộ, nãi tác biến dịch, thị tức tự ngôn chi, phi tông chỉ chi học. Duy Dương Hùng vi thư nghị chi viết "Thái huyền", pha đắc chỉ. Đạo gia diệc dĩ nhật nguyệt vi cổ chỉ "Dịch" tự. cái kỳ bản âm dương chi ngôn dã.

Dịch nghĩa:

Dịch tức là Thái dịch. Thái dịch, là khí chưa từng thấy, nhìn không thấy được, lắng tai không nghe được, đi không theo được, cho nên gọi là "Dịch". "Dịch", là nói tịch trong khoảng hi vi. Đến khi Dịch biến mà thành 1, 1 biến mà thành 7, 7 biến thành 9, 9 lại biến mà thành 1 vậy 1 là khởi thủy của hình biến. Thứ trong và nhẹ lên thành trời, thứ nặng mà đục đi xuống mà thành đất, khí xung hoà ở giữa mà thành người. Gọi bằng Dịch, bởi cái căn bản của âm dương có ở đây. Thuyết này gốc ở "Xung hư chân kinh", đó là định luận. Người học mù quáng không hiểu, bèn cho là dịch trong biến dịch, đó là nói theo mặt chữ, chứ không phải là cái học tông chỉ. Chỉ có Dương Hùng⁽¹⁾ làm sách "Thái huyền" là nắm được tông chỉ. Đạo gia cũng lấy nhật nguyệt làm chữ "Dịch" thời cổ, là bởi vốn gốc là âm dương.

⁽¹⁾ Dương Hùng (53 trước CN mất năm 8 sau CN) nhà văn học, ngôn ngữ học triết học thời Tây Hán, tự Tử Văn, người Thành Đô, quận Thục (nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên). thời Hán Thành đế làm Cấp sự Hoàng môn lang, thời Vương Mãng làm Hiệu thư Thiên lộc các, quan đến chức Đại phu. Thuở nhỏ thích từ phú từng mô phỏng Tư Mã Tương Như để sáng tác các bài phú như Trường Dương, Cam Tuyền, Vũ Liệp, về sau lấy Ngũ Kinh làm tiêu chuẩn cho hết thấy ngôn luận, và cho rằng: "Từ phú không phải văn chương của bậc hiền nhân quân tử", rồi chuyển sang nghiên cứu triết học, bắt chước Luận ngữ sáng tác pháp ngôn, mô phỏng Kinh Dịch sáng tác "Thái huyền". Cho rằng "huyền" là học thuyết gốc của vạn vật vũ trụ nhấn mạnh tính tất yếu của nhân thức tự nhiên một cách chân thực và cho rằng có sinh có tử, có mở đầu ắt có kết thúc, bác bỏ thói mê tín, phương thuật bói toán thần tiên. Về mặt luân lý xã hội thì phê phán quan điểm: "Tuyên nhân khí nghĩa của Trang Tử mà coi trọng học thuyết của Nho gia. Ông nhận định bản tính của con người Thiện - Ác lẫn lộn, tu cái Thiện thì thành người tốt, tu cái ác thì thành kẻ ác" (Tu sư - Pháp ngôn). Về ngôn ngữ học đã từng sáng tác "Phương ngôn", ghi chép lại phương ngôn các nơi thời Tây Hán làm tư liệu quan trọng để nghiên cứu ngôn ngữ thời cổ đại. Lại tiếp tục biên soạn "Thương Hiệt thiên" thành "Huấn Tịch thiên", còn một tập nữa, nhưng đã bị thất truyền. Đời Minh người ta thu thập được "Dương Tử Văn tập", đến thời Thanh, Nghiêm Khả Quân biên tập lại thành 4 quyển hết sức đầy đủ.

CHƯƠNG XXXXI

ĐẠO DỊCH TRẦN ĐẦY – CHÍN DÒNG CÓ THỂ NHẬP VÀO. MUỐN BIẾT CÁCH SỐNG – PHẢI TỰ HIỂU BIẾT

*("Dịch" đạo di mãn, cử lưu khả nhập, đương tri hoạt pháp,
yếu tu tự ngộ)*

Nguyên văn:

"Dịch" vi thư bản vu âm dương, vạn vật thụ ân nhi bao d-
ương, hà thích nhi phi âm dương dã. Thị dĩ tại nhân duy, kỳ
sở nhập nhĩ. Văn Vương, Chu Công dĩ thử loại nhân, truyện
phục dĩ bát vệt nhân. Tư cơ thượng dã, kỳ hậu hoặc dĩ luật độ
nhân, hoặc dĩ lịch số nhân, hoặc dĩ tiên đạo nhân. Dĩ thử tri
"Dịch" đạo vô vãng nhi bất khả dã. Câu duy xa vu từ huấn đạt
thị phạm pháp dã. Lương do vị ngộ nhĩ, quẻ đắc ngộ yên, tác
từ ngoại kiên ý như tung hoành, diện dụng nhi ngô sở dục, thị
vi hoạt pháp dã. Cổ viết: "Học" dịch giả đương vu Hy Hoàng
tâm địa trung trì sách vô vu. Chu Khổng ngôn ngữ hạ câu.

Dịch nghĩa:

"Dịch" thành sách gốc ở âm dương, muôn vật mang âm
mà âm dương, làm sao có thể không phải là âm được. Vì thế
với con người duy chỉ có sở nhập. Văn Vương, Chu Công là
nhập, Văn Vương và Chu Công nhập bằng thứ loại, Tuyên

phụ⁽¹⁾ nhập bằng bát vật. Trên nền tảng đó, người sau có người nhập bằng luật độ có người nhập bằng lịch số, hoặc bằng tiên đạo. Từ đó thấy rằng đạo "Dịch" đi đến đâu cũng được. Nếu chỉ chăm chăm bám vào từ huấn để đạt tới Dịch, thì đó là phương pháp cứng nhắc, quả là do chưa thấu hiểu. Nếu quả thấy hiểu (đắc ngộ) thì từ ngoại kiến ý (thấy ý ngoài lời) mà tung hoành diệu dụng (Khéo léo vận dụng ngang dọc), thì đó là phương pháp linh hoạt. Bởi vậy nói rằng: "Người học Dịch nên rong ruổi trong tâm địa của Phục Hy Hoàng đế, đừng câu nệ ở dưới lời lẽ của Chu Công, Khổng Tử".

CHƯƠNG XXXXII

NGƯỜI ĐỜI HỌC HIỂU – QUÁ NGHE LỜI CŨ, MÃY GỐC – DỊCH HIỂU QUÁ HỢP

(Thế tục học giải - Tắm tử cầu văn thất kỳ bản thủy - "Dịch" đạo tuyển hiệp)

Nguyên văn:

Hy Hoàng thị chính "Dịch", Xuân thu tỉ dã. Chu, Khổng minh "Dịch" tác truyện tỉ dã. Tại thị bản vị "Xuân thư tác truyện" nhi thể nãi kỳ văn từ, chỉ tả thi hồ hành nhi "Xuân thư" chi vị chỉ mẫn hĩ. "Dịch" chỉ hữu từ bản vị Hy Hoàng phát dương, học giả bất tri tá từ, dĩ minh kỳ quái tượng, toại

⁽¹⁾ Tức Khổng Tử. Trong nguyên văn in sai thành Nghi Phụ.

nịch kỳ từ, gia dĩ cổ kim huấn chú nhi tập mậu thừa ngộ, sử Hy Hoàng sơ ý bất thành vu thế, nhi "Dịch" đạo vu thử tuyến hiệp hĩ. Ô hô?

Dịch nghĩa:

Phục Hy làm "Dịch" có thể ví với, Xuân Thu, Chu Công, Khổng Tử giải thích "Dịch" có thể ví với "Truyện". Theo "Xuân Thu" mà làm "Truyện", nên đời xem lời văn đến đời họ Tả⁽¹⁾ làm một mình thì mất ý của Xuân Thu. Dịch mà lời là do nguồn gốc từ Phục Hy làm ra, các học giả không biết chìm đắm trong lời từ mà hiểu tượng quẻ rồi cổ kim chú giải mà càng thêm sai lầm, làm cho nguyên ý của Phục Hy không truyền được ở đời, do đó mà đạo "Dịch" lâm vào bế tắc vậy. Than ôi!

Số tư liệu có thể cung cấp cho chúng ta nghiên cứu về Ma Y đạo giả thật quá nghèo nàn, căn cứ vào lời bạt của "Chính Dịch tâm pháp" vắn vắn chỉ có một đoạn nói thế này.

"Ngũ Đại Lý Thử Chính phản Hà Trung, Chu Thái tổ thân chinh. Ma Y ngũ Triệu Hàn Lương viết: Lý Thị Trung yên đắc cử, kỳ vực hạ hữu tam thiên tử khí. Vị kỷ, thành hãm. Thời Chu Thế tông Tống triều Thái tổ thi hành tiền văn

⁽¹⁾ Tức Tả Khâu Minh nhà sử học thời Xuân Thu, người nước Lỗ. Có thuyết nói ông vốn họ kép Tả Khâu tên là Minh, một thuyết nói ông họ Tả tiên kép là Khâu Minh. Hai mắt bị mù từng làm Thái sử nước Lỗ, cùng hoặc trước thời Khổng Tử Tương truyền ông từng sáng tác "Tả truyện", lại có thuyết "Quốc ngữ" cũng do ông biên soạn.

khảo công. Nhược thủy, Trần Hy Di tuý mỗi kiến, dĩ kỳ thần quan thanh, vị khả học tiên, hữu cử chi phân kiến chi vị tính. Sử Ma Y quyết chi. Ma Y vân: "Vô tiên cốt, đản khả tác quý công khanh nhĩ. Phù thần tiên dữ, đế vọng chi tương khởi dĩ thức tai! Ma Y nhất quyết chi, tắc kỳ thức vi hà như thị dã. Túc kỳ thực thần tiên. Thức đế vương nhân mục dĩ luận "Dịch", tắc kỳ, xuất vu tâm thường vạn vạn dã. Cố bất dung vu kỳ ngôn dã".

Nghĩa là:

Vào thời kỳ Ngũ Đại, Lý Thủ Chính chiếm giữ đất Hà Trung, Chu Thái Tổ thân chinh đi đánh. Ma Y nói với Hàn Lương nước Triệu rằng: "Lý Thị Trung không giữ được bao lâu đâu, nơi ấy có khí của ba đời thiên tử". Quả nhiên ít lâu sau đó, thành bị hãm. Lúc ấy, Chu Thế Tông và vua Thái tổ triều nhà Tống thi hành chính sách dùng tiền để trả công. Có lần, Trần Hy Di (Tức Trần Đoàn) thấy vùng sông Nhược thủy⁽¹⁾, kinh ngạc vì vẻ thanh tú, chưa học tiên nên còn phân vân chưa được tinh tường, Ma Y bèn quyết ngay. Ma Y nói: "Không có cốt cách của thần tiên, chỉ có thể làm được quý công khanh thôi. Phàm là tượng của thần tiên và đế vương có dễ nhận biết được đâu! Tại sao Ma Y quyết ngay như vậy? Bởi vì Ma Y có mắt nhìn thần tiên và nhìn đế vương để luận về lý của "Dịch", đó là nhận thức siêu việt hơn vạn lần kẻ tầm thường. Không dễ gì dùng lời mà nói được".

Trần Đoàn là học trò của Ma Y, hơn nữa lại còn chú giải "Chính Dịch tâm pháp" cho Ma Y đạo giả nữa. Trần Đoàn là người dẫn đầu của phái Dịch học Triều Tống, tư tưởng Dịch học của ông bao gồm hai phương diện là Tượng học và Số

⁽¹⁾ Nay là sông Nha Long giang ở Thanh Hải

học. Theo Thiệu Bá Ôn con trai của Thiệu Khang Tiết ghi trong "Dịch số biện nghi" đã nói: "Trần Đoàn ham học "Dịch", lấy số học truyền dạy cho Mục Tu Bá Trường (Bá Trường tự của Mục Tu) Tu truyền dạy cho Lý Chi Tài, Chi Tài truyền dạy cho Khang Tiết - Thiệu Nghiêu Phu tiên sinh. Trần Đoàn lấy Tượng học dạy cho Chủng Phóng, Phóng dạy cho Lư giang Hứa Kiên. Kiên dạy cho Phạm Ngạc Xương⁽¹⁾. Cứ như vậy, truyền xuống phương Nam. Một chi truyền xuống phương Nam đó, có người đã nghiên cứu và chứng minh là do Chu Kinh Di. Như vậy có thể nói "Dịch" số của Trần Đoàn chính là do hai thể hệ lớn là do Số học Tượng học tạo nên, rồi phân rẽ ra truyền bá đã hình thành phái Số học của Bắc phương Dịch học, và phái Tượng học của Nam phương Dịch học. Người đạt được thành công lớn của phái Số học là Thiệu Ung, người đạt được thành công lớn của phái Tượng học là Chu Đôn Di. Tác phẩm kinh điển nổi tiếng của phái Số học là "MAI HOA DỊCH SỐ". Tác phẩm kinh điển nổi tiếng của Phái Tượng học là "Thái Cực Đồ Thuyết".

Khi nghiên cứu Dịch học, thường thường người ta chú ý tới Số học, mà lại xem nó như một tà thuyết dị đoan (tà đoan). Kỳ thực Số học và Tượng học chính là một hệ thống lý luận quan trọng nhất, lớn lao nhất trong Dịch học. Nó vừa có sự khu biệt, lại vừa có sự liên hệ. Do loài người đã vứt bỏ Số học (người thầy lớn của Dịch học dân gian cũng chưa hề vứt bỏ Số học). Do đó, họ đã làm rối tung lẫn lộn hai môn Số học và Tượng học. Họ chỉ đem Tượng học gộp lại gọi là Tượng

⁽¹⁾ Người truyền phái Đồ thư Dịch học. Trần Đoàn truyền "Tiên thiên đồ" cho Chủng Phóng (955-1015) Phóng đem "Hà đồ". "Lạc thư" truyền cho Lý Khai (Chi Tài?) Lý Khai truyền cho Hứa Kiên. Kiên truyền cho Phạm Ngạc Xương. Xương truyền cho Mục Tu. Sau đó không rõ.

Số học. Sự thực thì Số học là Số học. Tượng học là Tượng học, Nghĩa lý học là Nghĩa lý học. Bản luận về Dịch học, cần phải phân biệt nghiên cứu cả hệ thống lý luận của chúng.

MAI HOA DỊCH SỐ nhờ dựa vào người thầy vĩ đại của Dịch số là dân gian để được lưu đến ngay nay, là một sự kiện vô cùng may mắn trong lịch sử văn hoá Trung Quốc.

Nghiên cứu "Mai Hoa Dịch Số", ngoài việc dùng "Chính Dịch tâm pháp" liên hệ lại để khảo sát ra, còn phải nên liên hệ với "HOÀNG CỤC KINH THẾ" để nghiên cứu "HOÀNG CỤC KINH THẾ" là tên sách, "QUAN VẬT THIÊN" là tên một thiên: "QUAN VẬT THIÊN" lại chia ra: "Quan vật nội thiên", "Quan vật ngoại thiên" là Số học, còn điều giảng giải trong "Quan vật ngoại thiên" là Tượng học. Tư tưởng Dịch học của Thiệu Ung là lấy "Số học" làm chủ, lấy "Tượng học" làm thứ. Sự thực thì "Mai Hoa Dịch Số" cũng là một bộ sách "Dịch học" kết hợp giữa Số học và "Tượng học" để tiến hành dự trắc chiêm quái một cách nghiêm túc. Cho đến ngày nay, vẫn chưa có một người nào tiến hành nghiên cứu cho có hệ thống thấu đáo đúng đắn và sâu sắc đối với "Mai Hoa Dịch Số". Vì thế cho nên, không thể đặt bộ KỲ THU ĐÍCH THỰC này vào một địa vị lịch sử xứng đáng cần phải giành cho nó trong lịch sử văn hoá Trung Quốc được. Công cuộc nghiên cứu sâu sắc MAI HOA DỊCH SỐ sẽ có ích cho sự tìm hiểu hệ thống phát triển của nền Lý học thời Tống Minh, Đạo học Tống Minh và Dịch học Tống Minh, sẽ rất có ích cho việc thăm dò một tầng sâu hơn đối với tiến trình lô gích trong lịch sử triết học Trung Quốc của chúng ta; sẽ rất có ích để chúng ta tìm hiểu những tinh hoa và những gì còn thô thiển, pha tạp trong nền văn hoá huy hoàng xán lạn của dân tộc Trung Hoa chúng ta, sẽ rất có ích trong công việc lý giải khuynh hướng văn hoá dân tộc cổ

xưa này; sẽ rất có ích trong việc tìm hiểu làm sáng rõ phương thức tư duy của tổ tiên chúng ta...



CẤU TẠO LÝ LUẬN CỦA MAI HOA DỊCH SỐ

Cấu tạo lý luận của "Mai Hoa Dịch Số" có thể tìm kiếm từ 3 hệ thống dưới đây:

1. Hệ thống khái niệm của "Mai Hoa Dịch Số"
2. Hệ thống lý luận của "Mai Hoa Dịch Số"
3. Hệ thống phương pháp luận của "Mai Hoa Dịch Số"

Nay phân biệt trình bày như sau:

I - HỆ THỐNG KHÁI NIỆM CỦA "MAI HOA DỊCH SỐ"

Chu Dịch: "Chu Dịch" có nghĩa rộng và nghĩa hẹp khác nhau. Nội dung, "Chu Dịch" nghĩa rộng gồm: 64 quẻ, 64 lời quẻ, 386 lời hào. "Truyện", "Văn ngôn truyện", "Quái truyện", "Tự quái truyện" "Tượng truyện" "Tập quái truyện", "Quái truyện", "Tứ quái truyện" "Tượng truyện" "Tập quái truyện"

"Hệ từ truyện" "Chu Dịch", nghĩa hẹp chỉ văn vện bao gồm 64 quẻ 386 lời hào. "Chu Dịch" lại có bản gốc khác nhau: Bản Bạch thư tìm được khi khai quật khu mộ đời Hán Mã Vương Đồi⁽¹⁾ và bản "Chu Dịch" thông hành, là hai bản hoàn toàn khác nhau. Bản "Chu Dịch" thông hành có Trịnh Huyền đời Đông Hán chú, Vương Bật nước Ngụy đời Tam quốc chú, Hàn Khang Bá đời Tấn chú, "Chu Dịch Chính nghĩa" của Khổng Dĩnh Đạt đời Đường, "Chu Dịch tập" của Lý Đĩnh Tộ đời Đường, "Chu Dịch cổ ngữ kim chú" và "Chu Dịch đại truyền kim chú" của Cao Hanh v.v... Chu Dịch bạch thư (Sách lựa) trước mắt đã có: "Bạch thư Chu Dịch hiệu thích" của Trịnh Cầu Bách chào đời. Sách này đã xuất bản năm 1987, tái bản năm 1989.

"Chu Dịch" là một bộ điển tịch quan trọng của nền văn hoá Trung Quốc, ghi chép thuật bốc phệ cổ đại Trung Quốc, là bộ sách tham khảo quan trọng để nghiên cứu nền văn hoá cổ đại Trung Quốc.

Quái số: Quái số là số thứ tự 08 quẻ kinh (quẻ đơn) trong "Chu Dịch", tức là:

"Cần"	1,	"Tốn"	5
"Đoài"	2,	"Khảm"	6

⁽¹⁾ Cuối năm 1973, giới khảo cổ Trung Quốc tiến hành cuộc phát quật ngôi mộ cổ Mã Vương Đồi (Đồi Mã Vương) đời Tây Hán ở thị trấn Trường Sa tỉnh Hồ Nam đã tìm ra một kho báu vô cùng quý giá về văn hiến cho thấy dân tộc Trung Hoa đã có một nền văn hoá vô cùng xán lạn, gồm 5 loại: Đường sinh phương - Tập liễu phương - Thập hạ chí đạo đàm... ý nghĩa vô cùng trọng đại. Trong số những văn vật đào được ở ngôi mộ số 3 Mã Vương Đồi có một số lớn sách lựa (bạch thư), trong đó có đồ hình vẽ thiên văn khí tượng sự vận hành của 5 đại hành tinh và tư liệu văn tự. Bản Bạch thư Chu Dịch tìm thấy chính là do cuộc phát quật to lớn đó.

"Ly"	3,	"Cấn"	7
"Chấn"	4,	"Khôn"	8

Đây chính là thứ tự 8 quẻ trong "Phục Hy" bát quái tự đồ, Theo "Tổng sử". "Chu truyện ghi" Trần Đoàn đem "Tiên thiên đồ" truyền cho Chung Phóng, Phóng truyền cho Mục Tu, Mục Tu truyền cho Lý Chi Tài. Chi Tài Truyền cho Thiệu Ung. Số của Thiệu Ung chẳng những là số theo ý nghĩa Số học mà còn là số theo Bản thể luận. Ngôn, Y, Tượng, Số, bốn thứ này không thể tách riêng ra được. Đó là 4 yếu tố quan trọng của chiêm quái.

Ngũ hành: Tức là:

Cung "Càn", Cung "Khôn"
 Cung "Khảm", Cung "Ly"
 Cung "Cấn", Cung "Tốn"
 Cung "Chấn", Cung "Đoài"

Đây cũng chính là tám nhóm quẻ của 64 quái (quẻ) mỗi nhóm có 8 quẻ. Quẻ tám cung là chỉ quẻ "Càn" quẻ "Khôn", quẻ "Ly", quẻ "Cấn", quẻ "Tốn", quẻ "Chấn", quẻ "Đoài".

Quan hệ đối ứng giữa tám cung với ngũ hành là:

Quẻ "Càn" Quẻ "Đoài" đối ứng với Kim
 Quẻ "Khôn" "Cấn" đối ứng với Thổ
 Quẻ "Tốn" "Chấn" đối ứng với Mộc
 Quẻ "Khảm" đối ứng với Thủy
 Quẻ "Ly" đối ứng với Hỏa

Quái khí: Đó là thuật ngữ "Dịch" học thời đời nhà Hán, Dem các quẻ Chu Dịch cùng phối hợp với khí hậu 4 mùa,

trên thực chất chính là kết hợp giữa quẻ và vận khí học, do đó là "Quái khí". Quẻ "Khảm", quẻ "Ly", quẻ "Chấn", quẻ "Đoài" là 4 quẻ chính chỉ về 4 mùa. Hào của nó chỉ 24 khí. D 60 quẻ, chủ 6 ngày 7 phút, Hào của nó chủ 365 1/4 ngày. Nội từ "Phục" đến "Cần", từ ⁽¹⁾ đến "Khôn" còn có tên gọi là 12 tháng tiêu tức quái, chủ 12 thân, hào của nó chủ 72 tu. Quái khí có sự khu biệt suy và thời.

Tiên thiên: Để chỉ 8 quẻ từ thời Phục Hy truyền lại

Thứ tự và phương vị đồ. Thứ tự quẻ của nó là "Cần" 1 "Đoài" 2, "Ly" 3, "Chấn" 4, "Tốn" 5, "Khảm" 6, "Khôn" 8

Đây là "Phục Hy bát quái thứ tự hợp với "Phục Hy bát quái phương vị" là:

"Cần" Nam	"Chấn" Đông bắc
"Khôn" Bắc	"Đoài" Đông Nam
"Ly" Đông	"Tốn" Tây Nam
"Khảm" Tây	"Cấn" Tây Bắc

Từ quẻ "Chấn" đến quẻ "Cần" là thuận

Từ quẻ "Tốn" đến quẻ "Khôn" là nghịch

Phương vị của 64 quẻ cứ theo cách đó mà suy

Hậu thiên: Chỉ thứ tự bát quái và phương vị đồ do Văn Vương⁽²⁾ truyền lại.

Thứ tự quẻ Hậu thiên bát quái là:

Quẻ "Cần" là cha. Quẻ "Cấn" là Thiếu nam

Quẻ "Khôn" là mẹ. Quẻ "Tốn" là Trưởng nữ

⁽¹⁾ Mất chữ.

⁽²⁾ Xin xem phần chú thích về Tiên thiên và Hậu thiên ở trên

Quẻ "Chấn" là Trùng nam. Quẻ "Ly" là Trung nữ

Quẻ "Khảm" là Trung nam. Quẻ "Đoài" là Thiểu nữ

Quái thể: Quái thể phân thành trung thể, thượng thể, hạ thể, hồ thể, biến thể. Toàn thể lại gọi là chính thể. Tức là thể gốc của quẻ 6 vạch.

Thể dụng: Thể dụng vốn là một cặp phạm trù trọng yếu trong lịch sử triết học của Trung Quốc. Ở đây, dùng để so sánh với quẻ động tĩnh, dùng để phân ra điểm trong chủ khách, dùng để chuẩn xác hoá những quẻ bói. Quẻ động gọi là quẻ dụng. Quẻ tĩnh gọi là quẻ chủ. Bàn về thể và dụng thì lấy quẻ thể làm chủ, quẻ dụng sự việc. Thể dụng có phương pháp hồ biến, có nguyên tắc tiên khắc có sự phân biệt suy và vượng.

Quan vật: Quan vật là "Khái niệm hạt nhân cơ bản của "MAI HOA DỊCH SỐ", vừa là khái niệm bản thể luận của "Mai Hoa Dịch Số", lại là khái niệm phương pháp luận của "Mai Hoa Dịch Số". Ngoại pháp (phép chơi), trong Quyển I nói: Một vật luôn luôn có một thân. một thân còn có một càn khôn. Có thể biết được vạn vật xếp đặt đầy đủ cho ta.

Khẳng định sự biệt lập của tam tài. Trời chỉ có một mà phân ra tạo hoá.

Con người khởi kinh luân là tự bàn tay và trái tim.

Người tiên cũng có hai giọng nói.

Đạo không hư truyền chỉ tại ở con người mà thôi.

MAI HOA DỊCH SỐ chính là một bộ sách bói quẻ được xây dựng trên cơ sở của lý luận duy tâm chủ quan này.

Khắc ứng: Chính là ứng nghiệm của khắc kỳ, Khắc ứng là điều thiết yếu của quẻ. Khắc không dễ dàng nắm bắt được, bởi vì có khắc của dụng số lại có khắc của dụng lý.

Tam yếu: Là sự vận dụng của Tai, Mắt, Tâm, ba khí quan và để tiến hành xem xét, suy nghĩ. Đó là mấu chốt của chiêm quái. Bói quẻ, yêu cầu con người phải vận dụng đầy đủ khí quan của cảm giác và khí quan của tư duy. Điều đó, nói rõ rằng phán đoán dự trắc chính là sự dự trắc của con người phán đoán về con người, không phải là sự trắc của thần thánh để phán đoán về thần thánh. Do đó, chúng ta mong muốn những ai có hứng thú đối với thuật chiêm quái, hãy tổng hợp lại một cách chu đáo cẩn trọng, đó là tự mình, sau khi thông qua sự quan sát phân tích hãy vận dụng những tri thức đã có để tiến hành phán đoán, suy lý rút ra những kết luận chuẩn xác đối với tượng lý.

Thập ứng: Là phương pháp căn cứ vào những hiện tượng xã hội tự nhiên nh thiên thời, địa lý...v.v. kết hợp với quẻ để tiến hành bói quẻ. Phương pháp bói quẻ thập ứng là:

Cảm ứng giữa người và trời; cảm ứng giữa người và đất; cảm ứng giữa người và người; cảm ứng giữa người và thời tiết; cảm ứng giữa người và quẻ; cảm ứng giữa người và vật; cảm ứng giữa người và ngôn ngữ; cảm ứng giữa người và âm thanh; cảm ứng giữa người và màu sắc; cảm ứng giữa con người và chữ viết. Mọi tư tưởng đều được thể hiện trong quẻ bói. Nó được tiến triển và hình thành hệ thống tư tưởng cảm ứng giữa quẻ và trời; cảm ứng giữa quẻ và đất, cảm ứng giữa quẻ và người; cảm ứng giữa quẻ và thời gian cảm ứng giữa quẻ và quẻ, cảm ứng giữa quẻ và vật, cảm ứng giữa quẻ và ngôn ngữ, cảm ứng giữa quẻ và thanh âm; cảm ứng giữa quẻ

và màu sắc; cảm ứng giữa quẻ và chữ viết. Hệ thể tư tưởng này là cơ sở tư tưởng của "MAI HOA DỊCH SỐ".

II- HỆ THỐNG LÝ LUẬN CỦA MAI HOA DỊCH SỐ

"Mai Hoa Dịch Số" lấy cảm hứng giữa con người và trời đất làm cơ sở; lấy "Chu Dịch" làm công cụ, lấy quan sát sự vật làm thủ đoạn để tiến hành chiêm bốc dự trắc. Đó là một hệ thống lý luận về chiêm bốc.

"Mai Hoa Dịch Số" là một bộ sách chiêm quái bốc phê vận dụng lý luận về quan sát sự vật của Thiệu Ung để tiến hành tính quẻ.

"Mai Hoa Dịch Số" lấy ý nghĩa phong phú của "Lý" và "Đạo" để làm phương pháp luận. Vì thế nó nhấn mạnh: "Đạo chiêm bốc phải biến thông, người hiểu đạo biến thông là sự kỳ diệu của "Tâm dịch" vậy.

Cơ sở lý luận của "Mai Hoa Dịch Số" là tư tưởng hợp nhất giữa trời đất và con người. Từ góc độ của tác giả "Mai Hoa Dịch Số" mà nhìn thì, con người có thể: hợp nhất với trời; hợp nhất với đất; hợp nhất với người ; hợp nhất với kim; hợp nhất với mộc; hợp nhất với thủy; hợp nhất với thổ; hợp nhất với hỏa; hợp nhất với vạn vật của thế giới.

Đó chính là sự hội tập nên văn hiến sùng bái tự nhiên thời cổ đại Trung Quốc. Tư tưởng thân bí cảm ứng, hợp nhất giữa con người với trời, đất, vật của "Mai Hoa Dịch Số", trên thực tế, chính là phản ánh sự sùng bái đồ đảng (tổ tem: vật tổ - ND) thời thượng cổ trên thuật chiêm bốc mà thôi. Bốc phê là một loại chế độ văn hoá được hình thành trên cơ sở tập thể biểu tượng chịu sự hồ thắm luật sư chi phối. Phương thức tư duy của nó là kinh nghiệm, thần bí và lô gích nguyên thủy.

Do vậy, bốc phệ là thủ đoạn của: thiên nhân tương thông; "thiên nhân tương ứng" "nhân vật tương thông"; "nhân vật tương ứng"; "thiên nhân hợp nhất"; "nhân vật hợp nhất".

Trong vũ trụ, trời đất và con người hợp lại để thành một. Thực chất cuối cùng của nó là sự sâu sắc hoá tư tưởng "thiên nhân tương thông" được thể hiện do bốc phệ. Cơ sở lý luận của phương pháp chiêm quái qua Thập ứng, Quan vật, Tam yếu của "Mai Hoa Dịch Số", là sự kế thừa tư tưởng phụng "tiên thiên địa tương thông" và "thiên địa hợp nhất". "Thiên Hồng Phạm" trong "Thượng thư" đã ghi lại nước tình huống mà các vị đã đế vương thời cổ đại Trung Quốc chuyên dùng chế độ văn hoá này tiến hành sử dụng. Những hành vi mà các bậc vua chúa khi đang còn do dự chưa quyết, để xác định xem có nên làm hay không nên làm, có nên đi hay không nên đi, thì các bậc vua chúa liền vội vàng tập hợp các bốc nhân, phệ nhân, khanh sĩ, thứ dân cùng thương lượng biểu quyết với mình để chọn lựa quyết sách (Tất cả gồm đại biểu của 5 phương diện).

Trong phương thức lựa chọn quyết sách mà các bậc đế vương thời cổ đại Trung Quốc thì bốc với phệ⁽¹⁾ không phải là thủ đoạn phong thức lựa chọn quyết sách duy nhất.

Trong khi các bậc vua chúa thời cổ đại Trung Quốc còn do dự chưa quyết, thì bốc với phệ mới có tác dụng biểu quyết, nhưng không có tác dụng mang tính chất quyết định. Chúng ta không đồng ý coi việc bốc và phệ là phương thức duy nhất tuyệt đối để các bậc đế vương cổ đại Trung Quốc quyết định kế sách. Chúng ta lại càng không đồng ý coi "Chu Dịch",

⁽¹⁾ Bốc thời cổ đại đốt mai rùa xem vết nứt để dự đoán lành dữ: "Phệ" lấy cỏ thi để bói lành dữ".

"Thái huyền", "Hoả châu lâm" - "Mai Hoa Dịch Số" là kinh điển quản lý việc quyết định kế sách trong thời Trung cổ đại Trung Quốc được. Nếu nói các sách như "Mai Hoa Dịch Số" v.v... là bộ sách kinh điển quản lý việc quyết định các kế sách trong thời cổ đại Trung Quốc, vậy thì lý luận để quyết định kế sách của nó đã có những tính khoa học nào?

Không ít người nhận định rằng bốc phệ là một môn Dự trắc học thời cổ đại. Bốc phệ đã bao hàm nhiều nghĩa lý phong phú và đầy trí tuệ triết học; chiêm bốc đều có ý nghĩa hiện đại. Chiêm bốc yêu cầu đem cái lý mà nó bao hàm và đồ tượng vũ trụ của nó liên hệ lại để nhận thức. Dự trắc cũng là một loại chiêm bốc. Dự trắc là nhu cầu quan trọng của con người; là nhu cầu quan trọng để quyết định kế sách. Chiêm bốc của kinh "Dịch" vừa là dự trắc, lại vừa là quyết định kế sách. Là sự hợp nhất của cả hai.

"Kinh Dịch" là học thuyết tư tưởng kế thừa và mở rộng từ trước tới nay. Nó là một bộ phương thức tư duy của bao hàm, bao tồn và dung hoà thức. "Kinh Dịch" là một học thuyết bao gồm quá khứ, khai phá và mở rộng tương lai. Đem "Kinh Dịch" ứng dụng vào việc nghiên cứu khám phá quyết định kế sách, đó là một trong những phương thức phát triển trong tương lai của Dịch học. *"Nếu người Trung Quốc biết đem lý khí vũ trụ luận, phương pháp luận và trí tuệ của Chu Dịch vận dụng vào trong việc quản lý, quyết định kế sách, làm được những thiết kế chính thể, ứng biến, sáng tạo cái mới tổng hợp thì sẽ là một sự kiện rất có thể để xuất ra những kiến thức cơ bản giao lưu tin tức để có nhiều cống hiến cho nhân loại (Nhân dân nhật báo ngày 31.01.1988). "Chu Dịch" là một bộ kinh điển nổi tiếng nhất, có quyền uy nhất, lâu đời nhất của Trung Quốc, và kết tinh những trí tuệ thông minh*

của dân tộc Trung Hoa. Trong dòng chảy dài của lịch sử mấy ngàn năm, nó đã trải qua muôn vạn thử thách và khảo nghiệm; hoặc được khen, hoặc bị chê, lúc suy lúc thịnh; ngược lại nó vẫn trầm mặc làm nên những công biến vô cùng lớn lao cho nền văn hoá thế giới và văn hoá Trung Quốc. "Chu Dịch" là sự bắt nguồn và là cơ sở của Dự trắc học và tin tức khoa học của nước ta.

Những lời quẻ, lời hào của 8 quẻ và 64 quẻ trong "Chu Dịch", chẳng những đã phản ánh một cách hệ thống về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, khoa học nhân thể và về phương diện y học; hơn vậy, nó đã để lộ ra những tiềm tàng và những thông tin của quá khứ, hiện tại và tương lai, đồng thời còn có những phương pháp quý báu để dự trắc tin học nữa.

Những bộ sách chiêm quái như loại sách "Mai Hoa Dịch Số" là những sản phẩm tư duy nguyên thủy của Trung Quốc cổ đại.

Mục đích chúng ta tiến hành dịch, bình luận đối với "Mai Hoa Dịch Số", chính là để nghiên cứu càng sâu sắc hơn, sự liên hệ và sự phân liệt giữa phép tư duy cổ đại của tổ tiên xa xưa và phép tư duy hiện đại ngày nay của chúng ta; chính là để nghiên cứu càng rõ ràng hơn những căn nguyên sản sinh ra phương thức tư duy của chúng ta; nghiên cứu mối quan hệ giữa nó với trình độ phát triển xã hội, với trình độ phát triển đại não với trình độ phát triển của ngôn ngữ.

Việc nghiên cứu "Mai Hoa Dịch Số" đã vạch ra được một cách rõ ràng hơn về những đặc điểm và quy luật của nghệ thuật dịch quái, tôn giáo nguyên thủy, tâm lý nguyên thủy ngôn ngữ nguyên thủy và phong tục nguyên thủy, đã tìm hiểu

được tổ tiên chúng ta, vì sao có thể có được những thần thoại nguyên thủy, khái niệm tư tưởng như thế và những phương thức tư duy như thế. Nói tóm lại, việc nghiên cứu sâu sắc "Mai Hoa Dịch Số" vạch rõ những trạng thái tâm linh và phương thức hành vi của tổ tiên chúng ta, vạch rõ phương thức dự trắc, phương thức quyết sách đối với tư duy bản thân, đều rất có ích.

III - HỆ THỐNG PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA "MAI HOA DỊCH SỐ"

Hệ thống phương pháp luận của "Mai Hoa Dịch Số" có thể chia làm 3 phương diện để tiến hành phân tích sau đây:

1. Phương pháp Tiên thiên chiêm quái
2. Phương pháp Hậu thiên chiêm quái
3. Phương pháp Chiết tự chiêm quái

1. Phương pháp Tiên thiên chiêm quái

Số trước quẻ sau. Căn cứ vào số giờ, ngày, tháng năm chiêm quái để gieo quẻ. Căn cứ vào số của năm, số của tháng, số của ngày, mà xác định quẻ trên (thượng quái) căn cứ vào số của năm, số của tháng, số của ngày và số của giờ, để xác định quẻ dưới (hạ quái). Lại dùng tổng hoà của số năm, tháng, ngày, giờ để xác định hào.

Số quẻ:

Quẻ "Càn" 1 ,

Quẻ "Tốn" 5

Quẻ "Đoài" 2,

Quẻ "Khảm" 6

Quẻ "Ly" 3,

Quẻ "Cấn" 7

Quẻ "Chấn" 4,

Quẻ "Khôn" 8

Số năm:

Năm Tí 1 ,	Năm "Ngọ" 7
Năm Sửu 2,	Năm "Vị" 8
Năm Dần 3,	Năm "Thân" 9
Năm Mão 4,	Năm "Dậu" 10
Năm Thìn 5,	Năm "Tuất" 11
Năm Tị 6,	Năm "Hợi" 12

Số tháng: Tháng giêng 1, tháng 2, tháng 3 tháng chạp 12

Số ngày: Mồng 1 1, mồng 2 , ngày 30 số 30

Số giờ: Giờ Tý 1, giờ Sửu 2, giờ Hợi 12

Phương pháp gieo quẻ: Lấy thời gian gieo quẻ là, tham số chủ yếu; Trước hết xác định quẻ gieo được.

Tiếp đó: Xác định hào tìm được

Tiếp đó: Xác định quẻ hồ tìm được

Phương pháp để xác định quẻ như sau:

a) Phương pháp xác định quẻ trên:

Đem số của năm, tháng, ngày cộng lại; lấy tổng số năm, tháng, ngày trừ 3; số dư sau khi trừ có thể ở 7, khả năng sau. 1,2,3,4,5,6,7. Nếu không có số dư thì xác định là 8. Như vậy thì sẽ có 8 số: Tức là 1,2,3,4,5,6,7,8. Tám số này sẽ phân biệt đối ứng với 8 quẻ sau:

Quẻ "Càn" 1,	Quẻ "Tốn" 5
Quẻ "Đoài" 2,	Quẻ "Khảm" 6
Quẻ "Ly" 3,	Quẻ "Cấn" 7

Quẻ "Chấn" 4,

Quẻ "Khôn" 8

Căn cứ vào số dư, sau khi trừ thì xác định được quẻ trên là quẻ gì.

b) Phương pháp xác định quẻ dưới:

Dem số năm số tháng số ngày số giờ hỏi quẻ cộng 4 số này lại, rồi trừ 8. Căn cứ vào số sau khi trừ, thì xác định được quẻ dưới là gì.

Dư số là 1, thì xác định quẻ "Cần", dư số là 2, thì xác định là "Đoài"

Dư số là 3, thì xác định quẻ "Ly", dư số là 4, thì xác định quẻ "Chấn"

Dư số là 5, thì xác định quẻ "Tốn", dư số là 6, thì xác định "Khảm"

Dư số là 7, thì xác định quẻ "Cấn", dư số là 8, thì xác định "Khôn"

Nếu không có dư số, tức là tổng số vừa trừ hết 8, thì cũng xác định là quẻ "Khôn". Phương pháp xác định quẻ trên, cũng giống phương pháp quẻ dưới, chỉ khác là quẻ trên, thì không dùng số của giờ. Ở quyển I "Quái số khởi lệ", đã nói: "Quẻ - 8". Phạm muốn tìm quẻ, không hỏi số bao nhiêu cứ lấy 8 làm quẻ, quá số 8, thì phải lấy 8 trừ đi, lấy số linh làm quẻ. Nếu lần đầu trừ 8 không hết, lại tiếp tục trừ 8, cứ trừ 8, nếu số dư sau khi trừ 8 rồi, thì đó là số quẻ, nếu được số 8, thì biết ngay là quẻ "Khôn", bất tất phải trừ nữa. "Trừ" ở đây, trên thực tế là dùng số khởi quái giảm 8, nếu không đầy 8, thì trực tiếp tính quẻ; vừa bằng 8, thì xác định đó là quẻ "Khôn", dùng số dư sau khi đã trừ 8, thì đó là căn cứ xác định quẻ.

c) Phương pháp khởi hào:

Đem số năm tháng, ngày, giờ, hỏi quẻ. 4 số này cộng lại, rồi lại cộng đồng hoà của 3 số năm, tháng, ngày, cũng có nghĩa là đem số của quẻ trên cộng với số của quẻ dưới, đem tổng số đó trừ 6; dư số sau khi trừ 6, sẽ là căn cứ xác định động hào; không đầy số 6, hoặc bằng số 6, thì trực tiếp xác định là số động hào. Quan hệ đối ứng giữa dư số với động hào như sau:

- | | |
|----------------------|----------------------|
| 1. Sơ hào (Hào đầu) | 4. Tứ hào (Hào bốn) |
| 2. Nhị hào (Hào hai) | 5. Ngũ hào (Hào năm) |
| 3. Tam hào (Hào ba) | 6. Lục hào (Hào sáu) |

Quyển nhất: Phàm muốn tính động hào lấy tổng số trùng quái trừ 6, lấy số linh làm động hào. Nếu không đầy 6, thì dùng ngay số ấy làm động hào, bất tất phải trừ. Nếu gặp số 6 tất sẽ trừ đi, trừ 1 lần 6 không hết thì trừ 2, 3 lần 6, cứ trừ như thế, rồi lấy số linh làm động hào tất biến âm hào, là âm hào tất biến dương hào. Lấy hào nên lấy giờ cộng thêm vào.

Cũng có người cho rằng phương pháp cầu hào động là: Phàm số bị trừ 6, thì số dư là hào động. Số dư 2 tức là nhị hào động, số Chu Dịch tức tam hào động, số dư 4 tức tứ hào động, số dư 5 tức ngũ hào động. Nếu bị trừ 6 hết vẫn là 6 làm động hào. Con số nhỏ hơn 6, hoặc con số không thể trừ 6, thì vẫn lấy nguyên số đó dùng làm động hào. Nguyên số là 4 tức là tứ hào động, là 1 tức là sơ hào động. Ngoài ra, cũng theo như vậy. Ví dụ: 3 giờ 35 phút ngày 8 tháng 12 năm 1985, có người đến hỏi: 7 giờ rưỡi tối hôm nay, đội bóng nữ Bắc Kinh chúng ta đấu với liên đội Minh Tinh thế giới, vậy ai thắng, ai thua? Theo âm lịch, thì là năm 1985, tháng 11 ngày 17 giờ Thân, tức là Ất Sửu, Mậu Tý, Tân Sửu, Bính Thân.

$2+11+17=30$; $30 : 8$ dư 6, 6 là quẻ trên $30 + 9 = 39$; $39:8$ dư 7, 7 là quẻ dưới. $39:6$ dư 3. Tức là tam hào động, quái tượng của quẻ là quẻ "Thủy sơn kiều". Quẻ trên là "Khảm" tức là "Thủy", là đội nữ của ta. Quẻ dưới là "Cấn". "Cấn", là "Thổ" là liên đội Minh Tinh. Thế nhưng mùa đông là mùa thủy vượng, Thủy của "Khảm" lâm vào tháng kiện cho nên lực khoẻ. Liên đội Minh Tinh cư ở Thổ vị, nhưng lại ở thế đất tù, không có lực để khắc (tiêu) được thủy đang vượng. Cho nên đội nữ của ta nhất định thắng, không còn nghi ngờ gì nữa. "Kết quả là đội nữ của ta đã giành được thắng lợi thật."

Phương pháp vừa thuật ở trên có một chút tính hàm hồ hỗn độn, hoặc giả là không có tính xác định. Ví dụ nói tam hào động. Đó là tam hào nào động? Ít ra thì nó cũng có mấy loại tam hào dưới đây:

Ví dụ: Quẻ "Kiểu" hạ tam hào động được đến: (quẻ "Lữ").

Hạ tam hào động được đến: (quẻ "Tiết").

Trung thượng tam hào động tất: (quẻ "Dữ").

Trung hạ tam hào động tất: (quẻ "Khôn").

Do đó phương pháp này còn có tính không chính xác.

d) Phương pháp xác định quẻ hồ:

Đem hào đầu và hào trên của quẻ 6 vạch bốc được trừ bỏ đi để xem, thì coi 4 hào giữa phân chia làm hai cái bát quái (quẻ ba vạch) xem được quẻ nào. Quẻ "Cấn" quẻ "Khôn", hai quẻ này không có quẻ hồ biến quái của chúng. Phương pháp phò trợ cách Tiên thiên chiêm quái:

* *Vật số chiêm:* (bói vật) Bói vật phạm là trông thấy những vật tồn tại có thể đếm được thì đều có thể dùng số này

để xác định quẻ trên, dùng số giờ phối hợp làm quẻ dưới, dùng số quẻ cộng với số giờ, rồi trừ đi 6 để xác định hào động.

** Thanh âm chiêm (bói thanh âm)*

Thông thường, nghe thấy thanh âm đếm được số tiếng, thì dùng số đó để xác định quẻ trên, cộng với số của giờ phối là hạ quái, nếu nghe thấy động vật kêu mấy tiếng, hoặc nghe thấy tiếng người gõ cửa mấy tiếng, đều có thể làm số khởi quẻ được.

** Tự chiêm (bói chữ)*

Thông thường, khi dùng số chữ để chiêm quái, nét có thể phân chia đều thì nên chia bình quân. Số nét bút của một nửa số chữ được phân làm tham số xác định quẻ trên, số nét chữ của một ẩn số chữ còn lại làm tham số xác định quẻ dưới. Nếu số chữ không bình quân được, thì dùng thiếu đi một chữ làm tham số xác định quẻ trên; dùng số nét bút của một chữ làm tham số xác định quẻ dưới. Nếu như chữ "nhất" (一) chữ này không thể phân rõ được phải trái, trên dưới, không thể dùng được. Nếu như dấu chữ nét chữ rõ ràng thì dùng các nét chữ ở bên trái xác định là quẻ trên, các nét chữ ở bên phải xác định là quẻ dưới. Chữ để bói chia làm: Bói một chữ. Bói 2 chữ, Bói 3 chữ, Bói trên 4 chữ. bói 5 chữ, Bói 6 chữ, Bói 7 chữ, Bói 8 chữ, Bói 9 chữ, Bói 11 chữ. Từ 11 chữ trở lên, đều có thể khởi quái được.

** Trượng xích chiêm: (bói trượng thước)*

Một vật gì đấy, có độ dài có thể đo được số trượng trở lên, thì dùng số trượng làm tham số xác định quẻ trên, số thước làm tham số xác định quẻ dưới. Đem số thước cộng với

số tượng làm thâm số mà xác định hào số (Số tác không tính).

* *Xích thốn vật chiêm: (bói vật có thuộc tác)*

Vật gì có độ dài từ tượng trở xuống, thì dùng số thước xác định quẻ trên, dùng số tác xác định quẻ dưới. Cộng hợp số thước tác cộng thêm số giờ để lấy hào (Số phân ly không kể)

Đối tượng bói hỏi của cách Tiên thiên quái có thể chia ra 3 loại:

1. Chiêm quái cho người
2. Chiêm quái cho mình
3. Chiêm quái cho tính vật.

2. Phương pháp Hậu thiên chiêm quái

Phương pháp Hậu thiên chiêm quái và Tiên thiên chiêm quái không có sự phân biệt về bản chất, chỉ có sự khác nhau về phương pháp. Điểm khác nhau là ở chỗ: Phương pháp Tiên thiên chiêm quái thì căn cứ vào số đã có để xác định quẻ, có nghĩa là số trước, quẻ sau. Phương pháp Hậu thiên chiêm quái lại căn cứ vào quẻ đã có để xác định số, tức là quẻ trước, số sau. "Đoan pháp Hậu thiên khởi quái..." nói phương pháp Hậu thiên, lấy vật làm quẻ trên, phương vị làm quẻ dưới. Hợp số của quẻ vật cộng với số của phương vị rồi cộng với số giờ để lấy hào động.

Loại phương pháp này có hai điểm mấu chốt: Một là tượng quẻ của "Bát quái vạn vật thuộc loại", đều là tham số dùng để xác định quẻ trên. Hai là phương vị của "Bát quái phương vị đồ" tức là "Hậu thiên bát quái phương vị đồ" là căn

cứ để xác định quẻ dưới. Nhìn thấy vật, tức là đã được quẻ trên, như nhìn thấy cha, trời, người già... thể xác định đó là quẻ "Cần", làm quẻ trên, từ phương hướng mà vật đến, thì được quẻ dưới. Ví dụ, đến từ phương Nam thì xác định là quẻ "Ly". Quẻ "Cấn" lấy số 1 làm số quẻ, quẻ "Ly" lấy số 3 là số của phương quẻ lại cộng với số giờ của trên rồi trừ 6 để xác định động hào. Ở quyển IV đã nói: "Chỗ quẻ Tiên thiên, thiên cơ đã lộ, còn quẻ Hậu thiên thì triệu đoán chưa thành. Tiên thiên tất có việc, bắt đầu bởi được lành dữ của một việc, Hậu thiên tất có việc chưa biết mà đã lộ trong phút chốc khoảnh khắc nên không biết được điều nghiệm lành dữ. Cho nên, Tiên thiên dễ đoán, còn Hậu thiên thì khó đoán. Tiên thiên có thể cầm bút mà thành quẻ. Còn Hậu thiên thì phải tiếp xúc với vật có quẻ. Tất cả những điều này, hoàn toàn do sự vận dụng, của tâm linh con người. Có thể suy đoán được tinh vi, ứng dụng được linh hoạt thì tất không một việc nào, không một vật nào (có thể tránh khỏi số được. Chỗ ta đang đứng là trung, so với người trước là "Ly", so với người sau là "Khâm" đi về bên trái là "Chấn", đi về bên phải là "Đoài", người ở bên trái ta là "Cấn", người ở bên phải ta là "Cần", người ở góc bên trái "Cần" là "Khôn". Vị trí của tám quẻ này đã định ra lành dữ, lập tám quẻ thì xác định khác ứng, lấy được giờ thì định được dữ lành, xem biến hào để định thể dụng. Cho nên thành bại tất ở giữa ứng với thành số của hai quẻ hoạ phúc. Ta đứng ở giữa, ứng với hai quẻ trung thân hoạ phúc. Có thể coi đó là phương pháp giản dị của phép xem quẻ Hậu thiên để xem xét.

3. Phương pháp Chiết tự chiêm quái

Thuật "Chiết tự" (tách chữ), để bói, ngoài một loạt những phương pháp của nó như ngũ hành hình thức, lục thần bút

pháp, lục thân hình thức, tương tự tâm dịch, bút pháp huyền đề v.v... ra, còn có thể căn cứ vào bát quái để tiến hành phép bói: bát quái đoán:

Cung: "Càn" bút pháp như chân gà

Những năm đầu cha mẹ sớm thấy đau thương. Nếu không từ những năm còn sớm xa với sự hầu hạ cũng sẽ bị bệnh tật và điều dữ. Cung "Không" muốn mẹ được vinh hoa rất kỳ nét Câu trần sát (giết) mang sự là; một điểm đỉnh phần vinh hoa lộc vị cả đời giàu có tới mức vô cùng... "Đoài" là ánh mặt trời ở phương Tây, chỉ thích hợp với trục chớ có điều tàn. Nếu bị sa hãm vào hố mà lại nhọn và khuyết, vợ con kiêu ngạo xa xỉ giữ gìn khó khăn.

** Quan hệ giữa 8 quẻ và thuật xem chữ:*

Hình khẩu là "Đoài", mác là "Càn" (nại)

Ba vạch không bị tổn thương là "Càn"

Ba điểm cùng đến mới là "Khảm"

Nét phẩy như nhìn thấy hai là "Ly", chữ thổ chữ sơn ở trên tên không là "Cấn"

Nếu ở dưới là "Khôn" không phải nói năng gì: Hình xà (rán) cô phách nét phẩy đơn đều là "Tốn", mây (Vân) rồng (Long) ở đầu, trước tiên bói "Chấn". Nếu muốn hiểu biết được lành dữ của 8 quẻ, các bậc học giả phải tham khảo thuật lý vững vàng để tự mình làm cho mình toàn vẹn.

** Quan hệ đối ứng giữa lục hào và lục thân:*

Ngày Giáp ất: Sơ hào Thanh long, Nhị hào Chu trước, Tam hào Câu trần, Tứ hào Đằng xà, Ngũ hào Bạch hổ, Lục hào Huyền vũ.

Ngày Bính Đinh: Sơ hào Chu tước, Nhị hào Câu trần, Tam hào Đằng xà, Tứ hào Bạch hổ, Ngũ hào Huyền vũ, Lục hào Thanh long.

Ngày Mậu: Sơ hào Câu trần - Nhị hào, Đằng xà Tam hào Bạch hổ Tứ hào Huyền vũ, Ngũ hào Tam hào Huyền vũ, Ngũ hào Chu tước, Lục hào Câu trần nhị hào Huyền vũ, Tam hào Thanh long, Ngũ hào Câu trần, Lục hào Đằng xà.

Ngày Kỷ: Sơ hào Đằng xà, Nhị hào Bạch hổ, Tam hào huyền vũ. Tứ hào Thanh long, Ngũ hào Chu tước. Lục hào Câu trần.

Ngày Canh tân: Sơ hào Bạch hổ, Nhị hào Huyền vũ rung hào, Thanh long.

Tứ hào Chu Tước, Ngũ hào Câu trần, Lục hào Đằng xà.

Ngày Nhâm quý: Sơ hào Huyền vũ, nhị hào Thanh long, Tam hào Chu tước, Tứ hào Câu trần, Ngũ hào Đằng xà, Lục hào Bạch hổ⁽¹⁾.

Thuật chiêm đoán tách chữ (chiết tự) tướng thuật, cùng với các sách cổ đại của Trung Quốc, đã có mối quan hệ mật thiết là một tài liệu vô cùng quý giá và vô cùng khan hiếm để có thể dùng cho việc nghiên cứu nghệ thuật thư pháp cổ đại và tâm lý học cổ đại của Trung Quốc, cũng là tư liệu tham khảo quan trọng để nghiên cứu thuật toán mệnh cổ đại của Trung Quốc vậy.

⁽¹⁾ Có thể gọi: Hào đầu - Hào ba - Hào bốn - Hào năm - Hào sáu, nhưng vì thói quen . người ta vẫn gọi Sơ - Nhị - Tam - Tứ... như trên.

TÁC DỤNG VÀ ĐỊA VỊ CỦA MAI HOA DỊCH SỐ

(TRONG LỊCH SỬ VĂN HOÁ TRUNG QUỐC)



⁽¹⁾ Có thể gọi: Hào đẩu - Hào ba - Hào bốn - Hào năm - Hào sáu, nhưng vì thời
điểm, người ta vẫn gọi là: Nhị - Tam - Tứ - Ngũ - Lục.

"Mai Hoa Dịch Số" đã có tác dụng nhất định làm thỏa mãn về tinh thần của con người trong xã hội phong kiến Trung Quốc, thậm chí trong đó, một phần nội dung còn có tác dụng nhất định đối với việc làm thỏa mãn nhu cầu tinh thần cho con người trong xã hội nô lệ, và xã hội nguyên thủy Trung Quốc nữa.

Nếu nói Dịch số tồn tại ở Trung Quốc, vậy thì những trước tác kinh điển của Dịch số không phải là bản thân "Chu Dịch" mà là "Mai Hoa Dịch Số". Bản thân "Chu Dịch" không có những nguyên tắc chiêm quái và phương pháp chiêm quái cụ thể được ghi chép lại cả, cho đến cả đoạn chữ số về thành quái dưới phần tương trong sách "Chu Dịch hệ từ" sách lua, cũng không thấy có ghi chép gì.⁽¹⁾

Số đại diện là 50. Số dụng là 49 lấy = làm tượng cho lưỡng nghi quái nhất để tượng tam (Tam tài), thiệp tứ để tứ thời quy cơ số lẻ để tượng nhuận, năm năm hai nhuận, cho nên phải hai lần quy cơ rồi mới treo.

Số trời 1. Số đất 2. Số trời 3. Số đất 4

Số trời 5. Số đất 6. Số trời 7. Số đất 8

Số trời 9. Số đất 10

Số trời 5. Số đất 5

Năm vị trí tương đắc với nhau mà thành tên lại hợp với nhau, số trời là 25, số đất là 30. Tổng cộng số trời là 55, nhờ thế mà nói biến hoá như quỷ thần vậy.

Số thể của "Càn" là 216

⁽¹⁾ Dịch giả gạch chân in nghiêng là cố ý nhấn mạnh để độc giả tiến đường xét thêm - ND -

Số thẻ của "Khôn" là 144

Cộng thành 360. Đó là ngày của một năm. Thẻ của hai thiên⁽¹⁾ là 1520. Đó là con số chỉ muôn vật của ta vậy. Cho nên hỏi rồi đáp thành "Dịch", 18 có 8 thì thành quẻ 8 quẻ là quẻ tiểu thành. Mở rộng ra, suy diễn theo loại thì mọi năng sự của thiên hạ có đủ. Hiển đạo thi hành, cho nên có thể cùng ứng thù, cùng biến hoá như thần vậy. Khổng Tử nói: "Biết được đạo biến hoá là biết được hành vi của thần thánh".

Dựa vào một đoạn văn tự trên đây mà tiến hành thành lập quẻ, thì quả là quá phức tạp, thật không bằng cách lập quẻ trong "Tiên thiên hậu quái pháp" và "Hậu thiên chiêm quái pháp" của "Mai Hoa Dịch Số" là đơn giản tiện lợi hơn nhiều. Theo quá trình nhận thức, chúng ta đoán định được là "Tiên thiên chiêm quái pháp" trong "Mai Hoa Dịch Số" phải sản sinh ra trước Đại diện bốc phê pháp, cũng tức là nói "Tiên thiên chiêm bốc quái pháp" và "Hậu thiên chiêm quái pháp" có sớm hơn "Đại diện phê bốc pháp". Chỉ cần chúng ta nghiên cứu một cách nghiêm túc đối với "Mai Hoa Dịch Số" thì có thể nắm chắc được là phép của "Liên Sơn Dịch" có khả năng chính là "Tiên thiên chiêm quái pháp", còn phép "Quy Tàng Dịch", có khả năng chính là "Hậu thiên chiêm quái pháp". Vậy là phép của "Chu Dịch" có khả năng là "Đại diện chiêm quái pháp". Và như thế, xác định là ba phương pháp chiêm quái.

"Dịch" thư đã có sự khác nhau trong việc sắp xếp thứ tự các quẻ, lại có sự khác nhau về phương pháp chiêm quái. Khi chưa đem "Mai Hoa Dịch Số" vào cuộc thảo luận này, chúng ta cũng chẳng có khả năng nào dám nêu ra giả thuyết phép "Tam dịch" tức là "Tiên thiên chiêm quái phương pháp",

⁽¹⁾ Thiên thượng và thiên hạ của Kinh Dịch (Xem chú thích ở phần trên)

"Hậu thiên chiêm quái phương pháp" và "Đại diện chiêm quái phương pháp". Do đó, chúng ta mới nói rằng "Mai Hoa Dịch Số" có đầy đủ ý nghĩa vô cùng to lớn về mặt văn hiến học vậy.

Giá trị văn hiến của "Mai Hoa Dịch Số" còn biểu hiện ở hai phương diện dưới đây:

1 - Có lợi đối với việc khảo chứng "Hoả châu lâm".

Xưa đề "Hoả châu lâm" là trước tác của Ma Y đạo giả. Lời tựa của "Hoả châu lâm" nói: "Dịch" lấy bốc phệ để bói là bao quát đủ muôn vạn sự, nó biến hoá vô cùng thần diệu. Kế tiếp sau bốn vị thánh nhân⁽¹⁾ "bốc Dịch" lấy tiền thay cỏ thi, về sau dùng lối phép "Hậu thiên bát quái", thực tế là đã bổ cứu cho những chỗ còn chưa đầy đủ của tiền nhân. Đọc "Kinh Phòng⁽²⁾ Dịch truyện", ta chưa thể biết được khởi thủy từ người nào?

Các bậc tiên hiền nói: "Hậu thiên bát cung quái biến thành 64 quẻ tức là phép làm của "Hoả châu lâm" sách này là

⁽¹⁾ Tức Phục Hy - Chu Văn Vương - Chu Công - Khổng Tử. Thực ra là năm, kể cả Đại Vũ (xem chú thích ở quyển I).

⁽²⁾ Kinh Phòng: (77 -37 trước Công nguyên) nhà Dịch học nhà Thiên nhân cảm ứng luận thời Hán Tuyên đế. Tự là Quận Minh, người huyện Đôn Khâu quận Đông Hải (nay là huyện Thanh Phong: tỉnh Hà Nam). Đầu đời Nguyên đế làm Lang trung sau làm Thái thú quận Ngụy, vì không hợp với Trung Thư lệnh Thạch Hiên, bị Hiên vu cáo giết hại. Ông kết hợp nhuần nhuyễn bát quái, bát cung, quái khí, phương vị, thiên can, địa chi, âm dương, ngũ hành và thuật chiêm tinh để suy đoán cát hung, tai biến. Trong "Kinh thị Dịch truyện" ông viết: "Cát hung xuất hiện bắt đầu ở ngũ hành, kết thúc ở bát quái. Từ không vào có xem tại dị ở tinh tú, từ có vào không xem tượng của âm dương. Nghĩa của âm dương theo năm tháng đã phân chia, thì cát hung đã định". "Bát quái trông lên ngó xuống ở người, lành dữ ẩn hiện ở trời, xem thiên thời, xét nhân sự ở quẻ". Hán thư chép rằng: Kinh Phòng (văn cử vào thay đổi của tượng trời, và khí hậu để dự đoán cát hung: đoán gần thì vài tháng, đoán xa thì cả năm, đoán đầu trúng đó. Thiên tử hài lòng. Trước tác của Kinh Phòng chỉ còn giữ lại được 3 quyển "Kinh thị Dịch truyện"

bản in gốc, là cuốn sách tính vi khiết tịnh. Đó mới thật là ý thức chính của "Dịch bốc" vậy. Hiểu được thần linh cao tột, soi thấu con người, đó là người giỏi Dịch học vậy, (Ngô Trí Lâm thời cổ đế tự).

Từ sau khi "Hoả châu lâm" bị bọn Chu Nhất liệt vào hàng nguy thư, thì người tìm đọc rất ít. Thực ra, đem kết hợp quái pháp của "Mai Hoa Dịch Số", để tiến hành khảo sát, thì có thể giúp chúng ta nhận thức thêm một bước về thời gian sáng tác và quá trình sáng tác của "Hoả châu lâm". Việc làm này quả thực là có ý nghĩa.

2 - Có lợi đối với việc khảo chứng và luận thích "Dịch vĩ".

Sách "Dịch vĩ"⁽¹⁾ vì lời hỗn tạp rối loạn, văn tự lại trúc trắc làm bó buộc khốn khổ không biết bao nhiêu vì học giả. Ví như học "Dịch vĩ". - "Càn tạc độ"⁽²⁾ có một Câu như thế này: "Dịch biến thành 1. 1 Biến thành 7. 7 biến thành 9... Số 9 là số cuối cùng của khí biến. Lại biến nữa, thì lại trở về 1. Số 1 là khởi thủy của hình biến. Cái trong nhẹ, bốc lên làm trời. Cái ngoài nặng, lắng xuống làm đất. Vật có mở đầu, lớn

⁽¹⁾ Dịch vĩ: Tên bộ sách "Dịch vĩ" gồm 12 quyển do Trịnh Khang Thành (tức Trịnh Huyền) thời Đông Hán chú giải. Có các loại như "Dịch vĩ căn nguyên tự chế ký", "Dịch vĩ căn-tạc độ" "Dịch vĩ loại mưu" "Dịch vĩ không linh đồ", "Dịch vĩ chung bị", "Dịch vĩ thông quái nghiệm". Trong bộ "Tứ Khố Toàn thư tổng mục đề yếu" cho rằng trong "Dịch Vĩ Căn tạc độ" của bộ sách ấy (tức Dịch vĩ) người đời sau trung dân rất nhiều, đều là phát minh từ Dịch. Thuận nhất hơn các loại vĩ thư khác định đưa vào "Tứ Khố toàn thư", ngoài ra cũng có bộ lưu hành độc lập.

⁽²⁾ Chu Dịch căn tạc độ (không rõ tên tác giả) cũng do Trịnh Khang Thành chú giải gồm 2 quyển. Quyển thượng tóm lược hàm nghĩa của Kinh Dịch, sự ra đời của 8 quẻ trung ghép thành 64 quẻ, vị trí các tượng các quẻ, quyển hạ chủ yếu luận chứng Tứ chính: Tứ duy "đều hợp âm dương". Trong đó có nhiều tư liệu văn hoá thần bí về khoa học dự trắc học. Sách này là một trong 8 loại vĩ thư còn lưu truyền đến nay.

lên, và kết thúc. Do đó, ba vạch thành quẻ "Càn". "Càn" và "Khôn", là hai quẻ cùng sinh liên nhau. Vật có âm dương, nên phải chồng ghép. Vì thế, 6 vạch mới thành vạch quẻ. Đoạn văn này không ít nhà học giả đề ra nhiều phỏng đoán kiến giải, nhưng vẫn không làm cho người ta thoả mãn. Nếu chúng ta vận dụng cách câu quẻ và cách câu hào của "Mai Hoa Dịch Số" thì chúng ta có thể đưa ra một phán đoán tương đối làm người ta hài lòng về đoạn "1 biến thành 7. 7 biến thành 9...; 9 biến trở lại thành 1". "Trên đây là 1 biến thành 7".

Xuất phát từ phép "câu hào pháp" dụng lục giảm (trừ 6). 1 ngang giá trị với 7. 9 biến trở lại thành 1, xuất phát từ phương pháp "câu quái pháp" dụng bát giảm (trừ tám), 1 là ngang giá trị với 9. Bởi vì, từ góc độ tìm hào mà xét, được số 1 và được số 7, cũng là kết quả như nhau. Số 7 giảm đi 6 còn 1. Cho nên, kết quả của 1 biến thành 7, và 7 biến thành 1, là kết quả giống nhau. "7 biến thành 9", 9 giảm 6 còn 3, làm hào thứ nhất và hào thứ 3 của quẻ 3 vạch, đếm từ dưới lên trên và số từ trên xuống dưới, có thể thay đổi vị trí. Từ góc độ câu quẻ mà xét, ta được số 1, và trước số 9. Quẻ đối ứng đều là quẻ "Càn". Do đó mà nói, 3 vạch thì thành "Càn". Quẻ theo số mà tìm được trong "Mai Hoa Dịch Số" vừa khéo chúng đều là quẻ 3 vạch.

Từ đó, ta có thể thấy rằng; giá trị văn hiến học của "Mai Hoa Dịch Số" là tương đối lớn. Giá trị của nó chẳng kém gì giá trị của "Chu Dịch" sách lựa đối với việc nghiên cứu bản "Chu Dịch" thông hành.

Dịch xong mùa hè năm 1992

Sửa chữa bổ sung Trung thu Tân Tị (2001)

Tại Quán Tao Đàn

ÔNG VĂN TÙNG

MỤC LỤC

Lời nói đầu	7
Lời giới thiệu	9
Cùng bạn đọc.....	13
Mai Hoa Dịch Số - Quyển I.....	17
“Chu dịch quái số”	19
Ngũ hành sinh khắc.....	23
Tám cung thuộc ngũ hành.....	28
Quái khí vượng.....	29
Quái khí suy	31
Mười thiên can	32
Mười hai địa chi	34
Tượng của tám quẻ.....	37
Phép chiêm đoán	41
Phép Chơi	42
Quẻ Trừ 8	44
Hào Trừ 6	46
Quẻ hồ chỉ dùng 8 quẻ không cần giữ 64 quẻ trùng tên ..	47
Năm – tháng – Ngày – Giờ	48
Xem bằng số vật.....	51
Xem bằng thanh âm	52
Xem chữ	53

Xem một chữ.....	54
Xem hai chữ.....	55
Xem ba chữ.....	55
Xem bốn chữ.....	56
Xem năm chữ.....	57
Xem sáu chữ.....	57
Xem bảy chữ.....	58
Xem tám chữ.....	58
Xem chín chữ.....	59
Xem mười chữ.....	59
Xem mười một chữ.....	60
Xem bằng thước thước.....	61
Xem bằng thước tắc.....	61
Xem cho người.....	62
Tự xem cho mình.....	64
Phép gieo quẻ hậu thiên.....	65
Bát quái thuộc loại vạn vật của tám quẻ.....	65
Phương vị của tám quẻ.....	67
Xem mai để đoán.....	69
Xem mẫu đơn.....	71
Xem người hàng xóm gõ cửa mượn đồ vật ban đêm.....	74
Hôm nay động tĩnh ra sao?.....	76
Đoán biển treo ở chùa Tây Lâm.....	79

Đoán người già có vẻ mặt ưu sầu	81
Đoán thiếu niên có sắc vẻ vui mừng	84
Đoán khi nghe tiếng trâu kêu thảm thiết	85
Đoán tiếng gà kêu bi thương	87
Đoán khi cành khô rơi xuống đất	88
Chiêm đoán núi qua gió	90
Chiêm đoán qua gió	90
Đoán chim	93
Đoán nghe thanh âm	95
Đoán hình vật	97
Đoán sắc mặt	98
Tám quẻ thuộc động tĩnh trong ngoài	99
Đoán các loại vạn vật của tám quẻ	100
Quẻ cần: 1 - Kim	100
Quẻ Khôn: 8 - Thổ	102
Quẻ Chấn: 4 - Mộc	105
Quẻ Tốn: 5 - Mộc	107
Quẻ Khảm: 6 - Thủy	109
Quẻ Ly: 3 - Hỏa	111
Quẻ坎: 7 - Thổ	113
Quẻ Đoài: 2 - Kim	115
Mai Hoa Dịch Số - Quyển II	119
Sự huyền diệu của phép chiêm đoán	121
Nói chung về chuyện chiêm đoán	123

Lý luận về chiêm đoán	126
Bàn về Tiên thiên – Hậu thiên	128
Nói thêm về đoán quẻ	131
Quẻ thể và quẻ dụng trong tâm dịch của tám quẻ	134
Quẻ thể và quẻ dụng	137
Thứ nhất: Xem thiên thời	147
Thứ hai: Xem nhân sự	153
Thứ ba: Xem gia trạch	154
Xem phòng ở, nhà ở dữ lành	155
Thứ tư: Xem hôn nhân	156
Thứ năm: Xem về sinh đẻ	158
Thứ sáu: Xem ăn uống	159
Thứ bảy: Xem việc cầu mưa	161
Thứ tám : Xem cầu danh	162
Thứ chín: Xem cầu tài	164
Thứ mười: Xem việc giao dịch	165
Thứ mười một: xem việc xuất hành	166
Thứ mười hai: Xem người đi đường	167
Thứ mười ba: Xem mất của	168
Thứ mười bốn: Đoán về bệnh tật	171
Thứ mười lăm: Đoán về kiện tụng	177
Thứ mười sáu: Đoán về mồ mả	178
Ba điều linh ứng quan trọng	179

Bàn về sự ảo của mười điều ứng nghiệm.....	196
Bàn về mười điều ứng nghiệm.....	197
ứng về thiên thời.....	199
ứng về địa lý.....	200
Bàn về suy và vượng.....	201
Bàn về trong ngoài.....	203
Động tĩnh.....	205
Trước mặt sau lưng.....	208
Bài ca huyền diệu quan sát vật.....	210
Phép cộng số gieo quẻ.....	218
Bí quyết chiêm đoán về nhà cửa.....	222
Mai Hoa Dịch Số - Quyển III.....	227
Lời tựa về bí quyết xem số Mai Hoa.....	229
Thứ tự định âm dương của tám quẻ.....	231
Bí quyết xem quẻ.....	232
Bí quyết hồ biến của quẻ thể và quẻ dụng.....	234
Bí quyết của thể dụng sinh khắc.....	236
Bí quyết của thể dụng suy vượng.....	239
Bí quyết của chiêm đoán khắc ứng.....	241
Bài phú vạn vật.....	245
âm thực thiên.....	254
Bài ca xem quẻ vật huyền diệu.....	260
Bài ca về mọi sự hưởng ứng với nhau.....	264

Tính tình trái ngược giữa các quẻ.....	273
Lấy số của vật làm thể mà quyết.....	283
Xem vật lấy hào biến làm chủ.....	284
Nghiệm khắc ứng để xem vật.....	285
Lấy thời xem vật.....	286
Dùng “Dịch” xem vật.....	287
Quan niệm về muôn vật (<i>Vạn vật quan niệm</i>).....	289
Bí quyết vận dụng mười điều ứng để chiêm đoán.....	291
Mười ứng lớn để luận việc.....	299
Quẻ ứng với “Bát quái bệnh” loại ở trên.....	302
Mai Hoa Dịch Số - Quyển IV.....	333
Bài phú về những điều bí ẩn.....	335
Bài ca về sự khắc ứng giữa trời và đất.....	339
Chữ của trời đất.....	347
Bài ca trời đất.....	349
Bài phú nói về chữ ký.....	353
Bài phú tìm hiểu sự huyền diệu.....	356
Lý luận của Tế Cảnh Công.....	364
Kinh nghiệm về nét chữ.....	370
Thơ đoán về hình thể của chữ.....	375
Đoán tốt xấu từ nét bút theo bốn mùa.....	391
Âm dương trong nét bút.....	392
Đoán theo tám quẻ.....	393

Xem chữ ứng với sự thay đổi của tâm trạng.....	396
Phân biệt dạng chữ.....	397
Nghệ thuật trong bút pháp.....	398
Bài ca đoán nét bút.....	399
Tướng kẻ tôi đòi.....	405
Người thuộc về âm.....	406
Bàn tay tài hoa nhuần nhuyễn.....	406
Xem thế chữ.....	407
Chữ là người.....	408
Có chuyện vui.....	409
Có điều kiêng kỵ.....	409
Có những chữ âm thanh không lành.....	410
Điều trông thấy.....	410
Đoán theo quẻ.....	411
Đoán theo chữ cầm thú.....	412
Nói theo loại chữ.....	412
Nói theo thứ tự trước sau.....	413
Đáng thêm thì thêm.....	413
Đáng bớt thì bớt.....	414
Nét dài hay ngắn.....	415
Những nét hai bên trở thành tổn hại.....	416
Những điều bí mật sau nét chữ.....	417
Hỏi về việc hôn nhân.....	419

Việc quan	420
Tật bệnh.....	421
Lục giáp.....	422
Cầu mưu	423
Tin người đi xa	423
Quan quý	424
Mất của.....	425
Hỏi về tuổi thọ.....	426
Công danh	426
Người đi đến.....	427
Dạng chữ nghịch nghĩa	427
Đoán chữ theo lục thần	428
Những việc ứng với lục thần	430
Hình thức biểu hiện lục thần của nét chữ.....	431
Nét chữ bị phạm vào vị trí của hung thần.....	435
Bài ca về bút pháp huyền hoàng.....	438
Cách thức của thể ngũ hành	446
Nói thêm về quả bắt đầu từ lục thần.....	448
Bài ca phân biệt ngũ hành	449
Bài ca phân biệt lục thần	452
Hình thức của ngũ hành	453
Mai Hoa Dịch Số - Quyển V	465
Ngũ hành trọn vẹn	467
Hình thức của lục thần	469

Biện về bát quái.....	472
Quỷ thần.....	473
Bài ca bảy chữ.....	479
Tỷ lệ ca.....	489
Theo điệu Tây giang nguyệt.....	490
Sự huyền diệu của “Dịch” lý.....	491
Chuyện bói người cầm quạt.....	492
Chuyện bói người bán hương.....	493
Tướng chữ của người xưa.....	495
Ngũ hành và bốn mùa.....	504
Ngũ hành địa chi tương sinh.....	504
Thiên can địa chi thuộc ngũ hành.....	505
Bàn về tính tình của tám quẻ.....	506
Tượng của tám quẻ.....	507
Bài ca lục thần.....	508
Thứ tự của 64 quẻ.....	509
Bài ca về bát quái loại trượng “Hệ từ”.....	510
Hỗn thiên giáp tý định cục.....	511
Tám cách ngược lại.....	513
Bài ca bốn chữ có một không hai.....	514
Bài ca năm chữ.....	528
Bài ca sáu chữ.....	532
Bàn về lý của vật.....	539
Biện về ngũ hành lục thần.....	546

Mai Hoa Dịch Số - Quyển VI.....	553
Mai hoa dịch số - Một bộ kỳ thư đích thực	
Trong lịch sử văn hoá Trung Quốc.....	555
Chính dịch tâm pháp	570
Chương I	
Dịch đạo của Phục Hy bao quát cả muôn vật, phải biết rõ điểm chốt mới biết thực dụng	572
Chương II	
Việc đặt ra sáu hào – không phải ẩn ý quanh co - mà là sự vận động của âm dương - sự lưu thông khí huyết.....	574
Chương III	
Bát quái của Phục Hy lấy tượng để dạy – không có văn tự giải thích – người xem phải suy nghĩ mông lung - để đoán việc cát hung	575
Chương IV	
Đạo dịch không truyền lại - nhờ có Chu Văn Vương - Khổng Tử tiếp tục nghiên cứu. Nhưng chỉ có Chu - Khổng thì dịch đạo vẫn mù mờ.....	576
Chương V	
Ý nghĩa vô cùng sâu kín của dịch đạo - Điều ẩn dụ trong hào – hợp lại với nhau như một lẽ tự nhiên	578
Chương VI	
Biến đổi để sinh thành cái mới trong hào và quẻ – không đóng khung ở những “từ” mà giải thích – phải lấy được ẩn ý ngoài từ. Đó mới là yêu cầu của người đi tìm dịch đạo.....	579

Chương VII

Trời đất muôn loài – chưa từng hết lẽ – Hãy xem
quan hệ hỗ tương giữa các quẻ – thì cái lý sẽ rõ như
ban ngày 581

Chương VIII

Vạch ra các hào của quẻ rồi lập ra cấp số của quẻ –
hoặc là ly hay là hợp – ngang dọc của một chiều đều
chứa đựng cái lý của nó ở tất cả mọi hào của quẻ..... 582

Chương IX

Hai quẻ “Cần” “Khôn” giao dịch với nhau mà sinh ra
6 quẻ con – 6 quẻ con ấy chính là phá thể (sự hoà
hợp, giao hợp) của “Cần” “Khôn” vậy 583

Chương X

Quẻ “Cần” và quẻ “Khôn” tức là một âm và một
dương – Khi âm dương hoà quyện đúng mức rồi thì
đạt đến dạng bình khí không khắc nhau nữa..... 585

Chương XI

Còn nói về 6 quẻ con – tức là chỉ sự kết cục của tình
trạng nghiêng về một phía – không cân bằng giữa âm
và dương 586

Chương XII

Các quẻ kiên, thuận, động, nhập, hàm, lệ, chí, thuyết,
không phải chỉ để giải thích “Cần” – “Khôn” và sáu
quẻ con lục tử. 587

Chương XIII

Hai quẻ “Khảm” “Đoài” là Thủy – cần phải nhận rõ,
còn nói “Khảm” nhuận quẻ “Đoài” – Cái lý có khác
nhau 588

Chương XIV

Khoan cây đào giếng là “Khảm” và “Ly” của con người. Còn “Khảm” và “Ly” của trời đất thì biết lấy tự nhiên..... 591

Chương XV

Tám quẻ không phải nhất là trời, đất, sấm, gió. Một thân một vật cũng đều có tám quẻ..... 594

Chương XVI

Quẻ có phản thể và đối thể – là điều then chốt - Phản thể đã sâu sắc, đối thể lại càng huyền diệu 595

Chương XVII

Sáu mươi tư quẻ - đều biểu tượng – Xét về danh nghĩa, không có quẻ nào không có phản thể và đối thể..... 596

Chương XVIII

Tên và nghĩa của các quẻ – phải xét rõ nguồn gốc – Tên và nghĩa không đúng thì đạo dịch sẽ mất hết cơ sở để lý giải 598

Chương XIX

Trong một quẻ lại có tám quẻ – Có chính có phụ – Có hổ có tham 600

Chương XX

Sáu mươi tư quẻ, chỉ có quẻ “Càn” và quẻ “Khôn” – Vốn là tự nhiên – Gọi là chân thể 602

Chương XXI

Sáu quẻ con và quẻ kép - Đều là tạp khí của quẻ

“Cần” và quẻ “Khôn” - Điều là giả hợp không có thực thể nhất định..... 603

Chương XXII

Nghĩa của quẻ chưa xét rõ, phải nên tìm biến phục, không chỉ hợp với lời mà nghĩa phải thực sáng rõ 604

Chương XXIII

Xưa nay chú giải dịch , sai lạc thêm thất khá nhiều. Tám quẻ “Ly” và quẻ “Súc” làm hại ý nghĩa nhiều nhất..... 606

Chương XXIV

Vạch quẻ lấy tượng – vốn là những vật riêng biệt – nhìn vào những vật dụng hàng ngày, không có cái gì không hợp..... 609

Chương XXV

Nghĩa của hào giữa - đủ làm tạo hoá, nạp âm, thiết cức - Lý của nó cũng là một như nhau 610

Chương XXVI

Phản đối cũng như trong “Giáp Tý” “ất Sửu” đã có gốc và có thừa, khí tuần tự của tự nhiên là như vậy .. 612

Chương XXVII

Thẻ của mỗi quẻ, sáu vạch là đủ. Bốn phương trời đất - đó là lục hư 613

Chương XXVIII

Sáu quẻ con của “Cần” và “Khôn” – nói cách khác, tượng và số của chúng - Điều bao gồm ngay trong vị trí của “Cần” và “Khôn”.....614

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

43 Lò Đúc – Hà nội

MẠI HOA DỊCH SỐ

ÔNG VĂN TÙNG *dịch và chú thích*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo:

PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập tái bản: **Y SƠN**

Vẽ bìa: **TRẦN ĐẠI THẮNG**

Trình bày: **HẢI ĐĂNG**

Sửa bản in: **TUẤN KIỆT**

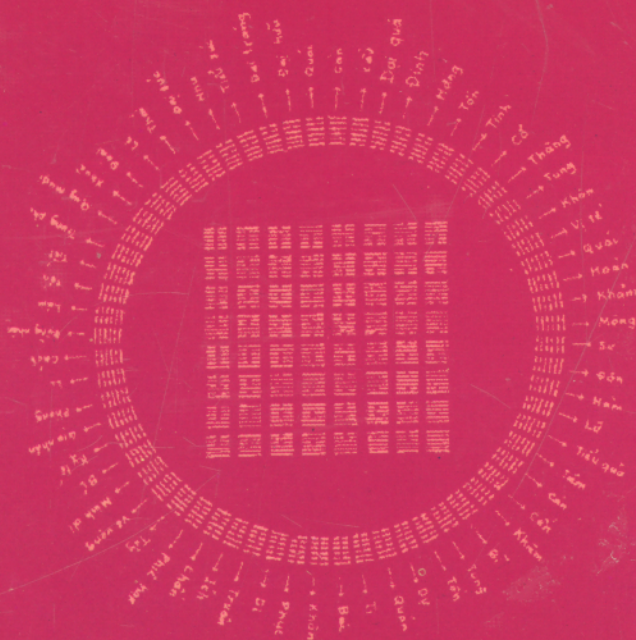
In 1000 bản, Khổ 14,5 x 20,5 cm. Tại Công ty in Việt Hưng –
Chi nhánh Hà Nội.

Giấy Phép số 81-2006/CXB/46 - 09/VHTT.

In xong và nộp lưu chiểu Quý II/2006.

THIỆU KHANG TIẾT

MAI HOA DỊCH SỐ



Mai hoa dịch số



8 935077 009910

Giá: 93.000đ